

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Đồng chí PHẠM XUÂN THĂNG	Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, <i>Chủ tịch Hội đồng</i>
Đồng chí LÊ VĂN HIỆU	Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, <i>Phó Chủ tịch Hội đồng</i>
Đồng chí TRIỆU THẾ HÙNG	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Phó Chủ tịch Hội đồng</i>

BAN CHỈ ĐẠO ĐỀ ÁN BIÊN SOẠN

Đồng chí TRIỆU THẾ HÙNG	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Trưởng ban</i>
Đồng chí NGUYỄN MINH HÙNG	Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Phó Trưởng ban Thường trực</i>
Đồng chí NGUYỄN THÀNH TRUNG	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Phó Trưởng ban</i>
Đồng chí NGUYỄN HỒNG SƠN	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN QUANG PHÚC	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN HUY THĂNG	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN ĐỨC TUẤN	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN THỊ VIỆT NGA	Tỉnh ủy viên, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN TRỌNG HÙNG	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Tài chính, <i>Thành viên</i>
Đồng chí PHẠM MẠNH HÙNG	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Nội vụ, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN HẢI BÌNH	Tỉnh ủy viên, Tổng Biên tập Báo Hải Dương, Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí LƯƠNG VĂN VIỆT	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, <i>Thành viên</i>

Đồng chí LÊ HỒNG DIÊN	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, <i>Thành viên</i>
Đồng chí TRƯƠNG VĂN HÒN	Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí TRẦN ANH TUẤN	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, <i>Thành viên</i>
Đồng chí VŨ ĐÌNH TIẾN	Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN THỊ HUỆ	Giám đốc Bảo tàng tỉnh, <i>Thành viên</i>

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

Đồng chí NGUYỄN THÀNH TRUNG	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Chủ tịch</i>
Đồng chí VŨ ĐÌNH TIẾN	Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Phó Chủ tịch Thường trực</i>
Đồng chí LÊ VĂN BẰNG	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, <i>Phó Chủ tịch</i>
Đồng chí LÊ LƯƠNG THỊNH	Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, <i>Thành viên</i>
Đồng chí TẶNG BÁ HOÀNH	Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí VŨ TRƯỜNG SƠN	Trưởng phòng Quản lý Di sản văn hóa, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN THỊ HUỆ	Giám đốc Bảo tàng tỉnh, <i>Thành viên kiêm Thư ký</i>

BAN BIÊN SOẠN TẬP III

GS.TS. PHẠM HỒNG TUNG	Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội, <i>Chủ biên</i>
GS.TS. NGUYỄN VĂN KHÁNH	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, <i>Đồng chủ biên</i>
PGS.TS. NGUYỄN DANH TIÊN	Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, <i>Thành viên</i>
TS. NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, <i>Thành viên</i>
TS. TRƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, <i>Thành viên</i>

TS. HOÀNG THỊ HỒNG ANH

Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội, *Thành viên*

TS. LÊ TIẾN DŨNG

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, *Thành viên*

TS. NGUYỄN THANH HOA

Trường Cao đẳng Sư phạm Hải Dương,
Thành viên

TS. PHẠM MINH THẾ

Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội, *Thành viên*

ThS. LÊ VĂN PHONG

Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội
Việt Nam, *Thành viên*

HIỆU ĐÍNH BẢN THẢO: HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TỈNH HẢI DƯƠNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hải Dương thuộc vùng đất cổ ở đồng bằng sông Hồng - một trong những cái nôi của nền văn minh sông Hồng. Đây là vùng đất tiếp giáp từ kinh đô Thăng Long - trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của cả nước, kéo dài tới bờ Biển Đông. Chính vì vậy, văn minh sông Hồng, văn hóa Thăng Long đã trực tiếp tác động và kết tinh nên nhiều thành tựu rực rỡ trên mảnh đất này. Án ngữ vị trí trọng yếu trên các tuyến huyết mạch cả đường bộ, đường thủy và đường sắt, nối liền với các tỉnh và thành phố trong khu vực, tỉnh Hải Dương có điều kiện địa lý và tự nhiên tương đối thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Là vùng “địa linh nhân kiệt” nên Xứ Đông - Hải Dương không chỉ là nơi sinh ra nhiều danh nhân mà còn là nơi thu hút, quy tụ được nhiều nhân tài lỗi lạc khắp bốn phương về đây lập nghiệp. Không phải ngẫu nhiên mà Lê Đại Hành lại chọn núi rừng An Lạc (nay thuộc thành phố Chí Linh) để đóng đại bản doanh chỉ huy trận Bạch Đằng lịch sử đánh tan quân Tống năm 981, bảo vệ nền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam. Hải Dương có đền Kiếp Bạc là nơi xưa kia được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chọn làm trung tâm chỉ huy của phòng tuyến quân sự vùng Đông Bắc, kéo dài từ biên giới Lạng Sơn ra Biển Đông, nhằm tạo thế trận đánh thắng giặc Mông - Nguyên lần thứ hai năm 1285 và lần thứ ba năm 1288; có danh thắng Côn Sơn không chỉ là quê cha đất tổ mà còn là nơi người anh hùng, danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi gắn bó những năm tháng tuổi thơ, đồng thời cũng là nơi ông về trí sĩ, dựng nhà, mài mực, viết nên những tác phẩm có giá trị to lớn về sử học, văn học, triết học, quân sự, ngoại giao và trở thành những di sản quý báu lưu truyền hậu thế; có núi



Phượng Hoàng, nơi “Vạn thế sư biểu” Chu Văn An về ở ẩn, dạy học và sau này nhân dân đã dựng đền thờ ông ở đây. Đó đều là những nhân vật lịch sử vĩ đại của dân tộc, đã gắn bó máu thịt với mảnh đất Hải Dương. Cuộc đời, sự nghiệp của các danh nhân cùng quá trình lao động sáng tạo của nhân dân qua nhiều thế hệ đã làm cho Hải Dương trở thành “đất học”, “đất danh hương”, “đất văn hiến”, với nhiều truyền thống quý báu, với một kho tàng văn hóa phong phú, đa dạng và độc đáo. Đó là một khối lượng lớn văn hóa vật thể và phi vật thể giá trị, với hàng ngàn di tích lịch sử, hàng trăm làng nghề lâu đời, nhiều sản phẩm văn hóa ẩm thực và lễ hội truyền thống đặc sắc, nhiều sinh hoạt văn nghệ dân gian nổi tiếng như hát chèo, hát đối, hát trống quân và rất nhiều bài ca dao, dân ca làm say đắm lòng người.

Lịch sử Hải Dương luôn gắn liền với lịch sử dân tộc và có những đóng góp quan trọng, nổi bật trong suốt những bước thăng trầm của công cuộc dựng nước, giữ nước, bảo vệ đất nước. Con người Hải Dương dũng cảm, kiên cường, bản lĩnh và sáng tạo, thường tiên phong và lập nên nhiều chiến công hiển hách trong các cuộc kháng chiến chống xâm lăng, cũng như những thành tựu to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển quê hương, đất nước.

Ngay từ xưa, Hải Dương đã được đánh giá là “phên giậu” phía đông bảo vệ kinh thành Thăng Long trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc của lịch sử Việt Nam thời trung đại. Trong lịch sử hiện đại, Hải Dương là nơi phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, là địa bàn đứng chân của nhiều tổ chức cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, là một trong những địa phương giành thắng lợi và giành chính quyền sớm nhất cả nước trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đồng thời nổi tiếng với “Sấm đường 5”, “Ba sẵn sàng”, “Cô du kích Lai Vu” và những đóng góp xứng đáng về sức người, sức của trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của dân tộc. Trong sự nghiệp đổi mới, đặc biệt là từ khi tái lập tỉnh đến nay, Hải Dương không ngừng nỗ lực phát huy truyền thống của quê hương và đạt được nhiều thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu vươn lên trở thành một trong những tỉnh công nghiệp hàng đầu cả nước.

Nhằm lưu giữ và giới thiệu những giá trị lịch sử về vùng đất và con người Hải Dương, đồng thời góp phần giáo dục truyền thống lịch sử, nâng cao lòng tự hào về quê hương, đất nước, động viên cán bộ và nhân dân toàn tỉnh, đặc biệt là thế hệ trẻ ra sức học tập, công tác, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn mới,



Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản bộ sách ***Lịch sử tỉnh Hải Dương***, gồm 4 tập:

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập I (từ khởi thủy đến năm 905), do TS. Lê Đình Phụng và PGS.TS. Lại Văn Tới đồng chủ biên, dựng lại một chặng đường dài lịch sử trên vùng đất Hải Dương, từ buổi đầu dựng nước đến đầu thế kỷ X (năm 905), với sự xuất hiện của con người, hình thành nền văn minh dựng nước, chịu ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc và các cuộc đấu tranh kiên cường chống Bắc thuộc.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập II (từ năm 905 đến năm 1883), do PGS.TS. Nguyễn Đức Nhuận chủ biên, dựng lại lịch sử Hải Dương suốt 9 thế kỷ trong thời kỳ trung đại kể từ sự kiện Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ đến khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Hải Dương lần thứ hai ngày 19/8/1883.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập III (từ năm 1883 đến năm 1945), do GS.TS. Nguyễn Văn Khánh và GS.TS. Phạm Hồng Tung đồng chủ biên, dựng lại lịch sử Hải Dương từ sau khi bị thực dân Pháp xâm lược và quá trình nhân dân Hải Dương đứng lên đấu tranh chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng đến khi giành chính quyền thành công trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập IV (từ năm 1945 đến năm 2015), do PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật chủ biên, dựng lại quá trình nhân dân Hải Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng đã cùng nhân dân cả nước kinh qua 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), 21 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đầy hy sinh và gian khổ (1954 - 1975), 10 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau chiến tranh trong cơ chế cũ với nhiều khó khăn và thách thức (1975 - 1985), từ năm 1986 đến năm 2015 là thời kỳ tiến hành công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Để bạn đọc tiện theo dõi, ở mỗi tập của bộ sách, chúng tôi đều trình bày Lời Nhà xuất bản, Lời giới thiệu của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và Lời nói đầu của Ban Biên soạn từng tập. Riêng tập IV có phần Tổng luận bộ sách, khái quát lại toàn bộ tiến trình lịch sử hào hùng của vùng đất Xứ Đông - Hải Dương.

Bộ sách là kết quả của sự chỉ đạo tập trung, thống nhất, khoa học của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh



Hải Dương; quá trình làm việc khẩn trương, công phu, nghiêm túc, trách nhiệm của tập thể nhóm nghiên cứu, biên soạn và sự phối hợp chặt chẽ của các cấp ủy địa phương; sự cộng tác, giúp đỡ nhiệt tình của các nhà khoa học, các chuyên gia hàng đầu đã có những đóng góp quý báu để hoàn thành bộ sách.

Lịch sử tỉnh Hải Dương là một bộ sách quý, có giá trị lớn, với khối lượng thông tin, kiến thức đồ sộ, nên mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, biên tập và xuất bản, song bộ sách khó tránh khỏi những sơ suất, thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả trong và ngoài tỉnh Hải Dương để bộ sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu bộ sách cùng bạn đọc.

Tháng 12 năm 2021

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước trải hàng nghìn năm của dân tộc ta, mảnh đất, con người Xứ Đông - Hải Dương đã có nhiều cống hiến to lớn và giữ vị trí quan trọng. Đây là vùng đất có lịch sử lâu đời, giàu truyền thống văn hóa và cách mạng, là một trong những cái nôi của nền văn minh sông Hồng, của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trải qua hành trình dựng nước và giữ nước, cộng đồng cư dân nơi đây đã chung sức đồng lòng để chinh phục tự nhiên, tổ chức xã hội, lao động sản xuất và đấu tranh bảo vệ quê hương, đất nước, góp phần xứng đáng viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc. Là một bộ phận không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam thân yêu, Hải Dương vừa mang những đặc điểm chung, vừa tạo được cho mình một bản sắc Xứ Đông độc đáo, góp phần làm phong phú, sinh động thêm truyền thống dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, cho đến nay, Hải Dương vẫn chưa có một bộ thông sử xứng tầm với vị thế của tỉnh trong lịch sử dân tộc. Chính vì thế, ngày 06/8/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định số 2028/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án biên soạn *Lịch sử tỉnh Hải Dương (từ khởi thủy đến năm 2015)*. Theo đó, từ năm 2015, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hải Dương, việc nghiên cứu, biên soạn bộ lịch sử được triển khai thực hiện. Tham gia biên soạn công trình có các nhà nghiên cứu thuộc các cơ quan như: Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Kinh thành (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam); Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh); Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương;



Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương và Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Hải Dương. Với tinh thần làm việc khoa học, đồng thuận và ý thức trách nhiệm cao, các tác giả đã dày công sưu tầm, khai thác, khảo cứu tài liệu ở địa phương và các kho lưu trữ, thư viện ở Trung ương nhằm bổ sung nguồn tài liệu mới, có giá trị khoa học. Ngoài ra, nhóm tác giả kế thừa có chọn lọc những thành quả của các công trình nghiên cứu về Hải Dương đã được công bố ở trong nước và nước ngoài.

Bộ **Lịch sử tỉnh Hải Dương** gồm 4 tập, với mong muốn tái hiện quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước cũng như xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của con người Xứ Đông trên vùng đất Hải Dương; bước đầu tổng kết và rút ra những bài học lịch sử, giáo dục truyền thống yêu quê hương, đất nước, đoàn kết đấu tranh, anh hùng bất khuất trong chiến đấu, chịu khó, cần cù, thông minh, sáng tạo trong lao động của người dân Hải Dương nói riêng và người dân Việt Nam nói chung.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập I (từ khởi thủy đến năm 905) do TS. Lê Đình Phụng và PGS.TS. Lại Văn Tới đồng chủ biên, có sự tham gia biên soạn của các nhà khoa học thuộc Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Kinh thành, Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương.

Tập I tái dựng chặng đường dài lịch sử, từ buổi bình minh dựng nước đến đầu thế kỷ X (năm 905), một thời kỳ lịch sử giữ vị trí quan trọng là tầng nền trên vùng đất Hải Dương, được coi là tiền đề, động lực cho các thời kỳ lịch sử tiếp theo. Với những điều kiện thuận lợi về tự nhiên, vùng đất Hải Dương là một trong những cái nôi sinh sống của con người từ thời tiền sử mà dấu vết để lại tại hang Thánh Hóa, núi Nhấm Dương (nay thuộc phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn). Theo dòng chảy chung của lịch sử dân tộc, trên vùng đất Hải Dương đã xuất hiện các cộng đồng cư trú cùng xây dựng cuộc sống, tổ chức xã hội, hình thành nên bản sắc văn hóa, là một trong những hạt nhân có mặt từ buổi đầu dựng nước dưới chính thể của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Sau thời đại Văn Lang - Âu Lạc, cùng chung số phận dân tộc, Hải Dương bước vào thời kỳ chịu sự đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. Với tinh thần bất khuất, khát vọng độc lập, người Hải Dương đã tham gia tích cực và có những đóng góp quan trọng vào các cuộc nổi dậy giành độc lập dân tộc dưới thời Hai Bà Trưng, Bà Triệu, khởi nghĩa Lý Bí và công cuộc xây dựng Nhà nước



Vạn Xuân,... Truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất, ý thức độc lập dân tộc được gìn giữ, bồi đắp trong hơn nghìn năm chống Bắc thuộc đã được người dân Hải Dương phát huy trong những thời kỳ tiếp theo, làm nên tính cách điển hình “chuộng nghĩa, giữ tiết... hăng hái việc công”.

Trong đêm trường Bắc thuộc, vượt qua muôn vàn khó khăn khắc nghiệt, người Hải Dương từng bước xây dựng quê hương ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực. Với tri thức kinh nghiệm kế thừa từ các thế hệ dựng nước, việc khai phá đất đai, khai hoang, khẩn hóa đã hình thành nền sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cùng với nông nghiệp là sự tiếp thu, chọn lọc những kỹ thuật sản xuất, nghề sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ bên cạnh những nghề thủ công truyền thống như dệt vải, đúc kim loại, tạo nên nhiều loại vật dụng phong phú phục vụ cuộc sống.

Là một bộ phận trong lịch sử dân tộc, từ khởi thủy con người sinh sống trên địa bàn Hải Dương đã góp phần xây dựng nên bản sắc văn hóa dân tộc. Những phong tục, tập quán sinh hoạt xã hội phù hợp với quan niệm, nhận thức của cộng đồng xuất hiện, hình thành những tín ngưỡng, nghi lễ như tục thờ cúng hiện tượng tự nhiên (thần đất, thần sông, thần núi, thần cây...) hay tục thờ cúng tổ tiên, nghi lễ hôn nhân cưới hỏi, tang ma..., tạo nên nền tảng văn hóa, tư tưởng vững chắc trong các cộng đồng chống lại chính sách đồng hóa của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Trong thời kỳ nghìn năm bị đô hộ, đồng hóa, Hải Dương là nơi đã tiếp thu và dung dưỡng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo hội nhập với truyền thống văn hóa bản địa góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của cộng đồng. Những điều kiện kinh tế, văn hóa cùng tinh thần độc lập dân tộc đã hun đúc, tôi rèn bản lĩnh, nhân cách con người Xứ Đông, làm tiền đề để sau này tham gia vào quá trình giành độc lập và phục hưng văn hóa dân tộc trong những thời kỳ lịch sử tiếp theo của dân tộc.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập II (từ năm 905 đến năm 1883) do PGS.TS.

Nguyễn Đức Huệ chủ biên. Tham gia biên soạn tập II là các nhà nghiên cứu của Viện Sử học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương. Tập II được bắt đầu từ năm 905 gắn với sự kiện hào trưởng đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ lãnh đạo nhân dân đứng lên giành quyền tự chủ từ chính quyền đô hộ nhà Đường. Dấu mốc năm 905 được coi là khởi đầu cho lịch sử Việt Nam thời trung đại, tạo cơ sở và nền móng cho Ngô Vương Quyền xây dựng nền độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc Việt Nam



sau đại thắng Bạch Đằng đánh tan quân xâm lược Nam Hán cuối năm Mậu Tuất (năm 938). Tập II cũng tạm kết vào năm 1883, gắn với sự kiện thực dân Pháp đánh chiếm thành Hải Dương lần thứ hai vào ngày 19/8/1883.

Trong hơn chín thế kỷ với biết bao thăng trầm của lịch sử, sự hưng vong, thịnh suy của các triều đại quân chủ, nhưng quốc gia Đại Cồ Việt, Đại Việt, Việt Nam đến Đại Nam vẫn trường tồn và ngày càng phát triển, cương vực ngày càng mở rộng, khẳng định vị thế của một cường quốc trong khu vực. Trong tiến trình lịch sử ấy, nhân dân Hải Dương đã có những cống hiến xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, góp phần quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập, tự chủ. Ngay từ buổi đầu của nền độc lập, tự chủ, người dân Hải Dương đã tích cực tham gia vào cuộc tấn công phủ Tống Bình (thời họ Khúc, họ Dương); đóng góp sức người, sức của làm nên đại thắng Bạch Đằng năm Mậu Tuất (năm 938) do Ngô Quyền lãnh đạo. Miền đất Hải Dương từng là đại bản doanh, là cơ sở hậu cần quan trọng của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm Tân Ty, 981). Thời Lý - Trần, Hải Dương là phen giậu, là bức bình phong che chở cho kinh đô Thăng Long. Đặc biệt, trong thế kỷ XIII, Hải Dương vừa là chiến tuyến, vừa là hậu phương của cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên. Đầu thế kỷ XV, quốc gia Đại Việt chuyển sang một giai đoạn bi hùng với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh. Cùng với nhân dân cả nước, người dân Hải Dương đã vùng lên tranh đấu với hàng loạt cuộc khởi nghĩa nổ ra trên địa bàn Xứ Đông. Những địa danh, danh nhân tiêu biểu còn lưu lại trên đất Hải Dương ngày nay là minh chứng sống động về những cống hiến xuất sắc của người dân Hải Dương trong sự nghiệp bảo vệ đất nước, bảo vệ giang sơn.

Duy trì và tiếp nối dòng chảy văn hóa từ giai đoạn trước, trong thời kỳ phong kiến độc lập, tự chủ, bên cạnh các sinh hoạt tín ngưỡng đậm đà bản sắc quê hương, sự phát triển của Nho, Phật, Đạo đã làm phong phú thêm đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân địa phương. Nhiều ngôi chùa được xây dựng từ thời Lý - Trần và tiếp tục được trùng tu, tôn tạo mở rộng ở các triều đại sau đã khẳng định đời sống tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng Phật giáo) của người Hải Dương rất phong phú, xứng đáng được coi là trung tâm của văn hóa Phật giáo Xứ Đông. Thiên phái Trúc Lâm ra đời từ thời Trần với người sáng lập là Phật hoàng Trần Nhân Tông đã chọn non thiêng Yên Tử (Đông Triều,



Quảng Ninh) làm chốn Tổ. Sự tồn tại bền vững của hệ thống chùa chiền trên đất Hải Dương cho thấy rõ nét, đầy đủ tính hướng thiện, hướng đến chân, thiện, mỹ của người dân Xứ Đông trong trường kỳ lịch sử. Hệ tư tưởng Nho giáo ưu trội từ thế kỷ XV (từ thời Lê sơ) đã tạo điều kiện cho hàng loạt cơ sở tôn giáo thờ Khổng Tử ra đời ở các địa phương Hải Dương, đó là hệ thống văn miếu, văn chỉ, văn từ. Cùng với hệ thống này, giáo dục Nho học ở các làng xã cũng được thổi vào một luồng gió mới. Từ triều Lý, trải qua các triều đại Trần - Hồ đến Lê sơ và về sau, giáo dục Nho học ở Hải Dương đặc biệt phát triển và đã tạo nên một đội ngũ quan lại Nho học rất đông đảo, bổ sung cho bộ máy quan lại ở trung ương và địa phương. Những gương mặt danh nho tiêu biểu đã trở thành trụ cột, lương đống của triều đình qua các thời đại. Họ không chỉ là những chính trị gia xuất sắc, những sứ thần lỗi lạc, nhà giáo dục đạo cao đức trọng mà còn là những tác gia lớn, là tinh hoa văn hóa dân tộc.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập III (từ năm 1883 đến năm 1945) do GS.TS. Nguyễn Văn Khánh và GS.TS. Phạm Hồng Tung đồng chủ biên, với sự tham gia của các nhà khoa học thuộc Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh); Viện Sử học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương.

Dấu mốc khởi đầu của lịch sử cận đại Hải Dương gắn với sự kiện thực dân Pháp nổ súng tấn công và chiếm thành Hải Dương vào giữa tháng 8/1883. Cũng từ đây, thực dân Pháp bắt đầu quá trình thiết lập bộ máy thống trị ở Hải Dương cũng như toàn xứ Bắc Kỳ. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Hải Dương bắt đầu cuộc hành trình đầy gian khổ, nhưng cũng hết sức vẻ vang - hành trình đấu tranh tự giải phóng mình khỏi ách áp bức dân tộc và áp bức xã hội. Từ đầu thập niên 70 thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã đưa quân ra xâm lược các tỉnh Bắc Kỳ. Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi (tháng 7/1885), phong trào vũ trang kháng Pháp lại bùng nổ mạnh mẽ trên khắp cả nước. Dưới sự lãnh đạo của các vị thủ lĩnh như Nguyễn Thiện Thuật và Nguyễn Đức Tiết (Đốc Tít), nhân dân Hải Dương kiên cường đứng lên chống giặc, nhưng cuối cùng vẫn bị thất bại.

Hải Dương thời cận đại đã diễn ra những biến đổi căn bản trên tất cả các lĩnh vực, từ sự thay đổi về chính trị, hành chính, địa giới đến những chuyển



biến về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo... Đó là những chuyển biến từ hình thức bên ngoài đến cấu trúc bên trong, đặt trong mối liên hệ đa chiều với những chuyển biến chung của lịch sử dân tộc. Nhìn toàn cảnh, Hải Dương thời kỳ này vẫn là một tỉnh nông nghiệp - nông thôn - nông dân điển hình của châu thổ Bắc Kỳ. Các cơ sở công nghiệp trong tỉnh đều tương đối nhỏ bé, chủ yếu là công nghiệp chế biến với quy mô nhỏ và trình độ kỹ nghệ khá lạc hậu. Khu vực thành thị cũng khá nhỏ hẹp cả về quy mô và mức độ ảnh hưởng. Các khu vực nông thôn cơ bản vẫn là nông thôn - làng xã đậm tính truyền thống. Chính quyền thuộc địa nhiều lần tìm cách can thiệp sâu vào các vùng nông thôn ở Hải Dương thông qua cải lương hương chính và một số chính sách khác nhưng không làm đổi thay được bao nhiêu. Ở vùng nông thôn, sau các lũy tre và cổng làng, thế lực cường hào và các hủ tục vẫn ngự trị và thao túng các làng xã, thống trị dân nghèo. Dưới tác động của nhiều yếu tố chính trị, kinh tế... dưới thời Pháp thuộc, số lượng người dân Hải Dương ly hương khá đông đảo, bao gồm cả di cư dài hạn và di cư mùa vụ. Hàng vạn nông dân làng xã đã tìm đến các hầm mỏ, nhà máy ở vùng Đông Bắc, thậm chí đến cả các đồn điền xa xôi ở Nam Kỳ, Campuchia hoặc Tân Thế giới, để tìm kiếm không chỉ miếng cơm manh áo mà cả cơ hội đổi đời.

Không cam chịu cuộc đời nô lệ, nhân dân Hải Dương liên tục đứng lên chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp, giải phóng quê hương, giành lại độc lập dân tộc. Các cuộc đấu tranh này hết sức phong phú về nội dung, về định hướng chính trị và đa dạng về quy mô và hình thức tổ chức, đồng thời chúng không bao giờ tách biệt, mà trái lại, luôn ở trong mối quan hệ khăng khít, gắn bó với cuộc đấu tranh giải phóng con người, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội. Trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhiều người con ưu tú của Hải Dương đã có những đóng góp nổi bật vào các cuộc vận động yêu nước, tiến bộ và cách mạng, như phong trào Đông du, phong trào Đông Kinh nghĩa thực, phong trào Duy Tân, đến các phong trào cải cách xã hội, phong trào nữ quyền, cách mạng văn chương, truyền bá chữ Quốc ngữ..., hay trực tiếp tham gia khởi nghĩa vũ trang của Việt Nam Quốc dân Đảng và dấn thân vào con đường hoạt động cách mạng theo khuynh hướng cách mạng vô sản, tiêu biểu là Nguyễn Lương Bằng, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Hối, Nguyễn Phương Thảo (Nguyễn Bình)...



Tháng 8/1945, theo lời kêu gọi của lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhân dân Hải Dương đã nhất tề nổi dậy “đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”¹. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở thành phố Hải Dương và phần lớn các huyện trong tỉnh đều đã diễn ra nhanh gọn, ít đổ máu. Với thắng lợi to lớn của Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi toàn quốc, ngày 02/9/1945, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt quốc dân đồng bào trình trọng đọc *Tuyên ngôn độc lập* và công bố với thế giới rằng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”². Đây cũng là dấu mốc kết thúc thời kỳ cận đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam cũng như lịch sử tất cả các địa phương trên cả nước, trong đó có tỉnh Hải Dương.

Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập IV (từ năm 1945 đến năm 2015) do PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật chủ biên, với sự tham gia biên soạn của các nhà nghiên cứu thuộc Viện Sử học, Học viện Khoa học xã hội (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương. Tập IV được mở đầu bằng sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) ngày 02/9/1945, tuyên bố về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và tạm dừng ở năm 2015.

Nội dung tập IV đã dựng lại một cách khách quan, toàn diện và có hệ thống quá trình lịch sử 70 năm của Hải Dương (1945 - 2015), qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và quá trình thực hiện đường lối đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, ngày 02/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, mở ra kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do cho đất nước và nhân dân Việt Nam. Trong những năm đầu mới được thành lập, nhà nước non trẻ đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, cùng lúc phải đối phó với ba thứ giặc: “giặc đói”, “giặc dốt” và giặc ngoại xâm, nhân dân Hải Dương cùng nhân dân cả nước đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đấu tranh chống các thế lực phản động, bảo vệ chính quyền cách mạng, thực hiện thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.3, tr.596.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.3.



các cấp, thành lập đảng bộ và chính quyền địa phương, tích cực tham gia sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Hải Dương đã anh dũng đứng lên dựng làng chiến đấu, đẩy mạnh sản xuất, đảm bảo đời sống nhân dân. Trên lĩnh vực quân sự, quân và dân Hải Dương tích cực xây dựng căn cứ kháng chiến, khu du kích vững chắc, xây dựng tiềm lực về mọi mặt, vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài. Chiến thắng của quân và dân Hải Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước, góp phần vào các chiến thắng Đường 5, Chiến dịch Hoàng Hoa Thám, Chiến dịch Quang Trung, Chiến dịch Điện Biên Phủ... giải phóng miền Bắc vào năm 1954.

Sau khi hòa bình lập lại, là địa phương chịu nhiều thiệt hại bởi chiến tranh, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, song quán triệt sâu sắc yêu cầu, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước đặt ra, nhân dân Hải Dương đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội (1954 - 1960), cùng với nhân dân miền Bắc thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965). Từ năm 1965, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trong 10 năm xây dựng quê hương trong điều kiện đất nước vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh (1965 - 1975), nhân dân Hải Dương đã vượt qua khó khăn, thử thách, lao động sáng tạo, hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo đời sống của nhân dân; đảm bảo giao thông vận tải, góp phần đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam, hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước.

Sau năm 1975, cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kỳ mới. Nhân dân Hải Dương vượt qua khó khăn, thử thách trong những năm đầu đất nước thống nhất, vừa tham gia các cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc của Tổ quốc, vừa lao động, sản xuất phục hồi kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Từ năm 1986, khi cả nước thực hiện sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, Hải Dương đã đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân, lập được những thành tựu đáng tự hào.

Từ năm 1996, đất nước bước sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và năm 1997 tỉnh Hải Dương chính thức được tái lập, mở ra



thời kỳ mới cho Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh. Ngay sau khi tái lập, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Dương từng bước xây dựng và ổn định hệ thống chính quyền địa phương, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đề ra. Tuy con đường đổi mới còn nhiều khó khăn, thách thức, song với truyền thống lao động cần cù và sáng tạo, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Dương hăng hái đi đầu trong việc triển khai các chủ trương, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, làm cho diện mạo kinh tế - xã hội của Hải Dương có những thay đổi rõ rệt. Đến nay, Hải Dương không những phát triển toàn diện, mà còn có nhiều điểm sáng đột phá, góp phần cùng cả nước thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống, với hoài bão, ý chí và khát vọng vươn lên, người dân Hải Dương đang từng ngày, từng giờ nỗ lực phấn đấu xây dựng quê hương - miền quê văn hiến, yên bình và mạnh giàu - trong lòng Tổ quốc Việt Nam.

Bộ sách *Lịch sử tỉnh Hải Dương* được phát hành, sẽ góp phần cung cấp cho các thế hệ người dân Hải Dương những hiểu biết về lịch sử hình thành và phát triển, truyền thống tốt đẹp của quê hương. Từ đó, khơi dậy niềm tự hào, giáo dục truyền thống và ý thức trách nhiệm của mỗi người trong công cuộc xây dựng và phát triển tỉnh Hải Dương ngày càng giàu mạnh. Bộ sách cũng là nguồn tài liệu tra cứu hữu ích cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập lịch sử địa phương.

Để có được công trình nghiên cứu giá trị *Lịch sử tỉnh Hải Dương* hôm nay, trước hết thay mặt lãnh đạo tỉnh Hải Dương, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới các đồng chí nguyên là lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hải Dương, nhiệm kỳ 2015 - 2020, đặc biệt là đồng chí Nguyễn Mạnh Hiến, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng chí Nguyễn Dương Thái, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh... đã luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao, tạo mọi điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện; sự tham gia cung cấp tư liệu, đóng góp ý kiến nhiệt tình, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó Hội Khoa học lịch sử tỉnh đã tham gia đọc và hiệu đính lần cuối trước khi



xuất bản. Đặc biệt là sự nỗ lực, nhiệt huyết, tinh thần làm việc trách nhiệm, khoa học, nghiêm túc của các chủ biên và các thành viên tham gia nghiên cứu, biên soạn bộ sách.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác sưu tầm tài liệu và biên soạn, song do tái hiện quá trình lịch sử từ khởi thủy, nên nội dung cuốn sách khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những góp ý của quý độc giả để công trình được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Hải Dương, tháng 9 năm 2021

**ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
BÍ THƯ TỈNH ỦY - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
Phạm Xuân Thăng**

LỜI NÓI ĐẦU TẬP III

Trên phạm vi cả nước, thời kỳ lịch sử cận đại được bắt đầu cùng với cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và Tây Ban Nha từ ngày 01/9/1858. Cuộc kháng chiến này lan đến Bắc Kỳ và tỉnh Hải Dương muộn hơn. Lần thứ nhất, thực dân Pháp đem quân tấn công Bắc Kỳ và Hải Dương vào cuối tháng 11/1873. Tuy hạ được các thành trì, nhưng sau đó, thực dân Pháp đã phải rút khỏi Bắc Kỳ. Lần thứ hai, thực dân Pháp đưa quân xâm chiếm Bắc Kỳ từ tháng 4/1882 đến tháng 8/1883. Thành Hải Dương lại bị thất thủ vào giữa tháng 8/1883. Đây chính là dấu mốc khởi đầu của lịch sử cận đại Hải Dương, bởi cũng từ đây bắt đầu quá trình thiết lập bộ máy thống trị và thực dân hóa của người Pháp ở tỉnh cũng như toàn xứ Bắc Kỳ. Và cũng từ đây, nhân dân Hải Dương cùng toàn thể dân tộc Việt Nam bắt đầu cuộc hành trình đầy gian khổ, nhưng cũng hết sức vẻ vang: đấu tranh tự giải phóng mình khỏi ách áp bức dân tộc và áp bức xã hội.

Mùa thu năm 1945, chớp thời cơ “ngàn năm có một”, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh, nhân dân Hải Dương cùng nhân dân cả nước đã tiến hành thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, giải phóng quê hương khỏi các ách thống trị ngoại bang, kiến tạo xã hội mới dân chủ, tự do của nước Việt Nam độc lập và thống nhất. Đây cũng là dấu mốc kết thúc thời kỳ cận đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam cũng như lịch sử tất cả các địa phương, trong đó có tỉnh Hải Dương.

Trong bối cảnh và tiến trình lịch sử đó của dân tộc, *Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập III (từ năm 1883 đến năm 1945)* có nhiệm vụ tái hiện toàn bộ các nội dung trên qua các giai đoạn lịch sử diễn ra trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ cận đại.



Trên thực tế, nhiều tư liệu và nội dung lịch sử cận đại của tỉnh đã được tập hợp và trình bày trong một số công trình, nhất là trong các bộ sách *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương* (năm 2008) và *Địa chí Hải Dương* (năm 2008). Bên cạnh đó, hệ thống các công trình nghiên cứu lịch sử Đảng bộ thành phố Hải Dương, các đảng bộ huyện, xã trong tỉnh cũng là một nguồn tài liệu tham khảo rất quan trọng và hữu ích. Ngoài ra, còn có một số luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, hàng chục công trình nghiên cứu chuyên biệt và hàng trăm bài báo, bài tạp chí đề cập những vấn đề, nhân vật, sự kiện, quá trình lịch sử cụ thể của Hải Dương trong thời kỳ này. Đây cũng là những tài liệu tham khảo rất hữu ích đối với chúng tôi trong quá trình nghiên cứu, xây dựng bản thảo của công trình này.

Bên cạnh việc kế thừa những thành tựu nghiên cứu của người đi trước, chúng tôi cũng đặc biệt chú trọng thu thập, khai thác các nguồn thông tin, tư liệu đang được lưu tại các kho lưu trữ, các thư viện, bảo tàng ở Pháp, Liên bang Nga, Hà Nội và đặc biệt là tại các cơ sở lưu trữ, thư viện và bảo tàng tại tỉnh Hải Dương. Những thông tin sử liệu từ khối tài liệu này rất quan trọng, không chỉ bổ sung tri thức mà còn giúp so sánh, kiểm chứng các thông tin sử liệu từ các nguồn thứ cấp và điền dã khác.

Trên cơ sở các nguồn tài liệu đã được thu thập và xử lý một cách khoa học, chúng tôi cố gắng tái hiện thời kỳ cận đại trong lịch sử Hải Dương dưới hình thức thông sử. Các nội dung lịch sử sẽ được trình bày trong mối liên hệ lịch đại và đồng đại, đảm bảo nguyên tắc toàn diện, lịch sử và cụ thể. Trên cơ sở bám sát các nội dung chính là chính trị - kinh tế - xã hội, các sự kiện và quá trình lịch sử thuộc các địa hạt văn hóa, giáo dục, tôn giáo, tư tưởng, văn học, nghệ thuật, v.v. cũng được quan tâm nghiên cứu và trình bày ở mức độ phù hợp. Toàn bộ các vấn đề của lịch sử cận đại Hải Dương với tính cách là lịch sử một địa phương, luôn được đặt trong khung cảnh chung của lịch sử xứ Bắc Kỳ, lịch sử dân tộc và ở mức độ nhất định, cả lịch sử thế giới và khu vực để xem xét, trình bày, phân tích và đánh giá.

Theo cách đó, nội dung lịch sử cận đại Hải Dương sẽ được trình bày trong một kết cấu lôgic chặt chẽ, gồm 5 chương, tập trung làm rõ ba mạch nội dung lớn sau đây:

Thứ nhất, âm mưu và quá trình xâm lược Việt Nam, đặc biệt là xứ Bắc Kỳ và tỉnh Hải Dương của thực dân Pháp; đối lập với quá trình đó chính là cuộc kháng chiến kiên cường của quân và dân Hải Dương nhằm bảo vệ quê hương, bảo vệ chủ quyền quốc gia - dân tộc.

Thứ hai, các quá trình biến đổi diễn ra trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong thời kỳ cận đại trên tất cả các lĩnh vực, từ sự thay đổi về chính trị, hành chính,



địa giới đến những chuyển biến về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo, v.v.. Chúng tôi cố gắng tập trung làm sáng rõ những chuyển biến cơ bản, từ hình thức bên ngoài đến cấu trúc, nội dung bên trong, đặt trong mối liên hệ đa chiều với những chuyển biến chung của lịch sử dân tộc. Những đặc trưng, đặc thù của những biến chuyển ấy tại Hải Dương cũng như tại những địa phương cụ thể trong tỉnh cũng được quan tâm ở mức độ nhất định.

Thứ ba, đó là quá trình nhân dân Hải Dương từng bước đấu tranh giải phóng quê hương, góp phần giải phóng đất nước khỏi các ách thống trị của ngoại bang. Các cuộc đấu tranh này hết sức phong phú về nội dung, về định hướng chính trị, đa dạng về quy mô và hình thức tổ chức; đồng thời chúng không bao giờ tách biệt, trái lại, luôn ở trong mối quan hệ khăng khít, gắn bó với cuộc đấu tranh giải phóng con người, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội. Các phong trào, các cuộc vận động và đấu tranh này cũng luôn được đặt trong bối cảnh chung của xứ Bắc Kỳ và của cả nước để xem xét, trình bày, phân tích và đánh giá, một mặt làm sáng rõ mối liên hệ chung - riêng, toàn thể - bộ phận của mạch nội dung này; mặt khác, phải đảm bảo làm nổi bật những đặc điểm, những nét riêng biệt của lịch sử Hải Dương.

Trong quá trình tổ chức khảo sát, thu thập tài liệu và nghiên cứu, xây dựng bản thảo của tập sách, chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo sát sao, sự giúp đỡ rất quý báu và hiệu quả của Lãnh đạo tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh, Bảo tàng tỉnh Hải Dương, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển (Đại học Quốc gia Hà Nội) cùng nhiều cơ quan, tổ chức, đoàn thể và nhân dân ở thành phố và các huyện, xã... Trong quá trình hoàn chỉnh bản thảo, chúng tôi cũng nhận được nhiều ý kiến phản biện, góp ý, chỉ dẫn rất có giá trị của các chuyên gia đang công tác tại các viện nghiên cứu, trường đại học, các hiệp hội và cơ quan ở Hà Nội và Hải Dương. Nhân đây, Ban biên soạn xin tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với tất cả sự giúp đỡ quý báu đó.

Tập thể tác giả mong nhận được những ý kiến góp ý xây dựng của các cơ quan, tổ chức và bạn đọc trong và ngoài tỉnh để tiếp tục hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng của tập sách.

Xin trân trọng cảm ơn.

T/M BAN BIÊN SOẠN

Đồng Chủ biên

GS.TS. NGUYỄN VĂN KHÁNH

GS.TS. PHẠM HỒNG TUNG

Chương I

HẢI ĐƯƠNG **TRONG NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XIX** **(1883 - 1897)**





I- HẢI DƯƠNG NHỮNG NĂM ĐẦU THỜI KỲ PHÁP THUỘC

1. Hải Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX

a) Hải Dương trước khi thực dân Pháp xâm lược

Trong thời gian nửa đầu thế kỷ XIX, Hải Dương là một vùng đất rất rộng lớn, phía tây giáp Bần Yên Nhân (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), phía đông đến vùng biển (nay thuộc thành phố Hải Phòng), phía nam từ Lục Điền đến cầu Tràng (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), phía bắc từ Trại Điền xuống núi Tam Ban, Yên Tử (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh). Địa hình Hải Dương được phân chia thành hai vùng khá rõ rệt: phía bắc sông Kinh Thầy là vùng rừng núi, diện tích hẹp hơn; phía nam sông Kinh Thầy là vùng đồng bằng. Vùng đất Hải Dương nằm ở vị trí chiến lược trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong sách *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã từng đánh giá Hải Dương là trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn và là phen giậu phía đông của kinh thành Thăng Long.

Sau khi nhà Nguyễn được thành lập (năm 1802), hoàng đế Gia Long chia đất nước thành 23 trấn và 4 doanh, trong đó có trấn Hải Dương. Ở miền Bắc, đơn vị hành chính được phân làm bốn cấp là: trấn - phủ - huyện - xã (trong khi đó, ở miền Nam, đơn vị hành chính bốn cấp là: dinh - phủ - huyện - xã). 11 trấn ở phía Bắc được vua Gia Long đặt thành một tổng trấn. Hải Dương là một trong năm nội trấn của Tổng trấn Bắc Thành và vẫn giữ vị trí quan yếu trấn giữ phía đông của thành Hà Nội. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về vùng đất Hải Dương như sau:

Một trong những bước ngoặt trong lịch sử Hải Dương những năm đầu thế kỷ XIX là năm 1804, vua Gia Long quyết định cho dời lỵ sở của trấn Hải Dương từ Mao Điền đến khu vực ngã ba sông Hàm Giang¹ và sông Kẻ Sặt

1. *Hàm Giang* là tên đoạn sông Thái Bình chảy qua khu vực thành phố Hải Dương. Trong dân gian, tên sông và các địa danh liên quan có thể bị đọc chệch đi thành *Hàn Giang*. Một số địa danh gắn với con sông này cũng sử dụng chữ “Hàn”, như xã Hàn Giang, tổng Hàn Thượng, v.v.. Chúng tôi xin giữ nguyên cách gọi đó.



(thuộc địa phận các làng Hàn Giang, Hàn Thượng và Bình Lao) và cho xây dựng thành trấn mới tại đây. Sự kiện đó là dấu mốc mở đầu cho quá trình hình thành và phát triển của đô thị Hải Dương, tạo đà phát triển cho toàn bộ vùng đất này.

Đến thời Minh Mệnh, trong các năm 1831 - 1832, nhà nước tiến hành cải cách hành chính trong toàn quốc, quyết định bỏ các tổng trấn, đổi các dinh, trấn thành *tỉnh* và đây là lần đầu tiên đơn vị hành chính mang tên “*tỉnh*” xuất hiện. Theo đó, Bắc Kỳ có 13 tỉnh, trong đó có tỉnh Hải Dương (tương đương với Hải Dương và Hải Phòng hiện nay)¹. Tỉnh Hải Dương nằm ở phía đông thành Hà Nội (trước kia là Kinh thành Thăng Long) nên còn gọi là *tỉnh Đông*. Thành của tỉnh Đông gọi là *Thành Đông*.



Thành cổ Hải Dương

Nguồn: Creative Commons

1. Do Tổng đốc Hải Dương kiêm cai quản cả tỉnh Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) nên gọi là Tổng đốc Hải Yên (Hải An). Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là tỉnh Hải Dương và tỉnh Quảng Yên khi đó được sáp nhập với nhau thành một tỉnh.



Kinh tế Hải Dương trước thời Pháp thuộc cơ bản là nền kinh tế nông nghiệp truyền thống mang đặc trưng sản xuất nhỏ, tự cấp tự túc. Về kinh tế, Hải Dương không khác nhiều so với các tỉnh khác ở đồng bằng châu thổ sông Hồng thế kỷ XIX. Nhà Nguyễn luôn coi trọng kinh tế nông nghiệp theo tư duy “dĩ nông vi bản”¹, chủ trương khai khẩn đất hoang, phân phối lại ruộng đất, phát triển sản xuất. Công cuộc thủy lợi, đặc biệt là thủy lợi ở châu thổ sông Hồng, được coi trọng. Tuy nhiên, nhà Nguyễn không thể đưa ra chủ trương nhất quán về công cuộc trị thủy ở sông Hồng, một mặt, vẫn cho tu bổ, gia cố đê điều; mặt khác, lại thử nghiệm bỏ đê ở một số địa phương. Từ sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, đất nước lâm vào tình trạng chiến tranh, chống ngoại xâm trở thành nhiệm vụ hàng đầu nên dù triều Nguyễn vẫn mong muốn phát triển nông nghiệp nhưng nhiều chính sách không được thực hiện hiệu quả. Từ những năm 1860 trở đi, hầu như năm nào châu thổ Bắc Kỳ cũng chịu cảnh bão lụt, vỡ đê. Một số trận thiên tai lớn được ghi nhận, như tháng Sáu năm Đinh Mão (năm 1867), bão lớn đi qua tám tỉnh Bắc Kỳ, trong đó có Hải Dương, gây thiệt hại lớn; tháng Chín năm Mậu Thìn (năm 1868), tháng Sáu năm Tân Mùi (năm 1871) lại vỡ đê ở nhiều tỉnh Bắc Kỳ...².

Nhìn chung, nền kinh tế nông nghiệp của Hải Dương cũng như của cả nước không phát triển, đặc biệt từ khi thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược Việt Nam. So sánh về số nhân đinh và ruộng đất thời vua Tự Đức và vua Đồng Khánh cho thấy sự giảm sút đáng kể theo từng năm. Mặc dù vậy, so với các tỉnh khác ở Bắc Kỳ, ruộng đất và nhân đinh ở Hải Dương vẫn ở mức cao, thuộc nhóm địa phương dẫn đầu toàn vùng.

1. “Dĩ nông vi bản” là một nội dung trong tư tưởng kinh tế của Nho giáo được nhà Nguyễn vận dụng ở Việt Nam. Theo đó, nông nghiệp là nền tảng kinh tế của đất nước, giúp cho đất nước ổn định, nhân dân no đủ, an vui. Mặt trái của tư tưởng này là trong khi “trọng nông” thì nhà Nguyễn lại “ức thương”, hạn chế sự phát triển của thương nghiệp và cả thủ công nghiệp.

2. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, t.6, tr.227.



Bảng 1.1: Số nhân đinh, ruộng đất ở Hải Dương trong so sánh với các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng cuối thế kỷ XIX

STT	Địa phương	Số đinh (người)	Số ruộng đất (mẫu)
1	Tỉnh Hải Dương	46.519	424.439
2	Tỉnh Hà Nội	56.748	393.914
3	Tỉnh Nam Định	64.072	416.407
4	Tỉnh Bắc Ninh	48.980	451.590
5	Tỉnh Ninh Bình	30.948	106.524
6	Tỉnh Hưng Yên	18.087	199.448
7	Tỉnh Sơn Tây	41.618	320.633

Nguồn: *Đồng Khánh địa dư chí*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003.

Trong các làng xã ở Bắc Kỳ vẫn tồn tại hai bộ phận ruộng đất chính: ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước và ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân, trong đó ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân chiếm ưu thế. Tuy nhiên, tỷ lệ giữa hai loại ruộng đất này ở các địa phương là rất khác nhau. Thời điểm năm 1805, tỷ lệ công điền công thổ ở Thái Bình còn tới 31,43% nhưng ở Hải Dương ruộng công chiếm tỷ lệ nhỏ.

Tỷ lệ ruộng đất tư lớn nhưng quy mô sở hữu của địa chủ lại chỉ dừng ở mức vừa và nhỏ. Sự giải thể dần của ruộng đất thuộc sở hữu làng xã không đưa đến sự tích tụ và xuất hiện sở hữu lớn về ruộng đất mà chuyển thành sở hữu tiểu nông.

Mặc dù kinh tế nông nghiệp vẫn là chủ đạo, nhưng ở Hải Dương đến giữa thế kỷ XIX, hoạt động thương nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cũng có những khởi sắc, đặc biệt ở trấn Hải Dương (tức Thành Đông) - khu vực đô thị của tỉnh Hải Dương.

Bảng 1.2: Tỷ lệ ruộng công và ruộng tư ở một số làng thuộc châu thổ sông Hồng đầu thế kỷ XIX

Đơn vị tính: %

STT	Tên làng, vùng	Ruộng công	Ruộng tư	Ruộng đất khác
1	Mộ Trạch (Hải Dương)	0,93	83	16,07
2	Đan Loan (Hải Dương)	0	87,3	12,7
3	Đa Ngưu (Hưng Yên)	0,94	98,47	0,57
4	Dục Tú (Bắc Ninh)	16,2	67,6	9,16

Nguồn: Papin P. Tessier O. (Chủ biên): *Làng ở châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2002, tr.208.



Hải Dương có khá nhiều nghề thủ công truyền thống được ghi lại trong sách *Hải Dương phong vật chí* như nghề đúc vàng, bạc ở xã Châu Khê, huyện Đường An (nay là thôn Châu Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang); nghề đúc thiếc ở xã Cao Xá, huyện Cẩm Giàng; nghề làm cân ở xã Bái Dương, huyện Cẩm Giàng; nghề chế tác đá ở động Kính Chủ, huyện Giáp Sơn (nay là thị xã Kinh Môn) và xã Gia Đức, huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng); nghề nấu rượu ở các xã Thạch Lỗi, Phú Lộc, Chi Các (huyện Cẩm Giàng), xã Bá Hoàng (huyện Thanh Hà), xã Thượng Bì, Đồng Tải, Hoa Bằng, Đoàn Lâm (huyện Gia Lộc); nghề làm cối xay ở làng Liêu Xá (nay thuộc xã Đại Đồng, huyện Tứ Kỳ); nghề gốm nổi tiếng có gốm Chu Đậu (xã Minh Tân), gốm Quao (xã Phú Điền) thuộc phủ Nam Sách (nay là huyện Nam Sách)¹... Đặc biệt, Cẩm Giàng là huyện có nhiều nghề thủ công nhất². Cẩm Giàng là vùng đất không có nhiều điều kiện phát triển nông nghiệp như các địa phương khác của tỉnh, nhưng người dân lại rất giỏi phát triển các nghề phụ (thủ công).

Sự phát triển của các nghề thủ công thúc đẩy sự trao đổi hàng hóa tại các chợ làng, chợ huyện. Cẩm Giàng cũng là huyện có nhiều chợ nhất trong địa bàn tỉnh (5 chợ là: Bình Lao, Hàm Giang, Văn Thai, Thạch Lỗi, Mao Điền). Trong đó, chợ Hàm Giang chính là chợ ở tỉnh thành Hải Dương, cạnh ngã ba sông Kê Sắt và sông Hàm Giang³.

Giống như các đô thị có lịch sử lâu đời hơn, như Hà Nội hay Nam Định, giữa thế kỷ XIX, ở tỉnh lỵ Hải Dương đã có những phố nghề thủ công, như: Hàng Giày (nay là phố Sơn Hòa), Hàng Bạc (nay là phố Xuân Đài), Hàng Đồng (nay là Đồng Xuân), Hàng Lọng (nay là Tuy An), Hàng Bè (nay là Bến Bè)⁴... Là một tỉnh có thế mạnh nông nghiệp thuộc châu thổ sông Hồng nên hoạt động buôn bán gạo khá phát triển. Tuy nhiên, hoạt động này về cơ bản

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t.I, tr.472.

2. Theo Trần Công Hiến - Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí*, Nxb. Lao động và Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2008, tr.252-255.

3. Xem Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Luận án tiến sĩ lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2011, tr.51.

4. Bến Bè xưa gần phố Tam Giang hiện nay.



nằm trong tay thương nhân người Hoa, còn người Việt Nam chỉ đóng vai trò là người bán lẻ.

Như vậy, kinh tế Hải Dương trước khi bị thực dân Pháp đánh chiếm vẫn là nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, hoạt động thủ công nghiệp và thương mại chủ yếu phát triển ở tỉnh lỵ và cũng chỉ diễn ra trong nội tỉnh. Trừ người Hoa, thương nhân nước ngoài chưa quan tâm phát triển các hoạt động giao thương ở Hải Dương.

Về chính trị và xã hội, người đứng đầu hệ thống chính trị tỉnh là Tổng đốc. Thời kỳ đầu, Tổng đốc Hải Dương cũng cai quản luôn cả tỉnh Quảng Yên nên gọi là Tổng đốc Hải Yên (Hải An), nhưng sau triều đình Huế đặt thêm chức Tuần phủ Hải Dương. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam có nhiều biến động to lớn, Hải Dương cũng luôn trong tình trạng không ổn định về xã hội. Đó là hệ quả của nhiều nguyên nhân, như chính sách cai trị, sự thao túng của cường hào ở nông thôn và thiên tai, vỡ đê... Triều Nguyễn dù đã có những nỗ lực để giải quyết nạn cường hào nhưng không đạt hiệu quả. Nông dân bị đẩy vào bước đường cùng chỉ còn cách tha phương cầu thực. Hiện tượng người dân ở Hải Dương phiêu tán cũng trầm trọng như tình trạng chung của nhiều tỉnh thuộc Bắc Kỳ. Thời vua Gia Long, trong 370 thôn, xã của Hải Dương đều có dân phiêu tán. Thời vua Minh Mệnh, toàn tỉnh có khoảng 13.000 người bỏ quê hương bản quán đi tha phương cầu thực¹.

Dưới triều Nguyễn, tại Hải Dương đã diễn ra nhiều hoạt động chống đối triều đình, không chỉ có các cuộc nổi dậy của nông dân mà còn có cả các hoạt động thổ phỉ, trộm cướp. Năm 1862, cướp biển Trung Quốc từ Biển Đông bao vây Thành Đông. Vua Tự Đức phải bổ nhiệm Nguyễn Đình Tân làm Hải Yên Kinh lược sứ, Nguyễn Tư Giản làm Thanh biện quân vụ để dẹp giặc nhưng không thành công. Về sau, triều đình phải điều Trương Quốc Dụng đem quân từ Thanh - Nghệ ra đánh dẹp, tuy giải vây được Thành Đông nhưng ông cũng tử trận sau đó. Sau bốn năm, đến năm 1865, nạn cướp biển mới tạm yên². Hải Dương cũng là nơi diễn ra nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống lại

1. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, t.II, tr.204.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hải Dương: *Lịch sử Hải Dương*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1994, tr.26.



chính quyền cai trị. Dưới thời vua Gia Long, có bốn cuộc khởi nghĩa diễn ra trên địa bàn Hải Dương vào các năm Ất Sửu (năm 1805), Kỷ Ty (năm 1809), Quý Dậu (năm 1813), Bính Tý (năm 1816). Các cuộc khởi nghĩa nông dân lớn ở Bắc Kỳ đều lấy địa bàn Hải Dương để hoạt động như khởi nghĩa Tạ Văn Phụng và Phan Bá Vành¹.

Là một tỉnh trọng yếu ở vùng châu thổ sông Hồng, Hải Dương tiêu biểu cho tình hình của Việt Nam thế kỷ XIX. Tại đây, chế độ quân chủ phong kiến phát triển đến đỉnh cao nhưng ngày càng rơi vào tình trạng khủng hoảng, trì trệ và đang trở thành đối tượng xâm lược của thực dân phương Tây. Kinh tế nông nghiệp được coi trọng, duy trì nhưng không thể giải quyết được những khó khăn do mô hình phát triển lạc hậu và thiên tai gây ra. Sự phát triển của kinh tế thủ công nghiệp - thương mại, đặc biệt ở đô thị Hải Dương (mới được hình thành từ năm 1804) tuy có nhiều điểm sáng nhưng không đủ sức tạo động lực phát triển cho toàn vùng. Đời sống nhân dân khó khăn, tình hình chính trị thiếu ổn định. Trong bối cảnh đó, thực dân Pháp xúc tiến đánh chiếm Việt Nam, thôn tính Nam Kỳ rồi mở rộng xâm lược ra Bắc Kỳ, đẩy Hải Dương bước vào thời kỳ lịch sử mới đầy bi tráng.

b) Hải Dương trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược Bắc Kỳ

Đến nửa sau thế kỷ XIX, ở nhiều nước phương Tây, nền sản xuất hàng hóa đã phát triển mạnh mẽ. Nhu cầu tài nguyên, thị trường cho sự phát triển của chế độ tư bản ngày càng đặt ra gay gắt và các nước này liền đẩy mạnh các cuộc chiến tranh xâm lược các nước lạc hậu ở châu Phi, châu Mỹ và châu Á để giải quyết nhu cầu đó. Việt Nam cũng trở thành một trong những mục tiêu xâm lăng của các nước tư bản phương Tây, trước hết là Pháp.

Nằm ở vị trí chiến lược ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam vừa có tài nguyên thiên nhiên rất phong phú, vừa là “cây cầu cảng” thuận lợi cho các hoạt động thương mại ở Biển Đông, lại vừa là bàn đạp để có thể tiến sâu vào lục địa đến các nước Lào, Campuchia, Trung Quốc... Tuy nhiên nước thực dân phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh nhòm ngó, đặt thương điểm ở nhiều nơi, xúc tiến các hoạt động truyền giáo (đạo Cơ đốc) và do thám tình hình từ mấy thế kỷ trước, nhưng cuối cùng chỉ có thực dân Pháp mới

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập Bảy, tr.774.



thực hiện được dã tâm xâm lược Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XIX, do có nhiều ưu thế so với các nước đế quốc khác.

Ngày 31/8/1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha do Phó Đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy đã kéo tới dàn trận tại cửa biển Đà Nẵng, rồi sáng ngày hôm sau đưa tối hậu thư buộc trấn thủ Quảng Nam là Trần Hoàng phải trả lời ngay trong vòng hai giờ, với yêu cầu nước Đại Nam¹ phải mở cửa thông thương, bỏ chính sách cấm đạo và thả các giáo sĩ đạo Cơ đốc đang bị giam giữ. Không đợi hết thời hạn yêu cầu, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã ra lệnh cho tàu chiến bắn đại bác lên các khu vực đồn trú của quân đội triều đình Huế đóng trên bờ biển, rồi cho quân đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà. Kế hoạch của liên quân Pháp - Tây Ban Nha là “đánh nhanh, thắng nhanh” hòng cấp tốc chiếm Đà Nẵng, rồi dùng làm bàn đạp mở đường tiến vào nội địa, vượt đèo Hải Vân đánh thọc sâu vào kinh thành Huế, nhanh chóng buộc triều Nguyễn phải đầu hàng. Tuy nhiên, tại Đà Nẵng, đội quân xâm lược đã vấp phải sức kháng cự quyết liệt của quân và dân Đại Nam. Lực lượng liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã bị chặn đứng và bị cầm chân tại Đà Nẵng, không thể tiến thêm được nữa, hàng chục lính viễn chinh bị chết trong chiến trận và do bị bệnh dịch.

Thất bại với âm mưu “đánh nhanh, thắng nhanh”, thực dân Pháp chuyển hướng tấn công vào Gia Định (tháng 02/1859). Từ Gia Định, quân Pháp lần lượt chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (năm 1861) và các tỉnh miền Tây Nam Kỳ (năm 1867). Chiếm xong Nam Kỳ, thực dân Pháp càng có thêm điều kiện để chuẩn bị cho cuộc tấn công chinh phục toàn bộ nước Đại Nam.

Để dọn đường cho đội quân xâm lược, thực dân Pháp hỗ trợ cho các giáo sĩ và thương nhân Pháp hoạt động ở Bắc Kỳ, vừa buôn bán, truyền đạo, vừa do thám tình hình các địa phương. Chuyến thám hiểm vượt sông Mê Kông đi lên phía Nam Trung Quốc của phái đoàn Doudart de Lagrée và Francis Garnier đã cho người Pháp biết rằng con đường thâm nhập vào khu vực Tây Nam Trung Quốc qua đường sông Mê Kông là hoàn toàn không hiện thực vì lắm thác, nhiều ghềnh nguy hiểm, nhưng lại chứng minh khả năng qua sông Hồng có thể tiến sâu vào miền Nam Trung Quốc. Điều đó càng thúc đẩy thực dân Pháp đẩy mạnh việc chuẩn bị đánh chiếm Bắc Kỳ.

1. Đại Nam là tên chính thức của nước ta khi đó.



Hải Dương là một tỉnh lớn, có vị thế địa - chính trị trọng yếu do án ngữ con đường từ biển vào đất liền qua cửa sông Thái Bình, đông dân và giàu có so với mặt bằng chung các tỉnh ở Bắc Kỳ. Vì vậy, Hải Dương sớm trở thành mục tiêu của thực dân Pháp khi đánh chiếm Bắc Kỳ.

Trong khi thực dân Pháp đã khởi sự tấn công Hà Nội thì triều đình Huế vẫn chưa có quyết sách rõ ràng. Một mặt, triều đình vẫn muốn tăng cường phòng thủ để giữ vững Bắc Kỳ; mặt khác, lại e ngại rằng việc làm đó sẽ càng làm cho người Pháp thêm hoài nghi và nổi giận.

Cuối năm 1872, triều đình Huế có một số nỗ lực tăng cường phòng bị cho Hải Dương. Tháng 10/1872, triều đình đã đặt thêm chức Tuần phủ¹ Hải Dương. Điều này được ghi rõ trong *Đại Nam thực lục* là “phòng bị ở sông biển rất cần” và “Chuẩn cho thự Tuần phủ Hưng Yên là Đặng Xuân Bảng đổi làm thự Tuần phủ² Hải Dương”³.

Tháng 11/1873, triều đình cho Trần Đình Túc sung chức Hải Dương Khâm phái và Phan Đề - đang lãnh chức Đề đốc Hà Nội vào Thanh Hóa, Nghệ An, lấy ở mỗi tỉnh 500 quân tinh nhuệ để phòng thủ Bắc Kỳ, đồng thời cử Phủ doãn Thừa Thiên là Nguyễn Trọng Hợp làm Tán lý, Hộ bộ Thị lang Nguyễn Phiên, Nội các sung biện là Bùi Ân Niên làm Khâm phái ra Bắc để triệu tập dân binh, chỉ thị cho các tỉnh phải xây dựng các chướng ngại vật cản đường quân địch. Tuy nhiên, kế hoạch phòng thủ vốn đã quá muộn màng này của triều Nguyễn cũng chưa kịp triển khai thì quân Pháp đã chiếm thành Hà Nội và mở rộng đánh chiếm các tỉnh Bắc Kỳ.

So với một số địa phương khác ở Bắc Kỳ, cuộc đánh chiếm Hải Dương của thực dân Pháp được tiến hành trong điều kiện đặc biệt hơn. Tại Hải Dương, quá trình truyền giáo của các giáo sĩ Tây Ban Nha dòng Đa Minh⁴ diễn ra sớm⁵,

1. Tuần phủ là chức quan đứng đầu tỉnh vào thời Nguyễn và đầu thời Pháp thuộc.

2. “Thự Tuần phủ” có ý nghĩa là tạm giữ chức vụ này.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđđ*, tập Bảy, tr.1356.

4. Dòng Anh Em Giảng Thuyết (hay còn gọi là Dòng Anh Em Thuyết Giáo, Dòng Đa Minh, tiếng Latinh: Ordo Praedicatorum, tiếng Anh: Order of Preachers), là một hội dòng lớn của Giáo hội Công giáo.

5. Ngày 02/02/1702, tại Kẻ Sặt, linh mục Raimondo Lezoli được thụ phong Giám mục tiên khởi của dòng Đa Minh tại Đàng Ngoài.



có vị thế khá vững chắc trước khi Pháp tới. Do đó, để tiến đánh Hải Dương, quân đội Pháp cần giải quyết tốt mối quan hệ với các giáo sĩ Tây Ban Nha.

Sau khi chiếm Hà Nội, Francis Garnier viết thư yêu cầu Giám mục Colomer và các đồng đạo Tây Ban Nha cho ông ta biết thái độ của nhà cầm quyền ở các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên và Bắc Ninh để có biện pháp đối phó nhằm “thực hiện hữu hiệu hơn và chắc chắn hơn sự bảo vệ” (đối với cộng đồng Công giáo)¹.

Phúc đáp thư của Garnier, Giám mục Colomer lịch sự bày tỏ lòng biết ơn đối với sự che chở của nước Pháp, nhưng khéo léo bày tỏ: “Cho đến hiện nay, chúng tôi được đủ yên ổn, nhờ ơn Thiên Chúa, và chúng tôi hoàn toàn không có lý do gì để sợ sự yên ổn này sẽ bị biến đổi nay mai”².

Các giáo sĩ Tây Ban Nha không tán thành việc xâm lăng thuộc địa do một nước khác tiến hành. Mặt khác, triều đình nhà Nguyễn tỏ ra thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp ước Nhâm Tuất (năm 1862) nên các giáo sĩ có điều kiện tốt để hoạt động, không cần thiết phải thay đổi điều kiện hiện có. Họ cố gắng duy trì sự bình an tại các giáo khu của mình cũng là để tránh bị liên lụy trong cuộc đụng đầu giữa quân Pháp và quân đội triều đình Huế. Thái độ không ủng hộ, không hợp tác của các giáo sĩ Tây Ban Nha là một thách thức mà đội quân viễn chinh Pháp phải vượt qua để đánh chiếm và thiết lập chế độ cai trị ở Hải Dương.

Đầu tháng 12/1873, quân Pháp từ Phủ Lý bắt đầu hành quân tới Hải Dương. Chỉ huy đội quân Pháp là Trung úy hải quân Balny d'Avricourt và Thiếu úy De Trentinian. Chiến hạm L'Espingole được sử dụng cho chiến dịch này. Ngày 03/12/1873, đội quân Pháp đến Hải Dương và mời quan tỉnh xuống tàu L'Espingole thương thuyết. Tuần phủ Hải Dương Đặng Xuân Bảng cùng

1. Thư Gariner gửi Giám mục Colomer ngày 24/11/1873, lưu trữ Trung ương Pháp, Đông Dương/các đô đốc, hồ sơ số 12.491/7. Dẫn theo Cao Huy Thuần: *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Nxb. Hồng Đức - Phương Nam Book, Hà Nội, 2014, tr.194.

2. Thư Giám mục Colomer gửi Garnier (bằng tiếng Tây Ban Nha) ngày 26/11/1873, lưu trữ Trung ương Pháp, Đông Dương/các đô đốc, hồ sơ số 12.491/7. Dẫn theo Cao Huy Thuần: *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Sđd, tr.194.



Hộ đốc Lê Hữu Thường, Bố chính Nguyễn Hữu Chánh và Án sát Nguyễn Đại từ chối xuống tàu và viết thư với câu trả lời là “Chưa có mệnh lệnh của triều đình chưa dám tự ý cùng bàn”¹.

Quân Pháp nhân cơ hội đổ bộ, nhanh chóng tấn công thành Hải Dương. Quan binh triều Nguyễn ở trong thành cố sức kháng cự nhưng không cản được đối phương. Quân Pháp tiếp tục công thành, làm cửa thành bị vỡ, quân triều Nguyễn rút chạy, thành Hải Dương bị mất vào tay quân Pháp chỉ sau hơn một tiếng đồng hồ giao tranh giữa hai bên. Quân Pháp phá hủy, đốt hết binh trại trong thành, chiếm đoạt kho lương, lấy đi 12 vạn quan tiền đồng, 4 vạn quan tiền bạc rồi cử Thiếu úy De Trentinian và 15 lính thủy bộ ở lại giữ thành, tổ chức việc cai trị, mộ thêm lính bản xứ địa phương để phòng giữ an ninh².



Quân Pháp tấn công thành Hải Dương lần thứ nhất, tháng 12/1873

(Tranh minh họa của A. Ferdinandus, vẽ năm 1877)

Nguồn: Romanet du Caillaud F.: La conquête du delta du Tong-King.

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, Sđd*, tập Bảy, tr.1416, 1417.



Tuy đã chiếm được thành Hải Dương nhưng quá trình bình định của người Pháp ở đây gặp khá nhiều khó khăn. Quân Pháp không nhận được sự đồng tình và ủng hộ của các thừa sai Tây Ban Nha. Trung úy Balny d'Avricourt đã viết nhiều thư cho Giám mục Colomer nhờ can thiệp và giúp đỡ vì không nhận được sự giúp đỡ của giáo dân ở Hải Dương. Các báo cáo quân sự của Balny d'Avricourt - Chỉ huy trưởng quân sự Hải Dương cho biết, viên sĩ quan này không có thông tin về địa phương này, cũng không có kinh nghiệm về chính trị và hành chính¹. Trong khi đó, ở một số địa phương khác do giáo sĩ người Pháp phụ trách như Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, quân viễn chinh Pháp đều nhận được sự hỗ trợ của giáo dân với những mức độ khác nhau. Theo Giám mục Puginier, “trong số trên 400.000 giáo hữu của Bắc Kỳ thì tối đa chỉ có 1.000 người phục vụ người Pháp”². Có nhiều tài liệu xác nhận rằng, số giáo dân đầu quân, ủng hộ đội quân xâm lược của Garnier không nhiều³. Chính bởi vậy, đội quân viễn chinh Pháp chỉ tuyển mộ được khoảng 600 quân người bản xứ, không đủ sức giữ thành Hải Dương hình lục giác rộng lớn, phải phá bớt thành để dễ quản lý⁴.

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Pháp không chiêu mộ được một viên quan phủ, quan huyện nào. Ngược lại, Hộ đốc Lê Hữu Thường, Tổng đốc Đặng Xuân Bảng, Bố chính Nguyễn Hữu Chánh sau khi thành Hải Dương thất thủ đã bỏ chạy ra huyện Gia Lộc và huyện Cẩm Giàng để bảo tồn lực lượng⁵. Địa bàn huyện Nam Sách được lựa chọn làm nơi tập hợp, gây dựng lực lượng

1. Theo Trương Bá Cần: *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008, t.II, tr.261.

2. Thư Puginier gửi Dupré ngày 25/12/1873. Dẫn theo Trương Bá Cần: *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Sđd, t.II, tr.261.

3. Theo Hautefeuille, một ngày sau khi Hà Nội bị chiếm đóng, “hơn một ngàn người, hầu như tất cả là Công giáo, cờ Pháp đi đầu, tới xin đầu quân”; “mấy tiếng sau khi Ninh Bình bị chiếm đóng, linh mục Grelot và Pinobel đem tới 50 người được vũ trang, và hôm sau đem tới 150 người”. Xem: Báo cáo của Hautefeuille được đăng tải trong Jean Duipuis: *L'Ouverture du Fleuve Rouge au commerce et les événements 1872 - 1874* (Mở cửa sông Hồng để buôn bán và các sự biến từ 1872 - 1874), Paris, 1870, Journal de voyage, pp.208-209.

4. Xem Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2010, tr.357.

5. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Sđd, t.6, tr.369.



chuẩn bị tiến đánh giành lại thành Hải Dương. Tinh thần chiến đấu của quan quân triều Nguyễn ở Hải Dương được nhiều nơi trong cả nước hưởng ứng. Vua Tự Đức trong khi quở trách và phạt nặng quan quân ở các địa phương ở Bắc Kỳ cũng đánh giá: “Tinh thần Hải Dương không đến nỗi quá nhảm như Ninh Bình”¹.

Nhận thấy trung tâm kháng chiến ngày càng phát triển ở Nam Sách, Thiếu úy De Trentinian đem 300 quân đi đối phó, nhưng đúng lúc đó tin Francis Garnier bị tử trận trong trận Cầu Giấy (ngày 21/12/1873) đã làm tinh thần quân Pháp tan rã. De Trentinian vội đem quân về thành Hải Dương cố thủ.

Khi tình hình chiến sự ở Hải Dương đang ở thế giằng co thì thực dân Pháp lợi dụng triệt để sự kiện Jean Duipuis đưa quân ra Bắc Kỳ nhằm ép triều đình Huế ký bản hiệp ước mới.

Nước Pháp sau cuộc chiến tranh Pháp - Phổ đang đứng trước muôn vàn khó khăn nên Chính phủ Pháp chưa có chủ trương mở rộng chiến tranh nhằm thiết lập chế độ thuộc địa trên toàn cõi Việt Nam². Mặc dù chiếm được thành Hà Nội, nhưng Đô đốc Marie Jules Dupré cũng nhận thức được, rằng ông ta và Francis Garnier có nhiều hành động đi ngược lại quan điểm của Chính phủ Pháp nên muốn lợi dụng bối cảnh Chính phủ Pháp có mặt ở Bắc Kỳ để ký với triều đình Huế một bản hiệp ước có lợi nhất. Philastre được giao nhiệm vụ đàm phán và dàn xếp việc ký kết hiệp ước mới. Do Trưởng đoàn Lê Tuấn lâm bệnh nên Phó Trưởng đoàn Nguyễn Văn Tường được vua Tự Đức giao nhiệm vụ ra Bắc đàm phán với Philastre để “vãn hồi hòa bình”.

Ngày 24/12/1873, tàu của Philastre và Nguyễn Văn Tường tới Cửa Cấm thì nghe tin Garnier đã bị giết chết trong trận Cầu Giấy. Tình hình trên buộc Philastre phải tranh thủ nghị hòa sớm để tránh cho quân đội Pháp ở Bắc Kỳ

1. *Bộ sưu tập sử liệu Pháp xâm lược Việt Nam 1847 - 1887 (bản dịch trọn vẹn Dương sự thủy mạt)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018, tr.89.

2. Bị đại bại trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ, chính giới Pháp thậm chí đã đề nghị với Thủ tướng Đức Otto Von Bismarck nhượng Nam Kỳ cho Đức để đổi lấy việc Pháp không phải cắt hai tỉnh Alsace và Lorraine cho Phổ. Tuy nhiên, đề nghị này đã không được Thủ tướng Phổ chấp nhận. Xem Phạm Hồng Tung: “Tìm hiểu vị trí của nước Đức trong bối cảnh của phong trào yêu nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX”, tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 1, 1999, tr.53-60.



có nguy cơ bị tiêu diệt. Ngày 26/12/1873, Philastre đến thành Hải Dương và ra lệnh cho quân Pháp đồn trú tại đây phải trả thành. Khi ấy, thành Hải Dương chỉ có khoảng 30 lính do Trentinian chỉ huy¹. Tổng đốc Hải Dương do người Pháp đưa lên lúc đó là một thợ rèn người Công giáo tên là Trương đã âm mưu bắt cóc Nguyễn Văn Tường để phá hoại tiến trình đàm phán. Biết được âm mưu này, Nguyễn Văn Tường bàn với Philastre bắt giam Trương và thông báo cho quan quân ở Bắc Ninh, Hưng Yên đem 1.000 quân đến tiếp quản thành Hải Dương (ngày 02/01/1874). Thế là thành Hải Dương được trả lại cho triều đình Huế².

Ngày 03/01/1873, Philastre tới Hà Nội và yêu cầu quân Pháp tại Bắc Kỳ phải trao trả các thành cho triều đình Huế. Đội quân chiếm đóng cũng rút khỏi Hà Nội. Jean Duipuis bị trục xuất. Ngày 04/01/1874, Philastre về Sài Gòn chuẩn bị cho việc ký kết một hiệp ước mới.

Ngày 15/3/1874, bản hiệp ước mới được ký kết tại Sài Gòn, thường được gọi là Hiệp ước Giáp Tuất, gồm 22 điều khoản. Với bản Hiệp ước này, triều đình Huế chính thức công nhận chủ quyền của Pháp tại sáu tỉnh Nam Kỳ, đồng thời phải mở cửa các cảng Thị Nại (Bình Định), Ninh Hải (Hải Dương), tỉnh lỵ Hà Nội và sông Hồng cho người nước ngoài buôn bán. Người Pháp được đặt các tòa lãnh sự tại các cửa khẩu này. Ngoài ra, Pháp còn được hưởng các quyền lợi thương mại, tôn giáo khác. Đổi lại, Pháp rút quân ra khỏi Bắc Kỳ.

Với Hiệp ước Giáp Tuất, người Pháp đã bước đầu đặt được nền bảo hộ lên đất nước Việt Nam dù trong Hiệp ước không có từ “bảo hộ”. Tuy rút quân nhưng thực dân Pháp đã gây dựng được những cơ sở chính trị, kinh tế, quân sự quan trọng ở Bắc Kỳ, tạo điều kiện để thực dân Pháp sớm quay trở lại xâm chiếm toàn xứ.

Sau Hiệp ước Giáp Tuất, thực dân Pháp một mặt đẩy mạnh việc xây dựng bộ máy cai trị và vơ vét các nguồn lợi tại Nam Kỳ; mặt khác, chuẩn bị cho cuộc tấn công chinh phục toàn bộ Việt Nam. Khoảng thời gian giữa hai cuộc tấn công Bắc Kỳ (1873 - 1882) là thời kỳ chủ nghĩa tư bản Pháp phát triển nhanh, dần chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Nhu cầu về thị trường, nguyên liệu, nhân công ngày càng đặt ra gay gắt, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh với các nước đế quốc thực dân khác. Năm 1878, Anh và Đức đều ngỏ ý muốn

1, 2. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Sđd, t.6, tr.392, 390.



cử lãnh sự tại Bắc Kỳ, buộc Pháp phải can thiệp để triều đình Huế từ chối các đề nghị này. Hơn nữa, so với Nam Kỳ, Bắc Kỳ còn có một ưu thế đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, nhất là than đá. Nguồn lợi này luôn có sức hút lớn thúc đẩy Pháp mở rộng xâm lược Bắc Kỳ.

Trong khi đó, triều Nguyễn ngày càng suy yếu, nội tình rối ren do những cuộc nổi dậy của nhân dân trong khắp cả nước. Nhằm xoa dịu dã tâm xâm lăng của người Pháp, triều đình Huế đã nghiêm chỉnh thi hành các điều khoản của Hiệp ước Giáp Tuất. Ngoài việc cho Pháp đặt Sở Thương chính ở Hà Nội, Hải Dương, đặt tòa Khâm sứ ở Huế..., triều Nguyễn còn phải để người Pháp được tiến hành nhiều đợt khảo sát ở Bắc Kỳ như tìm vàng ở Kim Bôi, Hòa Bình (năm 1875), khảo sát mỏ than ở Quảng Yên (năm 1876), khảo sát tuyến đường thượng nguồn sông Hồng (năm 1876)...¹. Thực chất, vua Tự Đức và triều đình Huế không phải không biết âm mưu của người Pháp mà là không dám và không thể đưa ra một đối sách kiên quyết và thỏa đáng. Năm 1881, khi biết một người Pháp xin đi Biên Hòa để “tìm học bác vật” nhưng thực chất đổi hướng đi thượng du Bắc Kỳ, vua Tự Đức chỉ dụ: “Hắn đi không phải tìm học bác vật, cũng nghi ta để kinh lý miền núi và tìm đường đi dụ dỗ dân man, đều có thâm ý không nên coi thường. Sai tư cho các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa trở ra Bắc và các nha sơn phòng, doanh điền, điền nông phải canh phòng cẩn mật”².

Năm 1879, Le Myre de Vilers sang Nam Kỳ làm Thống đốc dân sự đầu tiên, chấm dứt thời kỳ độc tài quân sự ở Nam Kỳ đã kéo dài 20 năm (1859 - 1879). Sau khi thống nhất ý chí và mưu đồ đánh chiếm Bắc Kỳ và chuẩn bị về mọi mặt, năm 1882, thực dân Pháp lấy cớ triều đình Huế vi phạm Hiệp ước Giáp Tuất (năm 1874) (cho đội quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc ngăn trở việc tàu thuyền đi lại buôn bán trên sông Hồng, tiếp tục thực hiện chính sách ngăn cấm đạo Cơ đốc và đàn áp những người cộng tác với Pháp, giao thiệp với nhà Thanh, v.v.) để gửi quân từ Pháp sang tăng viện cho đội quân đồn trú ở Bắc Kỳ.

Thống đốc Nam Kỳ De Vilers giao quyền chỉ huy cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ cho Trung tá hải quân Henri Laurent Rivière. Tháng 3/1882, đoàn quân viễn

1. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Sđd, t.6, tr.473.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập Tám, tr.457.



chinh Pháp theo đường thủy tiến ra Bắc Kỳ và đổ bộ lên Hà Nội vào ngày 03/4 cùng năm.

Cũng như hồi năm 1873, khi phải đương đầu với cuộc tấn công Bắc Kỳ lần thứ nhất của quân Pháp, phản ứng của triều đình Huế rất yếu ớt. Vua Tự Đức cũng như triều đình Huế vẫn mang tâm lý bi quan, sợ hãi, thất bại chủ nghĩa khi đối phó với quân Pháp. Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết: “Lúc bấy giờ nước Pháp phái thêm tàu binh đến Hà Nội và liền bỏ neo ở phận sông tỉnh Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình, lòng người sợ hãi xôn xao”¹. Thế mà, ngoài việc gửi thư trách người Pháp, vua Tự Đức chỉ biết than: “Việc ấy 2 mặt đều khó, không dự trước thì mắc mưu họ, dự trước mà không địch đáng cũng vô ích”².

Trong khi đó, Rivière ngay sau khi vừa đến Hà Nội đã lộ rõ bộ mặt xâm lược. Một mặt ông ta vẫn khẳng định sứ mệnh của mình là “hòa bình và thân thiện”, muốn đánh đuổi Lưu Vĩnh Phúc để bảo vệ hoạt động buôn bán, nhưng mặt khác, lại đưa ra yêu cầu buộc Tổng đốc Hà Nội là Hoàng Diệu phải triệt quân ra khỏi thành và phá hủy các công sự trên mặt thành.

Mở sáng ngày 25/4/1882, Rivière gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu buộc trong ba giờ quân đội triều đình phải hạ vũ khí, giao nộp thành cho quân Pháp. Hoàng Diệu cùng các quan văn võ trong thành Hà Nội phải đến trình diện tại bản doanh của quân Pháp. Hạn trả lời chưa đến, quân Pháp đã nổ súng tấn công thành Hà Nội.

Ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng công thành, Hoàng Diệu đã dẫn đầu tướng sĩ lên mặt thành chỉ huy chiến đấu. Giữa lúc cuộc chiến đang diễn ra ác liệt thì kho thuốc súng trong thành trúng đạn, bốc cháy, khiến cho tinh thần quân sĩ hoang mang, dao động. Thừa lúc trong thành rối loạn, quân Pháp dốc lực lượng phá cửa Tây và cửa Bắc, rồi tràn vào thành. Khi thấy cửa thành đã bị phá và quân sĩ đã rối loạn không thể duy trì cuộc chiến đấu được nữa, Hoàng Diệu quay về dinh mặc triều phục, vào hành cung bái vọng, thảo tờ biểu để lại, rồi vào vườn Võ Miếu thắt cổ tự tử. Còn các quan lại, người thì bỏ chạy, người thì bị giặc bắt. Thành Hà Nội thất thủ lần thứ hai.

Sau khi chiếm xong thành Hà Nội, Rivière cho quân phá hủy các cổng thành, đồng thời cho sửa sang, củng cố khu nhượng địa ngoài bờ sông để

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, tập Tám, tr.516.



để phòng quân dân Đại Nam từ ngoài đánh vào. Ông ta cũng ra lệnh chiếm luôn Sở Thương chính Hà Nội và Hải Phòng để nắm việc đánh thuế thu lợi.

Chủ trương của thực dân Pháp lúc đó là cấp tốc trong ba ngày phải ép được vua Tự Đức ký hoà ước mới, đặt nền bảo hộ của Pháp lên đất Bắc Kỳ.

Về phía triều đình Huế, được tin Pháp đánh chiếm Hà Nội, từ vua đến quan đều lo sợ và lúng túng nhưng vẫn hy vọng có cơ hội đàm phán như khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất nên vội cử Trần Đình Túc và Nguyễn Hữu Độ đi theo tàu Pháp ra Hà Nội thương lượng để nhận thành. Ra tới Hà Nội, hai phái viên nhận rõ âm mưu của Pháp cũng như chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của tinh thần yêu nước chống Pháp trong nhân dân Bắc Kỳ nên đã tâu về triều đình: hoặc là dốc lực lượng cả nước ra sống mái một phen với giặc để đánh đuổi chúng, hoặc là phái người sang Pháp và vào Sài Gòn thương thuyết. Mặc dù vậy, vua Tự Đức trước sau vẫn không quyết tâm cho quân dân đánh giặc và bắt các quan phải cố thương thuyết với Pháp tại Hà Nội, “cho nước ấy rút quân ra khỏi thành,... thì thuyền binh nước ấy đi hay ở thế nào cho người khỏi ngờ, để được hòa hiếu lâu dài”¹.

Trong khi tìm cách thương thuyết, triều đình Huế muốn cầu viện nhà Thanh. Lo sợ sự hiện diện của Pháp ở Bắc Kỳ uy hiếp trực tiếp phía Nam Trung Quốc, nhà Thanh cho quân tiến vào Bắc Kỳ, đóng rải rác trên một tuyến kéo dài từ Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá đến Cao Bằng, Lạng Sơn, xuống đến Bắc Ninh. Trong khi đó tại Pari (Pháp) và Thiên Tân (Trung Quốc), hai bên Pháp - Thanh đang cùng nhau ráo riết thương lượng. Cuối cùng hai bên thỏa thuận sẽ cùng nhau chia đôi Bắc Kỳ: Trung Quốc chiếm tả ngạn sông Hồng, phần hữu ngạn là của Pháp với điều kiện quân Thanh rút khỏi Bắc Kỳ và Pháp không được tăng thêm quân. Tuy nhiên, khi quân Thanh vừa rút thì thực dân Pháp ở Sài Gòn đã gửi thêm viện binh ra Hà Nội, mở rộng đánh chiếm toàn bộ Bắc Kỳ, đặc biệt là vào vùng mỏ Quảng Yên.

Trong quá trình Pháp mở rộng đánh chiếm Bắc Kỳ, phong trào kháng chiến của nhân dân Đại Nam vẫn tiếp diễn. Đỉnh cao của phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ với sự tham gia của đội quân Cờ Đen là chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai ngày 19/5/1883 tiêu diệt Henri Rivière.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, tập Tám, tr.528.



Trong khi thực dân Pháp đang chuẩn bị lực lượng mở rộng xâm lược Bắc Kỳ thì vua Tự Đức băng hà (ngày 19/7/1883) mà không có con kế vị. Sự kiện này đã tạo ra một cuộc khủng hoảng trong triều đình, cuộc tranh giành quyền lực giữa “phe chủ chiến” và “phe chủ hòa” trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết, thể hiện qua hàng loạt cuộc đả thương rồi phế lập ngôi vua liên tiếp diễn ra tại triều đình Huế¹. Nhân cơ hội này, thực dân Pháp tổ chức đánh thẳng vào kinh đô Huế qua cửa Thuận An. Cuộc chiến đấu tại đây cũng chỉ kéo dài bốn ngày. Ngày 22/8/1883, vua Hiệp Hòa chấp nhận đầu hàng. Ngày 25/8/1883, triều đình Huế ký với Pháp Hiệp ước Quý Mùi (còn gọi là Hiệp ước Harmand) gồm 27 điều khoản. Với Hiệp ước này, Việt Nam về cơ bản đã mất quyền tự do, độc lập trên phạm vi cả nước, triều đình Huế chính thức thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp, mọi công việc chính trị, kinh tế, ngoại giao của Việt Nam đều do thực dân Pháp nắm; khu vực do triều đình cai trị chỉ còn lại từ Khánh Hòa ra tới đèo Ngang (tỉnh Bình Thuận sáp nhập vào Nam Kỳ, ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh sáp nhập vào Bắc Kỳ), nhưng trong khu vực này các việc thương chính, công chính đều do Pháp nắm. Tuy triều đình Huế đã đầu hàng nhưng phong trào yêu nước chống thực dân Pháp chưa bao giờ tắt trên khắp lãnh thổ Việt Nam.

Trước khi Hiệp ước Harmand được ký kết, thực dân Pháp đẩy mạnh tấn công Bắc Kỳ để gây sức ép, buộc triều đình Huế sớm ký hàng ước. Một trong những hoạt động quân sự quan trọng của Pháp để thực hiện âm mưu này là tấn công thành Hải Dương (Thành Đông). Việc chiếm giữ Hải Dương bảo đảm tuyến đường liên lạc của Pháp bằng đường sông giữa Hà Nội và Hải Phòng².

Sau khi xuất phát đánh ngoại thành Hà Nội (ngày 11/8/1883), quân Pháp mở cuộc tấn công vào thành Hải Dương³. Tổng đốc Hải Dương Lê Điều

1. Vua Tự Đức có ba người con nuôi. Trong Di chiếu, vua Tự Đức nói rõ ưu, nhược điểm của từng người và quyết định chọn hoàng tử trưởng là Ưng Chân nối ngôi (tức vua Dục Đức). Tuy nhiên, Ưng Chân chỉ ở ngôi được ba ngày thì bị phế, chưa kịp đặt niên hiệu. Người kế vị là em út của vua Tự Đức - Lãng Quốc công Hồng Dật lên ngôi, lấy niên hiệu Hiệp Hòa. Hiệp Hòa cũng chỉ làm vua được bốn tháng. Trong thời gian Hiệp Hòa làm vua, triều đình đã ký Hiệp ước Harmand với Pháp (ngày 25/8/1883). Các đại thần trong triều lật đổ Hiệp Hòa và đưa cháu của vua Tự Đức là Nguyễn Phúc Ưng Đăng lên ngôi (vua Kiến Phúc).

2. Xem L. Huard: *La guerre du Tonkin* (Chiến tranh ở Bắc Kỳ), Paris, 1887, p.90.

3. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Sđd, t.6, tr.540.



cử Đề đốc Tôn Thất Hòe, Lãnh binh Văn Phú Lương đem quân đối phó với quân Pháp. Chỉ huy quân Pháp tấn công thành Hải Dương là Trung tá Brionval, đem theo đội quân khoảng 300 người, gồm cả thủy quân lục chiến và binh lính người bản xứ, đi trên 2 pháo thuyền, 3 sà lan và 1 tàu đổ bộ xuất phát từ Hà Nội¹. Tới Hải Dương, pháo thuyền của Pháp nã đại bác vào thành rồi đổ bộ chiếm thành. Quân dân Hải Dương kiên cường chiến đấu. Lực lượng kháng chiến cho gọi loa kêu gọi: ai giết được một lính Pháp sẽ được thưởng 30 đĩnh bạc, bắt sống được thưởng 30 đĩnh vàng để động viên tinh thần chiến đấu. Hỏa pháo của quân triều đình bắn cháy các bụi tre, nhà cửa quanh thành để ngăn chân quân Pháp nhưng vẫn không giữ được thành. Thành Hải Dương thất thủ.

Quá trình chiếm đóng và cai trị của người Pháp ở tỉnh Hải Dương chính thức bắt đầu.

Việc mất thành Hải Dương là đòn giáng mạnh vào vua Hiệp Hòa, vốn đã mang sẵn tâm lý bi quan, thất bại, sợ giặc. Vua Hiệp Hòa ra đạo dụ cho các quân thú ở Bắc Kỳ rằng: “Nhưng nay quan tài Tiên đế chưa được rước an táng. Từ Dụ Thái hoàng Thái hậu và Hoàng thái phi tuổi nhiều, già yếu và đang lúc thương xót lại gặp biến cố như thế. Lại tiếp tỉnh Hải Dương phi báo là thành ấy thất thủ. Trẫm lo nghĩ việc trong việc ngoài, trên thì rất lo tôn miếu xã tắc, dưới thì không nỡ để quân dân cực khổ”².

Lời dụ của vua Hiệp Hòa giải thích nguyên nhân nhà vua nhanh chóng ký Hiệp ước Harmand đồng thời yêu cầu giải giáp các lực lượng quân sự vào giữa lúc nhân dân đang hừng hực ý chí chống thực dân Pháp ở Bắc Kỳ. Tuy nhiên, lời dụ của vua Hiệp Hòa gần như không có sức thuyết phục đối với quân dân Bắc Kỳ. Phong trào chống thực dân Pháp vẫn bùng lên mạnh mẽ.

Nghe tin thành Hải Dương thất thủ, nho sinh đang học tại Quốc Tử Giám tình nguyện đi đánh giặc để giành lại thành. Quan phụ trách Quốc Tử Giám là Nguyễn Liên tâm xin được đi đánh giặc nhưng bị từ chối vì triều đình cho rằng: “Quan cùng các học trò ở Giám muốn ném bút đi đánh giặc, rõ có lòng siêng việc vua, giận quân thù, nhưng nay chúng đã xin hòa, việc đã bớt, bọn người cứ học tập như cũ”³.

1. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Sđd, t.6, tr.540.

2, 3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập Tám, tr.591, 590.



Tuy vua Hiệp Hòa ra dụ giải tán các lực lượng quân sự ở Bắc Kỳ và yêu cầu các lực lượng khác án binh bất động nhưng tin tức triều đình ký Hiệp ước Harmand (ngày 25/8/1883) với những điều khoản nặng nề đã thổi bùng lên phong trào chống thực dân Pháp và chống triều đình đầu hàng.

Hiệp ước Harmand là bước đầu hàng mới của triều Nguyễn nhưng cũng là nhân tố thúc đẩy phong trào yêu nước chống thực dân Pháp trong bộ phận quan lại yêu nước và nhân dân. Ở Hải Dương, đã xuất hiện những hoạt động chống đối thực dân Pháp và triều đình quyết liệt hơn. Đầu tháng 9/1883, lính Pháp vào huyện An Dương thuộc Hải Dương bắt tri huyện là Trần Đôn xuống tàu thủy để đưa về tỉnh thành nhưng Trần Đôn chống đối quyết liệt và trắm mình xuống sông tự vẫn. Cũng trong tháng 9/1883, giặc Pháp tới Hải Dương buộc Tổng đốc Lê Điền, Tuần phủ Nguyễn Văn Phong, Bố chính Vũ Túc xuống thuyền làm việc với quân Pháp. Tổng đốc Lê Điền cáo ốm, Bố chính Vũ Túc không khai, cũng không chịu bị làm nhục, “tức uất lên mà chết”¹.

Những hoạt động phản kháng của quân dân Hải Dương trên chỉ là những phản ứng ban đầu, báo hiệu sự xuất hiện những làn sóng chống thực dân Pháp quyết liệt hơn trong giai đoạn sau. Cuối năm 1883, chống lại lệnh triệt binh của triều đình, một số quan lại địa phương đã phối hợp với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc tấn công nhằm lấy lại thành Hải Dương. Lúc này ở tỉnh lỵ Hải Dương, quân Pháp đóng ở hai vị trí: tại công sự ở trong thành và trong pháo đài ở bờ sông Kẻ Sặt. Ngày 12/11/1883, liên quân của quân dân Hải Dương và quân Cờ Đen tấn công thành. Do lực lượng mỏng (khoảng 70 quân) nên quân Pháp phải cố thủ ở hai vị trí đóng quân. Ngày 17/11/1883, liên quân bổ sung lực lượng (khoảng 1.500 quân) đồng loạt tấn công ở cả hai vị trí quân sự của Pháp, quyết tâm giành lại Thành Đông². Cuộc giao tranh quyết liệt diễn ra trong khoảng 9 giờ. Quân Pháp trong thành bị tấn công dữ dội. Quân Pháp ngoài bờ sông Kẻ Sặt muốn cứu nguy, nhưng tàu chiến Carabin do Alexandre-Eugène Bouët chỉ huy cũng bị dính đạn, hai trong số 22 thủy thủ trên tàu bị thương nên phải rút lui. Quân Pháp lập tức yêu cầu tăng viện. Với tàu chiến Lynx và hỏa lực bổ sung, họ đã đẩy lùi được cuộc

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, tập Tám, tr.598.

2. Xem Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, *Sđd*, tr.502.



tấn công của quân dân Hải Dương; 11 lính Pháp bị thương, 4 lính người bản xứ tử trận và 2 lính bị thương¹.

Thực dân Pháp đã giữ được thành Hải Dương, nhưng đúng như nhận định của chính người Pháp về tình hình Bắc Kỳ: “Cuối tháng 9 năm 1883, tình thế không sáng sủa tí nào”, ngọn lửa chống thực dân Pháp của nhân dân Hải Dương chưa bao giờ tắt mà đang nhen nhóm, chờ cơ hội thổi bùng lên những phong trào mới².

2. Những thay đổi của Hải Dương trong những năm đầu thuộc Pháp

Không giống như một số địa phương khác ở Bắc Kỳ, nơi những biến đổi chính trị, kinh tế, xã hội chỉ diễn ra mạnh mẽ sau khi thực dân Pháp đánh chiếm xứ này lần thứ hai và áp đặt ách đô hộ lên toàn bộ Việt Nam (sau năm 1884), ở Hải Dương những thay đổi đã diễn ra ngay từ sau Hiệp ước Giáp Tuất (năm 1874) do điều khoản triều đình phải mở cửa biển Ninh Hải (thuộc tỉnh Hải Dương). Sau đó, tại cảng Ninh Hải này, nhà Nguyễn và thực dân Pháp lập nên một cơ quan thuế vụ chung, quản lý hoạt động thương mại ở vùng cảng này gọi là *Hải Dương thương chính quan phòng*. Những hoạt động thăm dò, đầu tư khai thác đầu tiên, quá trình mở cảng lớn ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp đã làm cho Hải Dương dần biến đổi. Sau khi thực dân Pháp chiếm thành Hải Dương (năm 1883), quá trình biến đổi từ một tỉnh lớn dưới chế độ quân chủ độc lập chuyển sang một xã hội thuộc địa nửa phong kiến càng rõ rệt.

a) Tình hình Hải Dương sau Hiệp ước Giáp Tuất (năm 1874)

Sau khi thực dân Pháp rút khỏi Bắc Kỳ theo Hiệp ước Giáp Tuất (năm 1874), nhân dân Hải Dương quay trở lại với cuộc sống thường nhật. Tuy nhiên, trong bối cảnh Nam Kỳ đã mất, đất nước đang đối mặt với chiến tranh, đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của Hải Dương nói riêng cũng như của Bắc Kỳ nói chung bắt đầu trải qua những biến đổi phức tạp.

Về chính trị, nhà Nguyễn tiếp tục phải đối mặt với nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân. Ở Hải Dương, năm 1874, có cuộc nổi dậy của Hồ Văn Vạn, giả xưng con cháu nhà Lê, ngầm liên hệ với người Pháp xin giúp đỡ. Quan quân triều đình

1. Xem Dilleman: *Tỉnh Hải Dương*, 1932, tài liệu đánh máy lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, tr.31-32.

2. Xem Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, Sđd, tr.499.



dem quân đàn áp, Hồ Văn Vạn trốn thoát và bị viên tướng quân phiệt địa phương người Trung Quốc là Hoàng Tài Thắng bắt được, nộp cho triều đình Huế. Vua Tự Đức một mặt thưởng cho Hoàng Tài Thắng 1.500 lượng bạc nhưng cũng tỏ rõ ý đề phòng: “Quân nước Thanh ấy tuy biết quy thuận lập công nhưng nguyên là kẻ côn đồ bất đắc chí, tỉnh người đã từng phủ dụ, nên tự xử lấy, nếu chia cho các tỉnh, không khỏi phiến ngại, nên chọn chỗ thuận lợi ở tỉnh ấy mà sắp xếp cho ở, chọn người đầu mục bảo lãnh, cho có thống thuộc, ngõ hầu không để lo về sau”¹.

Vì tình trạng giặc giã, quan lại ở Hải Dương xin miễn giảm thuế cho 126 xã, thôn nhưng vua Tự Đức từ chối: “Gần đây cứ tỉnh Hải Dương dâng tâu tập tâu, chỉ lấy bị giặc, chia hạng hại lắm, hạng hại vừa, không phân biệt là có theo giặc hay không theo giặc mà nhất thiết tâu xin miễn thuế, ý trẫm rất chưa bằng lòng”². Đối với Pháp, mặc dù biết âm mưu của thực dân Pháp trong những vụ nổi dậy ở Bắc Kỳ nói chung và Hải Dương nói riêng nhưng vua Tự Đức không dám tỏ thái độ, chỉ ra dụ sĩ dân Bắc Hà, vừa để nói rõ với dân chúng tính chính danh của nhà Nguyễn vừa “ngăn lòng khác của tướng nước Pháp”, trong đó chỉ rõ: “Thế tổ Cao Hoàng đế... lấy được thiên hạ từ tay Tây Sơn, nhà Lê có dự gì. Triều ta lập nước, quang minh chính đại biết chừng nào, khắp cả bốn biển, ai là không biết”³. Nhìn chung, tình hình chính trị Hải Dương giữa hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ có nhiều bất ổn.

Về kinh tế, việc mất đi sáu tỉnh Nam Kỳ trù phú khiến diện tích sản xuất bị thu hẹp đáng kể, buộc triều Nguyễn phải tìm giải pháp mở rộng diện tích nông nghiệp. Ngoài việc tổ chức lại các đồn điền do binh lính canh tác, công việc doanh điền cũng như việc đê điều ở các địa phương được đẩy mạnh. Tuy nhiên, bài toán phá bỏ đê hay giữ đê ở Bắc Kỳ mà triều Nguyễn trăn trở từ đầu thế kỷ XIX đến lúc đó vẫn chưa tìm được lời giải. Tháng 11/1875, triều đình bàn luận về tình hình đê Bắc Kỳ, cũng có ý kiến bỏ đê nhưng sau vẫn quyết định bồi đắp các chỗ đê yếu ở phạm vi Hải Dương, Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên. Tháng 11/1876, triều đình lại cử Tả tham tri Bộ Lại là Phạm Thận Duật làm Khâm sứ Kinh lý đê cùng với các quan ở bốn tỉnh trên đắp lại và đắp thêm nhiều đoạn đê mới. Sau nhiều năm nỗ lực mà kém hiệu quả, triều đình

1, 2, 3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, Sđd*, tập Tám, tr.90-91, 92, 94.



bàn luận mà vẫn không đưa ra được quyết định cuối cùng, Tự Đức đã bãi Nha Đê chính và giao trách nhiệm quản lý đê điều cho từng tỉnh (từ tháng 9/1878). Tình trạng vỡ đê do bão lụt vẫn luôn xảy ra. Tháng 9/1879, trên 5 phủ, huyện của Hải Dương bị mưa bão ngập lụt, thiệt hại nặng cả về người và của¹.

Trong chính sách nông nghiệp của triều Nguyễn cũng có những điều chỉnh để phù hợp với tình hình mới: từ sau năm 1875, toàn bộ Bắc Kỳ, người cấy ruộng công điền được giảm tô thuế 50% nhưng người có ruộng thuê lại phải nộp tăng 150% để khắc phục tình trạng thu thuế được đánh giá là “ruộng công quá nặng tay, ruộng tư quá nhẹ”. Hải Dương là tỉnh nộp thuế ở mức cao hơn so với nhiều địa phương khác trong cả nước, đứng đầu về thu thuế thóc, đứng thứ ba về thu các thuế khác (sau Hà Nội và Bắc Ninh), gấp hàng chục lần những tỉnh không có thế mạnh nông nghiệp như Cao Bằng, Quảng Yên...

Bảng 1.3: Số bộ thu thuế một số tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ năm 1880

STT	Tỉnh	Số ruộng đất (mẫu)	Số đinh khai (người)	Số thuế thóc (hộc)	Số thuế khác (lạng bạc)
1	Bình Thuận	42.985	1.137	30.075	28.824
2	Nghệ An	96.959	46.799	64.982	105.837
3	Thanh Hóa	311.811	62.730	199.266	189.036
4	Hà Nội	398.686	56.483	268.786	270.360
5	Bắc Ninh	451.533	53.302	292.989	193.239
6	Cao Bằng	21.011	3.947	5.942	7.486
7	Quảng Yên	6.790	2.792	1.706	9.387
8	Hải Dương	425.190	46.567	344.200	268.988

Nguồn: Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896, Sđd, t.6, tr.420.*

Hoạt động giao thương của Hải Dương cũng có một số biến đổi. Trước kia, nhà nước độc quyền ngoại thương và thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng”, việc buôn bán với nước ngoài của dân thường bị cấm. Từ tháng 4/1876, triều đình cho phép người dân được thông thương với nước ngoài. Theo Hiệp ước Giáp Tuất (năm 1874), người Pháp đòi nhà Nguyễn phải mở cửa biển Ninh Hải (Hải Dương) để người nước ngoài buôn bán. Trong giai đoạn đầu sau

1. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896, Sđd, t.6, tr.420.*



năm 1874, hàng hóa Pháp thông thương chưa nhiều nhưng hàng hóa các nước qua cảng có bước phát triển đột biến.

Bảng 1.4: Giá trị xuất, nhập khẩu qua cảng Ninh Hải trong những năm 1876 - 1880

Đơn vị tính: *quan tiền*

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1876	460.000	258.000
1880	5.740.000	7.510.000

Nguồn: Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896, Sđd, t.6, tr.428.*

Trong tổng giá trị xuất nhập cảng, hàng hóa của Trung Quốc chiếm 23,5%, Mỹ chiếm 20%, Đức chiếm 11%, Hà Lan, Anh, Pháp chỉ chiếm 5%. Tháng 4/1881, Đường Đình Canh, quan chức của Chiêu thương cục nhà Thanh, tới kinh đô Huế xin thâu việc vận tải thóc gạo giữa Huế và các tỉnh Bắc Kỳ thông qua cảng Ninh Hải. Chiêu thương cục nhà Thanh đặt kho tại cửa Thuận An và cảng Ninh Hải. Công việc của Đường Đình Canh vừa có tính chất kinh tế vừa có tính chất chính trị, để vừa thu lợi vừa do thám tin tức và hoạt động của người Pháp¹. Trong tổng số hàng hóa nhập qua cảng Ninh Hải năm 1880 có đến 3 triệu francs là các hàng hóa như sợi, len dạ của Anh, tơ lụa của Trung Quốc, đồ đồng của Nhật...². Như vậy, do chưa chiếm được toàn bộ Bắc Kỳ nên thực dân Pháp cũng chưa có điều kiện độc quyền thương mại mà chủ yếu cho tàu bè nước ngoài ra vào buôn bán để thu thuế kiếm lời.

Hải Dương là địa phương có hệ thống điện báo sớm ở Bắc Kỳ. Từ tháng 02/1880, người Pháp kết hợp cùng Công bộ nhà Nguyễn đã xây dựng nhà điện báo từ Hà Nội qua Hải Dương thẳng ra Đồ Sơn.

1. Đường Đình Canh là người Quảng Đông, làm quan tam cục trong Chiêu thương cục nhà Thanh, đặc phái viên của Khâm sai đại lý thông thương đại thần Lý Hồng Chương, lúc này là Tổng đốc Trực Lệ, đóng tại Thiên Tân. Khi quân Pháp tấn công Bắc Kỳ lần thứ hai, Lý Hồng Chương thông qua tin tức của Đường Đình Canh đã báo cho triều đình Huế về âm mưu của thực dân Pháp.

2. Xem Đinh Xuân Lâm: “Hải Phòng với hoạt động đầu tư khai thác của thực dân Pháp từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX”, in trong *Phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2015, tr.167.



Để cổ xúy việc học tập khoa học kỹ thuật của nước ngoài, triều Nguyễn cử nhiều quan lại đi Trung Quốc, Hương Cảng, Pháp mua súng đạn, sách báo về nghiên cứu học hỏi. Với vị trí của ngõ Bắc Kỳ, Hải Dương là địa phương được vua Tự Đức giao phó tham gia công việc này. Năm 1881, nhà vua yêu cầu tỉnh Hải Dương khắc in bốn bộ sách phương Tây là *Vạn quốc công pháp*, *Hàng hải kim châm*, *Bác vật tân biên*, *Khai môi yếu pháp* cấp phát cho các trường học trong kinh thành và các tỉnh học tập¹. Từ tháng 4/1878, nhà Nguyễn mở trường cho Nha Thương chính ở Hải Dương học chữ Tây và tiếng Tây.

Nhìn chung, sau năm 1874, mặc dù quân Pháp rút khỏi Bắc Kỳ (bao gồm cả Hải Dương) nhưng nguy cơ xâm lược trở lại của người Pháp ngày càng lộ rõ. Đời sống kinh tế - xã hội Hải Dương cũng có những biến đổi trong bối cảnh giao thời, trong đó có những bước phát triển nhất định về kinh tế, giáo dục, khoa học. Tuy nhiên, đời sống của người dân vẫn không có nhiều cải thiện do thiên tai, dịch họa, mất mùa, chính sách thuế khóa... Về đời sống khổ cực của nhân dân, tháng 11/1875, Nguyễn Hữu Độ - viên quan quản lý Nha Thương chính Hải Dương kiêm phòng giữ bờ biển, từ Hải Dương về kinh thành Huế đã tâu lên vua Tự Đức: “Từ sau binh hỏa đến nay đời sống dân thiếu thốn, 10 nhà thì 9 nhà không có gì, mà Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên là quá lắm”².

b) Sự thiết lập bộ máy cai trị của thực dân Pháp và những biến đổi về địa giới hành chính sau Hiệp ước Quý Mùi (năm 1883)

Với Hiệp ước Quý Mùi (Hiệp ước Harmand, ngày 25/8/1883), Việt Nam đã mất quyền tự chủ trên phạm vi cả nước, phạm vi ảnh hưởng của triều Nguyễn bị thu hẹp. Mặc dù vậy, sau khi Hiệp ước này được ký kết, phong trào chống Pháp vẫn tiếp diễn ở Bắc Kỳ nói riêng và cả nước nói chung.

Tại Huế, phe chủ chiến ngày càng chiếm ưu thế trong triều đình và tích cực đẩy mạnh việc chuẩn bị cho một cuộc phản kích. Từ đầu năm 1884, chiến sự tại Bắc Kỳ diễn ra ngày càng ác liệt do Pháp mở rộng xâm lược ra các tỉnh, trong khi một số đơn vị quân đội nhà Thanh cũng nhảy vào tham chiến nhằm

1. Đây là các cuốn sách phương Tây về luật pháp, hàng hải, khoa học thường thức, khai mỏ, đã được các nhà cải cách Trung Quốc dịch sang chữ Hán (có thể trước đó đã được người Nhật Bản dịch sang tiếng Nhật), được triều đình Huế mua về, sau khi kiểm tra thì cho sao chép, khắc in để triều thần và các quan địa phương nghiên cứu.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, tập Tám, tr.151.



bảo vệ “phạm vi ảnh hưởng” của họ ở Bắc Kỳ. Để dàn xếp tình hình, Chính phủ Pháp và triều đình nhà Thanh nối lại các cuộc thương thuyết, cuối cùng đã ký kết với nhau Quy ước Thiên Tân (*Accord de Tientsin*) ngày 11/5/1884, gồm 5 điều khoản. Theo đó, quân đội Trung Quốc rút khỏi Bắc Kỳ, để đổi lại một hiệp ước toàn diện nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể về thương mại giữa Pháp và Trung Quốc, cung cấp cơ sở để phân chia “khu vực ảnh hưởng” thực dân Pháp với nhà Thanh ở Việt Nam. Năm 1885, Hiệp ước Thiên Tân chính thức được ký kết.

Sau khi cơ bản giải quyết xong tranh chấp với nhà Thanh, ngày 06/6/1884, đại diện Chính phủ Pháp là Jules Patenôtre đã buộc triều đình Huế ký kết bản hiệp ước mới, là Hiệp ước Giáp Thân (còn gọi là Hiệp ước Patenôtre). Hiệp ước này cơ bản dựa trên những điều khoản của Hiệp ước Quý Mùi, có sửa chữa thêm một số điểm nhằm xoa dịu nhà Thanh và phe chủ chiến trong triều đình Huế. Tuy về hình thức thực dân Pháp đã trả các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Bình Thuận về Trung Kỳ, trên danh nghĩa thuộc quyền cai trị của Hoàng đế Đại Nam, nhưng trên thực tế cả Việt Nam đã nằm trong tay Pháp. Với Hiệp ước Giáp Thân, thời kỳ quân chủ độc lập trong lịch sử Việt Nam chấm dứt. Việt Nam chính thức trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Hiệp ước Giáp Thân đã chia Việt Nam thành ba xứ (*pays*) với ba chế độ chính trị khác nhau. Nam Kỳ (*Cochinchine*) là xứ thuộc địa, Trung Kỳ (*Annam*) là xứ bảo hộ và Bắc Kỳ (*Tonkin*) là xứ nửa bảo hộ.

Nếu như chính sách của Pháp đối với Nam Kỳ và Trung Kỳ khá rõ ràng thì trong thời kỳ đầu áp đặt bộ máy cai trị lên Việt Nam (từ năm 1884 đến năm 1897), chính giới thực dân Pháp khá lúng túng trong việc xác định mô hình cai trị phù hợp nhất đối với Bắc Kỳ. Vấn đề này thậm chí được đưa ra tranh luận khá sôi nổi trong cuộc vận động bầu cử Quốc hội Pháp tháng 9/1885. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử chính trị Pháp, vấn đề thuộc địa chiếm vị trí quan trọng trong đời sống chính trị ở nước Pháp. Cuối cùng, chính giới Pháp đã lựa chọn một phương án được coi là tối ưu để cai trị Bắc Kỳ: “Bảo hộ hay thôn tính chỉ là hai cách gọi khác nhau của cùng một sự việc, và trong bản chất của chúng chỉ có thể là một mà thôi”¹. Mục đích của Pháp ở Bắc Kỳ

1. *Nghiên cứu về tình hình Bắc Kỳ, ngày 10/6/1890, tài liệu gửi Thứ trưởng Bộ Thuộc địa ngày 26/7/1890.*



được xác định là “thiết lập vững vàng thế lực của mình và dựng lên thuộc địa tạm thời mang danh xứ bảo hộ”¹.

Năm 1885, Paul Bert sang Việt Nam làm Tổng Trú sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Mặc dù không thể áp dụng chính sách cai trị trực tiếp tại Trung Kỳ nhưng Paul Bert áp dụng mô hình cai trị này tại Bắc Kỳ. Ông ta cho rằng, việc sáp nhập Bắc Kỳ “không khiến chúng ta (người Pháp - T.G) từ bỏ các nguyên tắc dè dặt và tiết kiệm, và cũng không lôi kéo chúng ta đến chỗ phải áp dụng chế độ phức tạp đã thích hợp ở Nam Kỳ. Chúng ta có thể và nên giữ cho dân bản xứ một phần trong việc cai trị rộng rãi gần như với chế độ bảo hộ, chỉ có điều là các viên chức không còn hành động nhân danh vua An Nam nữa mà nhân danh Cộng hòa Pháp”².

Ngày 17/10/1887, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương (*Union Indochinoise*) do *Toàn quyền* đứng đầu. Tại Bắc Kỳ, ngày 03/6/1886, *Phủ Kinh lược sứ Bắc Kỳ* được thành lập với danh nghĩa là đại diện cao nhất của Hoàng đế Đại Nam ở Bắc Kỳ. Với thủ đoạn này, thực dân Pháp đã loại ảnh hưởng của triều đình Nguyễn ra khỏi Bắc Kỳ và *Phủ Kinh lược sứ* chỉ còn là công cụ, tay sai trong tay thực dân Pháp để đàn áp và thống trị nhân dân Việt Nam. Sau khi căn bản hoàn thành vai trò này, *Phủ Kinh lược sứ Bắc Kỳ* bị người Pháp dẹp bỏ vào năm 1897, đến đây cái danh nghĩa quyền uy cuối cùng của triều đình Huế đối với Bắc Kỳ cũng đã bị xóa bỏ. Người nắm giữ quyền lực cao nhất ở Bắc Kỳ chính là *Thống sứ Bắc Kỳ*. *Thống sứ* nhân danh vua nhà Nguyễn cai trị, nhưng không bao giờ tham khảo ý kiến nhà vua. Mọi quyền hành đều tập trung trong tay *Phủ Thống sứ*. Bên cạnh *Thống sứ*, còn có *Hội đồng Bảo hộ*. Dưới quyền *Thống sứ*, các công sứ điều khiển mọi công việc ở cấp tỉnh. Các quan lại Nam triều từ tỉnh xuống đến phủ, huyện, châu rồi đến cơ sở đều phải phục tùng mệnh lệnh của Công sứ.

Những biến đổi chính trị của Hải Dương cũng nằm trong xu thế của lịch sử Việt Nam nói chung và của Bắc Kỳ nói riêng những năm cuối thế kỷ XIX.

Về địa giới hành chính, thực dân Pháp đã tách một phần của Hải Dương để thành lập tỉnh Hải Phòng, rồi thành phố Hải Phòng.

1. Ghi chú về vấn đề Bắc Kỳ, lưu trữ Hải ngoại Pháp, tài liệu A00 (30).

2. J. Challey: *Paul Bert au Tonkin*, pp.75-76. Dẫn theo Cao Huy Thuần: *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Sđd, tr.323-324.



Ngày 11/9/1887, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định thành lập tỉnh Hải Phòng, bao gồm các huyện An Dương, Nghi Dương, An Lão (lúc đó đều được tách ra từ phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương) và một số xã của huyện Thủy Nguyên lúc đó thuộc phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương¹. Một năm sau, ngày 19/7/1888, Tổng thống Pháp Sadi Carnot ký Sắc lệnh thành lập thành phố Hải Phòng - thành phố cấp I ngang với Hà Nội và Sài Gòn. Ngày 01/10/1888, vua Đồng Khánh ra dụ nhượng hẳn thành phố Hải Phòng cho Pháp, song tỉnh lỵ Hải Phòng vẫn đặt tại thành phố Hải Phòng.

Theo Nghị định ngày 22/9/1891 của Toàn quyền Đông Dương, huyện Thủy Nguyên được sáp nhập vào tỉnh Hải Phòng. Sau đó, tỉnh Hải Phòng tiếp tục được mở rộng thêm theo Nghị định ngày 20/4/1893 của Toàn quyền. Theo đó, Hải Phòng có thêm huyện Tiên Lãng, một số xã thuộc huyện Kim Thành được sáp nhập vào huyện An Lão và một số xã của phủ Kinh Môn được sáp nhập vào huyện Thủy Nguyên. Theo Nghị định ngày 31/8/1898 của Toàn quyền Đông Dương, thành phố Hải Phòng được tách ra khỏi tỉnh Hải Phòng. Như vậy, tỉnh Hải Phòng (bao gồm đất đai của tỉnh Hải Phòng cũ trừ đi đất đai của thành phố Hải Phòng mới vừa tách ra) và thành phố Hải Phòng trở thành hai đơn vị hành chính riêng biệt. Tỉnh lỵ của tỉnh Hải Phòng chuyển về Phù Liễn².

Với hàng loạt những thay đổi trên, Hải Dương bị thu hẹp cả về diện tích và dân số. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, diện tích của tỉnh Hải Dương vào khoảng 2.200km² với dân số là 636.650 người³. Hải Dương bao gồm 1 đại lý (Ninh Giang)⁴, 4 phủ (Nam Sách, Kinh Môn, Ninh Giang, Bình Giang) và

1. Sắc lệnh ngày 11/9/1887 của Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ về việc tách tỉnh Hải Dương thành hai khu hành chính. Xem Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I: *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu lưu trữ (1862 - 1945)*, Nxb. Hà Nội, 2013, Hà Nội, tr.72.

2. Xem Vũ Văn Tĩnh: “Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Bắc Kỳ thời Pháp thuộc”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 133, 1970, tr.48.

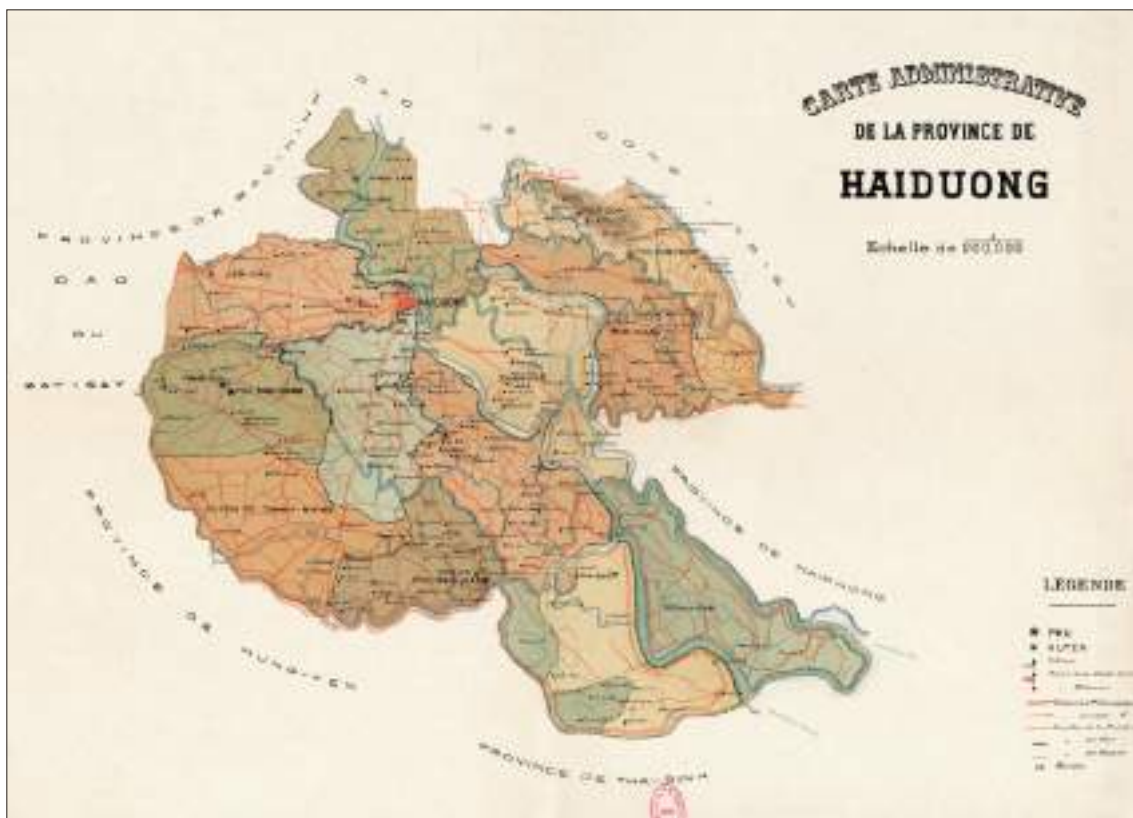
3. Xem Đỗ Đình Nghiêm, Ngô Vi Liễn, Phạm Văn Thư: *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Lê Văn Tân xuất bản, Hà Nội, 1930, tr.33-34.

4. Dưới thời Pháp thuộc, ở các tỉnh quan trọng hoặc địa bàn rộng thì đặt thêm một trung tâm hành chính hoặc Sở Đại lý.



9 huyện (Cẩm Giàng, Thanh Hà, Gia Lộc, Kim Thành, Vĩnh Bảo, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Đông Triều, Chí Linh)¹. Vị thế cửa ngõ ra biển của Hải Dương cũng không còn nữa. Tuy nhiên, Hải Dương vẫn là cầu nối quan trọng giữa Hà Nội và Hải Phòng - hai thành phố cấp I, hai đô thị lớn và quan trọng nhất ở Bắc Kỳ.

Cũng trong những năm đầu sau khi thiết lập chế độ cai trị ở Hải Dương, thực dân Pháp hoàn thành việc xác định địa giới của đô thị Hải Dương theo Nghị định ngày 31/02/1892 của Toàn quyền Đông Dương (do Thống sứ Bắc Kỳ ký, Léon Chavassieux sao lục). Theo đó, địa giới hành chính của đô thị Hải Dương được xác định như sau:



Bản đồ tỉnh Hải Dương năm 1891

Nguồn: Lưu trữ Pháp, gallica.bnf.fr/bibliothèque nationale de France

1. Xem Đỗ Đình Nghiêm, Ngô Vi Liên, Phạm Văn Thư: *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ, Sdd*, tr.33.



- Phía đông giới hạn bởi nhánh phía tây của sông Thái Bình.
- Phía nam giới hạn bởi sông Kẽ Sắt và một con đường song song với vùng chợ cho đến bốt canh lãnh binh và cách bốt canh này 250m.
- Phía tây giới hạn bởi một đường thẳng xuất phát từ chỗ giao nhau của con đường nói trên với đường Gia Lộc vượt qua bốt canh lãnh binh, chòi canh bằng gạch và lô cốt số 1.
- Phía bắc giới hạn bởi kênh cấp nước cho các hào thành cổ và vượt qua phía trước lô cốt số 1¹.

Như vậy, địa giới đô thị được xác định là toàn bộ thành cổ và phần chính của khu vực Đông Kiều phố ven sông Kẽ Sắt và một số vùng nông thôn xung quanh thôn Đông Quan thuộc xã Hàn Giang, các thôn Trung Xá, Bảo Sài thuộc xã Bình Lao và khu đầm lầy ngoài thành ven sông Thái Bình.

Đây là lần đầu tiên địa giới hành chính đô thị Hải Dương được xác định, sau khi tách khỏi địa giới của huyện Cẩm Giàng. Địa giới này được duy trì trong vòng 5 năm, sau đó được điều chỉnh theo Nghị định ngày 05/12/1897 của Toàn quyền Đông Dương, cụ thể địa giới đô thị Hải Dương như sau:

- Phía đông giới hạn bởi nhánh cụt của sông Thái Bình, từ sông Kẽ Sắt đến kênh cấp nước cho các hào thành cổ.
- Phía bắc và phía tây giới hạn bởi con kênh trên và các hào thành phía bắc và phía tây của thành cổ cho đến khu lò mổ (cống trên đường Tuệ Tĩnh hiện nay).
- Phía tây nam giới hạn theo đường thẳng từ cổng lò mổ đến chùa Giác Lai (xã Bình Lao, trong khu vực Công ty cổ phần Sứ Hải Dương hiện nay) trên đường Hà Nội (phố Phạm Ngũ Lão hiện nay) thẳng đến lò gạch ven sông Kẽ Sắt.
- Phía nam giới hạn bởi sông Kẽ Sắt, từ chỗ lò gạch cạnh sông đến chỗ giao nhau với nhánh cụt sông Thái Bình (đầu phố Tam Giang hiện nay)².

Địa giới đô thị này bao gồm toàn bộ khu vực nội thành cũ, khu Đông Kiều phố, thôn Đông Quan, phần lớn thôn Trung Xá, khu ao hồ, vùng đầm lầy ven sông Thái Bình. Các thôn Cự Khê, An Phú thuộc xã Hàn Giang; các thôn Cô Đông, Phượng Cáo thuộc xã Hàn Thượng; thôn Bảo Sài thuộc xã Bình Lao cùng với nhánh sông bị đắp chặn của sông Thái Bình và sông Kẽ Sắt là những vùng giáp ranh đô thị.

1, 2. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Sdd, t.I, tr.189, 190.



Bên cạnh điều chỉnh địa giới hành chính, thực dân Pháp bắt tay vào xây dựng bộ máy cai trị ở Bắc Kỳ. Ở mỗi tỉnh, đứng đầu là viên công sứ người Pháp. Từ khi thiết lập chức Thống sứ Bắc Kỳ, các viên công sứ đều thuộc quyền chỉ đạo trực tiếp của Thống sứ Bắc Kỳ (*Résident Supérieur du Tonkin*)¹.

Thông qua hệ thống quan lại người Việt Nam, công sứ là người nắm bắt và báo cáo tình hình của tỉnh về mọi mặt với thống sứ. Ở mỗi tỉnh thuộc Bắc Kỳ có một toà công sứ và các tổ chức phụ tá như Hội đồng hàng tỉnh và một số sở chuyên môn. Hải Dương là một tỉnh lớn ở Bắc Kỳ nên ngoài công sứ còn có phó công sứ, phụ tá cho công sứ và hiệp đồng cai trị. Giúp việc cho chánh, phó công sứ còn có tham biện và một số công chức trong tòa sứ.

Tòa công sứ được thành lập theo Sắc lệnh ngày 03/02/1886, bao gồm các cơ quan như phòng phụ trách chung, phòng phụ trách các công việc liên quan đến người Âu, phòng phụ trách các công việc liên quan đến người bản xứ, phòng phụ trách ngân sách². Tất cả đều đặt dưới sự điều hành của chánh văn phòng tòa công sứ.

Tòa công sứ cũng có một số cơ quan chuyên môn như sở mật thám (*Sûreté*), sở cảnh sát (thường được gọi là sở cấm - *Police*), sở dây thép (bưu điện), sở lục lộ (giao thông công chính), sở canh nông (nông nghiệp), sở thú y, sở địa chính, nhà đoan (thuế quan). Ngoài ra, dưới quyền điều hành của công sứ còn có đội cảnh vệ bản xứ (*Garde indigène*)³.

Trong những năm 1883 - 1884, bộ máy chính quyền ở Hải Dương vẫn mang tính quân quản. Trung tá Brionval là người đứng đầu tỉnh, phụ trách chung và lãnh đạo về quân sự. Phụ tá cho Brionval là M. Roche, vốn là sĩ quan hải quân lục chiến phụ trách về hành chính. Từ năm 1885, thực dân Pháp chính thức bổ nhiệm công sứ ngạch hành chính. Trong những năm 1885 - 1901, ở Hải Dương chính quyền thuộc địa dân sự được thiết lập với sáu viên công sứ người Pháp thay thế nhau đứng đầu.

1. Sắc lệnh ngày 27/01/1886 của Tổng thống Cộng hòa Pháp quy định cơ cấu tổ chức của chính quyền bảo hộ Trung - Bắc Kỳ. Xem Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I: *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu lưu trữ (1862 - 1945)*, Sđd, tr.66-68.

2. Xem Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Sđd, tr.70.

3. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.210.



Quan lại và binh lính người bản xứ đứng trước Dinh Tổng đốc Hải Dương

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Bên cạnh hệ thống chính quyền thuộc địa của người Pháp là hệ thống chính quyền Nam triều đóng vai trò tay sai, phụ giúp người Pháp trong việc thống trị và bóc lột nhân dân trong tỉnh. Đứng đầu là tổng đốc. Dưới quyền tổng đốc là bố chính chuyên coi việc đình, điền, thuế khóa, án sát coi việc hình sự; lãnh binh coi việc chỉ huy lực lượng lính lệ; đốc học coi việc học. Tổng đốc Hải Dương trong những năm đầu thực dân Pháp chiếm đóng lần lượt là Lê Hoan (1886 - 1887) và Hoàng Cao Khải (1888 - 1895)¹. Trước năm 1923, tỉnh lỵ Hải Dương (thành phố Hải Dương sau này) chưa đủ điều kiện để hình thành một đơn vị hành chính độc lập, mà chỉ được coi là một đặc khu do công sứ và tổng đốc trực tiếp cai quản.

c) Những biến đổi về kinh tế - xã hội ở Hải Dương từ sau năm 1883

Trong thời gian từ năm 1883 đến khoảng cuối năm 1896, thực dân Pháp chủ yếu xây dựng bộ máy chính quyền, ổn định tình hình chính trị, xã hội,

1. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương, Sđd, t.II, tr.210.*



an ninh trong tỉnh. Tuy nhiên, để nhanh chóng xúc tiến cuộc khai thác thuộc địa, thực dân Pháp cũng bước đầu đầu tư, khai thác trên một số lĩnh vực.

Không chỉ riêng địa bàn tỉnh Hải Dương mà trên cả nước Việt Nam, một trong những lĩnh vực mà người Pháp buộc phải ưu tiên đầu tư xây dựng là hệ thống giao thông vận tải nhằm tạo cơ sở cho các ngành kinh tế phát triển, đồng thời là công cụ hỗ trợ, phục vụ hoạt động quân sự, bộ máy cai trị sẵn sàng vươn tới bất cứ vùng, miền nào mà Pháp đã chinh phục được. Người Pháp cho rằng: “Không có những đường bộ, những đường sắt và những kênh đào, các doanh nghiệp chắc sẽ không tiến hành được hoạt động sản xuất và người dân bản xứ chắc sẽ gặp nhiều vấn đề về con người và kinh tế”¹.



Ga Hải Dương

Nguồn: Dieulefils-Hanoi

Hải Dương là cầu nối giữa Hà Nội - thủ phủ của Liên bang Đông Dương và Hải Phòng - hải cảng lớn nhất ở Bắc Kỳ. Thực dân Pháp đầu tư xây dựng tuyến đường sắt và đường bộ gần như song song để kết nối hai đô thị lớn này

1. J.P. Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1858 - 1939)*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr.109.



(đường thuộc địa số 5), trong đó đoạn đường đi qua địa phận tỉnh Hải Dương dài khoảng 45km, bắt đầu đi vào sử dụng từ đầu thế kỷ XX. Cùng với việc xây dựng đường thuộc địa số 5 và đặt nền móng cho việc vận hành tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, những công trình giao thông khác như nhà ga Hải Dương, cầu Phú Lương cũng được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 1902.

Bên cạnh tuyến đường thuộc địa số 5, thực dân Pháp cũng đầu tư mở những tuyến đường huyết mạch khác như đường thuộc địa số 18 (Hà Nội - Hòn Gai) với đoạn qua tỉnh Hải Dương dài 36km (từ Chí Linh đến ngã ba Ưông Bí), đường thuộc địa số 10 (Hải Phòng - Nam Định) với đoạn qua tỉnh Hải Dương dài 10km. Hệ thống đường liên tỉnh cũng được người Pháp xây dựng. Đến năm 1918, chính quyền thuộc địa đã hoàn thiện mạng lưới tỉnh lộ dài 386,25km, trong đó có 37km rải đá, 295km ô tô có thể đi lại được¹. Những con đường này góp phần quan trọng kết nối các địa phương trong tỉnh và giữa Hải Dương với các tỉnh, thành phố khác.

Vận tải đường sông vốn là thế mạnh của Hải Dương. Năm 1887, Công ty vận tải Bắc Kỳ đã thiết lập tuyến vận tải thủy từ Hải Phòng đi Phủ Lạng Thương qua Hải Dương, trong đó Hải Dương là một bến đỗ chính. Tuy nhiên, do sông Kẻ Sặt bị bồi lấp khiến tàu lớn không thể chạy qua được nên từ năm 1890², bến đỗ Hải Dương không còn nằm trong lộ trình nữa. Việc nạo vét sông đòi hỏi kế hoạch dài hơi, chi phí tài chính lớn nên phải đến thời gian sau người Pháp mới có điều kiện thực hiện.

Chính quyền thuộc địa cũng dành ngân sách trong những năm đầu chiếm đóng cho việc chỉnh trang diện mạo đô thị Hải Dương, trước hết ở mạng lưới giao thông đô thị. Trước khi người Pháp chiếm đóng, mạng lưới giao thông ở tỉnh lỵ Hải Dương còn đơn giản, được hình thành một cách tự phát mà chưa có quy hoạch cụ thể, đường sá nhỏ hẹp, không có vỉa hè và rãnh thoát nước nên thường xuyên trong tình trạng ngập lụt, sinh lầy mỗi khi có mưa. Sau khi ổn định tình hình, thực dân Pháp đầu tư cải tạo hệ thống đường giao thông đô thị nhằm phục vụ công cuộc cai trị và khai thác lâu dài. Trong những năm

1. Xem *Rapport générale de la province de Hai duong de 1917 à 1918* (Báo cáo chung về tỉnh Hải Dương từ năm 1917 đến năm 1918), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Phòng RST, hồ sơ 36531 (4).

2. Xem Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Sđd, tr.86.



1889 - 1892, tất cả đường giao thông trong khu phố cũ đều được chính quyền sửa lại, làm thêm vỉa hè và rãnh thoát nước, một số được tôn nền, nắn thẳng¹. Đường thuộc địa số 5 trở thành con đường huyết mạch, từ đó có nhiều nhánh tỏa đi nhiều nơi trong tỉnh.

Cùng với các công trình giao thông, các cơ quan hành chính của bộ máy chính quyền thực dân cũng sớm được xây dựng. Tòa công sứ và khu văn phòng được khởi công xây dựng từ năm 1892 bên bờ sông Kê Sắt. Những năm sau đó, hệ thống công trình phục vụ bộ máy chính quyền như Dinh phó sứ, Trại lính khố xanh, Bưu điện, Sở Thuế, Kho bạc, Tòa án... mọc lên ven sông Kê Sắt. Đô thị Hải Dương - trung tâm của tỉnh Hải Dương đang chuyển mình thành một đô thị kiểu phương Tây. Năm 1895, người Pháp quyết định dỡ bỏ hoàn toàn thành Hải Dương và buộc các cơ quan trong hệ thống chính quyền Nam triều di dời sang khu vực phía ngoài Thành Đông, trên địa phận thôn Đông Quan (xã Hàn Giang). Các công trình được xây dựng mới là dinh thự của các quan đầu tỉnh như Tổng đốc, Bố chánh, Án sát, Lãn binh, Tòa án Nam triều, Vọng Cung...

Về kinh tế, nông nghiệp là ngành đầu tư ít vốn mà dễ thu được lợi nhuận nên luôn là lĩnh vực được người Pháp coi trọng ở các thuộc địa. Đây cũng là thế mạnh truyền thống của tỉnh Hải Dương. Để phát triển kinh tế nông nghiệp, chính quyền thuộc địa ở Hải Dương tập trung cải tạo hệ thống thủy nông: đắp các đê nhỏ ngăn nước mặn, khơi sông, đào ngòi tưới nước, v.v.. Theo Báo cáo tình hình từng huyện tỉnh Hải Dương năm 1900 gửi Thống sứ Bắc Kỳ, huyện Năng Yên (nay thuộc huyện Bình Giang) đã đào thêm được 2 ngòi tưới nước cho những vùng đất cao; huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn (nay thuộc thị xã Kinh Môn) đã lấp lạch Lỗ Sơn và sửa đê Lỗ Sơn để ngăn nước mặn, lấp sông Phú Sơn để mở rộng diện tích canh tác; huyện Kim Thành đắp một con đê nhỏ để ngăn nước triều lên². Trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu tư trong nông nghiệp của chính quyền Pháp chủ yếu dành cho các công trình thủy lợi, cải thiện điều kiện canh tác.

1. Xem Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Sđd, tr.93.

2. Xem Báo cáo tình hình từng huyện tỉnh Hải Dương năm 1900 gửi Thống sứ Bắc Kỳ, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương.



Trong hai cuộc khai thác thuộc địa của Pháp ở Đông Dương, thực dân Pháp mới đẩy mạnh đầu tư quy mô lớn hơn, lập các đồn điền, đa dạng hóa các loại cây trồng và vật nuôi.

Bên cạnh nền kinh tế nông nghiệp truyền thống, chính quyền thuộc địa cũng tìm cách khôi phục và phát triển các hoạt động thương mại và dịch vụ. Hải Dương từng là một đô thị có nền thương mại tương đối phát triển so với các tỉnh Bắc Kỳ, nhưng qua hai lần chiến tranh (trong các đợt quân Pháp tấn công Bắc Kỳ lần thứ nhất và lần thứ hai), tỉnh lỵ bị phá hủy, việc tách Hải Phòng ra khỏi Hải Dương khiến ưu thế phát triển ngoại thương đường biển không còn, hoạt động buôn bán, dịch vụ cũng chịu tác động tiêu cực. Để thúc đẩy kinh tế thương mại nhằm tối đa hóa lợi nhuận ở thuộc địa, đầu năm 1888, Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ Berger đã duyệt chi ngân sách 8.230,42 francs đầu tư cho chính quyền thuộc địa ở Hải Dương để xây dựng một khu chợ đô thị mới ở tỉnh lỵ, gọi là chợ Hải Dương¹. Chợ Hải Dương được xây dựng ngay sát sông Kê Sắt, đúng vị thế “trên bến dưới thuyền” thuận tiện cho buôn bán, trao đổi hàng hóa. Năm 1893, chợ Hải Dương được xây lại trên vị trí cũ nhưng mở rộng hơn về quy mô (gọi là chợ Mới), trở thành trung tâm buôn bán lớn nhất ở tỉnh lỵ Hải Dương².

Thủ công nghiệp Hải Dương những năm cuối thế kỷ XIX có dấu hiệu phục hồi và phát triển sau thời gian sa sút do chiến tranh. Năm 1899, nghề thêu trên vải và nghề làm đồ đồng được nhắc đến trong báo cáo của Công sứ Groleau như những nghề tiêu biểu của tỉnh trong thời gian này³. Bên cạnh những nghề thủ công truyền thống, ở Hải Dương bắt đầu xuất hiện những nghề mới như kéo xe tay, thợ cắt tóc, thợ may... Xe tay ở Hải Dương có lẽ xuất hiện từ thập niên 90 thế kỷ XIX vì theo Nghị định tháng 12/1892 quy định có một loại thuế áp dụng cho việc cấp phép lưu hành đối với phương tiện này⁴.

1. Xem *Affermage des marchés et des abattoirs de la ville de Hai Duong 1888* (Thâu khoán chợ và lò mổ ở thành phố Hải Dương), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, hồ sơ số 57700.

2, 4. Xem Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Sđd, tr.96, 105.

3. *Lược ghi về tỉnh Hải Dương năm 1899*. Dẫn theo Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Sđd, tr.103.



Cuối thế kỷ XIX, ở Hải Dương mới manh nha có một số cơ sở kinh tế mới như một lò mổ xây dựng từ năm 1888 ở phía tây thành Đông, xa khu dân cư để quản lý việc giết mổ cũng như thu thuế, đảm bảo vệ sinh ở đô thị mới. Đến đầu thế kỷ XX, công thương nghiệp ở Hải Dương bắt đầu phát triển. Về công nghiệp, ngay sau khi chiếm được Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã bắt tay vào lĩnh vực khai mỏ. Khai mỏ luôn nằm trong những lĩnh vực mà người Pháp ưu tiên đầu tư khai thác trong suốt quá trình cai trị tại Việt Nam. Theo báo cáo của Công sứ Groleau, năm 1899, thực dân Pháp đầu tư khai thác tại vùng núi Đông Triều, Mạo Khê (lúc này vẫn thuộc tỉnh Hải Dương) với mỏ than, mỏ cao lanh và một công trường khai thác đá trên bờ sông Kinh Thầy (giữa Yên Lưu và Đông Triều)¹. Ngoài khai mỏ, trước khi thành phố Hải Dương được thành lập, ở Hải Dương chỉ có hai cơ sở công nghiệp là Nhà máy Rượu và Nhà máy Chai đều thuộc Công ty Nấu rượu Đông Dương. Năm 1895, Nhà máy Rượu Hà Nội được xây dựng, là chi nhánh của Công ty Nấu rượu Đông Dương, có trụ sở chính ở Paris. Đây là công ty được chính quyền thuộc địa giao độc quyền nấu rượu ở Đông Dương. Năm 1905, nhà máy rượu ở Hải Dương được xây dựng², trở thành một trong ba chi nhánh của Công ty Nấu rượu Đông Dương ở Bắc Kỳ (cùng với Hà Nội và Nam Định).

Như vậy, trong những năm đầu dưới chế độ thuộc địa của người Pháp, tỉnh Hải Dương đã trải qua những sự biến đổi quan trọng cả về địa giới hành chính cũng như tình hình kinh tế, chính trị, xã hội. Những biến đổi đó nằm trong bước ngoặt lớn của lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XIX: từ một nước quân chủ phong kiến trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp. Mặc dù đã áp đặt được ách thống trị lên Hải Dương và đang chuẩn bị cho quá trình khai thác, bóc lột thuộc địa, nhưng thực dân Pháp vẫn phải thường xuyên đối phó với phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân chống lại ách thống trị ngoại bang.

1. Xem *Lược ghi về tỉnh Hải Dương năm 1899*. Dẫn theo Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, *Sđd*, tr.85.

2. Trong Hợp đồng mua bán đất giữa Công sứ Hải Dương và đại diện Sở Rượu có những điều kiện như Điều 6 ghi: phải xây dựng trong thời hạn hai năm một nhà máy rượu có thể chưng cất 20.000kg thóc trong một ngày. Hợp đồng làm thành hai bản, ngày 25/10/1903. Vậy sau hai năm, đến năm 1905 Nhà máy Rượu Hải Dương ra đời.



II- PHONG TRÀO ĐẤU TRANH VŨ TRANG CHỐNG THỰC DÂN PHÁP Ở HẢI DƯƠNG (1883 - 1897)

1. Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược ở Hải Dương trước năm 1885

Từ năm 1883, tuy cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ quê hương chống lại cuộc xâm lăng của thực dân Pháp đã thất bại, nhưng phong trào yêu nước của nhân dân Hải Dương chưa bao giờ tắt. Ngay trong năm 1883, ở Hải Dương đã hình thành nhiều trung tâm chống thực dân Pháp, nằm rải rác trên địa bàn tỉnh và có mối liên hệ với một số địa bàn lân cận như Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh.

Tinh thần đoàn kết của nhân dân Hải Dương với các tỉnh đồng bằng sông Hồng được thể hiện qua những câu ca được lan truyền khá rộng rãi thời đó:

*Khấp mười tỉnh Bắc Kỳ sĩ thứ
“Bất đề Tân” mấy chữ không nao
Một lòng theo ngọn cờ đào
Thề cùng bạch quý, có tao không màyl.*

Nhận xét về những khó khăn của thực dân Pháp trong việc đối mặt với các phong trào đấu tranh ở Hải Dương, Công sứ Dillemann viết: “Như vậy là sau khi chiếm được thành Hải Dương, chúng ta mới thực sự làm chủ được những địa điểm ít ỏi mà chúng ta có quân chiếm đóng. Toàn tỉnh còn là những nơi hoành hành của những đám giặc cướp. Các quan chức mà chúng ta giữ lại hay đặt lên thì bất lực trong việc cai trị. Phần lớn các phủ huyện bị nhân viên người bản xứ bỏ rơi vì bản thân họ ở đó không được yên ổn nên họ đều trốn chạy về các tỉnh lỵ”².

Tại địa bàn Hải Dương và các vùng lân cận có các đội nghĩa quân chống Pháp tiêu biểu như sau:

1. “Về Tán Thuật”, in trong Vũ Ngọc Khánh: *Về yêu nước chống Pháp xâm lược*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1967.

2. Dillemann: *La province de Hải Dương* (tỉnh Hải Dương), 1932, Vũ Nhật Cao dịch, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, tr.39-40.



Bảng 1.5: Các đội nghĩa quân hoạt động chống thực dân Pháp trên địa bàn tỉnh Hải Dương và các vùng lân cận

STT	Thủ lĩnh và nghĩa quân	Địa bàn hoạt động
1	Nguyễn Thiện Thuật và Nguyễn Thiện Kế (Hai Kế)	Tỉnh Hải Dương và Hưng Yên
2	Nguyễn Xuân Tiết (Đốc Tít), Lãnh Canh	Vùng Cù lao Hai Sông (Kinh Môn, Hải Dương) và Thủy Nguyên (Hải Phòng)
3	Lãnh Khoát, Lãnh Biểu và phụ tá	Vĩnh Lại (Ninh Giang) và Vĩnh Bảo (nay thuộc Hải Phòng) ¹
4	Lãnh Quý, Lãnh Nhan, Ba Chương, Tuần Huê, Đốc Lang, Đốc Lập và các phụ tá	Các huyện Tứ Kỳ, Thanh Hà (Hải Dương) và Tiên Lãng (nay thuộc Hải Phòng)
5	Tổng Kinh, Lãnh Vệ	Huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Sách và một phần thành phố Hải Dương)
6	Tuần Văn, Tư Trác	Huyện Nặng Yên (nay thuộc huyện Bình Giang)
7	Ba Bao, Đốc Vinh, Tổng Du	Huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Sách và một phần thành phố Hải Dương)
8	Quản Vạt, Đốc Sung, Lãnh Ban, Lãnh Khuy và các phó tướng	Huyện Cẩm Giàng và Mỹ Hào (Hưng Yên)
9	Đốc Lang, Đề đốc Hiên	Các huyện Thanh Hà, Kim Thành và hai bên sông Luộc (Hải Dương)
10	Lưu Kỳ, Đốc Thay, Lãnh Tua, Đốc Mỹ, Đốc Tao, Quả Hoa	Miền núi, chủ yếu là huyện Đông Triều (nay thuộc Quảng Ninh)
11	Đốc Thu, Đốc Duyệt	Hoạt động ở vùng giáp với tỉnh Bắc Ninh
12	Tiền Đức, Lãnh Nam	Cửa sông Thái Bình và cửa sông Nam Triệu
13	Lãnh Pha, Lãnh Hai	Miền cửa sông Nam Triệu và sông Kinh Thầy

Nguồn: Dillemann: La province de Hải Dương (tỉnh Hải Dương), 1932.

Như vậy, ở Hải Dương có hơn 10 trung tâm chống thực dân Pháp. Lãnh Khoát, Lãnh Quý, Ba Gông đã lấy làng Bối Giang (huyện Ninh Giang) để xây dựng căn cứ kháng Pháp. Làng Bối Giang có địa hình tự nhiên lợi hại mà quân Pháp khó có thể tấn công đánh chiếm. Làng được bao bọc bởi lũy tre dày đặc.

1. Huyện Vĩnh Bảo trước đó là một phần của huyện Vĩnh Lại thuộc tỉnh Hải Dương. Năm 1838, triều Nguyễn cho cắt 5 tổng của huyện Tứ Kỳ để nhập vào thành huyện Vĩnh Bảo, thuộc tỉnh Hải Dương. Cuối năm 1952, huyện Vĩnh Bảo nhập vào tỉnh Kiến An. Tháng 10/1962, tỉnh Kiến An sáp nhập vào Hải Phòng, từ đó huyện Vĩnh Bảo thuộc thành phố Hải Phòng.



Bên ngoài lũy tre có con hào sâu ngập nước. Bên trong lũy tre lại có bức tường đất dày. Nghĩa quân của Lãnh Khoát có chừng 500 người với khoảng 300 khẩu súng, trong đó có khoảng 100 khẩu súng tốt. Từ năm 1884, lực lượng của Lãnh Khoát, Lãnh Quý, Ba Gông đã làm chủ rẻo đất ven sông Luộc chảy qua Ninh Giang, Vĩnh Bảo, một trong những con đường thông thương chính của Bắc Kỳ. Quân Pháp đã nhiều lần tấn công vào làng Bối Giang nhưng đều thất bại¹.

Tại xã Toại An (nay thuộc xã Chí Minh, huyện Tứ Kỳ) có các ông Trần Lãm và Phùng Văn Bao đã tổ chức nhân dân đào hào, đắp lũy, rào làng, rèn giáo mác, đinh ba để chống Pháp. Năm 1885, nhân dân Toại An đã nhiều lần anh dũng chống những đợt càn quét của địch. Trong một trận chiến đấu không cân sức từ sáng đến chiều, giặc Pháp đã sát hại 12 người, hai ông Trần Lãm và Phùng Văn Bao đã hy sinh anh dũng².

Tại huyện Gia Lộc, có thủ lĩnh Phạm Văn Đức chỉ huy nghĩa quân tập kích quân Pháp trên đường 17. Năm 1884, nghĩa quân đã đánh đồn Pháp ở Quý Cao thuộc huyện Tứ Kỳ. Sau này, khi phong trào Cần Vương bùng nổ, ông là một trợ thủ đắc lực của Nguyễn Thiện Thuật, địa bàn hoạt động của nghĩa quân mở rộng tới tận Đông Triều, Quảng Yên, Cát Bà.

Phong trào chống thực dân Pháp của Thống Kênh cũng là một phong trào lớn ở Hải Dương lúc bấy giờ. Thống Kênh tên thật là Phạm Hữu Ích (1828 - 1888), người xã Kênh Triều, tổng Lạc Thị, huyện Gia Lộc (nay là xã Thống Kênh, huyện Gia Lộc). Khi thực dân Pháp đánh tỉnh lỵ Hải Dương, Thống Kênh đem quân hỗ trợ quân đội triều đình chống Pháp. Quân Pháp và nghĩa quân đã đụng độ ở địa bàn Thạch Khê (nay thuộc thành phố Hải Dương), nhưng nghĩa quân thất trận. Sau trận này, Tổng đốc Hải Dương đã theo lệnh chính quyền thuộc địa dụ hàng nhưng ông không chịu khuất phục. Để che mắt địch, ông giao lại nghĩa quân cho Thương Thành (con trai cả) và Đốc Tồn (con trai thứ) rồi lên Kinh Bắc tiếp tục hoạt động chống thực dân Pháp. Khi phong trào Cần Vương bùng nổ, ông chủ yếu hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Trong các phong trào chống thực dân Pháp trên địa bàn Hải Dương, phong trào do các thủ lĩnh Đinh Gia Quế, Nguyễn Thiện Thuật và Đốc Tít lãnh đạo

1. Xem Dillemann: *La province de Hải Dương* (tỉnh Hải Dương), *Tlđđ*, tr.39-40.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, *Sđđ*, t.II, tr.84.



là những phong trào lớn và tiêu biểu nhất. Sau khi vua Hàm Nghi phát động phong trào Cần Vương, cuộc khởi nghĩa do những thủ lĩnh này lãnh đạo trở thành trung tâm của phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ.

Đinh Gia Quế (1825 - 1885) là thủ lĩnh tối cao đầu tiên của đội nghĩa quân Bãi Sậy. Ông quê gốc ở làng Nghiêm Xá, huyện Thường Tín, Hà Nội, nhưng chuyển đến làng Thọ Bình, tổng Bình Dân, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay thuộc xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) làm nghề dạy học. Do có uy tín trong vùng, ông được cử làm Chánh tổng rồi thăng lên Chánh tuần huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu. Thất vọng trước sự nhu nhược của quan quân triều đình khi đối mặt với quân Pháp tấn công ra Bắc Kỳ lần thứ hai, ông liền tự mình chiêu mộ quân đánh Pháp. Đinh Gia Quế tự xưng là “*Đổng quân vụ*”, gọi tắt là Đổng Quế, giương cao ngọn cờ “Nam đạo Cần Vương, bình Tây phạt tội” (Đạo quân nước Nam giúp vua đánh đuổi giặc Tây)¹. Căn cứ của nghĩa quân ban đầu đặt ở vùng đầm lầy lau sậy rộng lớn thuộc các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ và Mỹ Hào (tỉnh Hưng Yên). Từ vùng trung tâm của căn cứ, nghĩa quân mở rộng địa bàn hoạt động khắp các vùng lân cận như Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Yên, tìm cách khống chế đường 5 nối Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng.

Trước sự phát triển của nghĩa quân Bãi Sậy, thực dân Pháp cử một binh đoàn mạnh từ Hải Phòng do Đại tá Donnier thuộc Lữ đoàn Négrier chỉ huy nhằm tiêu diệt cuộc khởi nghĩa nhưng đã thất bại nặng nề. Chính Đại tá Donnier phải thừa nhận: “Cuộc hành quân này không đạt được kết quả mà chỉ làm cho dân chúng nghèo đói thêm”².

Thất bại trong cuộc tấn công Bãi Sậy, thực dân Pháp cử Hoàng Cao Khải - lúc này là Án sát Hưng Yên đem quân đi đàn áp cuộc khởi nghĩa. Những cuộc giao tranh quyết liệt đã diễn ra, nghĩa quân Bãi Sậy có thời điểm gặp khó khăn nhưng không bị tiêu diệt mà vẫn tiếp tục xây dựng lực lượng và mở rộng địa bàn hoạt động, tổ chức tập kích quân Pháp và tay sai.

Cuối tháng 6/1885, Hoàng Cao Khải đem quân càn quét căn cứ Bãi Sậy nhưng Đinh Gia Quế lãnh đạo nghĩa quân đánh bại trận càn này. Hoàng Cao Khải

1. Xem Lê Minh Nam: “Những đóng góp của Đổng Quế đối với cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 - 1885)”, in trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nguyễn Thiện Thuật và cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 - 1892)*, Hưng Yên, 2016, tr.672.

2. *Histoire de la Garde Indigène du Tonkin* (Lịch sử lính khố xanh ở Bắc Kỳ), Nguyễn Luận dịch, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương.



vội rút quân chạy sang huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Thừa thắng, Đinh Gia Quế cùng Lãn binh Nguyễn Đình Mai (Lãn Sậy) vượt sông Hồng truy kích Hoàng Cao Khải. Thực dân Pháp bố trí quan binh ở hai huyện Thường Tín và Thanh Trì mai phục ở bến đò Vạn Phúc để tiêu diệt nghĩa quân. Bị quân Pháp truy đuổi, Đinh Gia Quế chạy thoát sang bến đò Hồ (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), sau đó tìm cách trở về căn cứ Bãi Sậy. Tuy nhiên, sức khỏe của Đinh Gia Quế ngày càng suy kiệt. Ông qua đời cuối tháng 12/1885¹.

Thủ lĩnh Đinh Gia Quế không còn nữa, nghĩa quân Bãi Sậy chuyển sang thời kỳ hoạt động mới dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Thiện Thuật.

Nguyễn Thiện Thuật tự là Mạnh Hiếu, sinh năm Giáp Thìn (năm 1844), quê ở làng Xuân Dục, tổng Bạch Sam, huyện Đường Hòa, Hải Dương (nay là thôn Xuân Đào, xã Xuân Dục, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên), trong một gia đình Nho học. Năm Canh Ngọ (năm 1870), ông đỗ Tú tài, năm Giáp Tuất (năm 1874) nhờ đánh dẹp được giặc cướp ở Kinh Môn (Hải Dương), ông được phong làm Bang biện. Năm Bính Tý (năm 1876), ông đỗ Cử nhân và năm 1877 được bổ làm Tri phủ Từ Sơn (Bắc Ninh). Năm Kỷ Mão (năm 1879), ông được thăng chức Tấn tương quân thứ. Hai năm sau (năm 1881), khi 38 tuổi, ông được bổ làm Hưng Hóa Biên phòng Chánh sứ Tấn tương quân thứ tỉnh Sơn Tây. Bởi vậy, nhân dân thường gọi ông là Tấn Thuật².

Năm 1883, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Hải Dương, ông được lệnh về đây chiêu mộ nghĩa quân, liên kết với quân Thanh nhằm chiếm lại thành Hải Dương. Chính sử của nhà Nguyễn chép: “Tấn tương quân thứ Sơn Tây là Nguyễn Thiện Thuật (Cử nhân, người Hải Dương) nhận trát nhà Thanh đem quân nhà Thanh về Hải Dương hợp với quân nghĩa dũng, đánh nhau với Pháp, các nơi trong hạt ấy đều khởi quân để ứng theo”³.

Tuy nhiên, kế hoạch đó không thực hiện được. Triều đình Huế sau Hiệp ước Harmand (ngày 25/8/1883) ngày càng lún sâu vào con đường thỏa hiệp, đầu hàng. Vua Hiệp Hòa đã ra lệnh bãi binh, kêu gọi các quan chống thực dân Pháp ở Bắc Kỳ như Hoàng Kế Viêm, Trương Quang Đản, Nguyễn Thiện Thuật...

1. Xem Vũ Thanh Sơn: *Khởi nghĩa Bãi Sậy*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2009.

2. Xem Nguyễn Văn Khánh: “Dòng họ Nguyễn Thiện Thuật trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX”, tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 1/1999, tr.26.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, Sđd*, tập Tám, tr.607.



triệt thoái về kinh thành để triều đình điều đình với thực dân Pháp mà thực chất là để cầu hòa: “Dụ khiến viên Thống đốc quân thứ Bắc Kỳ đóng ở Sơn Tây là Hoàng Tá Viêm, Tổng đốc Ninh - Thái kiêm Thứ vụ Trương Quang Đản, Đề đốc Ngô Tất Ninh, Lê Văn Hổ, Nguyễn Văn Chư, Tán lý Lương Quy Chính, Tán tương Nguyễn Thiện Thuật, v.v. đều thoái triệt về kinh”¹.

Với lòng yêu nước, yêu quê hương tha thiết và với khí tiết bất khuất của một nho gia, Nguyễn Thiện Thuật đã quyết định bất tuân lệnh triều đình. Ông trở lại Đông Triều (Hải Dương) chiêu mộ nghĩa quân và cùng với quân Cờ Đen tiếp tục đánh Pháp. Cũng chính trong thời gian này, ông có dịp tiếp xúc với lực lượng nghĩa binh của Đinh Gia Quế - lãnh tụ khởi nghĩa Bãi Sậy và trở thành một trong những người lãnh đạo của phong trào.

Đầu năm 1884, theo yêu cầu của người Pháp, một lần nữa triều đình Huế lại ra lệnh cho Nguyễn Thiện Thuật và các thủ lĩnh kháng chiến bãi binh. Nhưng bất tuân mệnh triều đình, Nguyễn Thiện Thuật cùng với một số sĩ phu khác ở Bắc Kỳ như Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp... kiên quyết tiếp tục lãnh đạo nhân dân chống Pháp. Triều đình Huế thậm chí còn gửi bản phúc trình cho chính quyền thực dân về hoạt động chống thực dân Pháp của những trung thần ái quốc như Nguyễn Thiện Thuật ở Bắc Kỳ, nhằm phò mặc sinh mệnh của họ cho Pháp:

“... Trương Quang Đản, Ngô Tất Ninh, Lương Quy Chính, Nguyễn Thiện Thuật, Lê Văn Hổ đều nên triệu hồi về kinh. Nếu không chịu về, là trái mệnh triều đình, lập tức trừng trị, thế mới đáng tội của họ. Nếu quý quan phái quân tiến công họ, mà có phạm đến những viên ấy, thì bản quốc cũng không xét đến. Nếu những viên ấy có vì cơ gì mà trì trở không về kinh được, thì một mặt phi tấu, một mặt phúc trình cho quý quan Khâm sai tường trình lên quý quan Toàn quyền được biết. Gộp đem các ý ấy trả lời cho họ, xem ý họ như thế nào rồi sẽ liệu”².

Việc triều đình tiếp tục ký Hiệp ước Patenôtre (ngày 06/6/1884), thậm chí chiếc ấn vàng mà Gia Long nhận thụ phong từ nhà Thanh cũng bị nung chảy trước sự chứng kiến của các quan chức thực dân thực sự là những cú đánh mạnh vào lòng “trung quân, ái quốc” của các văn thân, sĩ phu như Nguyễn Thiện Thuật. Mặt khác, tình thế của Bắc Kỳ hầu như đã không thể cứu vãn, quân đội nhà Nguyễn thua hết trận này đến trận khác. Không tìm thấy

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, tập Chín, tr.29, 30.



con đường cứu nước tại Bắc Kỳ vào thời điểm đó, Nguyễn Thiện Thuật đã không về kinh đô mà tiếp tục tìm cách liên hệ với các nghĩa quân trong vùng và với cả quân đội nhà Thanh để tìm sự hỗ trợ đánh Pháp. Sau đó, ông bỏ sang Long Châu (Trung Quốc), dự định một ngày không xa quay về nước đánh giặc, giải phóng quê hương.

Cuối tháng 7/1885, khi đang ở Long Châu, được Đề Vinh sang báo tin vua Hàm Nghi đã ra Sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị) hạ chiếu Cần Vương, Nguyễn Thiện Thuật lập tức về nước. Ông vượt qua biên giới Việt - Trung về căn cứ Tiên Động (Văn Lâm, Hưng Yên) và tìm cách liên hệ với Nguyễn Quang Bích mới được nhà vua phái ra Hưng Hóa làm Hiệp thống Bắc Kỳ Quân vụ đại thần, đại diện vua Hàm Nghi lãnh đạo phong trào chống thực dân Pháp ở Bắc Kỳ.

Như vậy, thông qua hành trạng của Nguyễn Thiện Thuật như một tấm gương tiêu biểu, có thể thấy phong trào chống thực dân Pháp ở Hải Dương, Hưng Yên và khắp vùng châu thổ Bắc Kỳ diễn ra liên tục, dù gặp những khó khăn, thất bại nhưng chưa hề bị đứt quãng, chỉ chờ tiếng hịch Cần Vương để dấy lên phong trào mới.

2. Phong trào Cần Vương ở Hải Dương

a) Vài nét về phong trào Cần Vương

Sau khi vua Tự Đức qua đời (tháng 7/1883), mâu thuẫn giữa phe chủ chiến và phe chủ hòa trong triều đình Huế ngày càng gay gắt. Phe chủ chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu ngày càng giành được ưu thế. Tôn Thất Thuyết là một trong ba phụ chánh đại thần¹, đồng thời giữ chức Thượng thư bộ Binh, nắm trong tay mọi binh quyền, đứng đầu phái chống Pháp trong triều, đang bí mật liên kết xây dựng lực lượng chờ ngày hành động khi thời cơ tới. Trong bối cảnh đó, Dục Đức (Nguyễn Phước Ưng Chân) - người tuân theo di chiếu kế vị vua Tự Đức chỉ ngồi trên ngai vàng được ba ngày, từ ngày 19 đến ngày 21/7/1883, thì bị phế bỏ vì tỏ ra không kiên quyết kháng Pháp. Hiệp Hòa (Nguyễn Phước Hồng Dực) là vị vua tiếp theo được phe chủ chiến đưa lên ngai vàng nhưng cũng sớm bị phế bỏ vì lý do tương tự. Sau khi phế vua Hiệp Hòa, phe chủ chiến

1. Trước khi mất, vua Tự Đức có lập di chúc cử ba người họp lại thành Hội đồng Phụ chánh để giúp vua mới lên ngôi, ngoài Tôn Thất Thuyết còn có Nguyễn Văn Tường và Trần Tiễn Thành.



đưa Kiến Phúc (Nguyễn Phước Ưng Đăng) lên thay (ngày 02/12/1883). Vua Kiến Phúc bị bệnh mất sớm (ngày 31/7/1884), chỉ trị vì trong khoảng thời gian chưa đầy tám tháng. Sau khi Kiến Phúc mất, em ruột ông được đưa lên ngôi vào ngày 02/8/1884 là vua Hàm Nghi (Nguyễn Phước Ưng Lịch).

Vua Hàm Nghi tuy còn nhỏ tuổi nhưng là người yêu nước, có ý chí chống Pháp, ủng hộ việc chuẩn bị tiến hành cuộc kháng chiến do Tôn Thất Thuyết bí mật thực hiện. Phe chủ chiến đã xây dựng được một hệ thống các đồn sơn phòng dọc theo sườn đông Trường Sơn, chuyển súng lớn (súng thần công), lương thực ra căn cứ Tân Sở (huyện Cam Lộ, Quảng Trị). Ngay tại kinh thành Huế, Tôn Thất Thuyết vẫn lợi dụng Hiệp ước năm 1884 không có điều khoản nào đề cập vấn đề quân đội triều đình để ráo riết tuyển mộ, tổ chức và đẩy mạnh huấn luyện các đội quân Phấn Nghĩa và Đoàn Kiệt.

Về phía Pháp, theo tinh thần của Hiệp định Giáp Thân (năm 1884), quân Pháp được vào đóng trong đồn Mang Cá (Trấn Bình Đài) ở góc đông bắc kinh thành Huế. Với tầm quan sát từ trên cao này, quân Pháp có thể nắm được hầu hết các diễn biến trong thành, từ việc tuyển mộ và tập trung quân các địa phương về đến việc tập luyện ngày đêm. Tình hình đó làm cho thực dân Pháp lo ngại và cảnh giác đề phòng, chuẩn bị hành động để kiên quyết loại bỏ phái chủ chiến trong triều.

Tại Pháp, lúc này chủ trương đẩy mạnh việc hoàn thành chiếm đóng Việt Nam cũng đã được nhất trí trong chính giới. Ngày 31/3/1885, Hạ nghị viện Pháp đã thông qua bổ sung ngân sách cho các hoạt động của quân Pháp ở Việt Nam¹. Ngày 31/5/1885, Chính phủ Pháp còn cử tướng Philippe Marie Henri Roussel de Courcy sang Việt Nam nắm toàn quyền chính trị và quân sự, chuẩn bị các biện pháp xâm lược mới, quyết liệt hơn. De Courcy đến Huế ngày 03/7/1885 với một đoàn tháp tùng lên đến 1.000 người, yêu cầu triều đình cho dẫn cả đoàn tháp tùng vào nội điện trình quốc thư, đi thẳng vào cửa Ngọ Môn là cửa vốn chỉ dành riêng cho nhà vua, với âm mưu bắt cóc Tôn Thất Thuyết. Ngày 04/7/1885, De Courcy gửi tối hậu thư yêu cầu triều đình trả lời trong vòng 24 giờ².

1, 2. Xem Nguyễn Xuân Thọ: *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 - 1897)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr.467.



Thực dân Pháp càng nuôi dã tâm, ra sức khiêu khích, Tôn Thất Thuyết càng đẩy mạnh quá trình chuẩn bị: một mặt, gấp rút chấn chỉnh quân đội, đào hào đắp lũy ngay trong hoàng thành, chuẩn bị vũ khí; mặt khác, di chuyển một số tài sản và vũ khí ra các sơn phòng ở Quảng Trị.

Đêm ngày 4 rạng sáng ngày 05/7/1885, hai đạo quân của triều đình cùng lúc tấn công các căn cứ Pháp tại Huế, đặc biệt là đồn Mang Cá. Sau thời gian hoảng loạn do bị bất ngờ, thực dân Pháp phản công. Khoảng 8 giờ 10 phút sáng ngày 05/7/1885, thực dân Pháp chiếm được Kỳ đài và 9 giờ sáng chiếm được Hoàng thành¹. Ngay trong đêm, biết mưu cơ thất bại, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn tùy tùng bí mật ra khỏi Hoàng thành, theo đường chạy ra phía bắc. “Quân Pháp bèn đốt hai Bộ Lại, Binh và mọi doanh trại, khí giới đạn dược, khói bốc ngút trời, hai ngày đêm không tắt; họ chia quân giữ mọi cửa trong thành và các sở cung điện, kho lẫm. Ngày ngày phát gạo kho thuế, bắt nhân dân còn lại trong thành và ở ngoài vừa vào di sửa đắp các trại lính làm nơi trú đóng và nhật chôn, hỏa táng những người trận vong”².

Ngày 13/7/1885, tại Sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị), vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương, kể lại tình hình chiến đấu, lý do rời bỏ kinh thành, kịch liệt tố cáo tội ác của giặc và hô hào toàn dân nổi dậy giúp vua chống xâm lược. Tại Huế, triều đình đã đưa Đồng Khánh lên ngôi. Việt Nam rơi vào tình huống chính trị đặc biệt khi có hai vị vua, hai triều đình: triều đình kháng chiến do vua Hàm Nghi đứng đầu và triều đình cộng tác với Pháp do vua Đồng Khánh đứng đầu. Ngày 20/9/1885, vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương lần thứ hai, tuyên bố tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến, tố cáo âm mưu của Pháp trong việc thành lập bộ máy cai trị bù nhìn tại Huế.

Hai bản chiếu Cần Vương đã làm dấy lên phong trào yêu nước chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX do các văn thân, sĩ phu lãnh đạo, thường được biết đến với tên gọi “phong trào Cần Vương”.

Phong trào Cần Vương bùng nổ và phát triển qua hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất (1885 - 1888) từ khi phong trào bùng nổ đến khi vua Hàm Nghi bị bắt. Đây là giai đoạn phong trào bùng nổ và lan rộng, phía bắc từ Quảng Trị,

1. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896, Sđd*, t.6, tr.610.

2. *Bộ sưu tập sử liệu Pháp xâm lược Việt Nam 1847 - 1887 (bản dịch trọn vẹn Dương sự thủy mạt)*, Sđd, tr.148.



Quảng Bình ra đến tận Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, phía nam từ Quảng Nam vào Quảng Ngãi, Bình Định. Cuối năm 1888, Trương Quang Ngọc đã phản bội, dẫn đường cho quân Pháp tiến sâu vào đại bản doanh của triều đình kháng chiến tại tỉnh Quảng Bình. Quân Pháp bắt được vua Hàm Nghi (tháng 11/1888) và đưa nhà vua yêu nước đi đày sang tận Angiêri (châu Phi). Tuy nhiên, phong trào Cần Vương không kết thúc mà chuyển sang giai đoạn mới (1888 - 1896), khi sự chỉ đạo của một triều đình kháng chiến không còn nữa nhưng phong trào lại đi vào chiều sâu với những trung tâm kháng chiến lớn.

Năm 1896, khởi nghĩa Hương Khê - cuộc khởi nghĩa lớn và tiêu biểu nhất trong phong trào Cần Vương thất bại, đánh dấu sự kết thúc của phong trào yêu nước chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX. Thực dân Pháp cơ bản hoàn thành việc bình định Việt Nam và bắt tay vào cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất.

Phong trào Cần Vương bùng nổ ở cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ở Bắc Kỳ, phong trào kháng Pháp có hai khu vực lớn là đồng bằng Bắc Kỳ và vùng núi phía Bắc. Trong phong trào Cần Vương ở đồng bằng Bắc Kỳ, Hải Dương là một trong những địa phương có phong trào phát triển mạnh nhất¹. Đây là địa bàn diễn ra hoạt động chống Pháp sớm, đồng thời là một trong những trung tâm chống Pháp lớn và tiêu biểu nhất trong phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ với sự xuất hiện và duy trì trong một thời gian dài cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy - Hai Sông nổi tiếng.

b) Phong trào Cần Vương ở Hải Dương từ năm 1885 đến năm 1888

Sau khi vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương, Nguyễn Thiện Thuật về nước, được phong chức Hiệp thống Bắc Kỳ Quân vụ đại thần, trực tiếp chỉ đạo phong trào chống Pháp. Ông giương cao ngọn cờ Cần Vương, tổ chức lại lực lượng kháng chiến ở đây, đứng vào lúc phong trào đang gặp khó khăn và có

1. Giáo sư Trần Văn Giàu, trong tác phẩm *Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, nhận định: “Cuộc kháng Pháp ở đồng bằng thì nơi nào cũng có, tuy nhiên... Hải Dương lại mạnh nhất” (tr.709). Khi phân tích vị thế của Hải Dương trong mối tương quan/liên hệ với khởi nghĩa Bãi Sậy và địa bàn Bãi Sậy (Hưng Yên), Trần Văn Giàu cũng khẳng định: “Nói đến phong trào Cần Vương ở đồng bằng trong giai đoạn này thì mọi người đều nghĩ ngay đến khởi nghĩa Bãi Sậy. Có khởi nghĩa Bãi Sậy thật, nhưng Bãi Sậy thì chỉ là một phần của đồng bằng, mà cả đồng bằng nổi dậy chứ không riêng gì Bãi Sậy... Xét cho đúng thì các tỉnh miền đồng bằng có Hải Dương là tỉnh kháng Pháp mạnh nhất, mà trong Hải Dương thì trung tâm kháng chiến kiên cố nhất lại là Đông Triều” (tr.733).



nguy cơ tan rã. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy mở rộng khắp hai tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và một phần các tỉnh Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Yên. Nghĩa quân có hai căn cứ lớn là Bãi Sậy và Hai Sông. Nghĩa quân Bãi Sậy không tổ chức thành các đội quân lớn, mà phân tán thành các đội quân quy mô nhỏ cùng lúc hoạt động rải rác khắp nơi. Phương thức tác chiến cơ bản của nghĩa quân Bãi Sậy là đánh du kích, lấy ít địch nhiều, lấy vũ khí thô sơ chống lại vũ khí hiện đại. Nghĩa quân thường lợi dụng yếu tố bất ngờ để tổ chức những trận tập kích chớp nhoáng, hoặc phục kích chặn đường giao thông tiếp tế và vận tải hậu cần của địch. Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy tiêu biểu cho một hình thái tổ chức kháng chiến đặc biệt của nghĩa quân Cần Vương, đó là hình thái sơ khởi của chiến tranh nhân dân với các hình thức tác chiến là du kích chiến, mai phục, tập kích bất ngờ để tấn công, có phối hợp với việc xây dựng căn cứ, tổ chức phòng ngự, v.v..



Nguyễn Thiện Thuật, thủ lĩnh của khởi nghĩa Bãi Sậy và phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ

Những năm 1885 - 1888 là thời kỳ hoạt động mạnh nhất của đội quân Nguyễn Thiện Thuật cùng các tướng lĩnh của ông như Đốc Tít và Lưu Kỳ, Thống Kênh, Tiên Đức. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy mở rộng trong nhiều tỉnh ở vùng trung châu, lan đến tận vùng thượng du Bắc Kỳ.

Khởi nghĩa Bãi Sậy có sức kết nối mạnh với toàn bộ phong trào khởi nghĩa vũ trang chống thực dân Pháp, từ vùng núi và duyên hải Đông Bắc với thủ lĩnh Đốc Tít, sang vùng rừng núi Tây Bắc, Việt Bắc với các thủ lĩnh lừng danh Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Đức Ngũ (Đốc Ngũ), Hoàng Văn Thúy (Đề Kiều), Đèo Văn Trì đến nghĩa quân Hoàng Hoa Thám (Đề Thám),



Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh) ở vùng núi rừng Việt Bắc và Đông Bắc, tới vùng trung du và đồng bằng với nhiều đội nghĩa quân lớn nhỏ, do các thủ lĩnh như Tạ Hiện (Đề Hiện),... lãnh đạo. Xa hơn, trung tâm kháng chiến Bãi Sậy còn tìm cách liên lạc với các cuộc khởi nghĩa ở Trung Kỳ và với các nhóm người Việt Nam yêu nước ở phía Nam Trung Quốc.

Với vị trí trọng yếu chiến lược của đồng bằng sông Hồng, Hải Dương là địa bàn quan trọng, một mắt xích không thể thiếu trong toàn bộ phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ. Sau khi củng cố được chỗ đứng chân ở Hưng Yên và Hải Dương, Nguyễn Thiện Thuật xúc tiến việc đem quân để liên kết với phong trào chống thực dân Pháp ở vùng thượng du để phát triển lực lượng, đặc biệt với phong trào chống thực dân Pháp ở tỉnh Hưng Hóa, nơi có lực lượng của Nguyễn Quang Bích, Đốc Ngữ, Đề Kiêu hoạt động mạnh mẽ. Một báo cáo của quan lại địa phương gửi về triều đình Huế cho biết: “Theo lời thám báo bẩm về thì tên Tán Thuật hiện mới tụ tập lại bè đảng vậy xin khẩn tư cho hai tỉnh Đông - Hưng (Hải Dương, Hưng Hóa) xem xét địa thế mà thiết đặt đồn trạm và phái quan binh đến trú phòng cốt sao cho đảng phỉ ấy không có chỗ ẩn náu để sớm cho dân được yên ổn...”¹.

Ngay chính tại Hải Dương, nghĩa quân đã tổ chức được những cuộc tấn công khiến quân Pháp và tay sai khiếp sợ, còn nhân dân thì thêm tin tưởng, nung nấu tinh thần kháng địch. Chỉ trong tháng 9/1885, nghĩa quân do Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp chỉ huy đã hai lần tấn công vào tỉnh lỵ Hải Dương². Đêm 28 rạng ngày 29/9/1885, nghĩa quân tấn công tỉnh lỵ

1. 義路住次寧太護督充參贊軍務武為續飛呈事忝省與東興二轄地勢毘連匪徒糾聚攻此竄難獲, 請設立一道于接夾要處俾之臨辰關報敏應. 咨呈太子少保充欽差大臣延茂子黃大人炳焯.

成泰二年二月初四日. 集九百五十一, 片二十六.

(*Quân thứ Nghĩa Lộ, Hộ đốc Ninh Thái sung Tham tán quân vụ họ Vũ trình việc vây quét đảng của Tán Thuật ở hai tỉnh Hải Dương và Hưng Hóa, mùa 4 tháng Hai năm Thành Thái thứ 2 (1890)*, tập 951, tờ 26, tài liệu Hán Nôm, phong Kinh lược Bắc Kỳ, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I).

2. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1897, Sđd*, tr.729.



Hải Dương, nhưng do quân Pháp phòng bị chặt nên nghĩa quân chỉ chiếm được vùng ngoại vi. Vài ngày sau, nghĩa quân lại tập trung ở Mao Điền, chuẩn bị đánh vào tỉnh lỵ Hải Dương. Thực dân Pháp đã dùng đại bác bắn cản phá trước, các thủ lĩnh Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Thiện Giang và Nguyễn Thiện Kế phải rút quân về huyện Chí Linh để bảo toàn và che giấu lực lượng¹.

Tháng 10/1885, Thống sứ Bắc Kỳ đem binh thuyền đến Hải Dương, lệnh cho các viên lãnh binh và các phái viên dẫn quân từ các huyện Bình Giang, Cẩm Giàng đi vây bắt nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật ở Bãi Sậy nhưng đã thất bại. Thực dân Pháp lại đưa quan quân tiến đến các phủ huyện Nam Sách, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Ninh Giang, Kinh Môn để tiếp tục chiến dịch truy lùng nghĩa quân và đàn áp nhân dân².

Sang năm 1886, phong trào Cần Vương phát triển khá mạnh ở Hải Dương. Ngày 15/3/1886, Tổng đốc Hải Yên Nguyễn Thành Ý báo cáo tình hình hoạt động của nghĩa quân ở tỉnh Hải Dương lên triều đình như sau: “Từ sau khi trong kinh có sự biến, tỉnh ấy bị nghịch đảng hoành hành, các quan phủ huyện hoặc bị bức bách (các huyện Đường Hào, Cẩm Giàng) hoặc bị đánh đuổi (huyện Bình Giang) hoặc bị bắt đi (huyện Gia Lộc). Nguyên Tán tương Nguyễn Thiện Thuật giả lấy việc xướng nghĩa để gây dựng thanh thế, điều động binh lương làm cho các phủ huyện liên tiếp thất thủ... Còn các hạt Kinh Môn, Ninh Giang, Đông Triều đảng phỉ vẫn chưa bắt được hết nên vẫn chưa được mười phần yên ổn. Viên quý trú sứ (tổng trú sứ) đã tư chọn 1.250 lính tại tỉnh cho diển tập, lại thiết đặt đồn trạm tại các lộ xung yếu”³.

Trong hai năm 1887 - 1888, phong trào kháng Pháp ở đồng bằng lên cao. Những trận đánh lớn, quyết liệt diễn ra ở vùng ranh giới giữa hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương, như trận đánh của Đội Văn cất đường Bắc Ninh -

1. Xem Dillemann: *La province de Hải Dương* (tỉnh Hải Dương), *Sđd*, tr.41.

2. 機密院奏: 逆党横行在各府縣属海陽省, 同慶元年二月初十日, 同慶六集, 一百五十九片 (*Cơ mật viện tâu về việc đảng phỉ hoành hành tại các phủ huyện thuộc tỉnh Hải Dương, ngày 10 tháng Hai năm Đồng Khánh thứ nhất (1886)*, tờ 159, tập 6, châu bản triều Nguyễn, tài liệu Hán Nôm, phong Kinh lược Bắc Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I).

3. *Tổng đốc Hải Yên trình tình hình vây quét đảng ngụy Lưu Kỳ và Tán Thuật ở tỉnh Lục Nam*, ngày 25 tháng Sáu năm Thành Thái thứ 3 (1891), tờ 36, tập 1568, tài liệu Hán Nôm, phong Kinh lược Bắc Kỳ, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.



Hải Dương (tháng 7/1888), tiêu diệt được đội quân do quan hai Teyssandieur Laubarède chỉ huy. Tháng 10/1888, nghĩa quân đánh đồn Lang Tài¹ cách Hải Dương 6km. Đêm 02/12/1888, nghĩa quân tập kích đồng loạt hai đồn binh Pháp ở Tú Kỳ và Yên Phương².

Từ tháng Giêng năm 1887, Nguyễn Thiện Giang (em trai của Nguyễn Thiện Thuật) trở lại tỉnh Hải Dương và liên kết với một số thủ lĩnh địa phương tấn công ba tàu của Pháp đi trên sông Luộc và đã khống chế được một chiếc. Cũng trong năm đó, Nguyễn Thiện Thuật xuất hiện ở làng Bối Giang (huyện Ninh Giang). Ngay lập tức, một đoàn quân của Pháp bao gồm lính lê dương, lính châu Phi và lính khố đỏ chia ba mặt đánh vào Bối Giang. Tuy nhiên, Nguyễn Thiện Thuật, Lãnh Khoát và những thủ lĩnh khác đều đã kịp rút lui. Bên cạnh đó, Tán Quý và đội nghĩa quân cũng hoạt động mạnh ở Gia Lộc, Tú Kỳ³.

Ngày 11/11/1888, Hoàng Cao Khải cùng đồn trưởng Mỹ Hào là Louis Ney mang 60 lính dân vệ và 40 lính của tỉnh đến gặt lúa của nghĩa quân ở Lưu Trung (nay thuộc xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên), bị nghĩa quân đánh cho đại bại. Louis Ney cùng 31 lính tử trận. Hoàng Cao Khải suýt bị bắt sống. Ngày 12/12/1888, 400 nghĩa quân Bãi Sậy (trong đó có 200 tay súng) tấn công đồn Tú Kỳ làm cho viên trưởng đồn và 3 lính bị thương⁴. Trước tình hình đó, thực dân Pháp càng quyết tâm tập trung lực lượng bao vây tiêu diệt nghĩa quân Bãi Sậy, tăng cường bao vây, càn quét các vùng mà chúng nghi là có nghĩa quân hoạt động. Trước tình thế khó khăn, giữa năm 1889, Nguyễn Thiện Thuật phải vượt qua biên giới, tạm lánh sang Trung Quốc (tháng 7/1889).

Trước lúc chia tay, Đốc Tít đã tặng Nguyễn Thiện Thuật bài thơ để bày tỏ tình cảm và sự khâm phục của mình đối với lãnh tụ nghĩa quân Bãi Sậy:

*Trí dũng sinh ra sẵn có thừa,
Kính yêu thân mến chẳng còn sơ.*

1. Lang Tài, nay là huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

2. Xem Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, Sđd, tr.738.

3. Xem Dillemann: *La province de Hải Dương* (tỉnh Hải Dương), Sđd, tr.43-44.

4. Xem *Histoire militaire de l'Indochine de 1664 à nos jours* (Lịch sử quân sự Đông Dương từ 1664 đến nay), Imprimerie d'Extrême-Orient, 1922, p.125.



*Một bầu tâm sự vì vua cũ,
Muôn dặm non sông nhớ nước xưa.
Cùng đội trời chung đêm có khác,
Nếu xoay đất lại vẫn đang vừa.
Anh hùng xá quản chi thành bại,
Danh có khi nào thực lại chưa¹.*

Sau khi ra nước ngoài, Nguyễn Thiện Thuật vẫn cố gắng giữ liên lạc với nghĩa quân, đồng thời tìm cách vận động cầu viện, mua sắm vũ khí chi viện về trong nước.

Cũng trong thời gian này, thủ lĩnh Đốc Tít² xây dựng và củng cố căn cứ Hai Sông - một trong những căn cứ chính của nghĩa quân Bãi Sậy.

Từ giữa năm 1882, mặc dù thành Hà Nội thất thủ nhưng ở Bắc Kỳ, nhiều cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp vẫn liên tiếp nổ ra... Cùng thời gian đó, Nguyễn Thiện Thuật đã rời Sơn Tây về Bãi Sậy, Khoái Châu, Hưng Yên lập căn cứ, tập hợp lực lượng nghĩa quân chống Pháp. Sau đó, Tán Thuật cùng Nguyễn Xuân Tiết lên Lạng Sơn tổ chức nghĩa quân và liên kết với lực lượng vũ trang của người Hoa (do Đường Cảnh Tùng và Hoàng Quế Lan chỉ huy) đánh Pháp. Vì có công lớn trong tổ chức lực lượng nghĩa quân và liên kết được với người Hoa chống Pháp, nên Nguyễn Xuân Tiết được triều đình kháng chiến thông qua Nguyễn Thiện Thuật trao ấn “*Lãnh Hải An Đề đốc*”.

Để liên kết chống Pháp với nghĩa quân Bãi Sậy, tạo ra thế trận liên hoàn yểm trợ lẫn nhau, vào năm 1883, Đốc Tít quyết định chọn Hai Sông để xây dựng thành căn cứ địa kháng chiến.

Vùng Hai Sông nằm gọn giữa hai con sông Kinh Thầy và sông Đá Bạc, gồm có “Cù lao lớn” và “Cù lao nhỏ”, được ngăn cách nhau bởi một con sông

1. *Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 - 1900)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1979. Theo Nguyễn Văn Khánh: “Dòng họ Nguyễn Thiện Thuật trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX”, tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 1/1999, tr.28-29.

2. Đốc Tít (1853 - 1916) có nhiều tên gọi khác nhau như: Mạc Duy Hiệu, Nguyễn Đức Tiết, Nguyễn Xuân Tiết, Đốc Tích... quê ở Yên Lưu Thượng, tổng Yên Lưu, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn (nay là phường Hiệp An, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Tên “Tít” có lẽ là do người Pháp phát âm sai từ chữ “Tiết” mà ra.



Hàm Mấu, một nhánh nhỏ của sông Kinh Thầy, nên được gọi là Hai Sông. Căn cứ Hai Sông nằm trên địa phận của huyện Kinh Môn, huyện Đông Triều thuộc tỉnh Hải Dương, huyện Yên Hưng, huyện Thủy Nguyên¹ thuộc tỉnh Quảng Yên.

Hai Sông là một địa bàn rộng lớn lại khá hiểm trở. Nơi đây được bao bọc bởi những con sông, lạch triều xen lẫn rất nhiều dãy núi đá, tiếp giáp nhau, bao gồm: cụm núi đá Bích Nhôi, Tử Lạc, Lỗ Sơn, Hoàng Thạch (thị xã Kinh Môn); cụm núi đá Trại Sơn, Roãn Lại, Phi Liệt, Pháp Cỏ... (huyện Thủy Nguyên); cụm núi đá Trúc Động, Mai Động, Thụy Khê, Quỳ Khê (huyện Yên Hưng). Đường đi lại gồm các lối mòn, nhỏ hẹp, cheo leo, phải qua những khu vực cây cối rậm rạp, dây leo chằng chịt, có nhiều rắn rết, muông thú hoang dã... Khi nước triều xuống, lưu thông ra vào vùng Hai Sông phải vượt qua những rặng cây sù, vẹt rậm rạp và những bãi đá phủ dày vỏ các loài nhuyễn thể như hà, vẹm, trùng trục... ngổn ngang, sắc nhọn. Khi nước triều cường, muốn ra vào phải dùng thuyền nhỏ, nhẹ len lỏi giữa các ngọn cây sù, vẹt cản đường.

Với những ưu thế về địa hình như vậy, nghĩa quân có thể từ những con sông, đường mòn, hẻm núi... bố trí hoặc chặn đánh quân Pháp khi tấn công vào Hai Sông; đồng thời có thể bí mật đưa lực lượng ra phối hợp với các lực lượng nghĩa quân ở các địa phương vùng duyên hải, vùng Đông Bắc Bắc Bộ. Nghĩa quân bố trí lực lượng chốt giữ những nơi hiểm yếu, đường ra vào căn cứ; đào hào, cắm chông ở dưới chân núi, cửa hang động, bãi lầy... để ngăn chặn quân Pháp và tay sai tấn công vào căn cứ.

Tại các dãy núi đá vùng Hai Sông có hàng trăm hang động. Có những hang động rộng lớn chứa được hàng trăm người, như hang Pháp Cỏ, Bích Nhôi, Roãn Đông, Roãn Lại, Dương Nham, Trại Sơn..., được xây dựng thành doanh trại của nghĩa quân. Đặc biệt, còn có hang luôn như một đường hầm thiên nhiên rộng, dài nối thông từ khu núi đá Trại Sơn sang phía hang núi

1. Đầu năm 1950, huyện Thủy Nguyên thuộc tỉnh Kiến An; cuối năm 1962, tỉnh Kiến An sáp nhập vào thành phố Hải Phòng thì huyện Thủy Nguyên thuộc Hải Phòng. Vùng Hai Sông hiện nay gồm 13 xã thuộc Kinh Môn (tỉnh Hải Dương), thị xã Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh) và huyện Thủy Nguyên (thành phố Hải Phòng).



Kinh Môn. Nghĩa quân có thể di chuyển bí mật trong đó. Trong các dãy núi đá, núi Giời là cao nhất, đứng trên ngọn núi này có thể quan sát, theo dõi hoạt động của quân Pháp từ rất xa.

Trong vùng Hai Sông, mặc dù địa hình chủ yếu là núi đá, hang động nhưng vẫn có nhiều thung áng đất tốt, bằng phẳng. Có những thung áng rộng hàng chục mẫu, có thể khai phá đất để chăn nuôi, trồng trọt lấy lương thực, thực phẩm nuôi quân hoặc tổ chức thành bãi luyện quân. Những sông ngòi vùng Hai Sông cũng rất thuận tiện cho việc chuyên chở quân, lương thực, vũ khí, nghĩa quân; đồng thời cung cấp nguồn lợi thủy sản giúp cho nghĩa quân và nhân dân bớt khó khăn trong đời sống.

Về lương thực, vũ khí, Đốc Tít thường xuyên tổ chức sửa chữa các hang động làm nơi đóng quân, kho tàng cất giữ vũ khí, lương thực, xưởng sửa chữa, chế tạo vũ khí và lập các bãi luyện quân. Đốc Tít còn khéo vận động các nhà buôn, nhân dân ở nhiều nơi khác giúp đỡ, cung cấp lương thực, vũ khí đạn dược, thuốc men cho nghĩa quân và nhân dân trong vùng căn cứ. Cuộc khởi nghĩa Hai Sông đã thu hút được nhiều tầng lớp xã hội tham gia, như nông dân, tiểu thương, tiểu chủ, quan lại, binh lính. Sau buổi lễ tế cờ, biểu dương lực lượng, tháng 8/1885, tại chùa Kim Liên, nhân dân 68 xã thuộc phủ Kinh Môn đã ủng hộ con em gia nhập nghĩa quân và đem lương thực ủng hộ nghĩa quân. Tổng số nghĩa quân thường xuyên có 600 người¹. Giữa năm 1889, tổng số nghĩa quân lên tới trên 1.100 người². Trong nghĩa quân của Đốc Tít còn có 2 người lính nước ngoài là Martin và Henri Garton de Clausade thuộc Tiểu đoàn châu Phi đã tự nguyện chạy sang hàng ngũ nghĩa quân và được giao phụ trách xưởng sửa chữa, chế tạo súng đạn³.

1. Xem Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.142.

2. Xem A. Piglowski: *Histoire de la Garde Indigène de l'Annam - Tonkin* (Lịch sử Đội lính khố xanh Trung - Bắc Kỳ), Vol.1, Hanoi, 1930, p.264.

3. Xem E. Daufès: *La Garde Indigène de l'Indochine, de sa création à nos jours* (Đội lính khố xanh Đông Dương từ khi thành lập đến nay), Avignon, D. Seguin Impr., 1933, p.35.



Lực lượng nghĩa quân Hai Sông được tổ chức chặt chẽ, đoàn kết, có tinh thần chiến đấu dũng cảm, mưu trí, thường xuyên luyện tập và trên 50% nghĩa quân được trang bị súng trường kiểu 1874 (*Remington*), súng lục.

Cùng với Đốc Tít, nghĩa quân Hai Sông có nhiều thủ lĩnh tài năng như Đề đốc Lãng, Lãnh Canh, Lãnh Hải¹, Đốc Thuận², Tổng Tích... Các tùy tướng đều phải qua tập luyện, ứng thí, tuyển chọn. Nghĩa quân cũng phải qua luyện tập, tuyển chọn để biên chế vào các đơn vị đánh trên bộ, đơn vị sử dụng thuyền nhẹ đánh dưới nước hoặc vào đơn vị vận tải hậu cần vận chuyển nghĩa quân, lương thực và vũ khí.

Nhờ được xây dựng, củng cố thường xuyên, căn cứ Hai Sông trở thành bàn đạp của nghĩa quân trong tấn công, cũng như phối hợp với các lực lượng nghĩa quân khác để đánh Pháp, mở rộng địa bàn hoạt động, đồng thời bảo toàn lực lượng khi cần phải rút lui.

Dựa vào hệ thống căn cứ lợi hại trên, nghĩa quân Hai Sông đã chủ động tổ chức một số trận tiến công quân đội Pháp. Tháng 9/1883, nghĩa quân đã đột nhập phá kho hàng của Pháp ở thành phố Hải Phòng; tập kích đồn núi Voi... Tháng 11/1883, nghĩa quân tấn công thành Hải Dương; chặn đánh tàu Pháp trên cửa sông Cẩm và trên tuyến đường sông từ Hải Phòng đi Hải Dương. Năm 1884, nghĩa quân làm thất bại cuộc tấn công của đối phương vào Yên Lưu; thường xuyên quấy rối các đồn trú quân, chặn đánh các đoàn xe, tàu của Pháp. Căn cứ Hai Sông ngày càng được củng cố và mở rộng trở thành chỗ dựa cho các đội nghĩa quân trong vùng. Cuối năm 1885, nghĩa quân Hai Sông làm chủ vùng Thủy Nguyên, Kinh Môn. Năm 1886, Đốc Tít đã phối hợp với Đốc Khoát, Đốc Quý, Ba Bao, Tiền Đức... chỉ huy nghĩa quân hoạt động ở vùng Đông Triều, Hiệp Sơn, Chí Linh³.

Tháng 5/1886, từ căn cứ Hai Sông, nghĩa quân chặn đánh ba tàu chiến của Pháp ở cửa Hang Son, sông Đá Bạc khi chúng đang tiến lên yểm hộ cho quân Pháp càn quét ở Đông Triều. Tháng 7/1886, nghĩa quân tấn công đồn Đông Triều; tháng 8/1886, nghĩa quân lại phục kích đánh đoàn thuyền tiếp

1. Còn có tài liệu gọi là Lãnh Hai.

2. Còn có tài liệu gọi là Đốc Nhuận.

3. Xem H.Cucherousset: *Xứ Bắc Kỳ ngày nay (Éditions de l'Éveil Économique)*, Trần Văn Quang dịch ra quốc văn, 1942, tr.85-86.



viện của quân Pháp trên sông Kinh Thầy, thu 6 tấn thuốc nổ, nhiều súng đạn và tiêu diệt 25 lính¹.

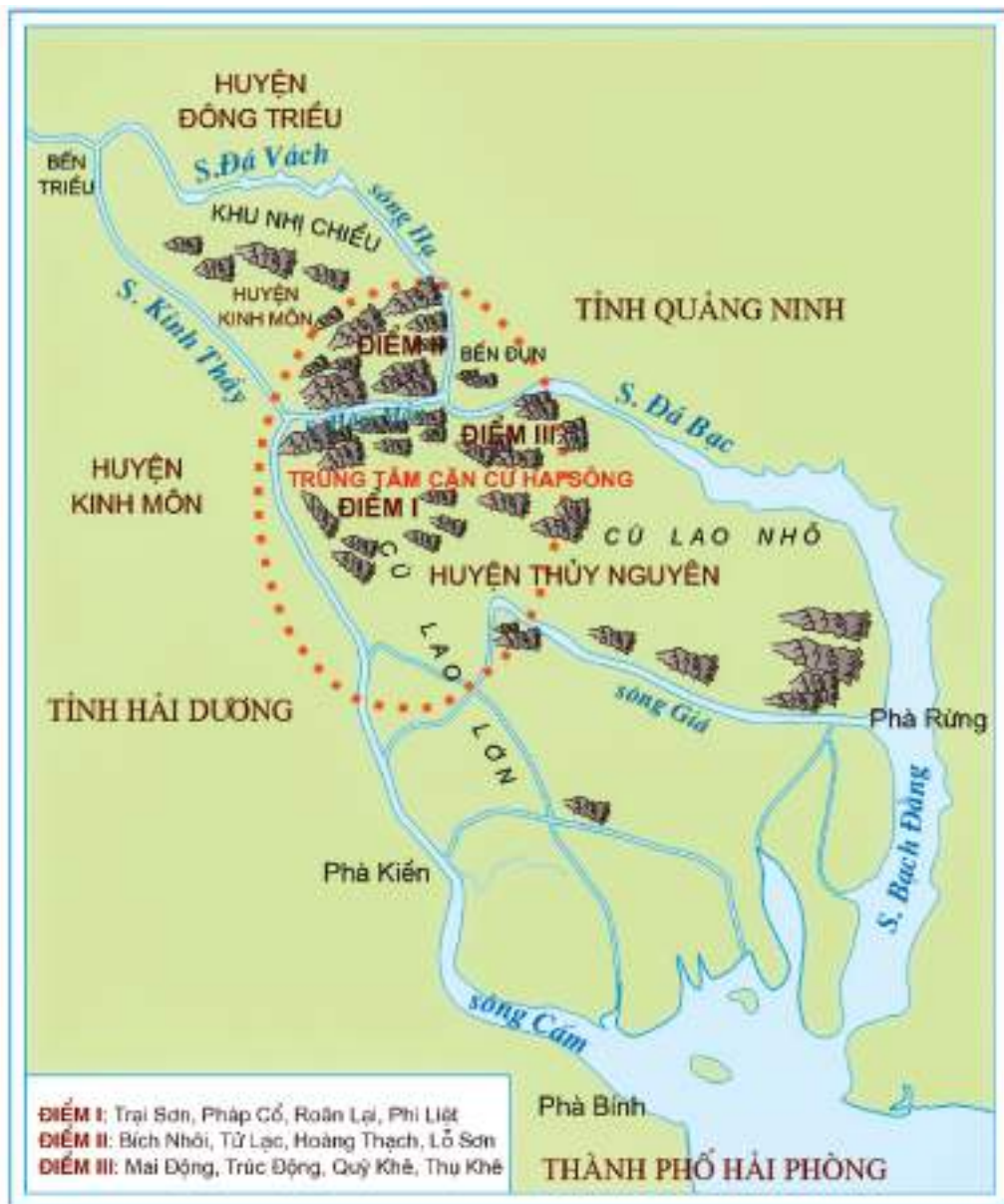
Trong các năm 1887 - 1888, thực dân Pháp củng cố, mở rộng quân đội triều đình nhằm hỗ trợ tốt hơn cho các hoạt động đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân như tăng thêm một số quyền hành, trang bị thêm vũ khí cho lính cơ, lính lệ; xây dựng thêm nhiều đồn bốt, càn quét... Mặc dù vậy, nhờ dựa vào dân và hoạt động theo nguyên tắc bí mật, bất ngờ, nghĩa quân Hai Sông đã giữ vững căn cứ và tiếp tục tập kích quân Pháp. Tháng 8/1888, Đốc Tít tổ chức nghĩa quân phục kích ở đường 5, diệt gần 100 lính khố xanh. Tháng 9/1888, nghĩa quân tấn công địch ở các đồn Ưông Bí, Hà Lâm và Bình Lộc. Tháng 10/1888, nghĩa quân tấn công đồn An Châu; phục kích, chặn đánh làm thiệt hại nặng quân địch ở vị trí cách Đông Triều 11km và cách Yên Lưu 3km. Nghĩa quân còn diệt đồn lính khố xanh gần núi Voi vào tháng 11/1888; tấn công đồn Yên Phong vào tháng 12/1888; tiêu diệt lực lượng quân Pháp khi chúng đến vây làng Yên Lưu vào cuối năm 1888².

Trong các trận đánh này, đội quân Đốc Tít đều có sự liên kết, phối hợp với nghĩa quân Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật chỉ huy. Cùng với các thủ lĩnh nghĩa quân khác, Đốc Tít và nghĩa quân không chỉ giữ vững và mở rộng căn cứ Hai Sông mà còn đẩy mạnh phong trào Cần Vương chống Pháp ở đồng bằng Bắc Bộ.

Trong những năm 1885 - 1888, nghĩa quân Đốc Tít một mặt sử dụng hoạt động quân sự đánh trả quân Pháp, mặt khác đẩy mạnh hoạt động trừ gian, trừng trị những phần tử tay sai gian ác, nguy hiểm của địch. Hoạt động trừ gian đã gây cho chính quyền thuộc địa nhiều khó khăn, thiệt hại, làm cho quân Pháp và tay sai rất hoang mang, trong khi nhân dân và nghĩa quân phấn khởi, thêm tin tưởng vào lực lượng kháng chiến, càng ra sức ủng hộ, góp phần bảo vệ căn cứ Hai Sông.

1. Xem Vũ Thanh Sơn: *Tướng lĩnh Bãi Sậy*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001, tr.254.

2. Xem Đặng Huy Vện, Bùi Văn Chép: “Về những hoạt động của đội nghĩa quân vùng Hai Sông trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX”, in trong *Thông báo Khoa học sử học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1970, t.V, tr.86-88.



Sơ đồ căn cứ Hai Sông

Nguồn: Đặng Phúc Hải, Nguyễn Thị Mỹ Dung:

Bão táp Hai Sông, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005, tr.128

Mặc dù từ năm 1889, Nguyễn Thiện Thuật đã lánh sang Trung Quốc, nhưng Đốc Tít vẫn tiếp tục lãnh đạo khởi nghĩa, quyết giữ vững căn cứ Hai Sông. Cuối tháng 7/1889, Khâm sai đại thần Hoàng Cao Khải cầm quân, phối hợp với lực lượng quân Pháp tiến đánh Trại Sơn - đại bản doanh của căn cứ Hai Sông. Quân triều đình và quân Pháp chia thành 4 đạo vây chặt căn cứ



trung tâm, rồi dùng tàu, thuyền đi tuần tiễu ngày đêm trên các ngã sông quanh căn cứ. Nghĩa quân phải di chuyển hết nơi này qua nơi khác. Đến đêm thứ hai, lợi dụng quân địch đã mệt mỏi, Đốc Tít dùng kế nghi binh cắm cờ chỉ huy ở căn cứ trung tâm rồi cho quân vượt qua Đèo Nghé sang Mai Động, Thiểm Khê. Ba ngày sau, Hoàng Cao Khải thấy yên tiếng súng liền cho quân tiến vào Trại Sơn, nhưng nghĩa quân đã rút lui. Bị mắc mưu Đốc Tít, quân Pháp và quân triều đình tức tốc bắt người dân Trại Sơn đưa về nhà thờ Kẽ Sặt (ở huyện Bình Giang) giam giữ và tra khảo.

Mục tiêu bắt sống Đốc Tít và các thủ lĩnh nghĩa quân không thực hiện được, Hoàng Cao Khải liền dùng đến mưu gian, gửi thư hăm dọa nếu Đốc Tít không chịu đàm phán, ông ta sẽ cho quân triệt hạ hai làng Lưu Thượng và Phú Lưu.

Nhận được thư của Hoàng Cao Khải, Đốc Tít đã triệu tập các tướng lĩnh tại đồn Thụ Khê để bàn bạc kế sách đối phó. Các thủ lĩnh đã nhất trí đặt ra yêu cầu với Hoàng Cao Khải:

Một là, quân triều đình và quân Pháp phải rút các đồn bao vây căn cứ Hai Sông.

Hai là, triều đình và người Pháp phải thực hiện các điều kiện sau:

- Xóa bỏ thuế và lao dịch cho nhân dân phủ Kinh Môn trong ba năm.
- Những nơi nghĩa quân đang làm chủ, thực dân Pháp và quân triều đình không được quyền can thiệp.
- Nghĩa quân sau khi giải thể về làm ăn ở các làng xã phải được coi là nghĩa sĩ, nghĩa dân, không được trả thù.

Ngày 05/8/1889, Đốc Tít gửi thư cho Hoàng Cao Khải yêu cầu thương lượng trong 15 ngày¹. Nhận được thư Đốc Tít, để nghĩa quân tin vào cuộc thương lượng, Hoàng Cao Khải vờ cho rút các đồn bao vây cù lao Hai Sông, nhưng ngay sau đó, lại tập trung quân lập tức thắt chặt vòng vây, ngày đêm cho tàu tuần tiễu nhằm cắt đứt liên lạc và nguồn viện trợ lương thực cho nghĩa quân. Mặt khác, quân Pháp tăng cường truy quét và khủng bố nhân dân trong vùng nhằm cắt đứt mối liên hệ giữa nghĩa quân với nhân dân.

Đốc Tít và các thủ lĩnh cùng những nghĩa binh kiên trung rút vào cố thủ trong một hang đá ở Kinh Môn². Ngày 12/8/1889, trước tình thế sức cùng

1. Theo *Le Courrier d'Hai Phong* (báo *Tin tức Hải Phòng*), số 293, ra ngày 08/8/1889.

2. Ngày nay, hang đá này mang tên “Hang Đốc Tít” ở xã Minh Tân, thị xã Kinh Môn, cách thành phố Hải Dương khoảng 39km.



lực kiệt (lương thực, đạn dược hết) và để bảo toàn tính mạng cho nghĩa binh, Đốc Tít đã ra hàng rồi bị thực dân Pháp đày sang Angiêri (châu Phi)¹. Sau những tổn thất nặng nề, phong trào kháng Pháp vùng Hưng Yên - Hải Dương bị suy yếu rõ rệt, nhưng vẫn còn duy trì thêm một thời gian nữa².



*Cửa hang Đốc Tít ngày nay
Nguồn: Nhóm tác giả
khảo sát tháng 4/2018*

1. Thời gian bị đày ở Angiêri, Đốc Tít cùng sống với con gái. Ông mất ngày 19/12/1916. Mãi sau này, thi hài ông được đưa về nước, hiện an táng tại nghĩa trang xã Yên Lưu Thượng, thị trấn Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2. Xem Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại, những sử liệu mới*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, t.1, tr.152.



c) Phong trào Cần Vương ở Hải Dương từ năm 1889 đến năm 1896

Trong giai đoạn 2 của phong trào Cần Vương (1889 - 1896), ở tỉnh Hải Dương phong trào kháng Pháp vẫn tiếp tục phát triển, nhưng sau đó dần suy yếu.

Về phía nghĩa quân Bãi Sậy, sau khi Nguyễn Thiện Thuật tạm lánh sang Trung Quốc, các thủ lĩnh còn lại tiếp tục lợi dụng địa bàn của các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang để mở rộng phạm vi ảnh hưởng đến khu vực Tây Bắc (tỉnh Hưng Hóa). Đây vốn là chủ ý của Nguyễn Thiện Thuật nhằm cố gắng liên kết với lực lượng của Nguyễn Quang Bích để vừa kéo giãn lực lượng của địch, vừa tạo thế mới cho nghĩa quân có thể duy trì chiến đấu lâu dài. Tuy nhiên, ý định của ông không thực hiện được vì thực dân Pháp tìm mọi cách ngăn chặn, chia rẽ lực lượng kháng chiến.

Báo cáo của Kinh lược sứ Bắc Kỳ mừng 4 tháng Hai năm Thành Thái thứ 2 (tức ngày 22/02/1890) cho biết: “Quân thứ Nghĩa Lộ, Hộ đốc Ninh Thái sung Tham tán quân vụ họ Vũ trình việc tỉnh ấy và địa thế hai hạt Đông - Hưng tiếp giáp nhau, gần đây đảng phỉ thường hay tụ tập khi bị truy đuổi bọn chúng lẩn trốn rất khó truy bắt, vì vậy trình xin thiết đặt một đạo binh ở nơi tiếp giáp xung yếu để kịp thời phòng bị cấp báo. Ngày mồng 1 tháng này theo báo cáo thì đảng phỉ tụ tập tại xã Đồng Hoán, thiếu chức cùng với quan binh sở tại đến truy tiêu, bọn chúng tán tác, hiện vẫn lưu quân tại đồn Nghĩa Lộ để tiêu nã. Theo lời thám báo bẩm về thì tên Tán Thuật hiện mới tụ tập lại bè đảng vậy xin khẩn tư cho hai tỉnh Đông - Hưng (Hải Dương, Hưng Hóa) xem xét địa thế mà thiết đặt đồn trạm và phái quan binh đến trú phòng cốt sao cho đảng phỉ ấy không có chỗ ẩn náu để sớm cho dân được yên ổn. Xin tư trình lên Thái tử thiếu bảo sung Khâm sai đại thần Duyên Mậu quận công Hoàng Cao Khải được biết”¹.

1. 義路住次寧太護督充參贊軍務武為續飛呈事忝省與東興二轄地勢毘連匪徒糾聚攻此竄難獲，請設立一道于接夾要處俾之臨辰關報敏應。咨呈太子少保充欽差大臣延茂子黃大人炳炤。成泰二年二月初四日。集九百五十一，片二十六。

(*Quân thứ Nghĩa Lộ, Hộ đốc Ninh Thái sung Tham tán quân vụ họ Vũ trình việc vây quét đảng của Tán Thuật ở hai tỉnh Hải Dương và Hưng Hóa, mừng 4 tháng Hai năm Thành Thái thứ 2 (1890), Tlđd.*)



Thông qua Lưu Kỳ - một người Hoa chống Pháp ở Hải Dương mà nghĩa quân Bãi Sậy đã mua được vũ khí từ Trung Quốc với giá rẻ. Báo cáo của Nha Kinh lược Bắc Kỳ ngày 28 tháng Tám năm Thành Thái thứ 2 (tức ngày 11/10/1890) cho biết: “... Tên đầu đảng phỉ là Tán Thuật đã đem đại binh đến trú tại vùng rừng xã Cổ Mãnh (31) cùng với đảng phỉ Thanh mua thêm đạn dược, tẩm đốt khá nhiều, lại phái 50 lính pháo chở số đạn dược đó về các hạt Gia Bình, Lang Tài, Cẩm Giàng, Mỹ Hào, Gia Lộc cấp phát”¹.

Lợi dụng vùng rừng núi của hai huyện Chí Linh, Đông Triều của tỉnh Hải Dương, nghĩa quân Bãi Sậy đã tổ chức những đợt “ra, vào bất thường” ở tỉnh Lục Nam, khiến cho quan lại nhà Nguyễn hết sức lo lắng. Ngày 05/10/1890, nghĩa quân do Phó Đề đốc Đinh Quang Lý chỉ huy cùng Lãnh Vịnh (cháu của Đinh Quang Lý), Đề Văn (cháu của Tán Thuật) cùng 250 quân, đóng tại hai xã Yên Mô và Quang Lang của huyện Chí Linh, uy hiếp các tổng Đan Hội, Trạm Điền của tỉnh Lục Nam. Do vậy, Bộ chánh tỉnh Lục Nam Nguyễn Văn Đạt đã đề nghị lên Thống sứ Bắc Kỳ điều binh đến để “giúp cho vùng Lục Nam may mắn được an toàn”. Vào khoảng giữa tháng 10 cùng năm, nghĩa quân do Lãnh Vịnh tấn công địch ở xã Phú Lộc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Do lực lượng chênh lệch, nghĩa quân buộc phải rút lui, một bộ phận phân tán trong tỉnh Hải Dương, còn một bộ phận khác vào rừng núi tỉnh Lục Nam để tránh sự truy đuổi của kẻ thù.

Cũng trong năm 1890, Nguyễn Thiện Kế, em trai của Nguyễn Thiện Thuật, đã tổ chức một số trận đánh ở Hải Dương như trận đánh ở đồn Kẽ Sặt (đầu tháng Giêng), đồn My Động, Thanh Miện (ngày 04/6/1892), ở Mao Điền,

1. 海安總督阮為飛呈事偽贊述將精兵三百清漢相雜砲械潛住靈長社. 據錦江縣員稟敘匪渠名領潭黨夥一百丁洋砲約六十杆餘具有器械現住文台總富祿社. 再據至靈縣稟敘贊述統率大兵住古孟社林分與清匪渠使買藥彈並烟片數多. 成泰二年八月二十八日. 集一千二百四十四, 片三十三.

(*Tổng đốc Hải Yên trình việc ngụy Tán Thuật cùng bè đảng đem theo khí giới đến trú tại các huyện Chí Linh, Cẩm Giàng. Ngày 28 tháng Tám năm Thành Thái thứ 2 (1890), tờ 33, tập 1244, châu bản triều Nguyễn, tài liệu Hán Nôm, phong Kinh lược Bắc Kỳ, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I*). Có lẽ khi đó thám báo của Nam triều và thực dân Pháp còn chưa biết việc Nguyễn Thiện Thuật đã sang Trung Quốc.



tỉnh lỵ Hải Dương vào ngày 17/12/1892¹. Ngày 12/4/1892, trên địa bàn Lang Tài (nay là huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh) xảy ra trận đánh lớn, thủ lĩnh Đề Vinh hy sinh, nghĩa quân Bãi Sậy bị tổn thất lớn². Sau trận này, thủ lĩnh các đội nghĩa quân ở Hải Dương bị bao vây liên tục và lần lượt sa vào tay giặc. Năm 1892, cuộc Khởi nghĩa Bãi Sậy cơ bản chấm dứt³.

Khởi nghĩa Bãi Sậy đã thất bại, trong điều kiện gặp nhiều khó khăn, nhưng đến năm 1891, ở Hải Dương vẫn còn những đội nghĩa binh hoạt động. Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ Brière cho biết, đến cuối năm 1892, đội quân của Lãnh Quý vẫn còn hoạt động tương đối mạnh ở huyện Đông Triều. Ngày 14/11/1892, Đạo quan binh I đã điện báo tới Phủ Thống sứ Bắc Kỳ những thông tin về đội quân của Lãnh Quý như sau: “... Phái viên của đồn Đông Triều gửi đến đã không phát hiện được gì về sự có mặt của Tán Thuật ở Đông Triều nhưng phát hiện ra sự có mặt của Đề đốc Quý hoặc còn gọi là Lãnh Quý đã hoạt động từ lâu ở phủ Ninh Giang và Bãi Sậy vừa xâm nhập vào khu Rừng Vàng cùng một băng nhóm khoảng 100 tên có thể để gặp Lãnh Pha. Họ đã tuyển mộ cu li ở Văn Giang và Phúc Tiêu để lập một đồn trên vùng núi. Những thông tin này là đáng tin cậy”⁴.

Theo các nguồn tin của chính quyền thuộc địa hồi đó thì từ sau năm 1888, trên địa bàn tỉnh Hải Dương còn có khá nhiều đội nghĩa binh hoạt động, tuy nhiên họ không thể tụ lại thành những trung tâm khởi nghĩa lớn mà phân tán, rải rác trên nhiều địa phương. Điều này chứng tỏ tinh thần kháng chiến của nhân dân trong tỉnh chưa hề giảm sút, nhưng thế và lực của các đội quân khởi nghĩa vũ trang đang bị thu hẹp và suy yếu dần.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.82-83.

2. Xem Trịnh Như Tấu: *Hưng Yên địa chí*, Nhà in Ngô Tử Hạ, Hà Nội, 1934, tr.15.

3. Xem A.Pigłowski: *Histoire de la Garde Indigène de l'Annam - Tonkin* (Lịch sử Đội lính khố xanh Trung - Bắc Kỳ), Sđd, p.284-286.

4. *Dossier concernant les activités de Nguyen Thien Thuat survenues dans la province de Hai Duong en 1891 - 1892* (Hồ sơ liên quan đến các hoạt động của Nguyễn Thiện Thuật ở tỉnh Hải Dương trong năm 1891 - 1892), hồ sơ 76331, tờ số 10, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.



Bảng 1.6: Danh sách các đội nghĩa quân chống Pháp ở Hải Dương năm 1891

STT	Tên thủ lĩnh	Chức vụ	Nguyên quán	Địa bàn hoạt động	Số quân và súng
1	Đề Kế	Đề đốc	Xuân Dục, Mỹ Hào	Các tổng: Mỹ Đồng, Phu Mỹ... Thanh Miện	100 quân, súng không rõ
	Lãnh Đường	Lãnh binh	Thanh Khê		
	Lãnh Phiếm	Lãnh binh	Thanh Khê		
	Đề Hoan	Đề đốc	Thanh Khê		
	Đốc Nhuận	Đốc binh	Thanh Khê		
	Đề Huấn	Cống cử	Hoàng Nông		
	Công Đái (Đới)		Duyên Hà		
	X. (Cha của Đốc Đen)				
2	Lãnh Quý	Lãnh binh	Bối Giang, Ninh Giang	Thanh Hà, Tứ Kỳ,	50 - 60 quân, 50 súng
	Lãnh Gạo	Lãnh binh	Đa Vỹ, Thanh Hà	Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kim Thành	
3	Đốc Từ	Đốc binh	Yên Lưu Thượng, Hiệp Sơn	Các tổng: Pháp Cổ, Trúc Động Dương Động Thủy Nguyên, Đông Triều	
4	Đốc Bánh	Đốc binh	Yên Lưu Thượng, Hiệp Sơn		
	Lãnh Đạt	Lãnh binh	Tổng Xá Hạ, Hiệp Sơn		
	Lãnh Hai	Lãnh binh	Cổ Phục, Kim Thành		
	Lãnh Cửu	Lãnh binh	Phổ Xá, Thủy Nguyên		
	Lãnh Băng	Lãnh binh	Yên Xá, Kim Động		
	Lãnh Nhượng	Lãnh binh	Yên Lạc, Kim Động		
	Đề Ban	Đề đốc			



STT	Tên thủ lĩnh	Chức vụ	Nguyên quán	Địa bàn hoạt động	Số quân và súng
5	Lãnh Tính	Lãnh binh	Yên Vĩ, Đông Yên	Từ Hồ, Đại Hạng, Lai Trạch	160 quân, 40 súng
	Lãnh Xuyên	Lãnh binh	Yên Vĩ, Đông Yên	Đồng Nhân, Yên Canh	
	Lãnh Điển	Lãnh binh	Dư Lâm, Kim Động	Bình Giản, Đại Quang, Đông Kết	
	Lãnh Vi	Lãnh binh	Dư Lâm, Kim Động	Đức Chiếm, Tiên Xá	
	Lãnh Khoan	Lãnh binh	Nhuế Dương, Đông Yên	Ngô Xá, Đào Xá	

Nguồn: Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại, những sử liệu mới*, Sđd, t.1, tr.38-59.

Từ năm 1893, ở Hải Dương chỉ còn ba nhóm nghĩa quân hoạt động dưới quyền chỉ huy của các thủ lĩnh như Lãnh Quý và Ba Gông; Đốc Mỹ, Đốc Tao và Quản Hoa; Đốc Thu và Đốc Duyệt (em ruột của Đốc Thu).

Về đội quân của Lãnh Quý và Ba Gông, một bộ phận hoạt động tại Hải Dương, một bộ phận khác hoạt động ở tỉnh Thái Bình. Tình thế của nghĩa quân cũng ngày một khó khăn, các thủ lĩnh lần lượt bị bắt và bị địch giết hại hoặc buộc phải ra hàng. Bang Hậu, một trợ thủ của Lãnh Quý, ra hàng đội dân vệ Gia Lộc vào ngày 13/01/1893. Đội Hương đã bị giết trong một trận càn ở thôn Thương Lạc, xã Bảo Trung, huyện Gia Lộc vào ngày 01/3/1893. Ngày 04/3/1893, Lãnh Hiếu bị quan huyện Gia Lộc truy đuổi, sau đó bị bắt cùng 2 vợ, 2 lính, 1 súng và 125 viên đạn. Cũng trong tháng 3/1893, hai thủ lĩnh cao nhất của nghĩa quân là Lãnh Quý và Ba Gông bị bắt ở Đông Triều. Cả hai ông đều bị quân Pháp sát hại vào ngày 06/3/1893¹. Các toán quân còn lại của hai ông ở đất Thái Bình bị truy sát liên tục và bị tiêu diệt trong cuộc giao chiến ngày 30/3/1893 tại huyện Quỳnh Côi².

Đội quân của Đốc Thu là nhóm nghĩa quân vẫn giữ được hoạt động sau năm 1892. Ông có liên hệ với nhiều thủ lĩnh của khởi nghĩa Bãi Sậy, trong đó

1. Xem A. Piglowski: *Histoire de la Garde Indigène de l'Annam - Tonkin* (Lịch sử Đội lính khố xanh Trung - Bắc Kỳ), Sđd, tr.286-288.

2. Xem Pierre Pasquier: *Les Provinces du Tonkin - Thaibinh*, 1904, tr.28.



có Hai Kế (Nguyễn Thiện Kế)¹. Đầu năm 1895, ông hoạt động ở tỉnh Bắc Ninh. Tháng 4/1895, lực lượng của Đốc Thu đã giết chết 2 lính và một nhân viên Sở Đoan vào lúc 22 giờ tối. Ông cũng đã lên Yên Thế hội quân rồi lại trở về Hải Dương hoạt động vào khoảng tháng 10/1895². Ngày 20/11/1895, lực lượng của Đốc Thu còn giết chết viên thanh tra Bricourt ở xã Ngọc Thân, huyện Thanh Hà. Ngày 19/02/1896, nghĩa quân Đốc Thu đã giao chiến với quân Pháp tại một làng của phủ Nam Sách và sau đó bị đánh bật khỏi tỉnh Hải Dương. Ngày 25/4/1896, Đốc Thu bị giặc Pháp bắt³. Cũng trong năm 1896, Đốc Mỹ, Đốc Tao và Đốc Duyệt đều bị giặc bắt, Quản Hoa thì bị buộc phải ra hàng⁴.

Như vậy, đến năm 1896, các thủ lĩnh còn lại trong phong trào kháng Pháp tại tỉnh Hải Dương, người thì hy sinh, người bị bắt hoặc buộc phải ra hàng. Phong trào Cần Vương ở Hải Dương kết thúc. Đây cũng là mốc đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của phong trào Cần Vương trong phạm vi cả nước.

3. Những cuộc chiến đấu cuối cùng sau khi phong trào Cần Vương thất bại

Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, ở Bắc Kỳ, trong đó có địa bàn Hải Dương, xuất hiện những phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp mang màu sắc mới. Tiêu biểu là phong trào chống Pháp của Mạc Đĩnh Phúc (hay Mạc Đình Phúc) và Kỳ Đồng (hay Nguyễn Văn Cẩm).

Mạc Đĩnh Phúc sinh năm 1847 tại thôn Phương La, xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, tên thật là Nguyễn Khắc Tình (hoặc Tĩnh). Mạc Đĩnh Phúc tự nhận mình là con cháu 18 đời của họ vua nhà Mạc. Để chiêu mộ nghĩa quân chống lại quân xâm lược, ông đã loan truyền rộng rãi rằng mình

1. Xem Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại, những sử liệu mới*, Sđd, t.I, tr.93.

2. Xem A. Piglowski: *Histoire de la Garde Indigène de l'Annam - Tonkin* (Lịch sử Đội lính khố xanh Trung - Bắc Kỳ), Sđd, tr.284-291.

3. Ngày 01/5/1896, Toàn quyền Đông Dương đã gửi lời khen ngợi viên đội chính Jammes do “đã có công bắt được một tên đầu đảng ở Hải Dương”. Xem A. Piglowski: *Histoire de la Garde Indigène de l'Annam - Tonkin* (Lịch sử Đội lính khố xanh Trung - Bắc Kỳ), Sđd, tr.290-293.

4. Xem Dillemann: *La province de Hải Dương* (Tỉnh Hải Dương), Sđd, tr.34. Tác giả Nguyễn Xuân Cần, trong cuốn *Một vùng Yên Thế*, Sở Văn hóa Hà Bắc, 1987, tr.98, lại khẳng định rằng, sau đợt càn quét vào cuối năm 1895, Đốc Thu đã tự vẫn trong bước đường cùng.



có phép thần thông làm cho súng đạn của đối phương bắn không nổ. Còn Kỳ Đồng, sinh năm 1875 tại xã Trung Lập, huyện Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình)¹.

Năm 1896, sau thời gian bị lưu đày và học tập tại thuộc địa của Pháp ở châu Phi, Kỳ Đồng trở về nước mua đất ở Yên Thế lập đồn điền, bí mật giúp Mạc Đĩnh Phúc trong việc tổ chức nghĩa đảng. Hai ông chủ trương chia lực lượng ra làm đội, cơ, vệ, nha, hộ (cứ 30 người thành một đội, 4 đội thành một cơ, 4 cơ thành một vệ...) rồi định chức quan lĩnh, đô lĩnh, thống chế, đô hiến để cai quản. Nghĩa quân có tên gọi chung là *Mạc thiên binh*, còn Mạc Đĩnh Phúc thì tự xưng là *Đông thống nguyên nhung*.

Trong khi tuyên truyền, Mạc Đĩnh Phúc kịch liệt công kích nhà Nguyễn, kết tội triều đình đã đem xã tắc giao cho Pháp. Đội quân của Mạc Đĩnh Phúc tổ chức nghiêm minh và có nhiều biện pháp tuyên truyền nên phong trào phát triển nhanh chóng ra khắp vùng Hải Dương, Quảng Yên, Kiến An, Nam Định, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam... Mạc Đĩnh Phúc cấm quân lính lấy bất kỳ thứ gì của dân, kêu gọi những người làm cho Pháp quay về với chính nghĩa, ai thu thuế nộp cho Pháp ở những làng đã theo khởi nghĩa thì chém đầu, ai xé tuyên cáo thì xử tử cả nhà...².

Ngày 13/12/1897, nghĩa quân làm lễ tế cờ tại chùa Minh Khánh³ (còn gọi là chùa Hương Đại, ở thị trấn Thanh Hà ngày nay), cờ đề “Bình Tây diệt Nguyễn”,

1. Kỳ Đồng từ nhỏ nổi tiếng thông minh, là “thần đồng”. Cái tên Kỳ Đồng (có nghĩa là “đứa trẻ kỳ tài”) là tên gọi được vua Tự Đức phong cho. Tám tuổi mụ (năm 1882), Kỳ Đồng đã được cha cho dự kỳ thi khảo khóa chuẩn bị cho kỳ thi Hương sau đó tại trường Nam Định. Nguyễn Văn Cẩm đạt loại ưu, được quan đốc học Nam Định trình tấu về triều. Năm 1887, những người dân có tư tưởng chống Pháp ở Bắc Kỳ tôn Kỳ Đồng làm hậu thân của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, tổ chức một đám rước kiệu Kỳ Đồng tiến sang tỉnh lỵ Nam Định, nhằm hướng nhân tâm về một thủ lĩnh chống Pháp mới. Công sứ Pháp ở Nam Định là Brie phải ra lệnh nổ súng thị uy, giải tán đoàn người. Thực dân Pháp bắt, xử tù những người tổ chức sự kiện này và đày đi Côn Đảo, và cho Kỳ Đồng đi du học tại Angiêri. Kỳ Đồng học tại Trường trung học Louis Legrand trong 9 năm, từ tháng 10/1887 đến tháng 9/1896. Trong thời gian này, ông quen và thân thiết với vua Hàm Nghi lúc đó cũng đang bị lưu đày tại đó. Sau khi tốt nghiệp Tú tài Pháp, Kỳ Đồng trở về nước năm 1896, từ chối ra làm quan và chỉ xin cấp đất làm ruộng.

2. Xem Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, Sđd, tr.884-885.

3. Xem Nguyễn Văn Khánh: “Kỳ Đồng - Nguyễn Văn Cẩm và phong trào yêu nước chống Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 9 (521), 2019.



rồi xuất quân đánh vào thành phố Hải Dương, bao vây Ninh Giang. Số người tham gia lên đến 500 người, nhưng vì vũ khí thô sơ, hậu cần yếu kém nên cuộc khởi nghĩa đã bị đối phương dùng hỏa lực mạnh đánh tan. Đêm 16/12/1897, nghĩa quân tổ chức tấn công quân Pháp và Nam triều ở Ninh Giang, đốt cháy đồn binh Pháp. Ở một số nơi, nghĩa quân cũng nổi dậy như ở Vĩnh Bảo, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Nam Sách, Thanh Hà... nhưng đều thất bại.

Mạc Đĩnh Phúc bị bắt ở Thanh Hà, sau đó bị giải về tỉnh lỵ Hải Dương rồi bị xử tử ngày 29/12/1897¹.

Tuy không nằm trong phong trào Cần Vương, nhưng phong trào chống Pháp của Mạc Đĩnh Phúc và Kỳ Đồng là những hoạt động yêu nước tiêu biểu cuối cùng ở Hải Dương theo con đường đấu tranh vũ trang vào cuối thế kỷ XIX.

Ngoài các phong trào tiêu biểu trên, trong thời gian từ năm 1884 đến năm 1897, ở Hải Dương còn có một số cuộc nổi dậy lẻ tẻ theo khuynh hướng bạo động, song đều bị thực dân Pháp đàn áp.

Ở xã Toại An, huyện Tứ Kỳ có Trần Lãm, Phùng Văn Bao đã tổ chức nhân dân đào hào đắp lũy, rào làng, rèn giáo mác, đinh ba để chống thực dân Pháp. Trong năm 1885, nhân dân đã nổi dậy chống thực dân Pháp, song tương quan lực lượng chênh lệch nên quân Pháp đã tàn sát dã man, giết chết 12 người, hai ông Trần Lãm, Phùng Văn Bao cũng bị giết hại.

Ở phố Quý Cao, huyện Tứ Kỳ, ngày 16/12/1897, nhân dân cùng một số nghĩa binh nổi dậy đánh đồn Quý Cao. Giám đồn là Reibert và quân lính được trang bị đầy đủ vũ khí phải từ Ninh Giang về ứng cứu. Cuộc nổi dậy cuối cùng bị dập tắt, 9 người bị giết, 85 người bị thương, 47 người bị tù đầy.

Cũng trong thời gian này, các phong trào yêu nước dưới ảnh hưởng của phong trào Cần Vương, nhất là của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy cũng còn một vài hoạt động, như đội quân của Phạm Văn Đức ở huyện Gia Lộc đóng ở vùng Cát Bà, được xem như linh hồn của phong trào kháng Pháp ở vùng Cát Bà và phụ cận. Sau khi căn cứ Cát Bà thất thủ, ông bị quân Pháp truy đuổi phải chạy sang Trung Quốc. Tại đây, ông có gặp và giúp nhà cách mạng Phan Bội Châu qua lại ở vùng biên giới. Sau khi ông qua đời, nhân dân vùng Cát Bà lập đền thờ và đặt tên hang động nơi ông từng đặt đại bản doanh là hang Tiên Đức.

1. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.212.



Phong trào kháng Pháp của Thống Kênh (tên thật là Phạm Hữu Ích, người xã Kênh Triều, huyện Cao Lộc, nay là xã Thống Kênh, huyện Gia Lộc) theo khuynh hướng của phong trào Cần Vương cũng là một điểm sáng trong phong trào kháng Pháp ở Hải Dương giai đoạn này. Ông đã tập hợp văn thân, sĩ phu và xây dựng lực lượng nghĩa quân yêu nước, được suy tôn là Chinh Tây Chánh thống tướng, thường được gọi là Thống Kênh. Nghĩa quân của ông đã có nhiều lần trừng trị tham quan, cường hào ác bá trong vùng, cũng đã từng liên lạc với nghĩa quân của Nguyễn Thiện Thuật để phối hợp hành động. Sau nhiều lần tiến đánh tỉnh lỵ Hải Dương bất thành, Thống Kênh giao lại nghĩa quân cho hai người con, còn bản thân mình thì rút về Bắc Ninh để che mắt quân địch. Tuy vậy, hai người con của ông cũng không thể duy trì được lực lượng, cuối cùng đều bị quân Pháp sát hại sau những cuộc giao tranh ác liệt.

Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của nhân dân Hải Dương trong những năm cuối thế kỷ XIX là sự kế tục và phát triển của những phong trào yêu nước đã có từ trước. Khi có chiếu Cần Vương, tinh thần yêu nước của quân sĩ và nhân dân Hải Dương được tiếp thêm sức mạnh, tạo đà thúc đẩy phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, sôi nổi và có sự liên hệ tốt hơn với những trung tâm chống Pháp ở các địa phương lân cận. Mặc dù diễn ra sôi nổi, hình thành được nhiều trung tâm chống Pháp trong địa bàn tỉnh, song do thiếu một đường lối cứu nước phù hợp, lại cũng không có sự chỉ đạo thống nhất nên phong trào đã thất bại. Sự thất bại của phong trào yêu nước chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX đánh dấu sự thất bại của con đường cứu nước theo phương thức đấu tranh vũ trang truyền thống. Đây cũng là dấu hiệu cho thấy sự bất lực trước nhiệm vụ lịch sử của tầng lớp lãnh đạo cũ - trí thức Nho giáo, đồng thời đặt ra cho phong trào giải phóng dân tộc những nhiệm vụ mới trong những điều kiện lịch sử mới.

*

* *

Lịch sử Hải Dương nửa cuối thế kỷ XIX là một thời kỳ đầy biến động, với nhiều sự kiện quan trọng tạo ra một bước ngoặt trong tiến trình phát triển của địa phương cũng như cả nước. Từ một tỉnh trọng yếu của vùng châu thổ Bắc Kỳ - vùng đất bản bộ của quốc gia quân chủ độc lập Việt Nam, Hải Dương phải đương đầu với hai đợt tấn công xâm lăng của thực dân Pháp và cuối cùng trở thành một tỉnh thuộc xứ Bắc Kỳ bán bảo hộ của người Pháp.



Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, chỉ trong vòng hơn 10 năm (1883 - 1897), Hải Dương đã có những biến đổi khá to lớn. Việc thay đổi địa giới hành chính Hải Dương, thành lập cảng và thành phố Hải Phòng đã khiến diện tích cũng như dân số Hải Dương bị thu hẹp, một số lợi thế vốn có của một tỉnh lớn Bắc Kỳ không còn nguyên vẹn. Tuy nhiên, sự phát triển của Bắc Kỳ, nhất là của Hà Nội và Hải Phòng, lại thúc đẩy sự phát triển của Hải Dương với tư cách “cầu nối” giữa hai đô thị - trọng trấn lớn của Liên bang Đông Dương với cảng biển lớn ở Bắc Kỳ. Quá trình cai trị của người Pháp cũng làm biến đổi đời sống chính trị, bước đầu du nhập những yếu tố của kinh tế tư bản chủ nghĩa và đưa xã hội Hải Dương chuyển sang một xã hội thuộc địa nửa phong kiến.

Đương đầu với những thử thách to lớn của lịch sử, nhân dân Hải Dương đã phát huy được tinh thần yêu nước, sự cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất. Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của nhân dân Hải Dương dù đối mặt với nhiều khó khăn như sức mạnh quân sự vượt trội của người Pháp, sự hèn yếu của triều đình... nhưng chưa bao giờ ngưng nghỉ. Hải Dương trở thành một trong những trung tâm chống thực dân Pháp tiêu biểu nhất ở xứ Bắc Kỳ. Sự thất bại của phong trào yêu nước, chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX ở Hải Dương cũng như cả nước đã đánh dấu thời điểm kết thúc quá trình bình định Việt Nam của thực dân Pháp. Đó cũng là thời điểm bắt đầu để thực dân Pháp chuẩn bị bắt tay vào cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 - 1914). Một chương mới trong lịch sử Hải Dương mở ra sau khi vừa khép lại một trang sử bi tráng, chứng minh cho tinh thần yêu nước, sức mạnh đoàn kết của nhân dân và sức sống quật cường của vùng đất này đã để lại những bài học quý báu.

Chương II

HẢI ĐƯƠNG TRONG THỜI KỲ 1897 - 1918





I- CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM VÀ BẮC KỲ

1. Chế độ và chính sách thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông Dương và Việt Nam

Sau khi đánh chiếm Bắc Kỳ và Trung Kỳ, buộc triều đình nhà Nguyễn phải ký Hiệp ước Quý Mùi (năm 1883) và Hiệp ước Giáp Thân (năm 1884), người Pháp chuyển hai xứ này trực thuộc Bộ Chiến tranh Pháp, sau đó sang Bộ Ngoại giao, trong khi Nam Kỳ vẫn trực thuộc Bộ Hải quân. Sự thiếu thống nhất trong quản lý ở tâm vĩ mô đã gây ra cho thực dân Pháp không ít khó khăn, phức tạp trong việc thống trị và khai thác thuộc địa.

Ngày 17/10/1887, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập *Liên bang Đông Dương* thuộc Pháp. Khi mới thành lập, Liên bang Đông Dương chỉ bao gồm các xứ thuộc Việt Nam (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ) và Cao Miên. Đến năm 1899, Lào mới sáp nhập vào Liên bang Đông Dương theo Sắc lệnh ngày 19/4/1899 của Tổng thống Pháp. Từ năm 1894, Liên bang Đông Dương do Bộ Thuộc địa Pháp trực tiếp quản lý.

Cũng từ năm 1897, sau khi cơ bản hoàn thành bình định Việt Nam và Đông Dương về quân sự, thực dân Pháp muốn nhanh chóng biến nơi đây thành một thuộc địa khai khẩn bậc nhất, bảo đảm siêu lợi nhuận cho chính quốc, nên bắt đầu đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa trên quy mô lớn.

Về chính trị, người Pháp thực thi chính sách chuyên chế và chia để trị, thẳng tay đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa. Với đường lối cai trị trực tiếp, mọi quyền hành đều nằm trong tay người Pháp. Từ Toàn quyền Đông Dương đến Khâm sứ ở Trung Kỳ, Thống sứ ở Bắc Kỳ, Thống đốc ở Nam Kỳ cho đến các viên công sứ đứng đầu các tỉnh đều là quan chức thực dân người Pháp. Chính quyền Nam triều chỉ còn là bù nhìn, bị thực dân Pháp biến thành công cụ để áp bức, bóc lột nhân dân Việt Nam.

Thực dân Pháp một mặt tăng cường thống nhất bộ máy chính quyền thuộc địa trên toàn Đông Dương; mặt khác tìm mọi cách chia cắt đất nước, chia rẽ dân tộc Việt Nam hòng dễ bề cai trị. Theo đó, Việt Nam được chia ra làm ba kỳ (hay xứ - *pays*) với ba chế độ cai trị khác nhau: Bắc Kỳ (từ Ninh Bình ra Bắc)



theo quy chế “nửa bảo hộ” (trừ hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng theo quy chế “nhượng địa”); Trung Kỳ (từ Thanh Hóa vào tới Bình Thuận) theo quy chế “bảo hộ” (trừ thành phố Đà Nẵng theo quy chế “nhượng địa”); Nam Kỳ theo quy chế “thuộc địa”.

Dù hình thức cai trị khác nhau nhưng thực chất cả ba kỳ đều là thuộc địa của Pháp. Chính quyền thực dân Pháp cấm người Việt Nam được nói đến chữ “Việt Nam”. Tên gọi ấy hoàn toàn bị loại bỏ trong những cuốn sách sử và các văn bản chính thức. Người Việt Nam khi đó bị gọi bằng những cái tên gọi khác như người An Nam, người bản xứ hay người Đông Dương.

Với mong muốn hoàn thành bình định sớm để “phòng thủ Đông Dương”, mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở vùng Viễn Đông, nhất là ở các nước lân cận với Đông Dương, thực dân Pháp thực hiện chính sách dùng người Việt trị người Việt, dùng binh lính thuộc địa để bảo vệ thuộc địa hoặc lấn chiếm thuộc địa.

Ngày 07/7/1900, Pháp ra đạo luật về tổ chức quân đội thuộc địa bao gồm cả binh lính Pháp và binh lính người bản xứ. Hội đồng phòng thủ Đông Dương được Pháp thành lập do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch, có quyền huy động quân đội, lập các đạo quan binh, tuyển mộ binh lính và phân bố lực lượng đóng giữ các nơi. Trực tiếp điều khiển quân đội ở Đông Dương là viên Tổng Chỉ huy người Pháp, bên dưới có Tổng Tham mưu trưởng và các viên chỉ huy lực lượng bộ binh, hải quân, pháo binh.

Ngoài quân đội chính quy, thực dân Pháp còn tổ chức các đội lính “khố xanh”¹ chuyên để đàn áp các cuộc khởi nghĩa hoặc canh giữ các nhà tù, phục vụ ở các đạo quan binh. Ở các phủ, huyện, châu có lính cơ và lính lệ. Cấp làng xã có tuần phu, một lực lượng nửa vũ trang, dưới quyền của lý trưởng và trương tuần.

Ngày 30/6/1915, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh xây dựng lực lượng cảnh sát đặc biệt. Theo Sắc lệnh này, tất cả binh lính người bản xứ tại ngũ nhưng không nằm trong lực lượng chính quy đều thuộc lực lượng cảnh sát đặc biệt, số lượng do Toàn quyền Đông Dương ấn định cho từng kỳ. Sau đó, Thống đốc,

1. Lực lượng binh lính bản xứ này có tên chính thức là binh lính hàng tỉnh (*garde provinciale*). Do có dải đai lưng màu xanh nên thường gọi là “lính khố xanh”. Bên cạnh đó, còn có lực lượng quân đội liên bang (lính khố đỏ - *tirailleurs indochinois*). Ở kinh thành Huế, có lính khố vàng (*garde royal à Hué*).



Thống sứ, Khâm sứ lại ấn định số lượng cho từng tỉnh. Quân ở tỉnh nào do tỉnh đó chỉ đạo, vì thế lực lượng này còn gọi là địa phương quân. Chức năng của địa phương quân trong thời bình là bảo đảm an ninh trật tự trong tỉnh hoặc đạo, canh giữ các công sở, các tuyến đường giao thông... Khi có chiến tranh, có thể chuyển từng phần hay toàn bộ lực lượng này sang lực lượng quân sự chính quy.

Riêng ở Nam Kỳ, ngày 15/5/1917, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thiết lập lực lượng cảnh sát người Việt cho toàn xứ, gọi là lực lượng dân vệ. Ngoài ra, trước đó ở cả ba kỳ, thực dân Pháp còn cho tổ chức các đội thân binh đặt dưới quyền của những phần tử tay sai trung thành (như Hoàng Cao Khải ở Bắc Kỳ, Nguyễn Thân ở Trung Kỳ, Trần Bá Lộc ở Nam Kỳ, v.v.), có nhiệm vụ thường trực đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân.

Để tăng cường đàn áp, ngày 28/6/1917, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Sở Tình báo và An ninh trung ương (còn gọi là Sở Mật thám Đông Dương) cho toàn Liên bang. Sở này có hai nhiệm vụ chính là tổng hợp, nghiên cứu tất cả các tin tức tình báo có liên quan đến trật tự an ninh; đào tạo, chỉ đạo và kiểm soát về mặt kỹ thuật chuyên môn đối với tất cả các cơ quan tình báo chính trị nhằm đảm bảo tính thống nhất của phương pháp tình báo chính trị và đảm bảo việc xử lý các tin tình báo được chính xác, nhanh chóng.

Dưới mỗi kỳ (xứ), thực dân Pháp cho thành lập một cơ quan mang tên Cảnh sát an ninh có nhiệm vụ theo dõi, ngăn ngừa tất cả các hành động mang tính chống đối; điều tra, truy lùng thủ phạm và cùng giới cầm quyền đàn áp các vụ nổi loạn. Cùng với đó, ở mỗi tỉnh Pháp còn thành lập các ty cảnh sát, từ huyện trở lên đều có trại tạm giam trước khi chuyển tù nhân lên tỉnh.

Hệ thống tòa án ở các kỳ (xứ) và tỉnh đều trực thuộc Tổng biện lý bên cạnh Toàn quyền. Cơ quan chính quyền xã chỉ làm việc hòa giải. Chỉ có tòa án tỉnh, thành phố và các tòa án tối cao mới có quyền xử án, xử theo luật của Pháp từ thời kỳ Napoléon I phối hợp với Luật Gia Long. Đối với người Pháp và ngoại kiều khác, quan lại Nam triều không có quyền xét xử. Những việc xảy ra giữa người Việt và người Âu đều do chính quyền địa giải quyết. Riêng Nam Kỳ là chế độ thuộc địa nên cả người bản xứ và người Pháp đều do tòa án Pháp xét xử nhưng theo hai thứ pháp luật, phân biệt công dân Pháp và không phải công dân Pháp.



Do phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống chế độ thuộc địa liên tục diễn ra nên số lượng người bị thực dân Pháp kết án giam giữ ngày càng tăng, do đó nhiều nhà tù được mở rộng và xây mới. Trong số đó, phải kể đến nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn) và nhà tù Côn Đảo là những “địa ngục trần gian”, nơi thực dân Pháp giam cầm và tra tấn, giết hại nhiều người Việt Nam yêu nước trong suốt thời kỳ cai trị thuộc địa.

Về kinh tế, người Pháp thi hành chính sách độc quyền về kinh tế như: độc quyền khai thác các mỏ khoáng sản, độc quyền sản xuất và xuất nhập khẩu một số sản phẩm công nghiệp, độc quyền buôn bán muối, rượu, thuốc phiện...

Để kìm hãm thuộc địa trong vòng lạc hậu, thực dân Pháp chủ trương tiếp tục duy trì phương thức bóc lột phong kiến kết hợp với việc thiết lập một cách hạn chế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tại Việt Nam. Tuy có mở mang, xây dựng một số cơ sở vật chất - kỹ thuật nhưng tất cả các ngành kinh tế đều không được phép cạnh tranh với kinh tế chính quốc mà chỉ bổ sung, phụ thuộc vào kinh tế chính quốc.

Từ năm 1896, trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, thực dân Pháp nhằm vào hai trọng tâm chính là khai mỏ và giao thông vận tải. Nông nghiệp chỉ đứng hàng thứ tư¹. Nguyên nhân của tình hình đó là do người Pháp hiểu rằng muốn tiến hành khai thác và bóc lột thuộc địa, trước tiên phải tạo dựng hệ thống hạ tầng và các thiết bị phương tiện cần thiết. Vì vậy, từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đặc biệt chú trọng đầu tư vốn vào ngành giao thông vận tải. Nhiều tuyến giao thông mới được xây dựng và khai thác bao gồm cả đường bộ, đường sắt và đường thủy, góp phần tạo nên một mạng lưới giao thông đồng bộ, khá hiện đại và tiện lợi so với trước. Tuy nhiên, đây chủ yếu là những tuyến giao thông huyết mạch, các tuyến đường thuộc địa (quốc lộ) và đường hàng xứ (tỉnh lộ) phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa. Trái lại, mạng lưới đường liên huyện, liên xã và thôn vẫn không có sự thay đổi đáng kể nào so với trước.

Trong số các nguồn lợi ở thuộc địa, các mỏ khoáng sản là nguồn tài nguyên vừa đa dạng vừa quý hiếm lại dễ khai thác vì chủ yếu là mỏ lộ thiên. Do vậy,

1. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam 1919 - 1930: Thời kỳ tìm tòi và định hướng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007, tr.16.



tập trung đầu tư khai thác mỏ để bán ngay dưới dạng quặng sơ chế vừa tốn ít vốn lại nhanh thu lợi nhuận với mức lãi cao. Đây là lý do vì sao vào đầu thế kỷ XX cũng như trong suốt thời thuộc địa, khai mỏ là ngành được tư bản Pháp chú trọng đầu tư phát triển.

Tính chung, giai đoạn 1888 - 1918, trong đó chủ yếu là đợt khai thác thuộc địa lần thứ nhất, tổng số vốn mà thực dân Pháp đầu tư vào Đông Dương khoảng trên 1 tỷ francs vàng¹, chiếm khoảng 16% tổng số vốn đầu tư vào các thuộc địa².

Sau khi triều đình nhà Nguyễn ra chỉ dụ thừa nhận quyền sở hữu đất đai cho người Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hơn nữa còn cho phép Toàn quyền Đông Dương độc quyền chuyển nhượng đất đai vắng chủ, từ tháng 9/1898, hoạt động cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp diễn ra mạnh mẽ. Việc chiếm đoạt ruộng đất để lập đồn điền đã đẩy nhân dân thuộc địa, trong đó đa phần là nông dân, đến bước đường cùng, phải đi làm thuê, trở thành tá điền cho chủ thực dân ngay trên mảnh đất của mình. Về phía thực dân Pháp, để thu được lợi nhuận tối đa mà không phải bỏ vốn, các chủ tư bản tự biến mình thành những địa chủ, bóc lột người nông dân theo lối phong kiến phát canh thu tô nên sản xuất nông nghiệp gần như không có sự tiến bộ nào, vẫn mang nặng tính chất độc canh, tuyệt đại bộ phận diện tích được đem trồng lúa, do kỹ thuật canh tác lạc hậu nên năng suất lúa đạt thấp, chỉ khoảng 9 - 10 tạ/ha.

Việc đầu tư khai thác tài nguyên, xây dựng một số cơ sở công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp nhẹ), xây dựng hệ thống đường giao thông, bến cảng cũng được thực hiện đã tạo ra một số chuyển biến đối với nền kinh tế Việt Nam. Do chính sách hạn chế phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, thực dân Pháp chỉ cho phép xây dựng các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến... không có nhiều tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam.

1. Đồng francs của Pháp được bảo hộ bằng bản vị vàng nên thường gọi là “đồng francs vàng”. Đến năm 1934, chế độ bản vị vàng của đồng tiền này mới chính thức bị bãi bỏ do chịu tác động của cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới.

2. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr.76.



Để tăng cường ngân sách cho chính quyền thuộc địa, một thủ đoạn mà thực dân Pháp đặc biệt chú trọng là tăng thuế cũ và đặt thêm các loại thuế mới. Trong số đó, thuế trực thu gồm thuế đinh (hay còn gọi là “thuế thân”, “sưu”) và thuế điền thổ có mức tăng nhanh. Thuế đinh (áp dụng đối với nam giới từ 18 đến 60 tuổi) từ 50 xu mỗi người ở Bắc Kỳ và 30 xu ở Trung Kỳ năm 1886 đã tăng lên 2,5 đồng từ năm 1897, số tiền này tương đương với 1 tạ gạo lúc bấy giờ. Thuế điền (thuế ruộng đất) cũng tăng, từ 1 đồng/are (100 thước vuông) lên 1,5 đồng từ năm 1897¹.

Các loại thuế gián thu, đặc biệt là thuế rượu, muối và thuốc phiện cũng được thực dân Pháp tổ chức lại đã mang về cho ngân sách Đông Dương những khoản thu lớn. Năm 1900, tổng số thuế gián thu của ngân sách Đông Dương là 13.500.000 piastres (thường gọi là “đồng bạc Đông Dương”, do Ngân hàng Đông Dương phát hành), trong đó riêng thuế muối, rượu và thuốc phiện chiếm 11.050.000 piastres. Tính chung, các loại thuế, trước khi thực dân Pháp xâm lược, nhân dân Việt Nam phải nộp cho triều đình số tiền thuế mỗi năm khoảng 30 triệu francs (đồng tiền chính thức của nước Pháp), đến thời kỳ Toàn quyền Paul Doumer, từ năm 1897 đến năm 1902, tiền thuế mỗi năm đã tăng lên 90 triệu francs, gấp 3 lần so với trước khi thực dân Pháp xâm lược².

Về văn hóa, người Pháp thi hành triệt để chính sách văn hóa nô dịch, gây tâm lý tự ti, vong bản, khuyến khích các hoạt động mê tín dị đoan, phong tục lạc hậu. Mọi hoạt động văn hóa có phản ánh tinh thần yêu nước của nhân dân bản xứ đều bị chính quyền thuộc địa cấm đoán nghiêm ngặt.

Thực dân Pháp rắp tâm dùng sách và báo chí để biện minh cho hành động xâm lược, đồng thời du nhập văn minh phương Tây (những nội dung có lợi cho chế độ thuộc địa) vào Việt Nam, hạn chế ảnh hưởng của Nho giáo trong nhân dân. Báo chí là công cụ tuyên truyền đắc lực nên được thực dân Pháp đặc biệt lưu ý. Nhiều tờ báo ra đời, cả bằng chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, có nhiệm vụ chủ yếu là thông tin và giải thích những mệnh lệnh của chính quyền thuộc địa, ca ngợi chính sách khai hóa, ca ngợi công ơn của “nước mẹ Đại Pháp” đối với thuộc địa. Những nội dung khác, như về tình hình thuộc địa hay các trào

1. Xem Nguyễn Xuân Thọ: *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 - 1897)*, Sđd, tr.516.

2. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2012, t.III, tr.116.



lưu tư tưởng mới, gần như không có hoặc được phản ánh rất sơ sài trên các tờ báo xuất bản trong thời gian này.

Trên lĩnh vực giáo dục, chính sách của người Pháp là nhân danh “sứ mệnh khai hóa văn minh” (*mission civilisatrice*) thực hiện ngu dân và đồng hóa. Trong báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 01/3/1899, Thống sứ Bắc Kỳ đã viết: “Kinh nghiệm của các dân tộc châu Âu khác đã chỉ rõ rằng việc truyền bá một nền học vấn đầy đủ cho người bản xứ là hết sức đại đột”¹. Rõ ràng, ngu dân về mặt giáo dục, đầu độc về mặt văn hóa là một trong những biện pháp cai trị của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam. Chính vì vậy, dưới chế độ thuộc địa, tỷ lệ dân số thất học ở Việt Nam lên đến trên 90%².

Tuy nhiên, trong những thập niên cuối của thế kỷ XIX, do nhu cầu của công cuộc khai thác thuộc địa, thực dân Pháp buộc phải đào tạo một đội ngũ nhân viên giúp việc người bản xứ, trước hết là thông dịch viên và những người phục vụ trong bộ máy chính quyền thực dân, bước đầu mở trường truyền bá chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, hạn chế ảnh hưởng của chữ Hán và nền giáo dục Nho học.

Các trường học được người Pháp mở ở Nam Kỳ nhiều hơn so với ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Sang đầu thế kỷ XX, Toàn quyền Paul Beau chủ trương cải cách giáo dục, lập Hội đồng cải cách giáo dục toàn Liên bang và Nha học chính Đông Dương (năm 1905). Riêng đối với Trung Kỳ và Bắc Kỳ, ngoài việc sửa lại nền Hán học cũ, người Pháp cho mở rộng thêm bậc tiểu học Pháp - Việt và đặt thêm bậc cao đẳng tiểu học (thường gọi là bậc thành chung). Ngoài ra, chính quyền thuộc địa còn mở thêm các trường sư phạm ở Hà Nội, Nam Định, Huế, Gia Định; các trường chuyên nghiệp và xưởng học nghề; Trường Kỹ thuật thực hành, Trường Mỹ thuật thực hành, Trường Mỹ thuật Gia Định, Trường Y sĩ Hà Nội...

Ngày 16/5/1906, thực dân Pháp quyết định mở Đại học Đông Dương với mô hình đại học đa ngành, có tính liên thông và có quyền tự chủ cao. Mục đích của người Pháp một mặt, nhằm xây dựng một cơ sở giáo dục phục vụ nhu cầu đào tạo một đội ngũ trí thức bản xứ có thể tham gia giúp việc cho bộ máy cai trị thuộc địa, đồng thời cũng để cổ động cho thế lực nước Pháp; mặt khác,

1. Dẫn theo Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.III, tr.109.

2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.8.



nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của phong trào Đông Kinh nghĩa thực, hạn chế luồng thanh niên xuất dương sang Nhật du học lúc bấy giờ.

Nhìn chung, sau khi hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam, từ năm 1897 trở đi, người Pháp tập trung trước hết vào mục đích bình định về quân sự và bước đầu thực hiện nhiều chính sách khác nhau trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục. Chế độ thuộc địa chuyển từ giai đoạn kinh nghiệm chủ nghĩa sang giai đoạn tổ chức có hệ thống phục vụ đắc lực cho công cuộc thống trị và khai thác, bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp.

Trong lĩnh vực kinh tế, thực dân Pháp tiến hành vơ vét tài nguyên, nông sản ở thuộc địa để tiêu dùng tại chỗ và xuất khẩu kiếm lời. Với chính sách bảo thủ và lạc hậu (không du nhập một cách hoàn chỉnh phương thức tư bản chủ nghĩa mà vẫn duy trì phương thức bóc lột phong kiến), thực dân Pháp đã làm cho nền kinh tế Việt Nam bị kìm hãm trong vòng lạc hậu và phụ thuộc nặng nề vào kinh tế Pháp.

2. Chế độ và chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ

Sau khi thành lập Liên bang Đông Dương, thực dân Pháp thiết lập chế độ nửa bảo hộ ở Bắc Kỳ, đứng đầu là một viên thống sứ người Pháp. Thống sứ là đại diện của Toàn quyền Đông Dương tại Bắc Kỳ, trực tiếp đảm bảo việc thực thi pháp luật, các sắc lệnh và nghị định; có quyền quyết định và ban hành các biện pháp quản lý hành chính chung và các biện pháp an ninh, được giao nhiệm vụ giám sát an ninh và có thể huy động quân đội¹.

Giúp việc cho Thống sứ là một Hội đồng Bảo hộ (thành lập năm 1898) bao gồm những người phụ trách các cơ quan công quyền và đại diện của phòng thương mại, phòng canh nông. Các quan chức của các cơ quan công quyền cấp kỳ cùng đội ngũ nhân sự của các cơ quan công quyền địa phương đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của Thống sứ.

Giống như ở Trung Kỳ, bộ máy cai trị mà người Pháp thiết lập ở Bắc Kỳ mang tính chất song hành hay lưỡng thể, tức là có sự tồn tại đồng thời của hai hệ thống chính quyền của Pháp và của Nam triều. Trong bộ máy chính quyền từ cấp tỉnh trở lên, quyền lực tập trung vào tay những quan chức người Pháp, vua tôi nhà Nguyễn chỉ là bù nhìn, được hưởng một số phụ cấp lương bổng do

1. Xem Paul Doumer: *Xứ Đông Dương*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2015, tr.494.



thực dân Pháp chi trả. Ở cấp phủ, huyện, châu (miền núi) cho đến cấp làng, xã, bộ máy chính quyền chủ yếu do quan viên người Việt cai quản với các chức tri phủ, tri huyện, tri châu (ở miền núi); chánh tổng (ở cấp tổng) và lý trưởng, xã trưởng (ở cấp xã). Những quan viên này đều là những người cam tâm cộng tác và câu kết với thực dân Pháp áp bức, bóc lột nhân dân. Thống sứ Bắc Kỳ thông qua viên Kinh lược Bắc Kỳ để chỉ đạo các quan lại người Việt. (Chức kinh lược này được thiết lập từ năm 1886, đến ngày 26/7/1897 thì bị bãi bỏ). Quan lại Việt Nam ở các tỉnh Bắc Kỳ từ năm 1897 trở đi đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của viên thống sứ. Thực tế, Bắc Kỳ đã trở thành xứ thuộc địa của Pháp¹.

Mỗi xứ có một thủ phủ riêng, trong đó Hà Nội là thủ phủ của xứ Bắc Kỳ. Nhưng do vị trí chiến lược trọng yếu, trong quá trình khai thác, bóc lột thuộc địa, thực dân Pháp đã biến Hà Nội từ một đô thị phong kiến trở thành một thành phố thuộc địa, không chỉ là thủ phủ của xứ Bắc Kỳ và nước Việt Nam mà còn là thủ phủ của toàn Liên bang Đông Dương thuộc Pháp.

Đứng đầu mỗi tỉnh là một viên công sứ người Pháp (ở hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng, đứng đầu là viên đốc lý), giúp việc có tòa công sứ với các bộ phận chuyên môn khác nhau. Ở cấp tỉnh vẫn tồn tại hệ thống tổ chức quan lại cũ của Nam triều, đứng đầu là tổng đốc (tỉnh lớn) hoặc tuần phủ (tỉnh nhỏ). Tuy nhiên, trên thực tế, toàn bộ chính quyền triều Nguyễn đã bị thực dân Pháp chi phối và điều khiển. Chế độ nửa bảo hộ chỉ còn mang tính hình thức, tồn tại trên giấy tờ mà thôi.

Ở Bắc Kỳ, việc tổ chức bộ máy quân sự, cảnh sát và nhà tù được Pháp thực hiện thống nhất như trong toàn cõi Đông Dương. Riêng đối với hệ thống tòa án, người Pháp thiết lập hai loại tòa án, gồm tòa án Tây và tòa án Nam. Các tỉnh đều có tòa án hỗn hợp dưới quyền chỉ đạo của công sứ người Pháp và án sát người Việt.

Trừ Hà Nội và Hải Phòng, tòa án Nam có sơ cấp (tri phủ, tri huyện, tri châu xét xử ở phủ, huyện, châu do Thống sứ Bắc Kỳ chỉ định), đệ nhị cấp (quan tỉnh xét xử hoặc do một quan chuyên nghiệp được Sở Tư pháp Đông Dương tạm thời cử đến) và tòa thượng thẩm đặt tại Hà Nội (là một tòa án đặc

1. Xem Nguyễn Xuân Thọ: *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 - 1897)*, Sđd, tr.520.



biệt do hai viên quan lại người Việt phụ trách xét xử; cả hai viên quan này được triều đình chỉ định theo sự lựa chọn của Toàn quyền Đông Dương).

Việc thiết lập bộ máy thuộc địa ở Đông Dương, trong đó có Bắc Kỳ, đòi hỏi một số lượng nhân viên đông đảo. Để đáp ứng yêu cầu đó, thực dân Pháp đã tuyển chọn phần lớn số nhân viên này là người Pháp hoặc là người mang quốc tịch Pháp ở các thuộc địa được đưa sang với số lượng ngày một tăng, chiếm tỷ lệ cao nhất so với các thuộc địa khác¹. Các chức vụ, kể cả những chức vụ thấp kém nhất, cũng đều dành cho người Pháp. Những nhân viên này được trả lương cao và hưởng một chế độ hưu trí đặc biệt. Một nguyên tắc được thực dân Pháp áp dụng là không một người bản xứ nào, dù cho có đầy đủ khả năng chuyên môn, lại có thể giữ một chức vụ cao cấp trong tổ chức hành chính thuộc địa. Cùng làm một công việc, công chức người Pháp lĩnh lương trung bình gấp 10 đến 25 lần lương của đồng sự người bản xứ², mặc dù họ tốt nghiệp với thứ hạng cao sau khi theo học các trường danh tiếng ở Pháp trở về.

Nhằm khắc phục tình trạng thâm hụt ngân sách kéo dài và khá trầm trọng, những cải cách thuế vụ được thực dân Pháp triển khai tại Bắc Kỳ từ năm 1897 theo hướng tạo ra những khoản thu lớn hơn. Các thứ thuế cũ có từ trước đều tăng vọt cộng thêm rất nhiều loại thuế mới được đặt ra. Nhờ vậy, chỉ sau một năm, ngân sách Bắc Kỳ được cân bằng, không cần ngân sách chính quốc phải cứu trợ như trước. Tất nhiên, gánh nặng này đổ lên đầu người dân thuộc địa khi phải gánh chịu những khoản thuế do chính quyền thuộc địa đặt ra. Nếu như trước đó, các quan lại Việt Nam thu thuế nộp cho triều đình Huế, thì từ năm 1898, thực dân Pháp giành lấy việc thu tất cả mọi khoản thuế. Triều đình nhà Nguyễn còn có chỉ dụ giao cho Chính phủ bảo hộ quản lý hoàn toàn nền tài chính đất nước. Từ đây, thực dân Pháp toàn quyền sử dụng số tiền thu nộp đó và chỉ phải chi một số tiền nhất định để chi dùng cho đời sống nhà vua và triều đình.

Ngoài thuế, thực dân Pháp dùng nhiều thủ đoạn vơ vét, bóc lột nhân dân Bắc Kỳ như tiến hành bao chiếm ruộng đất của nông dân để lập đồn điền, đẩy

1. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.III, tr.103.

2. Xem Nguyễn Xuân Thọ: *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 - 1897)*, Sđd, tr.522.



người nông dân vào cảnh bần cùng. Phương thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa được duy trì gần như nguyên vẹn giúp thực dân Pháp kiếm được lợi nhuận cao nhất với giá rẻ mạt từ việc phát canh thu tô, thuê mướn nhân công và cho vay nặng lãi. Nông nghiệp gần như không thay đổi với hình thức sản xuất lạc hậu, năng suất thấp.

Đối với công nghiệp, thực dân Pháp chỉ chú trọng xây dựng một số nhà máy phục vụ sinh hoạt như nhà máy điện, nước, cơ khí lắp ráp và sửa chữa chủ yếu phục vụ giao thông vận tải. Ngoài ra, thực dân Pháp còn cho xây dựng một số xí nghiệp chế biến nhằm khai thác nguyên liệu và nhân công tại chỗ sản xuất những mặt hàng tiêu dùng không cạnh tranh với hàng của nước Pháp.

Để bảo đảm cho sự cai trị, bóc lột và để hệ thống thương mại hoạt động thuận lợi, thực dân Pháp cho xây dựng Hà Nội thành một đầu mối trung tâm giao thông của xứ Bắc Kỳ gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không tỏa đi các vùng và xuyên Việt, trong đó các tuyến đường 1, 2, 3, 5, 6 là huyết mạch. Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp mở tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam (Trung Quốc) để khai thác hàng hóa, nguyên vật liệu nước ta đưa đi xuất khẩu. Để làm những công việc này, thực dân Pháp đã sử dụng chế độ cưỡng bức lao dịch, bắt dân đình các địa phương làm lao dịch 48 ngày trong một năm. “Công việc của những người phu lao dịch cầu đường như là tù khổ sai, làm việc dưới làn roi, mũi súng, ăn đói, ngủ ngoài trời, mưa rét hành hạ, đêm ngày có lính canh giữ, nhiều người chạy trốn không thành bị bắn chết luôn”¹. Những người thợ làm cầu còn cực khổ hơn, mình trần chống chọi với nắng, rét trên tầng cao, vận chuyển những khối đá, sắt nặng hay phải lặn sâu hàng chục mét đào móng cầu không có bảo hiểm, vô cùng nguy hiểm.

Cùng với kinh tế, trên lĩnh vực văn hóa, xã hội, thực dân Pháp âm mưu thiết lập một nền văn hóa thực dân nhằm đầu độc nhân dân bản xứ, gây tâm lý tự ti, vong bản, sợ hãi, khâm phục Đại Pháp để nhân dân thuộc địa không dám chống lại. Người Pháp tập trung xây dựng tại Hà Nội các cơ quan

1. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr.24.



văn hóa, báo chí, xuất bản, thư viện, trường học, bảo tàng, nhà hát và tổ chức một số cơ quan nghiên cứu, trong đó có một trường đại học duy nhất cũng là cho toàn xứ Đông Dương (Đại học Đông Dương) và một vài trường trung học Pháp - Việt với chương trình học cũng nhằm đào tạo một đội ngũ tay sai phục vụ cho chế độ thực dân.

Nền văn hóa xứ Bắc Kỳ vốn mang nặng tư tưởng phong kiến, do những chính sách của thực dân Pháp, đã thay đổi theo hướng chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng thực dân.

3. Những biến đổi cơ bản của Bắc Kỳ trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất

a) Sự biến đổi của nền kinh tế Bắc Kỳ

Mục đích đầu tiên và tối thượng của thực dân Pháp là muốn biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa và là nơi cung cấp nguyên liệu và tài chính cho nước Pháp. Vì vậy, sau khi hoàn thành công cuộc bình định, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành chương trình khai thác quy mô lớn trên nhiều lĩnh vực, tạo điều kiện thúc đẩy và mở rộng các ngành kinh tế mới tư bản chủ nghĩa.

So với các xứ thuộc địa khác, Bắc Kỳ có những nguồn lợi to lớn cả trên rừng, dưới biển và trong lòng đất. “Không một xứ sở nào trên thế giới này... lại có nhiều nguồn lợi như cái xứ Bắc Kỳ... Biết bao ngành kỹ nghệ cần phải thiết lập... Biết bao chiến dịch xán lạn cần phải vạch ra... Xứ Bắc Kỳ giàu có... Từ nơi đây, chính quốc tha hồ mà bòn rút đầy tay của cải để đưa về nước. Ngành xuất cảng của nước Pháp cũng sẽ thấy nơi đây là một nguồn tiêu thụ hàng hóa rất có lợi cho mình... Vậy thì hãy tiến lên! Tiến lên”¹. Đó là lời kêu gọi của một giáo sĩ người Pháp trong khi hối thúc Chính phủ Pháp tiến hành đánh chiếm Bắc Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX.

Thông qua các hoạt động đầu tư vốn, mua sắm và nhập khẩu các trang thiết bị mới mà tư bản Pháp đã từng bước làm biến đổi thành phần và cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam, trong đó có Bắc Kỳ. Trong cuộc khai thác thuộc địa

1. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.III, tr.112.



lần thứ nhất của thực dân Pháp, một số ngành kinh tế mới đã dần hình thành và phát triển.

Ngành tài chính - ngân hàng được hình thành do nhu cầu đẩy mạnh đầu tư, khai thác, bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp. Ngay từ năm 1875, sau khi chiếm được Nam Kỳ ít lâu, Ngân hàng Đông Dương được thành lập và đặt trụ sở ở Paris. Tại Bắc Kỳ, Chi nhánh Ngân hàng Đông Dương được thiết lập ở Hải Phòng (năm 1885), Hà Nội (năm 1886) rồi đến Nam Định. Khi mới thành lập, ngân hàng này chỉ có số vốn là 8 triệu francs, đến năm 1900 số vốn đó tăng lên 20 triệu francs, năm 1910 đã là 48 triệu francs.

Ngoài Ngân hàng Đông Dương và các chi nhánh của nó, thực dân Pháp còn thành lập hệ thống tổ chức Nông phố Ngân hàng và các Quỹ tín dụng tương trợ để cho nông dân vay vốn góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

Dựa vào vị thế và quyền lực to lớn, Ngân hàng Đông Dương đã chèn ép các ngân hàng của Hoa kiều, Ấn kiều. Ngoài việc cho các công ty, nhà buôn vay vốn, Ngân hàng Đông Dương còn cho nông dân Việt Nam vay với cách thức cho vay tập thể để bảo lãnh cho nhau hoặc cho những địa chủ có tài sản bảo đảm vay, những địa chủ này lại cho nông dân vay lại với lãi suất cao hơn. Bằng cách thức cho vay này, thực dân Pháp không bao giờ mất nợ, chỉ có những người nông dân là bị bóc lột tàn nhẫn. Theo thống kê của thực dân Pháp, tính đến ngày 01/01/1914, bình quân mỗi người dân Đông Dương không phân biệt già, trẻ, gái, trai nợ cả vốn lẫn lãi là 25,3 đồng Đông Dương (tức 53,43 francs)¹.

Ngành giao thông vận tải cũng có bước phát triển đáng kể so với trước. Nhiều tuyến giao thông mới được xây dựng và đưa vào khai thác góp phần tạo nên một mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại và khá tiện lợi.

Đường sắt là hệ thống đường giao thông hiện đại lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam. Năm 1890, trong điều kiện phải lo đối phó với phong trào khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam tại nhiều địa phương, thực dân Pháp vẫn cho xây dựng tuyến đường sắt đầu tiên trên đất Bắc Kỳ, tuyến Hà Nội - Đông Đăng dài 163km, chính thức đưa vào chạy tàu từ năm 1902. Tiếp đó là tuyến

1. Dẫn theo Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.114.



Hà Nội - Hải Phòng khởi công xây dựng năm 1901, hoàn thành năm 1902, dài 102km. Tuyến Hà Nội - Lào Cai khởi công từ năm 1901, hoàn thành năm 1906, chiều dài 296km. Tuyến Hà Nội - Vinh là một phần trong tuyến Hà Nội - Sài Gòn, được khởi công và đưa vào sử dụng năm 1905 với chiều dài 312km¹.

Cùng với đường sắt, hệ thống đường bộ, nhất là những tuyến đường huyết mạch cũng được thực dân Pháp đầu tư xây dựng. Một số tuyến đường liên tỉnh đã được người Pháp hoàn thành trong thời kỳ này như tuyến Hà Nội - Cao Bằng, Việt Trì - Tuyên Quang. Để phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các tuyến đường bộ và đường sắt hoạt động, nhiều cây cầu kiên cố dài từ 100m trở lên cũng đã được hoàn thành, đặc biệt trong đó là cầu Paul Doumer (sau này được gọi là cầu Long Biên) ở Hà Nội. Cầu được khởi công xây dựng từ năm 1899 và hoàn thành vào năm 1902, dài 2.500m. Trong điều kiện kinh tế - xã hội đầu thế kỷ XX, việc xuất hiện những cây cầu bằng thép, xi măng ở các nơi, nhất là cầu Long Biên, là một cố gắng rất lớn, thể hiện trình độ kỹ thuật tiên tiến của người phương Tây trên đất nước ta.

Vào đầu thế kỷ XX, hệ thống đường thủy (đường ven biển và đường sông) cũng được thực dân Pháp chú trọng khai thông mở rộng với nhiều phương tiện vận tải mới như canô, tàu thủy chạy bằng hơi nước. Tuy nhiên, do công tác nạo vét, chỉnh dòng kém nên tàu thủy và sà lan lớn chỉ chạy được trên những sông sâu và tương đối rộng như sông Hồng, sông Đà, sông Đáy, sông Đuống, sông Luộc. Thực dân Pháp cũng đã đầu tư mở rộng và cải tạo cảng Hải Phòng, xây dựng cảng này thành cảng biển lớn nhất Bắc Kỳ và đứng thứ hai về vận tải đường dài, sau cảng Sài Gòn.

Nền công nghiệp Việt Nam cũng ra đời trong thời kỳ này với những cơ sở công nghiệp chế biến nông sản, sửa chữa tàu thuyền hay các công trường khai thác mỏ. Nếu như vào cuối thế kỷ XIX, số vốn và quy mô hoạt động của các cơ sở công nghiệp còn rất nhỏ bé thì sang đầu thế kỷ XX, do nhu cầu của công cuộc khai thác thuộc địa cũng như để đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, thực dân Pháp đã buộc phải cho mở mang một số ngành, song chủ yếu là

1. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Sđd, tr.44-45.



công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến. Hàng loạt cơ sở kinh tế, nhà máy, xí nghiệp của tư bản Pháp đã được thành lập. Riêng ở Bắc Kỳ có 85 cơ sở kinh doanh, thu hút trên 12.000 công nhân làm việc¹.

Tại Bắc Kỳ, các ngành công nghiệp chế biến phát triển mạnh. Ở nhiều tỉnh, thực dân Pháp đã thành lập nhà máy chế biến rượu như ở Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Sơn Tây, Tuyên Quang. Toàn bộ hoạt động sản xuất và mua bán rượu đều do Công ty Nấu rượu Đông Dương và Công ty Nấu rượu Bắc Kỳ đảm nhiệm. Ngoài ra, các nghề dệt, sản xuất xi măng, thuộc da, thuốc lá, giấy... cũng được Pháp đầu tư mở rộng sản xuất.

Trong các ngành công nghiệp xuất hiện ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX, khai mỏ là ngành được tư bản Pháp quan tâm vì có khả năng nhanh chóng thu được nhiều lợi nhuận. Cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, chính quyền thuộc địa đã cấp hàng trăm giấy phép đi tìm mỏ. Số nhượng địa khai mỏ tính đến năm 1911 là 92 khu, chủ yếu tập trung ở Bắc Kỳ với diện tích khoảng 60.000ha, chủ yếu là mỏ than. Tính đến năm 1918, thực dân Pháp đã khai thác gần 10 triệu tấn than các loại để sử dụng và xuất khẩu kiếm lời. Hoạt động khai thác than tập trung chủ yếu trong tay các công ty như Công ty Mỏ than Bắc Kỳ (thành lập năm 1888), Công ty than Phấn Mễ (Thái Nguyên, thành lập năm 1910), Công ty Than Tuyên Quang (thành lập năm 1915), Công ty than Đông Triều (thành lập năm 1916).

Bên cạnh mỏ than, thực dân Pháp còn tổ chức khai thác nhiều mỏ kim loại khác như mỏ thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), các mỏ kẽm ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, mỏ đồng ở Sơn La, Thanh Hóa, mỏ sắt ở Thái Nguyên, mỏ vàng ở Cao Bằng. Có thể nói, khai mỏ là ngành công nghiệp hình thành sớm và lớn nhất của tư bản Pháp ở Việt Nam, đặc biệt là ở Bắc Kỳ, chẳng những về mặt giá trị kinh tế mà cả về mặt phạm vi và quy mô hoạt động.

Nông nghiệp là ngành đầu tư ít vốn mà dễ thu được lợi nhuận. Vì vậy, trong quá trình đánh chiếm Việt Nam, thực dân Pháp đã tìm cách để chiếm đất, lập đồn điền. Ở Bắc Kỳ, ruộng đất của nghĩa quân thời Cần Vương, ruộng

1. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Sđd, tr.50.



đất của nông dân sơ tán đi nơi khác đều bị coi là “đất vô chủ” và bị chiếm đoạt để lập đồn điền. Cả nương rẫy của nhân dân các dân tộc thiểu số cũng bị coi là đất hoang và bị chiếm đoạt. Nếu năm 1907, Bắc Kỳ có 244 đồn điền thì đến năm 1918 đã có 476 đồn điền của người Pháp với 417.650ha¹. Các đồn điền này phân bố cả ở các vùng đồng bằng, trung du và nhiều nhất là vùng thượng du. Chủ đồn điền thực hiện kinh doanh chủ yếu vẫn là phát canh thu tô theo lối bóc lột phong kiến với kỹ thuật canh tác hết sức lạc hậu, nông cụ thô sơ và ít được cải tiến. Mặt khác, do công tác thủy nông không được quan tâm, nạn úng lụt và hạn hán thường xuyên xảy ra nên ảnh hưởng xấu tới năng suất và sản lượng thu hoạch. Thời kỳ này, cả năng suất và sản lượng thu hoạch đều ít nhiều tăng lên so với cuối thế kỷ XIX, trong đó, năng suất lúa trung bình trên toàn xứ Đông Dương đạt 10,7 tạ/ha. Như vậy, nền nông nghiệp Việt Nam đầu thế kỷ XX đã có những thay đổi về diện tích canh tác, năng suất và sản lượng thu hoạch. Tuy vậy, phương thức canh tác và kỹ thuật nông nghiệp còn hết sức lạc hậu, thấp kém và chưa có những biến đổi cơ bản so với nửa cuối thế kỷ XIX.

Về ngoại thương, trước cuộc xâm lăng của người Pháp hoạt động ngoại thương ở Việt Nam chủ yếu do Hoa kiều nắm giữ. Nhưng từ đầu thế kỷ XX, các hoạt động buôn bán lớn đều do các công ty Pháp đảm nhiệm. Bằng độc quyền thương mại, tư bản Pháp đã đưa hàng hóa, nhất là hàng tiêu dùng tràn vào nước ta, làm ngừng trệ, thậm chí phá sản nhiều nghề thủ công truyền thống. Tuy nhiên, thông qua hoạt động buôn bán, cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, thực dân Pháp đã góp phần làm cho nền thương mại ở Việt Nam thay đổi, kinh doanh theo phương thức mới, hiện đại hơn, hình thành các loại hình tổ chức kinh doanh mới, như công ty cổ phần, công ty hợp tư, công ty vô danh².

b) Những biến đổi trong cơ cấu xã hội Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX

Công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã làm cho cơ cấu kinh tế Việt Nam có những biến đổi quan trọng. Phương thức bóc lột mới theo lối

1, 2. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Sđd, tr.54, 59.



tư bản chủ nghĩa được đưa từ bên ngoài vào, đồng thời chính quyền thực dân vẫn duy trì phương thức bóc lột cũ theo kiểu phong kiến đã bảo đảm siêu lợi nhuận cho thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Trong bối cảnh đó, xã hội Việt Nam từ đầu thế kỷ XX thay đổi nhanh chóng. Đa số nông dân bị bần cùng hóa, xã hội phân hóa ngày càng sâu sắc làm xuất hiện các giai tầng mới trong xã hội.

Về dân số, tính đến năm 1913, cả nước có 14.165.000 người, trong đó Bắc Kỳ có 6.000.000 người¹. Bên cạnh các giai cấp của xã hội quân chủ phong kiến vẫn còn tồn tại, bắt đầu xuất hiện những giai cấp mới như công nhân, tư sản, tiểu tư sản. Cơ cấu giai cấp mới của Bắc Kỳ phản ánh sự phân hóa của xã hội Việt Nam trong quá trình chuyển biến từ một nước phong kiến thành một xứ thuộc địa của Pháp.

Đội ngũ công nhân đã ra đời cùng với sự xuất hiện những cơ sở kinh tế đầu tiên của tư bản thực dân Pháp từ những năm cuối của thế kỷ XIX. Nguồn gốc xã hội của họ chủ yếu là những nông dân, thợ thủ công trong các làng xã bị thực dân Pháp và địa chủ cướp đất, tước hết mọi phương tiện sinh sống, lại bị sưu cao thuế nặng phải bỏ quê quán ra thành phố, đến các khu công nghiệp bán sức lao động cho thực dân. Do chính sách hạn chế phát triển công nghiệp của thực dân Pháp trên toàn cõi Đông Dương nên thành phần đội ngũ công nhân ở Bắc Kỳ khá đa dạng, làm việc trong nhiều ngành khác nhau, trong đó chủ yếu là công nhân mỏ. Đầu thế kỷ XX, trong số 50.000 công nhân chuyên nghiệp làm việc trong 200 nhà máy xí nghiệp của chủ người Pháp thì riêng ở Bắc Kỳ có khoảng 20.000 người, Nam Kỳ có 25.000 người và Trung Kỳ có 5.000 người. Bên cạnh đó, còn có số công nhân làm việc theo mùa, công nhân ở các xí nghiệp tư sản Hoa kiều và tư sản Việt Nam. Mặc dù tính chất vô sản công nghiệp của công nhân chưa thực sự rõ nét, nhưng ưu điểm nổi bật của giai cấp này là ý thức đoàn kết, tinh thần tập thể... đã giúp họ ngày càng trở thành một lực lượng chính trị quan trọng trong xã hội. Tuy nhiên, do sinh ra và lớn lên ở một nước thuộc địa, công nghiệp kém phát triển nên trình độ văn hóa và chuyên môn cũng như ý thức tổ chức kỷ luật của công nhân Việt Nam thời kỳ này chưa cao làm ảnh hưởng tới quá trình giác ngộ và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam.

1. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Sđd, tr.66.



Tầng lớp tư sản cũng xuất hiện trong guồng quay của phương thức khai thác bóc lột tư bản chủ nghĩa do thực dân Pháp đưa vào. Đầu tiên là nhóm tư sản mại bản và một bộ phận địa chủ đứng ra bao thầu các bộ phận kinh doanh của thực dân Pháp như thầu làm cầu, đường, trại lính, đồn bốt, phà hay nhận cung cấp, tiếp tế lương thực, nguyên liệu hay đứng ra làm đại lý phân phối hàng hóa cho chủ tư bản Pháp. Chỉ có một số rất ít tư sản bản xứ xuất thân từ lớp người tiểu chủ đi lên.

Thành phần tư sản Việt Nam khá đa dạng, ngoài số tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp, tư sản nông nghiệp, còn có một số khá đông tư sản kiêm địa chủ. Nói chung, thời kỳ này phạm vi kinh doanh của tư sản Việt Nam còn nhỏ hẹp, vốn ít, kinh nghiệm sản xuất chưa nhiều, thế lực của họ so với tư sản Pháp còn thua kém trên nhiều phương diện. Vì bị thực dân chèn ép nặng nề, nên tư sản Việt Nam phát triển chậm về mọi mặt, chưa đủ điều kiện để hình thành một giai cấp.

Một hệ quả khác của cuộc khai thác thuộc địa đầu thế kỷ XX do thực dân Pháp tiến hành ở Việt Nam là sự ra đời của tầng lớp tiểu tư sản, có số lượng đông hơn tầng lớp tư sản. Đó là những tiểu chủ, tiểu thương, những người làm việc ở các sở công hay sở tư, những người làm nghề tự do, học sinh các trường. Tầng lớp này sống chủ yếu ở thành thị, địa bàn đầu não, trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa của đất nước, có điều kiện tiếp thu tinh hoa văn hóa và các trào lưu tư tưởng tiến bộ của thế giới nên rất hăng hái, có tinh thần yêu nước chống đế quốc và tay sai. Họ gần gũi với công nhân, nông dân, gắn bó với đời sống cộng đồng, có khả năng tiếp nhận, truyền bá các tư tưởng tiến bộ vào các tầng lớp nhân dân, trong đó bộ phận năng động nhất của tầng lớp tiểu tư sản là các trí thức, học sinh, sinh viên.

Ở vùng nông thôn Bắc Kỳ, sự phân hóa giai cấp cũng diễn ra phức tạp làm cho xã hội nông thôn có những biến đổi.

Do chính sách dung dưỡng giai cấp địa chủ để làm tay sai cho nền thống trị của thực dân Pháp nên ưu thế về kinh tế và chính trị của giai cấp địa chủ không những không bị giảm đi mà còn tăng lên. Tầng lớp địa chủ quan lại thuộc loại đầu sỏ, mặc dù có nhiều ruộng đất nhưng không còn giữ nguyên tính chất như trước mà đã tư sản hóa hoặc kiêm tư sản mại bản, quyền lợi gắn chặt với quyền lợi của đế quốc. Bộ phận địa chủ vừa và nhỏ cũng có sự



phân hóa, một số chuyên sống bằng bóc lột địa tô, một số khác vừa có ruộng đất phát canh thu tô, vừa mở cửa hàng buôn bán hay lập xưởng sản xuất. Như vậy, ngoài địa chủ là người Pháp, địa chủ nhà thờ, địa chủ quan lại, địa chủ thường, xã hội Việt Nam còn có thêm địa chủ kiêm công thương.

Giai cấp địa chủ ở Bắc Kỳ có sự phân hóa phức tạp nhưng phương thức bóc lột chủ yếu vẫn là phát canh thu tô và cho vay nặng lãi. Tuy vậy, vẫn có một bộ phận địa chủ, nhất là địa chủ vừa và nhỏ bị chính sách của Pháp làm thiệt hại đến quyền lợi, bất mãn với chính quyền thực dân, ở những thời điểm nhất định, họ có khả năng đứng về phía nhân dân chống lại đế quốc, phong kiến.

Chịu tác động nhiều nhất của chính sách bóc lột, khai thác thuộc địa của thực dân Pháp là nông dân Việt Nam. Trước khi Pháp xâm lược, dưới chế độ phong kiến, người nông dân vẫn có đủ điều kiện để sở hữu và canh tác trên mảnh ruộng của mình, ngoài ra có thể nhận ruộng của địa chủ để làm thêm. Đến khi thực dân Pháp xâm lược, vì hoàn cảnh chiến tranh loạn lạc lại bị cướp đoạt ruộng đất, nên nhiều nông dân trở nên tay trắng, phải chấp nhận trở thành người làm thuê ngay trên mảnh đất của mình hoặc bỏ làng quê lên các thành phố hoặc các trung tâm công nghiệp để kiếm việc làm. Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp càng được đẩy mạnh bao nhiêu thì quá trình bán rường hóa và phá sản của người nông dân Việt Nam nói chung, nông dân Bắc Kỳ nói riêng càng nhanh chóng bấy nhiêu.

Nhìn chung, tới đầu thế kỷ XX, xã hội Việt Nam đã có những biến đổi quan trọng. Các mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc càng trở nên sâu sắc hơn, quyết liệt hơn. Điều này sẽ dẫn tới những cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc diễn ra gay gắt và phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn sau.

II- ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÀ BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA Ở HẢI DƯƠNG

1. Địa giới hành chính tỉnh Hải Dương

Hải Dương có vị trí trọng yếu ở xứ Bắc Kỳ; phía đông giáp Quảng Yên, Hải Phòng và Kiến An; phía bắc giáp Bắc Giang; phía nam giáp Thái Bình; phía tây giáp Bắc Ninh và Hưng Yên.



Cùng với quá trình mở rộng chiếm đóng các tỉnh Bắc Kỳ, chính quyền thuộc địa Pháp từng bước thiết lập bộ máy thống trị trên toàn Liên bang Đông Dương để chuẩn bị thực hiện công cuộc khai thác và bóc lột thuộc địa. Tỉnh Hải Dương thời kỳ này đã bị thu hẹp nhiều do sự điều chỉnh về địa giới hành chính liên quan đến quá trình thành lập tỉnh và thành phố Hải Phòng.

Các quyết định ảnh hưởng đến địa giới hành chính tỉnh Hải Dương thời kỳ này là:

Ngày 11/9/1887, Tổng Trú sứ Trung và Bắc Kỳ ra Quyết định tách tỉnh Hải Dương thành hai khu vực hành chính, bao gồm: tỉnh Hải Phòng với các huyện An Dương, An Lão và một số xã của huyện Thủy Đường (sau đổi thành huyện Thủy Nguyên); khu vực hành chính thứ hai thuộc tỉnh Hải Dương do Phó Công sứ Hải Dương phụ trách¹.

Ngày 19/7/1888, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập hai thành phố cấp I là Hà Nội và Hải Phòng. Tiếp đó, ngày 01/10/1888, vua Đồng Khánh ra đạo dụ nhượng hẳn cho Pháp quyền sở hữu hoàn toàn hai thành phố này.

Ngày 22/9/1891, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định sáp nhập huyện Thủy Nguyên vào tỉnh Hải Phòng.

Ngày 20/4/1893, theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, huyện Tiên Lãng và một số xã của các huyện Kim Thành, Kinh Môn của tỉnh Hải Dương được sáp nhập vào tỉnh Hải Phòng.

Ngày 03/01/1898, theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, tỉnh Hải Phòng bị cắt một phần đất đai để lập ra thành phố Hải Phòng. Phần đất đai còn lại vẫn gọi là tỉnh Hải Phòng, đến năm 1902 đổi là tỉnh Phù Liễn, năm 1906 đổi thành tỉnh Kiến An.

Như vậy, những điều chỉnh liên tiếp về địa giới hành chính của chính quyền thuộc địa trong những năm 1897 - 1918 đã khiến cho Hải Dương trở thành tỉnh có diện tích và dân số nhỏ hơn nhiều so với thời kỳ trước đó.

1. Xem Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I: *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862 - 1945)*, Nxb. Hà Nội, 2013, tr.72.



Một tài liệu được xuất bản lần đầu vào năm 1926¹ cho biết trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, diện tích đất tự nhiên của tỉnh Hải Dương lúc đó khoảng 2.200km²; dân số khoảng trên 590.000 người; đơn vị hành chính gồm hai đại lý là Ninh Giang, Đông Triều, 4 phủ và 9 huyện, cụ thể như sau:

* *Bốn phủ (tương đương huyện), gồm:*

- Phủ Nam Sách², năm 1900 có 14 tổng, 101 xã, 63.480 nhân khẩu. Trong năm này có sự thay đổi địa giới hành chính, tiếp nhận từ Chí Linh 3 tổng, 25 xã thuộc phía nam sông Kinh Thầy; đồng thời, cắt 3 tổng phía tây sông Thái Bình về huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh, gồm 15 xã (tổng An Trú có 5 xã: An Trú, Thanh Lâm, Cáp Thủy, Thanh Hà, Lô Châu; tổng Lại Thượng có 5 xã, thôn: Lại Thượng, Lại Hạ, Lai Khê, Bích Khê, thôn Bồng Lai thuộc xã Lai Khê; tổng Hoàng Kênh có 5 xã: Hoàng Kênh, Tảo Hòa, Quan Kinh, Tháp Dương và Tháp Điền).

- Phủ Kinh Môn, năm 1900 có 8 tổng, 81 xã và 43.100 khẩu³.

- Phủ Ninh Giang gồm 8 tổng với 74 xã⁴.

- Phủ Bình Giang, năm 1900 có 11 tổng, 70 xã và 36.170 khẩu⁵.

* *Chín huyện gồm:*

- Huyện Chí Linh⁶, năm 1900 có 7 tổng, 63 xã, dân số 27.880 khẩu⁷.

1. Xem Ngô Vi Liên: *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999.

2. Huyện Nam Sách thời Trần thuộc đất Bàng Châu, thời Lê sơ là huyện Thanh Lâm, khi bỏ cấp phủ gọi là huyện Nam Sách. Năm 1800, huyện Nam Sách có 12 tổng và 82 xã. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.557.

3, 5, 7. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.548, 504, 522-523.

4. Năm Minh Mệnh thứ 3 (năm 1822), phủ Ninh Giang quản 4 huyện: Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Vĩnh Lại. Đến thời Pháp thuộc, địa giới của Ninh Giang được điều chỉnh nhiều lần. Các huyện Tứ Kỳ, Thanh Miện, Gia Lộc tách ra thành đơn vị hành chính riêng. Về sau, năm 1919, chính quyền thuộc địa bỏ hẳn cấp phủ, Ninh Giang chỉ còn là một huyện. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.566.

6. Huyện Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh) thời Trần về trước gọi là Bàng Châu, thời thuộc Minh thuộc phủ Lạng Giang, sau thuộc phủ Tân An; thời Lê sơ có tên là Chí Linh, từ đó đến nay không đổi tên.



- Huyện Thanh Hà¹, năm 1900 có 11 tổng, 71 xã và 82.490 khẩu².
- Huyện Kim Thành³, năm 1900 có 6 tổng, 56 làng và 54.330 khẩu⁴.
- Huyện Cẩm Giàng⁵, năm 1900 có 13 tổng, 89 xã và 57.500 khẩu⁶.
- Huyện Thanh Miện⁷, năm 1900 có 9 tổng, 68 xã và 41.560 khẩu⁸.
- Huyện Gia Lộc⁹, năm 1900 có 9 tổng, 78 xã và 55.850 khẩu¹⁰.
- Huyện Tứ Kỳ¹¹, năm 1900 có 8 tổng, 90 xã và 81.300 khẩu¹².
- Huyện Vĩnh Bảo¹³, cuối thế kỷ XIX thuộc phủ Ninh Giang. Khi đó, phủ Ninh Giang có 4 huyện là Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, Gia Lộc và Tứ Kỳ. Đồng thời, cũng đến cuối thế kỷ XIX, khi tỉnh Thái Bình được thành lập, phần đất từ sông Hóa đến sông Thái Bình của huyện Vĩnh Lại sáp nhập vào huyện Vĩnh Bảo. Từ đó, huyện Vĩnh Bảo được mở rộng tới 11 tổng, gồm:
 - + Tổng Thượng Am có 6 xã: Thượng Am, Hậu Am, Liên Khê, Tiên Am, Trung Am và Lãng Am.

1. Huyện Thanh Hà trước thời Trần gọi là Bàng Hà; thời thuộc Minh gọi là Bình Hà; niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) chia thành hai huyện Bình Hà và Tân Minh (Tiên Minh - Tiên Lãng), sau đổi thành Thanh Hà.

2, 4, 6, 8, 10, 12. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.III, tr.575, 540, 512, 583, 532, 591.

3. Thời Lý - Trần, huyện Kim Thành ngày nay thuộc đất Phí Gia, Trà Hương; thời thuộc Minh là huyện Cổ Phí; niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) gọi là huyện Kim Thành thuộc phủ Kinh Môn.

5. Thời Trần trở về trước, huyện Cẩm Giàng gọi là Đa Cẩm; niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) đổi thành Cẩm Giang; sau năm 1533, để tránh phạm húy chúa Trịnh Giang, Cẩm Giang được đổi thành Cẩm Giàng.

7. Huyện Thanh Miện được thành lập từ thế kỷ XV dưới thời thuộc Minh; từ năm Thiệu Khánh thứ 5 (1405) đến nay vẫn mang tên Thanh Miện. Cuối thế kỷ XIX, có một số xã chuyển từ huyện Gia Lộc sang.

9. Huyện Gia Lộc thời Lý - Trần có tên gọi là huyện Trường Tân; niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) đổi thành Gia Phúc; thời Quang Trung (1789 - 1792) đổi thành Gia Lộc.

11. Tên huyện Tứ Kỳ có trước thời Lý - Trần thuộc châu Hạ Hồng, phủ Tân An; thời nhà Lê thuộc phủ Hạ Hồng; thời nhà Nguyễn thuộc phủ Ninh Giang, sau đó là phủ Tứ Kỳ thuộc trấn Hải Dương. Cuối thế kỷ XIX, các xã Phan Xá, Đàm Xá, Phong Lâm, Lý Dương, Lỗi Dương (Trình Xá) được cắt chuyển từ huyện Tứ Kỳ nhập vào huyện Gia Lộc. Các địa danh này nay thuộc các xã Gia Lương và Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc.

13. Các làng, xã ở huyện Vĩnh Bảo trước đây thuộc các huyện Đông Lại (sau đổi thành Vĩnh Lại) và Tứ Kỳ thuộc phủ Ninh Giang.



+ Tổng Đông Am có 7 xã: Đông Am, Hội Am, Tây Am, Vạn Tuyền, Đông Lại, Cổ Am và Liễu Điện.

+ Tổng Ngãi Am có 7 xã: Ngãi Am, Dương Am, Hàm Dương, Lôi Trạch, Tiên Am, Bào Am và Nam Am.

+ Tổng Kê Sơn có 10 xã, thôn: Kê Sơn, Nhân Mục, An Biên, Nhân Giả, Mai Sơn, Từ Đường, Cự Điện, Tứ Duy, Hoàng Kinh và Kinh Trạch.

+ Tổng An Lạc có 7 xã: An Lạc, Linh Đông, Linh Động, Thâm Động, Quán Khái, Phần Thượng và Hà Cầu.

+ Tổng Hạ Am có 8 xã: Hạ Am, Lương Trạch, An Quý, Cúc Thủy, Hà Dương, Thanh Khê, Địch Lương và Cống Hiền.

+ Tổng Yên Bô có 9 xã: Yên Bô, Cự Lai, Đan Điền, Đồng Quang, Nội Thắng, Xuân Bô, Kim Ngân, Quý Xuyên và Tranh Nguyễn.

+ Tổng Bắc Tạ có 16 xã, thôn: Bắc Tạ, Trung Tạ, thôn Thượng Đồng và thôn Hạ Đồng (thuộc sở Tây Tạ), Nội Tạ, Lô Đông, Ánh Dương, Xuân Góc, Nghĩa Lý, Phương Tường, Uy Nỗ, Hà Hương, Kinh Hữu, Nhân Lễ, Tường Vân và Trúc Hiệp.

+ Tổng Viên Lang có 9 xã: Viên Lang, Cung Chúc, Đông Lôi, An Lạc, Nghiêu Quan, Tả Thượng, An Cầu, Liễu Kinh, Thiết Tranh.

+ Tổng Đông Tạ có 6 xã: Đông Tạ, Cao Hải, Liễu Thâm, An Ngoại, Nội Đơn và Nam Tạ.

+ Tổng An Trì có 7 xã: Can Trì, Kinh Trì, Cúc Bô, Ngọc Đằng, An Trì, Đông Quất và Lễ Hiệp¹.

- Huyện Đông Triều, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX gồm 5 tổng với 56 xã².

Toàn tỉnh Hải Dương khi đó có 117 tổng và 1.013 xã (làng) với tỉnh lỵ là Hải Dương³ - được khởi lập năm 1804 trên vùng đất của các xã (làng) Bình Lao, Hàn Giang, Hàn Thượng, khu vực ngã ba sông Kẻ Sặt và sông Thái Bình với tên gọi ban đầu là thành Hải Dương, còn gọi là Thành Đông.

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Vĩnh Bảo: *Lịch sử Đảng bộ huyện Vĩnh Bảo (1930 - 1996)*, Nxb. Hải Phòng, 1997, tr.10-11.

2. Trong suốt thời kỳ Pháp thuộc cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, huyện Đông Triều thuộc tỉnh Hải Dương.

3. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.I, tr.8.



Như vậy, thời kỳ này, Hải Dương có nhiều sự thay đổi về địa giới hành chính của các phủ, huyện cũng như của tỉnh lỵ.

Sau khi Hải Dương bị thực dân Pháp xâm chiếm, Công sứ Hải Dương Groleau, trong một báo cáo năm 1899, cho biết: “Tỉnh lỵ Hải Dương trước kia náo nhiệt, phần thịnh, là nơi có nhiều thú giải trí, nay bị những trận bắn phá liên tiếp năm 1873 và 1883 phá hủy phần lớn những nhà xây, dân cư phân tán, bến sông bị bồi lấp, chỉ có những thuyền máy trọng tải nhẹ mới có thể cập bến được. Ngoài Dinh Công sứ, Nhà thờ của Hội truyền giáo... còn có vẻ là lâu đài, người ta chỉ thấy có nhà xây ở phố người Hoa. Thành Hải Dương hình thành 6 cạnh, xây dựng kiểu Vauban như thành Hà Nội đã bị phá, chỉ còn một điểm cột cờ cao”¹.

Có thể thấy, sự xâm chiếm của thực dân Pháp đối với Hải Dương không chỉ dẫn đến sự thay đổi cơ bản về chế độ chính trị mà còn tác động và làm biến đổi bộ mặt đô thị.

Chín năm sau khi chiếm Thành Đông, Toàn quyền Đông Dương De Lanessan ký Nghị định quy định đô thị Hải Dương được thiết lập một sổ ngân sách đặc biệt dành để chi phí riêng cho các hoạt động đô thị. Nguồn thu ngân sách này là các loại thuế cá nhân, thuế hồ phân, xả rác thải, thuế thu giữ tang vật, các loại tiền phạt, tiền cấp giấy phép, thuế lò mổ, thuế xe kéo, thuế chợ và 5% thuế môn bài do cư dân địa phương đóng góp². Địa bàn cư dân phải đóng góp các loại thuế nêu trên trong phạm vi địa giới được quy định tại Nghị định ngày 31/12/1892 và Nghị định ngày 05/12/1897 của Toàn quyền Đông Dương (do Thống sứ Bắc Kỳ Léon Chavassieux sao lục). Địa giới đô thị này bao gồm toàn bộ khu vực nội thành cũ, khu Đông Kiều phố, thôn Đông Quan, phần lớn thôn Trung Xá, khu ao hồ, vùng đầm lầy ven sông Thái Bình. Các thôn Cự Khê, An Phú thuộc xã Hàn Giang; thôn Cô Đông, Phượng Cáo thuộc xã Hàn Thượng; thôn Bảo Sài thuộc xã Bình Lao cùng với nhánh sông bị đắp chặn của sông Thái Bình và sông Kẽ Sắt là những vùng giáp ranh đô thị.

1. *Lược ghi về tỉnh Hải Dương*, 1899, bản dịch tiếng Việt, tài liệu do ông Lưu Đức Ý, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Pháp thành phố Hải Dương cung cấp, tr.6.

2. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, *Sđd*, t.I, tr.189.



Địa giới này được duy trì ổn định cho đến tận cuối năm 1923¹. Ngày 11/12/1923, Toàn quyền Đông Dương Martial Merlin ban hành Nghị định chuyển trung tâm đô thị Hải Dương thành thành phố Hải Dương cùng với những quy định cụ thể về cách tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các cá nhân và tổ chức trong bộ máy chính quyền thành phố. Từ đây, thành phố Hải Dương chính thức trở thành một đơn vị hành chính độc lập, là thành phố lớn thứ tư ở Bắc Kỳ (sau Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định). Dựa trên tinh thần của Nghị định trên, một tổ chức bộ máy chính quyền riêng biệt của thành phố được thiết lập cùng với rất nhiều quy chế, chính sách mới về quản lý đô thị được ban hành nhằm bảo đảm cho chính quyền thành phố thực hiện vai trò quản lý và phát triển đô thị Hải Dương trong điều kiện lịch sử mới.

2. Bộ máy chính quyền thuộc địa ở Hải Dương

Ngày 19/8/1883, Thành Đông thất thủ, rơi vào tay quân Pháp. Sau khi triều đình Huế ký kết với thực dân Pháp Hiệp ước Quý Mùi (năm 1883) và Hiệp ước Giáp Thân (năm 1884), Hải Dương chính thức bị đặt dưới ách thống trị của người Pháp theo quy chế chung dành cho các tỉnh Bắc Kỳ là “nửa bảo hộ”.

Toàn bộ hệ thống chính quyền thuộc địa trong tỉnh bị đặt dưới quyền của một viên công sứ người Pháp (Résident de France)². Viên quan cai trị này trực thuộc quyền lãnh đạo của Thống sứ Bắc Kỳ (Résident supérieur du Tonkin), thay mặt Thống sứ phụ trách mọi công việc cai trị cấp tỉnh về mọi mặt, đặc biệt là trực tiếp nắm công việc hành chính và ngân sách của tỉnh, thông qua

1. Đầu năm 1923, đô thị Hải Dương có 11 khu phố, gồm: Đông Mỹ, Đông Thuần, Đông Kiều, Đông Môn, Đông Quan, Đông Thị, Đông Giàng, Đông Hòa, Cựu Thành, Hàn Giang và Tự Tân.

2. Các công sứ Pháp cai trị ở Hải Dương lần lượt là:

STT	Họ tên, nhiệm kỳ	STT	Họ tên, nhiệm kỳ	STT	Họ tên, nhiệm kỳ
1	Aumoite (1885 - 1887)	7	Le Tulle	13	Romanetty (1931 - 1933)
2	Neynet (1887 - 1890)	8	Lagnier	14	Massimi (1934 - 1936)
3	Morel (1890 - 1892)	9	Deville (1917 - 1919)	15	Domec (1937 - 1939)
4	Auvergne (1893 - 1895)	10	Tholance (1920 - 1922)	16	G. Lebel (1940 - 1942)
5	Robineau (1895 - 1897)	11	Bouchet (1923 - 1927)	17	Massimi (1942 - 1945)
6	Groleau (1898 - 1900)	12	Foy (1928 - 1930)		



hệ thống quan lại người Việt. Đội ngũ quan lại bản xứ này về danh nghĩa do triều đình Huế bổ nhiệm, song thực chất là do người Pháp bố trí và điều khiển.

Sau khi chiếm Thành Đông, việc hành chính lúc đầu mang tính chất quân quản. Quan 5 Brionval phụ trách chung, thiên về quân sự; Quan 2 thủy quân lục chiến Roche làm Phó sứ, phụ trách hành chính.

Do Hải Dương là tỉnh quan trọng, giúp việc cho Công sứ có Phó sứ người Pháp làm phụ tá và cùng hiệp đồng cai trị. Giúp việc cho Công sứ và Phó sứ là Tòa công sứ và Hội đồng hàng tỉnh. Bên cạnh đó, Công sứ có bộ máy chính quyền Nam triều, thực chất là bù nhìn, lệ thuộc hoàn toàn vào Công sứ Pháp.

Tòa công sứ được tổ chức theo Sắc lệnh ngày 03/02/1886. Đây là tổ chức chân rết của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ ở cấp tỉnh. Do đó, Tòa công sứ cũng có những văn phòng tương ứng như các văn phòng của Phủ Thống sứ như: phòng tổng hợp, phòng theo dõi những công việc có liên quan đến người Âu; phòng giải quyết những công việc có liên quan đến người bản xứ và phòng phụ trách ngân sách... Tất cả đều đặt dưới sự điều hành trực tiếp của viên Chánh văn phòng Tòa công sứ, mà viên này lại đặt dưới sự chỉ đạo của Công sứ hoặc Phó sứ, vừa là cơ quan tổng hợp, vừa là cơ quan hành pháp và tư pháp của Công sứ ở cấp tỉnh.

Còn Hội đồng hàng tỉnh được thành lập chính thức theo Nghị định ngày 19/3/1913 của Toàn quyền Đông Dương, tiền thân là “Ủy ban tư vấn”, thành lập theo Nghị định ngày 30/4/1886 của Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ và trải qua quá trình thay đổi với nhiều tên gọi khác nhau như: Ủy ban tư vấn kỳ hào, Ủy ban hàng tỉnh, Ủy ban địa phương. “Hội đồng hàng tỉnh” có chức năng, nhiệm vụ là tư vấn, góp ý kiến với chính quyền về các công việc như: chi phí cho các vấn đề có tính chất kinh tế và xã hội; về việc phân chia khu vực địa lý hành chính các cấp trong tỉnh; về việc bảo quản đường sá, đê điều, sông, hào trong phạm vi tỉnh. Ủy viên Hội đồng được tuyển chọn thông qua bầu cử. Công sứ có quyền đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định giải tán “Hội đồng hàng tỉnh” khi cần thiết.

Đặc biệt, thời kỳ này, dưới quyền Công sứ có Đội cảnh vệ địa phương và các cơ quan giúp việc. Theo đó, Đội cảnh vệ địa phương gọi là Đội lính khố xanh do một giám binh người Pháp chỉ huy; giúp việc cho Đội cảnh vệ địa phương có một quản, nhiều đội, cai và cuối cùng là binh lính người Việt.



Ngoài ra, các cơ quan giúp việc cho Công sứ còn có:

Sở Mật thám nằm dưới quyền Nha Mật thám Bắc Kỳ ở Hà Nội. Sở này do một viên Chánh mật thám người Pháp đứng đầu. Giúp việc có Phó mật thám người Pháp và nhiều nhân viên người Pháp cùng một số người Việt được chọn lọc và đào tạo kỹ lưỡng. Nhiệm vụ chính của cơ quan này là theo dõi các tổ chức và cá nhân có dấu hiệu hoạt động chống lại chính quyền thuộc địa. Đây chính là một trong những công cụ được thực dân Pháp sử dụng để chống phá, đàn áp các phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương trong suốt thời kỳ cận đại.

Sở Cảnh do một Chánh cảnh người Pháp và một số cảnh sát người Việt gọi là “pôlít” (police).

Bên cạnh đó, còn một số cơ quan chức năng hàng tỉnh như: Sở Dây thép (Bưu điện); Sở Kho bạc (Ngân hàng); Sở Lục lộ (Giao thông công chính); Sở Canh nông (Nông nghiệp); Sở Thú y (Coi việc chăn nuôi); Sở Ca đất (Địa chính); Nhà đoan (Thuế quan)¹. Lúc đầu, các sở đều do người Pháp nắm giữ, trực tiếp điều hành và có trụ sở đóng tại tỉnh lỵ, sau dần dần có cho phép viên chức người Việt tham gia.

Bộ máy hành chính Nam triều ở cấp tỉnh, trước năm 1919 về cơ bản vẫn giữ như thời kỳ trước. Đứng đầu bộ máy hành chính bản xứ là Tổng đốc².

Dưới quyền Tổng đốc có Bố chánh³, Án sát và Lãnh binh⁴:

Bố chánh coi việc đình, điền, thuế khóa, có thông phán và thư lại hoặc thừa phái giúp việc.

Án sát coi việc hình sự, điều khiển tòa Nam án⁵. Đối với người Pháp và ngoại kiều khác, Án sát Nam triều không có quyền xét xử⁶. Từ năm 1899, còn

1. Xem *Lịch sử thị xã Hải Dương*, lưu hành nội bộ, tr.32.

2. Các Tổng đốc Hải Dương thời Pháp thuộc lần lượt là Lê Hoan (1886 - 1887); Hoàng Cao Khải (1888 - 1905); Từ Đạm (1905 - 1915); Nguyễn Hữu Đắc (1915 - 1922); Nguyễn Văn Bản (1923 - 1925); Nguyễn Huy Tường (1925 - 1927); Phạm Gia Thụy (1930 - 1940); Dương Thiệu Tường (1940 - 1945).

3. Dinh Bố chánh nay là Sở Công thương.

4. Dinh Lãnh binh và trại lính lệ ở cạnh Vọng Cung (trong khu vực Nhà hát nhân dân).

5. Luật thi hành án để xét xử về cơ bản vẫn là Bộ luật Gia Long cộng thêm một số điều bổ sung bộ hình luật của các vua triều Nguyễn.

6. Hiệp ước Giáp Thân (năm 1884) quy định: Những việc xảy ra giữa người Việt và người Âu đều do tòa án Tây ở Hà Nội xét xử.



lập ra tòa án hỗn hợp toàn tỉnh dưới quyền chỉ đạo của Công sứ Pháp và Án sát Nam triều để xét xử những người “khởi loạn”.

Còn với Lãn binh, thời kỳ này không còn được trông coi việc võ bị trong tỉnh mà chỉ còn là viên chỉ huy lực lượng “lính cơ” (hoặc lính lệ) làm nhiệm vụ canh phòng, hầu hạ ở dinh thự của các quan lại Nam triều.

Ngoài ra, còn có đốc học trông coi việc học, việc thi cử cấp tiểu học và dạy trường Hán học¹.

Bộ máy chính quyền thuộc địa đối với toàn tỉnh là vậy, còn đối với tỉnh lỵ Hải Dương - thời gian này còn chưa phải là một đơn vị hành chính độc lập và cũng chưa có một bộ máy chính quyền riêng biệt. Theo Nghị định số 605, (ngày 08/11/1892) của Toàn quyền Đông Dương và các văn bản, báo cáo của Công sứ Hải Dương Alfred Bouchet gửi Thống sứ Bắc Kỳ năm 1923, Công sứ Hải Dương chính là người trực tiếp cai quản khu vực tỉnh lỵ với sự trợ giúp của các trưởng phố và đội ngũ nhân viên làm việc trong một số cơ quan trực thuộc chính quyền tỉnh. Các trưởng phố có nhiệm vụ giúp Công sứ thu thuế của người bản xứ và quản lý một số công việc trong phạm vi khu phố như: khai báo sinh tử, nắm tình hình dân cư, thông báo cho dân cư các quy định của chính quyền. Trong khi đó, trưởng phố có các trưởng tuần giúp việc quản lý an ninh trật tự trong khu phố. Còn các nhân viên trong bộ máy hành chính tỉnh như Trưởng Kho bạc, nhân viên thuế vụ có nhiệm vụ thu thuế của người Âu và người nước ngoài gốc châu Á; nhân viên Sở Công chính quản lý về đường sá; nhân viên Sở Cảnh sát quản lý về vấn đề giao thông và trật tự, an ninh đô thị... Ngoài ra, còn có Ủy ban vệ sinh quản lý các công việc về vệ sinh, môi trường đô thị. Với sự trợ giúp của bộ máy hành chính ấy, Công sứ đã thực thi một loạt các chính sách quản lý mới ở đô thị Hải Dương.

Đối với cấp huyện, đây là một hệ thống chính quyền kiểu quân chủ phong kiến với chế độ cai trị hà khắc. Sau khi đặt ách đô hộ lên đất Hải Dương, từ cấp phủ (huyện) trở xuống, thực dân Pháp vẫn duy trì, dung dưỡng bộ máy chính quyền người Việt làm tay sai đắc lực. Đứng đầu phủ (huyện) là tri phủ

1. Các trường Hán học đến năm 1919 thì bãi bỏ. Từ năm 1919 đến năm 1932, đốc học Directeur des Ecoles là người Pháp phụ trách bậc tiểu học.



(huyện) nắm giữ mọi quyền hành. Giúp việc cho tri huyện có các lại viên như “lục sự”, “thừa phái”, “nho lại” và “lính lệ”. Giúp việc cho “thừa phái”, “lục sự” có một số người gọi là “nho”, không có lương mà sống bằng viết đơn từ thu lệ phí và tiền hối lộ của người có việc đến “công môn”, kể cả hương lý. Có một số lính lệ để chạy giấy, đưa trát và đốc thúc công việc. Về võ trang, có một đội lính cơ.

Diễn hình như ở phủ Ninh Giang thời kỳ này nằm dưới quyền kiểm soát của Tổng đốc Hải Dương, có bộ máy hành chính gồm: tri phủ, giúp việc tri phủ có một trợ tá, 3 viên “thông sự”, 1 viên “lục sự” và một số “lính lệ”. Bên cạnh tri phủ có một viên huấn đạo coi việc học chính, một nhân viên y tế, một nhân viên địa chính và một nhà dây thép (bưu điện). Bên cạnh bộ máy hành chính, thực dân Pháp còn xây dựng ở phủ Ninh Giang lực lượng vũ trang gồm 1 cai cơ, 12 lính cơ được trang bị súng trường các loại¹.

Nhằm dễ bề cai trị, chính quyền thực dân đã chia phủ Ninh Giang thành 8 tổng gồm Đông Bối, Phùng Xã, Đỗ Xã, Bất Bể, Văn Hội, Xuyên Hử, Bồ Dương và Đà Phố, với 103 làng, xã. Dưới cấp phủ, huyện là tổng; đứng đầu tổng (khoảng 10 xã, không phải là đơn vị hành chính) là chánh tổng (người có kinh tế, có thế lực trong tổng). Giúp việc cho chánh tổng có phó tổng. Lực lượng bảo vệ có tuần tổng, được trang bị súng trường, dao găm, tay thước... Dưới tổng là xã. Ở cấp xã, đứng đầu bộ máy chính quyền là lý trưởng; giúp việc cho lý trưởng là phó lý. Trong bộ máy kỳ dịch, giúp việc cho lý trưởng còn có hộ lại, chưởng bạ, địa chính; lực lượng bảo vệ gồm trương tuần và một số cai tuần được trang bị đao, mã tấu, thước.

Lý trưởng có nhiệm vụ chủ yếu lo việc binh, lương, thuế khóa, đê điều của làng xã và chịu trách nhiệm trước chính quyền cấp trên². Nhìn chung, những

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Ninh Giang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Ninh Giang, tập I (1930 - 1954)*, Hải Dương, 1999, tr.24.

2. Từ năm 1921 trở đi, để lừa bịp nhân dân, thực dân Pháp cải tổ cơ cấu làng xã, lập hội đồng tộc biểu. Hội đồng tộc biểu có nhiệm vụ quản trị công việc làng xã do họ tộc và dân xã bầu ra ba năm một lần. Đứng đầu hội đồng có chánh hương hội. Giúp việc cho chánh hương hội có phó hương hội... Về danh nghĩa, hội đồng tộc biểu đại diện cho dòng họ, cho làng, danh nghĩa là thực hiện dân chủ làng xã, nhưng thực quyền vẫn do chánh, phó lý nắm giữ.



người trong bộ máy cai trị ở làng, xã hầu hết là địa chủ, phú nông hoặc người thân Pháp và có thế lực.

Chương bạ giữ sổ sách địa chính. Thư ký, hộ lại giữ sổ sách sinh, tử, giá thú; hai người này cùng với lý trưởng lập sổ thuế điền, thuế đình (tức thuế thân). Paul Doumer - Toàn quyền Đông Dương trong nhiệm kỳ của mình (1897 - 1902) đã nhận xét về bộ máy làng xã như sau: “Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân và thành viên của nó, những cá nhân mà chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới, điều đó rất thuận lợi cho công việc của chính quyền”¹.

Như vậy, sau khi đặt ách đô hộ lên tỉnh Hải Dương, thực dân Pháp đã tìm cách thay đổi bộ máy chính quyền ở nông thôn, song về cơ bản vẫn duy trì ngôi thứ, lễ nghi, luật tục theo kiểu truyền thống của chế độ quân chủ phong kiến. Hầu hết các chức sắc ở làng, xã đều do giai cấp địa chủ và tầng lớp trên ở nông thôn nắm giữ. Quyền lợi của các chức sắc này gắn bó chặt chẽ với chính quyền thực dân, buộc họ phải tận tụy thực hiện các chính sách cai trị của chế độ thực dân, mong giữ lấy địa vị và lợi ích của mình trong xã hội. Không ít người giữ các vị trí đó đã cha truyền con nối, kế tiếp nhau nắm giữ quyền hành ở tổng, xã. Do có uy thế về kinh tế, có địa vị về chính trị, nên nhiều người đã trở thành địa chủ, cường hào gian ác, kéo bè kết cánh sử dụng quyền hành để áp bức, bóc lột người dân lao động, đẩy họ đến con đường bán cùng hóa.

Cùng với việc duy trì hệ thống chính quyền phong kiến làm tay sai để cai trị, thực dân Pháp đã hình thành một cách có hệ thống chính sách ngu dân, duy trì và phát triển các hủ tục mê tín, dị đoan, đầu độc tinh thần và thể chất nhân dân bản xứ bằng thuốc phiện, rượu cồn, cờ bạc, lối sống sa đọa; xúi giục nhân dân kiện cáo để chia rẽ, bóc lột nhân dân về mọi mặt, điển hình là chính sách thuế vô cùng nặng nề, khiến người nông dân không thể ngóc đầu lên được. Bộ máy và cách thức cai trị đó để lại hậu quả rất nặng nề đối với nhân dân Hải Dương trong giai đoạn 1897 - 1918.

1. Dẫn theo Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Chí Linh: *Lịch sử Đảng bộ thị xã Chí Linh (1930 - 2010)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.39.



Nhìn chung, bộ máy thống trị thuộc địa của thực dân Pháp ở tỉnh Hải Dương thời kỳ này đã sớm bộc lộ rõ tính chất phản dân chủ, phản tiến bộ, thể hiện bản chất của chính quyền thực dân nửa phong kiến lỗi thời.

III- KINH TẾ HẢI DƯƠNG DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ NHẤT

1. Những biến đổi trong cơ cấu kinh tế

Từ đầu thế kỷ XX, sau khi cơ bản bình định xong toàn bộ Việt Nam, thực dân Pháp bắt tay vào công cuộc khai thác thuộc địa, với chương trình quy mô lớn lần thứ nhất do Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đề xuất. Kể từ năm 1888 đến năm 1918, riêng số vốn của tư bản tư nhân Pháp bỏ ra để đầu tư ở Đông Dương đã lên tới 492 triệu francs vàng.

**Bảng 2.1: Vốn đầu tư của tư bản Pháp ở Đông Dương
từ năm 1888 đến năm 1918¹**

STT	Ngành kinh doanh	Số vốn (triệu francs)
1	Công nghiệp	249
2	Vận tải	128
3	Thương nghiệp	75
4	Nông nghiệp	40
Tổng cộng		492

Nhìn chung, trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Bắc Kỳ, vốn đầu tư được tập trung chủ yếu vào hai ngành khai mỏ và giao thông vận tải, chiếm tới 77% tổng số vốn đầu tư của các công ty tư bản tư nhân. Trong khi đó, nông nghiệp là ngành kinh tế truyền thống và cơ bản của nhân dân Việt Nam thì không được chú ý đầu tư phát triển đúng mức. Số vốn đầu tư vào nông nghiệp ít nhất, chỉ chiếm 8% tổng số vốn đầu tư vào Đông Dương.

1. Xem C. Robequain: *L'Évolution économique de l'Indochine Française* (Sự tiến triển kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp), Hartmann, Paris, 1939, p.181.



Thời kỳ này, chính quyền thực dân đã thực hiện nhiều chính sách đối với nông nghiệp như quy định quyền tư hữu ruộng đất trên toàn thể ba kỳ, đồng thời quy định lại đơn vị tính diện tích ruộng đất cho từng xứ. Theo đó, ở Bắc Kỳ một mẫu được quy định là 3.600m². Ngày 01/5/1900, chính quyền thuộc địa ra Nghị định phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất trong luật pháp phong kiến, tạo cơ sở để cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Nhiều diện tích đất màu mỡ của nông dân bị thực dân Pháp coi là “đất hoang”, “đất vô chủ” để chiếm đoạt. Đặc biệt, hầu hết ruộng đất của Việt Nam thời kỳ này được chính quyền thuộc địa cho “phát canh thu tô”. Ngành sản xuất chủ đạo trong nông nghiệp vẫn là trồng lúa để tiêu dùng và xuất khẩu của thực dân Pháp.

Trong quá trình đô hộ tỉnh Hải Dương, thực dân Pháp thực thi chính sách kinh tế bảo thủ và phản động, vừa duy trì phương thức sản xuất phong kiến lạc hậu vừa kết hợp một cách hạn chế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong chính sách kinh tế ở Hải Dương, thực dân Pháp đặc biệt chú trọng đến việc đầu tư vốn vào ngành khai thác mỏ. Theo đó, chính quyền thuộc địa tập trung xây dựng và phát triển khu mỏ Mạo Khê và Đông Triều. Năm 1916, thực dân Pháp thành lập Công ty than Đông Triều¹. Ngoài ra, thực dân Pháp còn khai thác thêm 6 mỏ than ở Tràng Bạch (Đông Triều) và Cổ Khê (Chí Linh), mỗi năm khai thác hơn chục vạn tấn than đá và than sạch. Than đá khai thác được bán ở cả nội địa, chính quốc và xuất sang các nước Anh, Trung Quốc, đem lại một nguồn lợi khá lớn.

Ngoài khai thác than, thực dân Pháp còn khai thác đất, đá phục vụ xây dựng kết cấu hạ tầng như đường sá, nhà cửa...

Trong nông nghiệp, nhiều đồn điền được lập ra, cùng với đó là sự phát triển của cây lúa, cây hoa màu... và những vấn đề liên quan đảm bảo cho nông nghiệp phát triển như thủy lợi, giống, phân bón, v.v..

Đối với thương nghiệp, chủ yếu chỉ trao đổi các mặt hàng nông sản như ngô, lúa, sắn, gia súc, gia cầm và các sản phẩm thủ công. Số người chuyên hoạt động thủ công nghiệp và thương nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ (1%), lại bị thực

1. Đến năm 1928 - 1929, số công nhân ở mỏ than Đông Triều là 500 người và mỏ Mạo Khê là 300 người.



dân Pháp chèn ép nên không thể phát triển. Một số nơi tuy có những cửa hiệu buôn bán lớn nhưng chủ yếu do Hoa kiều nắm giữ.

Hơn nữa, thương nghiệp Hải Dương được thực dân Pháp cho phép phát triển nhằm phục vụ việc thông thương và xuất khẩu các loại hàng hóa như than đá, nhựa thông, gỗ, lương thực, thực phẩm, một số loại gia súc, gia cầm,...

Để phục vụ việc khai thác kinh doanh, thực dân Pháp thành lập hệ thống ngân hàng và phát hành giấy bạc. Ngay từ đầu, các công ty, nhà máy ở Hải Dương có quan hệ chặt chẽ với Ngân hàng Đông Dương.

Tóm lại, tình hình kinh tế Hải Dương dưới tác động của cuộc khai thác lần thứ nhất đã vận động theo hướng: công thương nghiệp, giao thông vận tải đã chiếm tỷ trọng cao hơn trước. Từ những năm đầu thế kỷ XX, một số ngành công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã có những thay đổi, trong khi đó nông nghiệp và thủ công nghiệp hầu như chưa biến đổi gì nhiều. Những thành quả kinh tế bước đầu đạt được chủ yếu phục vụ cho nhu cầu khai thác, bóc lột của thực dân Pháp, còn đời sống của nhân dân Hải Dương không thay đổi so với giai đoạn trước đó, nếu không muốn nói là ngày càng trở nên tồi tệ hơn do tác động của chính sách đất đai và chính sách thuế khóa của chính quyền thực dân.

2. Nông nghiệp

Cơ quan quản lý nông nghiệp của tỉnh Hải Dương là Tòa công sứ, do Công sứ Pháp trực tiếp phụ trách. Trong Tòa công sứ có một số kỹ sư, nhân viên kỹ thuật về canh nông, thủy lợi giúp Công sứ chỉ đạo nông nghiệp trong tỉnh¹.

Khác với những thời kỳ trước, nông nghiệp tỉnh Hải Dương đầu thời Pháp thuộc đã có cơ quan chuyên môn quản lý, giúp chỉ đạo sản xuất nông nghiệp.

Trong nông nghiệp, thực dân Pháp đã nhận ra tầm quan trọng của hoạt động trồng lúa ở Hải Dương. Trong Công văn gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày

1. Thời kỳ này, Sở Canh nông Bắc Kỳ đã cho thành lập ở Hải Dương Trạm Thí nghiệm chuyên nghiên cứu về lúa. Trạm đã nghiên cứu và đẩy mạnh việc thí nghiệm chọn giống lúa, trồng thí điểm các cây mới nhập, thí điểm việc bón phân phát, thí nghiệm bèo hoa dâu và cây lục lạc làm phân xanh bón ruộng,... Tuy nhiên, do thiếu vốn và nhân lực nên những hoạt động trên bị hạn chế, chưa được phổ biến rộng rãi.



16/4/1899, Công sứ Hải Dương Groleau nhận định rằng, tương lai của tỉnh, về mặt kinh tế, phụ thuộc trước hết và tất cả vào sự đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, mà hơn hết là nghề trồng lúa. Trên cơ sở đó, viên Công sứ đưa ra đề nghị là phải tu sửa và nạo vét những ngòi, lạch đã có; đào ngòi, lạch mới; mở mang hệ thống sông ngòi và làm những công trình kỹ thuật phù hợp để sử dụng sông ngòi có ích cho mùa màng¹. Do đó, đầu tư của chính quyền thuộc địa ở Hải Dương trong nông nghiệp trước hết dành cho công tác thủy lợi nhằm mục đích cải thiện điều kiện canh tác ở một số địa phương trong tỉnh, biến ruộng một vụ thành ruộng hai vụ.

Để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, chính quyền thuộc địa bắt đầu chú trọng đến công tác thủy lợi ở Hải Dương như: tiến hành đắp lại cửa sông Thái Bình chảy ra sông Luộc. Đến năm 1899, việc đắp lại toàn bộ đê sông Thái Bình được thực hiện tốt và hoàn thành nhanh chóng. Nhờ có những công trình ấy, 3 tổng phía dưới huyện Tứ Kỳ cấy được vụ tháng 10 và một số nơi có thể cấy được vụ tháng 5².

Năm 1899, chính quyền đã triển khai xây dựng những công trình phục vụ nông nghiệp ở huyện Kinh Môn như lấp các ngòi lạch, sửa chữa đê, khơi sâu ngòi tưới nước và làm cống có cánh để thuận tiện cho việc đóng, mở, điều tiết nước... Đặc biệt, việc lấp sông Phú Sơn, phía sông Kinh Thầy và lấp sông Ngư Uyên đã tạo điều kiện đưa vào canh tác 1.200 mẫu ruộng lúa.

Đến năm 1900, chính quyền thuộc địa cho làm một con đê nhỏ ngăn nước mặn, khi nước triều lên cao ở huyện Kim Thành. Nhờ đó, phần lớn đất đai trong huyện cấy được hai vụ. Những năm sau đó, hoạt động tu sửa đê điều, cầu cống vẫn tiếp tục được đầu tư, mục đích là cải thiện điều kiện sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất và sản lượng lúa, một trong những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao của tỉnh Hải Dương trong thời điểm lúc bấy giờ.

Từ năm 1901 đến năm 1905, tại Hải Dương, hàng trăm cống tưới tiêu được sửa chữa, xây dựng mới ở các huyện: Gia Lộc, Vĩnh Bảo, Cẩm Giàng,

1. Xem *Báo cáo ngày 01/4/1899 của Công sứ Hải Dương Groleau gửi Thống sứ Bắc Kỳ (1899)*, bản dịch tiếng Việt, tài liệu do ông Lưu Đức Ý, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Pháp thành phố Hải Dương cung cấp, tr.2-3.

2. Xem *Tình hình từng huyện tỉnh Hải Dương năm 1900*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, 1998, tr.7.



Thanh Miện. Năm 1912, xây cống ở Vạn Yên và Trạm Điền; đồng thời tiến hành gia cố và kéo dài đê ở phía nam huyện Ninh Giang, đảm bảo cho cây lúa không bị lụt; gia cố những điểm yếu của con đê phía bắc và tây bắc phủ Nam Sách; sửa chữa các cống ở Tiên Động, Lê Xá và Ninh Giang¹. Năm 1913, chính quyền thuộc địa tiến hành xây dựng một con đê dài 6,75km và một con đập dài 100m trên bờ trái của sông Thương, phía bắc của Bảy Chùa để bảo vệ vùng sông Khê. Công trình này giúp cho hơn 1.000ha có thể canh tác và thu hoạch được vụ mùa. Cũng trong năm này, huyện Vĩnh Bảo xây dựng 3 cống ở An Ngoại, Đông Quất và Oai Nỗ².

Cùng với thủy lợi, để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, trong những năm 1897 - 1918, chính quyền thuộc địa đã nghiên cứu các giống lúa khác nhau ở địa phương, tiến hành thí nghiệm tìm ra giống lúa mới phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Về vấn đề này, Công sứ tỉnh Hải Dương cho biết: “Sở Canh nông đã giao cho tôi một số lô thóc tuyển chọn gọi là giống Sai Dương và sẽ được chia cho các quan chức ở các tổng được lựa chọn trong số những người nghiêm túc và thông minh nhất. Số hạt thóc này sẽ được sử dụng cho vụ chiêm. Tôi sẽ thông báo cho ngài (Thống sứ Bắc Kỳ - TG) trong một báo cáo đặc biệt về những kết quả thu được”³.

Ngoài những hoạt động trên, để phát triển kinh tế nông nghiệp ở Hải Dương, việc chiếm và khai thác đất là mục tiêu hàng đầu của thực dân Pháp. Trên danh nghĩa, đất công ở Bắc Kỳ nói chung và Hải Dương nói riêng vẫn do chính quyền Nam triều quản lý. Tuy nhiên, bằng việc ban hành các văn bản pháp lý về việc quản lý đất công, người Pháp đã dần dần nắm được quyền sử dụng đối với loại đất này. Theo Thông tư ngày 21/4/1911, Toàn quyền Đông Dương dự kiến những đồn điền dưới 500ha sẽ do những người đứng đầu cơ quan hành chính các địa

1. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong 1912* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1912), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 2736, tr.1-3.

2. *Rapports économiques du Tonkin des années 1913, 1915, 1916* (Báo cáo kinh tế của Bắc Kỳ những năm 1913, 1915, 1916), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 72588, tr.9-10.

3. *Rapports économiques du Tonkin des années 1913, 1915, 1916* (Báo cáo kinh tế của Bắc Kỳ những năm 1913, 1915, 1916), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 72588, tr.5.



phương cấp nhượng theo những điều kiện cụ thể trong các quy định của từng xứ. Tiếp đó, Nghị định ngày 27/11/1918 cho phép Thống sứ Bắc Kỳ được cấp nhượng các đồn điền không quá 1.000ha.

Nhìn chung, trong giai đoạn này, việc nhượng đất hay việc “khẩn hoang” gần như độc quyền dành cho địa chủ người Pháp¹ với mục đích chiếm đất và lập đồn điền. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, thực dân Pháp đã đầu tư khoảng 40 triệu francs cho nông nghiệp của toàn Đông Dương. Đối với Bắc Kỳ, nguồn vốn đầu tư khoảng 10 triệu francs². Phần lớn số vốn đầu tư cho nông nghiệp của thực dân Pháp ở đây đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến khu vực đồn điền. Bởi chính kinh tế đồn điền là bộ phận chủ đạo của kinh tế thực dân ở đồng bằng Bắc Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung.

Cũng như lĩnh vực khác, việc lập và khai thác đồn điền phải nộp thuế. Chính sách thuế đối với đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ nói chung, Hải Dương nói riêng thể hiện qua Nghị định ngày 02/6/1897 của Toàn quyền Đông Dương về thuế ruộng đất của người Âu ở Bắc Kỳ; Nghị định ngày 21/11/1905; Nghị định ngày 14/01/1910 về thuế đánh vào đất trồng cà phê ở Bắc Kỳ; các nghị định năm 1913 và năm 1915 của Thống sứ Bắc Kỳ nhằm sửa đổi mức thuế phải nộp đối với những ruộng đất đã cấp nhượng cho người Pháp và người bản xứ. Các văn bản thuế đều hướng vào việc giảm nhẹ dần mức thuế đánh vào đất nhượng cho các điền chủ Pháp.

Theo Nghị định ngày 02/6/1897, đất nhượng cho người Pháp chia thành hai loại để đánh thuế: ruộng trồng lúa và các loại ruộng đất khác. Đất nông nghiệp của người Pháp bị đánh thuế theo loại đất và theo cây trồng bắt đầu từ năm 1898. Theo tỷ lệ diện tích, quy định mới về cách tính diện tích ruộng đất của thực dân Pháp khiến số thuế người nông dân Bắc Kỳ nói chung, Hải Dương nói riêng phải nộp tăng lên khoảng 1,7 lần so với trước đây.

Trong khu vực kinh tế đồn điền, các điền chủ đã sử dụng lối bóc lột tư bản chủ nghĩa là sử dụng công nhân trả lương công nhật. Bên cạnh đó, các điền chủ vẫn sử dụng lối bóc lột phong kiến là phương thức “phát canh thu tô”.

1. Người nước ngoài, kể cả người Hoa, không được thụ đắc, khai thác đất đai trên toàn Đông Dương.

2. Xem Hoàng Công Lưu: *Đồn điền ở đồng bằng Bắc Kỳ từ năm 1884 đến năm 1945*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2017, tr.47.



Theo báo cáo về hoạt động của các đồn điền nông nghiệp năm 1901, ở Hải Dương có đồn điền của Roustan với diện tích 1.044ha ở Đông Triều; của Monne với diện tích 1.809ha ở Đông Triều; của Amilhat ở Chí Linh với diện tích 1.809ha; của Becker ở Hiệp Sơn với diện tích 2,28ha; của Trelluyer và Levaché ở Chí Linh với diện tích 280ha; của Sarrau Jean ở Đông Triều với diện tích 250ha, v.v. đều sử dụng phương thức khai thác phát canh thu tô¹.

Vấn đề nhân công trong các đồn điền ở đồng bằng Bắc Kỳ nói chung, Hải Dương nói riêng giai đoạn này đều được thực hiện theo các quy định trong các nghị định năm 1896, 1899, 1910 và 1913 của Thống sứ Bắc Kỳ. Qua các văn bản cho thấy, những quy định về vấn đề nhân công như hợp đồng với nhân công; thuế thân; mối quan hệ giữa người Âu với công nhân bản xứ dùng trong các đồn điền; phương thức quản lý lao động đồn điền; lập các làng đồn điền; vai trò trung gian của các điền chủ trong việc thu và nộp thuế; các hình phạt của điền chủ đối với nhân công; việc khởi kiện của nhân công đối với chủ đồn điền; vấn đề nhân công người nước ngoài... Theo các văn bản trên, mỗi người lao động trên các đồn điền hằng năm phải nộp 2,5 đồng tiền thuế thân, 15 ngày lao động khổ sai không được chuộc, cứ 8 người phải có một người đi lính cho Pháp². Chủ đồn điền có trách nhiệm thu thuế của người lao động sau đó nộp lại cho chính quyền thuộc địa. Việc thuê mướn nhân công trong các đồn điền phải thực hiện bằng hợp đồng lao động.

Đối với khu vực sản xuất nông nghiệp trong các làng xã, địa chủ tiếp tục sử dụng lao động tá điền, bóc lột dưới hình thức phát canh thu tô và cho vay nặng lãi.

Nhằm tăng năng suất cho sản xuất nông nghiệp, ngoài cây lúa, chính quyền thuộc địa còn cho thử nghiệm trồng các loại cây trồng mới được du nhập vào địa phương như cà phê, cao su, thầu dầu... Về phân bón, đại bộ phận ruộng đất của địa chủ người Việt, nông dân, tá điền vẫn canh tác theo lối truyền thống. Phân bón dùng trong nông nghiệp chủ yếu là phân bắc và

1. Xem *Etats statistiques des essais de culture et d'exploitation agricole aux provinces du Tonkin* (Thống kê về tình hình trồng trọt và khai thác nông nghiệp ở các tỉnh Bắc Kỳ), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 151-03, tr.93-94.

2. Xem Hoàng Công Lưu: *Đồn điền ở đồng bằng Bắc Kỳ từ năm 1884 đến năm 1945*, Tlđđ, tr.51.



phân chuồng. Trong khu vực kinh tế đồn điền, các điền chủ người Pháp bắt đầu sử dụng phân hóa học để nâng cao năng suất cây trồng. Theo Báo cáo năm 2013 của Công sứ tỉnh Hải Dương: “Đồn điền của ông Pivet đã thử sử dụng các loại phân hóa học, được sản xuất bởi Hiệp hội phốt phát Bắc Kỳ, tại một nhà máy ở Hải Phòng. Kết quả thu được rất tốt. Phân phốt phát đã được sử dụng trên những cánh đồng cà phê”¹. Cùng với đó, chính quyền thuộc địa đã quan tâm đáng kể đến việc chăm sóc thú y và phòng trừ dịch bệnh cho nông nghiệp.

Đối với chăn nuôi, ở khu vực đồn điền, chăn nuôi đại gia súc có điều kiện phát triển. Tuy nhiên, ở Hải Dương thời kỳ này không có đồn điền dành riêng cho chăn nuôi. Chăn nuôi trên các đồn điền thường kết hợp với trồng trọt. Các điền chủ không chỉ chăn nuôi gia súc để lấy sức kéo, phân bón mà còn sử dụng sản phẩm của chăn nuôi như sữa, pho mát để bán ra thị trường, nhất là thị trường Hải Phòng.

Đầu thời kỳ thuộc địa, ở khu vực nông thôn tại Hải Dương, chăn nuôi chưa phát triển. Trâu, bò được nuôi ở các hộ gia đình, chủ yếu lấy sức kéo để làm đất gieo trồng. Lợn được nuôi ở hầu hết các gia đình để lấy thịt và tận thu phân bón². Bên cạnh đó, hầu hết các gia đình ở Hải Dương thời kỳ này đều nuôi gia cầm, chủ yếu là gà, vịt. Các giống gia cầm khác như ngan, ngỗng, chim bồ câu cũng được nuôi ở một số nơi trong tỉnh.

Giai đoạn này, hoạt động sản xuất nông nghiệp ở khu vực tỉnh lỵ Hải Dương có thuận lợi là sẵn nguồn nước tưới, vì có hệ thống hào thành cổ cùng rất nhiều kênh ngòi, ao hồ bao quanh vùng đất canh tác. Đó cũng chính là những hồ chứa nước mưa cho khu vực này. Tuy nhiên, đây vốn là vùng đất thấp nên tình trạng ngập úng diễn ra thường xuyên. Việc đắp chặn hai đầu của nhánh sông Thái Bình làm cho dòng chảy bị lưu thông chậm, gây khó khăn cho việc tiêu úng vào những mùa nước lụt và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp ở đây.

1. *Rapports économiques du Tonkin des années 1913, 1915, 1916* (Báo cáo kinh tế của Bắc Kỳ những năm 1913, 1915, 1916), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 72588, tr.6.

2. Một số làng có nghề nấu rượu từ gạo, bã rượu được tận dụng làm thức ăn cho lợn. Về sau, chính quyền thực dân cấm nấu rượu gạo để độc quyền bán rượu. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến chăn nuôi lợn ở nhiều địa phương.



Tóm lại, trong những năm 1897 - 1918, kinh tế nông nghiệp Hải Dương đã có những thay đổi nhất định, diện tích và sản lượng tăng lên. Sản phẩm nông nghiệp đã bắt đầu dành một phần phục vụ cho nhu cầu thị trường. Yếu tố kinh tế hàng hóa đã xuất hiện và bước đầu có điều kiện phát triển... Tuy nhiên, so với tiềm năng hiện có, sự phát triển của kinh tế nông nghiệp còn chưa tương xứng, đa phần nhân dân vẫn sử dụng phương pháp canh tác truyền thống, nhưng phần lớn sự đầu tư phát triển trong nông nghiệp cũng là để phục vụ cho mục đích khai thác, bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

3. Công, thương nghiệp

Trong suốt quá trình cai trị thuộc địa Việt Nam, thực dân Pháp trước sau vẫn thực hiện chủ trương không phát triển nền công nghiệp thuộc địa. Tuy nhiên, để phục vụ cho mục tiêu khai thác và bóc lột, thực dân Pháp buộc phải đầu tư hạn chế vào một số ngành công nghiệp với nguyên tắc bỏ ít vốn, thu lời nhanh, bù đắp cho những thiếu hụt của nền công nghiệp chính quốc.

Các ngành công nghiệp nặng không có khả năng cạnh tranh với công nghiệp chính quốc nhưng lại cạnh tranh quyết liệt với các nghề thủ công truyền thống của người dân bản xứ. Để làm được điều này, chính quyền thuộc địa ở Việt Nam một mặt khuyến khích giới kinh doanh tư bản Pháp đầu tư vào thuộc địa; mặt khác, tìm cách can thiệp để giành lấy lợi ích kinh tế cho họ. Năm 1902, chính quyền thuộc địa tuyên bố thi hành độc quyền sản xuất và mua bán mặt hàng rượu; hai năm sau đó (năm 1904) cũng thi hành độc quyền đối với mặt hàng thứ hai là muối. Nhìn chung, đây là hai mặt hàng thủ công phổ biến và đạt doanh thu cao nhất. Chính sách này đã bộc lộ rõ mục tiêu vơ vét của tư bản thực dân, đồng thời khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho tư bản Pháp đầu tư vào ngành công nghiệp rượu.

Đối với giới tư bản Pháp, lĩnh vực đầu tiên thu hút vốn đầu tư là công nghiệp rượu. Đây là ngành công nghiệp Hải Dương có nhiều tiềm năng và lợi thế, bởi đây là trung tâm của vùng lúa gạo Bắc Kỳ, có khả năng cung cấp nguyên liệu dồi dào và thuận tiện. Năm 1905, Công ty Rượu Bắc Kỳ đã đầu tư xây dựng Nhà máy Rượu Hải Dương - một trong ba nhà máy rượu lớn nhất ở Bắc Kỳ (Hà Nội, Nam Định và Hải Dương). Nhà máy Rượu được xây dựng



trên khu đất cao trong thành cổ, nơi trước kia là Dinh Tổng đốc và một phần của kỳ đài, cạnh con đường dọc qua thành cổ đến ga Hải Dương, gần đường thuộc địa số 5 và tiện đường ra bến sông Kẻ Sặt.

Vị trí này vừa tránh ngập lụt, vừa thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa và nguyên vật liệu. Công việc này được thực hiện theo hợp đồng mua bán đất được ký kết giữa Công sứ Hải Dương và đại diện Công ty Rượu Bắc Kỳ ngày 25/10/1903. Theo đó, Công ty này đã mua của công sản Bắc Kỳ một khu đất trong thành cổ, diện tích 34.267,06m² (khoảng 9,5 mẫu) với giá 400 đồng (chưa kể tiền đền bù hoa màu cho nông dân với giá 60 đồng/mẫu) để xây dựng Nhà máy Rượu với công suất thiết kế ban đầu là 20.000kg gạo/24 giờ¹.



Nhà máy Rượu Hải Dương

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Nhà máy Rượu Hải Dương chuyên sản xuất rượu bản xứ (rượu nặng bán cho người bản xứ). Ngoài ra, Nhà máy còn sản xuất cả rượu mùi (rượu nhẹ)

1. Xem *Achat de terrain de l'ancienne citadelle de Hải Dương par la Société des Distilleries du Tonkin (1903)* (Mua bán đất thành cổ Hải Dương của Công ty Nấu rượu Bắc Kỳ), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 61273, tr.39.



dành cho người Âu, sản xuất cồn phục vụ cho ngành công nghiệp, cho thấp sáng và cồn tinh chế dành cho sản xuất dược phẩm và nước hoa. Rượu được sản xuất theo phương pháp ủ men và chưng cất công nghiệp. Nguyên liệu dùng cho sản xuất rượu có thể bằng gạo, ngô, mật mía, tùy theo nhu cầu tiêu thụ, nhưng chủ yếu là gạo. Trung bình, cứ 100kg thóc cất được từ 42 lít đến 47 lít rượu nguyên chất¹. Như vậy, nếu sử dụng hết công suất thiết kế, mỗi một ngày đêm, Nhà máy có thể sản xuất ra được hơn chục ngàn lít rượu. Tính đến năm 1916, Nhà máy sản xuất hàng ngày 200hl rượu nguyên chất cho người bản xứ và 120hl rượu mùi loại Âu châu, rượu mật mía².

Ngành công nghiệp rượu Hải Dương ra đời dựa trên sự phát triển các sản phẩm của kinh tế nông nghiệp như gạo, ngô, mía... Đây là nguồn nguyên liệu sẵn có, dồi dào, giá thành rẻ cho việc sản xuất rượu.

Sau khi đóng chai, rượu được vận chuyển đến Hải Phòng và các tỉnh như Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Kiến An, Quảng Yên, Móng Cái, Thái Bình... để tiêu thụ. Riêng ở tỉnh Hải Dương, việc buôn bán rượu do một nhà kinh doanh Pháp có tên Paquin phụ trách. Toàn tỉnh có hơn 20 đại lý bán buôn, cung cấp và phân phối cho hơn một nghìn cơ sở bán lẻ. Ngoài ra, Nhà máy Rượu Hải Dương còn cung cấp rượu cho Sở Tiếp phẩm ở Hà Nội với số lượng lớn³.

Về quản lý, Nhà máy Rượu do một Giám đốc người Pháp phụ trách, nhân viên gồm có một vài người Pháp và người Pháp gốc Ấn Độ trong vai trò là thợ máy trưởng, phụ trách sản xuất hoặc kế toán viên, còn lại là công nhân người Việt. Số công nhân làm việc thường xuyên trong Nhà máy rượu từ 220 đến 250 người⁴. Theo tài liệu ngày 25/12/1932 của Phó Công sứ Dillemann, nhân viên Nhà máy Rượu gồm ba người Âu: 1 giám đốc, 1 quản

1. Xem Dilleman: *Tỉnh Hải Dương*, Vũ Nhật Cao dịch, tài liệu đánh máy, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, 1932, tr.81.

2. Xem *Tóm tắt lý lịch về tỉnh Hải Dương*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, tr.16.

3. Trong những năm 1897 - 1918, đi trên đường phố Hải Dương luôn bắt gặp những cửa hàng có đề dòng chữ “R.O” (Régie d’Opium) hoặc “R.A” (Régie d’Alcohol) - Đại lý bán thuốc phiện hoặc Đại lý bán rượu.

4. Xem Thành ủy Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hải Dương (1930 - 2015)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.



đốc máy, 1 hay 2 quản đốc xưởng và có 3 người Ấn, 170 người bản xứ gồm 150 thợ và nhân công¹.

Bên cạnh đó, Công ty Rượu Bắc Kỳ còn xây dựng Nhà máy Chai. Nhà máy Rượu và Nhà máy Chai là hai cơ sở công nghiệp duy nhất được người Pháp đầu tư ở tỉnh lỵ Hải Dương trong giai đoạn này. Vị trí Nhà máy Chai nằm ngay cạnh con đường đi Ninh Giang, gần bến sông Kẻ Sặt để thuận tiện cho việc vận chuyển bằng đường sông. Chai được sản xuất theo phương pháp thủ công, theo mẫu mã quy định cho Nhà máy Rượu. Số công nhân làm việc trong Nhà máy Chai có lúc lên tới 170 người².

Hơn nữa, do nhu cầu sản xuất đòi hỏi hàng ngày phải vận chuyển thóc, gạo, than, dầu, vật liệu vào các nhà máy và vận chuyển rượu từ nhà máy ra ga xe lửa hoặc xuống thuyền, sà lan để chuyên chở đi các nơi nên ngoài đội ngũ công nhân làm việc thường xuyên trong hai nhà máy, còn có một số lượng lớn công nhân làm culi kéo xe bò dưới sự quản lý của các viên cai đội. Đó là các đội của cai Soạn, cai Cậy, cai Nồn và cai Bút với số công nhân khoảng từ 300 đến 400 người³. Ngoài ra, còn có một số công nhân là người của các xã ngoại thị chuyên vận chuyển than vào nhà máy, nhưng làm việc không thường xuyên.

Đến năm 1916, do Công ty Rượu Bắc Kỳ sáp nhập vào Công ty Rượu Đông Dương, Nhà máy Rượu và Nhà máy Chai đều thuộc về Công ty Rượu Đông Dương.

Có thể nói, tuy không phải là những cơ sở công nghiệp có quy mô lớn, nhưng sự ra đời của Nhà máy Rượu và Nhà máy Chai đã đánh dấu sự xuất hiện của ngành công nghiệp mới, ngành công nghiệp rượu cồn của tư bản Pháp, sản xuất theo kỹ thuật châu Âu bên cạnh các hoạt động thủ công cổ truyền của người dân địa phương. Chính sách đầu tư của tư bản Pháp được thực hiện dựa trên những nguyên tắc nhất định, theo chủ trương chung của chính quyền thuộc địa để phục vụ mục đích khai thác và bóc lột thuộc địa.

1. Xem *Tóm tắt lý lịch về tỉnh Hải Dương*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, tr.16.

2. Xem Thành ủy Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hải Dương (1930 - 2004)*, Sđd.

3. Xem Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động thị xã Hải Dương: *Sơ thảo lịch sử phong trào công nhân và công đoàn thị xã Hải Dương (1902 - 1988)*, 1990, tr.21.



Nhưng trên một chừng mực nhất định, những chính sách này cũng có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Hải Dương trong giai đoạn 1897 - 1918.

Nếu như ở tỉnh lỵ Hải Dương, người Pháp chỉ đầu tư xây dựng một số cơ sở sản xuất rượu, Nhà máy Chai thì ở vùng núi Đông Triều và Mạo Khê họ còn đầu tư khai thác nhiều mỏ than, mỏ đất, đá, cao lanh. Theo báo cáo của Công sứ Groleau năm 1899, khu mỏ than Đông Triều cùng với ba đồn điền nông nghiệp khác là những khu vực đã được nhượng cho người Âu. Ngoài ra, còn có mỏ cao lanh (Đông Triều) đã được nhà cầm quyền công nhận và một công trường khai thác đá được xây dựng bên bờ sông Kinh Thầy (nằm giữa ranh giới hai huyện Chí Linh và Kinh Môn), nhằm lấy đá để xây dựng tuyến đường xe lửa từ Phủ Lạng Thương đến Lạng Sơn¹.

Công nghiệp dệt ở Hải Dương giai đoạn này cũng phát triển nhờ có các đồn điền trồng dâu tằm, bông, cung cấp nguyên liệu. Tuy số lượng không nhiều như ở các tỉnh Hà Đông, Bắc Ninh nhưng nghề dệt ở tỉnh Hải Dương cũng làm phong phú, đa dạng thêm diện mạo nền công nghiệp trên địa bàn.

Công nghiệp dệt và sản xuất các sản phẩm từ bông phát triển ở trung tâm tỉnh lỵ với khoảng 1.700 thợ. Ngoài ra, người ta cũng thấy có những khung dệt ở Ninh Giang giống như khung cửi ở làng Triều Khúc (tổng Thượng Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông). Một số làng có nghề dệt sợi bông nổi tiếng như: làng Bát Nạo (tổng Bát Nạo, huyện Kim Thành), Hoàng Xá (tổng Hoàng Xá, huyện Thanh Hà), An Liệt (tổng Tiên Liệt, huyện Thanh Hà), Phạm Lâm (tổng Đoàn Lâm, huyện Thanh Miện), Đào Lâm (tổng Đoàn Lâm, huyện Thanh Miện), Ngọc Tài (tổng Phan Xá, huyện Tứ Kỳ). Số thợ dệt lụa tổ chức tập trung tại các xưởng ở Hải Dương chỉ có khoảng 70 người, nhưng số thợ dệt lụa ở rải rác trong các làng có lẽ đông hơn nhiều. Sở dĩ có tình hình như vậy là vì cây dâu được trồng nhiều không chỉ ở các bãi sông mà còn ở nhiều ruộng, vườn trong nhiều làng². Rõ ràng, đã có một sự kết hợp giữa công

1. Xem Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Tlđđ, tr.85.

2. An Khê Bình (tổng Bình An, phủ Bình Giang) là làng kéo tơ lớn. Ở đây còn sản xuất chỉ tơ để khâu.



ngiệp và thủ công nghiệp truyền thống ở Hải Dương, ít nhất là trong một số nhóm nghề.

Cùng công nghiệp và thủ công nghiệp, thời kỳ này thương nghiệp ở Hải Dương có sự phát triển bước đầu. Đầu thế kỷ XX, khi công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp được đẩy mạnh, ở tỉnh lỵ Hải Dương đã xuất hiện những hiệu buôn bán vải lụa, tạp hóa của các nhà thầu khoán, hiệu cho thuê xe tay, hiệu kim hoàn, hiệu buôn bán đồ đồng, hiệu sản xuất và bán giày dép, xăng đan nam - nữ, hiệu may âu phục, v.v.. Tuy nhiên, việc trao đổi, buôn bán chủ yếu là phương thức vật đổi vật. Các mặt hàng được trao đổi phổ biến là nông sản, gia súc và gia cầm nhưng có tính chất nhỏ lẻ. Các mặt hàng quý hiếm phải trao đổi buôn bán với các cửa hiệu lớn do tư sản là chủ hiệu. Đứng trung gian giữa những người sản xuất và những người tiêu thụ là tầng lớp tiểu thương khá đông đảo, xuất hiện sớm và ngày càng đa dạng. Họ có cửa hàng ở những phố xung quanh chợ Hải Dương, ở những đường phố sầm uất như phố Hàng Giày, Hàng Bạc, Hàng Đồng, phố Khách, ở dọc đường 5, trung tâm tỉnh lỵ hay ở ngã tư Đông Thị.

Một cầu nối quan trọng cho sự phát triển thương nghiệp Hải Dương là chợ. Chợ là nơi nhân dân trong vùng trao đổi, mua bán nông sản và các hàng thủ công. Năm 1901, chợ lớn nhất trong vùng là chợ ở tỉnh lỵ Hải Dương, nơi có nhiều phương tiện vận tải thuận tiện¹. Nếu như sông Kẻ Sặt là nơi thuyền bè ra vào tấp nập, cùng với bến cảng Hải Dương là địa điểm chính để tập kết và buôn bán gạo thì chợ là nơi người dân có thể trao đổi, mua bán tất cả các loại hàng hóa cần thiết cho nhu cầu cuộc sống hàng ngày và cũng là một trong những trung tâm buôn bán lớn của tỉnh lỵ Hải Dương.

Ngoài chợ ở tỉnh lỵ Hải Dương, ở tất cả các phủ, huyện của tỉnh thời kỳ này đều có chợ trung tâm. Có thể kể đến như: chợ Kẻ Sặt (huyện Bình Giang), chợ Huyện (Thanh Lâm, phủ Nam Sách), chợ Cuối ở làng Hội Xuyên (huyện

1. Xem *Notice sur les huyen de Cẩm Giàng, Hiệp Sơn, Kim Thành et centre administratif de Yên Lưu, province de Hải Dương* (1901) (Ghi chép về các huyện Cẩm Giàng, Hiệp Sơn, Kim Thành và trung tâm hành chính Yên Lưu, tỉnh Hải Dương), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 1549, tr.4.



Gia Lộc); chợ Nứa, chợ Hương, chợ Cháy (huyện Thanh Hà); chợ Huê Trì (huyện Kinh Môn); chợ Văn Thai, chợ Mao Điền, chợ Cẩm Giàng (huyện Cẩm Giàng); chợ Yên, chợ Đồn (huyện Tứ Kỳ)... Tại Thanh Miện, một số gia đình buôn bán lớn thường tập trung ở hai chợ là chợ Bến Trại và chợ Thông. Ở đây có những trung tâm đầu mối kinh tế trong huyện như phố Đoàn, phố Trương, Đỗ Thượng, My Động (nay là xã Hồng Phong, huyện Thanh Miện), v.v.. Ngoài ra, tỉnh còn có hàng trăm chợ quan trọng khác nhau. Đến những năm 1915 - 1916, Hải Dương có tổng cộng 220 chợ lớn nhỏ, tạo thuận lợi cho sự trao đổi hàng hóa giữa nhân dân trong vùng.



Chợ Hải Dương năm 1927

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Các chợ duy trì năm hoặc ba ngày họp một lần, thường gọi là phiên chợ (chợ phiên), trong đó có rất nhiều chợ lớn, nơi buôn bán gia súc quan trọng như chợ Ninh Giang và chợ Kẻ Sặt. Tuy nhiên, việc buôn bán trong tỉnh là kiểu thương mại trao đổi, hầu như hoàn toàn nằm trong tay người Hoa. Họ có nhà tại các trung tâm chính của tỉnh. Ở đó, họ bán các mặt hàng sẵn có tại địa phương. Người Hoa hay người Âu mua sản phẩm của vụ thu hoạch rồi chuyển xuống Hải Phòng để bán lấy lời.



Ngoài hệ thống chợ, trên địa bàn tỉnh còn có các cửa hàng, cửa hiệu kinh doanh chuyên từng loại mặt hàng như đồ đồng, vàng bạc, da giày, chè, thuốc bắc, vải lụa, đồ thêu... hoặc cửa hàng tạp hóa tập trung ngày càng nhiều ở tỉnh lỵ, đặc biệt là các khu phố như Đông Thuận, Đông Kiều và Đông Thị. Đó cũng là những địa điểm góp phần vào sự tăng trưởng của thương nghiệp ở Hải Dương thời Pháp thuộc.



Bến sông thành phố Hải Dương năm 1930 (nay là đường Bạch Đằng)

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Hoạt động quan trọng của thương nghiệp Hải Dương giai đoạn này là xuất khẩu. Vào năm 1901, gạo là hàng hóa duy nhất được xuất khẩu từ Hải Dương, mà tỉnh lỵ Hải Dương là điểm xuất cảng gạo lớn nhất. Tính chung toàn tỉnh, tháng 12/1907, các địa phương ở tỉnh Hải Dương đã xuất khẩu gạo sang Hồng Kông, Pháp gồm: Ninh Giang xuất khẩu 60.000 tấn gạo với giá 3.000.000 đồng bạc, 3.500 tấn ngô và 300 tấn thóc; Tiên Động và Bồ Dương xuất khẩu 12.000 tấn gạo tương đương với 600.000 đồng bạc. Năm 1908,



Ninh Giang xuất 200 tấn gạo¹. Năm 1914, tỉnh lỵ Hải Dương xuất khẩu 46.800kg gạo, không có ngô; vùng Ninh Giang xuất khẩu 77.800kg gạo, 28.200kg ngô; vùng Đông Triều xuất khẩu 2.000kg gạo, 300kg ngô; các vùng khác xuất khẩu 6.900kg gạo, không có ngô². Theo các tàu buôn Trung Quốc, trong năm 1916, có 50.000 tấn gạo đã được xuất đi. Chỉ tính riêng lượng gạo xuất đi từ Hải Dương đến Hải Phòng trên những tàu sà lan Trung Hoa trong quý I năm 1916 là 5.000 tấn. Từ tháng 6/1917 đến tháng 6/1918, cảng Ninh Giang xuất được 11.983,934 tấn gạo³.

Nhìn chung, hoạt động buôn bán thóc gạo ở Hải Dương giai đoạn 1897 - 1918 chủ yếu nằm trong tay những thương nhân người Hoa. Họ thu mua thóc gạo từ khắp mọi nơi trong tỉnh, tập trung về những trung tâm lớn là Hải Dương, Ninh Giang, Kẻ Sặt, Tiên Động, từ đó chuyển xuống cảng Hải Phòng để xuất sang Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Xingapo... hoặc mang vào bán ở các tỉnh Trung Kỳ. Một số người Việt sau đó cũng tham gia vào hoạt động này, chủ yếu là lập các cửa hàng ngay tại tỉnh lỵ để thu mua thóc gạo của người dân các xã ngoại thị, nhưng vai trò chủ yếu vẫn thuộc về người Hoa.

Trong giai đoạn này, việc buôn bán thóc gạo bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nên không thật ổn định. Đó là tình trạng thiên tai, mất mùa, việc điều chỉnh chính sách xuất khẩu gạo của chính quyền thực dân cũng như những bất ổn của thị trường xuất khẩu bên ngoài. Có thể kể đến như, trong số 5 vụ lúa từ đầu năm 1917 đến giữa năm 1919, duy nhất chỉ có vụ chiêm năm 1918 là được mùa, còn lại đều bị mất mùa. Do vậy, thóc gạo dần trở nên khan hiếm, người trồng lúa có tâm lý dự trữ và việc thu mua thóc gạo vì thế gặp khó khăn. Thêm vào đó, ngay tại những thời điểm này, chính quyền đã can thiệp bằng cách ban hành chính sách cấm xuất khẩu gạo hoặc tăng thuế xuất khẩu gạo, chỉ cho xuất khẩu với số lượng hạn chế, qua đó làm cho hoạt động buôn bán thóc

1. Xem *Rapports économiques de la province de Hai Duong des mois de Janvier 1906 à Juin 1909* (Các báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương trong các tháng từ tháng 01/1906 đến tháng 6/1909), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 58-01, tr.128.

2. Xem *Renseignements sur l'exportation du riz et mais 1914* (Các thông tin về việc xuất khẩu lúa và ngô năm 1914), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 20454.

3. Xem Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Tlđđ, tr.103.



gạo vốn chủ yếu nằm trong tay những người Hoa và phần lớn để xuất khẩu đã rơi vào tình trạng khó khăn.

Bên cạnh hoạt động buôn bán thóc gạo, nếu như trước kia, hoạt động thương nghiệp chủ yếu nằm trong tay người Hoa, những thuyền buôn của họ mang đi từ Hải Dương mặt hàng độc nhất là gạo và mang đến chủ yếu là chè, tơ lụa, thuốc men thì giai đoạn này, các loại hàng hóa nhập khẩu trở nên phong phú, đa dạng hơn. Hàng nhập khẩu từ Trung Quốc do người Hoa đưa vào gồm: vải bông của Anh, lụa tốt, dược liệu, giấy, muối, khoai lang, khoai tây, hành, đường, sợi bông... Ngoài ra, còn có thêm các loại đồ hộp và đồ uống đến từ Hồng Kông và một số nơi khác. Đối với hàng xuất khẩu, ngoài gạo và thóc còn có thêm một số mặt hàng khác nhưng số lượng không nhiều như hàng thủ công, nhiễu, lụa dệt...

Về dịch vụ, ngoài những nghề khá phổ biến từ thời kỳ trước như khâu vá, giúp việc..., trong giai đoạn 1897 - 1918 xuất hiện nhiều nghề mới như kéo xe tay, cắt tóc, hát rong... Cùng với đó, các dịch vụ giải trí, ăn uống ở Hải Dương cũng bắt đầu xuất hiện thêm một số loại hình mới. Bên cạnh các rạp chiếu phim, rạp tuồng là những nơi phục vụ nhu cầu thưởng thức văn hóa nghệ thuật của dân chúng, hay quán rượu, quán cà phê, nhà hàng giải khát phục vụ nhu cầu ăn uống của một bộ phận thị dân, còn có một số điểm ăn chơi được chính quyền thực dân dung dưỡng như các nhà chứa cô đầu, nhà thổ, cờ bạc, nghiện hút... Đặc biệt, các dịch vụ y tế, giáo dục đã có sự tham gia của một số cơ sở tư nhân bên cạnh các cơ sở do chính phủ thuộc địa đứng ra thành lập. Dịch vụ vệ sinh, dịch vụ giết mổ súc vật do chính quyền đứng ra quản lý dưới hình thức giao cho các chủ thầu thực hiện.

4. Thủ công nghiệp

Thời gian đầu sau khi chiếm đóng Hải Dương, do tình lý bị tàn phá nặng nề và tình hình chính trị bất ổn, dân cư sơ tán nhiều về các vùng nông thôn, do đó, các nghề thủ công bị sa sút mạnh. Sau khi tình hình ổn định trở lại, nhất là sau khi thực dân Pháp tiến hành đẩy mạnh các hoạt động xây dựng và mở mang đô thị Hải Dương, số dân cư tập trung về đây đông hơn, các nghề thủ công dần được phục hồi.



Hải Dương thời kỳ này có nghề làm giày. Thợ làm giày ở Hải Dương tương đối khéo tay. Các cửa hàng da giày lớn ở Hà Nội, Hải Phòng vẫn thường xuyên về Hải Dương mua hàng để bán. Thợ làm giày ở tỉnh Hải Dương phần lớn ở làng Trúc Lâm (làng Trám thuộc tổng Phạm Xá, huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng thời Lê, nay thuộc xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, quê hương của ông tổ nghề thuộc da và làm giày dép ở Việt Nam Nguyễn Thời Trung)¹. Công sứ Groleau, trong *Báo cáo về tình hình Hải Dương*, đã nêu nhận xét về nghề giày da ở Hải Dương như sau: “Sự kém cỏi phát sinh do kỹ thuật thuộc da, nếu được khuyến khích áp dụng biện pháp tốt hơn, thì họ có thể cạnh tranh với người Tàu và độc chiếm thị trường Đông Dương”².

Ngay từ năm 1899, nghề thêu trên vải và nghề làm đồ đồng đã được nhắc đến trong báo cáo của Công sứ Groleau như là những nghề tiêu biểu nhất ở tỉnh lỵ Hải Dương và cũng nằm trong số những nghề tiêu biểu của cả tỉnh thời gian này. Các sản phẩm chủ yếu của nghề thêu là thảm, màn, đồ thờ, còn nghề làm đồ đồng gồm các loại bát hương, lư, chuông, mâm đồng. Các sản phẩm được sản xuất hàng năm với số lượng lớn, không chỉ được tiêu thụ tại chỗ mà còn phục vụ nhu cầu của dân cư trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Nghề thêu ngày càng phát triển mạnh, hình thành nên cả một phố thợ thêu với nhiều cửa hàng thêu ở ngay đường 5, đoạn từ vườn hoa Bảo Đại đến ngã tư giao cắt với phố Đông Quan và phố Hàng Giày. Điều đặc biệt, các sản phẩm thêu thủ công giai đoạn này đã trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu của tỉnh cùng với lụa dệt, bông, rượu gạo... Còn những người thợ đúc đồng ở xóm Đề Cầu, không chỉ đúc đồng tại chỗ mà còn có những tốp thợ đi các nơi để đúc chuông, đúc đỉnh cho các đình, chùa³.

Những năm sau đó, do sự phát triển của nền kinh tế dưới sự tác động của cuộc khai thác thuộc địa cùng với sự du nhập của lối sống kiểu mới khiến cho

1. Xem <http://www.baohaiduong.vn/danh-nhan/ong-to-nghe-da-giay-viet-nam-42535>, truy cập ngày 19/6/2021.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hải Dương: *Lịch sử thị xã Hải Dương*, lưu hành nội bộ, Hải Dương, 2004, tr.22.

3. Chính sự phát triển của hoạt động tôn giáo và tín ngưỡng đã làm cho nhu cầu về đồ thờ cúng là nghề thủ công mỹ nghệ ngày càng gia tăng, là yếu tố thúc đẩy các nghề thủ công này phát triển mạnh.



nhu cầu và thị hiếu của người dân đô thị về các mặt hàng thủ công mỹ nghệ và đồ dùng cá nhân ngày càng tăng cao. Một số nghề thủ công truyền thống khác do đó cũng từng bước phục hồi và phát triển. Nổi bật là, những người thợ ở phố Hàng Bạc không còn đúc bạc nén mà chuyển sang chế tác và kinh doanh các loại đồ trang sức bằng vàng, bạc như nhẫn, dây chuyền, vòng tay, hoa tai, xuyến.

Tương tự, những người thợ Tam Lâm ở phố Hàng Giày không chỉ sản xuất chuyên các mặt hàng giày dép mà còn sản xuất và kinh doanh thêm nhiều loại đồ dùng bằng da như gối, cặp, ví, yên cương ngựa... Nguyên liệu da được mua từ người Hoa hoặc lấy từ quê nhà do chính những người thợ Tam Lâm tự thuộc, trong đó loại da mua của người Hoa có độ bóng hơn nên được ưa dùng hơn.

Sau khi tiếp xúc với văn minh phương Tây, người thợ Tam Lâm đã học được cách cải tiến kỹ thuật thuộc da và kỹ thuật sản xuất nên sản phẩm của họ ngày càng phong phú, đa dạng và chất lượng tốt hơn. Các cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ da ở Hải Dương thời kỳ này mọc lên nhiều hơn, không chỉ phục vụ nhu cầu tại chỗ mà còn sản xuất theo hóa đơn đặt hàng để bán buôn cho khách từ các nơi về mua. Quy mô sản xuất của một số cơ sở không chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình mà đã mở rộng dần thành những xưởng sản xuất lớn hơn, có chủ xưởng và nhiều thợ. Tuy nhiên, sản phẩm chủ yếu được tiêu thụ trong tỉnh và trong vùng, không có giá trị xuất khẩu.

Đối với nghề làm lọng, trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất, “việc bán tràn ngập những ô bằng vải do Đức sản xuất với giá 1,25 đồng đã làm cho nghề này gần như bị phá sản”¹. Trong bối cảnh đó, nghề làm lọng ở Hải Dương chắc chắn không tránh khỏi bị ảnh hưởng và suy thoái. Tuy nhiên, theo một số nhà nghiên cứu, nghề làm lọng ở Hải Dương vẫn tồn tại cho tới khoảng năm 1930 mới kết thúc².

1. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858 - 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.102.

2. Xem Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Tlđđ, tr.105.



Ngoài ra, do hoạt động xây dựng phát triển mạnh nên số lượng thợ nề, thợ mộc, thợ xẻ... cũng ngày càng gia tăng, góp phần làm cho các hoạt động thủ công nghiệp ở Hải Dương thời kỳ này phát triển phong phú và đa dạng hơn. Ở gần sông Kẻ Sặt còn có một số lò chuyên sản xuất gạch đáp ứng nhu cầu xây dựng ngày càng tăng ở tỉnh lỵ. Tuy nhiên, bộ mặt phố xá, cửa hàng, cửa hiệu ở các phố chuyên làm nghề thủ công không có nhiều thay đổi so với thời kỳ trước. Nhà cửa đa phần là nhà tranh thấp bé, mặt tiền hẹp nhưng chiều sâu dài tới vài chục mét.

Thời kỳ này, điểm nhấn trong thủ công nghiệp ở Hải Dương phải đề cập ngành chế biến thực phẩm, trong đó có nghề hàng xáo, nghề làm bún và nghề làm các loại bánh từ bột gạo, bột sắn và bột đậu¹.

Tại Thanh Miện, nghề thủ công phát triển, nhất là nuôi tằm, dệt vải. Các xã như Thanh Tùng, Đoàn Tùng, Phạm Kha và Đũi Thông, nghề nuôi tằm, dệt vải khá phát triển, nổi tiếng không chỉ trong vùng mà còn được nhân dân nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ ưa chuộng. Cùng với đó, nghề đan lát tương đối phát triển với những sản phẩm chuyên phục vụ cho nghề nông như thúng, giần, sàng, nong, nia..., nổi tiếng nhất là làng đan thúng Đan Giáp (huyện Thanh Miện). Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số làng có nghề truyền thống như đúc đồng, làm chum vại, làm mộc, nề, may mặc, chài lưới, v.v..

Tại huyện Gia Lộc, thời kỳ này nghề làm đồ da sơn khá phát triển, nổi bật là ở các làng: Trúc Lâm, Phong Lâm và Văn Lâm thuộc xã Hoàng Diệu. Ngoài ra, còn có nghề rèn ở Đồng Quang, Thống Kênh; đẽo cày ở thị trấn...

Tại huyện Nam Sách, có một số nghề tiểu thủ công nghiệp nổi lên như nghề đan võng ở Quan Đình; nghề dệt vải ở Ngọc Trì và Đôn Bối. Còn làng Phì Mao (tục gọi làng Quao) thuộc xã Phú Điền có nghề làm nôi, ấm đất nung cung cấp cho thị trường Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ngoài ra, nghề nấu rượu ở

1. Ở xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ còn di tích và lưu truyền nhiều câu chuyện về bà Chúa Bối Lạng. Bà tên thật là Nguyễn Thị Thuyết (? - 1721), vốn sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo. Bà làm nghề hàng xáo, buôn bán thóc gạo mà trở nên giàu có nổi tiếng trong vùng. Bà càng nổi tiếng hơn khi hiến nhiều tài sản của gia đình cho việc làm từ thiện, công đức: xây cầu đá, tu bổ đình chùa, cứu giúp dân nghèo, v.v..



Nam Sách cũng được chú ý, nguyên liệu từ sản phẩm nông nghiệp như lúa, ngô, sắn... Tuy nhiên, bằng quyền thống trị độc đoán của mình, thực dân Pháp đã cấm nhân dân nấu rượu nhưng lại khuyến khích nhân dân uống rượu. Ở Nam Sách có một số đại lý rượu của Pháp như: đại lý rượu Fontaine; đại lý rượu Ký Tỳ ở chợ Mét... Thực dân Pháp bắt nhân dân mỗi người phải mua một lít rượu cồn một tháng, ai không uống, không mua, hương lý trong làng vẫn thu tiền để nộp cho quan trên.

Huyện Ninh Giang là địa bàn có nhiều nghề thủ công truyền thống nổi tiếng. Thời kỳ thực dân Pháp khai thác thuộc địa lần thứ nhất, trên ven bờ sông Luộc, suốt từ Trại Vàng (xã Hưng Long) về đến cống Sao có nghề “vớt cá bột tự nhiên”. Nghề vớt cá bột (cá giống) truyền thống, nghề chài lưới cùng với nghề nuôi cá trong ao hồ nội đồng đã đem lại giá trị không nhỏ trong việc tạo ra nguồn dinh dưỡng duy trì, tái tạo sức lao động của nhân dân địa phương. Cùng với đó, một nghề thủ công truyền thống gắn liền với đánh bắt thủy sản là nghề đan lát ở các địa bàn như Văn Diệm (xã Hưng Thái), La Khê (xã Ninh Thành) cũng khá phát triển. Nghề này đem lại thu nhập kinh tế phụ cho các gia đình trong lúc nông nhàn của cư dân ở làng quê ven sông. Đặc biệt, một nghề không gắn với sản xuất nhưng mang đậm nét văn hóa truyền thống đặc sắc của nhân dân địa phương là nghề làm bánh gai ở Ninh Giang.

Tại huyện Kinh Môn, thời kỳ này có nghề thủ công truyền thống là dệt chiếu.

Tại huyện Thanh Hà, có nghề trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải, dệt chiếu, đan màn. Trong huyện đã có một xưởng dệt chiếu. Ngoài ra, còn có nghề ấp vịt khá nổi tiếng ở làng Đông Phiên. Lúc phát đạt nhất, ở đây có trên dưới 10 lò ấp trứng với khoảng 100 người chạy trứng, còn gọi là thợ chân sào, thợ kỹ thuật gọi là ông trùm. Trước kia, người ta ấp vịt bằng phân trâu, sau thay bằng trấu rang, rồi thay bằng thóc rang. Trứng vịt ấp từ 27 đến 29 ngày thì nở. Ngày vào lò phải tính phiên chợ, sao cho vịt nở trên một ngày là đến phiên, nếu để ngày thứ hai mới bán gọi là thối phiên. Nhìn chung, chăn vịt đẻ, ấp trứng và bán vịt con là một khâu liên hoàn



trong quá trình nuôi vịt đàn để tận dụng thóc rơi vãi sau mùa thu hoạch và các loài thủy sinh.

Tại huyện Chí Linh, các nghề thủ công như nung vôi, gạch, làm đồ gốm, làm bát, dệt tơ, lụa, nghề mộc thời kỳ này khá phát triển. Tuy nhiên, các nghề thủ công này mới chỉ đóng khung trong các hộ gia đình hoặc một làng, một xóm, hầu như không có sự liên kết giữa các ngành nghề, làng xóm với nhau và chưa được mở rộng.

Nhìn chung, thủ công nghiệp ở Hải Dương giai đoạn 1897 - 1918 đã có chuyển biến nhưng chưa có bước phát triển mạnh mẽ và mang tính đột phá. Sản xuất chủ yếu vẫn mang tính nhỏ lẻ, chưa có đầu tư lớn và chưa được chuyên môn hóa cao. Nguyên nhân của tình trạng này là do những người thợ thủ công vẫn bị ảnh hưởng bởi tư tưởng “dĩ nông vi bản” tồn tại khá lâu đời nên đầu tư cho sản xuất còn hạn chế, vốn đầu tư ít, dụng cụ thô sơ và cách thức tổ chức không chuyên nghiệp, thêm vào đó là tâm lý giấu giếm bí quyết và độc quyền ngành nghề còn khá phổ biến ở nhiều nơi. Mặt khác, trong điều kiện kinh tế - xã hội thuộc địa, chính quyền thực dân lại không có chính sách rõ ràng nên càng làm cho những hạn chế trên được duy trì và gia tăng. Tất cả những yếu tố đó trở thành lực cản kìm hãm sự phát triển của hoạt động thủ công nghiệp.

5. Giao thông vận tải

Cho đến trước khi có sự can thiệp của người Pháp, mạng lưới giao thông ở Hải Dương còn hết sức sơ sài. Sau khi hoàn thành công cuộc xâm chiếm Việt Nam, đặc biệt là trong những năm 1897 - 1918, một trong những mối quan tâm hàng đầu của thực dân Pháp là xây dựng các tuyến đường giao thông nhằm phục vụ công cuộc bình định và khai thác thuộc địa. Ngoài việc khai thác triệt để các tuyến đường giao thông sẵn có, thực dân Pháp cho xây dựng thêm một số tuyến đường sắt quan trọng và nhiều tuyến đường bộ các loại, bao gồm: đường thuộc địa, đường liên tỉnh, đường nội tỉnh và đường đô thị. Theo đó, hệ thống đường sá đã dần được hình thành và vươn đến hầu khắp các địa phương.



Một đoàn tàu hỏa đang chạy qua cầu Phú Lương

Nguồn: Harrison Forman

Nhằm kết nối giữa Hà Nội - thủ phủ của Liên bang Đông Dương với thành phố Hải Phòng - hải cảng lớn nhất ở miền Bắc Đông Dương, thực dân Pháp đã làm tuyến đường sắt và đường bộ (đường thuộc địa số 5) Hà Nội - Hải Phòng chạy gần như song song, đoạn qua địa bàn tỉnh Hải Dương có chiều dài 45km. Các kỹ sư thi công đã cho lấp dòng phía tây của sông Thái Bình ở hai đầu (một đầu lấp để làm đường sắt từ ga Hải Dương tới chân cầu Phú Lương, một đầu lấp ở đầu phố Tam Giang để làm đường bộ tới chân cầu Phú Lương). Cùng với đó, công trình ga Hải Dương cũng được xây dựng ở khu vực tỉnh lỵ. Đến năm 1902, đường bộ, đường sắt, ga Hải Dương cơ bản xây dựng xong và bắt đầu được sử dụng. Ngoài tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam chạy qua địa bàn tỉnh Hải Dương thì ở Hải Dương giai đoạn 1905 - 1914 còn có tuyến đường sắt nội tỉnh Ninh Giang - Cẩm Giàng chính thức thông tuyến từ ngày 25/01/1905. Sau đó, do hoạt động kém hiệu quả, tuyến đường này đã ngừng hoạt động vào ngày 25/12/1914.



Trong giao thông đường bộ, thời kỳ này ở Hải Dương có nhiều cây cầu lớn được xây dựng, điển hình là cầu Phú Lương và cầu Lai Vu. Cầu Phú Lương bắc qua sông Thái Bình vào tỉnh lỵ Hải Dương, còn cầu Lai Vu trên sông Lai Vu đi Hải Phòng.

Cùng với đó, tuyến đường thuộc địa số 18 (Hà Nội - Hòn Gai), đoạn qua địa bàn Hải Dương có chiều dài 43km. Tuyến đường thuộc địa số 10 nối giữa Nam Định và Hải Phòng, đoạn qua Hải Dương có chiều dài hơn 10km. Đây là những tuyến đường giao thông quan trọng kết nối Hải Dương với các tỉnh lân cận. Ngoài ra, mạng lưới đường tỉnh lộ với tổng chiều dài (tính đến năm 1918) là 386,25km, trong đó có 37km được rải đá, 295km ô tô có thể đi lại được, chỉ còn lại 54km ô tô không đi lại được do chưa xây dựng được cống ngầm¹.

Trong giai đoạn 1897 - 1918, ngoài trung tâm các phủ, huyện, tỉnh lỵ Hải Dương là nơi có mạng lưới giao thông khá phát triển. Đến đầu thế kỷ XX, mạng lưới đường sá ở tỉnh lỵ về cơ bản được hình thành trong hầu khắp đô thị Hải Dương. Đường thuộc địa số 5 chia thành nhiều đoạn chạy qua tỉnh lỵ và trở thành trục đường chính của tỉnh. Từ trục đường chính này, có rất nhiều đường nhánh chạy thẳng cắt ngang qua khu dân cư thị xã Hải Dương, hướng ra bờ sông Kẻ Sặt đến các vị trí quan trọng như bến cảng, Tòa Công sứ, Bưu điện, Sở thuế, Kho bạc, Sở Công chính, Tòa án, chợ Mới... và các đường mới chạy qua khu thành cổ, đường nối đến khu dinh thự của các quan lại Nam triều phía ngoài cửa Đông thành cổ... Tuy nhiên, đến đầu thế kỷ XX, có rất ít các con đường chính được rải đá, còn lại vẫn là những con đường đất.

Mạng lưới đường sá đô thị Hải Dương đến đầu thế kỷ XX được định hình như sau:

- Đường thuộc địa số 5, nhân dân vẫn quen gọi đường cái Tây².
- Đường từ Tòa Công sứ chạy men theo sông Kẻ Sặt về phía tây, qua khu bến cảng, qua khu phố người Âu và giao cắt với đường đi Ninh Giang³.

1. Xem *Rapport générale de la province de Hải Dương de 1917 à 1918* (Báo cáo chung về tỉnh Hải Dương từ năm 1917 đến năm 1918), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 36531, tr.69.

2. Nay là các đường Phạm Ngũ Lão, Trần Hưng Đạo...

3. Thường gọi là đường bờ sông, nay là đường Bạch Đằng.



- Đường bắt đầu từ đường thuộc địa số 5 chạy dọc qua thành cổ theo hướng Nam - Bắc để nối với đường đi Phả Lại¹.

- Đường bắt đầu từ đường thuộc địa số 5 chạy thẳng theo hướng Nam - Bắc, qua Trường Tiểu học Pháp - Việt, rồi Bệnh viện tỉnh, cắt qua đường sắt theo hướng đi Phả Lại². Đường này có một nhánh bắt đầu từ Trường Tiểu học Pháp - Việt đi ra ga Hải Dương.

- Các tuyến phố ngắn song song, vuông góc ở khu vực của người Âu, khu Đông Mỹ, khu Đông Quan và khu Đông Thị³.

Đặc điểm chung của tất cả những đường phố mới mở trong giai đoạn này ở tỉnh lỵ là được quy hoạch chạy thẳng, rộng rãi hơn, có vỉa hè và rãnh thoát nước, tạo thành những đường hướng tâm hoặc song song hoặc vuông góc với nhau, khác hẳn với những đường phố được hình thành từ thời kỳ trước đó. Những điểm giao cắt của nhiều tuyến phố xây dựng thành các quảng trường, vườn hoa, vừa góp phần làm đẹp đô thị, vừa tạo nên hệ thống không gian mở. Nguyên tắc làm đường trước, nhà sau luôn được đảm bảo cùng với những quy định chặt chẽ về mốc giới, về chiều cao khi xây dựng nhà đã góp phần làm cho bộ mặt phố xá trở nên khang trang hơn⁴.

Có thể nói, quá trình đầu tư khai thác thuộc địa lần thứ nhất đã để lại nhiều dấu ấn trên lĩnh vực giao thông vận tải ở tỉnh lỵ Hải Dương với sự xuất hiện của ga Hải Dương, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, cầu Phú Lương, cầu Lai Vu, bến ô tô, mạng lưới đường đô thị, cầu cảng... Cùng với đó là sự xuất hiện của nhiều loại phương tiện giao thông mới, hiện đại có nguồn gốc từ châu Âu như tàu hỏa, ô tô, tàu thủy... Những cột đèn chiếu sáng, các tín hiệu giao thông trên một số tuyến phố chính là hình ảnh mới lạ, gắn liền với sự du nhập của các yếu tố văn minh đô thị châu Âu.

Trên địa bàn các phủ, huyện, những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, thực dân Pháp đã

1. Nay là các đường Nguyễn Trãi và Chi Lăng.

2. Nay là đường Quang Trung.

3. Nay là các phố Tuy Hòa, Ngân Sơn, Bùi Thị Cúc, Trần Phú, Lý Thường Kiệt, Bắc Sơn, Phạm Hồng Thái, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Du...

4. Tỉnh lỵ Hải Dương cũng là nơi có nhiều phương tiện giao thông nhất trong tỉnh. Loại phương tiện được sử dụng phổ biến nhất là xe kéo và tàu, thuyền, bè. Việc quản lý các loại phương tiện này do Sở Cảnh sát phụ trách.



cải tạo một số con đường chính của huyện Ninh Giang như đường 17A (con đường này chạy qua địa phận huyện Ninh Giang khoảng 11km)¹. Bên cạnh đó, ở Hải Dương còn có đường 17 xuất phát từ huyện Lục Ngạn (Bắc Giang), chạy qua các huyện Chí Linh, Nam Sách, Gia Lộc, Ninh Giang tới Vĩnh Bảo. Tại huyện Tứ Kỳ, đầu thế kỷ XX có đường 191, thường gọi là đường cái quan hoặc đê 191. Lúc đầu, đường chỉ cao gần 1m, rộng khoảng 4m. Sau đó, thực dân Pháp cho đắp con đường này thành đê để ngăn lũ lụt, cao 2m, chân rộng 10m, mặt đê rộng 6m.

Những tuyến đường bộ và đường sắt được xây dựng từ đầu thế kỷ XX đã cải thiện đáng kể tình trạng giao thông ở Hải Dương, góp phần kết nối giữa tỉnh lỵ Hải Dương với các địa phương trong tỉnh và các tỉnh lân cận, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút giới tư bản Pháp đầu tư vào các ngành kinh tế ở Hải Dương.

Ngoài đường bộ và đường sắt, đối với giao thông đường sông, ngay từ năm 1887, Công ty Vận tải đường sông Bắc Kỳ đã thiết lập bến đỗ tại Hải Dương trong tuyến đường sông từ Hải Phòng đến Phủ Lạng Thương. Nhưng từ ngày 01/6/1890, bến đỗ này đã bị bỏ qua. Nguyên nhân là do bến cảng ở sông Kẻ Sặt đã bị bồi lấp nên chỉ có thuyền máy và ghe thuyền với trọng tải nhẹ mới cập bến được. Việc nạo vét sông ngòi đòi hỏi kinh phí lớn, do đó cho đến những năm đầu thế kỷ XX, chính quyền thuộc địa mới tiến hành nạo vét và kè bến sông, nhưng sự đầu tư này cũng dừng ở mức độ vừa phải².

Điểm cần lưu ý là, trong quá trình xây dựng hệ thống đường giao thông, vấn đề quản lý đường sá được chính quyền thực dân Pháp phân cấp hết sức rõ ràng. Những khoản chi phí cho các tuyến đường thuộc địa do ngân sách Đông Dương đảm nhiệm, còn các tuyến đường liên tỉnh thuộc ngân sách Bắc Kỳ, đường nội tỉnh thuộc ngân sách hàng tỉnh. Ngân sách đô thị chịu những chi phí cho việc bảo quản, tu sửa và làm mới mạng lưới giao thông trong đô thị.

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Ninh Giang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Ninh Giang, tập I (1930 - 1954)*, Sđd, tr.10.

2. Cho đến cuối năm 1923, trong một báo cáo gửi lên Thống sứ Bắc Kỳ, Công sứ Hải Dương đã cho biết ở đây có tới 400m bến cảng cần được mở rộng. Dẫn theo Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Tlđd, tr.86.



Tuy nhiên, hằng năm chính quyền thuộc địa đều chi một khoản ngân sách để thường xuyên bảo dưỡng và cải thiện hệ thống đường sá.

IV- NHỮNG BIẾN ĐỔI BƯỚC ĐẦU VỀ XÃ HỘI, VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC Ở HẢI DƯƠNG

1. Biến đổi về dân số và dân cư

Cuộc bình định và chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đã gây ra những biến đổi lớn trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Về cơ cấu, cư dân ở tỉnh Hải Dương giai đoạn này đa số vẫn là nông dân. Theo báo cáo của chính quyền Pháp, năm 1900 dân số của tỉnh Hải Dương khoảng trên 800 nghìn người, cụ thể phân bố ở từng huyện của tỉnh như sau:

Bảng 2.2: Dân số các huyện của tỉnh Hải Dương năm 1900¹

Đơn vị tính: người

STT	Tên huyện	Dân số	STT	Tên huyện	Dân số
1	Gia Lộc	55.580	8	Đông Triều	20.450
2	Tứ Kỳ	81.300	9	Chí Linh	27.880
3	Bình Giang	36.170	10	Cẩm Giàng	57.500
4	Thanh Hà	82.119	11	Thanh Miện	41.580
5	Kim Thành	54.330	12	Kinh Môn	47.110
6	Vĩnh Bảo	66.650	13	Ninh Giang	71.080
7	Nam Sách	67.630	14	Tỉnh lỵ Hải Dương	Khoảng 100.000

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tình hình từng huyện tỉnh Hải Dương năm 1900 gửi Thống sứ Bắc Kỳ

Mặt khác, trong giai đoạn này thực dân Pháp cũng xây dựng các nhà máy, công xưởng, đồn điền, hầm mỏ... nên một bộ phận không nhỏ nông dân đã rời bỏ ruộng vườn, trở thành công nhân lao động trong các cơ sở công nghiệp.

1. Báo cáo tình hình từng huyện tỉnh Hải Dương năm 1900 gửi Thống sứ Bắc Kỳ, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, mã số ĐC11-T312H, tr.76-91.



So sánh dân số của các xã thuộc huyện Cẩm Giàng theo báo cáo năm 1900 và thống kê năm 1930 có thể nhận ra sự dịch chuyển này¹:

Bảng 2.3: So sánh dân số xã/tổng của tỉnh Hải Dương giữa hai thời điểm năm 1900 và năm 1930

Đơn vị tính: người

STT	Tên xã/tổng	Năm 1900	Năm 1930	STT	Tên xã/tổng	Năm 1900	Năm 1930
1	Chi Các/Đan Tràng	657	460	13	Hàn Thượng/Hàn Giang	3.161	7.000
2	Đan Tràng/Đan Tràng	550	1.016	14	Kênh Tre/Hàn Giang	223	200
3	Địch Hòa/Địch Tràng	170	240	15	Kim Chi/Hàn Giang	185	200
4	Địch Tràng/Địch Tràng	1.100	290	16	Tân Kim/Hàn Giang	593	600
5	Đồng Niên/Địch Tràng	2.000	1.370	17	Thanh Cương/Hàn Giang	950	712
6	Hàn Trung/Địch Tràng	382	1.100	18	Bành Xá/Tứ Thông	468	460
7	Lô Xá/Địch Tràng	429	Không ghi	19	Cẩm Khê/Tứ Thông	1.100	530
8	Xuân Đài/Địch Tràng	50	160	20	Dương Quan/Tứ Thông	84	160
9	Bình Lao/Hàn Giang	500	462	21	Thượng Đạ/Tứ Thông	240	223
10	Bình Lâu/Hàn Giang	425	800	22	Tiền Lệ/Tứ Thông	715	1.100
11	Điểm Lộc/Hàn Giang	1.233	1.100	23	Tứ Thông/Tứ Thông	550	517
12	Hàn Giang/Hàn Giang	1.100	737				

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tình hình từng huyện tỉnh Hải Dương năm 1900 gửi Thống sứ Bắc Kỳ và sách Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ

Xu hướng giảm dân số ở nông thôn và tăng cư dân ở đô thị giai đoạn đầu thế kỷ XX rất rõ ràng, thậm chí có những xã dân số giảm tới gần 3/4.

Đồng thời, việc xây dựng các cơ sở công nghiệp cũng thu hút một lượng không nhỏ người lao động từ các địa phương khác di cư về tỉnh Hải Dương. Vì vậy, đến những năm 30 thế kỷ XX, cư dân đô thị đã tăng lên đáng kể. Chỉ tính từ năm 1923 đến năm 1943, trong vòng 20 năm, không gian đô thị Hải Dương đã được chính quyền thuộc địa điều chỉnh mở rộng 6 lần.

1. Xem Ngô Vi Liên: *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Sdd.

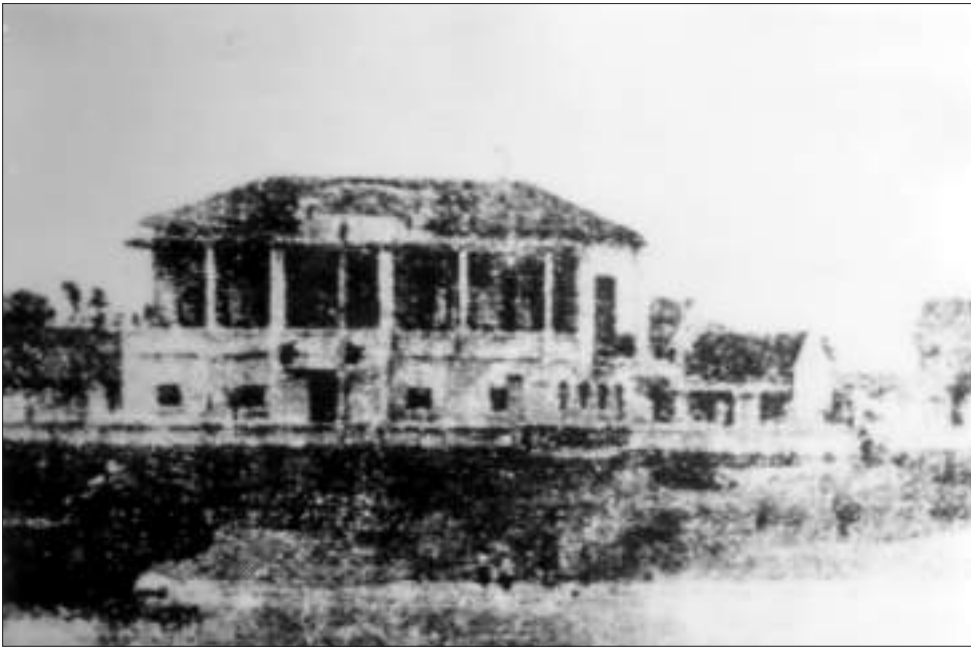


Mặt khác, quá trình biến đổi cơ cấu kinh tế, văn hóa, xã hội giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cũng bước đầu làm thay đổi thành phần cư dân ở Hải Dương, đặc biệt là cư dân đô thị. Thực tế, Thành Đông vốn đã là một đô thị khá sầm uất, với dân số lên đến khoảng 15.000 người vào năm 1873. Nhưng họa binh lửa do thực dân Pháp gây ra đã khiến cho dân số ở đây giảm xuống đáng kể, chỉ còn khoảng 10.600 người vào năm 1900. Sau đó, khi tình hình ổn định trở lại, điều kiện sinh sống và làm ăn yên ổn hơn, dân số thành phố Hải Dương dần tăng trở lại, đến năm 1927 đã ghi nhận đạt con số 15.000 người¹.

Bên cạnh việc chuyển dịch cơ cấu dân cư theo hướng từ nông thôn sang đô thị, cư dân ở Hải Dương còn dịch chuyển theo hướng nội tỉnh (từ huyện này sang huyện kia) và liên tỉnh (di cư đến các tỉnh xung quanh hoặc cư dân từ các tỉnh xung quanh đến tụ cư ở Hải Dương). Như cư dân từ làng Trúc Lâm (làng Trám, huyện Gia Lộc) đã di cư đến phố Đông Kiều để sản xuất và buôn bán giày, sau lập nên phố Hàng Giày (nay là phố Sơn Hòa); cư dân ở làng Đồng Xâm, Thái Bình di cư đến lập phố Hàng Bạc (nay là phố Xuân Đài); cư dân từ Hải Dương đến làm công nhân trong các nhà máy, xí nghiệp, cảng ở thành phố Hải Phòng, trong các mỏ than ở Uông Bí, Đông Triều, Cẩm Phả...

Thành phần dân cư ở tỉnh Hải Dương nói chung và ở đô thị Hải Dương nói riêng ngày càng đa dạng hơn. Một bộ phận là cộng đồng người Pháp đã xuất hiện, bao gồm những quan chức trong bộ máy chính quyền thực dân, sĩ quan và binh lính trong quân đội, các chủ nhà máy, xí nghiệp, chủ đồn điền, các kỹ sư, bác sĩ, giáo viên, thương nhân... Báo cáo về tình hình nhân công các nhà máy, xí nghiệp cho thấy: Công ty Than không khói có 9 người Âu; Công ty Than Fannier cũng do một nhóm người Âu điều khiển; Nhà máy Rượu Hải Dương có 3 người Âu quản lý: 1 giám đốc, 1 quản đốc máy, 1 quản đốc xưởng, ngoài ra còn có 3 người Ấn... Cộng đồng người Âu sống tập trung ở thành phố Hải Dương, gắn kết chặt chẽ với nhau, được chính quyền thực dân che chở. Họ có Câu lạc bộ riêng (*Cercle Français*) tập hợp đọc sách, chơi thể thao, nghe nhạc, khiêu vũ... Bộ phận người Âu ở Hải Dương nói riêng và tương tự với các tỉnh khác có số lượng không nhiều, nhưng lại giữ những vị trí quan trọng trong nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội.

1. Dẫn theo Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Sdd, t.I, tr.17-18.



Câu lạc bộ người Pháp ở thành phố Hải Dương

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Bên cạnh cộng đồng người Âu, ở Hải Dương cũng sớm hình thành cộng đồng người Hoa đến làm ăn, buôn bán, lập phố sinh sống ở phố Khách (phố Bắc Kinh hiện nay). Người Trung Quốc đến Đông Kiều phố thu mua nông, lâm, thổ sản để bán sang Trung Quốc và nhập bông, vải sợi, thuốc bắc và nhiều hàng tiêu dùng khác về bán cho người Việt. Cộng đồng người Hoa gắn kết rất chặt chẽ, có ý thức rất rõ ràng trong việc giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc họ như ngôn ngữ, phong tục tập quán, lễ tết...; bởi vậy người Hoa có hội quán, có đền thờ, trường học, nghĩa trang riêng... Theo số liệu thống kê của của huyện Ninh Giang, dân số năm 1900 là 71.080 người thì có 11 người Âu, 200 người Hoa, 1 người Ấn Độ, còn lại là người Việt.

Ngoài những cư dân người Việt, người Âu (chủ yếu là người Pháp), người Hoa thì còn có người Ấn Độ, người Nhật Bản, song số lượng rất hạn chế, chưa đủ hình thành cộng đồng. Dẫu vậy, cũng có thể khẳng định giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đã có một sự đổi thay mạnh mẽ trong cơ cấu dân cư của tỉnh Hải Dương. Cộng đồng cư dân theo xu hướng đa thành phần, đa quốc tịch đã bước đầu hình thành, tạo tiền đề cho những chuyển biến trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của Hải Dương trong những giai đoạn tiếp sau.



2. Biến đổi trong cơ cấu giai cấp - xã hội

Từ sau khi bình định được Bắc Kỳ, thực dân Pháp một mặt tăng cường lực lượng quân sự đàn áp các phong trào khởi nghĩa; mặt khác, tập trung đầu tư phát triển các ngành kinh tế phục vụ khai thác thuộc địa. Các chính sách kinh tế của thực dân Pháp đã từng bước tạo ra những biến đổi về cơ cấu giai cấp - xã hội ở Việt Nam nói chung, Bắc Kỳ và Hải Dương nói riêng.

Thực dân Pháp thành lập các công ty than như Đông Triều, Mạo Khê, Tràng Bạch...; khai thác đất đá phục vụ cho việc xây dựng đường sá, nhà cửa... đã tạo ra những thay đổi trong xã hội, bước đầu hình thành tầng lớp công nhân làm việc trong các công ty, nhà máy này. Toàn tỉnh Hải Dương tính đến đầu thế kỷ XX đã có 6 mỏ than hoạt động, hằng năm khai thác 15 vạn tấn than đá bán trong thị trường nội địa và xuất khẩu sang các nước Anh, Pháp, Trung Quốc, thu hút một lượng lớn công nhân tới làm việc, cụ thể mỏ than Mạo Khê có 3.000 công nhân, mỏ than Đông Triều có 500 công nhân, mỏ than Tràng Bạch có 560 công nhân. Các mỏ đá cũng có vài nghìn công nhân làm việc. Bên cạnh đó, thực dân Pháp cũng xây dựng các đồn điền trồng lúa, ngô, sắn, cà phê, chăn nuôi gia súc gia cầm, khai thác gỗ thông và nhựa thông... cũng thu hút một lượng lớn người lao động đến làm việc tại các đồn điền này. Tại tỉnh lỵ Hải Dương, chính quyền Pháp còn cho xây dựng nhà máy nước, nhà máy điện, nhà máy rượu... và đưa vào sản xuất nhằm vừa phục vụ nhu cầu trong nước vừa xuất khẩu ra nước ngoài, như nhà máy rượu hằng năm sản xuất hơn một triệu lít phục vụ thị trường cả trong nước và quốc tế, thậm chí thực dân Pháp còn bắt ép mỗi suất đình phải mua một lít rượu cồn hằng tháng.

Đội ngũ người lao động trong các hầm mỏ, nhà máy đã trở thành lực lượng chính hình thành nên giai cấp công nhân của tỉnh Hải Dương. Cùng với việc đẩy mạnh hoạt động khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, số lượng công nhân đã tăng lên nhanh chóng. Chỉ sau hai thập niên, từ thập niên đầu đến cuối thập niên thứ hai thế kỷ XX, đội ngũ công nhân ở Hải Dương đã lên đến vài vạn¹. Giai cấp công nhân bị chủ tư bản bóc lột

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.91.



nặng nề, làm việc từ 12 - 14 giờ/ngày, lương thấp, không kể còn bị đánh đập, cúp phạt và đối xử tàn nhẫn.

Cùng với việc vỡ vét tài nguyên, thực dân Pháp còn thẳng tay bóc lột người dân bằng đủ thứ thuế khóa nặng nề. Thực dân Pháp đã biến chính quyền phong kiến ở địa phương thành bộ máy tay sai, giúp cai trị và đàn áp người dân bản xứ. Vì thế, toàn bộ hệ thống quan lại từ cấp tỉnh đến cấp xã đều trở thành cánh tay nối dài của chính quyền thực dân, đi ngược lại với quyền lợi của người dân, làm cho đời sống người dân đã khó khăn càng thêm phần khốn đốn. Trong địa bàn tỉnh Hải Dương đã xuất hiện những địa chủ chiếm từ 200 mẫu trở lên; cá biệt có người chiếm tới hơn 3.000 mẫu ruộng. Ở Nam Sách điển hình có các địa chủ như Cán Đản, Nghị Dong, v.v.. Có địa chủ lập trại giam riêng để giam giữ nông dân. Thậm chí, ở ấp Trương Cầu, huyện Bình Giang có địa chủ Nguyễn Hữu Tước còn ngang ngược “mua” cả “trời”, cả đình làng của dân; người nông dân phơi thóc phải nộp thuế ánh nắng, người nông dân muống cúng tế thành hoàng phải cũng phải biếu lễ vật cho địa chủ trước.

Tuy vậy, bên cạnh những địa chủ tay sai phản động, vẫn có những địa chủ vừa và nhỏ, bị chèn ép đến phá sản, có tư tưởng yêu nước, chống lại sự cấu kết của đại địa chủ và thực dân Pháp. Chính sự phân hóa này đã đưa họ vào hàng ngũ của những người có thể lôi kéo tham gia các phong trào yêu nước, cách mạng.

Tầng lớp nông dân bị sưu cao thuế nặng, các khoản phụ thu lạm bổ đè nén, hoạt động sản xuất lại manh mún, lệ thuộc vào tự nhiên nên đời sống của họ vô cùng cơ cực. Một bộ phận nông dân đã bỏ ruộng vườn, lên tỉnh lỵ làm công nhân trong các nhà máy, hoặc vào các xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền, chuyển biến từ nông dân thành công nhân, tiếp tục bị các chủ tư bản bóc lột, áp bức. Một số người còn bị các trùm mộ phu lừa phỉnh đưa vào các đồn điền cao su ở Nam Kỳ hoặc sang tận Tân Thế Giới (Nouvelle Calédonie) và Tân Đảo (Vanuatu).

Các tầng lớp khác trong xã hội như dân nghèo thành thị, tiểu thương, tiểu chủ, viên chức, trí thức, học sinh... cũng dần hình thành, đời sống nhìn chung khó khăn, không ổn định, bị thực dân chà đạp.



3. Chuyển biến về giáo dục

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục ở tỉnh Hải Dương nói riêng tồn tại song song hệ thống giáo dục Nho học của triều Nguyễn và hệ thống giáo dục Pháp - Việt của người Pháp.

Hệ thống giáo dục Nho học được xây dựng, tồn tại và phát triển suốt thời kỳ quân chủ phong kiến, đến thời Nguyễn vẫn được duy trì. Chỉ tính riêng kỳ thi Hương, dưới triều Nguyễn đã tổ chức 47 khoa thi, từ khoa thi đầu tiên năm 1807 đến khoa thi cuối cùng năm 1918, lấy đỗ hơn 5.000 cử nhân¹; đã góp phần đào tạo ra một đội ngũ trí thức Nho giáo, trong đó có nhiều nhà nho yêu nước, có tư tưởng tiến bộ song cũng bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập trong lúc giao thời, như phản ánh trong câu thơ của Tú Xương:

*Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co.
Chi bằng đi học làm thầy Phán,
Tối rượi sâm banh, sáng sữa bò.*

Dưới thời Pháp thuộc, thực dân Pháp thực hiện chính sách nô dịch về văn hóa, khuyến khích các hình thức mê tín dị đoan để mê hoặc nhân dân, hạn chế mở trường học, dẫu vậy vẫn bước đầu xây dựng hệ thống giáo dục Pháp - Việt đào tạo đội ngũ những người phục vụ cho bộ máy cai trị của chính quyền thực dân. Báo cáo của Công sứ Hải Dương năm 1899 cho biết, cả tỉnh Hải Dương có 1.600 học sinh, mỗi huyện có một thầy giáo người bản xứ. Các trường vẫn dạy cả chữ Nho. Ở thị xã Hải Dương có 2 giáo viên người Việt dạy chữ Nho, chữ Quốc ngữ và một ít tiếng Pháp².

Dưới sự quản lý của một viên đốc học người Pháp và một số nhân viên quản lý người Việt, hệ thống giáo dục Pháp - Việt được chia thành hai bậc:

1. Xem Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Lao động - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2001, Lời nói đầu.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sdd*, t.III, tr.390.



Bậc tiểu học được chia thành hai giai đoạn: Giai đoạn đầu tiên gọi là *sơ học (élémentaire)* học 3 năm 3 lớp, lần lượt là đồng ấu (*cours enfantin*), dự bị (*cours préparatoire*), sơ đẳng (*cours élémentaire*). Học sinh qua kỳ tốt nghiệp lớp sơ đẳng được cấp bằng sơ học yếu lược. Giai đoạn thứ hai gọi là *sơ đẳng tiểu học (primaire élémentaire)* cũng học 3 năm 3 lớp, lần lượt là lớp nhì năm thứ nhất, lớp nhì năm thứ hai, lớp nhất. Học sinh qua kỳ thi tốt nghiệp lớp nhất được cấp bằng sơ đẳng tiểu học (*certificat d'études primaires*).

Cũng như trong cả nước, bậc tiểu học có ba loại trường: trường hương học, trường tổng sư, trường tiểu học kiêm bị. Trường hương học được mở ở cấp làng xã, có hai lớp đồng ấu và dự bị, do một hương sư được huyện bổ về, dạy cả hai chương trình với lớp khoảng 30 - 40 học sinh. Trường tổng sư được mở ở cấp tổng/liên 3 - 4 làng xã với ba lớp của sơ cấp tiểu học, thường được đặt trong đình làng của một trong số các làng. Các thầy giáo hương sư hoặc tổng sư được hưởng lương do làng xã trích từ hoa lợi, công điền, công thổ để trả hàng tháng. Trường tiểu học kiêm bị (*école primaire de plein exercice*), dạy đủ hai bậc sơ cấp và sơ đẳng với sáu lớp của bậc tiểu học. Trường này thường do chính quyền bảo hộ mở ở các huyện lỵ, lương của các giáo viên cũng do chính quyền bảo hộ trả hàng tháng.

Đầu thế kỷ XX, ở thị xã Hải Dương có hai trường tiểu học do chính quyền thực dân mở: Trường Tiểu học Pháp - Việt dành cho nam sinh ở đoạn đường ra ga xe lửa nên thường gọi là trường Ga, có giáo viên người Pháp và người Việt giảng dạy; một trường tiểu học Pháp - Việt khác dành cho nữ sinh nên thường gọi là “trường Con gái” (mở tại địa điểm Trường Tiểu học Võ Thị Sáu ngày nay). Ngoài hai trường công lập này, trên địa bàn thị xã còn có một số trường, như Trường Trí Tri (nay ở Trường Trung học cơ sở Ngô Gia Tự, còn có tấm bia chữ Hán là “Trí tri Hội”), trường Bằng Lau (ở địa điểm nay là Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong), Trường Tiểu học Đông Dương (ở phố Minh Khai), trường tiểu học của thầy Trần Đạo Kiên (ở gần khu vực Công ty Sứ Hải Dương hiện nay)...



Trong thời Pháp thuộc, ở tỉnh Hải Dương có khoảng 70 trường hương học, 20 trường tổng sư và 17 trường tiểu học kiêm bị¹. Học sinh chủ yếu là con em những gia đình khá giả, công chức, địa chủ, còn con em nhân dân lao động hầu như không được đến trường, chung chịu tình trạng hơn 90% dân số cả nước mù chữ.

Bậc cao đẳng tiểu học (école de primaire supérieur): học bốn năm với bốn lớp: đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ; học hết lớp đệ tứ thi tốt nghiệp sẽ được cấp bằng cao đẳng tiểu học (*diplôme d'étude primaire supérieur*, tức bằng thành chung). Cả Bắc Kỳ lúc đó có 7 trường cao đẳng tiểu học ở các tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Bắc Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn. Học sinh ở tỉnh Hải Dương tốt nghiệp bậc tiểu học có nguyện vọng học cao đẳng tiểu học thì đến học tại các tỉnh trên, do tại tỉnh Hải Dương không có trường ở bậc này.

Các trường học Pháp - Việt tuy phục vụ cho mục đích cai trị của chính quyền thực dân song cũng góp phần đào tạo nên đội ngũ trí thức mới với những kiến thức về khoa học rộng mở hơn, giúp người học mở mang tầm nhìn, sau này giác ngộ cách mạng, nhiều người trong số học sinh này đã trở thành những nhà hoạt động cách mạng xuất sắc như các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Lê Thanh Nghị... hoặc nhiều nhà trí thức có đóng góp cho sự nghiệp giáo dục, văn hóa, khoa học của đất nước.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.393.

Danh sách các trường tiểu học kiêm bị gồm:

- Thị xã Hải Dương: trường Ga (trường nam sinh), trường Con gái (trường nữ sinh).
- Huyện Thanh Hà: trường Bình Hà, trường Tiên Tảo.
- Huyện Kim Thành: trường Bát Nạo, trường Thanh Niên.
- Huyện Cẩm Giàng: trường huyện Cẩm Giàng.
- Huyện Chí Linh: trường Phả Lại.
- Huyện Thanh Miện: trường Từ Ô.
- Huyện Ninh Giang: trường Ninh Giang.
- Huyện Bình Giang: trường Kẽ Sắt.
- Huyện Gia Lộc: trường huyện Gia Lộc.
- Huyện Tứ Kỳ: trường huyện Tứ Kỳ.
- Huyện Nam Sách: trường huyện Nam Sách.
- Huyện Kinh Môn: trường An Lưu.



4. Biến đổi trong đời sống văn hóa ở đô thị

Về đời sống văn hóa vật chất, cư dân ở đô thị Hải Dương giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có những thay đổi cơ bản. Chuyển biến nổi bật trong đời sống văn hóa vật chất ở đô thị Hải Dương là sự biến đổi của hệ thống nhà ở. Tỉnh lỵ Hải Dương có hai khu vực chính: nơi quan và quân lính ở là khu vực Thành Đông; khu nhân dân và thợ thủ công sinh sống, làm ăn, buôn bán thường gọi là Đông Thị, Đông Kiều, Đông Mỹ¹. Đầu thế kỷ XX, ở đây chỉ có một vài ngôi nhà gạch, còn lại chủ yếu là những căn nhà tranh².

Sau Nghị định của Toàn quyền Đông Dương về cấm làm nhà tranh ở phố thị từ năm 1922, đồng thời từ năm 1923 lập công quỹ và sử dụng ngân quỹ đó vào việc kiến thiết thành phố, biến thành phố này thành một công trường rộng lớn. Tính đến cuối năm 1927, thành phố Hải Dương đã có 1.040 nhà gạch, so với năm 1923 chưa được 600 chiếc. Nhưng số lượng nhà gạch này chủ yếu tập trung ở khu vực dọc bờ sông Kẻ Sặt, còn các khu vực ngoại ô vẫn trong tình trạng nhà tranh, vách đất. Cũng trong thời gian này, để xây cất nhà cửa, người ta đã lấp 35 ao, vận chuyển khoảng 150.000 khối đất.

Giao thông ở đô thị Hải Dương giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cơ bản vẫn dựa vào hệ thống đường thủy kết nối với các tỉnh khác ở khu vực miền Bắc và kết nối giữa tỉnh lỵ với các huyện. Cũng trong giai đoạn này, thực dân Pháp cũng xây dựng các tuyến đường bộ, dần hình thành nên hệ thống tỉnh lộ, huyện lộ, quan trọng nhất là tuyến Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng và tuyến Hà Nội - Quảng Yên qua Phả Lại và Đông Triều. Điểm sáng nổi bật nhất trong văn hóa đi lại của tỉnh Hải Dương giai đoạn đầu thế kỷ XX là

1. Khu Đông Thị nay là khu vực phố Quang Trung; khu Đông Kiều nay ở khu phố Minh Khai, Đồng Xuân; khu Đông Mỹ nay là từ khu trung tâm thương mại đến phố Tam Giang.

2. Ký giả đương thời là Madrolie từng mô tả: “Trong khi các tỉnh lỵ khác dần đổi mới thành những đô thị sạch sẽ, xây đắp đẹp đẽ xinh xắn thì Hải Dương cứ tiếp tục sống khổ sở tối tăm giữa những hồ ao xung quanh chen chúc nhà tranh thảm hại. Một vài phố có được xây đắp tốt, nhưng không có bản họa, như kiểu gập sao hay vậy. Hải Dương đầy váng đọng lên ở trong bùn” (xem Madrolie: *Miền Bắc Đông Dương - Bắc Kỳ*, nhà sách Hachette ấn hành, 1923, tài liệu dịch, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, mã số DC.001892, tr.7).



sự xuất hiện của tuyến đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam đi qua tỉnh với chiều dài 45km¹.

Cùng với sự thay đổi của hệ thống giao thông, các phương tiện đi lại của người dân cũng thay đổi, từ những con thuyền nối giữa các làng, huyện đến ngựa, vông, cáng... đã dần được cải thiện, thay thế bằng những phương tiện cơ giới khá hiện đại và thuận tiện hơn.

Trong quá trình kiến thiết thành phố, chính quyền thực dân cũng cho xây dựng hệ thống điện và nước. Nhà máy điện được khánh thành vào tháng 4/1925 và nguồn thu từ điện trong các năm 1925 - 1927 đều tăng. Hệ thống cấp nước sạch và hệ thống thoát nước được đồng thời xây dựng. Nước sạch được lọc trong nhà máy nước theo kỹ nghệ lọc nước bằng ôzôn; còn hệ thống thoát nước được tính toán khá chặt chẽ, bởi thành phố Hải Dương được xây dựng ở nơi đất thấp, để thoát được nước, người ta phải tôn cao thành phố, từ đó xây dựng hệ thống cống ngầm. Chính quyền thành phố nhận thấy “người ta đã làm được chút ít để lấy nước uống ở những thành phố lớn, người ta chưa làm tí gì ở tỉnh. Có lẽ đã đến lúc phải làm gì đó”². Vì thế, sự ra đời của nhà máy lọc nước mang lại hy vọng rằng “ngày thành phố Hải Dương có nhà máy nước, dân phố sẽ lành mạnh hơn nhiều”³.

Một chuyển biến khá nổi bật trong đời sống văn hóa ở đô thị là sự xuất hiện của hệ thống y tế phương Tây. Hoạt động khám, chữa bệnh bằng Đông y vẫn rất phổ biến trong nhân dân, các thầy lang thường đến tận nhà khám bệnh và bốc thuốc (thuốc nam, thuốc bắc). Song, cùng với sự xuất hiện của những người Âu (chủ yếu là người Pháp) thì Tây y cũng được du nhập. Lúc đầu, ở thị xã Hải Dương có một cơ sở y tế nhỏ, phục vụ cho người Âu. Năm 1900, ở Ninh Giang có một phòng phát thuốc, có y tá, chủ yếu hỗ trợ việc sinh nở (có nữ hộ sinh, bà đỡ). Nhà thương tỉnh Hải Dương chính thức hoạt động từ năm 1906. Trải qua 12 năm xây dựng, đến năm 1918, nhà thương này được xếp hạng là bệnh viện hạng nhất của tỉnh Hải Dương.

Các hoạt động y tế cộng đồng, tiêm chủng, vệ sinh phòng bệnh đều từng bước được xây dựng, dấu giai đoạn đầu gặp rất nhiều khó khăn. Việc tiêm

1. *Hải Dương tiểu chí (Báo cáo của Tổng đốc Tường, 1932)*, tài liệu trích dịch từ nguyên bản tiếng Pháp, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, mã số DC.001888.

2, 3. Madrolie: *Miền Bắc Đông Dương - Bắc Kỳ, Tlđđ*, tr.22.



chủng phòng bệnh đậu mùa, tả, tẩy giun sán được xem như những thành tựu Tây y đầu tiên mà một bộ phận dân chúng được hưởng miễn phí. Giám mục Marcou cai quản giáo phận Bắc Kỳ cho biết: “Trước kia không có gia đình nào không có một hoặc nhiều con chết vì bệnh đậu mùa...”¹. Do chiến tranh, thiên tai nên các dịch bệnh như sốt rét, tiêu chảy, ho gà, bại liệt... luôn là mối lo ngại tới cuộc sống của người dân, là nỗi sợ hãi của những người Âu ở thuộc địa.

Cùng với việc xây dựng và hoàn thiện dần các cơ sở y tế, gắn với đời sống của cộng đồng người Âu ở đô thị còn có những biến đổi trong các sinh hoạt văn hóa như các hoạt động thể dục thể thao; ban đầu là những hoạt động tự phát, sau được chính quyền tổ chức có hệ thống hơn, là cơ sở để hình thành trường thể dục, sân vận động, sân quần vợt, bể bơi... ở những giai đoạn sau.

Trong đời sống văn hóa tinh thần ở đô thị Hải Dương giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, bên cạnh những loại hình tôn giáo, tín ngưỡng đã có từ trước thì đáng kể nhất là sự phát triển mạnh mẽ của các nhà thờ Thiên Chúa giáo.

Trong lịch sử, đạo Thiên Chúa đã manh nha xuất hiện ở Hải Dương từ thế kỷ XVI. Đến thế kỷ XVII, xứ đạo Kẻ Sặt được thành lập (năm 1630). Năm 1679, khi linh mục Pallu xin Tòa thánh chia Đàng Ngoài làm hai bộ phận Đông Bắc và Tây Bắc thì Kẻ Sặt trở thành trung tâm Thiên Chúa giáo của địa phận Đông Bắc. Riêng ở tỉnh lỵ Hải Dương, nhà thờ chính tòa được xây dựng vào năm 1868² do linh mục Salvador Masso chủ trì (nay ở số 100 đường Trần Hưng Đạo). Năm 1901, nhà thờ mở rộng hai hành lang và gác chuông theo lối kiến trúc Gothic. Hiện nay, nhà thờ vẫn hoạt động bình thường, là nơi có đông giáo dân nhất của tỉnh Hải Dương.

Ngoài ra, ở tỉnh lỵ Hải Dương, giai đoạn đầu thế kỷ XX cũng xuất hiện nhiều nhà thờ Thiên Chúa giáo, như nhà thờ Phú Tảo (xây dựng năm 1893, hiện ở khu dân cư Phú Tảo, phường Thạch Khôi), nhà thờ họ Kim Lai (xây dựng năm 1910, hiện ở ngõ 10 cầu Cốn, phường Trần Hưng Đạo), nhà thờ

1. Pierre Gourou: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, Hà Nội, 2003, tr.178.

2. Theo Báo cáo kiểm kê các nhà thờ Thiên Chúa giáo vào năm 2009 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương, nhà thờ này xây dựng năm 1868. Theo Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.III, tr.87, nhà thờ này xây năm 1880.



Nhân Nghĩa (xây dựng năm 1920, hiện ở khu dân cư Nhân Nghĩa, phường Nam Đồng), nhà thờ họ Trần Nội (xây dựng năm 1921, hiện ở khu dân cư Trần Nội, phường Thạch Khê), nhà thờ xứ Tân Kim (xây dựng đầu thế kỷ XX, hiện ở khu dân cư số 16, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương)... Sự ra đời của các nhà thờ trên cho thấy sự phát triển trong cộng đồng tín đồ Thiên Chúa giáo ở đây, phản ánh đời sống của một đô thị có sự hiện diện của cộng đồng người Âu rõ rệt.



Nhà thờ ở thành phố Hải Dương

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Cộng đồng người Âu cũng sớm hình thành những tổ chức gắn kết riêng, là cơ sở để sau này hình thành những câu lạc bộ như: Câu lạc bộ An Nam (Cercle Annamite) là nơi để đánh cờ, đọc báo, nghe nhạc..., Câu lạc bộ Pháp kiều (Cercle Français) có chỗ chơi tennis, bóng bàn, bi a, khiêu vũ, đọc sách báo..., rạp chiếu phim... Đặc biệt, Câu lạc bộ Pháp kiều được xem như “một câu lạc bộ đẹp nhất xứ Bắc Kỳ, không kể Hà Nội và Hải Phòng. Xinh xắn, mát mẻ, có 8 quạt trần, đèn bắc lịch sự, chính diện quay hướng Nam, thuận gió, ở giữa có



một cái vườn có bồn hoa trang điểm, có một cái sân quần vợt rất đẹp. Câu lạc bộ là nơi rất tiện nghi cho những người Pháp ở Hải Dương”¹.

Cộng đồng người Hoa ở Hải Dương cũng xây dựng hội quán vào đầu thế kỷ XX, ở nhà số 13 phố Quai Morel (nay ở đường Bạch Đằng, thành phố Hải Dương) là nơi để thờ cúng, lại có sân tennis có thể tổ chức vui chơi, tổ chức lễ hội hay hội họp của riêng cộng đồng.

Mặc dù quá trình thực dân hóa của người Pháp ở Việt Nam nói chung và ở Hải Dương mới chỉ là bước đầu, nhưng dưới tác động của những chính sách, kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng của người Pháp, đô thị Hải Dương đã có những bước chuyển khá mạnh trong thời gian đầu thế kỷ XX. Thành phố Hải Dương đã bước đầu trở thành một đô thị cận đại, mang diện mạo và dáng nét của một đô thị kiểu phương Tây, trở thành một thành phố lớn ở Bắc Kỳ, là điểm kết nối giữa hai trung tâm kinh tế lớn ở miền Bắc Việt Nam là Hà Nội và Hải Phòng, từ đó lan tỏa ra cả vùng châu thổ Bắc Bộ.

5. Đời sống văn hóa ở nông thôn

Đối với làng xã của người Việt, giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, quyền quản lý làng xã tuy vẫn trong tay chính quyền quân chủ phong kiến, song người Pháp cũng đã sớm nhận ra những điểm có thể lợi dụng cho việc cai trị làng xã. Toàn quyền Pierre Pasquier đã nhận xét: “Người ta chỉ có thể vào làng một cách khó khăn, ngay đến các quan đại diện cho nhà vua, mặc dầu được đón tiếp kính cẩn theo lễ nghi của tục lệ, nhưng thường cũng chỉ biết có ngôi đình hoặc ngôi chùa, nơi họ được mời tới. Sự tự do của làng xã muốn được hoàn toàn sử dụng cần phải có một bức thành thực sự dựng lên chung quanh làng. Đây là một gia đình đóng cửa bảo nhau những chuyện riêng, không cưỡng chế và cũng không chấp nhận sự hiện diện của một cái tai khách lạ”². Tìm hiểu làng Việt, người Pháp thấy rằng cần phải thay đổi cơ cấu làng xã để tăng quyền kiểm soát của chính quyền thực dân và giảm quyền lực của các thân hào hương chức với dân làng. Tuy vậy, người Pháp thực hiện việc cải tổ bộ máy quản lý làng xã ở Nam Kỳ trước (với Nghị định ngày 27/4/1904 thành lập ban hội tề hay còn gọi là hội đồng làng),

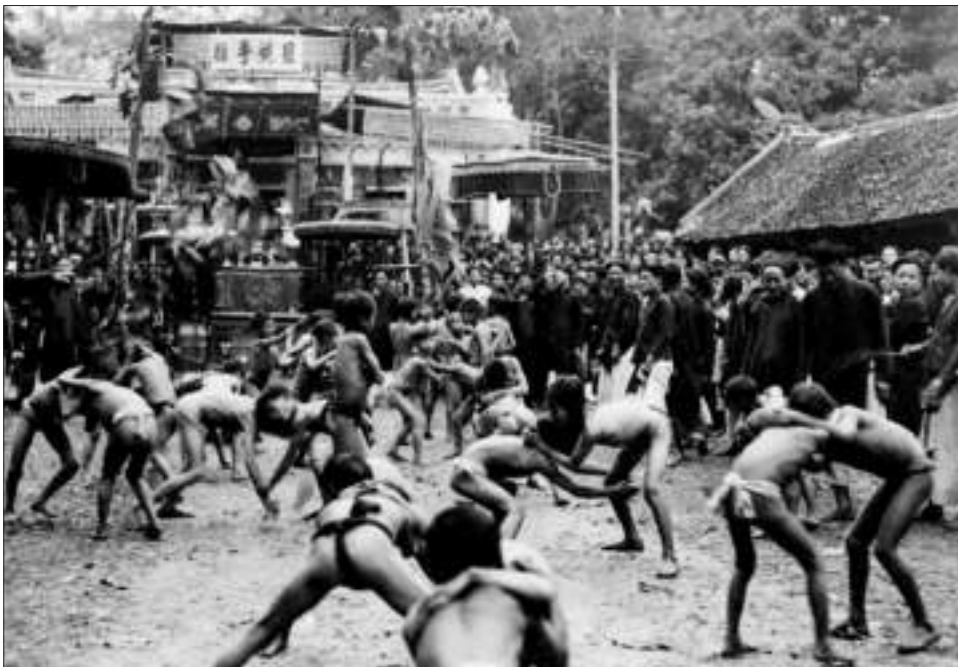
1. “Hải Dương: Tiến triển của thành phố”, in trong Madrolie: *Miền Bắc Đông Dương - Bắc Kỳ*, Tlđđ, tr.11.

2. Pierre Pasquier: *L’Annam d’Autrefois*, p.54. Dẫn theo Toan Ánh: *Làng xóm Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr.85.



Bắc Kỳ sau (năm 1921 với Nghị định thành lập “hội đồng tộc biểu” hay còn gọi là “hội đồng hương chính”). Giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX chính là những bước thử nghiệm ở Nam Kỳ và rút kinh nghiệm, chuẩn bị cho cuộc cải tổ bộ máy quản lý làng xã ở Bắc Kỳ.

Trong đời sống vật chất của người dân ở làng xã Hải Dương giai đoạn này, do cư dân đa số vẫn là nông dân nên việc ăn uống vẫn theo phong tục tập quán của cư dân Việt ở châu thổ sông Hồng. Cơ cấu bữa ăn chính vẫn là cơm - rau - cá/thủy sản. Báo cáo của Tổng đốc Hải Dương ghi nhận huyện Kinh Môn có giống lúa rất ngon, phủ lý huyện Kinh Môn là một trung tâm buôn bán lúa gạo; huyện Cẩm Giàng có làng chuyên làm bột gạo; huyện Thanh Miện cũng có Bến Trại được xem như một trung tâm buôn bán gạo. Dầu vậy, trong thực tế, việc ăn độn khoai sắn rất phổ biến. Ở Hải Dương, sắn được trồng nhiều ở các huyện Chí Linh, Kinh Môn, chủ yếu dùng trong bữa ăn hàng ngày hoặc làm thành bánh. Ngoài ra, khai thác từ hoạt động nông nghiệp, trong đời sống vật chất, Hải Dương còn có các sản phẩm từ nông nghiệp nổi bật như bánh đậu xanh, bánh gai, bánh chưng, bánh giầy, bánh nếp, bánh tẻ, bánh gio... được sử dụng trong các dịp lễ tết hoặc hội hè của làng xã.



Trẻ con tập đánh vật ở một làng quê

Nguồn: Harrison Forman



Bên cạnh khai thác từ hoạt động trồng trọt, giai đoạn này người dân Hải Dương ở một số làng xã gần khu vực Nhà máy Rượu (người dân thường gọi là Sở Rượu) còn phát triển hoạt động chăn nuôi nhờ tận dụng nguồn nguyên liệu từ nhà máy. Địa phận phía đông nam tỉnh Hải Dương, đặc biệt là các huyện Gia Lộc và Thanh Miện, là vùng chăn nuôi lợn tích cực nhất để bán cho vùng châu thổ¹. Điều này cũng cho thấy những biến đổi nhất định trong nguồn lương thực thực phẩm của người dân, có thể bổ sung nguồn đạm động vật trong cơ cấu bữa ăn vốn chủ yếu chỉ có thực vật.

Các yếu tố khác trong văn hóa đảm bảo đời sống như trang phục, nhà ở vùng nông thôn Hải Dương trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX không có những biến chuyển đáng kể. Điều đó chứng tỏ những ảnh hưởng của làn sóng đô thị hóa, Tây Âu hóa chưa lan rộng đến các làng xã ở đây. Mô tả của Pierre Gourou cho thấy, trang phục và các kiểu nhà tranh vách đất của vùng Hải Dương vẫn được bảo lưu và sử dụng trong suốt nhiều thế kỷ². Thay đổi đáng kể nhất trong văn hóa đảm bảo đời sống là sự xuất hiện của tuyến đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam có những đoạn đi qua các làng xã của tỉnh Hải Dương, sự ra đời của quốc lộ 5 chạy song song với đường xe lửa trong những thập niên đầu thế kỷ XX, quốc lộ 18 Hà Nội - Quảng Yên qua Bắc Ninh, Kiếp Bạc... và 362km đường nội tỉnh và liên tỉnh, nối các huyện, làng xã với nhau³.

Trong đời sống văn hóa tinh thần, giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân chưa thực sự vươn tay đến cấp làng xã nên người nông dân ở Hải Dương vẫn tiếp tục duy trì truyền thống văn hóa của mình. Các phong tục như thờ gia tiên, gia thần, tổ nghề... vẫn được duy trì và phát triển. Các làng xã thờ tổ nghề nổi tiếng và tiêu biểu như đình Lý Dương (nay thuộc phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh) thờ Cao Lỗ; chùa Phả Lại (nay thuộc thành phố Chí Linh) và chùa Trông ở huyện Ninh Giang thờ Dương Không Lộ - tổ nghề đúc đồng; đền Xưa, chùa Giám ở làng Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng thờ Tuệ Tĩnh - tổ nghề thuốc nam; đình Liễu Tràng (nay thuộc phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương) thờ Lương Như Hộc -

1, 2. Xem Pierre Gourou: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, *Sđd*, tr.389, 386-392.

3. Theo báo cáo của Phó Công sứ Dillemann vào năm 1932, đã có vận tải xe hơi ở tỉnh Hải Dương được 10 năm với khoảng 65 chiếc xe chạy trong tỉnh. Xem *Tóm tắt lý lịch về tỉnh Hải Dương* (Phó Công sứ Dillemann), lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, mã số 959.734.T429T, tr.17.



tổ nghề in khắc; đình Phú Lộc ở xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng thờ bà Nghi Địch - tổ nghề nấu rượu... Rõ ràng, việc thờ tự này không chỉ phản ánh đời sống văn hóa tinh thần của người nông dân mà còn thể hiện rõ sự đan xen trong cơ cấu kinh tế của các làng xã, cũng như mối quan hệ giữa kinh tế thủ công nghiệp với kinh tế nông nghiệp truyền thống.

Trong đời sống tín ngưỡng ở Hải Dương, không thể không nhắc đến tín ngưỡng thờ Mẫu bởi nơi đây có hàng trăm nơi thờ *Tam phủ Thánh Mẫu* (Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn) hoặc *Tứ phủ Thánh Mẫu* (Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Liễu Hạnh). Thực tế hầu như trong khuôn viên của tất cả các ngôi chùa Phật giáo Đại thừa đều có Ban Thánh Mẫu (Tam phủ hoặc Tứ phủ). Đặc biệt, ở Hải Dương, tín ngưỡng thờ Đức Thánh Trần (thờ anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn) cũng rất phổ biến. Đền thờ chính của Đức Thánh Trần là đền Kiếp Bạc ở Vạn Kiếp và Dục Sơn (nay thuộc phường Hưng Đạo, thành phố Chí Linh) là một trong những địa chỉ tâm linh rất nổi tiếng.

Bên cạnh đó, trong đời sống văn hóa tinh thần của vùng nông thôn Hải Dương giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX còn nổi bật tín ngưỡng thờ những người thành danh, đỗ đạt nhờ Nho học, hình thành hệ thống văn miếu - văn từ - văn chỉ khá đặc sắc mà chỉ có ở tỉnh Hải Dương, cụ thể ở một số làng xã của tỉnh, hiện hữu đầy đủ hệ thống thờ tự này. Văn Miếu Mao Điền ở xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng được xem là một trong những văn miếu nổi bật ở Bắc Bộ (chỉ đứng sau Văn Miếu Thăng Long - Hà Nội) được lập từ đầu thế kỷ XIX (năm 1801), tôn tạo và tu bổ nhiều lần trong các năm 1807, 1823, trở thành biểu tượng về truyền thống hiếu học của nhân dân tỉnh Hải Dương. Bên cạnh đó là hệ thống văn từ, văn chỉ hoặc các đền, nghề, lăng... tôn vinh những người hiếu học, đỗ đạt, thành danh trên con đường Nho học, có cống hiến nổi bật cho quê hương, đất nước, như: đình làng Mộ Trạch (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang) - nơi thờ Vũ Hồn, tổ của dòng họ Vũ, một dòng họ khoa bảng nổi tiếng, cùng với miếu làng Mộ Trạch, nơi lưu danh 36 tiến sĩ Nho học của làng qua các thời kỳ; Nghè Giám ở xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng thờ Đỗ Ông, người có công dạy học cho làng; Tư văn Xạ Sơn ở xã Quang Trung, huyện Kinh Môn thờ 18 người đỗ đạt của làng; Từ vũ ở xã Nam Hồng, huyện Nam Sách thờ tiến sĩ Ngô Hoán thời Lê...



Trong sinh hoạt tôn giáo, bên cạnh Phật giáo đã hình thành và phổ biến ở các làng xã, sự du nhập và phát triển của Thiên Chúa giáo ở các làng xã thuộc tỉnh Hải Dương trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cũng đáng chú ý. Đến năm 1932, tỉnh Hải Dương có khoảng 70.000 tín đồ, chủ yếu thuộc dòng Đa Minh (Dominique), thuộc Giáo xứ Kẻ Sặt. Giáo xứ Kẻ Sặt đã hình thành từ thế kỷ XVII (năm 1630) nhưng nhà thờ Kẻ Sặt được xây dựng muộn hơn, vào năm 1870, sau đó được tu tạo vào các năm 1873, 1883, 1902, 1914, v.v.. Đây là nhà thờ xứ quy mô lớn nhất tỉnh Hải Dương¹. Cũng theo số liệu thống kê này, trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến những năm 20 thế kỷ XX, trên toàn tỉnh Hải Dương có gần 30 nhà thờ Thiên Chúa giáo được khởi công xây dựng, như: nhà thờ xứ Nghĩa Xuyên (huyện Kim Thành) xây dựng năm 1895; nhà thờ Cối Hạ (huyện Gia Lộc) xây dựng năm 1896; nhà thờ xứ An Thủy (phủ Kinh Môn) xây năm 1908; nhà thờ xứ Đồng Xá (huyện Kim Thành) xây dựng năm 1914; nhà thờ xứ Ba Đông (huyện Gia Lộc) xây dựng năm 1916; nhà thờ đạo làng Vạc (huyện Bình Giang) xây dựng năm 1921; nhà thờ Đồng Xá (huyện Bình Giang) xây dựng năm 1927... Đây được xem là giai đoạn phát triển nở rộ của hệ thống các nhà thờ Thiên Chúa giáo ở các làng xã thuộc tỉnh Hải Dương, là tiền đề cho sự phát triển của tôn giáo này trong các giai đoạn tiếp sau.

V- PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG THEO XU HƯỚNG MỚI

1. Phong trào Đông du

Sau cuộc Minh Trị duy tân năm 1868, Nhật Bản tiến sang con đường tư bản chủ nghĩa với tốc độ nhanh. Năm 1879, Nhật Bản sáp nhập Lưu Cầu vào lãnh thổ Nhật; các năm 1882 - 1884 Nhật gây hấn với Triều Tiên; năm 1894 - 1895 Nhật Bản đánh bại Trung Quốc trong cuộc tranh giành ngôi bá chủ khu vực Bắc Á. Từng bước, Nhật Bản trở thành đế quốc mạnh ở châu Á, cùng với các đế quốc phương Tây xâu xé miếng mồi ngon là Trung Quốc. Đầu năm 1904, Nhật tấn công hạm đội Nga, nhanh chóng đánh bại hạm đội và chiếm cảng Lữ Thuận, đồng thời giành thêm một số chiến thắng

1. Xem Sổ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: *Báo cáo kiểm kê hệ thống nhà thờ ở tỉnh Hải Dương năm 2009*.



trên đất liền. Nga hoàng buộc phải ký với Nhật Bản bản Hòa ước Portsmouth. Chiến thắng này của Nhật có tiếng vang lớn trên thế giới, đưa Nhật trở thành “cứu tinh” của các dân tộc da vàng, bởi đây là lần đầu tiên hạm đội của một nước châu Á đánh bại một hạm đội của một nước châu Âu.

Ở Việt Nam, sau thất bại của phong trào Cần Vương, các thủ lĩnh của phong trào yêu nước bắt đầu đi tìm con đường cứu nước mới. Trong bối cảnh đó, một số sĩ phu yêu nước tiến bộ đề xuất xu hướng bạo động, chủ trương cầu ngoại viện để đánh đổ chế độ cai trị của thực dân Pháp, mở đường canh tân đất nước. Họ đồng lòng hướng sang Nhật Bản - ngọn cờ canh tân, tự cường, lại “đồng châu, đồng chủng, đồng văn”, như nhận định của Phan Bội Châu: “Vậy thì bây giờ muốn tìm ngoại viện không gì bằng sang Nhật là hơn cả”¹.

Phan Bội Châu (1867 - 1940) người huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Từ nhỏ, ông đã nuôi chí lớn, tham gia nhiều phong trào yêu nước chống ngoại xâm song không thành công. Khi xu hướng cầu ngoại viện xuất hiện và được lựa chọn là con đường cứu nước, năm 1905, ông đã dẫn đầu đoàn xuất dương sang Nhật Bản (gồm ba người là Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính và Tăng Bạt Hổ). Tại đó, được tiếp xúc với nhà cải cách người Trung Quốc là Lương Khải Siêu và một số chính khách cấp cao Nhật Bản, Phan Bội Châu nhanh chóng chuyển từ “cầu viện” sang “cầu học”. Ông tích cực viết sách báo tuyên truyền, kêu gọi thanh niên yêu nước xuất dương sang Nhật Bản du học, đào tạo họ thành những hạt nhân cho cuộc vận động canh tân đất nước sau này. Phong trào Đông du đặc biệt sôi nổi trong giai đoạn 1905 - 1908, có tới 200 học viên đã tới Nhật Bản học tập tại các trường Chấn Võ và Đồng Văn thư viện². Ở Hải Dương, nhiều gia đình Nho học đã tham gia tích cực phong trào Đông du, như gia đình Phan Tất Tuân ở Kim Thành, Phạm Cung ở Thanh Hà và Nguyễn Kim Loan ở Gia Lộc, v.v.. Những nhân sĩ yêu nước tiến bộ hưởng ứng, ủng hộ phong trào do Phan Bội Châu khởi xướng với nhiều hoạt động khác nhau. Nhiều nho sĩ tiến bộ đã về thành phố Hải Dương vận động quyên góp tài chính ủng hộ phong trào Đông du, đồng thời tổ chức thanh niên, học sinh thành các nhóm đọc sách báo, tham gia các hoạt động duy tân, như cắt tóc ngắn,

1. Phan Bội Châu: *Niên biểu*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr.44.

2. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.III, tr.142.



bỏ tóc búi tóc, ăn mặc tân thời... Phong trào này đã lôi cuốn hàng trăm thanh niên yêu nước trong tỉnh tham gia.

2. Phong trào Nghĩa thực¹

Khi phong trào Đông du đã lan rộng ra khắp Bắc, Trung, Nam, đồng thời việc học tập của các lưu học sinh ở nước ngoài cũng ổn định, bước đầu thu được những kết quả khả quan, năm 1907, trước yêu cầu mới, Trường Đông Kinh nghĩa thực được thành lập ở Hà Nội nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa cuộc cách mạng dân trí trong cả nước. Người khởi xướng cho tư tưởng này là nhà yêu nước Phan Châu Trinh (1872 - 1926), quê ở huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Năm 1906, khi sang Nhật, chứng kiến sự đổi thay của nước Nhật sau cải cách, lại gặp gỡ Phan Bội Châu cùng các chí sĩ của các nước châu Á khác đang ở Nhật học hỏi kinh nghiệm duy tân đất nước, ông quyết định về nước cùng với các sĩ phu Nho học cấp tiến như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, v.v. khởi xướng Phong trào Duy tân với khẩu hiệu “*khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*”.

Theo con đường đó của Phan Châu Trinh, tháng 3/1907, Trường Đông Kinh nghĩa thực được mở ở phố Hàng Đào theo mô hình Khánh Ứng nghĩa thực của Nhật Bản. Nội dung học tập tại trường Đông Kinh nghĩa thực rất phong phú, chú trọng đến các môn khoa học tự nhiên và thực nghiệm, học bằng chữ Quốc ngữ. Trường cũng chú trọng giáo dục lịch sử dân tộc nhằm khơi dậy tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí đấu tranh của quần chúng nhân dân. Một phong trào vận động thực học, học theo lối mới đã nhanh chóng lan rộng khắp các tỉnh ở Bắc Kỳ, gọi là *phong trào Nghĩa thực*.

Ảnh hưởng của phong trào Nghĩa thực ở tỉnh Hải Dương rất rộng rãi, đặc biệt là trong lớp thanh niên. Tại nhiều cuộc nói chuyện, bình thơ ở Hải Dương, giáo viên Trường Đông Kinh nghĩa thực được mời về, khuyến khích phong trào yêu nước, khơi dậy tình yêu quê hương đất nước, cổ vũ thanh niên học theo lối mới, sống theo cách mới. Nhiều học sinh từ Hải Dương đã lên Hà Nội theo học Trường Đông Kinh nghĩa thực.

Rõ ràng, Đông Kinh nghĩa thực không chỉ là một trường học, mà nó còn đóng vai trò của một tổ chức yêu nước và cách mạng do các sĩ phu yêu nước

1. Phong trào Nghĩa thực là phong trào canh tân giáo dục, mở các trường tư thực nơi theo tấm gương của Trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội (năm 1907).



tiến bộ tổ chức. Đông Kinh nghĩa thực đã nuôi dưỡng một phong trào cách mạng công khai, hợp pháp khá sôi nổi, quyết liệt trong đấu tranh về văn hóa, tư tưởng theo khuynh hướng dân chủ tư sản. Đó cũng là cuộc vận động chính trị chuẩn bị về tinh thần và tư tưởng cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ trong thời đại mới.

Lúc đầu, thực dân Pháp phần nào còn lúng túng trong đối phó với Trường Đông Kinh nghĩa thực và phong trào Nghĩa thực vì tính chất canh tân, tiến bộ và ôn hòa, công khai của nó. Nhưng với phạm vi hoạt động ngày càng lan rộng, ảnh hưởng của phong trào ngày càng lớn, phong trào Nghĩa thực đã trở thành nguy cơ lớn đối với chế độ thực dân Pháp. Trong phiên họp Hội đồng quân sự Đông Dương, thực dân Pháp đã nhận định: “Không còn là một câu chuyện hoang đường khi khẳng định rằng Đông Kinh nghĩa thực đã là một cái lò phiến loạn ở Bắc Kỳ”¹. Tháng 12/1907, thực dân Pháp chính thức thu hồi giấy phép, đóng cửa Trường Đông Kinh nghĩa thực sau 9 tháng hoạt động, đồng thời lệnh cho các địa phương trấn áp phong trào Nghĩa thực bằng các biện pháp bạo lực, kiên quyết. Phong trào ở Hải Dương cũng nhanh chóng bị chính quyền thuộc địa ngăn cấm, dẹp bỏ ngay trong thời gian cuối năm 1907 đầu năm 1908.

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, cũng như ở nhiều tỉnh thành Bắc Kỳ và Trung Kỳ, thực dân Pháp cho người tảo về các vùng nông thôn, tổ chức bắt phu bắt lính để đưa vào Nam Kỳ, chở sang Campuchia và dồn lên các con tàu đưa sang Pháp rồi bị cưỡng bức làm việc trong các binh công xưởng phục vụ chiến tranh, thậm chí nhiều người phải trực tiếp cầm vũ khí ra mặt trận làm bia đỡ đạn cho quân đội Pháp đang tham chiến trên chiến trường châu Âu.

*

* *

Tóm lại, trong giai đoạn 1897 - 1918, với chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, thực dân Pháp đã bước đầu làm thay đổi diện mạo chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam và Bắc Kỳ nói chung, tỉnh Hải Dương nói riêng trong giai đoạn chuyển mình ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

1. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.III, tr.169.



Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế, trong đó rõ rệt nhất là sự ra đời của những nhà máy, công ty tập trung vào lĩnh vực khai mỏ và đồn điền và một số lĩnh vực công nghiệp khác. Ở Hải Dương, nhiều cơ sở công nghiệp đã ra đời như khu mỏ than Đông Triều, Mạo Khê, nhiều đồn điền với diện tích hàng nghìn hecta được xây dựng ở Đông Triều, Chí Linh, nhiều nhà máy như Nhà máy Rượu, Nhà máy Chai, Nhà máy Dệt xuất hiện..., từ đó dẫn tới sự thay đổi của các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp dịch vụ. Cũng trong chương trình khai thác thuộc địa này, thực dân Pháp đã xây dựng hệ thống cầu, đường bộ, đường sắt... bước đầu làm thay đổi diện mạo giao thông của Bắc Kỳ nói chung, tỉnh Hải Dương nói riêng. Những thay đổi trong đời sống kinh tế cũng làm biến đổi các giai cấp và tầng lớp trong xã hội, với sự ra đời của đội ngũ công nhân cũng như những biến đổi trong giai cấp nông dân, địa chủ, tư sản, tiểu tư sản, tạo ra tiền đề cho những chuyển biến mạnh mẽ trong giai đoạn tiếp sau.

Sự phát triển và hình thành đô thị Hải Dương đầu thời kỳ thuộc địa với quá trình hội tụ cư dân và phát triển kinh tế được xem là điểm nổi bật của giai đoạn lịch sử này. Một đô thị cận đại với cộng đồng cư dân bước đầu hình thành các khối người Âu, người Hoa, người Việt tuy chưa thực sự rõ nét nhưng đã là nền tảng cho sự hình thành cộng đồng dân cư đô thị ở giai đoạn sau. Một đô thị cận đại với nền kinh tế bước đầu gắn với những cơ sở kinh tế công nghiệp, với hệ thống các làng nghề, phố nghề bao quanh, là tiền đề cho sự phát triển của kinh tế đô thị trong giai đoạn tiếp theo. Một đô thị cận đại với đời sống văn hóa đa sắc màu, bên cạnh những đình, chùa, đền, miếu đã xuất hiện nhà thờ Thiên Chúa giáo, bên cạnh sinh hoạt hội hè đã có những câu lạc bộ, các hoạt động giáo dục, y tế, thể thao cũng như các sinh hoạt văn hóa ảnh hưởng từ văn hóa phương Tây đan xen với những giá trị văn hóa truyền thống. Những biến đổi trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng bước đầu diễn ra ở nông thôn Hải Dương song với quy mô và cường độ thấp hơn, chậm hơn, tạo đà cho những biến chuyển mạnh mẽ hơn ở giai đoạn sau.

Chương III

HẢI DƯƠNG TRONG THỜI KỲ GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1919 - 1939)





I- BỐI CẢNH LỊCH SỬ

1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp (1919 - 1929)

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) đã gây hậu quả nặng nề cho tất cả các nước tham chiến: 10 triệu người chết, 20 triệu người bị thương và hơn 200 tỷ USD bị ngốn vào chi phí quân sự. Chiến tranh cũng tàn phá hàng loạt nhà máy, xí nghiệp, đường giao thông, nhà cửa, trường học. Các nước bại trận là Đức, Áo, Hunggari bị chiến tranh tàn phá nghiêm trọng, lại phải đối phó với phong trào cách mạng vô sản đang dâng cao. Các cường quốc tư bản châu Âu thuộc khối Hiệp ước tuy thắng trận nhưng lâm vào tình trạng suy kiệt tài chính. Trong cuộc chiến này, Mỹ và Nhật Bản vừa không bị chiến tranh tàn phá, nên tranh thủ cơ hội tích lũy tư bản để vượt qua các cường quốc ở châu Âu.

Nước Pháp bước ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ nhất với tư thế là nước thắng trận, được hưởng nhiều quyền lợi từ Hòa ước Versailles: Thu hồi vùng Alsace và Lorraine bị Đức chiếm năm 1870, củng cố chế độ bảo hộ ở Maroc, được nhận bồi thường chiến tranh từ Đức... Nhưng thực tế, Pháp vẫn là nước bị thiệt hại nặng nề về tất cả các phương diện quân sự, kết cấu hạ tầng, kinh tế và tài chính.

Về quân sự, trong chiến tranh Pháp phải hứng chịu gần như toàn bộ chiến sự diễn ra ở phía tây và một mình đương đầu với hơn 50% quân đội Đức (35 trong số 69 sư đoàn). Pháp là một cường quốc về quân sự trên thế giới, nhưng phải trả một giá đắt bởi hơn 1,3 triệu người chết, hơn 740.000 người bị thương¹.

Sự thiệt hại về kết cấu hạ tầng của Pháp cũng nặng nề hơn các nước khác, từ nhà cửa, đường sá đến nhà máy, mỏ khoáng sản, đất sản xuất nông nghiệp. Tất cả những điều này làm cho nền kinh tế Pháp bị xáo trộn nghiêm trọng: lương thực bị thiếu hụt, sản xuất công nghiệp bị đình trệ. Năm 1919,

1. Xem Morlat, Patrice: *Indochine années vingt: Le Balcon de la France sur le Pacifique*, Les Indes Savantes, Paris, p.19.



sản lượng ngành nông nghiệp và công nghiệp chỉ bằng 45% so với năm 1913¹. Chiến tranh kéo dài, Pháp phải nhập ngày càng nhiều vật phẩm mà trong nước không thể sản xuất hoặc không thể tự cấp được nữa.

Sự sụt giảm của nền sản xuất, tình trạng nhập siêu khiến nước Pháp trở thành một con nợ lớn với số nợ ngày càng tăng lên, trước hết là Mỹ với gần 4 tỷ USD, tiếp đến là Anh với khoảng 3 tỷ USD, còn các nước khác gồm 3,5 tỷ USD². Số nợ quốc gia của Pháp năm 1920 lên tới 300 tỷ francs³. Trong khi các nguồn ngân sách thu không đủ bù chi thì Chính phủ Pháp phải trang trải nợ nần cho các nước Đồng minh như: Bỉ, Xécbia, Hy Lạp, Môngtênêgrô, Nga. Đến giai đoạn cuối chiến tranh, tổng số tiền mà Pháp cho các nước Đồng minh vay là 7,5 tỷ francs, trong đó 3,5 tỷ francs cho nước Nga Sa hoàng vay đã bị chính quyền Xôviết tuyên bố xóa nợ sau Cách mạng Tháng Mười⁴.

Tất cả các yếu tố trên khiến nước Pháp đứng trước sự thiếu hụt về ngân khố và tình trạng mất cân bằng về thu chi. Năm 1920, nước Pháp cần có 39,6 tỷ francs để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu quốc gia thì ngân sách chỉ thu được 22,6 tỷ francs (thiếu 17,1 tỷ francs)⁵. Lẽ ra, Pháp có thể dùng số tiền được bồi thường chiến tranh từ Đức để bù vào ngân sách, nhưng Đức lại không chịu trả và thực tế cũng không thể trả do nền kinh tế nước này đã hoàn toàn bị sụp đổ⁶.

Để nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục nền kinh tế, Chính phủ Pháp một mặt ra sức thúc đẩy sản xuất trong nước, mặt khác tăng cường khai thác và bóc lột thuộc địa, trước hết là ở Đông Dương và châu Phi.

1. Xem Tạ Thị Thúy (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam 1919 - 1930*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, t.8, tr.22.

2. Xem Agulhon M., Noushi A., Schor R.: *La France de 1914 de 1940*, *Ibid*, p.159.

3. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, *Sđd*, t.II, tr.211.

4. Xem Morlat, Patrice: *Indochine années vingt: Le Balcon de la France sur le Pacifique*, *Ibid*, p.17.

5. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam 1919 - 1930: Thời kỳ tìm tòi và định hướng*, *Sđd*, tr.11.

6. Một cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra trầm trọng ở Pháp, giá trị đồng francs so với các đồng tiền ngoại tệ ngày càng giảm, nhất là so với đồng dollar Mỹ và đồng sterling của Anh. Khoảng từ năm 1919 đến năm 1926, đồng francs giảm giá khoảng 4 lần so với đồng sterling Anh và đồng dollar Mỹ. Đồng francs mất giá càng làm cho giá sinh hoạt tăng cao, ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân Pháp và sự phát triển kinh tế của Pháp. So với năm 1914, chỉ số giá sinh hoạt vào năm 1919 tăng từ 100 đến 364, đến năm 1926 là 718. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam 1919 - 1930: Thời kỳ tìm tòi và định hướng*, *Sđd*, tr.12.



Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Albert Sarraut nguyên là Toàn quyền Đông Dương đã trở thành Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp. Dưới sự chỉ đạo của Bộ Thuộc địa, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã đề ra một chương trình khai thác thuộc địa trên quy mô lớn lần thứ hai.

Về quy mô và tốc độ đầu tư, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai mạnh và nhanh hơn nhiều so với cuộc khai thác lần thứ nhất. Tính đến ngày 31/12/1923, số vốn đầu tư danh nghĩa của Pháp ở Đông Dương lên tới 1.208 triệu francs vàng (tức hơn 20 tỷ francs hiện nay)¹. Chỉ tính trong vòng 5 năm 1924 - 1929, tổng số vốn của tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam đã tăng gấp bốn lần so với 20 năm trước chiến tranh.

Bước sang giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933), việc đầu tư vốn của giới tư bản Pháp ở Việt Nam hầu như ngừng lại. Nhưng từ năm 1934 trở đi, tư bản Pháp lại đầu tư trở lại, tuy nhiên tốc độ và quy mô đầu tư vào các ngành kinh tế của Việt Nam bị giảm hẳn. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, số vốn đầu tư của giới tư bản Pháp vào Việt Nam rất nhỏ bé, chủ yếu là của Ngân hàng Đông Dương. Về hướng đầu tư, nếu ở trong thời kỳ đầu thế kỷ XX tư bản Pháp tập trung chủ yếu vào các ngành khai mỏ, giao thông vận tải và thương mại thì đến đợt khai thác thuộc địa sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, ngành được ưu tiên nhất lại là nông nghiệp, chủ yếu là đồn điền cao su. Số vốn dành cho nông nghiệp chiếm khoảng 1/3 tổng số vốn đầu tư trong thời kỳ này. Bên cạnh đó, các nhà tư bản Pháp vẫn tăng cường đẩy mạnh các hoạt động khai thác khoáng sản và một số ngành nghề kinh tế khác.

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần này, vận tải đường sắt và đường bộ đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động giao thương. Hoạt động trao đổi thương mại trong và ngoài nước cũng được đẩy mạnh. Trong điều kiện ấy, thành phố Hải Dương với vai trò là trung tâm của tỉnh, đầu mối giao thông quan trọng trong tỉnh và trong vùng, nên hoạt động buôn bán gạo và chế biến rượu cũng được hưởng lợi từ những chuyển biến tích cực của tình hình kinh tế thuộc địa.

Hải Dương vốn là vùng đất thấp, hay bị ngập úng do lũ lụt. Trong một số năm, trên địa bàn Hải Dương xảy ra những trận thiên tai, lũ lụt lớn, gây tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân trong tỉnh nói chung.

1. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.III, tr.249.



Tình trạng đó một mặt gây ảnh hưởng xấu đến các hoạt động kinh tế - xã hội ở Hải Dương, mặt khác lại thúc đẩy mạnh mẽ cả chính quyền và người dân tiến hành các hoạt động xây dựng và cải tạo hệ thống kết cấu hạ tầng. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trong những năm 1929 - 1933 đã tác động khá mạnh mẽ tới nền kinh tế thuộc địa Pháp ở Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, ở tất cả các địa phương, các ngành nghề và gây ảnh hưởng không tốt đến đời sống của các tầng lớp nhân dân. Khủng hoảng kinh tế cũng làm giảm các hoạt động đầu tư của chính quyền thuộc địa và các nhà tư bản ở Hải Dương. Các hoạt động sản xuất và buôn bán do đó cũng bị sa sút, nhiều dự án của thành phố không được thực hiện theo kế hoạch, đời sống của nhân dân trở nên khó khăn, tiến trình phát triển của thành phố bị gián đoạn.

Năm 1931, Chính phủ thuộc địa Đông Dương quyết định bãi bỏ chế độ độc quyền về sản xuất và buôn bán rượu của hãng Fontaine, cho phép tự do nấu, kinh doanh rượu và nộp thuế. Mặc dù không có nhiều cơ sở sản xuất rượu tư nhân ra đời sau đó bởi những quy định khắt khe của chính quyền về việc đảm bảo các điều kiện tối thiểu của các lò nấu rượu, nhưng quyết định này cũng gây ra một số bất lợi cho hoạt động sản xuất của Nhà máy Rượu Hải Dương vốn từng làm mưa làm gió ở địa phương nhờ độc quyền sản xuất, cung cấp “rượu ty” trong suốt gần ba thập niên.

Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ ở châu Âu và lan sang cả châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam nhanh chóng bị cuốn vào vòng xoáy của cuộc chiến tranh thế giới, phải gánh vác nhiều nghĩa vụ cho nước Pháp. Từ tháng 9/1940, quân Nhật tràn vào Việt Nam, cùng với thực dân Pháp thống trị nhân dân Việt Nam và buộc Pháp phải chia sẻ nhiều nguồn lợi. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Hải Dương rên xiết, lâm than dưới ách thống trị của Pháp - Nhật và chế độ quân chủ. Đời sống khốn cùng không ngừng thôi thúc họ vùng dậy đấu tranh giải phóng quê hương và giành lấy quyền sống, quyền tự do của chính bản thân và gia đình, làng xóm.

2. Địa giới hành chính và bộ máy chính quyền thuộc địa ở Hải Dương

Theo các quy định của chính quyền thuộc địa, vào cuối những năm 1920, đơn vị hành chính tỉnh Hải Dương bao gồm 4 phủ và 9 huyện sau: phủ Nam Sách gồm 13 tổng với 98 xã; phủ Kinh Môn gồm 8 tổng với 81 xã; phủ Ninh Giang



gồm 8 tổng với 74 xã; phủ Bình Giang gồm 10 tổng với 71 xã; huyện Chí Linh gồm 6 tổng với 60 xã; huyện Thanh Hà gồm 10 tổng với 70 xã; huyện Kim Thành gồm 6 tổng với 58 xã; huyện Cẩm Giàng gồm 13 tổng với 86 xã; huyện Thanh Miện gồm 9 tổng với 69 xã; huyện Gia Lộc gồm 9 tổng với 80 xã; huyện Tứ Kỳ gồm 8 tổng với 89 xã; huyện Vĩnh Bảo gồm 12 tổng với 103 xã; huyện Đông Triều gồm 5 tổng với 56 xã. Toàn tỉnh có 117 tổng và 1.013 xã, tỉnh lỵ là thành phố Hải Dương¹.

a) Sự ra đời và hoạt động của bộ máy quản lý chính quyền thành phố Hải Dương

Sự thay đổi về địa giới hành chính của tỉnh Hải Dương liên quan đến sự kiện ngày 12/12/1923, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định về việc nâng cấp đô thị Hải Dương thành thành phố Hải Dương.

Theo Nghị định này, thành phố Hải Dương chính thức được thành lập và áp dụng các quy chế của một thành phố cấp 3, nhưng người Pháp không dùng từ “municipalité” mà dùng từ “commune” để phân biệt hai loại hình thành phố cấp 1 và cấp 2. Giống như thành phố Nam Định, thành phố Hải Dương cũng là một thành phố trực thuộc tỉnh, có tổ chức bộ máy chính quyền độc lập và có nguồn ngân sách độc lập. Đốc lý đứng đầu bộ máy chính quyền thành phố (do Công sứ kiêm nhiệm) có quyền quyết định hầu hết các vấn đề quan trọng của thành phố và cũng chính là người đóng vai trò chủ yếu trong việc đề xuất chính sách quản lý và hoạch định các chương trình phát triển thành phố. Do đó, ngoài những yếu tố khách quan tác động thì vai trò điều hành bộ máy chính quyền thành phố từ sau năm 1923, chủ yếu là của Đốc lý.

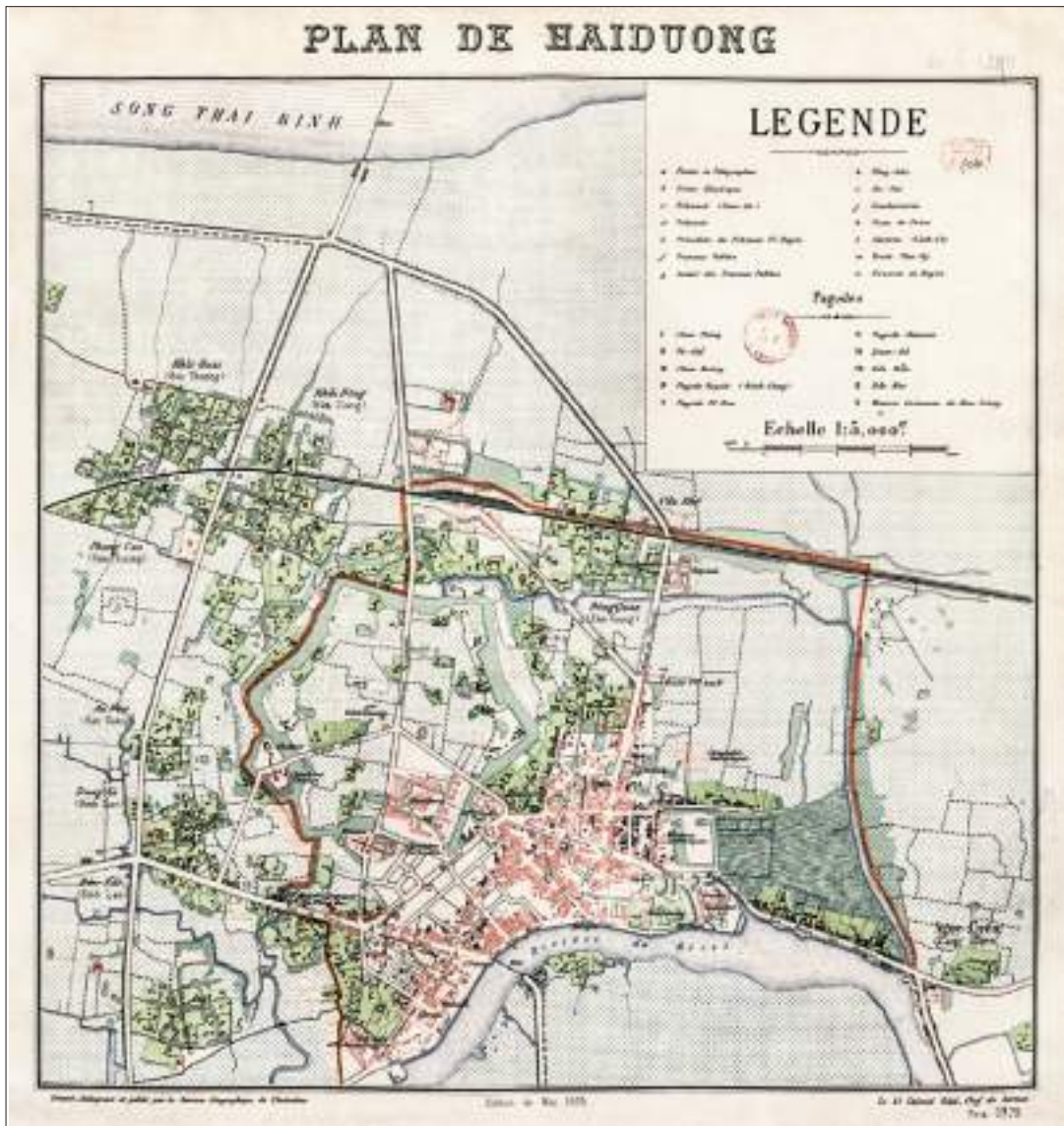
Thời gian này, địa giới hành chính của thành phố Hải Dương được xác định bởi Nghị định ngày 14/11/1923 của Thống sứ Bắc Kỳ. Theo đó, giới hạn phía đông là nhánh cụt của sông Thái Bình, giới hạn phía bắc là ga Hải Dương và đoạn đường sắt Hà Nội - Hải Phòng qua Hải Dương, giới hạn phía tây là các hào phía tây của thành cổ kéo dài xuống tới lò gạch của thành phố và đến tận mép sông Kẻ Sặt, giới hạn phía nam là sông Kẻ Sặt².

1. Xem Ngô Vi Liên: *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ, Sđd*, tr.586.

2. Xem Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945), Tlđd*, tr.153.



Như vậy, theo Nghị định này, địa giới thành phố Hải Dương được mở rộng hơn trước về phía bắc, nhưng về phía tây nam lại bị thu hẹp lại. Giới hạn phía nam và phía tây không thay đổi, còn phía đông bắc và tây bắc chỉ điều chỉnh chút ít. Khu vực Bệnh viện tỉnh, ga Hải Dương và một số xóm dân cư của các thôn Đông Quan, Cựu Khê sẽ được sáp nhập vào thành phố. Ngược lại, phía tây nam, khu phố Đông Hòa và phần lớn thôn Trung Xá đã trở thành vùng ngoại vi thành phố.



Bản đồ thành phố Hải Dương năm 1925

Nguồn: Lưu trữ Pháp, gallica.bnf.fr/bibliothèque nationale de France



Cũng theo Nghị định này, toàn bộ diện tích thành phố được phân làm hai vùng trong đó vùng 1 (nội thành) được xác định như sau: Phía đông được giới hạn bởi một đường thẳng bắt đầu từ điểm cực đông của Trại lính khố xanh cho đến điểm cực bắc của khu trường học (gần lối rẽ của đường đi ra ga và đường đi đến bệnh viện). Phía bắc được giới hạn bởi một đường thẳng đến chỗ tháp quan sát trong thành cổ; phía tây được giới hạn bởi một đường thẳng đi từ tháp quan sát này đến điểm cực tây của nhà tù; sau đó từ điểm này kéo một đường thẳng thứ hai đến góc phía tây của Nhà máy Chai và men theo ranh giới thành phố đến tận sông Kẽ Sặt. Phía nam được giới hạn bởi sông Kẽ Sặt cho đến góc phía đông của Trại lính khố xanh. Vùng 2 ngoại thành bao gồm tất cả những phần còn lại trong địa giới thành phố.

Về sự khác biệt giữa hai vùng: vùng 1 là khu vực tính từ sông Kẽ Sặt ngược lên phía bắc cho đến hết Nhà máy Rượu và Trường Tiểu học Pháp - Việt có dân cư tập trung đông hơn, hệ thống hạ tầng được đầu tư tốt hơn, nền tảng kinh tế chủ yếu là công thương nghiệp. Vùng 2 là khu vực còn lại, chủ yếu vẫn là vùng canh tác nông nghiệp, dân cư thưa thớt. Như vậy, vùng 1 được coi là nội thành, vùng 2 là vùng ngoại thành. Sự phân vùng đô thị một cách rõ rệt đó liên quan chặt chẽ đến việc áp dụng chính sách thuế và các quy chế về đô thị của chính quyền thuộc địa đối với mỗi vùng¹.

Theo Nghị định ngày 18/02/1929 của Thống sứ Bắc Kỳ, một xóm dân cư nhỏ thuộc thôn Trung Xá, xã Bình Lao, nằm cạnh con đường thuộc địa số 5, trên lối vào thành phố về phía tây nam được sáp nhập vào địa phận thành phố. Lý do của sự điều chỉnh này là dân cư khu vực đó hiện đang được hưởng đầy đủ những lợi ích của thành phố về chiếu sáng, đường sá, an ninh và sự mở mang thương mại... nên họ phải có nghĩa vụ đóng góp như dân cư trong thành phố². Năm 1943, diện tích của thành phố một lần nữa được mở rộng rất nhiều về phía tây, tây bắc và tây nam, bao gồm địa phận các xã Hàn Giang, Bình Lao và một phần địa phận của các xã Hàn Thượng, Tân Kim. Giới hạn mới là

1. Địa giới thành phố những năm sau đó còn được điều chỉnh nhiều lần theo hướng mở rộng diện tích và thay đổi giới hạn phân vùng đô thị.

2. Xem *Création et organisation de la commune de Hai Duong* (Việc thiết lập và tổ chức thành phố Hải Dương (1923 - 1944), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Phòng RST, Hồ sơ số 78789, tr.59.



vành đai tuyến đường 17 ở phía tây thành phố và con đê bảo vệ thành phố về phía tây bắc. Thành phố sau hai lần mở rộng địa giới năm 1929 và năm 1943 có diện tích khoảng 2,5km².

Giới hạn phân vùng đô thị của thành phố Hải Dương cũng được điều chỉnh hai lần bởi Nghị định ngày 12/01/1925, Nghị định ngày 12/12/1925 và Nghị định ngày 12/12/1934 của Thống sứ Bắc Kỳ. Trong đó, lần thứ nhất, giới hạn vùng 1 được mở rộng ra hết khu vực Hàng Bè, bám theo trục đường thuộc địa số 5, trên lối vào thành phố ở phía Đông Nam¹. Đây là khu vực tập trung khá đông dân cư, có rất nhiều ngôi nhà gạch được xây mới bởi những thương gia giàu có, thay thế dần cho những ngôi nhà tranh của giai đoạn trước. Lần thứ hai, giới hạn vùng 1 lại bị thu hẹp với mốc giới mới là các đường phố bao quanh khu vực tập trung đông dân cư nhất của thành phố². Một số khu vực trước đây nằm trong giới hạn vùng 1 nhưng còn trong tình trạng kém phát triển được điều chỉnh sang vùng 2. Sự điều chỉnh này một mặt phản ánh chính xác tình hình phát triển thực tế của thành phố, mặt khác nhằm tránh gây phản ứng từ phía người dân khi chính quyền áp dụng một loại thuế mới (thuế cố định đối với các công trình xây dựng) và tiến tới thực hiện mục tiêu cho đến năm 1938, thành phố sẽ không còn các ngôi nhà tranh trong vùng 1.

Tất cả các quyết định của chính quyền thuộc địa về điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hải Dương giai đoạn này đều có tính toán kỹ lưỡng và dựa trên những biến đổi của tình hình thực tế ở thành phố Hải Dương. Bên cạnh đó, mục đích tăng thu cho ngân sách cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy việc ban hành các quyết định này. Kết quả cuối cùng của những điều chỉnh này là diện tích thành phố được mở rộng, đáp ứng yêu cầu phát triển của thực tiễn và giới hạn phân vùng đô thị cũng được xác định một cách chính xác hơn.

1. Xem *Nghị định ngày 12/01/1925 của Thống sứ Bắc Kỳ về việc điều chỉnh giới hạn vùng 1 của thành phố Hải Dương*, Journal officiel de l'Indochine Française (Công báo của Đông Dương thuộc Pháp), 1925, tr.401.

2. Xem *Arrêté fixant les limites du terroire de la ville de Hai Duong et les taxes du 6 mai 1936* (Nghị định ngày 06/5/1936 về việc xác định địa giới của thành phố Hải Dương và các loại thuế), in trong *Au sujet location des terrains communaux de la ville de Hai Duong* (Về việc cho thuê đất công của thành phố Hải Dương), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Phòng RST, Hồ sơ số 61185, tr.309.



Về bộ máy quản lý chính quyền, theo Nghị định ngày 12/12/1923 về nâng cấp đô thị Hải Dương thành thành phố Hải Dương, thành phố đã có một bộ máy chính quyền riêng biệt. Điều 2 của Nghị định này quy định rõ về cách thức tổ chức của bộ máy chính quyền thành phố Hải Dương như sau: “Thành phố Hải Dương do Công sứ nhậm trị với chức danh Đốc lý. Đốc lý được trợ giúp bởi một Ủy ban thành phố, bao gồm hai người Âu và hai người Việt do Đốc lý làm Chủ tịch”¹. Như vậy, Đốc lý và Ủy ban thành phố chính là hai thành phần cơ bản trong bộ máy chính quyền thành phố. Vai trò và quyền hạn của Đốc lý và Ủy ban thành phố được quy định rất rõ trong Nghị định này.

Đốc lý là người đứng đầu thành phố, do Công sứ kiêm nhiệm nên còn gọi là Công sứ - Đốc lý. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đốc lý được quy định rõ ràng trong Nghị định với một số điểm cơ bản như sau:

- Đốc lý có nhiệm vụ cai quản thành phố, là người chủ trì ngân sách thành phố, quyết định các vấn đề về dự toán, điều hành ngân sách, phát lệnh chi tiêu, điều phối thu nhập và giám sát kế toán, chỉ huy theo dõi các công trình xây dựng, vấn đề đường sá, ký nhận các giao dịch, thông duyệt các gói thầu, chịu trách nhiệm về vấn đề an ninh trật tự của thành phố, phổ biến và thực thi các luật lệ và quy tắc trong thành phố... (Điều 5).

- Đốc lý có thể ra những quy định phù hợp với quy định của pháp luật, phổ biến luật pháp và đặt ra những quy tắc về an ninh cho dân chúng. Những quy định của Đốc lý phải được Thống sứ Bắc Kỳ phê duyệt và công bố cho dân chúng trong thành phố biết trước khi được thực thi (Điều 6, Điều 7).

- Đốc lý cũng có quyền bổ nhiệm, đình chức hoặc bãi chức đối với tất cả các nhân sự trong thành phố theo những quy định chung (Điều 9).

- Tất cả quà tặng và di tặng cho thành phố, Đốc lý chỉ được quyền nhận khi đã có ý kiến của Ủy ban thành phố và được Thống sứ Bắc Kỳ cho phép (Điều 15).

- Đốc lý là người đại diện cho công sản thành phố, được quyền quy định và tham dự vào tất cả các hoạt động, các yêu cầu liên quan đến lợi ích của công sản thành phố (Điều 17).

1. *Arrêté érigeant la ville de Hai duong en commune autonome du 12 décembre 1923* (Nghị định ngày 12/12/1923 về việc chuyển thành phố Hải Dương thành thành phố tự trị), *Journal officiel l'Indochine Française*, 1923, p.2711.



Với Nghị định này, chính quyền thực dân đã trao quyền cho Công sứ - Đốc lý trách nhiệm quản lý và quyết định cao nhất đối với hầu hết các vấn đề của thành phố, ngoại trừ một số vấn đề được quyết định trực tiếp bởi Thống sứ Bắc Kỳ.

Bên cạnh Đốc lý còn có Ủy ban thành phố gồm bốn ủy viên (hai người Âu và hai người Việt) do Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm ba năm một lần theo đề nghị của Đốc lý. Các ủy viên này được lựa chọn trong số các điền chủ của thành phố, các thương gia có môn bài hoặc những người dân có danh vọng và thỏa mãn các điều kiện sau đây: tuổi ít nhất là 25, không có một chức vụ thường trực nào khác liên quan đến ngân sách Đông Dương, ngân sách Bắc Kỳ và ngân sách thành phố, không bị kết án vì phạm tội¹.

Trong vai trò là cơ quan trợ giúp Đốc lý, Ủy ban thành phố có nhiệm vụ đề đạt những nguyện vọng liên quan đến tất cả các vấn đề của thành phố. Bổ phiếu về tỷ lệ phần trăm bổ sung của thuế trực thu. Đưa ra ý kiến về các vấn đề thuộc phạm vi thành phố như: ngân sách và kế toán, hành chính, lệ phí và những quy tắc về các khoản thu nhập; các giấy tờ cho thuê mướn, điều chỉnh địa giới đất đai, những dự án quy hoạch, xây dựng đường sá và các công trình; những vấn đề liên quan đến an ninh, trật tự và vệ sinh, môi trường, về các hoạt động tư pháp và hòa giải, về cách thức vận dụng chi tiêu, về quà tặng và di tặng của thành phố².

Với những quy định này Ủy ban thành phố được nhìn nhận như một cơ quan có chức năng tư vấn và trong chừng mực nhất định có thể giám sát các hoạt động của Đốc lý. Tuy nhiên, Ủy ban này bao gồm toàn những người đại diện cho quyền và lợi ích của người Pháp và người Việt lớp trên, lại do chính Đốc lý làm Chủ tịch và điều hành, và có thể bị Thống sứ Bắc Kỳ ra quyết định ngừng hoạt động hoặc giải tán, nên trong thực tế, vai trò của nó bị hạn chế rất nhiều.

Nghị định ngày 12/12/1923 cũng quy định thành phố Hải Dương sẽ có ngân sách tự chủ, không còn phải phụ thuộc vào ngân sách Bắc Kỳ.

1, 2. Xem *Arrêté érigeant la ville de Hai duong en commune autonome du 12 décembre 1923* (Nghị định ngày 12/12/1923 về việc chuyển thành phố Hải Dương thành thành phố tự trị), *Ibid*, p.2711, 2711-2713.



Nguồn thu của ngân sách thành phố bao gồm: tỷ lệ phần trăm bổ sung các loại thuế trực thu, các loại thuế đất đô thị, thuế bến bãi, thuế đường sá, bến cảng, thuế sát sinh, thuế xe kéo, thuế điện, thuế chợ...; các khoản thu riêng được cho phép, các khoản thu nhập từ các trang trại, các đại lý buôn bán riêng của thành phố, tiền cho thuê hoặc bán các tài sản thuộc công sản Bắc Kỳ nằm trong phạm vi thành phố. Trong trường hợp cần thiết do thiếu hụt, ngân sách này có thể được bổ sung bởi phụ cấp của ngân sách Bắc Kỳ.

Việc quản lý nhà đất và xây dựng đô thị ở thành phố Hải Dương được thực hiện khá quy củ và nghiêm ngặt. Bộ phận địa chính tiến hành đo đạc, lập địa bạ, vẽ bản đồ xác định giới hạn nhà đất của từng chủ sở hữu. Việc lập địa bạ trong thành phố được hoàn thành vào cuối năm 1927. Chính quyền thành phố trên cơ sở đó cấp giấy chứng nhận sở hữu nhà đất kèm theo các bản đồ. Đối với đất công của thành phố, Đốc lý là người đại diện, có quyền quyết định việc trao đổi, bán hoặc cho thuê nhưng phải được sự đồng ý của Ủy ban thành phố. Để có tiền cho các hoạt động xây dựng và mở mang thành phố, chính quyền thành phố nhiều lần cho bán đất công. Việc bán đất công số lượng lớn được công bố công khai, rộng rãi cho dân chúng biết và tổ chức theo hình thức đấu giá. Việc quản lý đất đai trong thành phố được thực hiện khá chặt chẽ.

Hệ thống đường phố, bến cảng, các quảng trường, công viên và nhiều công trình công cộng khác trong phạm vi thành phố giai đoạn này được đặt tên chính thức, gắn bảng tên bằng tiếng Pháp. Chính quyền thuộc địa Pháp thường lấy tên các viên quan cai trị thuộc địa hay các sĩ quan Pháp đã từng tham gia cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa và đàn áp phong trào kháng chiến của nhân dân Việt Nam để đặt tên cho những đường phố chính và các công trình lớn như: Avenue du Maréchal Foch, rue Auvergne, rue Robino, rue Paul Doumer, pont Harmand, pont Balny, pont Bertin... Một số đường phố được đặt tên theo những đặc trưng riêng (avenue de la Gare, rue de l'Hopital, rue du Trésor, rue Chinoise...). Các phố nghề nghiệp vẫn giữ nguyên tên cũ (rue du Cuivre, rue des Cordoniers, rue des Parasels...). Ban đầu chỉ rất ít các đường phố nhỏ được mang tên danh nhân người Việt (rue Nguyễn Khắc Vĩ, rue Đỗ Văn Tâm, rue Phạm Phú Thứ...). Sau này, chính quyền thuộc địa



đổi tên một số đường phố và công trình mang tên người Việt (rue Chinoise đổi thành rue Gia Long, rue de la Distillera đổi thành rue Khải Định, rue de la Douane đổi thành rue Hoàng Cao Khải...). Đối với các phương tiện giao thông đường bộ, Sở Cảnh sát Hải Dương quản lý việc đăng ký và cấp phép lưu hành (trừ ô tô), các chủ phương tiện phải nộp thuế lưu hành hằng tháng. Nếu giai đoạn trước, chỉ có loại xe kéo cho thuê mới bị đánh thuế cấp phép lưu hành thì giai đoạn này, tất cả các loại xe cộ đều bị đánh thuế.

Trong giai đoạn này, chính quyền thành phố tỏ ra quan tâm hơn đến việc cải thiện điều kiện vệ sinh và môi trường đô thị, đồng thời cũng siết chặt hơn các quy định về quản lý vấn đề này. Việc san lấp ao hồ được đẩy mạnh, đặc biệt là trong những năm đầu tiên đã góp phần tiêu diệt phần lớn các ổ vi trùng gây bệnh. Cùng với việc đặt thùng rác ở các nơi công cộng, thành phố còn mua một xe tải nhỏ để phục vụ cho hoạt động thu gom rác thải, nạo vét cống rãnh. Từ năm 1935, để cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, đồng thời giải quyết khó khăn cho ngân sách, việc xử lý phân từ nhà vệ sinh được giao cho tư nhân thực hiện theo hình thức đấu thầu. Hệ thống cống ngầm được xây dựng ở hầu hết các tuyến phố thuộc khu vực nội thành. Chính quyền thành phố cũng buộc các nhà dân khi xây dựng phải đảm bảo các điều kiện vệ sinh theo quy định chung, khuyến khích việc sử dụng nhà tiêu tự hoại trong các công sở và nhà riêng. Cơ quan y tế tổ chức hướng dẫn và cấp phát thuốc cho nhân dân để khử trùng, vệ sinh nguồn nước và môi trường sau những đợt lũ lụt...

Chính quyền thuộc địa còn đặt ra một số quy chế mới đối với vấn đề quản lý an ninh và trật tự đô thị. Ngoài mục đích thiết lập kỷ cương và văn minh đô thị, ngăn ngừa tội phạm thì việc kiểm soát và đề phòng các hoạt động chính trị chống đối chính quyền được đặt lên hàng đầu.

Nhìn chung, hệ thống chính sách quản lý đô thị của chính quyền thuộc địa ở thành phố Hải Dương giai đoạn này vẫn dựa trên những chính sách của giai đoạn trước, nhưng có sự điều chỉnh hoàn thiện hơn, quy củ và chặt chẽ hơn. Nguyên tắc chung của những chính sách này là đảm bảo trước tiên các mục tiêu, nhu cầu và lợi ích của người Pháp. Tuy nhiên, các chính sách đó cũng đã phần nào mang lại những ý nghĩa tích cực cho sự phát triển của thành phố.



b) Địa giới hành chính và bộ máy chính quyền làng xã ở Hải Dương

Vùng nông thôn Hải Dương trong giai đoạn này gồm các phủ, huyện¹:

- Phủ Bình Giang (trước gọi là Thượng Hồng) gồm 71 làng, chia làm 7 tổng, dân số có 44.700 người. Diện tích đánh thuế được ghi nhận là 28.333 mẫu. Phủ lỵ trước ở làng Vĩnh Lại, rồi chuyển đến làng Hoạch Trạch, năm 1925 lại chuyển sang làng Tráng Liệt Bình. Trung tâm buôn bán quan trọng là Kẻ Sặt.

- Phủ Ninh Giang (trước gọi là Hạ Hồng) gồm 75 làng và 2 vạn chài, chia làm 8 tổng; dân số có 82.000 người. Diện tích đánh thuế được ghi nhận là 35.246 mẫu. Trung tâm phủ Ninh Giang nằm ngay bên ven bờ sông Luộc, là tuyến đường thủy nối các tỉnh Hải Dương, Thái Bình với Hải Phòng. Buôn bán gạo ở đây phát triển. Dân cư đa phần làm ruộng, nhưng cũng có một bộ phận theo nghề chài lưới.

- Phủ Nam Sách vẫn giữ nguyên tên gọi từ xa xưa. Phủ gồm 105 làng, chia làm 13 tổng, dân số có 66.500 người. Diện tích đánh thuế được ghi nhận là 31.396 mẫu. Phủ lỵ trước kia ở làng Tống Xá, từ năm 1904 chuyển về làng Mạn Nhuế. Ở phủ Nam Sách có một chợ rất quan trọng, đó là chợ huyện Thanh Lâm, thu hút cả những người ở các tỉnh lân cận đến buôn bán.

- Phủ Kinh Môn có huyện lỵ lần lượt được đặt ở làng Lê Xá (huyện An Dương) rồi làng Cổ Dũng (huyện Kim Thành), sau đến làng Lĩnh Đông, rồi làng Hà Tràng. Kinh Môn gồm 81 xã chia làm 8 tổng, dân số có 95.250 người. Diện tích đánh thuế được ghi nhận là 36.973 mẫu.

- Huyện Cẩm Giàng gồm 85 làng, chia làm 13 tổng, dân số có 50.600 người. Diện tích đánh thuế là 29.074 mẫu. Cẩm Giàng là một huyện nghèo, ít nguồn nước tưới tự nhiên (ít sông ngòi).

- Huyện Thanh Miện có 69 làng, chia làm 9 tổng, dân số có 48.650 người. Diện tích đánh thuế là 30.414 mẫu. Ở Thanh Miện có trung tâm buôn gạo quan trọng ở Bến Trại thuộc làng Tiên Động.

- Huyện Gia Lộc gồm 89 làng, chia thành 9 tổng, dân số có 66.950 người. Diện tích đánh thuế được ghi nhận là 27.884 mẫu. Gia Lộc có một chợ rất quan trọng là chợ Cuối ở ngay huyện lỵ.

1. Xem *Hải Dương tiểu chí*, Báo cáo của Tổng đốc Tường năm 1932, trích dịch nguyên văn từ tiếng Pháp, Thư viện tỉnh Hải Dương sao lại tháng 4/1971.



- Huyện Tứ Kỳ gồm 89 làng và 2 khu phố, chia làm 8 tổng, dân số có 101.800 người. Diện tích thu thuế được ghi nhận là 44.876 mẫu.

- Huyện Vĩnh Bảo được thành lập từ năm Minh Mệnh thứ 19 (năm 1838) gồm một số tổng rút ra từ phủ Ninh Giang và huyện Tứ Kỳ. Dưới thời Tự Đức, huyện này lại bỏ đi rồi sáp nhập vào phủ Ninh Giang. Đến thời vua Đồng Khánh, huyện lại được tái lập, huyện lỵ vẫn ở làng Đông Tạ. Huyện Vĩnh Bảo gồm 104 làng và 2 khu phố, chia làm 12 tổng, dân số có 80.800 người. Diện tích thu thuế được ghi nhận là 43.570 mẫu.

- Huyện Thanh Hà, trước kia là huyện Bình Hà, tên một làng mà từ xưa huyện lỵ đã được đặt ở đó¹. Huyện gồm 72 làng, chia làm 10 tổng, dân số có 84.700 người. Diện tích trồng trọt là 34.980 mẫu.

- Huyện Kim Thành có 58 làng và một khu phố chia làm 6 tổng. Một phần của huyện Kim Thành đã sáp nhập vào các huyện An Dương và An Lão, thuộc tỉnh Kiến An. Dân số có 51.000 người. Diện tích trồng trọt là 24.238 mẫu.

- Huyện Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh) trước kia gọi là Bàn Châu, lỵ sở ở làng Tống Xá, phía nam sông Kinh Thầy. Năm Thành Thái thứ nhất (năm 1889), huyện lỵ rời về làng Lạc Sơn, đóng trong những ngôi nhà của một đồn binh cũ. Huyện có 61 làng và một khu phố, chia làm 6 tổng. Dân số không trừ mật, chỉ có 32.400 người, vì nơi này đồi núi nhiều, không cây cấy được. Diện tích trồng trọt là 30.069 mẫu.

- Huyện Đông Triều gồm 11 tổng, trong số này 6 tổng trước kia thuộc các phủ, huyện lân cận: Kinh Môn, Chí Linh, Lục Ngạn (Bắc Giang) và Yên Hưng (Quảng Yên). Huyện còn 5 tổng bao gồm 56 làng và 2 khu phố, dân số có 28.300 người. Diện tích thu thuế được là 16.087 mẫu. Gần 2/3 diện tích huyện là núi và đồi, đất xấu, nước tưới tự nhiên không sẵn nên nguồn lợi về nông sản kém. Ở đây có hai trung tâm mỏ là Mạo Khê, Tràng Bạch và một số đồn điền.

Ở khu vực nông thôn, kể từ đầu thế kỷ XX, cùng với các hoạt động đầu tư khai thác về kinh tế, chính quyền thực dân Pháp cũng bắt đầu tấn công mạnh vào tính chất tự trị của làng xã, từng bước can thiệp sâu hơn vào nội bộ

1. Tên huyện Bình Hà có từ thời Minh thuộc (1407 - 1427). Đến thời Mạc Phúc Nguyên (1547 - 1561), vì kiêng húy Mạc Bình, ông nội của Mạc Đăng Dung nên đổi tên huyện thành Thanh Hà.



nông thôn. Để đạt được mục đích trên, thực dân Pháp đã xúc tiến việc cải tổ bộ máy chính quyền cấp xã.

Ở Bắc Kỳ, chủ trương “cải lương hương chính” của chính quyền Pháp được thực hiện vào những năm 20 thế kỷ XX, sau khi ban hành Nghị định ngày 12/8/1921 của Thống sứ Bắc Kỳ. Cải lương hương chính là chính sách được chính quyền thực dân đưa ra nhằm can thiệp và nắm lấy quyền điều khiển chính quyền làng xã, nơi khởi phát của nhiều phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp. Theo chủ trương “cải lương hương chính”, mỗi làng bầu ra một hội đồng tộc biểu có chức năng quyết nghị các vấn đề của làng xã, thay thế hội đồng kỳ mục trước đó. Lý trưởng có vai trò tham gia quyết nghị và chấp hành. Thể lệ bầu cử lý trưởng và biên soạn hương ước đều phải thông qua công sứ. Không chỉ can thiệp về nhân sự cấp xã, chính quyền Pháp còn ban hành các quy định về quản lý ngân sách xã. Mọi việc thu, chi (lập sổ thu chi) đều phải được công sứ, thậm chí là Thống sứ Bắc Kỳ thông qua.

Tuy nhiên, công cuộc cải lương hương chính của chính quyền thuộc địa đã gặp phải sức kháng cự khá mạnh mẽ của cộng đồng làng xã, nhất là tầng lớp kỳ mục và chức dịch cũ. Ở nhiều nơi, kỳ mục cũ vẫn ngấm ngấm nắm quyền chi phối mọi công việc, hội đồng tộc biểu chỉ còn giữ vai trò bù nhìn. Vì thế, năm 1927, Thống sứ Bắc Kỳ điều chỉnh quy định về tổ chức chính quyền cấp xã, đánh dấu việc khôi phục hội đồng kỳ mục với vai trò tư vấn cho các quyết nghị của hội đồng tộc biểu (Điều 2 Nghị định ngày 25/02/1927 của Thống sứ Bắc Kỳ).

Nhìn chung, chính sách “cải lương hương chính” tuy được thực hiện vào các thời điểm khác nhau ở các địa phương và có nhiều lần điều chỉnh, sửa đổi nhưng có thể thấy rõ một số điểm chung nổi bật như sau:

Chính quyền cấp tỉnh (đại diện là Công sứ Pháp) nắm quyền giám sát và kiểm soát tối cao về nhân sự - bộ phận quyết nghị cấp xã. Việc này được biểu hiện nhằm hạn chế thành viên của bộ phận quyết nghị cấp xã; nắm quyền lựa chọn cuối cùng những thành viên; ràng buộc bằng các hình thức khen thưởng, khống chế bằng hình thức kỷ luật hành chính: từ bãi miễn, cách chức cá nhân chức dịch đến giải tán tập thể.

Chính quyền cấp tỉnh giám sát và kiểm soát mọi hoạt động nội bộ của xã thông qua việc quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng chức danh thành



viên trong ban quản trị xã: quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của những bộ phận cấu thành hội đồng tộc biểu hoặc ban quản trị. Chính quyền cấp tỉnh nắm quyền duyệt y hương ước - “bộ luật” riêng của xã, duyệt sổ hương ẩm, sổ thu, chi của xã.

Thực dân Pháp cũng từng bước can thiệp vào vấn đề “công điền, công thổ” vốn do hội đồng kỳ mục quản lý. Giờ đây, quyền cho thuê, lĩnh canh hoặc nhượng bán tài sản đều do chính quyền cấp tỉnh hoặc cấp xứ quyết định. Mọi khoản chi - thu của làng xã đều do hội đồng kỳ mục lập thành chương mục và trình lên chính quyền cấp trên phê duyệt theo đúng quy định về xây dựng ngân sách hàng xã.

Như vậy có thể thấy, thực dân Pháp đã can thiệp rất sâu vào quyền sở hữu tài sản của làng xã, thậm chí cả việc cho thuê, mua bán các loại hình ruộng đất công của làng xã. Làng xã chỉ còn quyền sở hữu trên danh nghĩa đối với loại hình ruộng đất này. Chính sách cải lương hương chính cùng với biện pháp thiết lập ngân sách hàng xã của chính quyền thuộc địa đã tấn công khá mạnh mẽ vào tổ chức làng xã “tự trị” của Việt Nam. Thông qua đội ngũ quan lại cấp tỉnh, cấp xã, chính quyền thuộc địa đã nắm các hoạt động của chính quyền cấp xã về cả hành chính và tài chính.

Chính quyền thực dân nắm quyền lựa chọn lý trưởng, xã trưởng theo giới thiệu của cấp xã. Thực dân Pháp coi trọng vị trí của lý trưởng, xã trưởng, từ đó thâm nhập vào cơ chế hoạt động của làng xã Việt Nam. Theo chính sách cải lương của chính quyền thuộc địa, lý trưởng, xã trưởng có quyền bàn và quyết nghị các vấn đề của làng xã (không phải chỉ thực hiện chức năng chấp hành như cơ chế làng xã truyền thống). Nhiệm vụ của lý trưởng, xã trưởng được quy định cụ thể như: thực hiện việc thu thuế và giao nộp cho chính quyền cấp trên; thi hành luật pháp, quy chế, quyết định của chính quyền cấp trên; thay mặt cho xã trước luật pháp; cung cấp tài liệu theo yêu cầu của cấp trên; có trách nhiệm báo cáo cấp trên (huyện, phủ, tỉnh) tình hình của xã về mọi mặt... Chính quyền thuộc địa ràng buộc lý trưởng, xã trưởng bằng việc khen thưởng và kỷ luật dưới nhiều hình thức.

Tóm lại, chính sách cải lương hương chính đã làm xáo trộn ở mức độ nhất định chính quyền làng xã ở Bắc Kỳ nói chung cũng như ở Hải Dương nói riêng vốn không mấy thay đổi dưới các triều đại phong kiến. Chính quyền thực dân



mà đại diện là viên công sứ người Pháp tìm cách can thiệp và chi phối việc quản lý hoạt động làng xã thông qua lý trưởng, xã trưởng. Chính quyền Pháp đã đưa các điều luật cải lương hương chính thành các điều khoản trong hương ước làng xã hòng áp đặt, buộc làng xã phải thực hiện. Các làng xã đều phải lập hương ước cải lương theo mẫu quy định. Các điều khoản “cải lương hương chính” trở thành phần đầu của các hương ước và được gọi là “phần chính trị”. Hương ước nào cũng phải ghi: “Việc chính trị trong làng nhất nhất phải theo nghị định và pháp luật hiện hành của chính phủ”. Chính nhờ việc đưa luật vào thành lệ làng mà mọi người bắt buộc phải tuân theo. Đây là chủ ý sâu xa của chính quyền để thực hiện mục đích thu tóm chính quyền cấp xã, vốn đóng vai trò quan trọng trong xã hội truyền thống Việt Nam.

II- BIẾN ĐỔI KINH TẾ CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1939

1. Nông nghiệp

Ở Hải Dương, nông nghiệp cũng là ngành kinh tế được thực dân Pháp chú trọng khai thác, đặc biệt trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai. Chủ trương, chính sách khai thác nông nghiệp và việc thực hiện chính sách đó của chính quyền thuộc địa đã đưa đến sự biến đổi trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp của tỉnh.

a) Chính sách kinh tế nông nghiệp của Pháp ở Hải Dương

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), Tòa công sứ do công sứ người Pháp đứng đầu, vẫn trực tiếp phụ trách quản lý và chỉ đạo sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Giúp việc cho công sứ là một số kỹ sư, nhân viên kỹ thuật về canh nông, thủy lợi. Những công việc nghiên cứu liên quan đến giống, phân bón vẫn được trạm thí nghiệm đảm trách và được tiến hành mạnh mẽ và có hiệu quả hơn giai đoạn trước.

Trong sản xuất nông nghiệp tại các đồn điền, người chủ đất sẽ giao cho một người quản lý diện tích từ 20 mẫu đến vài trăm mẫu trong thời hạn từ một đến ba năm. Người quản lý thực chất là kẻ trung gian thuê diện tích đất lớn rồi đem phân đất đó chia thành nhiều lô nhỏ để cho thuê hay cho cấy rẽ. Người quản lý đó sẽ chịu trách nhiệm về khoản tô của các tá điền. Ông ta có thể đuổi một số tá điền, miễn là tổng số tô không thay đổi. Ông ta cũng thường quy định mức tô



cao hơn một hay hai thúng thóc so với mức yêu cầu của chủ đất. Ở Thanh Hà, mỗi năm người quản lý nộp cho chủ đất 16 đồng bạc/mẫu đối với loại ruộng một vụ; tá điền thuê ruộng nộp cho chủ đất 18 thúng thóc đối với ruộng hai vụ và 12 thúng đối với ruộng một vụ¹. Diện tích giao cho tá điền cấy rẽ hay thuê xê dịch từ 3 đến 10 mẫu tùy theo mỗi vùng. Thông thường là từ 6 mẫu đối với một gia đình có 1 con bò và 8 mẫu đối với một gia đình có 1 con trâu. Người quản lý được trả công hàng tháng (khoảng 60 - 70 đồng hàng tháng) hoặc chủ đất để cho người quản lý một hay hai lô đất để họ tự làm mà không phải nộp tô. Ngoài ra, người quản lý cũng cho tá điền vay tiền hay vay bằng hiện vật (thóc)².

Ở các làng xã có các chức sắc, chức dịch chuyên trách gồm: phó lý, trưởng tuần, tuần đinh có nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc, bảo vệ sản xuất nông nghiệp và đời sống ở địa phương. Đó là các công việc, như bảo vệ các công trình thủy lợi, nguồn nước, ruộng lúa, trâu bò, cứu hộ đê, phòng, chống bão lụt, cứu hỏa... Các thành viên trong bộ phận chuyên trách phải thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Họ được làng xã trả lương bằng tiền, hoặc bằng hiện vật theo quy định ghi trong hương ước. Ví dụ, làng Nhân Lữ (xã Cẩm Thế, tổng Du La, huyện Thanh Hà) trả lương cho tuần tráng là 0,3 đồng (piastres)/mẫu, trả làm hai lần: vụ tháng 5 và vụ tháng 10; làng Lũy Dương (xã Gia Lương, tổng Phan Xá, huyện Tứ Kỳ), làng Tú Y (xã Vĩnh Lập, tổng Hạ Vĩnh, huyện Thanh Hà)³ trả lương cho trưởng tuần bằng lúa sương, mỗi mẫu là 10 lượm, lấy trong một vụ; làng Thiết Tái (xã Tái Sơn, tổng Phan Xá, huyện Tứ Kỳ)⁴ trả lương bằng ruộng công trong làng, tổng là 3 mẫu 5 sào. Trong đó, trưởng tuần được 1 mẫu 5 sào, còn lại chia đều cho các tuần tráng. Việc trả lương cho các thành viên trong bộ phận chuyên trách bảo vệ sản xuất nông nghiệp này nhằm mục đích nâng cao tinh thần trách nhiệm của họ trong công việc. Bên cạnh đó, hương ước của làng cũng quy định rõ: nếu phó lý, trưởng tuần, tuần tráng làm hết

1. Xem Yves Henry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, Hoàng Đình Bình dịch, tr.120.

2. Dẫn theo Chu Thị Thu Thủy: *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kỳ 1883 - 1945*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.71.

3. Xem *Hương ước làng Tú Y, tổng Hạ Thanh Hà, tỉnh Hải Dương*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, ký hiệu ĐC 4213.

4. Xem *Hương ước làng Thiết Tái, tổng Phan Xá, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, ký hiệu ĐC 3444.



trách nhiệm của mình, chu toàn công việc được giao, được ba năm làng cho ngôi tộc biểu; không làm hết bốn phận thì phải bãi chức, đã bãi chức thì mất ngôi tộc biểu.

Như vậy, tổ chức quản lý sản xuất nông nghiệp tỉnh Hải Dương ở trong các làng xã sau Chiến tranh thế giới thứ nhất tỏ ra chặt chẽ, quy củ và có hiệu quả hơn giai đoạn trước.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp tiếp tục thực hiện chính sách cướp đoạt ruộng đất của nhân dân Việt Nam để lập đồn điền sản xuất kinh doanh hàng hóa nông nghiệp. Tuy nhiên, sự cướp đoạt ruộng đất trắng trợn và cấp nhượng ồ ạt cho người Âu đã vấp phải sự phản ứng của nhân dân. Dư luận Pháp cũng có lúc phê phán mạnh mẽ chính sách này. Thêm vào đó, do sự thất bại của các đồn điền người Âu giai đoạn trước nên chính quyền thực dân phải hạn chế việc cấp nhượng những đồn điền lớn cho đối tượng này. Trong những năm 1919 - 1939, địa chủ, tư sản người Việt cũng được hưởng quyền cấp nhượng đất theo quy chế chung với người Âu.

Nghị định ngày 19/9/1926 hạn chế tối đa đất được nhượng tạm thời cho mỗi điền chủ là 15.000ha và mức tối đa cho một đồn điền liền khoảnh là 6.000ha và quy định rằng chỉ những người có khả năng tài chính để mua đất và khai thác đất mới được cấp nhượng đất. Đối với trung và tiểu điền chủ, Nghị định này giữ quy định đối với đồn điền cho không tới 300ha, đồn điền bán theo giá thỏa thuận tới 1.000ha và được trả dần từ 5 đến 10 năm.

Phải đến Sắc lệnh ngày 04/11/1928 gồm 38 điều khoản, chế độ nhượng đất ở Đông Dương mới được hoàn thành gần như cơ bản, góp phần quản lý việc nhượng đất công nông nghiệp ở đây cho mãi đến sau này. Sắc lệnh này quy định: từ nay, muốn nhượng một lô đất trên 4.000ha phải có sắc lệnh công nhận và cho phép, theo đề nghị của Bộ Thuộc địa; muốn nhượng một lô đất từ 1.000ha đến 4.000ha phải có nghị định của Toàn quyền Đông Dương và muốn nhượng một lô đất dưới 1.000ha phải có nghị định của các viên cai trị các xứ¹. Sự can thiệp của chính quốc bằng sắc lệnh này còn tạo điều kiện mở rộng hơn nữa những điều kiện chiếm đoạt đất đai của thực dân Pháp ở

1. Xem Nguyễn Kiến Giang: *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2019, tr.107.



Đông Dương. Sắc lệnh ngày 04/11/1928 được áp dụng vào Bắc Kỳ bằng hai nghị định được ký ngày 21/6/1929 của Thống sứ Bắc Kỳ René Robin, một nghị định gồm 12 điều khoản về đồn điền cho không và một nghị định gồm 63 điều khoản về đồn điền phải trả tiền¹.

Bổ sung cho những quy định của văn bản trên là một số văn bản khác, lần lượt được ban hành cho đến năm 1940 như: Nghị định ngày 17/10/1929 của Thống sứ Bắc Kỳ gồm hai điều khoản quy định cụ thể về khả năng tài chính bắt buộc phải có của người xin đất; Nghị định ngày 30/12/1931 gồm 13 điều khoản dành riêng cho các đồn điền chuyên chăn nuôi; Nghị định ngày 30/3/1936 về đồn điền di dân tập thể gồm 17 điều khoản; Nghị định ngày 12/5/1939 bổ sung Điều 2 Nghị định ngày 28/3/1929 về nhượng đồn điền cho không cho binh lính và viên chức người Việt đang tại chức; Sắc lệnh ngày 03/5/1942 bổ sung cho Điều 10 Sắc lệnh ngày 04/11/1928 về việc chuyển nhượng đồn điền tạm thời.

Tóm lại, những quy định về việc cấp nhượng đất đã tạo điều kiện cho sự mở rộng kinh tế đồn điền trên cả nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng. Xét từ góc độ kinh tế thuần túy, đồn điền là một hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp khá hiệu quả, nhưng về phương diện chính trị - xã hội đó lại là một hình thức bán cùng hóa hàng loạt nông dân nghèo. Tham gia vào hình thức kinh tế này, ngoài chủ thực dân người Pháp còn có những đại địa chủ và quan chức người bản xứ cộng tác với người Pháp. Cho nên, đây cũng là một cách để người Pháp củng cố nền tảng của chế độ thực dân ở Bắc Kỳ nói riêng, toàn Đông Dương nói chung cả về kinh tế và chính trị.

Chính quyền thuộc địa cũng đã xây dựng hệ thống tín dụng nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho kinh tế nông nghiệp. Ngày 04/9/1926, Toàn quyền Đông Dương cho công bố nghị định về việc thành lập một hệ thống tín dụng nông nghiệp cho người bản xứ, lấy tên là “Bình dân Nông phố Ngân hàng” (CPA).

Trên cơ sở đó, ngày 07/11/1927, Bình dân Nông phố Ngân hàng tỉnh Hải Dương được thành lập và nhanh chóng trở thành một tổ chức tín dụng có vai trò nhất định đối với sự phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Bình dân

1. Xem Chu Thị Thu Thủy: *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kỳ 1883 - 1945*, Tlđđ, tr.72.



Nông phố Ngân hàng Hải Dương hoạt động khá hiệu quả. Trong thực tế số người tham gia vào hoạt động tín dụng CPA chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số dân cư của tỉnh. Trong số những chủ sở hữu có tham gia tín dụng này, số tiền cho vay lại rơi vào tay một số ít người. Điều đó cho thấy thực sự chỉ có một nhóm nhỏ người lớp trên ở nông thôn, có tài sản thế chấp, là được hưởng những lợi ích của tín dụng dành cho sản xuất nông nghiệp.

Việc các khoản vay tín dụng tập trung vào tay một nhóm nhỏ người là do có sự thao túng của những thành viên lãnh đạo bộ máy tín dụng, nhất là tại các hội đồng nông tín hàng xã, mặt khác cũng là do những nguyên tắc, quy chế hoạt động của hệ thống tín dụng này chỉ có lợi cho giới hữu sản, những kẻ có thế lực.

Nhìn chung, việc cho vay tiền tín dụng đều căn cứ vào số ruộng đất đang canh tác đưa ra thế chấp. Tại Hải Dương, báo cáo tổng kết hoạt động năm 1931 cho biết CPA chỉ chấp nhận cho vay 20 piastres (đồng)/mẫu. Lãi suất vay là 12%¹.

Các CPA được thành lập nhằm mục đích phát triển ngành nông nghiệp và góp phần giải quyết những nhu cầu bức bách về xã hội, kinh tế của nông dân Việt Nam đương thời. Theo lời viên tri huyện Cẩm Giàng, giá thóc lúc gặt chỉ tới 0,6 piastres một tạ (1 tạ khi đó bằng 60kg), đến khi giáp hạt, số thóc đó bán được tới 1 piastre. Như vậy, “nếu một chủ sở hữu nhỏ có 2 mẫu ruộng được vay tiền của CPA, họ có thể thu lợi được khoảng ba chục đồng”².

Nhiều cuộc điều tra của các công sứ, quan lại bản xứ cho thấy những khoản vay này đã phục vụ hữu ích đúng mục đích: Trả những khoản nợ cũ để chuộc lại đất đai bị gán cho các chủ cho vay nặng lãi; trả tiền nhân công thuê mướn; chống hạn trong mùa khô; thuê thêm đất để có đủ công việc đối với số chủ sở hữu nhỏ; mua súc vật và nông cụ, phân hóa học; chi phí những món cần thiết để duy trì mùa màng trong khi chờ đợi tới lúc bán vụ thu hoạch với giá cả hợp lý... “Hải Dương đã mua 90 tấn phốt phát nhờ sự thanh toán của Nông phố”³.

1, 2, 3. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sdd, tr.365, 364, 366.



Tuy nhiên, không phải lúc nào tiền vay cũng được sử dụng hữu ích như tiêu chí của ngân hàng. Trong Công văn số 3482-CGS, ngày 20/8/1931, Toàn quyền Đông Dương đã khẳng định: “Người ta cho tôi biết là ở tỉnh Hải Dương, một phần tiền đã được dùng vào mục đích khác. Các sòng bạc đã lén lút tuyển lựa được thêm những nạn nhân của họ từ số những nông dân vừa đi ra từ Nông phố... Nhiều nơi tiền vay của Nông phố được dùng trước tiên vào việc duy trì cờ bạc và những trò kiệu cáo. Nhiều khi tiền vay của Nông phố dùng để cho vay lãi nặng. Rút cục không một khoản vay nào được chấp thuận cho những người có dưới 1 mẫu ruộng”¹. Mặc dù còn những hạn chế không nhỏ, nhưng tín dụng nông nghiệp đã có đóng góp nhất định trong quá trình chuyển biến nền kinh tế tiểu nông ở tỉnh Hải Dương sang nền kinh tế có những yếu tố tư bản...

Thực dân Pháp đã dùng chế độ thuế má hà khắc để tước đoạt tài sản của nông dân và các tầng lớp khác. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp tăng thêm các thứ thuế cũ và đặt thêm nhiều loại thuế mới. Chính sách đó không cần tính đến khả năng đóng góp của nhân dân, nhất là nông dân, mà chỉ nhằm mục đích rút ruột nông dân, vơ vét đến cùng.

Năm 1921, Thống sứ Bắc Kỳ đã đưa ra một dự án sửa đổi thuế ruộng đất, với hy vọng rằng “cách thực hiện này có thể đem lại cho chính quyền bảo hộ những nguồn vốn khá lớn”. Cuối năm 1925, chính quyền bảo hộ chính thức đưa ra hai biểu thuế ruộng đất mới đối với Bắc Kỳ, trong đó có tỉnh Hải Dương.

Một biểu thuế suất chung cho người bản xứ, người châu Á, một biểu thuế suất áp dụng cho người châu Âu (kể cả người Pháp). Định suất trong các biểu thuế này hơn thời kỳ trước. Chủ đích của nhà cầm quyền là một mặt tăng thuế ruộng đất, mặt khác là cộng thêm vào đó cả phần bách phân phụ thu, thay cho thuế chợ và thuế đò cũ được nhà nước thực dân bãi bỏ từ năm 1926.

Biểu thuế suất áp dụng với người bản xứ và người châu Á gồm các mức sau: Đối với ruộng trồng lúa: hạng 1: 1,9 piastres/mẫu/năm; hạng 2: 1,5 piastres/mẫu/năm; hạng 3: 1 piastres/mẫu/năm. Đất trồng các loại cây khác: hạng 1: 2,3 piastres/mẫu/năm cho các loại đất trồng thuốc lá, trầu, cau, dừa, mía, đường;

1. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sdd, tr.366.



hạng 2: 1 piastres/mẫu/năm cho các loại đất trồng bông dâu tằm, đay bản xứ, gai, thầu dầu; hạng 3: 0,5 piastres/mẫu/năm cho đất trồng cà phê, chè, ngô, vừng, lạc, khoai lang, khoai sọ, đậu, rau các loại, cây ăn quả, cói, đất ở; hạng 4: 0,17 piastres/mẫu/năm cho đất hoang, đất bỏ không, đầm, ao, hồ, ruộng muối; hạng 5: 0,2 piastres/mẫu/năm cho đất hoang không thể trồng trọt, hoặc không có khả năng phục hồi rừng thường xuyên. Miễn thuế dành cho đất nghĩa địa, đền, chùa, nhà thờ, các công trình tôn giáo khác và đất nằm trong khuôn viên các công trình đó. Đất trồng cà phê được miễn thuế 6 năm đầu; đất trồng chè được miễn thuế trong 4 năm đầu, sau các thời hạn trên sẽ đánh thuế đất hạng 3 (0,5 piastres). Tất cả các loại đất lần đầu tiên trồng chè và cà phê phải khai báo chính xác thời gian và diện tích đất cho Tòa Công sứ tỉnh, nếu không khai báo phải chịu thuế. Đất trồng đay nhập ngoại tạm thời miễn với điều kiện phải sử dụng đất bỏ hoang trước khi trồng đay¹.

Năm 1929, chính quyền bảo hộ đặt ra một loại thuế phụ thu 0,4% đối với thuế ruộng đất chính ngạch của người bản xứ, người châu Á ở khu vực nông thôn. Thuế này gọi là phần trăm (%) lợi nhuận cho Phòng Canh nông Bắc Kỳ. Đến năm 1940, thuế phụ thu này tăng lên 0,6%, về sau tăng lên 8 - 10% tùy từng tỉnh. Thuế ngoại phụ này do công sứ quyết định tỷ lệ thu hàng năm dựa trên nhu cầu chi tiêu cần thiết của ngân sách tỉnh. Nhà nước thực dân miễn thuế thường xuyên cho các loại đất đồn điền thuộc quyền sở hữu của các hội công; đất không thể sản xuất trong tương lai; những nhượng địa được cấp tạm thời từ đất thu hồi rừng; sở hữu nhà (không tính đất đai để dành làm nhà); đất khai khẩn chưa trồng rừng...

Năm 1937, trước sự phản đối của đa số nhân dân, thực dân Pháp đã chia mức thuế thân ở Bắc Kỳ ra làm 14 bậc đánh theo mức thu hoạch của từng người. Bậc thấp nhất là 1 đồng (piastre) rồi sau đến các bậc 2,5 đồng, 5 đồng, 7 đồng, 14 đồng, 25 đồng, 40 đồng, 50 đồng, 80 đồng, 105 đồng, 125 đồng, 150 đồng, 200 đồng, 250 đồng². Nhưng thực ra số người được hưởng mức 1 đồng

1. Xem Chu Thị Thu Thủy: *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kỳ 1883 - 1945*, Tlđđ, tr.75-76.

2. Xem Nguyễn Kiến Giang: *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng Tháng Tám*, Sđđ, tr.136.



chỉ là con số rất ít, vì thực dân Pháp đã quy định chỉ những người đi làm công được lĩnh dưới 120 đồng/năm tức 10 đồng/tháng và những nông dân có dưới 1 thước đất ($24m^2$) mới được hưởng mức 1 đồng. Thực tế, với chế độ công điền còn sót lại dưới thời Pháp thuộc thì số nông dân Việt Nam có vài thước đất và những người đi làm có dưới 10 đồng/tháng chỉ là một số nhỏ so với toàn thể dân số.

Như vậy, thực dân Pháp vẫn duy trì mức đóng thuế đình, thuế điền rất nặng nề. Những thay đổi chi tiết không đem lại một sự công bằng nào, trái lại đó chỉ là những biện pháp nhằm thu được nhiều nhất loại thuế này. Đồng thời, sự tùy tiện trong cách phân bổ và thu thuế đã làm nảy sinh không biết bao nhiêu tệ nạn cho người nông dân.

Để kinh tế nông nghiệp phát triển, chính quyền thuộc địa đã thực thi nhiều chính sách khuyến nông trong đó có chính sách hỗ trợ về vốn. Cụ thể, ngày 08/4/1931, Chính phủ Pháp đã ra đạo luật cho Đông Dương vay 250 triệu francs. Đặc biệt, chính quyền còn đứng ra bảo lãnh cho các nông gia, điền chủ vay vốn với mức tối đa là 100 triệu francs. Các điền chủ trồng lúa còn được Chính phủ Pháp hỗ trợ tìm nguồn tiêu thụ lúa gạo. Thực chất, đây cũng là một trong những giải pháp hỗ trợ của chính quyền thuộc địa với giới chủ tư bản Pháp trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế.

Bên cạnh chính sách hỗ trợ cho các điền chủ, chính quyền thuộc địa cũng có những chính sách miễn giảm thuế. Hằng năm, gặp phải hạn hán, lũ lụt, mùa màng thất bát, Thống sứ Bắc Kỳ đã miễn giảm thuế cho một số tổng ở Hải Dương. Năm 1924, ở Hải Dương xảy ra thiên tai lớn: lụt và giông bão rất mạnh vào tháng 8, hạn hán vào tháng 10. Dân cư ở những vùng bị lụt phần lớn phải rời quê hương của mình để tìm kiếm việc làm. Trước tình hình đó, chính quyền thuộc địa đã gửi các đồ cứu tế để giúp những người già, phụ nữ, trẻ em và những người bị nạn còn ở lại. Việc giảm nhiều loại thuế đã được chấp nhận¹. Năm 1937, vì bị lụt nên một số xã ở Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện có thu hoạch vụ chiêm kém và vụ mùa bị phá hủy đã yêu cầu

1. Xem *Rapports économiques semestriels des provinces du Tonkin (Cao Bang, Ha Dong, Ha Giang, Ha Nam, Hai Duong, Hai Ninh) 1923 - 1924* (Báo cáo kinh tế 6 tháng của các tỉnh Bắc Kỳ (Cao Bằng, Hà Đông, Hà Giang, Hà Nam, Hải Dương, Hải Ninh) những năm 1923 - 1924), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 72584-02, tr.95.



miễn, giảm thuế nông nghiệp do không có khả năng thanh toán. Tất cả đều được chấp thuận theo danh sách đóng thuế điền thổ¹.

Có thể thấy, trên thực tế chính quyền thuộc địa đã triển khai không ít chính sách khuyến nông ở Bắc Kỳ, trong đó có tỉnh Hải Dương. Do đó, trong giai đoạn 1919 - 1939, kinh tế nông nghiệp ở Bắc Kỳ nói chung và Hải Dương nói riêng đã có những chuyển biến nhất định. Tuy nhiên, người được hưởng thụ những thành quả của chính sách khuyến nông lại không phải là hàng trăm vạn nông dân trực tiếp lao động “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời” trên các cánh đồng ở Bắc Kỳ mà chủ yếu chỉ là giới chủ thực dân và các phần tử địa chủ, chủ đồn điền cộng tác với chính quyền thực dân mà thôi.

b) Biến đổi của kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương

- Về sở hữu ruộng đất:

Giai đoạn 1919 - 1939, chính quyền thực dân vẫn tiếp tục duy trì ruộng đất công làng xã ở tỉnh Hải Dương. Thông tin từ hương ước của 48 làng xã trong tỉnh Hải Dương cho thấy chế độ sở hữu ruộng công quân cấp vẫn tồn tại ở các làng xã trong tỉnh, nhưng không nhiều như trước.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, ruộng đất công làng xã của tỉnh Hải Dương tiếp tục bị thu hẹp, chỉ chiếm 16,28% tổng số diện tích ruộng đất canh tác được. Sở dĩ ruộng công ở Hải Dương bị thu hẹp lại là do mức độ chiếm đoạt ruộng đất của thực dân Pháp, địa chủ ngày càng lớn. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tỉnh Hải Dương có 4 đồn điền được thiết lập theo quy chế nhượng đất chung với tổng diện tích khai thác là 631,9ha. Trong đó, có 2 đồn điền của điền chủ người Pháp với diện tích là 309,16ha và 2 đồn điền của điền chủ người Việt với diện tích là 322,74ha. Hải Dương cùng với Hà Đông, Vĩnh Yên là những tỉnh có tỷ lệ đồn điền và diện tích đồn điền được khai thác nhiều nhất ở Bắc Kỳ². Bên cạnh đó, việc người nông dân không có điều kiện để giữ được phần ruộng đất công đã nhận cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng ruộng công ở Hải Dương bị thu hẹp lại.

1. Xem *Rapports économique de la province de Hai Duong de l'année 1937* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1937), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74217, tr.10.

2. Xem Tạ Thị Thúy: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001, tr.268, 272.



Mặc dù vậy, Hải Dương vẫn là tỉnh có ruộng đất công khá lớn ở Bắc Kỳ. Theo Yves Henry - Tổng Thanh tra nông nghiệp Đông Dương, thì diện tích ruộng đất công của tỉnh Hải Dương là 61.148 mẫu; trong đó diện tích canh tác được là 54.849 mẫu, diện tích bỏ hoang là 6.299 mẫu. So với các tỉnh khác ở Bắc Kỳ, Hải Dương là tỉnh có diện tích ruộng đất công canh tác được tương đối lớn (54.849 mẫu) đứng thứ 5, sau các tỉnh Nam Định (135.163 mẫu), Thái Bình (106.881 mẫu), Hà Đông (59.395 mẫu), Hà Nam (58.615 mẫu), chiếm 8,44% diện tích ruộng đất công canh tác được ở khu vực Bắc Kỳ¹.

Song, sự phân bố ruộng đất công trong tỉnh không đều. Huyện có nhiều diện tích ruộng công được canh tác nhất là Vĩnh Bảo (13.323ha), huyện có ít diện tích ruộng công được canh tác nhất là Kinh Môn (1.648ha). Khoảng cách chênh lệch là 8 lần². Như vậy, cấu trúc ruộng công ở Hải Dương thời thuộc địa có thay đổi lớn so với trước. Quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của Nam triều đã chuyển hẳn sang tay chính quyền thực dân. Từ đó dẫn tới hiện tượng diện tích ruộng công ở Hải Dương thời Pháp thuộc rất thấp. Thực tế này rất phù hợp với chủ trương của thực dân Pháp là diện tích ruộng công được duy trì đến một mức độ nhất định, coi đó là vũ khí để “trói buộc nông dân vào thôn xã, để kìm hãm và bóc lột nông dân” nhưng không ngăn trở sự phát triển của ruộng đất tư hữu.

Bằng những chính sách, thủ đoạn thâm độc, thực dân Pháp đã tạo điều kiện cho sự phát triển chế độ tư hữu ruộng đất. Theo thống kê những năm 30 thế kỷ XX, tỷ lệ ruộng tư hữu ở Hải Dương chiếm tới 83,72%. Số lượng địa chủ người Việt chiếm khoảng 6% số chủ sở hữu ruộng đất, nhưng sở hữu tới 60% ruộng đất³.

1. Xem Yves Henry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, tài liệu do Hoàng Đình Bình dịch, tr.76.

2. Pierre Gourou cũng có quan điểm như trên. Theo ông, sự phân bố ruộng đất công ở tỉnh Hải Dương không đều; có những làng có nhiều diện tích ruộng công trong khi đó những làng lân cận lại không có. Điều này được thể hiện rất rõ trong bản đồ ông vẽ về phía nam tỉnh Hải Dương “ruộng công ở các vùng biển rộng hơn nhiều so với các vùng nội đồng; ở huyện Vĩnh Bảo (nam Hải Dương) ruộng đất công quan trọng hơn nhiều so với các phủ, huyện lân cận (Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Miện)”. Xem Pierre Gourou: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ, Sđd*, tr.331.

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Hưng*, Hải Dương, t.I, tr.27.



Mặt khác, công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển sở hữu lớn về ruộng đất ở Hải Dương. Mô hình sở hữu lớn ruộng đất ngày càng phát triển, đặc biệt ở bộ phận kinh tế đồn điền. Theo báo cáo của Công sứ tỉnh Hải Dương, tính đến năm 1940, tỉnh có 17 đồn điền, với tổng diện tích là 6.296,88ha, diện tích canh tác là 1.792,66ha. Các đồn điền này chủ yếu tập trung ở Chí Linh và Đông Triều¹.

Cùng với thực dân Pháp, địa chủ người Việt cũng ra sức bao chiếm đất đai lập trại ấp. Mức độ tập trung ruộng đất trong tay tầng lớp địa chủ ngày càng lớn. Ở Thanh Hà, tuy đại địa chủ không nhiều nhưng vẫn có những người sở hữu trên 100 mẫu. Địa chủ Thấu đã chiếm trên 100 mẫu ruộng của Hoàng Xá (nay là xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương). Ở Hệ Vĩnh có 24 địa chủ chiếm 1617,8 mẫu (cả xâm canh), địa chủ Quảng chiếm 302 mẫu, Nguyễn Thị Luân chiếm 123 mẫu 7 sào. Nhiều địa chủ do bóc lột, chiếm đoạt ruộng đất mà giàu có nổi tiếng như Chánh hội Thiệu (thôn Thiệu Mỹ, xã Vĩnh Lập)².

Ở huyện Tứ Kỳ, địa chủ vừa và nhỏ có từ 10 - 20 mẫu ruộng là phổ biến, một số địa chủ lớn đã chiếm tới 100 mẫu ruộng. Xã Ngọc Sơn (năm 1944) có 2.584 nhân khẩu, với 1.265 mẫu ruộng, trong khi địa chủ chỉ có 16 hộ (5% dân số) nhưng đã chiếm 444 mẫu ruộng, bằng 35% số ruộng đất của cả xã. Nếu trừ ruộng của phú nông, ruộng công điền, ruộng bán công thì số ruộng còn lại của nông dân chỉ có 300 mẫu, bằng 23,7% số ruộng của cả xã. Xã Hưng Đạo (năm 1944) có 1.634 mẫu ruộng, địa chủ, phú nông có 10% dân số đã chiếm 564 mẫu ruộng, bằng 34,5% số ruộng của cả xã, nếu trừ các loại ruộng công điền, ruộng bán công thì trên 80% nông dân nghèo chỉ có 403 mẫu ruộng, bằng 25% số ruộng của cả xã. Xã Tân Kỳ (năm 1944) có 9% số nhà giàu có từ 5 mẫu ruộng trở lên, đã chiếm 45,2% diện tích đất ruộng toàn xã³.

1. Xem *Inauguration de l'usine de pompage pour irrigation au village de Thuong Do, huyen de Kim Thanh (Hai Duong) 1926* (Lễ khánh thành trạm bơm nước ở làng Thượng Đô, huyện Kim Thành, Hải Dương năm 1926, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 57139, tr.5.

2. Ở Thanh Hà còn có đại địa chủ Bá Cồn nổi tiếng giàu có và sở hữu nhiều ruộng đất nhất nhì xứ Bắc Kỳ. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà: *Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Hà*, Hải Dương, 1999, t.I, tr.32-33.

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tứ Kỳ: *Lịch sử Đảng bộ huyện Tứ Kỳ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.I, tr.35.



Ở huyện Ninh Giang, “những địa chủ lớn như anh em Nghị Thích - Nghị Thúc (ở Đồng Tâm) có hàng ngàn mẫu ruộng ở Đồng Tâm, Hồng Dụ, Vĩnh Hòa, Hồng Thái, Ninh Thọ, Tân Phong... Tổng Chấn (Đồng Tâm) chiếm 1.678 mẫu ruộng ở trong vùng”¹.

Như vậy, tình hình sở hữu ruộng đất ở tỉnh Hải Dương có những biến đổi lớn: ruộng đất công làng xã bị thu hẹp, ruộng đất tư hữu phát triển. Tình trạng manh mún về ruộng đất, sở hữu nhỏ chiếm ưu thế. Bên cạnh đó, xu hướng tập trung ruộng đất ngày càng phát triển, hình thành chế độ sở hữu lớn về ruộng đất. Đây là điều kiện thuận lợi cho nền nông nghiệp Hải Dương phát triển theo hướng kinh tế hàng hóa. Tuy nhiên, nó cũng để lại những hậu quả nghiêm trọng về mặt xã hội: đẩy người nông dân vào tình cảnh phá sản, bị bán cùng hóa do bị mất tư liệu sản xuất - ruộng đất.

- Về hình thức tổ chức sản xuất:

Ở Hải Dương, hơn 90% chủ sở hữu chỉ có dưới 5 mẫu và hầu hết trực tiếp canh tác. Đối tượng này là những chủ đất nhỏ và trung bình, những người được nhận phần ruộng đất công của làng xã. Đây là hình thức sản xuất phổ biến trong nông nghiệp Bắc Kỳ nói chung và Hải Dương nói riêng. Điều đó cho thấy, sản xuất nông nghiệp ở Hải Dương mang nặng tính tiểu nông, phân tán. Bộ phận chủ đất nhỏ (từ dưới 1 đến 5 mẫu) ở Hải Dương chiếm đại đa số chủ sở hữu ruộng đất trong tỉnh, chiếm 90,6%. Trong đó, bộ phận sở hữu dưới 1 mẫu chiếm 58,4% và bộ phận sở hữu từ 1 đến 5 mẫu chiếm 32,2%².

Những người chủ đất nhỏ chỉ có một số vốn rất ít để sản xuất nên bị phụ thuộc vào các nguồn tín dụng với lãi suất cao, có khi lên tới 10 hay 12% hàng tháng. Do đó, họ thường hỗ trợ nhau trong sản xuất như: cho mượn trâu bò, nhân công, làm trong thời kỳ ít việc và có khi cho mượn hiện vật. Thông thường chỉ những người chủ đất có trên 10 mẫu ruộng thì mới phải thuê nhân công. Cuộc sống của các chủ đất nhỏ thường khó khăn nên để tăng thêm thu nhập, họ phải đi buôn bán nhỏ và làm thêm các nghề thủ công như đan lát,

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Ninh Giang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Ninh Giang*, Hải Dương, t.I, tr.25. Ngoài ra, ở một số vùng nông thôn của tỉnh Hải Dương còn có những địa chủ bao chiếm rất nhiều ruộng đất, giàu có nổi tiếng, như Nghị Dong ở huyện Nam Sách, Chánh Trang ở Tất Lại (Cộng Lạc), huyện Tứ Kỳ, v.v..

2. Xem Yves Henry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, tài liệu do Hoàng Đình Bình dịch, *Tlđđ*, tr.76.



làm hương trầm, làm hàng mã, trồng dâu nuôi tằm... Thậm chí có người đi thuê một số ruộng đất khác để sử dụng số nhân công trong gia đình mình. Khi ấy thì hoàn cảnh của họ cũng tương tự như hoàn cảnh của những người bản nông, là tá điền thuê ruộng hoặc người tá điền làm đồn điền, cũng có người đi làm cho đại địa chủ địa phương khi rỗi rãi.

Bộ phận chủ đất trung bình (từ 5 đến 50 mẫu, tức là từ 1,8ha đến 18ha) ở Hải Dương chiếm 9,2%. Những người này có điều kiện canh tác ổn định và cuộc sống tốt hơn. Những người chủ đất lớn thường giữ ở gần nhà từ 5 đến 6 mẫu ruộng tốt để trực tiếp canh tác, còn lại thì cho thuê hoặc cho cấy rẽ¹.

Người ta cho thuê ruộng khi chủ đất có ruộng ở cách quá xa nơi mình ở, hoặc ở những làng khác và khó khăn trong việc trông coi. Chủ đất đưa ruộng cho một người bản xứ làm và người bản xứ phải trả một số tiền được quy định trước. Người chủ đất cung cấp đất ruộng và thông thường chịu nộp thuế điền. Tá điền thuê ruộng, chuẩn bị nông cụ và trâu bò, tiền ứng trước. Nếu không có trâu thì phải đi thuê hoặc điều đình với chủ đất hay người láng giềng.

Người thuê ruộng nộp tô bằng hiện vật hoặc bằng tiền. *Tô tiền*: người thuê ruộng có thể trả bằng tiền hoàn toàn ngay khi nhận thuê để tránh sự tranh cãi khi mùa màng thu hoạch kém. Họ trả một nửa tiền lúc thu hoạch hoặc cũng có khi trả hết lúc thu hoạch. *Tô hiện vật*: được trả vào vụ gặt. Nhưng trả bao nhiêu thì được quy định trước. Trả toàn bộ thì thường vào vụ gặt tháng 10, đôi khi trả 1/3 vào vụ gặt tháng 5 và 2/3 vào vụ gặt tháng 10. Trong những năm thu hoạch kém, tá điền có thể được trả một số thóc ít hơn số thóc đã quy định trước, sau khi được chủ đất đồng ý. “Ở vùng châu thổ, mức tô xê dịch từ 150kg đến 350kg, trung bình là 200kg một mẫu, đối với vụ thu hoạch tháng 10. Đối với những ruộng hai vụ, thường thường về tháng 5 người chủ chỉ yêu cầu khoản thuế trả một nửa khi thu hoạch tương đối bảo đảm”².

Giá thuê đất không phải lúc nào cũng tương ứng với giá trị thực của đất. Nhưng giá đất nhiều hay ít chủ yếu tùy thuộc vào mức độ phì nhiêu của đất.

1. Ở Hải Dương, người ta cho biết, khi người chủ đất có một diện tích tương đối lớn thì họ trực tiếp canh tác vụ mùa tháng 10 và để một vài mẫu cho thuê hoặc cho cấy rẽ vào vụ tháng 5. Xem Yves Henry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, tài liệu do Hoàng Đình Bình dịch, *Tlđđ*, tr.113.

2. Yves Henry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, tài liệu do Hoàng Đình Bình dịch, *Tlđđ*, tr.115.



Theo nghiên cứu của Yves Henry, ruộng đất của các huyện trong tỉnh Hải Dương đều cấy được 2 vụ/năm. Giá trung bình ruộng một vụ cao nhất ở Gia Lộc (388 đồng), thấp nhất ở Chí Linh (150 đồng). Giá trung bình ruộng hai vụ cao nhất là Thanh Hà (722 đồng), thấp nhất là Chí Linh (158 đồng)¹.

Việc cho thuê ruộng được thực hiện thông qua một bản giao kèo. Đây thực sự là một loại giao ước tư nhân giữa các đương sự, quy định tính chất của khoản tô, phương thức và ngày trả nợ. Không có một kiểu viết nào được quy định riêng. Giao kèo thường được làm lại theo thỏa thuận ngầm khi người nhận ruộng đã trả toàn bộ khoản tô hoặc trả trước một phần.

Những chủ đất cho cấy rẽ là những người có diện tích ruộng đất quá lớn không thể tự mình làm lấy, hoặc những người cư trú ở làng khác hoặc ở thành phố. Vào vụ gặt, tá điền phải báo trước cho chủ đất để chủ tham dự vào việc phân chia hoa màu hoặc cử người đến tham dự. Những điều kiện phụ cũng thay đổi tùy theo mỗi vùng. Ở Hải Dương, Hà Đông, Vĩnh Yên, chủ đất cung cấp toàn bộ hay một phần thóc giống và trả cho một nửa số phân bón phụ.

Khu vực đồn điền cũng sử dụng hình thức cho cấy rẽ. Hình thức này vẫn luôn là kiểu mẫu có triển vọng nhất của việc khai thác thuộc địa ở Bắc Kỳ và cần được khuyến khích nhiều nhất. Hải Dương là một trong những tỉnh được coi là trung tâm của hình thức này.

Trong báo cáo kinh tế hằng năm gửi Thống sứ Bắc Kỳ, các công sứ Hải Dương cũng phải thừa nhận “Những đại đồn điền của người Âu và người bản xứ được khai thác gần như tất cả đều bằng tá điền”², tiêu biểu có thể kể đến đồn điền của đại điền chủ Nguyễn Kim Lân có diện tích 273,25ha; đồn điền của Công ty Than gầy Anthracites với diện tích 300ha. Tỉnh Hải Dương có 4 đồn điền chuyên sử dụng tá điền được thiết lập theo quy chế nhượng đất chung từ năm 1919 đến năm 1945³.

Các tá điền làm việc trên đồn điền thường không có giao kèo chính thức bằng văn bản mà chủ yếu bằng miệng theo thói quen của từng vùng, từng

1. Xem Yves Henry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, tài liệu do Hoàng Đình Bình dịch, *Tlđđ*, tr.114.

2. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1935* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1935), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74212.

3. Xem Tạ Thị Thúy: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, *Sđđ*, tr.247.



điền chủ với những nội dung không mấy thay đổi. Theo đó, điền chủ giao ruộng và ứng vốn cho tá điền dưới hình thức giống, công cụ, sức kéo và khoản tiền ăn cho tá điền trong vụ đầu tiên. Điền chủ cũng phải bảo đảm chỗ ở, điều kiện vệ sinh, an toàn lao động cho tá điền theo những quy định trong quy chế sử dụng nhân công chung. Đổi lại, tá điền phải trả cho chủ một khoản địa tô bằng thóc sau vụ thu hoạch tùy vào độ phì nhiêu của đất, điều kiện trồng trọt, chăn nuôi của mỗi đồn điền và nói chung tùy theo sự thỏa thuận giữa đôi bên, với mức thông dụng, vào khoảng 50% sản lượng thu hoạch. Ngoài ra, tá điền đôi khi cũng được hưởng sản phẩm từ những cây trồng phụ và phải làm thêm những công việc phụ trên đồn điền. Theo báo cáo kinh tế hàng năm của Công sứ tỉnh Hải Dương, các đồn điền thường dành từ 3 - 5ha trồng chè, khoai lang, sắn, mía do nhu cầu của tá điền.

Do vốn bỏ ra ít, không tốn công chăm lo, coi sóc việc khai thác, lại thu được lợi nhuận nhanh và nhiều nên hình thức tá canh đã thu hút được sự chú ý và áp dụng của nhiều điền chủ.

Ở Hải Dương, hình thức sử dụng công nhân ăn lương thường diễn ra phổ biến trong các đồn điền trồng cà phê. Năm 1938, trong số 17 đồn điền của tỉnh, chỉ có 4,5ha trồng cây cà phê với số lượng công nhân bản xứ thuê là 50 người, tiền công nhật dao động từ 0,25 đến 0,35 đồng, cho sản lượng 2 tấn¹. Đến năm 1940, diện tích trồng cà phê giảm xuống còn 3,5ha với số lượng công nhân bản xứ thuê là 30 người, cho sản lượng 950kg².

Công nhân trong các đồn điền chính là những người nông dân không có ruộng đất hay ít ruộng đất và nguồn thu nhập của họ không đủ nuôi sống bản thân, gia đình ở trong khu vực đồn điền hay xung quanh khu vực đồn điền. Trong phần lớn các trường hợp, họ làm thuê cho điền chủ cũng giống như họ làm thuê cho địa chủ “bản xứ”. Chỉ có điều khác là ở đây, công việc của họ là trồng cây mới và chăn nuôi gia súc chứ không phải chỉ trồng lúa. Có những

1. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1938* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1938), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74218, tr.3.

2. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1940* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1940), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74220, tr.442.



người làm thường xuyên cho chủ cả năm, thậm chí cả đời, không phải chỉ một mình mà cả gia đình, từ đời cha sang đời con. Nhưng đại đa số công nhân làm việc theo ngày. Những người này tới đồn điền bán sức lao động trong lúc nông nhàn, rảnh rỗi. Ngoài ra, thêm một nguồn nhân công nữa là người Hoa, đồng bào các dân tộc thiểu số Mán, Nùng. Công sứ tỉnh Hải Dương cho biết: “Không có một tá điền nào ngụ tại đồn điền Nguyễn Kim Lân và đã khai khẩn đồn điền đó lại là người Việt cả. Tất cả họ đều là người châu Á nước ngoài khác (người Hoa) giấu nguồn gốc thực sự của mình dưới những thẻ căn cước của những người Nùng, nhờ vào sự đồng lõa của lý trưởng một số làng miền núi”¹.

Do phần lớn công nhân đồn điền ở Bắc Kỳ là công nhân vãng lai nên họ làm việc thường không có giao kèo chính thức, lại càng không có giao kèo bằng văn bản như những công nhân làm việc tại các hầm mỏ, nhà máy hay trên các đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Hình thức trả lương tùy thuộc vào cách thức tuyển dụng của mỗi đồn chủ và thói quen của mỗi vùng. Thường thì trên một đồn điền, đồn chủ kết hợp các hình thức trả lương khác nhau. Lương năm được trả cho những nhân công là người Âu. Lương tháng trả cho nhân viên quản lý, những công nhân làm việc tương đối lâu trên đồn điền. Lương khoán trả cho từng công đoạn của việc khai thác đồn điền: phá hoang, cày bừa, đào hố, trồng cây, thu hái sản phẩm, nhất là cà phê. Hình thức phổ biến nhất là trả lương theo ngày - hình thức cơ bản trong phương thức khai thác trực tiếp ở Bắc Kỳ.

Đặc biệt, có sự chênh lệch lớn giữa lương của công nhân người Âu so với công nhân người bản xứ trên cùng một đồn điền. Theo báo cáo của Công sứ tỉnh Hải Dương, năm 1931, lương công nhân người Âu trên các đồn điền trồng lúa là 4.000 piastres/năm, còn lương của công nhân người bản xứ là 0,30 piastres/ngày, tức 109,5 piastres/năm, thấp hơn 36,5 lần. Năm 1933, lương của công nhân người Âu trên các đồn điền trồng lúa giảm xuống còn 3.000 piastres/năm, nhưng vẫn cao hơn nhiều so với lương của công nhân người

1. Tạ Thị Thúy: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Sđd, tr.248-249.



bản xứ, vốn chỉ có từ 0,1 đến 0,2 piastres/ngày, tức là từ 36,5 đến 73 piastres/năm, thấp hơn từ 41 đến 82 lần¹.

Tuy nhiên, tiền công của công nhân người Việt ở các điền chủ người Việt thì cao hơn hẳn. Năm 1934, công nhân nông nghiệp ở nông thôn được trả cho đàn ông là 0,04 piastres/ngày, có ăn; phụ nữ chỉ trả 2 đến 3 xu/ngày, có ăn; vào mùa thu hoạch, tiền công tăng từ 1 đến 3 xu². Mức lương này đã giảm nhiều so với các năm trước. Năm 1933, lương công nhân nông nghiệp ở nông thôn là: đàn ông được trả 0,1 piastres/ngày, có ăn; phụ nữ được trả 0,07 piastres/ngày, có ăn; vào mùa thu hoạch, tiền công tăng từ 4 đến 5 xu. Năm 1932, lương công nhân nông nghiệp ở nông thôn là: đàn ông được trả 0,18 piastres/ngày, có ăn; phụ nữ được trả 0,13 piastres/ngày, có ăn.

Đời sống nói chung của các công nhân rất khó khăn vì những điều kiện về vệ sinh, y tế, giao thông cùng những nhu cầu thiết yếu về tinh thần không được đảm bảo. Chính quyền thuộc địa đã nhận định: “Tình trạng của công nhân nông nghiệp không được tốt bằng đời sống tá điền và càng kém hơn đời sống của các quá điền”³.

Như vậy, có thể thấy ở Bắc Kỳ nói chung và Hải Dương nói riêng, phát canh thu tô vẫn là hình thức bao trùm cả khu vực nông nghiệp làng xã và khu vực đồn điền dù là của người Âu hay người Việt. Hình thức sử dụng công nhân ăn lương chưa khẳng định một cách chắc chắn vị trí của mình, chưa phát triển đến mức đủ lấn át các hình thức khác.

- Về kỹ thuật sản xuất:

Hàng năm, chính quyền thuộc địa ở Hải Dương đều tiến hành tu bổ và xây dựng các công trình thủy lợi với số vốn đầu tư tăng qua các năm. Năm 1935, chính quyền thuộc địa đầu tư cho thủy lợi khoảng 22.500,00 piastres; năm 1936,

1. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1933* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1933), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74212, tr.18; *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1934* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1934), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74213.

2. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1935*, *Ibid*.

3. Tạ Thị Thúy: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, *Sđd*, tr.239.



khoảng 22.800,00 piastres¹; năm 1937, khoảng 39.000,00 piastres; năm 1940, khoảng 143.000,00 piastres². Chỉ tính riêng chi phí cho việc nghiên cứu hệ thống thủy nông ở huyện Nam Sách theo kỹ sư trưởng Pierre Courderq thống kê năm 1939 đã lên đến số tiền là 6.500 piastres³.

Đặc biệt, trong khoảng thời gian từ cuối thập niên 30 của thế kỷ XX trở đi, chính quyền thuộc địa đã tăng diện tích canh tác “chỉ có thể thu được bằng các công trình đắp đê, tưới và tiêu nước. Với các công trình này phải tính đến quy hoạch tổng thể và quy hoạch vùng để tăng hiệu quả công trình và tránh lãng phí”⁴.

Trên cơ sở đó, hàng loạt các công trình thủy nông đã được lên kế hoạch xây dựng ở tỉnh Hải Dương bằng nguồn vốn từ ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác.

Chính quyền thuộc địa đã tiến hành tu bổ đê điều, điều tiết nước, giúp tăng diện tích canh tác ở các phủ, huyện trong tỉnh. Năm 1939, chính quyền thuộc địa cho tiến hành đắp một con đê nhỏ ở Nại Xuyên (Kim Thành) dài 1km để chống nước mặn cho 2.000 mẫu ruộng lúa, với chi phí là 600 piastres từ ngân sách tỉnh; đắp lại một con đê cũ chạy dọc theo sông Thái Bình trên địa phận tổng Trạm Điền (Chí Linh) giúp cho 5.000 mẫu ruộng cấy được vụ mùa hết bị ngập vào mùa hè⁵.

Bên cạnh đó, chính quyền thuộc địa còn tiến hành đào vét, nạo kênh giúp nông dân có thể canh tác được cả hai vụ. Ngoài ra, người Pháp còn cho xây

1. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1938*, *Ibid*, p.21.

2. Xem *Rapports économiques des provinces du Tonkin: Ha Dong, Ha Nam, Hai Duong, Hai Ninh, Hai Phong, Hoa Binh, Hung Yen, Lai Chau, Lang Son, Laokay, 1925* (Báo cáo kinh tế của các tỉnh Bắc Kỳ: Hà Đông, Hà Nam, Hải Dương, Hải Ninh, Hải Phòng, Hòa Bình, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, năm 1925), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 72582-1, tr.17.

3. Xem *Etudes d'aménagement des casiers de Nam Sach et Thanh Ha (Hai Duong)* (Nghiên cứu thiết kế các cống ngăn nước ở Nam Sách và Thanh Hà, Hải Dương), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hộp 488, Hồ sơ số 16, tr.4.

4. *Plan de développement économique de la province de Hai Duong 1939* (Kế hoạch phát triển kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1939), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 68334.

5. Xem *Inauguration de l'usine de pompage pour irrigation au village de Thuong Do, huyen de Kim Thanh (Hai Duong) 1926*, *Ibid*, p.1-3.



dựng các cống giúp điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Năm 1939, chính quyền đã xây dựng một cống nhỏ ở Mỹ Ân (Tứ Kỳ), giúp điều tiết nước cho 4.000 mẫu ruộng lúa, với số tiền là 2.200 piastres từ ngân sách tỉnh¹. Đặc biệt, cuối tháng 02/1926, ở Hải Dương đã xây dựng được trạm bơm nước ở thôn Thượng Đỗ (xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành) do gia đình Denis Frères lắp đặt để tưới và tiêu nước cho tất cả các chân ruộng cao của xã này. Lưu lượng là 600m³/giờ. Mô tơ của Pháp đạt 17/20 K.P. Máy bơm được lắp đặt ở giới hạn giữa vùng đất thấp và vùng đất cao. Một con đê nhỏ bao quanh vùng đất thấp cho phép giữ nước đến một độ cao nhất định mà không cản trở việc trồng lúa và bảo đảm cung cấp cho bể chứa dài hơn 1km và rộng hàng trăm mét, góp phần tiết kiệm từ 1,5 đến 2,0 piastres cho mỗi mẫu ruộng so với phương pháp tưới nước thông thường.

Như vậy, chính quyền thuộc địa đã có những chính sách để phát triển thủy lợi, phục vụ cho nông nghiệp. Nhiều đê điều, hệ thống tưới và tiêu nước đã được tu sửa, gia cố hoặc xây dựng mới. Nhờ đó, diện tích canh tác đã được mở rộng, năng suất, sản lượng tăng hơn so với trước. Tuy nhiên, lợi ích mà người nông dân được hưởng từ hệ thống thủy nông này chẳng đáng là bao. Phần lớn ruộng đất được tưới tiêu là của điền chủ người Pháp và địa chủ tay sai người Việt, còn ruộng đất của nhân dân được tưới tiêu rất hạn chế. Trong khi đó, đa số nông dân không có ruộng đất, phải lĩnh canh của địa chủ và một phần hoa lợi phải trả cho thủy lợi khiến thu nhập của họ càng thấp hơn.

Chính quyền thuộc địa ở tỉnh Hải Dương có thực hiện một số ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt về giống cây trồng. Trạm thí nghiệm đã nghiên cứu để cải tiến hạt giống lúa. Năm 1937, công tác tuyển chọn và những thí nghiệm so sánh các giống lúa đã thành công trong việc lựa chọn những giống tốt nhất trong số những giống lúa địa phương. Đó là các loại giống lúa Chiêm 351, Câu Hải Phòng 352, Cut 49, Tép 188, Tép 33, Chiêm chanh 197a, Chiêm chanh 197b, Chiêm chanh 198a; Lúa mùa: Râu nghê 154, Ru XII c, Râu ốc 564, Râu nghê 103a, Râu nghê 103b, Râu nghê 125.

1. Xem *Plan de développement économique de la province de Hai Duong 1939*, *Ibid*, p.30-37.



Vụ lúa mùa năm 1937, có 2.898kg hạt giống tốt đã được nhượng lại cho 63 nông dân tại những vùng như Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Vĩnh Bảo, Ninh Giang và Nam Sách. Việc thu hoạch được thực hiện tại 15 điểm trên những ruộng lúa không bị thiệt hại hoặc ít bị tác hại bởi lụt. Tất cả đều cho kết quả rất đáng khích lệ, cải thiện năng suất dao động từ 5 đến 20%. Sự đồng nhất tuyệt đối của hạt thóc đã làm tăng giá trị từ 5 đến 8% khi bán¹.

Công việc tuyển chọn, nhân giống và phổ biến hạt giống rất được chú trọng ở tỉnh Hải Dương. Vụ mùa năm 1938, các loại giống tuyển chọn đã phủ một diện tích là 1.700 mẫu. Thóc giống tuyển chọn được phân biệt ở độ sạch, không có hạt màu đỏ, có sự sinh trưởng phát triển mạnh, sự đồng nhất khi trở bông và chín đều, năng suất cao hơn, được trồng trên diện tích khoảng 20.000 mẫu vào năm 1939².

Bên cạnh cây lúa, nông dân Hải Dương còn trồng những giống cây trồng mới³ như ngô với sự xuất hiện giống canh nông. Những thí nghiệm so sánh giữa giống canh nông và giống địa phương khẳng định sự vượt trội của giống canh nông. Khoai tây đã đưa nhiều giống mới vào sản xuất. Những thí nghiệm thuần hóa khoai tây Java, giống Heigenteimer và khoai tây Cao Bằng đã được thực hiện; cây sắn đã thử nghiệm trồng giống Camanioc; thuốc lá đã tiến hành thử nghiệm trồng giống Cabot de Boue ba lần vào năm 1939 nhằm thay thế cho giống địa phương.

Về vật nuôi, Hải Dương là một trong những vùng chăn nuôi lợn tích cực nhất để bán ở vùng châu thổ. Do đó, việc tuyển chọn giống lợn cho hiệu quả kinh tế cao cũng được chính quyền thực dân chú trọng. Bên cạnh giống lợn địa phương, chính quyền còn cho du nhập giống lợn Yorkshire, vốn là kết quả của việc lai tạo giữa giống lợn Anh với lợn Viễn Đông, với đặc điểm xương nhỏ và mau lớn. Ngoài ra, còn tiến hành những thí nghiệm về cải thiện giống của vùng châu thổ ở các xã Tiên Am, Nam Am (Vĩnh Bảo) bằng cách đưa vào giống

1. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1937, Ibid, p.12-14.*

2. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1938, Ibid, p.7-10.*

3. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1940, Ibid.*



lợn Muồng Khương¹. Chính quyền thực dân còn có biện pháp cải thiện giống bò. Từ tháng 7/1935 đến tháng 6/1936, đã có “26 lần phối giống được yêu cầu với bò đực, giống được gửi đến từ Sở Thú y cho các vùng trong tỉnh”².

Tóm lại, nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển, chính quyền thuộc địa đã chú ý tổ chức nghiên cứu, áp dụng những giống cây trồng, vật nuôi mới ở Hải Dương, song chưa có những đột phá đáng kể. Hơn nữa, những việc làm đó đều nhằm mục đích đem lại lợi nhuận cao nhất cho giới chủ tư bản Pháp chứ không nhằm đem lại lợi ích cho người nông dân Hải Dương.

Cũng giống với khá nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ, ở Hải Dương, “ruộng thường được chăm bón bằng phân súc vật (phân chuồng) hay phân người (phân bắc). Phân bắc thường được sử dụng bón cho cây thuốc lào, cây bông, rau. Phân chuồng thường được bón ruộng khi làm đất chuẩn bị gieo cấy, gọi là bón lót”³. Ngoài ra, nông dân Hải Dương còn sử dụng phân xanh trong nông nghiệp. Phân xanh bao gồm: cây lục lạc cho vụ mùa và bèo hoa dâu cho vụ chiêm. Công sứ Hải Dương cũng khẳng định: “Các thử nghiệm về cải thiện môi trường canh tác được giới hạn vào thời điểm này là nghiên cứu phân bón kinh tế. Phân xanh đáp ứng được tiêu chí này có cây lục lạc và bèo dâu”⁴. Bèo hoa dâu được nhân giống tại các ao của Trạm thí nghiệm và đã được sử dụng để nhân giống ở ba ao mới là Ngọc Lạc (Tứ Kỳ), An Tân (Gia Lộc) và Cao Xá (Cẩm Giàng)... Số giống bèo hoa dâu còn lại là 61 thúng đã phân phối cho 23 nông dân của 14 xã khác nhau. Những ruộng lúa được thả bèo hoa dâu có cải thiện về năng suất so với những ruộng đối chứng là 32% ở Lai Cách (Cẩm Giàng) và 17% ở An Tân (Gia Lộc)⁵.

1, 5. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1939* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1939), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74219, tr.5, 7.

2. *Rapport sur la situation politique, administrative et financière de la province de Hai Duong du 1er Juillet 1935 au 30 Juin 1936* (Báo cáo về tình hình chính trị, hành chính và tài chính của tỉnh Hải Dương từ 01/7/1935 đến 30/6/1936), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74215, tr.27.

3. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.I, tr.421.

4. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1935, Ibid.*



Đặc biệt, việc sử dụng cây lục lạc làm phân xanh rất được chú trọng. Trạm nông nghiệp Hải Dương đã thực hiện các thí nghiệm về phân bón, nhất là phân xanh. Các thử nghiệm sử dụng cây lục lạc làm phân xanh được tiến hành lần thứ hai với lúa mùa năm 1933 cho kết quả rất tốt. Theo báo cáo kinh tế gửi Thống sứ Bắc Kỳ năm 1937, “việc sử dụng phân xanh cho vụ mùa cho phép tăng năng suất từ 14 - 20%”. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nông dân Hải Dương đã sử dụng cả phân hữu cơ và phân hóa học trong nông nghiệp. Tuy nhiên, đa số nông dân trong tỉnh dùng phân hữu cơ vì chi phí tương đối rẻ, thậm chí không mất tiền mua mà hiệu quả lại cao. Còn phân hóa học được dùng rất ít, do giá thành cao.

Chính quyền thuộc địa đã quan tâm bước đầu đến việc chăm sóc thú y, bảo vệ thực vật nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương phát triển. Tính đến tháng 6/1936, có 3 bác sĩ thú y làm việc ở Hải Dương, Kẻ Sặt và Đông Triều¹. Một số bệnh gia súc được phát hiện và có vắc xin tiêm phòng như bệnh dịch hạch, khuẩn than, lao... Năm 1934, đã tiêm vắc xin phòng bệnh dịch hạch cho 161 con bò và 176 con trâu; tiêm phòng bệnh khuẩn than cho 26 con bò và 309 con trâu; tiêm phòng lao cho 11 con bò bị nghi là mắc bệnh lao và tiêm phòng dại cho 24 con chó². Nhờ tích cực trong việc tiêm vắc xin phòng bệnh nên dịch bệnh ở gia súc giảm đi đáng kể. Năm 1938, bệnh khuẩn than giảm so với năm 1937. Kết quả này có được là do sự phòng bệnh cho gia súc được thực hiện trên quy mô rộng ở những ổ dịch trước đây của 2 huyện Bình Giang và Thanh Miện³.

- Về kết quả hoạt động sản xuất:

+ Trồng trọt:

Ở khu vực kinh tế đồn điền, cây trồng mới (cà phê, trâu...) và cây trồng truyền thống (lúa, ngô, khoai,...) tiếp tục được trồng dưới hình thức chuyên canh hoặc được trồng xen kẽ dưới hình thức đa canh. Các đồn điền chuyên canh

1, 2. Xem *Rapport sur la situation politique, administrative et financière de la province de Hai Duong du 1er Juillet 1935 au 30 Juin 1936* (Báo cáo về tình hình chính trị, hành chính và tài chính của tỉnh Hải Dương từ 01/7/1935 đến 30/6/1936), *Tlđđ*, tr.8.

3. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1938*, *Ibid.*



ở Hải Dương chủ yếu là trồng lúa. Tỉnh Hải Dương có 6 đồn điền chuyên canh lúa được thiết lập theo quy chế nhượng đất chung với diện tích là 631,9ha. Trong đó có 2 đồn điền của hai điền chủ người Pháp với diện tích 309,16ha và 4 đồn điền của điền chủ người Việt với diện tích 322,74ha¹. Như vậy, các đồn điền chuyên canh lúa của điền chủ người Việt có quy mô lớn hơn so với những đồn điền của điền chủ người Pháp.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, trồng trọt theo hướng đa canh ngày càng phát triển, nhất là sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 1929 - 1933, khi mà các đồn điền chuyên canh như lúa, cà phê, chè bị tác động mạnh do sự hạ giá của các sản phẩm đó trên thị trường thế giới. Người Pháp nhận thấy cần phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ chuyên canh một thứ cây độc nhất sang đa canh giữa nhiều thứ cây trồng khác nhau để tránh rủi ro khi có sự biến động đối với một loại sản phẩm đồn điền nào đó. Tại một số đồn điền cũ, sự chuyển đổi này thể hiện khá rõ: từ một loại cây trồng là lúa, cà phê, các điền chủ đã trồng thêm ngô, khoai...

Những cây trồng chính trong các đồn điền là lúa, cà phê, trong đó, cây lúa luôn chiếm ưu thế tuyệt đối. Hải Dương có các đồn điền trồng lúa của Riehl (bán cho Nguyễn Kim Lân) và đồn điền mới được cấp nhượng của các điền chủ này; đồn điền của M. Saury Savery ở Lỗ Sơn, Kinh Môn có diện tích 10,14 ha².

Tháng 7/1921, tỉnh Hải Dương có 3 điền chủ trồng cà phê trên tổng số 40 điền chủ trồng cà phê ở Bắc Kỳ. Đồn điền Đông Triều của điền chủ Lamotte có 24.866 cây cà phê đã trồng. Đồn điền Trảng Bàn, Đông Triều của điền chủ Pivot có 92.000 cây cà phê đã trồng. Đồn điền Yên Linh, Đông Triều của điền chủ Riehl có 10.589 cây cà phê đã trồng. Tổng cộng Hải Dương có 127.455 cây cà phê đã trồng trên tổng số 3.163.520 cây cà phê đã trồng của cả khu vực Bắc Kỳ³. Ở Chí Linh có đồn điền của điền chủ Barbiaux trồng 15.000 gốc cà phê

1, 3. Xem Tạ Thị Thúy: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Sđd, tr.295, 313-314.

2. Dẫn theo Chu Thị Thu Thủy: *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kỳ 1883 - 1945*, Tlđđ, tr.95.



trên diện tích 2,5ha¹. Ngoài ra, còn trồng những cây khác như ngô, trấu, chè, khoai lang... với diện tích không đáng kể so với cây lúa (xem *Bảng 3.1*).

Bảng 3.1: Diện tích các loại cây trồng tại các đồn điền ở Hải Dương trong những năm 1931 - 1940²

Năm	Số đồn điền	Tổng diện tích canh tác (ha)	Diện tích các loại cây trồng (ha)							
			Lúa	Ngô	Cà phê	Chè	Khoai lang	Sắn	Mía	Trấu
1931	13	1.710,00	1.570,50	-	109,5	6,0	1,0	5,0	3,0	15,0
1932	13	1.770,00	1.600,00	-	120	50,00				
1933	16	1.769,00	1.635,00	-	110	6,0	1,0	1,0	1,0	15,0
1934	17	1.720,00	1.584,00	-	110	6,0	3,0	2,00		15,0
1935	17	1.652,00	1.575,00	-	58	6,0	3,00			10,0
1937	17	1.999,66	1.601,16	3,00	3,50	4,0	1,00	2,00	1,00	384,0
1938	17	1.676,50	1.068,00	6,00	4,50	3,0	5,00	3,00	3,00	44,00
1939	17	2.101,16	1.681,50	13,66	4,50	3,0	-	14,5	-	384,0
1940	17	1.406,66	1.372,16	7,00	3,50	3,0	9,00	7,00	5,00	-

Nguồn: Chu Thị Thu Thủy: *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kỳ 1883 - 1945*, Tlđđ, tr.96.

Bảng thống kê trên cho thấy, lúa là cây trồng chủ đạo trong các đồn điền. Diện tích trồng lúa chiếm ưu thế tuyệt đối. Trong những năm 1931 - 1940, diện tích trồng lúa luôn chiếm từ 63,7 đến 80,03% tổng diện tích canh tác trong các đồn điền, vì đây là cây lương thực chính, mang lại nhiều lợi nhuận. Tuy nhiên, diện tích trồng lúa trong những năm 1931 - 1940 có xu hướng giảm sút, từ 1.570,50ha (năm 1931) xuống 1.372,16ha (năm 1940), giảm 1,14 lần. Diện tích trồng cà phê giảm mạnh, từ 120ha (năm 1932) xuống còn 3,5ha

1. Xem *Renseignment sur les concessions européennes dans la province de Hai Duong 1937* (Thông tin về các nhượng địa người Âu ở tỉnh Hải Dương năm 1937), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 68354, tr.6.

2. Số liệu thống kê thiếu năm 1936.



(năm 1940), giảm 34 lần, do điều kiện tự nhiên không phù hợp. Cây trấu có diện tích tăng mạnh nhất từ 15ha (năm 1931) lên 384ha (năm 1939), tăng gần 26 lần. Nguyên nhân là do cây này phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Hải Dương. Hơn nữa, các điền chủ cũng đã tích lũy được kinh nghiệm trồng trấu từ giai đoạn trước Chiến tranh thế giới thứ nhất. Các loại cây trồng khác như ngô, chè, khoai, sắn, mía chiếm diện tích canh tác rất ít, chỉ khoảng hơn chục hécta. Những cây trồng này chỉ nhằm phục vụ cho nhu cầu tại chỗ của tá điền.

Trong khu vực nông nghiệp làng xã, việc trồng cây lương thực và cây công nghiệp có nhiều biến đổi. Cây lương thực tiêu biểu có lúa, ngô, khoai lang, sắn. Về lúa, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chính quyền thuộc địa đã có những chính sách, biện pháp khuyến khích nông nghiệp phát triển như tăng vốn đầu tư, cải tạo và phát triển thủy lợi... Nhờ đó, nghề trồng lúa đã có sự chuyển biến đáng kể cả về diện tích, sản lượng và năng suất. Sự phân bố diện tích trồng lúa giữa các huyện của tỉnh Hải Dương không đều: huyện Kinh Môn có diện tích trồng lúa lớn nhất trong tỉnh là 44.130ha; huyện Đông Triều có diện tích trồng lúa ít nhất là 4.320ha, khoảng cách chênh lệch là hơn 10 lần. Nguyên nhân là do điều kiện tự nhiên như đất đai, khí hậu, sông ngòi... ở Đông Triều không phù hợp với việc canh tác lúa.

Quá trình mở rộng diện tích trồng lúa, cải tiến kỹ thuật sản xuất, áp dụng các giống lúa mới... đã làm cho sản lượng lúa của Hải Dương tăng lên đáng kể. Trong những năm 1931 - 1940, sản lượng lúa vụ tháng 10 luôn lớn hơn vụ tháng 5. Điều này càng góp phần khẳng định vụ lúa tháng 10 là vụ chính trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Hải Dương. Tuy nhiên, sản lượng lúa chiêm ổn định hơn lúa mùa. Sản lượng lúa vụ tháng 5 năm cao nhất (năm 1934 là 109.000 tấn) chênh với năm thấp nhất (năm 1932 là 78.575 tấn) là 30.425 tấn. Trong khi đó, sản lượng lúa vụ tháng 10 năm cao nhất (năm 1931 là 206.460 tấn) chênh với năm thấp nhất (năm 1937 là 126.650 tấn) là 79.810 tấn. Vụ mùa là vụ lúa quan trọng nhất, năng suất cao, hạt thóc mẩy, gạo ngon và bổ dưỡng. Sản xuất lúa chiêm hay gặp thời tiết thất thường (hạn hán, mưa to, giông bão) ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng hạt thóc. Tổng sản lượng lúa của tỉnh Hải Dương bị giảm sút trong những năm 1931 - 1940, giảm



từ 225.000 tấn (năm 1931) xuống còn 224.150 tấn (năm 1940), giảm 850 tấn. Trong đó, sản lượng lúa năm cao nhất là năm 1931 (301.983 tấn), năm thấp nhất là năm 1937 (213.480 tấn), chênh 88.503 tấn. Diện tích và sản lượng lúa ở Hải Dương luôn nằm trong số những tỉnh đứng đầu khu vực Bắc Kỳ. Điều này được minh chứng qua sự so sánh với diện tích và sản lượng lúa ở Nam Định và Thái Bình (xem *Bảng 3.2*):

Bảng 3.2: Diện tích và sản lượng trồng lúa ở Hải Dương, Nam Định, Thái Bình những năm 1930 - 1933

Tỉnh	1930		1931		1932		1933	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Hải Dương	135.200	225.000	195.488	301.983	180.791	270.866	192.000	251.820
Nam Định	124.900	212.300	157.266	190.376	166.693	250.604	179.927	247.868
Thái Bình	118.100	217.700	186.891	288.757	184.559	262.834	186.250	266.933

Nguồn: Vũ Thị Minh Hương: *Nội thương Bắc Kỳ thời kỳ 1919 - 1939*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Sử học, Hà Nội.

Trong những năm 1930 - 1933, diện tích và sản lượng lúa ở Hải Dương thường lớn hơn các tỉnh Nam Định và Thái Bình, trừ năm 1932 và năm 1933, diện tích và sản lượng lúa ở Hải Dương nhỏ hơn Thái Bình. Tổng diện tích và sản lượng lúa của tỉnh Hải Dương tăng, giảm không đều nên năng suất lúa cũng tăng, giảm không đều qua các năm. Năng suất lúa vụ tháng 10 thường cao hơn năng suất lúa vụ tháng 5 (trừ năm 1934, năng suất lúa vụ tháng 10 lại thấp hơn một chút so với vụ tháng 5). Nguyên nhân là do vụ tháng 10 là vụ sản xuất chính trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương nên diện tích và sản lượng luôn cao hơn vụ tháng 5. Năng suất lúa giữa các năm có sự chênh lệch tương đối lớn giữa năm cao nhất là 3.400,1kg/ha (năm 1934) với năm thấp nhất 2.483,96kg/ha (năm 1936), chênh 916,14kg/ha. Tổng năng suất lúa của tỉnh Hải Dương giảm sút trong những năm 1931 - 1940 từ 2.999,47kg/ha



(năm 1931) xuống còn 2.752,32kg/ha (năm 1940), giảm 1,08 lần. Có thể thấy, Hải Dương là tỉnh thường xuyên đứng đầu trong số các tỉnh Bắc Kỳ về diện tích và sản lượng lúa, đồng thời cũng là một trong số những tỉnh đạt năng suất và sản lượng lúa bình quân đầu người vào loại cao nhất ở Bắc Kỳ.

Ngoài cây lúa, nông nghiệp Hải Dương còn canh tác nhiều giống cây lương thực và hoa màu khác, phổ biến nhất là ngô, khoai lang. Ngô được trồng ở hầu khắp các phủ, huyện trong tỉnh, tập trung nhiều nhất ở Nam Sách và Ninh Giang. Khoai lang được trồng ở nhiều nơi trong tỉnh, nhưng tập trung nhiều ở Chí Linh, Kinh Môn, Gia Lộc, Thanh Miện, Tứ Kỳ và Thanh Hà. Ngoài ra, người nông dân tỉnh Hải Dương còn trồng đậu đỗ, đậu tương, sắn...

Về trồng cây công nghiệp, tiêu biểu có thuốc lá, cau, chè, mía, bông, cói... Thuốc lá được trồng nhiều nhất ở huyện Vĩnh Bảo, sau đó đến phủ Bình Giang, huyện Thanh Hà và phủ Nam Sách. Cau chủ yếu được trồng ở vùng Thanh Hà, Tứ Kỳ, Vĩnh Bảo và Kinh Môn. Cau Thanh Hà nổi tiếng ở Bắc Kỳ vì chất lượng tốt. Năm 1935, cau thu hoạch được 770 tấn, mang lại gần 50.000 piastres¹. Chè được trồng nhiều ở những vùng đồi núi. Còn ở những vùng đất bồi, đồng bằng, chè là một loại cây trồng trong vườn. Mía là loại cây trồng hạn hẹp trong tỉnh, được sử dụng để sản xuất mật và đường hoa mai, một phần đem bán ngoài chợ. Bông chủ yếu được trồng để lấy nguyên liệu làm áo bông và chăn. Cói thường được trồng vào tháng 2 và thu hoạch vào tháng 8 hằng năm. Lợi nhuận của một mẫu dao động từ 20 đến 30 đồng bạc, tùy theo chất lượng của sản phẩm. Cói loại 1 và loại 2 được dùng để sản xuất chiếu². Dâu tằm là loại cây được trồng không nhiều trong tỉnh.

Trong những năm 1931 - 1939, diện tích và sản lượng thuốc lá, cau, chè, mía, bông tăng. Trong khi đó, diện tích và sản lượng cói và dâu tằm lại giảm. Bông là cây trồng có diện tích và sản lượng tăng nhanh nhất (diện tích tăng 2,1 lần và sản lượng tăng 7,5 lần); dâu tằm là cây trồng có diện tích và sản lượng

1. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1935*, *Ibid*, p.2.

2. Xem *Notice sur la province de Hai Duong 1933* (Ghi chép về tỉnh Hải Dương năm 1933), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 54754, tr.59.



giảm nhanh nhất (diện tích giảm 40 lần và sản lượng giảm 5,5 lần). Tuy nhiên, thuốc lá và cau luôn là cây trồng chiếm diện tích và sản lượng lớn nhất trong cơ cấu một số cây công nghiệp chính ở khu vực làng xã tỉnh Hải Dương¹.

+ *Chăn nuôi:*

Giai đoạn 1919 - 1939, trong khu vực kinh tế đồn điền tỉnh Hải Dương cũng chỉ có những đồn điền kết hợp chăn nuôi với trồng trọt. Mục đích chính của việc chăn nuôi vẫn được khẳng định là phục vụ cho nhu cầu của việc trồng trọt. Nghị định ngày 31/12/1931 về việc cấp nhượng những đồn điền cho thuê có thời hạn để chăn nuôi đã nhấn mạnh: “Đồn điền chăn nuôi phải đi trước và chuẩn bị cho đồn điền trồng trọt. Trong mục đích mà chính quyền theo đuổi là tăng diện tích trồng trọt thì chăn nuôi phải là giai đoạn đầu của việc thực hiện”. Chăn nuôi trong các đồn điền ở Hải Dương chủ yếu là chăn nuôi trâu, bò.

Theo Tòa thống sứ Bắc Kỳ, năm 1937, những đồn điền nuôi gia súc ở tỉnh Hải Dương được phân bố như sau:

Bảng 3.3: Những đồn điền của người Âu kết hợp trồng trọt với chăn nuôi ở Hải Dương (năm 1937)

STT	Đồn điền	Địa điểm	Trồng trọt	Chăn nuôi
1	Barbiaux	Bắc Nội và Trại Quan, huyện Chí Linh	Lúa, cà phê, chè, trấu	280 con bò, 70 con trâu
2	Barbiaux	Trại Gạo và Đông Châu, huyện Chí Linh	Lúa, trấu	50 con trâu
3	Klieber	Ngã ba Kéo, huyện Nam Sách	Ngô	9 con trâu
4	Jélissier	Chí Linh	Lúa	10 con trâu
5	Du Hazier	Đông Triều	Lúa	34 con trâu

1. Tổng hợp các số liệu từ *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1933, 1934, 1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương các năm 1933, 1934, 1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74212, 74213, 74214, 74216, 74217, 74218, 74219, 74220.



STT	Đồn điền	Địa điểm	Trồng trọt	Chăn nuôi
6	Lapicque	Đông Triều	Lúa, chè	65 con trâu
7	Barbiaux	Bai Thao, Cô Manh, Trại Chín, huyện Chí Linh	Lúa, trẩu	40 con bò, 15 con trâu
8	Deville	Cầm Giàng	Lúa	3 con trâu
9	Deville	Gia Lộc	Lúa	8 con trâu
10	Jean Guériteau	Thanh Miện	Lúa	5 con trâu
11	Rochat	Bình Giang	Lúa	14 con trâu
12	Tissot	Gia Lộc	Lúa	20 con bò, 31 con trâu
13	Bergauquont	Đông Triều	Lúa	4 con trâu
14	Rousé	Đông Triều	Lúa	25 con bò, 22 con trâu
15	Vũ Thị Nhâm	Ninh Giang	Lúa	4 con trâu
16	M.M. Garien	Nam Sách	Lúa	21 con trâu
17	Ame Fse	Nam Sách	Lúa	28 con bò, 79 con trâu
18	M. Guériteau	Bình Giang	Lúa	9 con trâu
19	Rochat	Thanh Miện	Lúa	40 con trâu

Nguồn: Renseignement sur les concessions européens dans la province de Hai Duong 1937 (Thông tin về các nhượng địa người Âu ở tỉnh Hải Dương năm 1937), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 68354.

Theo bảng thống kê trên, có 18 trên tổng số 19 đồn điền trồng lúa, trong đó có 14 đồn điền chỉ trồng lúa, 4 đồn điền trồng lúa và cây công nghiệp; 1 đồn điền trồng ngô. Trong số 19 đồn điền này chỉ có 1 đồn điền chăn nuôi hơn 300 con trâu, bò và có 7 đồn điền chăn nuôi dưới 10 con trâu, bò. Về chủ đồn điền, chỉ có một trong số 19 đồn điền của người Việt, còn lại là của người Pháp. Về địa điểm, có 8 huyện có đồn điền. Cụ thể là Chí Linh có 4 đồn điền; Nam Sách có 3 đồn điền; Đông Triều có 4 đồn điền; Cầm Giàng có 1 đồn điền;



Gia Lộc có 2 đồn điền; Thanh Miện có 2 đồn điền; Bình Giang có 2 đồn điền; Ninh Giang có một đồn điền. Chí Linh và Đông Triều là hai huyện có nhiều đồn điền nhất trong tỉnh do nơi đây có điều kiện tự nhiên, xã hội thuận lợi cho việc thành lập và phát triển các đồn điền; Ninh Giang là huyện có ít đồn điền nhất trong tỉnh. Có một số huyện không có đồn điền, như Tứ Kỳ, Vĩnh Bảo, v.v..

Cùng với sự mở rộng thị trường chăn nuôi trong nước, việc buôn bán gia súc ngày một phát triển. Từ chỗ chăn nuôi chỉ nhằm một mục đích là phục vụ trồng trọt, các điền chủ đã tiến dần sang chăn nuôi để bán cho các lò mổ. Việc mua bán đàn gia súc lớn từ vùng này sang vùng khác đã trở nên phổ biến. Năm 1926, Hải Dương đã thành lập các chợ bán gia súc ở Kẻ Sặt, Nam Sách, Gia Lộc, Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ theo Nghị định thành lập ngày 20/3/1926¹.

Mặc dù những điều kiện chăn nuôi ở giai đoạn này đã được cải thiện chút ít so với giai đoạn trước nhưng chưa tạo ra sự thay đổi căn bản. Chăn nuôi vẫn chưa trở thành một ngành độc lập, còn phụ thuộc vào sự may rủi của thiên tai, dịch bệnh. Thức ăn cho gia súc vẫn chỉ là những bãi cỏ tự nhiên nằm trên những phần đất khó trồng trọt trên đồn điền. Kỹ thuật chăm sóc và bảo dưỡng đàn gia súc hầu như chỉ dựa vào kinh nghiệm riêng của từng điền chủ hay do các điền chủ phổ biến cho nhau. Đặc biệt, trình độ phòng, chống dịch bệnh cho gia súc vẫn trong tình trạng rất kém cỏi. Do đó, gia súc được nuôi nhiều nhưng bị chết vì dịch bệnh không phải là ít.

Trong khu vực làng xã, “Việc chăn nuôi gia cầm ở Hải Dương rất phát triển, mặc dù thường có dịch bệnh. Hà Nội và Hải Phòng luôn là thị trường tiêu thụ lớn gia cầm. Do có nhiều nguy cơ mắc bệnh nên việc chăn nuôi gà chỉ thực hiện tại gia đình. Các loại gà tây, ngỗng, vịt chịu đựng tốt hơn với bệnh tật, chuẩn bị được nuôi với số lượng lớn và tạo ra một nghề thịnh vượng”². Pierre Gourou cho biết: “... ở Hải Dương, xuất hiện làng chuyên ấp trứng vịt, nhờ vào một thiết bị rất khéo léo họ cho nở vào mùa xuân một khối lượng lớn

1. Dẫn theo *Hương ước làng Thị Tranh, tổng Thị Tranh, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, ký hiệu ĐC 2709, tr.8.

2. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1937, Ibid*, p.11.



trứng vịt và bán vịt con cho người nuôi như ở làng Đông Phan (tổng Bình Hà, huyện Thanh Hà)”¹. Năm 1939, việc chăn nuôi vịt đặc biệt phát triển nhằm xuất khẩu sang Hồng Kông. Một nhà máy sấy đã được lắp đặt ở Quan Khê (Thanh Hà), sản xuất từ 15.000 đến 20.000 vịt con một tháng².

Lợn được nuôi phân tán ở hầu hết các gia đình để lấy thịt và tận thu phân bón. Báo cáo của chính quyền thuộc địa cho biết: “Chăn nuôi lợn ở Hải Dương rất phát triển, đặc biệt là vùng xung quanh thị xã. Việc bán tổng rượu đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nuôi lợn”³. “Mặc dù có một số biến động do sự lan tràn của bệnh đốm dấu, việc chăn nuôi lợn vẫn tồn tại thịnh vượng. Giá đang gia tăng, tiêu thụ dễ dàng. Những nơi tiêu thụ vẫn là các chợ ở Hà Nội và Hải Phòng”⁴. Năm 1939, đã xuất khẩu được 40.000 con đến các chợ ở Hà Nội và Hải Phòng⁵. Đến năm 1940, đã xuất đi 50.000 con lợn⁶.

Đối với trâu, bò, việc chăn nuôi loại gia súc này rất hạn chế. “Một con bò, hơn nữa, một con trâu là vốn lớn vượt quá khả năng của nhiều người ở nông thôn. Để có được con vật cày bừa, người nông dân nghèo phải trông vào nhiều phương sách: chung nhau mua và luân phiên sử dụng”⁷. Theo thống kê của Yves Henry, tổng số trâu bò trong tỉnh Hải Dương năm 1930 là 39.572 con, trong đó có 10.931 con bò và 28.641 con trâu, chiếm 10,05% số trâu, bò ở Bắc Kỳ. So với các tỉnh khác ở Bắc Kỳ, Hải Dương là tỉnh có số lượng trâu, bò vào loại lớn. Đặc biệt, số lượng trâu ở Hải Dương (28.641 con) chiếm 11,45%, lớn nhất Bắc Kỳ. Số lượng bò ở Hải Dương (10.931 con) chiếm 7,62%, đứng thứ 6 trong số các tỉnh ở Bắc Kỳ. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Hải Dương người dân còn chăn nuôi ngựa, dê... với số lượng ít⁸.

Bên cạnh đó, Hải Dương cũng là tỉnh buôn bán gia súc tương đối lớn. Chỉ tính riêng năm 1938, số lượng gia súc được chở bằng xe tải từ các chợ ở Kẻ Sặt

1. Dẫn theo Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.I, tr.422.

2, 5. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1939, Ibid.*

3. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1934, Ibid.*

4, 6. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1940, Ibid.*

7. Chu Thị Thu Thủy: *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kỳ 1883 - 1945, Tlđđ*, tr.109.

8. Xem Yves Henry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, Hoàng Đình Bình dịch, *Tlđđ*, tr.23.



(Bình Giang), Tràng Kỵ (Cẩm Giàng), Chợ Huyện (Nam Sách) đến các thành phố Hà Nội và Hải Phòng là 35.000 con¹.

Tóm lại, với việc đáp ứng nhu cầu sức kéo, giết thịt trong tỉnh và có số lượng gia súc, gia cầm bán ra bên ngoài tương đối lớn đã cho thấy sự chuyển biến về chăn nuôi ở Hải Dương theo hướng hàng hóa. Tuy nhiên, theo báo cáo của Công sứ tỉnh Hải Dương gửi Thống sứ Bắc Kỳ: “Hải Dương là một tỉnh nghèo gia súc và không bao giờ trở thành một vùng chăn nuôi”².

2. Công nghiệp

Ngành công nghiệp chủ yếu của Hải Dương trong giai đoạn này là công nghiệp rượu cồn, công nghiệp điện và công nghiệp nước, trong đó công nghiệp rượu cồn vẫn là ngành nghề có thế mạnh hơn cả.

Về công nghiệp chế biến rượu: Sự phát triển của kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương đã góp phần tạo ra khối lượng nông sản (gạo, ngô, mía) lớn. Đây chính là nguồn nguyên liệu sẵn có, dồi dào, giá thành rẻ phù hợp cho việc sản xuất rượu. Ngành sản xuất này tác động rất lớn đến tình hình kinh tế - xã hội của thành phố do có liên quan đến hoạt động buôn bán thóc gạo và đời sống của một số đông nhân công làm việc trong nhà máy và cả những nhân công làm việc ở các đội vận tải ngoài nhà máy. Không chỉ sản xuất rượu cho người bản xứ hay cho người Âu, Nhà máy Rượu Hải Dương còn sản xuất cả rượu biến tính (rượu đã loại bỏ nước) phục vụ công nghiệp và đôi khi còn sản xuất cả rượu taphia (một loại rượu nhẹ cất bằng mật mía). Rượu được sản xuất theo phương pháp ủ men và chưng cất công nghiệp. Công suất mỗi ngày trên 30.000 lít, trong đó có khoảng 20.000 lít rượu nặng, hợp khẩu vị người Việt Nam và 12.000 lít rượu nhẹ, hợp khẩu vị người Âu. Để phục vụ Nhà máy Rượu hoạt động, người Pháp còn cho xây dựng Nhà máy Chai, một cơ sở sản xuất đồ thủy tinh theo dây chuyền công nghệ tương đối hiện đại so với đương thời và so với công nghệ thổi thủy tinh cổ truyền ở địa phương.

Có thể thấy rõ những biến chuyển của ngành rượu cồn thông qua bảng số liệu sau đây:

1. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1938, Ibid.*

2. *Notice sur la province de Hai Duong*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 54754, 1933, tr.62.



Bảng 3.4: Tình hình sản xuất và sử dụng nhân công của Nhà máy Rượu Hải Dương (1929 - 1940)

Năm	Sản lượng (héc-tô-lít rượu nguyên chất)	Nhân công		
		Pháp	Ấn Độ	Việt Nam
1929	45.299			
1930	51.754			
1931	30.019			174
1932	38.564	3	3	170
1933	25.808	2	3	182
1934	24.142	2	3	178
1935	50.000	2	2	182
1936	55.600	2	2	244
1937	65.400	2	2	251
1938	66.543	2	2	257
1939	79.446			266
1940	70.831			247

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1931, 1933, 1934, 1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST¹.

Sản xuất của Nhà máy Rượu bị sụt giảm trong những năm 1931 - 1934 là do nhiều nguyên nhân: khủng hoảng kinh tế thế giới, việc bãi bỏ chế độ độc quyền rượu của hãng Fontaine (ngày 13/12/1931), sản xuất lúa trong tỉnh bị thất thu, hoạt động nấu rượu lậu trong dân cư gia tăng... Từ năm 1935, hoạt động của Nhà máy từng bước được phục hồi và phát triển do việc trồng lúa trong tỉnh có nhiều thuận lợi. Diện tích trồng lúa và sản lượng lúa trong tỉnh năm này đạt mức cao nhất trong các năm, sản xuất lúa đứng đầu các tỉnh Bắc Kỳ. Thêm vào đó là việc ngừng sản xuất của Nhà máy Rượu từ trước đó,

1. Dẫn theo Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Tlđđ, tr.168.



do giá thóc gạo và thuế rượu tăng làm hạn chế hoạt động nấu rượu lậu trong dân cư, đồng thời nhu cầu sản xuất các loại rượu và cồn công nghiệp phục vụ chiến tranh tăng là những yếu tố thúc đẩy sản xuất của Nhà máy phát triển.

Công nghiệp điện được đầu tư từ nguồn ngân sách Bắc Kỳ ngay sau khi thành lập thành phố. Trong 10 năm đầu (1925 - 1935), chính quyền thành phố được quyền quản lý và khai thác Nhà máy Điện. Ngoài việc cung ứng điện cho các cơ quan nhà nước và chiếu sáng công cộng, Nhà máy còn bán điện cho các nhà dân và một số cơ quan khác. Tổng doanh thu và tiền lãi thu được từ việc kinh doanh điện liên tục tăng, trong năm đầu tiên (năm 1925) là 670 đồng (piastres), năm sau tăng lên 1.271 đồng và năm 1927 là 1.411 đồng¹. Cho đến năm 1933, con số này đã tăng lên mức khoảng 7.000đồng/năm². Nhưng từ ngày 01/5/1935, Nhà máy Điện Hải Dương phải đóng cửa vì mạng lưới điện của thành phố được hòa vào lưới điện của vùng châu thổ và được quản lý bởi Công ty Điện khí Đông Dương. Tất cả điện sản xuất và tiêu dùng của thành phố đều được cung ứng từ Nhà máy Điện Hà Nội thông qua các trạm trung chuyển trong thành phố do Công ty này lắp đặt. Ngoài ý nghĩa phục vụ sản xuất và dân sinh, đây còn là ngành đem lại lợi nhuận lớn cho chính quyền thực dân và tư bản Pháp.

Ngành công nghiệp điện ở thành phố Hải Dương tuy bị ảnh hưởng ít nhiều bởi khủng hoảng kinh tế và sự thay đổi chính sách quản lý điện, nhưng nhìn chung nhu cầu tiêu dùng điện của cư dân thành phố có xu hướng ngày càng tăng. Thành phố Hải Dương là nơi tiêu thụ điện năng lớn nhất trong số ba trung tâm được cung cấp điện trong tỉnh. Tính từ năm 1937 đến năm 1940, lượng điện tiêu thụ của thành phố đã tăng hơn hai lần. Tuy nhiên, so với các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định thì lượng điện tiêu thụ ở Hải Dương còn khá nhỏ bé. Lấy ví dụ năm 1936, thành phố Hà Nội tiêu thụ 7.203.000kWh, Hải Phòng 3.674.000kWh, Nam Định 880.000kWh, trong khi Hải Dương chỉ tiêu thụ có 88.000kWh³. Nguyên nhân một phần do dân số ít,

1. Xem Afred Bouchet: *L'essor de la ville de Hai Duong 1923 - 1927* (Sự tiến triển của thành phố Hải Dương 1923 - 1927), Impr.Tonkinoise, Hà Nội, 1928, tr.233.

2. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1933*, *Ibid*, p.22.

3. Xem Nguyễn Quang Hồng: *Thành phố Vinh - Quá trình hình thành và phát triển (1804 - 1945)*, Nxb. Nghệ An, 2003, tr.207.



nhưng phần nhiều là do ở đây có quá ít các cơ sở công nghiệp nên điện năng tiêu thụ ít.

Công nghiệp là ngành được đầu tư chậm trễ hơn do nguồn vốn đầu tư ban đầu lớn, việc thu hồi vốn chậm. Vì vậy, dự án Nhà máy Nước trong những năm đầu chỉ được đầu tư nhỏ giọt, khoan vài giếng đủ đáp ứng nhu cầu của người Âu. Mãi đến năm 1936, thành phố mới thành lập xí nghiệp cấp nước và năm sau khoan thêm 5 giếng, dựng một tháp nước lớn và đặt các vòi cung cấp cho các khu vực công cộng¹. Cuối năm 1937, hệ thống cung cấp nước sạch trong thành phố được hoàn thành với tổng số vốn đầu tư là 64.680 đồng². Tuy nhiên, số nhà dân được dùng nước sạch không nhiều, đa số vẫn phải dùng nước sông Kẻ Sắt.

Để phát triển *công nghiệp dệt*, các đồn điền đã trồng cây dâu tằm, cây bông, góp phần cung cấp nguyên liệu cho nghề dệt. Tuy số lượng không nhiều như ở Hà Đông, Bắc Ninh, Nam Định, nhưng nghề dệt ở Hải Dương cũng phát triển ở mức độ nhất định. Công nghiệp bông phát triển ở trung tâm tỉnh với 1.700 thợ dệt. Một số làng có nghề dệt sợi bông có tiếng như: làng Bát Nạo (tổng Bát Nạo, huyện Kim Thành), Hoàng Xá (tổng Hoàng Xá, huyện Thanh Hà), An Liệt (tổng Tiên Liệt, huyện Thanh Hà), Phạm Lâm (tổng Đoàn Lâm, huyện Thanh Miện), Đào Lâm (tổng Đoàn Lâm, huyện Thanh Miện), Ngọc Tài (tổng Phan Xá, huyện Tứ Kỳ). Số người dệt lụa ở Hải Dương là 70 người. Sở dĩ số người dệt lụa ít như vậy là do cây dâu không được phù sa bồi đắp ở các bãi sông, vốn là đất thích hợp để trồng dâu. An Khê Bình (tổng Bình An, phủ Bình Giang) là làng kéo tơ lớn. Ở đây còn sản xuất chỉ tơ để khâu³.

Về các nghề chế biến thực phẩm, Hải Dương có thể mạnh với khá nhiều nghề truyền thống.

1. Xem Phan Trọng Báu: “Sự hình thành và phát triển của thị xã Hải Dương”, in trong Nhiều tác giả: *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, t.II, tr.237.

2. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1937*, *Ibid*, p.28.

3. Xem Chu Thị Thu Thủy: *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kỳ 1883 - 1945*, *Tlđđ*, tr.122.



Nghề hàng xáo: Trong toàn xứ Bắc Kỳ có khoảng 37.000 người làm hàng xáo; số người này ở tỉnh Hải Dương lên đến 6.600 hàng xáo¹. Như vậy, số người làm hàng xáo ở Hải Dương chiếm 17,83% toàn khu vực Bắc Kỳ. Có hàng chục làng có truyền thống làm nghề này kết hợp với buôn bán thóc gạo dọc theo các tuyến đường giao thông (trước kia chủ yếu là đường sông, sau có thêm đường sắt và đường bộ), nhưng rải rác trong các làng cũng có nhiều gia đình nông dân tranh thủ thời gian nông nhàn tham gia làm hàng xáo kiếm chút lời lãi, đôi khi chỉ cốt là lấy cám để nuôi lợn.

Nghề chế biến lương thực, thực phẩm khác: làng Đông Cạn (tổng Hậu Bồng, huyện Gia Lộc) nổi tiếng trong việc làm bún; bánh đa Kẻ Sặt (Bình Giang) và bánh đa Hội Yên (Thanh Miện) cũng rất nổi tiếng và ngon; ngoài ra còn có bánh bột lọc ở Quý Dương (Cẩm Giàng); nghề làm bánh gai ở Ninh Giang; bánh đậu xanh ở thành phố Hải Dương... Đây vốn là những nghề tận dụng nguyên liệu sẵn có ở địa phương như gạo, đậu, vừng, lạc... Đặc biệt, bánh đậu xanh được coi là một đặc sản của Hải Dương với một số thương hiệu gia truyền nổi tiếng như Bảo Hiên, Cự Hương, Mai Phương, Mai Hoa... Bánh đậu xanh Hải Dương nhãn hiệu Rồng Vàng đã có mặt ở hầu hết các tỉnh Bắc Kỳ, nhiều lần đạt giải cao trong các hội chợ, đấu xảo ở cả trong nước và nước ngoài.

3. Thủ công nghiệp

Theo đánh giá của Công sứ Pháp trong các báo cáo kinh tế hằng năm, thủ công nghiệp (công nghiệp bản xứ) trong tỉnh Hải Dương nói chung không có vị trí quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh và cũng không thực sự phát triển. Tuy nhiên, chính viên công sứ này cũng phải ghi nhận trong tỉnh có một số nghề thủ công truyền thống khá nổi tiếng. Trong số đó các nghề làm đồ da, đồ đồng, kim hoàn, thêu, sản xuất bánh kẹo là những nghề đặc trưng và có thế mạnh ở thành phố Hải Dương.

Trong những năm 30 thế kỷ XX, để khôi phục nền kinh tế thuộc địa bị sa sút nghiêm trọng do tác động của khủng hoảng kinh tế giai đoạn 1929 - 1933, chính quyền thuộc địa Pháp đã thực thi một số biện pháp, trong đó có việc

1. Xem Pierre Gourou: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Sdd, tr.427.



khuyến khích và trợ giúp nền thủ công nghiệp của người dân bản xứ. Các kỳ hội chợ được tổ chức liên tiếp tại một số thành phố lớn để các địa phương quảng bá sản phẩm và kích thích tiêu dùng. Nhiều sản phẩm thủ công của Hải Dương đã xuất hiện tại các kỳ hội chợ lớn, được tổ chức ở Hà Nội, Nam Định và Hải Phòng¹. Trong số các sản phẩm của tỉnh tham dự hội chợ, phần nhiều là những sản phẩm được làm bởi thợ thủ công của thành phố Hải Dương (đồ da, bánh kẹo, đồ thêu, đồ đồng, đồ kim hoàn). Trong đó, đồ da và bánh kẹo là những mặt hàng thường xuyên đạt doanh thu cao nhất. Đây cũng là những nghề duy trì được sự phát triển khá bền vững trong suốt giai đoạn này. Ngược lại, nghề làm lọng đã hoàn toàn suy tàn từ đầu những năm 1930, nghề sản xuất đồ đồng trong giai đoạn này không còn phát triển như trước do nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng của người dân đã thay đổi².

Trong quá trình phát triển của thành phố, cùng với sự gia tăng dân số và sự phổ biến của lối sống thành thị, nhu cầu tiêu dùng của người dân ngày càng gia tăng và thị hiếu cũng thay đổi. Do đó, bên cạnh các cửa hàng chuyên sản xuất và buôn bán các mặt hàng thủ công truyền thống, còn có các cửa hiệu chuyên sản xuất các loại mũ cát, mũ lưới trai, mũ nôi,... và các cửa hiệu cắt may âu phục, trang phục truyền thống, các cửa hiệu làm đồ mộc, đồ rèn, sản xuất bánh kẹo, thực phẩm... Nhiều sản phẩm đã tạo lập được thương hiệu như bánh đậu xanh Rồng Vàng Bảo Hiên, Cự Hương, khăn xếp Chi Lan, Gia Mỹ, Gia Lợi, nem chua Con Công... Nhiều thợ thủ công giỏi cũng đã thành danh như ông Nguyễn Bá Học (thợ đúc đồng), ông Trịnh Đình Tước (thợ may)... Chính sự phát triển đa dạng của các ngành nghề thủ công ngày càng góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế và tạo nên diện mạo mới của thành phố Hải Dương.

Ở vùng nông thôn, các nghề thủ công truyền thống của các làng vẫn tồn tại và có những biến chuyển nhất định.

Nghề giết mổ gia cầm, gia súc: Chăn nuôi ở gia đình và đồn điền phát triển đã góp phần cung cấp cho nhu cầu thực phẩm của người dân trong tỉnh.

1. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1935, Ibid.*

2. Đặc biệt, trong những năm 1940 - 1942, người Nhật đến đây thu mua đồng cục với giá cao hơn cả đồ đồng chạm ra đúc thành đồng cục để bán và nghề làm đồ đồng cũng bị sa sút từ đó.



Các cơ sở giết mổ gia cầm, gia súc được hình thành ở nhiều địa phương trong tỉnh. Năm 1932, cơ sở giết mổ gia súc tập trung được xây dựng tại khu vực cuối phố Chợ Con (thành phố Hải Dương), thuộc công viên Bạch Đằng ngày nay. Lúc đầu mỗi ngày lò mổ giết thịt 5 - 10 con lợn. Đến đầu những năm 1940, mỗi ngày lò mổ đã giết thịt 20 - 30 con lợn và một số trâu, bò¹.

Nghề đan lát tương đối phát triển với những sản phẩm chuyên phục vụ nghề nông như thúng, giần, sàng và các dụng cụ đánh bắt thủy sản, như nơm, đó, thời, đăng, rọ, riu, giặm, vó,... Những làng đan thúng nổi tiếng là: Đan Giáp (Thanh Miện); giần, sàng như Thị Tranh (Bình Giang), hay đan giặm ở Văn Diệm (Ninh Giang).

Bên cạnh đó, nghề đục đá ở làng Kính Chủ (xã Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn) vẫn được duy trì và phát triển. Đây là nghề chế tác đá xây dựng và đá mỹ nghệ tương truyền đã nổi tiếng từ thời Hậu Lê, phát triển liên tục qua hàng trăm năm. Đến thời cận đại, nghề chế tác đá của làng Kính Chủ vẫn vang danh khắp Bắc Kỳ với những sản phẩm cao cấp, góp phần xây dựng cầu Paul Doumer (cầu Long Biên), nhiều tòa biệt thự, công sở,... ở Hà Nội, Tam Đảo và một số nơi khác.

4. Thương mại và dịch vụ

Thành phố Hải Dương cùng với Ninh Giang là hai trung tâm buôn bán lớn nhất trong tỉnh với mặt hàng chủ đạo là thóc gạo. Đặc biệt, từ sau khi thành lập thành phố, dân cư tập trung về đây sinh sống ngày càng đông, sản xuất của Nhà máy Rượu cũng gia tăng cùng với số lượng nhân công. Do đó, không chỉ hoạt động buôn bán thóc gạo mà nhiều hoạt động buôn bán và dịch vụ khác cũng phát triển theo.

Trong những năm khủng hoảng kinh tế (1929 - 1933), hoạt động thương mại trong tỉnh nhìn chung giảm mạnh. Theo các báo cáo của Công sứ Hải Dương về tình hình kinh tế của tỉnh trong những năm này, nếu như trước khủng hoảng, tỉnh xuất ra ngoài trung bình mỗi năm 25.000 - 30.000 tấn

1. Dẫn theo Nguyễn Văn Am: *Thủy lợi đồng bằng Bắc Bộ 1883 - 1945*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, mã số B2006-17-31, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2007.



thóc gạo thì năm 1931 chỉ xuất được xấp xỉ 3.000 tấn và năm 1933 là 8.000 tấn. Tại thành phố Hải Dương, nhiều cửa hàng phải đóng cửa cả năm, nhiều thương nhân không đóng được thuế môn bài nên bị dừng kinh doanh. Giá cả thóc gạo trong những năm này cũng giảm mạnh. Nếu như năm 1919, giá gạo trung bình là 11 piastres/tạ thì đến năm 1933 giảm xuống chỉ còn 2,7 piastres đến 3 piastres/tạ. Do đó, thu nhập của thành phố từ hoạt động buôn bán gạo không được bao nhiêu. Năm 1934, do mất mùa lớn nên tình trạng còn bi đát hơn, cả tỉnh chỉ xuất được 4.000 tấn thóc, 50 tấn ngô, nhiều nhà buôn bị phá sản.

Năm 1935, sản lượng lúa của tỉnh đứng đầu trong các tỉnh trồng lúa ở Bắc Kỳ nên việc xuất khẩu dần được phục hồi. Từ năm 1935, tỉnh xuất khẩu được 13.000 tấn thóc gạo, 700 tấn ngô, 100 tấn cám và bán cho Nhà máy Rượu được 10.000 tấn thóc gạo, 700 tấn ngô, 100 tấn cám. Kinh tế của tỉnh thực sự phục hồi từ năm 1936, xuất khẩu thóc gạo đạt mức 35.000 tấn, giá gạo loại 1 cũng tăng từ mức 3,6 piastres/tạ (tháng 3/1935) lên mức 5,77 piastres/tạ (tháng 12/1936)¹. Sang năm 1937, tính riêng số thóc gạo xuất khẩu ra khỏi thành phố Hải Dương là 52.000 bao (1 bao = 100kg), tương đương 52.000 tấn. Các giao dịch thương mại ở thành phố Hải Dương trong những năm 1938 - 1939 cũng có chiều hướng gia tăng.

Như vậy, sau khủng hoảng kinh tế, hoạt động thương mại ở thành phố Hải Dương đã dần được phục hồi và gia tăng đáng kể qua từng năm. Tuy nhiên, so với thời điểm trước khủng hoảng thì hoạt động buôn bán gạo lại giảm sút. Những giao dịch thương mại lớn của thành phố chủ yếu vẫn xoay quanh mặt hàng thóc gạo, còn những giao dịch khác chỉ là hàng hóa tiêu dùng thông thường với khối lượng nhỏ nhằm đáp ứng nhu cầu của dân cư trong thành phố và vùng lân cận.

Tình hình giá gạo và các loại thực phẩm trong giai đoạn này cũng có nhiều biến động, đặc biệt là mặt hàng gạo. Trong những năm 1933 - 1935, giá

1. Xem *A.s maintien et construction des digues dans la province de Hai Duong 1886 - 1888* (Bảo trì và xây dựng đê điều ở tỉnh Hải Dương 1886 - 1888), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 57107, tr.22.



gạo giảm mạnh, sau đó tăng vọt trong những năm 1937 - 1940. Như một quy luật, khi giá thóc gạo tăng là lúc hoạt động buôn bán thóc gạo cũng theo đà tiến triển. Đặc biệt, hai năm 1939 - 1940, hoạt động xuất cảng gạo của Hải Dương tăng mạnh do các nước tăng cường thu mua lương thực dự trữ phục vụ chiến tranh.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các ngành nghề dịch vụ ở Hải Dương cũng có điều kiện thuận lợi hơn để phát triển. Một trong những loại hình dịch vụ phát triển khá mạnh giai đoạn này là dịch vụ vận tải đường bộ... Trong phạm vi thành phố Hải Dương, loại hình xe tay là phổ biến nhất. Nguồn thu từ thuế xe tay liên tục tăng: từ 1.800 piastres (năm 1924) lên 2.500 piastres (năm 1925), 7.000 piastres (năm 1926) và 10.000 piastres (năm 1927)¹.



Xe chở khách chạy trên các tuyến đường nối Hải Dương với Hà Nội và Hải Phòng năm 1940

Nguồn: Harrison Forman

Đối với phương tiện ô tô, các tuyến Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng và Hải Dương - Ninh Giang là những tuyến có xe chạy nhiều nhất trong tỉnh. Những năm 1933 - 1934, trong khi nền kinh tế của tỉnh bị suy giảm mạnh thì dịch vụ vận tải vẫn rất sôi động. Năm 1933, lượng xe lưu thông trên địa bàn tỉnh có tất cả 61 chiếc. Trong số đó có 13 hãng được lập trong tỉnh, riêng thành phố Hải Dương có 7 hãng, năm 1934 tăng lên 10 hãng². Từ năm 1935,

1. Xem Alfred Bouchet: *L'essor de la ville de Hai Duong 1923 - 1927* (Sự tiến triển của thành phố Hải Dương 1923 - 1927), *Sđd*, tr.9.

2. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1933*, *Ibid*, p.16 và *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1934*, *Ibid*, p.19.



dịch vụ vận tải đường bộ trên tuyến Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng giảm mạnh do có sự cạnh tranh của loại hình ô tô chạy đường ray của Công ty Xe lửa Vân Nam.

Các dịch vụ vận tải đường sắt và đường sông vẫn được duy trì thường xuyên với các tuyến chính là Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng (đường sắt) và Hải Dương - Hải Phòng (đường sông) nhằm vận chuyển chủ yếu là mặt hàng rượu và thóc gạo. Tuy nhiên, hoạt động vận tải đường sông trên các tuyến phụ giai đoạn này bị giảm mạnh do các lòng sông bị bồi lắng, trong khi nguồn ngân sách của chính quyền thuộc địa không đáp ứng được nhu cầu về nạo vét. Đây là một trong những nguyên nhân khiến cho trung tâm buôn bán gạo Hải Dương bị cạnh tranh quyết liệt bởi các trung tâm khác trong tỉnh và trong vùng.

Ngoài ra, các loại hình thương mại và dịch vụ khác như hiệu buôn, cửa hàng tạp hóa, các hiệu sách báo, hiệu cắt tóc, may mặc, sửa chữa và đóng giày, hay quán rượu, quán cà phê, nhà chứa cô đầu, nhà thổ, đại lý rượu, thuốc phiện... cũng phát triển khá nhiều.

Việc buôn bán thuốc phiện trong tỉnh do một thương nhân Hoa kiều (khách Phùng) đứng ra làm đại lý phân phối cho các cửa hàng nằm rải rác trong tỉnh. Riêng ở thành phố có tới hàng chục cửa hàng bán lẻ, có nhiều nhà chứa chấp người nghiện hút. Trong thành phố có tới gần 30 nhà chứa cô đầu, tập trung chủ yếu ở khu vực gần ga Hải Dương¹. Đặc biệt, khu phố thương mại² (năm 1934 đổi thành phố Pierre Pasquier) là một trong những khu phố sầm uất nhất, trung tâm thương nghiệp và dịch vụ lớn của thành phố Hải Dương. Ở đây tập trung đủ các loại hàng hóa cần thiết cho cuộc sống thành thị. Tiêu biểu là các cửa hàng bánh ngọt nổi tiếng như: Cự Hương, Bảo Hiên, Rồng Vàng, các cửa hàng tạp hóa lớn như: Việt Nam Bazar, Phúc Lợi Bazar, các cửa hàng văn phòng phẩm và hiệu sách lớn như Chi Lan, Thanh Nhiên, Trần Thanh Thảo, Quang Huy,...

1. Gọi là phố Đầu Ghi (nay là phố Chi Lăng), tương tự phố Khâm Thiên ở Hà Nội.

2. Gọi là phố Đông Thị, tức chợ của tỉnh Đông, hoặc thị trường của Thành Đông. Thời kỳ đầu người Pháp đã gọi phố này là rue de Commerce.



Hoạt động thương mại và dịch vụ ở đây cùng với hoạt động ở các chợ, khu phố nghề nghiệp và thương mại cũ chiếm một phần lớn trong cơ cấu kinh tế của thành phố. Do sự tăng cường đầu tư kinh doanh nông nghiệp, chính sách cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp để lập đồn điền, mở rộng diện tích canh tác, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất... nên diện tích, năng suất và sản lượng cây trồng ở Hải Dương tăng lên đáng kể so với trước. Đây chính là cơ sở để tạo ra hàng hóa lưu thông trên thị trường. Thêm vào đó, chính sách vơ vét lúa gạo và các nông sản khác để xuất khẩu thu lợi cùng với chế độ tô thuế bằng tiền của thực dân Pháp đã tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng kinh tế hàng hóa, tức là tạo điều kiện để thương mại phát triển. Ngược lại, thương mại phát triển càng kích thích nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa.



Quang cảnh một phiên chợ ở nông thôn Hải Dương

Nguồn: Collection SCOM

Về nội thương: Cho đến trước năm 1945, hoạt động nội thương trên địa bàn Hải Dương, nhất là ở các vùng nông thôn, chủ yếu vẫn diễn ra tại các chợ,



bao gồm hàng trăm chợ làng, chợ tổng, chợ huyện. Các chợ quê họp theo phiên, ít có chợ họp liên tục tất cả các ngày. Trong đó có rất nhiều chợ lớn, có quy mô vùng và liên vùng, là nơi buôn bán gia súc và nhiều mặt hàng quan trọng khác như: gỗ, tre, nứa, lâm thổ sản. Nổi tiếng nhất có các chợ như: chợ Ninh Giang, chợ Kẽ Sắt, chợ Lớn ở thành phố Hải Dương... Việc buôn bán chuyên nghiệp trong tỉnh là một kiểu thương mại trao đổi, hầu như hoàn toàn nằm trong tay người Hoa. Họ có nhà tại các trung tâm chính của tỉnh. Ở đó, họ bán các mặt hàng sẵn có tại địa phương. Người Hoa hay người châu Âu mua sản phẩm của vụ thu hoạch rồi chuyển xuống Hải Phòng.

Về hoạt động xuất nhập khẩu: Sự phát triển của kinh tế nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa gạo đã biến Hải Dương trở thành một thị trường buôn bán, xuất khẩu gạo có tiếng ở Bắc Kỳ. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, hoạt động xuất khẩu gạo có những bước phát triển mới. Theo báo cáo kinh tế 6 tháng cuối năm 1924 của Công sứ tỉnh Hải Dương, mặc dù bị thiếu hụt do lũ lụt nhưng cảng Ninh Giang vẫn xuất khẩu được 8.565 tấn gạo, nếu không bị ảnh hưởng của lũ lụt, có thể đạt đến 20.000 tấn¹. Trong những năm 1925 - 1927, riêng số lượng gạo xuất ra khỏi thành phố Hải Dương là: năm 1925: 15.928 tấn; năm 1926: 13.510 tấn; năm 1927: 25.628,1 tấn². Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới giai đoạn 1929 - 1933 đã tác động lớn đến thương mại tỉnh Hải Dương. Tất cả các hoạt động thương mại của tỉnh đều bị giảm sút. Nhiều hãng buôn bị phá sản. Mỗi năm, trước khủng hoảng, tỉnh vẫn xuất khẩu từ 25.000 đến 30.000 tấn thóc. Năm 1931, sao kê các mặt hàng xuất khẩu khỏi tỉnh như sau: gạo: 25.510 bao; thóc: 4.070 bao; ngô: 6.120 bao và cám 260 bao (1 bao = 100kg)³. Năm 1933, chỉ xuất khẩu được 8.000 tấn thóc. Năm 1934, chỉ còn 4.000 tấn thóc. Song đã xuất khẩu 50 tấn ngô và 1 tấn cám⁴.

1. Xem *Rapports économiques semestriels des provinces du Tonkin (Cao Bang, Ha Dong, Ha Giang, Ha Nam, Hai Duong, Hai Ninh) 1923 - 1924, Ibid.*

2. Xem Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945), Ibid, tr.168.*

3. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1933, Ibid.*

4. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1936* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1936), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74216.



Sang năm 1935, việc xuất khẩu gạo dần được phục hồi. Từ năm này, tỉnh xuất khẩu được 13.000 tấn thóc gạo, 700 tấn ngô trong tổng số 776 tấn thu hoạch được, 100 tấn cám và bán cho Nhà máy Rượu Hải Dương 10.000 tấn thóc gạo. Năm 1936, tỉnh có 35.000 tấn thóc gạo được xuất khẩu. Giá gạo tăng từ 3,60 piastres/tạ năm 1935 lên 5,00 - 6,00 piastres/tạ năm 1936. Giá ngô tăng từ 3,15 piastres/tạ năm 1935 lên 5,00 piastres/tạ năm 1936. Sang năm 1937, chỉ tính riêng số thóc gạo xuất ra khỏi thành phố Hải Dương là 52.000 bao, tương đương với 5.200 tấn. Sự phục hồi kinh tế dự kiến trong năm 1936 - 1937 đã được xác định trong năm 1938. Những cuộc giao dịch hầu như chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp. Hải Dương nằm giữa hai trung tâm có sức hấp dẫn là Hà Nội và Hải Phòng nên thương mại tập trung phát triển vào các sản phẩm nông nghiệp. Các loại nông sản như gạo, thóc, ngô và cám được mang khỏi thành phố Hải Dương vào các năm 1938, 1939 và 1940 với số lượng như sau:

Bảng 3.5: Các loại nông sản xuất khẩu từ thành phố Hải Dương trong những năm 1938 - 1940

Đơn vị tính: tấn

Năm	Gạo	Thóc	Ngô	Cám
1938	46.338.000	8.052.000	35.017.000	406.000
1939	106.016.000	1.343.000	58.303.000	5.691.000
1940	210.970.000	8.348.000	34.793.000	1.361.000

Nguồn: Dẫn theo Chu Thị Thu Thủy: *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kỳ 1883 - 1945*, Tlđđ, tr.126.

Nhìn chung, hoạt động thương mại ở Hải Dương giai đoạn 1919 - 1939 có nhiều thuận lợi do có mạng lưới giao thông phát triển cả về đường bộ lẫn đường thủy. Là tỉnh sản xuất lúa gạo nên đây là loại lương thực chính để buôn bán và việc hỗ trợ cho tiêu thụ nông sản là các trung tâm thương mại lớn gồm: thành phố Hải Dương, Ninh Giang, Bả Chúa, Yên Lữ, Kẻ Sặt và Mỹ Động. Tất cả các mặt hàng xuất khẩu đều đi qua Hải Phòng, từ đó được chuyển qua Hồng Kông hoặc vùng khác.



Ngoài gạo ra, tỉnh còn có các sản phẩm khác được xuất khẩu hoặc tiêu thụ tại chỗ, nhưng với một tỷ trọng rất nhỏ, cũng như các sản phẩm khác nhau được nhập khẩu. Về các sản phẩm xuất khẩu gồm: thuốc lá, cau, gia cầm, trứng vịt, các sản phẩm về da... Các sản phẩm nhập khẩu gồm: vải bông, sợi bông, tơ tằm, dầu hỏa... Các mặt hàng có nguồn gốc từ tỉnh Hải Dương được tiêu thụ theo nhu cầu như thực phẩm, gia súc cày bừa, thịt động vật và các mặt hàng nông nghiệp khác. Năm 1939, tỉnh đã xuất khẩu được 40.000 con gia súc đến các chợ ở Hà Nội và Hải Phòng.

III- NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Tình hình dân số và dân cư

Hải Dương là tỉnh có tốc độ tăng dân số tương đối nhanh. Trong khoảng 40 năm đầu thế kỷ XX, dân số của tỉnh Hải Dương từ 705.850 người (năm 1900) tăng lên 843.530 người (năm 1943), tăng khoảng 138.000 người, trung bình mỗi năm tăng 3.450 người. Tỷ lệ thuận với sự gia tăng dân số là mật độ dân số cũng tăng, từ 314 người/km² (năm 1900) tăng lên 375 người/km² (năm 1943)¹.

Cư dân tỉnh Hải Dương chủ yếu làm nông nghiệp nên tập trung hầu hết ở vùng nông thôn. Theo báo cáo của Công sứ tỉnh Hải Dương: “Với một diện tích là 224.000ha, tỉnh Hải Dương có khoảng 900.000 dân. Trong số 224.000ha có khoảng 35.000ha ở phía bắc của tỉnh (Chí Linh và Đông Triều) hầu như không có người ở và như thế 900.000 dân tập trung trên 199.000ha”². Việc phân bố dân cư ở vùng đồng bằng của tỉnh không đồng nhất. Nếu mật độ trung bình

1. Xem Yves Henry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, tài liệu do Hoàng Đình Bình dịch, *Tlđđ*, tr.1; Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, *Sđđ*, t.I, tr.311-312.

2. *Plan de développement économique de la province de Hai Duong, 1939* (Kế hoạch phát triển kinh tế của tỉnh Hải Dương, 1939), Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 68334. Có lẽ thông tin của báo cáo này có chỗ bị cường điệu quá mức khi nói ở Chí Linh và Đông Triều “hầu như không có người ở”. Thực tế, hai địa phương này đã có người Việt định cư từ khá sớm, nhưng đây là hai huyện vùng núi của tỉnh Hải Dương nên dân cư thưa thớt hơn hẳn so với các nơi khác ở châu thổ sông Hồng.



trên một hécta của tỉnh Hải Dương là 500 người/ha thì có khoảng 450 người/ha ở Thanh Miện và 700 người/ha ở Gia Lộc¹.

Mặc dù dân số tăng nhanh, lại tập trung ở đồng bằng nhưng diện tích canh tác tính theo đầu người có xu hướng tăng lên, từ 0,19 ha/người (năm 1932) lên 0,26 ha/người (năm 1940). Nguyên nhân là do tốc độ tăng dân số ở tỉnh Hải Dương không quá nhanh như các tỉnh khác (Nam Định, Thanh Hóa...). Thêm vào đó, chính quyền đã có những chính sách khai hoang các vùng đất bãi bồi khá hiệu quả, góp phần tăng diện tích canh tác.

Tuy nhiên, năng suất lúa không được cải tiến đáng kể nên sản lượng lúa tính theo đầu người lại có xu hướng giảm, từ 3,83 tạ/người (năm 1932) xuống còn 2,49 tạ/người (năm 1940), giảm 1,5 lần. Điều đó cho thấy sản lượng lúa không đáp ứng được mức tăng dân số. Đây cũng là lý do khiến sự nghèo đói, bần cùng của người dân lao động ở tỉnh Hải Dương ngày càng tăng. Đồng thời dẫn đến hiện tượng hình thành các luồng di dân mới.

Luồng di dân đầu tiên là cư dân từ vùng đồng bằng đến các đồn điền: Nông dân từ vùng đồng bằng lên vùng trung du ở phía đông bắc của tỉnh (Chí Linh, Đông Triều) để lao động làm thuê trong các đồn điền. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, hệ thống đồn điền ở tỉnh Hải Dương được mở rộng. Cả tỉnh có 17 đồn điền. Sự phát triển của các đồn điền này đã thu hút một lượng nhân công đến đây làm việc. Thông thường, nguồn nhân công này làm việc theo chế độ khoán để nhanh chóng kiếm một khoản tiền trở về quê. Một bộ phận trong số họ đã gắn bó với vùng đất mới, lĩnh canh một ít ruộng đất của điền chủ và trở thành những công nhân chuyên nghiệp lao động trong các đồn điền. Theo báo cáo của Công sứ tỉnh Hải Dương năm 1937 về thử nghiệm di cư cho biết: “Một thử nghiệm về di cư nhỏ đã được tiến hành vào tháng 6/1935 ở vùng Đà Bắc và Thanh Mai (Chí Linh). 20 gia đình không có tài sản và quê ở xã quá đông dân Yên Trang (Cẩm Giàng) được sở hữu với tư cách là quyền thu hoa lợi, 120 mẫu ruộng chung (6 mẫu 1 gia đình từ 4 đến 6 người) có thể canh tác được

1. Tuy nhiên, tình trạng này của tỉnh Hải Dương vẫn khá hơn so với tỉnh Nam Định và tỉnh Thái Bình. Tỉnh Nam Định có 1.100.000 dân sống trên một diện tích là 136.488ha. Tỉnh Thái Bình có 1 triệu dân sống trên một diện tích là 159.300ha.



ngay, nhưng vì thiếu người nên đã bỏ. Một số tiền ứng trước là 30,00 piastres, có thể hoàn trả trong 6 năm đã được ngân hàng tín dụng nông nghiệp chấp thuận cho mỗi gia đình. Khoản mượn này được thực hiện một phần bằng hiện vật (gia súc cày bừa, công cụ và giống), một phần kia bằng tiền mặt, được bảo đảm bằng sản phẩm thu hoạch”¹.

Luồng di dân thứ hai là từ tỉnh Hải Dương sang các tỉnh khác: Một bộ phận dân cư nông thôn ở tỉnh Hải Dương đã di cư sang các tỉnh khác như Phúc Yên, Thanh Hóa để tìm kiếm việc làm. Trên đồn điền của Gobert, ở phủ Đa Phúc, tỉnh Phúc Yên, đã được bán cho các điền chủ có tên dưới đây, vào những năm 1935 - 1942 có tới 365 gia đình tá điền được đưa từ các tỉnh Hải Dương, Thái Bình, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Hà Đông, Phúc Yên và ngay cả từ Thanh Hóa tới: điền chủ Bùi Thị Dân có 195 gia đình; điền chủ Vũ Cận có 17 gia đình; điền chủ Vũ Văn Lâm có 50 gia đình; điền chủ Đào Thị Quy có 45 gia đình; điền chủ Đỗ Đình Thông có 58 gia đình. Riêng ở đồn điền Đỗ Đình Thông, điền chủ này cho biết “các tá điền đã di cư tới từ lâu”. Trong danh sách 58 tá điền có 7 người đến từ Hải Dương và đều là những tá điền lâu năm trên đồn điền². “Ở đồn điền Yên Mỹ (Thanh Hóa), nhân công nhiều người là dân Bắc Kỳ, nhất là Đông Triều”³.

Luồng di dân thứ ba là một bộ phận nông dân di cư từ Hải Dương đến các đồn điền cao su Nam Kỳ, Campuchia...: Theo nghiên cứu của Pierre Gourou, “Châu thổ Bắc Kỳ đã xuất hiện từ rất sớm như một cái kho chứa nhân công dùng được cho những đồn điền của người Âu ở xứ nhiệt đới”. Trong những năm 1926 - 1934, số người di cư từ Bắc Kỳ đến các đồn điền cao su ở Nam Kỳ ước tính lên đến 89.800 người. Những người di cư này xuất thân ở các tỉnh có mật độ dân số cao ở Bắc Kỳ, nhất là Nam Định (29,5%), Thái Bình (19,5%), Hải Dương (15%), còn lại là từ các tỉnh khác, như: Ninh Bình, Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hưng Yên, Kiến An, v.v.. Dân di cư

1. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1936, Ibid, p.13-14.*

2. Xem Tạ Thị Thúy: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945, Sđd, tr.250.*

3. Trần Vũ Tài: *Những chuyển biến trong kinh tế nông nghiệp Bắc Trung Kỳ từ 1884 đến 1945, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2007, tr.160.*



được các phu tuyền mộ đưa đi làm trong các đồn điền cao su ở Nam Kỳ và ở Campuchia; một phần được mộ đi Tân Thế giới, Tân Đảo¹ và ngay cả Tahiti². Theo báo cáo của Công sứ tỉnh Hải Dương, số lượng tuyền lao động (thời đó gọi là “cu li” - *coolies*) cho Nam Kỳ, Campuchia và Nouvelle Calédonie³ năm 1930 và 1931 như sau:

Bảng 3.6: Số lượng lao động Hải Dương được tuyền cho Nam Kỳ, Campuchia và Tân Thế giới (Nouvelle Calédonie) trong các năm 1930 - 1931

Năm	Nam	Nữ	Vị thành niên	Trẻ con	Tổng
1930	595	68	3	14	680
1931	197	46	4	11	258

Nguồn: Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1933, Ibid, p.3.

Năm 1934, lượng lao động di cư là 2.019 người. Đến năm 1935, giảm còn 807 người, chủ yếu là vào Nam Kỳ và Campuchia (676 người)⁴.

Như vậy, sự phát triển của kinh tế nông nghiệp đã dẫn đến những biến động về dân cư và làm xuất hiện các luồng di dân mới: di dân từ vùng đồng bằng lên phía bắc của tỉnh; di dân vào các nhà máy, hầm mỏ; di dân sang các tỉnh khác; di dân vào Nam Kỳ, Campuchia... Tuy nhiên, sự di dân này vẫn chưa thể thỏa mãn được nhu cầu việc làm của nông dân tỉnh Hải Dương. Đồng thời việc tập trung dân cư quá đông ở vùng đồng bằng của tỉnh cũng chưa được giải quyết triệt để.

Trong quá trình cai trị, chính quyền thuộc địa ở Hải Dương đã tổ chức khai phá đất đai, lập các đồn điền, góp phần mở rộng địa bàn cư trú. Cụ thể

1. Tân Đảo là Vanuatu, nằm gần Tân Thế giới.

2. Xem Pierre Gourou: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Sđd, tr.248-249.

3. Nouvelle Calédonie là Tân Thế giới. Tân Thế giới là thuộc địa của Pháp nằm tại Tây Nam Thái Bình Dương, cách Ôxtrâyliá 1.210km và cách Pháp 16.136km. Quần đảo là bộ phận của tiểu vùng Melanesia và bao gồm đảo chính Grande Terre, quần đảo Loyauté và một số đảo nhỏ khác.

4. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1936, Ibid, p.2.*



là đã khai thác đất đai hoang hóa ở vùng phía bắc của tỉnh (Chí Linh, Đông Triều) và chinh phục đất bãi bồi ở phía nam huyện Vĩnh Bảo và đông nam huyện Đông Triều.

Ở vùng phía bắc của tỉnh Hải Dương, đất đai nhiều, thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, đã thu hút sự quan tâm của các nhà tư bản Pháp. Được sự ủng hộ của chính quyền thuộc địa, họ đã tiến hành cướp đoạt đất đai của cư dân trong vùng để thành lập các đồn điền, mà một trong những mục tiêu của chính sách nhượng đất lập đồn điền là khai thác đất hoang, mở rộng diện tích canh tác.

Giai đoạn 1919 - 1939, khu vực đồn điền đã phát triển khá mạnh. Tính chung cả tỉnh có 19 đồn điền với diện tích 6.296,88ha. Tiếp nối kinh nghiệm của các điền chủ trước đây trong việc khai thác và sử dụng đất, các điền chủ đến sau cũng đã đưa vào khu vực đồn điền những yếu tố mới của một nền sản xuất hiện đại với việc tạo ra những vùng nông nghiệp thương phẩm lớn, tức là những vùng trồng cây mới, sinh lợi cao như cà phê, chè... được thị trường ưa chuộng. Cũng như vậy, một ngành chăn nuôi đại gia súc trên quy mô lớn đã được tiến hành để cung cấp sức kéo và phân bón cho trồng trọt, đồng thời trong chừng mực nhất định cung cấp cho thị trường các sản phẩm vật nuôi về thịt, sữa... Vùng rừng rậm hoang hóa trước kia đã biến thành những đồn điền trù phú. Sở dĩ có được điều này là do sự đầu tư của các điền chủ và công sức của người lao động.

Ở vùng phía nam huyện Vĩnh Bảo và đông nam huyện Đông Triều, có các đồn điền bãi bồi với diện tích tương đối lớn. Đến năm 1930, 7 làng ven biển của huyện Vĩnh Bảo đã chiếm và khai khẩn được 987,552ha¹.

Ở Đông Triều, có một đồn điền rộng 132,5125ha được nhượng cho Nguyễn Ngọc Chương. Ông đã xin đất để lập một làng với 30 dân đình lấy tên là Nguyễn Ngọc Chương ở Lâm Xá, tổng Nội Hoàng, huyện Đông Triều. Ngoài khu bãi bồi ở phía nam huyện Vĩnh Bảo được các làng khai khẩn từ giai đoạn trước, Hải Dương còn có một khu bãi bồi nằm ở phía đông nam huyện

1. Xem Tạ Thị Thúy: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Sdd, tr.483.



Đông Triều thuộc địa phận các làng Quế Lạt, Nội Hoàng, Lâm Xá, Hoàn Mô, Thượng Thông, Tiên Yên (tổng Nội Hoàng), Yên Khánh, Dương Đê, Đức Sơn (tổng An Khánh), với diện tích 3.876 mẫu (1.432,2222ha) được nhượng trong giai đoạn năm 1930 trở về sau¹.

Mặc dù vậy, sự mở mang địa bàn cư trú này xuất phát từ mục đích khai thác đất đai, lập đồn điền, đem lại lợi nhuận cho tư bản Pháp, chứ không nhằm tạo ra sự biến đổi có lợi cho kinh tế - xã hội của địa phương.

Ở thành phố Hải Dương, số lượng dân cư năm 1923 là hơn 6.000 người², đến năm 1926, theo kết quả điều tra dân số, thành phố cũng chỉ mới có 6.752 người, năm 1927 tăng lên hơn 10.000 người và tháng 8/1945 là 14.125 người.

Như vậy, trong ba năm đầu dân số có tăng nhưng không nhiều. Chỉ trong một năm sau đó, dân số thành phố đã tăng thêm 3.000 người và 18 năm sau đó khi địa giới hành chính thành phố mở rộng ra các làng xung quanh, dân cư chỉ tăng thêm khoảng 4.000 người nữa. Sự gia tăng dân số nhanh chóng trong những năm 1926 - 1927 chủ yếu là tăng cơ học. Rất có thể nguyên nhân bắt nguồn từ sự kiện thành lập thành phố Hải Dương cuối năm 1923, những biến đổi về diện mạo đô thị và sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong những năm đầu tiên đã kéo theo nhu cầu sử dụng lao động trong các ngành nghề tăng cao và thu hút dân cư đến sinh sống ngày càng đông. Những năm sau đó, do tác động của nhiều yếu tố như khủng hoảng kinh tế, chiến tranh thế giới... nên nhiều người mất việc làm phải dời đi nơi khác kiếm sống, do đó dân số thành phố gia tăng chậm hơn.

Trong số dân mới nhập cư, có nhiều người từ các vùng nông thôn trong tỉnh và ngoài tỉnh đến để kiếm việc làm, nhưng cũng có cả những người giàu có từ các huyện trong tỉnh bị hấp dẫn trước sự biến đổi nhanh chóng của thành phố và điều kiện sống tiện nghi đã đến đây sinh sống và làm ăn. Tuy nhiên, cơ cấu dân cư trong giai đoạn này nhìn chung không có nhiều

1. Xem Tạ Thị Thúy: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Sđd, tr.504-505.

2. Xem *Notice sur la province d Hai Duong* (Ghi chú về tỉnh Hải Dương), lưu tại Thư viện Quốc gia, ký hiệu M.10351, 1932, tr.1.



biến động so với giai đoạn trước. Trong cấu trúc dân cư, số lượng người nước ngoài (bao gồm cả người Pháp, người Hoa và người châu Á khác) tăng lên không đáng kể. Trong đó, người Pháp đa số đều là đội ngũ viên chức làm việc trong các cơ quan, công sở hành chính, một số ít là nhân viên kỹ thuật trong các nhà máy, chỉ có rất ít là nhà kinh doanh. Trong thành phố không có cửa hiệu kinh doanh nào của người Pháp nên không xảy ra hiện tượng chèn ép giữa các nhà tư bản Pháp với đội ngũ tư sản người Việt như ở nhiều thành phố khác. Bộ phận cư dân người Việt vẫn chiếm tuyệt đại đa số, bao gồm nhiều thành phần: công nhân, nông dân, viên chức, học sinh, quan lại, thợ thủ công, thương nhân và những người làm nghề dịch vụ khác.

Số lượng công nhân không nhiều vì thành phố chỉ có rất ít cơ sở công nghiệp. Trong số các cơ sở này, Nhà máy Điện và Nhà máy Nước mỗi nơi có khoảng từ 10 đến 20 công nhân, Nhà máy Rượu là cơ sở công nghiệp lớn nhất, số công nhân lúc đông nhất cũng chưa đến 300 người, Nhà máy Chai chỉ có khoảng dưới 200 người. Ngoài ra, công nhân vận chuyển, công nhân xây dựng tổng cộng cũng chỉ có khoảng vài trăm người¹.

Số học sinh của các trường học trong thành phố năm 1924 là 422 nam và 113 nữ². Nhưng sau đó, Trường Tiểu học Nữ được xây dựng lại với quy mô 3 phòng học, Trường Công ích cũng mở thêm lớp Nhất và dạy vào buổi tối, lại có thêm trường Dòng của Hội Truyền giáo và nhiều trường tư thục nhỏ khác được thành lập nên số lượng học sinh không ngừng tăng. Tuy nhiên, theo ước tính, số học sinh trong thành phố nhiều nhất cũng chỉ khoảng 1.000 học sinh. Ở vùng nông thôn, một số huyện cũng mở được trường tiểu học có đủ 6 lớp, nhất là từ sau năm 1930.

Đội ngũ viên chức, quan lại làm việc trong các công sở hành chính chỉ chiếm một số lượng hạn chế. Số còn lại là thương nhân, thợ thủ công, nông dân

1. Đến tháng 8/1945, tất cả công nhân của thành phố có 1.055 người trong tổng số dân của tỉnh là 14.125 người (chiếm tỷ lệ 7,46%).

2. Xem *Rapport générale de la province d Hai Duong de 1923 à 1924* (Báo cáo tổng quan về tỉnh Hải Dương từ năm 1923 đến năm 1924), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 3654 (01), tr.83.



và những người làm nghề dịch vụ. Trong đó, chiếm số đông trong thành phần dân cư có lẽ là đội ngũ thương nhân và những người làm nghề dịch vụ. Đội ngũ thương nhân đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế của thành phố và tham gia kinh doanh nhiều loại hàng hóa khác nhau như: vàng bạc, lâm thổ sản, thóc gạo, thuốc bắc, vải lụa, tạp hóa... Đặc biệt, giai đoạn này còn có nhiều thương nhân tham gia vào hoạt động kinh doanh đất đai và dịch vụ vận tải.

Ngoài ra, các hoạt động kinh tế của thành phố Hải Dương còn thu hút một số lượng đáng kể lao động ở các xã vùng ven thành phố. Số lao động này phần lớn là những nông dân, ban ngày ra thành phố kiếm việc làm, tối lại trở về gia đình. Họ tham gia trong nhiều ngành nghề khác nhau và có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố nhưng không thuộc thành phần dân cư của thành phố.

Điều kiện sống của cư dân thành phố giai đoạn này nhìn chung có được cải thiện. Tuy nhiên, do những biến động về kinh tế và chính trị, cộng với chính sách thuế khóa nặng nề và những quy định khắt khe của chính quyền thuộc địa đã tạo thêm nhiều gánh nặng cho dân chúng. Sự phân hóa giai cấp tuy diễn ra không mạnh mẽ nhưng đời sống của các tầng lớp nhân dân có sự phân biệt tương đối rõ rệt do sự khác nhau về nghề nghiệp và mức thu nhập.

2. Biến đổi diện mạo đô thị ở Hải Dương

a) Kết cấu hạ tầng đô thị

Trong giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chính quyền được thiết lập ở đô thị Hải Dương khá chú trọng vào vấn đề cải tạo, kiến thiết và chỉnh trang đô thị, hoàn thiện và nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng để đáp ứng các yêu cầu phát triển của thành phố.

Mạng lưới giao thông đô thị đã được hình thành về cơ bản từ giai đoạn trước, nhưng khi đó còn sơ sài và chưa được đầu tư cải tạo nhiều. Sang giai đoạn này, đường sá không ngừng được mở mang, tu sửa và nâng cấp bởi chính



quyền thành phố luôn coi trọng và dành sự ưu tiên cho hoạt động này. Sau khi các ao hồ nằm rải rác trong khu dân cư ở ven sông Kẻ Sặt được san lấp cũng là lúc có thêm nhiều đường phố được mở ở khu vực này. Các đường phố mới được thiết kế rộng rãi, song song, vuông góc với các đường cũ, dù không tạo nên những ô phố vuông vắn theo dạng bàn cờ như ở Hà Nội nhưng cũng hình thành một mạng lưới giao thông liên hoàn và thuận tiện. Các đường phố chính được trang bị cả đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu giao thông - một yếu tố hoàn toàn mới lạ so với trước. Thành phố đầu tư kinh phí mua xe tải nhỏ, xe lu, máy ép hơi và nhiều dụng cụ phục vụ cho việc tu bổ đường sá. Theo các báo cáo của Công sứ - Đốc lý Hải Dương và biên bản các cuộc họp của Ủy ban thành phố, trong khoảng những năm 1927 - 1939, tất cả các đường phố lần lượt đều được rải đá hoặc rải nhựa, xây bờ bao vỉa hè, một số phố được tôn cao nền để chống ngập lụt. Các vỉa hè được bảo trì, cống rãnh được nạo vét. Đặc biệt, trên một số tuyến phố còn trồng cây xanh để tạo bóng mát và làm đẹp cảnh quan. Từ năm 1934, các đường phố trong các khu trung tâm được lát gạch vỉa hè và xây bờ bao theo một mẫu thống nhất... Nhiều tuyến đường nằm trên các lối vào của thành phố (đại lộ Ga, đại lộ Bệnh viện, đại lộ Ney...) đều được mở rộng. Nhờ đó, các hoạt động đi lại và vận chuyển trong phạm vi thành phố được thuận tiện. Các phương tiện vận tải được sử dụng đa dạng hơn gồm xe tay, xe ba gác, xe súc vật kéo, ô tô tải, ô tô con, ô tô buýt,...

Hệ thống giao thông kết nối liên tỉnh, liên vùng cũng phát triển mạnh mẽ. Trên tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Dương, tại thời điểm năm 1931, ga Hải Dương trung bình mỗi ngày có 6 chuyến tàu hỏa từ Hải Dương đi Hà Nội và từ Hải Dương đi Hải Phòng¹. Đặc biệt, trong những năm 1935 - 1938, Công ty Đường sắt Hải Phòng - Vân Nam còn đưa một loại phương tiện chở khách mới là ô tô ray chạy trên tuyến đường sắt để cạnh tranh với các hãng ô tô chạy trên đường bộ.

1. Xem *Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1931*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 36567, tr.20.



Dinh Công sứ Hải Dương, năm 1936

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, kinh tế nông nghiệp có những chuyển biến mạnh mẽ hơn kéo theo sự phát triển của hoạt động dịch vụ vận tải, đặc biệt là dịch vụ đường thủy, nhằm vận chuyển chủ yếu các mặt hàng thóc gạo và rượu. Sông Kẻ Sặt được nạo vét và mở rộng thêm trên quãng chiều dài khoảng 400m và được chia thành ba bến: từ đầu phía tây thành phố đến Kho bạc gọi là bến Miriel, từ Kho bạc đến Quảng trường Van Vollehoven là bến Morel; từ Quảng trường đến Tòa Công sứ là bến Simoni¹. Sà lan của các hãng vận tải Sacric và Sauvage đi lại thường xuyên trên hai tuyến chính là Hải Dương - Hải Phòng và Hải Dương - Ninh Giang với hàng hóa chuyên chở chủ yếu là thóc gạo, rượu.

1. Xem thêm *Việc đặt tên các đường phố và các quảng trường của thành phố Hải Dương (1902 - 1938)*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78808, tr.10.



Năm 1938, cảng Hải Dương có 94 chuyến tàu của Công ty Sauvage xuất phát từ Hải Phòng và 95 chuyến về Hải Phòng và Ninh Giang cập bến; 95 chuyến tàu của Công ty Sacric xuất phát từ Hải Dương và 34 chuyến tàu về Hải Phòng và Ninh Giang qua lại chuyên chở hàng hóa¹. Chuyến đi về Bắc Giang có ba chuyến một tháng. Cước vận chuyển đường thủy đánh trực tiếp vào rượu, thóc, gạo và than. Tuy nhiên, giao thông đường sông trong tỉnh giai đoạn này gặp một số trở ngại do nhiều tuyến sông bị bồi lấp, kinh phí để nạo vét quá lớn nên ngân sách địa phương không đáp ứng được yêu cầu.

Hệ thống giao thông vận tải đường bộ từ Hải Dương đi các nơi được củng cố thêm một bước. Thành phố Hải Dương là đầu mối giao thông của nhiều tuyến đường quan trọng trong tỉnh như đường thuộc địa số 5, đường nội tỉnh số 7, số 186. Mạng lưới đường sá trong tỉnh được tu bổ dần từng bước và ngày càng vươn xa đến các vùng nông thôn. Giao thông trực tiếp từ thành phố Hải Dương đến 13 huyện lỵ, 4 đồn lính khố xanh và 6 trung tâm đô thị trong tỉnh có thể được thực hiện một cách thuận tiện. Thời điểm năm 1931, đã có xe ô tô chạy trên các tuyến cố định sau: Hải Dương - Hải Phòng; Hải Dương - Hà Nội; Hải Dương - Ninh Giang - Thái Bình qua Vĩnh Bảo; Hải Dương - Đông Triều; Hải Dương - Phả Lại; Quảng Yên - Uông Bí - Mạo Khê; Đông Triều - Lai Khê - Hải Dương; Hải Dương - Lai Khê - Chí Linh; Hải Dương - Kê Sắt². Vận tải đường sắt và vận tải bằng xe ô tô phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu chuyên chở hàng hóa nông sản trong tỉnh. Năm 1933, tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đi qua Hải Dương có độ dài là 45km. Trên các tuyến đường chính từ Hải Dương đi Hải Phòng, Hải Phòng đi Ninh Giang, Đông Triều có xe buýt chạy thường xuyên. Đặc biệt là tuyến Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng còn có xe chở khách và xe tải. Tỉnh có 31 xí nghiệp vận tải công cộng hoặc hàng hóa, có khoảng 60 xe chở khách, xe buýt và xe tải.

Tuy nhiên, do tác động của cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 1933 - 1939, ô tô từ thành phố Hải Dương đi các nơi chỉ còn lại một số

1. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1939, Ibid.*

2. Xem *Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1931, Tlđđ, tr.10.*



tuyến chính như: Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng; Hải Dương - Ninh Giang; Hải Dương - Ninh Giang - Thái Bình; Hải Dương - Đông Triều. Từ năm 1940 lại có nhiều tuyến mới: Đồ Sơn - Hải Phòng - Hải Dương - Hà Nội; Kiến An - Hải Phòng - Hải Dương - Hà Nội; Hải Dương - Nam Sách - Phủ Lại; Hải Dương - Đông Triều - Mạo Khê¹.

Thành phố Hải Dương trong vai trò là thủ phủ của tỉnh nên tập trung tất cả những công sở của các cơ quan trong bộ máy chính quyền và bộ máy quản lý hành chính cấp tỉnh. Khu trung tâm hành chính tập trung chủ yếu ở khu vực ven sông Kê Sặt. Đã có một số công trình được xây dựng từ giai đoạn trước. Các công trình hành chính quan trọng như Sở Thuế quan, Tòa án, Sở Cảnh sát, Cơ quan địa chính mới thành lập khoảng giữa những năm 1920 cùng với Bình dân Nông phố Ngân hàng thành lập cuối năm 1927 cũng được thành phố nhượng cho các mảnh đất gần khu trung tâm thành cũ để xây trụ sở. Dinh Tổng đốc² cũng được xây theo mẫu thiết kế mới, không theo thông lệ cũ của triều đình. Chỉ có một chi tiết được giữ nguyên như trước là ở trên nóc có đắp hình “lưỡng long châu nguyệt”. Đây là tòa nhà hai tầng, có nhiều phòng, nhiều cửa sổ, nên nhà lát gạch hoa, có cầu thang uốn lượn... Trước nhà có khuôn viên rộng làm vườn hoa cây cảnh, gần cổng có đắp cuốn thư, ở giữa có chữ “Thọ”³. Đây là công trình có kiến trúc độc đáo, kết hợp cả phong cách kiến trúc Á - Âu và là một biểu tượng cho quyền uy của bộ máy chính quyền phong kiến Nam triều tại địa phương. Các công trình xây dựng xung quanh khu vực này không được phép xây cao hơn dinh Tổng đốc. Tất cả những công trình này đều mới được xây dựng trong những năm 1924 - 1925, do ngân sách Bắc Kỳ dài thọ và thuộc sở hữu của Cục Công sản Bắc Kỳ. Tuy nhiên, sự xuất hiện của những công trình kiến trúc này càng làm cho phong cách kiến trúc Pháp thêm phổ biến, cảnh quan thành phố cũng vì thế mà có nhiều sự thay đổi.

1. Xem *Báo cáo kinh tế của tỉnh Hải Dương năm 1940*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phong RST, Hồ sơ số 74220, tr.18.

2. Nay là Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

3. Xem Phạm Quý Mùi: “Dinh Tổng đốc”, in trong *Hải Dương cuối tuần*, số ra ngày 21 - 27/6/2010, tr.5.



b) Các cơ sở kinh tế công thương nghiệp và dịch vụ

Ngoài các cơ sở sản xuất là Nhà máy Rượu và Nhà máy Chai của Công ty Rượu Đông Dương, giai đoạn này thành phố Hải Dương có thêm Nhà máy Điện và Nhà máy Nước. Nhà máy Rượu từ năm 1926 được mở rộng thêm mặt bằng, nâng cao năng lực sản xuất và cải thiện khu nhà ở cho công nhân.

Năm 1924, ngân sách Bắc Kỳ đầu tư cho thành phố 80.000 piastres để mua động cơ và lắp đặt mạng lưới điện, xây dựng một nhà máy điện. Nhà máy được khánh thành vào tháng 4/1925. Năm 1927, ngân sách thành phố đầu tư lắp đặt thêm động cơ thứ ba với công suất 500 mã lực, trị giá 150.000 francs. Nhà máy hoạt động trong vòng 10 năm 1925 - 1935 cho đến khi việc cung cấp điện cho thành phố được giao cho Công ty Điện khí Đông Dương.

Nhà máy Nước được xây dựng trên địa bàn xã Hàn Thượng từ nguồn ngân sách của thành phố. Ban đầu, nhà máy này chỉ khoan vài giếng đủ cung cấp nước cho khu vực người Âu. Năm 1936, nhà máy được đầu tư khoan thêm giếng và lắp đặt hệ thống đường ống đến các khu dân cư, và đến cuối năm 1937 mới hoàn thành. Tuy nhiên, không phải tất cả các nhà dân đều được dùng nguồn nước sạch này.

Ngoài ra, theo biên bản cuộc họp của Ủy ban thành phố ngày 27/6/1932 và ngày 05/5/1933, một người Pháp có tên là Barbotin đã đề nghị với chính quyền thành phố cho lập một xưởng sản xuất gương kính và một xưởng sản xuất nước đá. Về xưởng sản xuất gương kính, theo hợp đồng của thành phố, ông Barbotin sẽ được quyền sở hữu tạm thời một khu đất của thành phố để xây dựng nhà xưởng, được quyền sử dụng nguồn điện của Nhà máy Điện thành phố để sản xuất. Đổi lại, cơ sở này phải đóng cho thành phố mỗi tháng 120 piastres và phải cam kết giá bán lẻ gương kính không quá 0,08 piastres/kg¹. Còn xưởng sản xuất nước đá, quy trình hoạt động và phương thức lọc nước đá được xem xét kỹ lưỡng và được Viện Pasteur kiểm nghiệm vệ sinh².

1. Xem *Biên bản cuộc họp của Ủy ban thành phố Hải Dương ngày 27/6/1932*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78798.

2. Xem *Biên bản cuộc họp của Ủy ban thành phố Hải Dương ngày 17/8 và ngày 18/8/1934*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78800, tr.8.



Bên cạnh sự xuất hiện ngày càng nhiều các cửa hàng buôn bán và kinh doanh dịch vụ các loại, hệ thống chợ của thành phố cũng được mở mang thêm nhiều, bao gồm chợ Lớn (chợ Hải Dương), chợ Con, chợ súc vật (chợ trâu bò), chợ lúa gạo... Năm 1927, một khu chợ mới (chợ Lớn) được hoàn thành thay thế cho khu chợ cũ ở giáp sông Kê Sắt xây dựng từ cuối thế kỷ XIX đã trở nên quá chật chội. Chợ mới xây dựng bằng xi măng cốt thép, có diện tích 1.600m², bao gồm ba dãy quán chợ xếp thành hình chữ U, có cốt tường bao quanh, cách chợ cũ khoảng 100m¹. Những năm sau đó, trong chợ có thêm nhà vệ sinh tự hoại, các thêm quán được lát gạch, có tháp nước ở giữa chợ để cấp nước cho các lều quán vệ sinh².

Ngoài ra, còn có một khu chợ khác (chợ Con) ở gần phố thương mại, người Việt gọi là Đông Thị, người Pháp gọi là rue du Commerce (từ năm 1934 được đổi thành phố Pierre Pasquier) đến năm 1933 được thành phố mở rộng thêm. Từ năm 1927, nhận thấy khu vực bến sông Kê Sắt (từ bến Morel đến Quảng trường Van Vollehoven) là nơi tập trung nhiều nhất các hoạt động buôn bán gạo, chính quyền thành phố đã quyết định thiết lập thành chợ lúa gạo để thu thuế chợ. Theo tính toán, khu chợ này được thiết lập sẽ đem về cho thành phố một khoản thu từ khoảng 8.000 đồng mỗi năm³. Năm 1924, thành phố mở một chợ trâu bò ở khu phố Đông Mỹ, gần chợ cũ, cứ 5 ngày họp một phiên⁴. Sau khu chợ này được di chuyển tới vị trí mới gần lò mổ.

Lò mổ của thành phố giai đoạn này được mở rộng và nâng cấp nhằm đảm bảo các điều kiện vệ sinh và nhu cầu giết mổ ngày càng tăng. Bình dân Nông phố Ngân hàng tỉnh Hải Dương - một cơ sở dịch vụ về tài chính và tín dụng được mở ở thành phố năm 1927, lấy tiếng là giúp nông dân đẩy mạnh hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhưng thực chất là kinh doanh kiếm lời, cạnh tranh với các hoạt động cho vay nặng lãi của người Hoa. Ngoài ra, trong

1. Alfred Bouchet: *L'essor de la ville de Hai Dương 1923 - 1927* (Sự tiến triển của thành phố Hải Dương những năm 1923 - 1927), *Tlđđ*, tr.15.

2. Khu vực chợ này hiện nay là chợ Phú Yên đã được xây dựng lại từ năm 2018 khang trang, hiện đại hơn rất nhiều.

3. *Biên bản các cuộc họp của Ủy ban thành phố Hải Dương các ngày 05/5/1927; 18/7/1927, 15/10/1927, 24/11/1927*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78793, tr.13.

4. Xem “Việc vật”, in trong *Le Moniteur de Hai Duong*, số 9, 1924.



khoảng những năm 30 của thế kỷ XX, Công ty Xăng dầu Bắc Kỳ đã lập chi điểm tại Hải Dương, để phục vụ các hoạt động vận tải ngày càng gia tăng và Công ty Than Đông Triều cho xây cất một trạm chứa chất nổ phục vụ cho khai thác than ở vùng Đông Triều¹.

Các cơ sở thương nghiệp tư nhân dưới hình thức cửa hàng, hiệu buôn ngày càng xuất hiện nhiều dưới hình thức các cửa hàng, hiệu buôn cũ và khu vực Đông Thị. Căn cứ vào nội dung tấm bia trong đình Đông Kiều (năm 1935), khắc ghi tên những người trong phố đóng góp công đức (cúng bạc) để trùng tu, cải tạo đình, có thể thấy khu vực này (phố Đông Kiều) có tới hàng chục cửa hiệu của người Việt và người Hoa. Các cửa hiệu của người Việt gồm: hiệu Phúc Hưng, hiệu Phúc An, hiệu Quảng Đức, hiệu Hưng Long. Các cửa hiệu của người Hoa cũng rất nhiều như: hiệu Vinh Xương, hiệu Thịnh Phát, hiệu Cẩm Lợi, hiệu Thiệu Tường, hiệu Vinh Phát, hiệu Đức Xương, hiệu Phúc Long Hưng, hiệu Thuận Phát Tường...

c) Các địa điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

Giai đoạn này thành phố có thêm nhiều địa điểm sinh hoạt công cộng đáp ứng các nhu cầu về văn hóa tinh thần ngày càng đa dạng của các nhóm dân cư, kể cả người Pháp, người Hoa và người Việt. Ngay từ những năm đầu tiên sau khi thành lập thành phố, Hội những người Pháp ở Hải Dương đã tích cực xúc tiến việc xây dựng một câu lạc bộ dành riêng cho người Âu. Thành phố cấp cho Hội 3.000 piastres và nhượng cho một mảnh đất giáp bờ sông, gần chợ cũ. Nhiều quan chức, các nhà tư bản Pháp, các hãng sản xuất và kinh doanh lớn ở Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng như Công ty Rượu Đông Dương, Công ty Điện khí Đông Dương, Công ty Xi măng Hải Phòng đã quyên góp được 1.800 piastres để xây dựng câu lạc bộ². Câu lạc bộ Pháp kiều có tên chính thức bằng tiếng Pháp là *Cercle Français*, nhân dân thường gọi là nhà Xéc Tây. Câu lạc bộ Pháp kiều có trụ sở hai tầng, địa chỉ ở phố Bờ Sông, trên nền của chợ Hàn Giang cũ³. Đó là một ngôi nhà hai tầng rộng rãi khang trang, hướng ra sông

1. Xem Phan Trọng Báu: “Sự hình thành và phát triển của thị xã Hải Dương”, in trong Nhiều tác giả: *Nông dân, nông thôn Việt Nam thời cận đại*, *Sđd*, t.II, tr.227-241.

2. Xem Alfred Bouchet: *L'essor de la ville de Hai Dương 1923 - 1927*, *Sđd*, tr.17.

3. Nay là trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương.



Kẻ Sặt, gồm 6 phòng lớn đầy đủ tiện nghi sang trọng và hiện đại như quạt máy, đèn neon, tủ lạnh, bàn ghế bằng gỗ quý... có thư viện, phòng hòa nhạc, phòng khiêu vũ, nơi đánh bida...¹. Ngoài 6 phòng trên, Câu lạc bộ có một thư viện nhỏ, bên trong có sân chơi tennis, sân chơi thể thao. Câu lạc bộ không chỉ hấp dẫn những người Pháp sống, làm việc ở Hải Dương mà còn thu hút nhiều người Pháp làm việc ở Hà Nội, Hải Phòng, Đông Triều, Phả Lại cùng về sinh hoạt. Đây không chỉ là nơi giải trí của giới các quan chức và tư bản Pháp ở Hải Dương mà còn là nơi gặp gỡ của nhiều chủ tư bản Pháp ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng.

Câu lạc bộ của người Việt ở Hải Dương được thành lập năm 1936 cũng có hội quán riêng làm nơi sinh hoạt gọi là Câu lạc bộ An Nam, tên tiếng Pháp gọi là *Cercle Annamite*. Để cho dễ nhớ, người dân gọi là nhà “Xéc Ta”². Câu lạc bộ An Nam khai trương ngày 14/3/1936 với một dãy nhà một tầng, kê vài bàn bóng bàn, bàn chơi bida..., trong các phòng có chỗ đánh cờ, đọc báo, nghe radio... Câu lạc bộ mở cửa vào buổi tối, phục vụ công chức vui chơi, giải trí và nghe, đọc tin tức thời sự. Số hội viên sinh hoạt tại câu lạc bộ này chỉ có khoảng hơn 100 người, chủ yếu là các quan chức hưu trí, giáo viên, công chức, tư chức và một số hào lý. Ở các vùng xung quanh thành phố, những hội viên đến câu lạc bộ với mục đích được tham gia các hoạt động giải trí như đọc sách, báo, chơi nhạc, nghe đài, đánh cờ, đánh bida, bóng bàn, cầu lông...

Những địa điểm sinh hoạt phục vụ đông đảo các đối tượng dân cư là các cơ sở kinh doanh dịch vụ giải trí như rạp tuồng Đông Thi, rạp chiếu bóng ở phố Đông Giàng, rạp Seclect (nay là rạp Hòa Bình...). Rạp chiếu bóng Seclect được xây dựng năm 1940 trên đường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương với 400 chỗ ngồi do một người Pháp xây dựng, sau chuyển cho một người Ấn Độ. Rạp chủ yếu phục vụ các quan chức người Pháp và người Việt³.

1. Xem Phan Trọng Báu: “Sự hình thành và phát triển của thị xã Hải Dương”, in trong Nhiều tác giả: *Nông dân, nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Sđd, t.II, tr.235.

2. Nhà “Xéc Ta” có địa chỉ tại số 12 phố Nguyễn Du. Sau ngày 09/3/1945, nhà Xéc Ta trở thành trụ sở của Tổng hội Viên chức. Từ chiều ngày 17/8/1945, nhà Xéc Ta trở thành tổng hành dinh của cách mạng. Nay là trụ sở của Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển tỉnh Hải Dương.

3. Năm 1954, ông Hiệp Thành, một nhà tư sản ở thành phố Hải Dương đã mua lại rạp chiếu bóng.



Hàng chục cơ sở thờ tự lớn, nhỏ nằm rải rác ở các khu phố. Trong số đó, rất nhiều các đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ... giai đoạn này được trùng tu, tôn tạo và xây mới...

Về địa điểm sinh hoạt thể thao, năm 1935, thành phố quy hoạch một bãi đất ở phố Vọng Cung thành một sân chơi thể thao (sân tennis) chủ yếu để phục vụ cho quan chức người Pháp, các ông chủ lớn và một số thành phần người Việt thuộc giới thượng lưu. Sân này được đầu tư xây dựng với quy mô khá lớn, gồm hai sân chơi, có khán đài bằng gỗ lim, gồm nhiều bậc, sàn làm bằng gỗ, mái lợp ngói ta, có lan can bằng gỗ lim đánh véni bóng loáng. Khán đài làm theo kiến trúc cổ truyền để hài hòa với kiến trúc Vọng Cung của nhà Nguyễn¹. Ngoài ra, thành phố còn có một sân vận động lớn được xây dựng trong những năm 1936 - 1938 trên khu đất ở cạnh đường 5, giáp Trường Tiểu học Nữ và một bể bơi xây dựng khoảng đầu những năm 1940 ở trên đảo đất nằm giữa hồ chứa nước (nay là hồ Bạch Đằng) từ nguồn ngân sách của thành phố.

Trong quá trình thực thi các dự án quy hoạch, chính quyền thành phố còn đặc biệt chú trọng đến việc thiết kế hệ thống không gian công cộng cho thành phố. Hệ thống này bao gồm các quảng trường, công viên, vườn hoa, hồ nước được trang trí ở những vị trí hợp lý và thuận lợi. Quảng trường Van Vollehoven nằm giáp sông Kẽ Sặt tại điểm giao cắt giữa phố Groleau, phố người Hoa và đường bờ sông trên trục đi đến Tòa công sứ², Quảng trường Bảo Đại ở vị trí giao cắt giữa các đại lộ thống chế Joffre, đại lộ thống chế Foch, phố Auvergne, đại lộ Bricou³, công viên Tholance nằm trên lối vào phía đông thành phố, còn gọi là vườn hoa Bến Bè... Ngoài ra, còn có các vườn hoa nhỏ ở trước cổng Trường Tiểu học Nam tại điểm giao cắt giữa đường đi từ ga vào bệnh viện, vườn hoa trước cổng Trại lính khố xanh, vườn hoa trong khuôn viên Tòa công sứ, vườn hoa trước Sở Rượu...

Các quảng trường, công viên, vườn hoa này đều được thiết kế khá hợp lý và đẹp mắt, các luống hoa, bồn hoa nhiều màu sắc, có những lối đi rải sỏi trắng, có ghế đá kiên cố cho khách nghỉ chân, có bóng mát của những hàng

1. Dẫn theo Lưu Đức Ý: “Sân tennis Hải Dương xưa và nay”, in trong *Thể thao Hải Dương*, số Xuân Mậu Tý, 2008, tr.43-46.

2. Nay là vườn hoa tam giác trên đường Bạch Đằng đầu phố Nguyễn Du và phố Bắc Kinh.

3. Nay là ngã năm trước cửa Bưu điện thành phố Hải Dương.



liễu, phi lao, thông, phượng vĩ... xanh tốt quanh năm. Hồ chứa nước lớn của thành phố được đào trên một nhánh sông cụt của sông Thái Bình và khu ruộng trũng liền kề, nằm về phía đông thành phố¹. Hệ thống không gian mở này được dự kiến xây dựng vào năm 1935, đồng thời là những địa điểm vui chơi và sinh hoạt công cộng của dân chúng. Cùng với những cây xanh được trồng ven các đường phố, trong khuôn viên của các công sở, trường học, hệ thống không gian này vừa góp phần làm đẹp cảnh quan thành phố, vừa đóng vai trò điều hòa không khí.

d) Nhà ở và các vấn đề liên quan đến sinh hoạt của dân cư đô thị

Dân cư thành phố sống tập trung chủ yếu ở các khu vực trên bờ sông Kẽ Sắt, khu ga và xung quanh Nhà máy Rượu, còn các khu vực khác vẫn rất thưa vắng. Trong số đó, khu vực sông Kẽ Sắt gồm 1.500 hộ, khu ga gồm 350 hộ, xung quanh Nhà máy Rượu gồm 415 hộ và các khu khác là 527 hộ².

Nhà ở bằng gạch của dân cư giai đoạn này được xây mới khá nhiều. Từ cuối năm 1923 đến cuối năm 1927, thành phố có hơn 500 nhà gạch được xây mới, với tổng giá trị ước tính đến 500.000 piastres, nâng tổng số nhà gạch trên toàn thành phố lên 1.040 ngôi nhà và tổng giá trị các công trình nhà ở tăng lên gấp 10 lần so với giai đoạn trước³. Các nhà ở khi xây dựng phải tuân thủ theo quy định chung của thành phố, do đó đã cải thiện đáng kể về điều kiện vệ sinh và kết cấu công trình. Đặc biệt, khu phố Tây được cải thiện đáng kể các điều kiện về đường sá, vệ sinh và đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về chiếu sáng, an ninh... Kiến trúc nhà ở cũng rất đa dạng, bao gồm nhà gạch có tầng, nhà gạch không tầng, nhà gạch lợp ngói, nhà gạch lợp tranh, nhà tranh... Riêng đối với loại nhà gạch, rất nhiều ngôi nhà được xây dựng mới chịu ảnh hưởng ít nhiều của phong cách kiến trúc kiểu Pháp. Loại nhà biệt thự ở thành phố Hải Dương không nhiều bởi số lượng người Pháp làm ăn buôn bán ở đây rất hạn chế, còn số công chức người Pháp làm việc ở Tòa công sứ thì sống trong khu nhà chung cư do chính phủ thuộc địa xây dựng từ những năm 90 của thế kỷ XIX. Đáng kể

1. Nay là hồ Bạch Đằng.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hải Dương, Phạm Quý Mùi (Chủ biên): *Lịch sử thị xã Hải Dương*, Hải Dương, 2004, tr.35.

3. Xem Alfred Bouchet: *L'essor de la ville de Hai Duong 1923 - 1927*, Sđd, tr.12.



nhất là ngôi biệt thự của Deville (Công sứ hưu trí) ở ngay cạnh đường 5, nhìn ra Quảng trường Bảo Đại và một vài ngôi biệt thự nhà ở khu bờ sông của Giám đốc Sở Công chính, của bác sĩ phụ trách y tế tỉnh và một số người Pháp khác. Nhà ở hàng phố đa số được xây hai tầng bằng những vật liệu kiên cố, cao ráo, thoáng mát hơn, có nhiều phòng, phù hợp với lối sống hiện đại. Tuy nhiên, ở những khu lao động nghèo, dân cư vẫn phải sống trong những khu nhà tạm bợ, không hợp vệ sinh và thiếu cả những tiện nghi tối thiểu.

Sau khi Nhà máy Điện được khánh thành (tháng 4/1925), thành phố đã có điện chiếu sáng thay cho hệ thống chiếu sáng bằng dầu hỏa. Không chỉ có các công sở hành chính và dinh thự của quan chức được dùng điện mà ngay cả các đường phố chính cũng được lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng, các nhà dân có nhu cầu cũng được mua điện của thành phố để phục vụ cho sinh hoạt¹.

Nhu cầu dùng điện trong dân cư ngày càng gia tăng. Cuối năm 1925, chỉ có 240 hộ dùng điện, nhưng đến cuối năm 1926 đã tăng lên 310 hộ và năm 1927 là 350 hộ. Tổng số thiết bị điện sử dụng trong toàn thành phố tính đến năm 1927 là 2.095 bóng đèn và 82 quạt trần. Trong số đó, có 231 bóng đèn chiếu sáng đường phố, 571 bóng đèn ở các tòa nhà thị chính và 1.293 bóng đèn của các nhà dân².

Giá bán điện tùy theo từng loại hợp đồng được Ủy ban thành phố thông qua tại kỳ họp ngày 23/10/1924. Ngoài số tiền phải trả theo mức này, các hộ dùng điện còn phải trả thêm 10% chi phí cho bảo dưỡng. Từ ngày 01/5/1935, mạng điện của thành phố được hoà chung vào lưới điện của vùng châu thổ và được giao lại cho Công ty Điện khí Đông Dương phụ trách. Giá bán điện khi đó áp dụng chung cho các tỉnh thuộc vùng châu thổ và do Toàn quyền

1. Thành phố Hải Dương có ba loại hợp đồng cung cấp điện để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân: các hộ sử dụng công tơ có ít nhất 4 bóng đèn; các hộ không sử dụng công tơ, chỉ được dùng điện thắp sáng vào buổi tối và phải trả chi phí lắp đặt; các hộ sử dụng từ 1 đến 2 bóng đèn, không phải trả chi phí lắp đặt. Xem *Réunion de la Commission municipale de Hai Dương (séance du 23/10/1924)* (Cuộc họp Ủy ban thành phố Hải Dương, phiên họp ngày 23/10/1924), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78792, tr.3.

2. Xem Alfred Bouchet: *L'essor de la ville de Hai Dương 1923 - 1927*, *Ibid*, p.33.



Đông Dương quy định¹. Riêng đối với các cơ sở dùng điện cho sản xuất, áp dụng đồng loạt mức giá 0,40 piastres/kW; các công sở áp dụng mức giá 0,1 piastres/kW. Tiền lắp đặt công tơ với loại công tơ thông dụng là 2,50 piastres, tiền bảo hành hàng tháng là 0,70 piastres.

Vấn đề cấp thoát nước của thành phố trong giai đoạn này cũng được quan tâm đầu tư nhiều hơn. Trước khi thành phố có hệ thống nước sạch, đa số dân cư phải dùng nguồn nước không hợp vệ sinh từ sông Kẻ Sặt, nước từ các ao hồ hoặc nước giếng ở các làng xung quanh. Chỉ có các công sở hành chính, bệnh viện và một số cơ sở sản xuất, những người Âu được dùng nước ở hệ thống lọc để khử trùng, còn lại đa số dân cư chỉ dùng nước đánh phèn. Từ tháng 12/1937, sau khi Nhà máy Nước và hệ thống đường ống lắp đặt xong, nước sạch được cung cấp rộng rãi hơn cho các hộ dân. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế, đa số dân chúng chưa được sử dụng nguồn nước này.

Hệ thống thoát nước thải của thành phố giai đoạn này không ngừng được cải thiện. Các cơ sở sản xuất và dịch vụ lớn như Nhà máy Rượu, lò mổ phải có hệ thống thoát nước riêng, đảm bảo vệ sinh. Hệ thống cống rãnh trên tất cả các đường phố được quy hoạch gọn gàng. Hệ thống cống ngầm được xây dựng trên tuyến phố chính, qua những khu vực đông dân cư để thu gom nước thải đổ ra sông Kẻ Sặt. Tính đến tháng 5/1932, thành phố đã làm được 2km đường cống và hệ thống này được tiếp tục nối dài thêm những năm sau đó. Các nhà dân xây mới bắt buộc phải lắp đặt đường ống thoát nước nối ra hệ thống cống ngầm của thành phố. Nhờ đó, vấn đề vệ sinh của thành phố đã được cải thiện đáng kể.

Tóm lại, cùng với việc mở rộng không gian quy hoạch đô thị, chính quyền thành phố đã đầu tư khá nhiều cho việc củng cố và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng. Trong đó việc tu bổ đường sá, làm đẹp cảnh quan đô thị luôn là ưu tiên hàng đầu. Việc quy hoạch và mở rộng các công trình phục vụ dân sinh đã giành được sự quan tâm nhất định. Do đó cấu trúc không gian đô thị ngày

1. Cụ thể, giá điện dùng cho sinh hoạt ở các nhà dân do Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn năm 1932 như sau: mức dưới 1.00 kWh/tháng: 0đ17/kWh; mức 1.001 - 1.500 kWh/tháng: 0đ55/kWh; mức 1.501 - 2.000 kWh/tháng: 0đ14/kWh; mức 2.001 - 3.000 kWh/tháng: 0đ13/kWh; mức 3.001 - 4.000 kWh/tháng: 0đ12/kWh; mức 4.001 - 5.000 kWh/tháng: 0đ11/kWh; mức 5.001 kWh/tháng trở lên: 0đ10/kWh.



càng hoàn thiện hơn và chất lượng đô thị cũng được nâng cao. Tuy nhiên, mức độ đầu tư của chính quyền thành phố còn hạn chế so với yêu cầu của thực tế. Nhiều ý tưởng tốt đẹp trong các dự án hoặc quy hoạch đã không được triển khai. Nguyên nhân chủ yếu là do năng lực tài chính có hạn, sự đầu tư mang những tính toán vụ lợi, cộng với những biến động của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và ngoài nước đã tạo nên những yếu tố bất lợi cho quá trình thực thi các kế hoạch phát triển thành phố.

3. Đời sống xã hội ở nông thôn Hải Dương

a) Sự phân hóa của các giai cấp ở nông thôn

Trong khi các yếu tố tư bản chủ nghĩa xâm nhập mạnh hơn vào các vùng nông thôn thì thế lực của giai cấp địa chủ vẫn không bị suy giảm, trái lại còn được củng cố, phát triển mạnh hơn trước. Thế lực đó được củng cố khá vững chắc thông qua sự tập trung ngày càng cao ruộng đất và tư liệu sản xuất cơ bản trong nông nghiệp vào tay giai cấp địa chủ dưới sự che chở của thực dân Pháp.

“Ở Bắc Kỳ, do bình quân ruộng đất thấp nên số chủ ruộng có từ 5 mẫu (1,8ha) trở lên đã được tính là địa chủ và số chủ ruộng có từ 50 mẫu (8,6ha) trở lên được coi là đại địa chủ”¹. Theo thống kê của Yves Henry, vào thời điểm đầu những năm 30, số địa chủ (có từ 5 đến 50 mẫu) ở tỉnh Hải Dương là 12.007 người, chiếm 9,2% tổng số chủ ruộng. Trong đó số người chiếm hữu từ 5 đến 10 mẫu là 8.558 người, chiếm 6,6% tổng số chủ ruộng. Số đại địa chủ (50 mẫu trở lên) là 112 người, chiếm 0,08% tổng số chủ ruộng². Điều đó cho thấy, địa chủ ở Hải Dương chủ yếu là địa chủ nhỏ và địa chủ trung bình, số đại địa chủ rất ít³.

1. Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Sđd, tr.137.

2. Xem Yves Henry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, tài liệu do Hoàng Đình Bình dịch, *Tlđđ*, tr.76.

3. Đến cuối thời kỳ thuộc địa, thế lực kinh tế của địa chủ ở Bắc Kỳ cũng bị giảm sút nhiều. Theo phân loại của các đội cải cách ruộng đất ở Hải Dương, địa chủ có 4.735 hộ, chiếm tỷ trọng 2,72%. Song, giai cấp này sở hữu tới 12.267,2ha, chiếm 13,55% diện tích ruộng đất. Như vậy, diện tích ruộng đất bình quân là 6.504m²/hộ. Dẫn theo Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.I, tr.352.



Một nhân tố mới trong cơ cấu giai cấp địa chủ ở Hải Dương thời kỳ 1883 - 1945 là bên cạnh sự tồn tại của địa chủ người Việt, nay xuất hiện tầng lớp địa chủ người Pháp. Đây là bộ phận có thế lực nhất về kinh tế trong giai cấp địa chủ ở nông thôn. Phần lớn họ là đại địa chủ (chính là chủ các đồn điền), sở hữu hàng trăm, hàng ngàn hécta ruộng đất. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Hải Dương có 11 đồn điền của người Pháp. Các điền chủ người Pháp vừa du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp (sử dụng nhân công lao động làm thuê trên các đồn điền trồng cây công nghiệp và chăn nuôi đại gia súc), vừa duy trì phương thức sản xuất phong kiến (sử dụng phương thức phát canh cho tá điền trên phần diện tích ruộng đất trồng cây lương thực). Tiêu biểu có thể kể đến các điền chủ như: Roustan với diện tích 1.044ha ở Đông Triều, Monne với diện tích 1.809ha ở Đông Triều, Amilhat với diện tích 1.809ha ở Chí Linh. Đại đa số địa chủ đem ruộng đất phát canh thu tô. Tô có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật. Địa chủ dựa vào ruộng đất đã chiếm hữu được, ra sức bóc lột, ức hiếp nông dân bằng tô thuế nặng nề và nhân công rẻ mạt để làm giàu. Ngoài phát canh thu tô cao, cho vay nặng lãi, địa chủ còn cậy quyền cậy thế, chiếm đoạt ruộng đất công, tranh phần tốt, để lại cho nông dân phần “xương xẩu”. Có địa chủ ở Hải Dương còn có nhà giam riêng để giam nông dân, không những chiếm đoạt ruộng đất mà còn “chiếm cả trời”, cả đình làng của nông dân¹.

Do những quy chế của chính quyền thực dân đề ra qua các cuộc cải lương hương chính, như lựa chọn các thành phần có “tài sản và danh giá”, trung thành với chế độ thực dân,... đưa vào bộ máy chính quyền cơ sở nên địa vị của giai cấp địa chủ trong nông thôn được nâng cao và củng cố thêm. Địa chủ chiếm đa số trong cơ cấu chính quyền ở hương thôn (hội đồng kỳ mục và các chức dịch với các chức vụ xã trưởng, lý trưởng...). Ngoài ra, thực dân Pháp còn tạo điều kiện và cơ sở pháp lý cho giai cấp địa chủ tham gia vào chính quyền bên trên như các hội đồng dân biểu... Do vậy, sự câu kết giữa giai cấp này với thực dân Pháp càng thêm khăng khít, chặt chẽ.

Tuy nhiên, do chính sách độc quyền về kinh tế, chuyên chế về chính trị nên giữa đế quốc và địa chủ bản xứ vẫn có những mâu thuẫn về quyền lợi.

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Hưng*, Sđd, t.I, tr.28.



Ở Hải Dương, ngoài những địa chủ cường hào, phản động làm tay sai cho đế quốc, còn có một số địa chủ vừa và nhỏ có tư tưởng yêu nước, phản ứng chống lại tư bản Pháp. Bộ phận này khi được vận động và giác ngộ cách mạng đã tham gia, ủng hộ cách mạng, hoặc cho con em đi theo cách mạng.

Sự phân hóa của giai cấp nông dân: Trong quá trình cai trị tỉnh Hải Dương, thực dân Pháp đã tước đoạt ruộng đất của nông dân, phát triển sản xuất hàng hóa, du nhập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, đồng thời duy trì tàn tích phong kiến. “Với sự phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa, địa tô hiện vật được thay bằng địa tô tiền, thuế hiện vật được thay bằng thuế tiền, điều đó đưa đến kết quả là làm cho quần chúng nông dân mau bị phá sản”¹. Giới nông dân Hải Dương đã có sự phân hóa rõ nét: từ một giai cấp tương đối thuần túy đã chia thành nhiều tầng lớp và nhóm xã hội khác nhau, giữa những tầng lớp và nhóm này phát sinh quan hệ bóc lột và bị bóc lột, nhưng cũng nương tựa vào nhau cùng tồn tại. Một mặt, số người mất hết tư liệu sản xuất, chủ yếu là ruộng đất, ngày càng đông và chiếm một tỷ lệ rất lớn trong dân cư nông thôn. Mặt khác, một số nông dân - trong điều kiện một nước thuộc địa nửa phong kiến, số này có rất ít - đã có thể tậu ruộng, thuê nhân công, cho vay nợ lãi và dần dần trở thành giàu có. Trong hai chiều hướng phân hóa của nông dân thì chiều hướng phá sản, bản cùng là chiều hướng cơ bản, phổ biến. Cụ thể, giai cấp nông dân ở Hải Dương bị phân hóa thành các tầng lớp: cố nông, bản nông, trung nông và phú nông.

Bộ phận cố nông và bản nông chiếm một tỷ lệ rất lớn trong xã hội nông thôn Hải Dương, tới 62,93% tổng số hộ nông dân. Điều đó cho thấy tốc độ phân hóa của nông dân là khá nhanh và sự phá sản của họ đã đạt đến những quy mô lớn. Chỉ trong vòng mấy chục năm mà đã có quá nửa nông dân mất dần ruộng đất, trở thành cố nông hoặc bản nông. Sự tồn tại của đông đảo nông dân nghèo khổ ấy tạo nên tình trạng thất nghiệp ngấm ngấm và nghiêm trọng trong nông thôn Việt Nam nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng. Họ chỉ được làm việc một phần thời gian trong sản xuất nông nghiệp. Giá nhân công do đó ngày càng hạ thấp, không đủ bảo đảm những điều kiện sinh sống tối thiểu.

1. Nguyễn Kiến Giang: *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng Tháng Tám*, Sđd, tr.238.



Trong lúc đó, nhu cầu nhân công về công nghiệp, nông nghiệp rất ít. Chỉ có một số nhỏ được thu dụng vào các xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền... trở thành những người vô sản. Họ là nguồn bổ sung cho giai cấp vô sản ở nước ta. Còn phần lớn nông dân phải quay về nông thôn vì không tìm được việc làm. Đó là con đường bần cùng bế tắc và không lối thoát của người nông dân Việt Nam nói chung và Hải Dương nói riêng trong thời Pháp thuộc.

Sự bóc lột của thực dân và phong kiến đã dẫn đến thu nhập của quảng đại nông dân tỉnh Hải Dương không được cải thiện, đời sống của người nông dân, quần chúng lao động ngày càng giảm xuống với một tốc độ khá nhanh. Sự chuyển biến của kinh tế trái lại càng làm cho họ nhanh chóng bị bần cùng hóa.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, bình quân diện tích canh tác ở Hải Dương là 0,26ha/người. Sự chuyển biến về diện tích gieo trồng và năng suất không theo kịp tốc độ gia tăng dân số. Do đó, sản lượng lúa ngày một giảm: từ mức 3,83 tạ/người năm 1932 xuống còn 2,49 tạ/người năm 1940¹. Như vậy, bình quân cả năm mỗi người dân chỉ có 149,4kg thóc, chia đều cho 12 tháng, mỗi tháng còn 12,45kg thóc. Số thóc ấy không đảm bảo được cuộc sống tối thiểu của người dân. Đó là chưa kể đến yếu tố phân chia hoa lợi bất bình đẳng, sản lượng lúa hầu hết nằm trong tay địa chủ, phú nông; còn đại bộ phận nông dân chỉ có được một số lúa gạo ít ỏi.

Theo tài liệu của Phòng Canh nông Bắc Bộ, năm 1934, lấy một gia đình nông dân loại trung bình để tính, người ta thấy gia đình đó (gồm có 4 người, có 3 mẫu ruộng và 1 con trâu) hằng năm thu được 115,00 piastres, trong đó có 60 piastres về lúa (0,04 piastres x 1.500kg), 48 piastres về chăn nuôi, trồng trọt phụ... Gia đình này phải chi tiêu: 40 piastres về lúa ăn (975kg lúa), chiếm 35% tổng số chi tiêu; 22 piastres về thức ăn; 9 piastres về thuế; 4,50 piastres về chi phí trồng trọt. Chỉ còn lại 39 piastres cho thuốc thang, quần áo, lễ lạt, v.v.². Ngân sách thấp kém nói trên càng khẳng định đời sống nghèo khổ của người nông dân. Cần phải lưu ý rằng, số nông dân “loại trung bình” như trên và

1. 1 tạ thời đó bằng 60kg.

2. Nguyễn Kiến Giang: *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng Tháng Tám*, Sđd, tr.274.



số khá giả hơn chỉ chiếm chưa tới 1/4 dân cư nông thôn Hải Dương khi đó. Tuyệt đại đa số nông dân là bần nông, cố nông hoặc công nhân nông nghiệp hoàn toàn không có ruộng, trâu, hoặc chỉ có rất ít ruộng đất, do đó quanh năm sống trong cùng quẫn.

Thu nhập của nông dân Bắc Kỳ nói chung và nông dân Hải Dương nói riêng không đảm bảo được mức sống tối thiểu của họ. Trong điều kiện ấy, chưa nói đến vấn đề tích lũy cho việc tái sản xuất mở rộng của người nông dân, ngay đến vấn đề duy trì mức sản xuất cũ của họ từ mùa này sang mùa khác cũng đã thành một vấn đề hết sức khó khăn với họ.

Đời sống của người nông dân tỉnh Hải Dương rất khổ cực về vật chất. Bên cạnh đó, đời sống tinh thần của họ cũng rất thấp kém. Thời Pháp thuộc, toàn tỉnh Hải Dương có 70 trường học trong tổng số trên 200 xã, 20 trường tổng sư và 17 trường kiêm bị. Đa số nhân dân, con em lao động không được đi học; số được đi học chủ yếu là con em tư sản, kỳ hào, địa chủ và một số ít con em thị dân, tiểu thương, tiểu chủ, những gia đình khá giả. Nội dung giáo dục mang tính chất nô dịch nhằm gây tâm lý tự ti, vong bản trong thanh, thiếu niên.

Ngoài ra, thực dân Pháp còn khuyến khích các hoạt động mê tín dị đoan, các phong tục xấu. Các hủ tục như rượu chè, thuốc phiện, cờ bạc, cô đầu, được thực dân dung túng cho phát triển. Nhiều làng (xã) có bàn đèn thuốc phiện, đại lý, ty rượu. Thực dân Pháp cấm nhân dân nấu rượu nhưng lại bỏ rượu bất từng huyện, từng tổng, làng (xã) phải bán cho dân theo suất đình. Tất cả thủ đoạn đó đều nhằm mục đích thu lợi nhuận cao và làm ngu dân.

Dưới đây là một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến cuộc sống cùng khổ của người nông dân tỉnh Hải Dương thời Pháp thuộc:

Thứ nhất, do tô thuế nặng nề và phụ thu lạm bỏ của quan lại, cường hào địa phương: Cùng với việc vơ vét tài nguyên, bóc lột sức lao động, cướp đoạt ruộng đất, thực dân Pháp còn kết hợp với địa chủ tay sai bóc lột nhân dân Hải Dương bằng chính sách thuế. Đây là một nguồn thu lớn không cần bỏ vốn nên chính quyền thực dân đặc biệt coi trọng thủ đoạn bóc lột siêu kinh tế này. Chế độ thuế khóa do thực dân đặt ra có nhiều loại, nhưng ở nông thôn chủ yếu là thuế thân và thuế điền. Ngoài ra, thực dân Pháp còn đặt ra nhiều thứ thuế



vô lý khác như: thuế chợ, thuế đò, thuế vĩa hè, thuế hàng rong, thuế muối, thuế rượu, thuế thuốc phiện, có khoản nộp cho ngân sách Đông Dương, khoản nộp cho ngân sách xứ, ngân sách tỉnh, thuế phần trăm nộp cho bọn quan lại, kỳ hào trong thôn xã... Nhiều gia đình phải chạy vay khắp nơi, bán tài sản, bán lúa non, thậm chí phải vay nặng lãi của địa chủ để có tiền nộp các loại thuế. Tính bình quân mỗi người dân trong năm phải đóng thuế cho chính quyền thực dân với số tiền ngang tiền công họ lao động từ 2 - 3 tháng.

Ngoài nạn sưu cao thuế nặng, người nông dân còn bị bọn quan lại, cường hào ở địa phương tìm mọi cách đục khoét, phụ thu lạm bổ. Ví như muốn vay tiền của Bình dân Nông phố Ngân hàng, người nông dân phải đưa tiền cho các viên chức ở đây thì đơn vay vốn mới được chấp nhận và giải quyết.

Thứ hai, do nạn cho vay nặng lãi: Người nông dân phải vay tiền của địa chủ với lãi suất cao từ 15 đến 20 phân để có tiền sản xuất, nộp thuế... Thậm chí, theo báo cáo của Công sứ Hải Dương: “Tại địa phương này, người ta thường phải vay lãi tối thiểu 36%/năm”¹.

Bình dân Nông phố Ngân hàng tỉnh Hải Dương chỉ chấp nhận cho vay 20 piastres/mẫu. Lãi suất vay là 12%/năm. Đây là mức lãi khá cao. Công sứ Hải Dương (ông Domec), đã phân tích cặn kẽ và cho rằng: “Lãi suất 12% là quá nặng. Trong trường hợp đến hạn mà người vay không trả được thì 7 năm sau số nợ sẽ lũy tiến tăng gấp đôi số tiền vốn vay”².

Thứ ba, do thiên tai bão lụt, hạn hán thường xuyên xảy ra: Khu vực Bắc Kỳ liên tục phải gánh chịu những cơn bão và lũ lụt. “Từ năm 1911 đến năm 1929, trong khoảng 19 năm có 147 trận bão... Những năm 1911, 1913, 1915, 1918, 1923, 1926 và 1929 đều xảy ra vỡ đê gây lụt lội và mất mùa”³.

Theo báo cáo của Công sứ tỉnh Hải Dương, từ tháng 8/1913, tỉnh gặp phải một trận lũ rất mạnh, đặc biệt là phủ Nam Sách và huyện Cẩm Giàng bị lụt

1, 2. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Sđd, tr.351, 351-352.

3. Dương Văn Khoa: *Nông nghiệp tỉnh Nam Định (1884 - 1945)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012, tr.184.



hoàn toàn. Các huyện Thanh Hà và các phủ Bình Giang, Kinh Môn cũng chịu ảnh hưởng của trận lụt này¹.

Trong 6 tháng đầu năm 1925, do ảnh hưởng của trận lụt năm 1923 nên thu hoạch của tỉnh đã bị thiệt hại 3/10 so với thu hoạch bình thường. Theo tính toán, số thóc cần thiết là 2.087.600 tạ, trong khi số thu hoạch chỉ được 1.516.761 tạ².

Năm 1929, cả nước gặp phải trận lụt lịch sử. Một tờ báo hồi đó cho biết: “Nước ta không có chỗ nào là không bị bão lụt, ruộng nương thất bát, lúa mạ sút kém; còn được hạt lúa nào, bán hạ giá đi nữa, con nhà nghèo còn lo không có tiền đong về mà ăn thay, huống chi giá lại cao hơn những khi thường, tình cảnh cơ cực của đám nông dân nghèo chúng ta có chỗ đáng khóc, đáng thương, biết sao mà nói cho siết”³.

Cùng với bão lụt là hạn hán. Vụ chiêm năm 1931 không được thuận lợi vì hạn hán kéo dài từ tháng 11/1930 đến tháng 01/1931, đã cản trở và làm chậm các công việc làm đất và cấy lúa. Do đó, diện tích cấy là 71.828ha nhưng sản lượng lúa chỉ đạt 95.523 tấn thóc, thấp hơn so với năng suất bình thường. Năm 1934, vụ lúa chiêm bị hạn nặng từ tháng 11/1933 đến tháng 3/1934 khiến việc làm đất và cấy trên 5.400ha ruộng lúa không thể canh tác được. Đồng thời, vụ mùa cũng chịu ảnh hưởng của thời tiết. Mưa rất lớn vào cuối tháng 8 và bão vào tháng 10 đã làm ngập nhiều ruộng lúa thấp. Lũ từ sông Thái Bình đổ xuống làm cho nước không thể thoát được, khiến thu hoạch giảm hơn 1/5⁴.

b) Sự xuất hiện của đội ngũ công nhân nông nghiệp

Do phải chịu hai tầng áp bức, bóc lột nặng nề của đế quốc và địa chủ phong kiến nên đa số nông dân Hải Dương, đặc biệt là tầng lớp bần nông và cố nông, đều rơi vào cảnh phá sản, bần cùng, nghèo đói. Con đường bần cùng hóa,

1. Xem *Rapports politiques et économiques annuels et mensuels de la province de Hai Duong (1913 - 1915)* (Báo cáo chính trị và kinh tế hằng năm và hằng tháng của tỉnh Hải Dương (1913 - 1915), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 81537.

2. Xem *Rapports économiques du Tonkin des années 1913, 1915, 1916*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 72588.

3. Dẫn theo Dương Văn Khoa: *Nông nghiệp tỉnh Nam Định (1884 - 1945)*, Tlđđ, tr.184.

4. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1936*, Ibid.



vô sản hóa không có lối thoát đó đã đẩy một số nông dân phải vào làm thuê trong các đồn điền của điền chủ người Pháp hoặc người Việt và trở thành công nhân nông nghiệp.

Tuy nhiên, số công nhân nông nghiệp ở Hải Dương không nhiều. Trong những năm 1884 - 1918, trong số 12 đồn điền với diện tích 7.356,4ha của người Pháp ở Hải Dương, chỉ có 1 đồn điền với diện tích 550ha sử dụng công nhân ăn lương và 2 đồn điền với diện tích 2.236,2ha vừa sử dụng công nhân ăn lương vừa sử dụng tá điền. Giai đoạn 1919 - 1945, số công nhân nông nghiệp chủ yếu tập trung trong các đồn điền trồng cà phê với số lượng không nhiều, khoảng từ 30 đến 50 người¹.

Công nhân nông nghiệp cũng như công nhân công nghiệp đều chỉ được hưởng mức lương rất thấp. Năm 1908, theo báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ về hiện trạng của việc khai thác thuộc địa về nông nghiệp của người Âu ở Bắc Kỳ năm 1908 thì “tùy theo từng tỉnh và theo vùng, lương công nhân từ 0,12 piastres đến 0,35 piastres”². Trong khi đó, thời gian lao động của họ lại nhiều và làm việc vô cùng cực khổ trên các đồn điền. Đồn điền của Marty có diện tích 550ha nhưng lại chỉ thuê 10 công nhân nông nghiệp làm việc.

Mức lương thực tế của công nhân nông nghiệp ở Bắc Kỳ nói chung và ở Hải Dương nói riêng có xu hướng ngày càng giảm. Trong những năm khủng hoảng kinh tế, lương của công nhân giảm đi do sự sụt giá của các sản phẩm nông nghiệp. Năm 1934, ở Hải Dương, lương ngày công của công nhân đồn điền chỉ từ 0,06 piastres đối với đàn bà và 0,10 piastres đối với đàn ông vào ngày thường, vào mùa thu hoạch tăng thêm từ 4 đến 5 xu. Mức lương này được duy trì cho đến những năm 1936 - 1937. So với giá gạo của những năm này (1934 - 1937), khoảng 6,2 piastres/tạ thì lương của công nhân đồn điền chỉ tương đương từ 30 đến 50kg/tháng mà thôi. Điều đó có nghĩa là lương thực tế của công nhân đồn điền giảm đi một nửa so với trước cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929³.

1, 2. Xem Tạ Thị Thúy: *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884 - 1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr.237, 238.

3. Xem *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1936*, *Ibid*; Tạ Thị Thúy: *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884 - 1918*, *Sdd*, tr.236.



Với đồng lương chết đói và sự nặng nhọc của công việc, lại thường xuyên bị cai đồn điền đánh đập dã man, chủ đồn điền cúp phạt nên đời sống của công nhân hết sức khổ cực, cả về vật chất lẫn tinh thần. Đói ăn, mặc rách, ở tồi tàn, đau ốm, bệnh tật, mù chữ... luôn song hành cùng họ.

Sự ra đời của bộ phận công nhân nông nghiệp ở Hải Dương đã chứng tỏ nền nông nghiệp Hải Dương đã có sự hiện diện của yếu tố tư bản chủ nghĩa. Nền kinh tế nông nghiệp đã bước đầu chuyển biến, từ mang nặng tính tự cung tự cấp, nay đã có yếu tố hàng hóa với diện tích, năng suất, sản lượng nông sản nhiều hơn trước kia. Việc xuất khẩu đã đem lại nguồn lợi nhuận lớn cho các điền chủ. Tuy nhiên, sự giàu có đó được sản sinh trên mồ hôi, nước mắt của chính bộ phận công nhân nông nghiệp. Điều đó cho thấy bản chất vô nhân đạo của thực dân Pháp trong quá trình bóc lột và đô hộ Việt Nam nói chung và Hải Dương nói riêng.

Như vậy, sự biến đổi của kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương đã tác động đến sự phân hóa xã hội nông thôn. Từ hai giai cấp chính là địa chủ và nông dân, xã hội nông thôn Hải Dương đã bị phân hóa thành nhiều tầng lớp khác nhau. Cơ cấu giai cấp trong xã hội nông thôn Hải Dương đã biến đổi so với trước khi thực dân Pháp xâm lược. Lúc này, xã hội nông thôn bao gồm các giai tầng chính như sau: địa chủ phong kiến và một số điền chủ Pháp, phú nông (tư sản nông thôn), trung nông (tiểu tư sản nông thôn), bần nông (nửa vô sản nông thôn), cố nông (vô sản nông thôn)¹ và bộ phận công nhân nông nghiệp. Cơ cấu giai cấp này phản ánh cơ cấu kinh tế thuộc địa nửa phong kiến trong nông thôn Việt Nam nói chung và Hải Dương nói riêng. “Hướng phát triển của cơ cấu giai cấp này là sự mở rộng ngày càng lớn của các tầng lớp cố nông và bần nông, sự tăng cường địa vị thống trị của giai cấp địa chủ phong kiến, sự tồn tại không ổn định của trung nông và trên một mức độ nhất định của phú nông”². Cơ cấu kinh tế và cơ cấu giai cấp đã làm nảy sinh hai mâu thuẫn xã hội chủ yếu: mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với đế quốc Pháp;

1, 2. Xem Nguyễn Kiến Giang: *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng Tháng Tám*, Sđd, tr.257, 258.



mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến. Trong hoàn cảnh một nước thuộc địa, giữa hai mâu thuẫn trên thì mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với đế quốc thực dân Pháp là mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu nhất.

4. Những chuyển biến trong giáo dục, y tế và văn hóa nghệ thuật

a) Giáo dục và y tế

Ở Hải Dương, giáo dục của giai đoạn này thực thi một hệ thống duy nhất là hệ thống giáo dục Pháp - Việt. Số lượng trường học tăng chóng mặt nhu cầu học tập và số lượng học sinh ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, Chính phủ Pháp vẫn chỉ duy trì có hai trường công (Trường Tiểu học Nam và Trường Tiểu học Nữ)¹. Hệ thống cơ sở giáo dục trong thành phố giai đoạn này được mở mang thêm. Các trường tiểu học kiêm bị bao gồm: Trường Tiểu học Nam được xây dựng kiên cố từ giai đoạn trước (năm 1912), Trường Tiểu học Nữ mới xây dựng năm 1927 với quy mô 3 phòng học và Trường Công ích do Hội Công ích thành lập từ năm 1920 với đầy đủ lớp ở bậc tiểu học. Ngoài ra, còn có rất nhiều trường tư thục khác nhưng đa phần chỉ là trình độ sơ đẳng, có ba lớp đầu của bậc tiểu học hoặc là trường chỉ có những lớp cuối cùng của bậc tiểu học. Tuy nhiên, hệ thống trường học vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu số học sinh ngày càng gia tăng. Đặc biệt, các trường công với quy mô còn quá nhỏ, không đủ số phòng học nên học sinh có lớp phải sang học nhờ ở Trường Trí Tri hoặc có khi còn phải đặt lớp học ở ngay tại Vọng Cung.

Hệ thống trường tư thục ở thành phố do đó phát triển khá mạnh trong thời gian này, bao gồm các trường như: Trí Tri, Công ích, Đông Hải, Lê Lợi, Bằng Lau... Các gia đình muốn cho con theo học các trường tư vì cho rằng các trường công của Pháp không giảng dạy về lễ giáo. Tuy nhiên, các trường

1. Đầu thế kỷ XX, thị xã Hải Dương mới chính thức có trường tiểu học do chính quyền bảo hộ mở, đó là Trường Tiểu học Nam, do ở gần ga xe lửa nên thường gọi là trường Ga (vị trí của Trường Tiểu học Tô Hiệu ngày nay). Trường này do cả giáo viên người Pháp và giáo viên người Việt giảng dạy. Tiếp sau đó, Trường Tiểu học Nữ, còn gọi là “trường Con gái”, được mở tại địa điểm nay là Trường Tiểu học Võ Thị Sáu ở đại lộ Hồ Chí Minh. Cho đến năm 1945, ở thành phố Hải Dương cũng chỉ có hai trường tiểu học do chính quyền bảo hộ mở.



tư thực này thường có quy mô nhỏ và đa phần dừng lại ở bậc giáo dục tiểu học. Duy chỉ có Trường Đông Hải có thời gian mở thêm 1 - 2 lớp đầu của bậc cao đẳng tiểu học. Số học sinh muốn học lên bậc trung học đều phải lên Hà Nội. Năm 1933, khi hệ thống trường lớp trong tỉnh đã ổn định, thực dân Pháp bổ nhiệm chức vụ đốc học cho một viên quan người Việt.

Ngoài hai trường tiểu học công lập, trên địa bàn thành phố Hải Dương, một số người đã góp tiền mở thêm trường Trí Tri, Bằng Lau (chỉ có một lớp sơ đẳng, lớp Nhì năm thứ nhất và lớp Nhì năm thứ hai), về sau có trường mang tên Pierre Pasquier, Trường Tiểu học Đông Dương (ở phố Minh Khai), trường tiểu học của thầy Trần Đạo Kiên (ở gần Công ty Sứ Hải Dương hiện nay). Vào những năm 1930, có thêm hai trường tư thực vừa có các lớp tiểu học, vừa có các lớp đầu cấp cao đẳng tiểu học. Đó là trường của thầy Bạch Năng Thi ở phố Hàng Lọng (vị trí nay thuộc trụ sở của Hội Người mù tỉnh Hải Dương) và Trường Đông Hải do ông Sinh Anh làm hiệu trưởng (vị trí nay thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Dương). Trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, trên địa bàn tỉnh chỉ có khoảng 70 trường hương học, 20 trường tổng sư và 17 trường tiểu học kiêm bị. Phần lớn học sinh các trường là con em của các gia đình khá giả, công chức, địa chủ.

Đáng chú ý là, mặc dù chính quyền thuộc địa và Nam triều đã quyết định xóa bỏ chế độ khoa cử Nho học từ năm 1915 ở Bắc Kỳ, song trong suốt thời kỳ cận đại, cho tới năm 1945 ở các vùng nông thôn, tại nhiều làng vẫn còn không ít các lớp học dạy chữ Hán theo mô hình của trường học Nho giáo xưa kia. Các lớp học này thường được tổ chức ngay tại tư gia của các thầy đồ nên số học sinh cũng không nhiều. Lớp học của các thầy đồ Vũ Văn Thảng (thôn Nho Lâm), Vũ Đức Rìu ở thôn Đông Lại đều thuộc xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ là ví dụ điển hình. Thầy đồ vừa dạy học, vừa làm ruộng, đan lát, v.v.. Học trò không quá 30 người, họ cũng chỉ học đến trình độ sơ giản, đủ biết chữ để ứng dụng vào trong một số công việc, đáp ứng nhu cầu của cuộc sống, như viết câu đối, văn tế, ghi chép địa bạ, gia phả, ghi nông lịch, v.v.. Tuy khoa cử không còn, nhưng thầy và trò vẫn giữ lễ nghĩa rất nghiêm cẩn và họ vẫn được coi là những người có uy tín trong cộng đồng cư dân địa phương.



Về y tế, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Hải Dương đã thành lập Ủy ban Y tế tỉnh với thành phần gồm: Công sứ - Đốc lý thành phố (đồng thời là Chủ tịch Ủy ban), bác sĩ đứng đầu cơ quan y tế của tỉnh, bác sĩ thú y, kỹ sư công chính và 2 đại diện của Ủy ban thành phố với chức năng quản lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến việc y tế, vệ sinh trong tỉnh. Ủy ban này cùng với Ủy ban Vệ sinh của thành phố đã có những hoạt động tích cực trong việc chăm sóc y tế, đảm bảo vệ sinh môi trường nhằm tránh nguy cơ dịch bệnh cho người dân thành phố. Chính quyền thành phố đã dành sự quan tâm nhất định và có nhiều động thái tích cực trong việc giải quyết vấn đề này. Cùng với các quy định nghiêm ngặt về quản lý vệ sinh môi trường, chính quyền còn tiến hành hoạt động kiểm tra thường xuyên điều kiện vệ sinh tại các khu dân cư, giải tỏa dần những khu nhà ổ chuột... Do đó, ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường đô thị của người dân đã được nâng lên, tình trạng dịch bệnh đã giảm đáng kể. Nhận thức của người dân về vấn đề chăm sóc y tế cũng có nhiều chuyển biến, nhu cầu khám, chữa bệnh đã được đáp ứng phần nào đối với dân cư lớp trên.

Bệnh viện Hải Dương được đầu tư xây dựng thêm một phòng phẫu thuật thứ hai từ năm 1931. Nhưng quy mô bệnh viện nhìn chung còn quá nhỏ so với yêu cầu, chỉ có khoảng 40 giường bệnh nên lúc nào cũng ở trong tình trạng quá tải. Đội ngũ cán bộ y tế quá ít, chỉ có một bác sĩ người Âu, một bà đỡ và một vài y sĩ, y tá, không đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh, dù chỉ là của các tầng lớp dân cư khá giả. Theo Công sứ Hải Dương, năm 1923 - 1924, bệnh sởi hoành hành trong tỉnh, hằng ngày tại Bệnh viện tỉnh có tới hàng trăm người đến khám, mỗi bệnh nhân nhập viện phải điều trị trung bình 14 - 15 ngày nên không đủ chỗ cho người nhập viện. Riêng số ca sinh con tại bệnh viện này trong năm là 393 ca, trong khi cả bệnh viện chỉ có duy nhất một bà đỡ¹.

1. *Rapport générale annuel de la province de Hai Duong de 1923 à 1924* (Báo cáo tổng quan thường niên của tỉnh Hải Dương từ 1923 đến 1924), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phong RST, Hồ sơ số 36544, tr.80.



Bảng 3.7: Hoạt động khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Hải Dương (1933 - 1935)

Năm	Số người khám	Số lần khám	Số lượt người nhập viện	Số ngày điều trị
1933	161.813	237.470	3.385	45.065
1934	180.973	281.961	3.525	49.111
1935	190.478	300.597	3.217	44.993

Nguồn: Rapport sur la situation politique, administrative et financière de la province de Hai Duong du 1er Juillet 1935 au 0 Juin 1936 (Báo cáo về tình hình chính trị, hành chính và tài chính của tỉnh Hải Dương từ 01/7/1935 đến 30/6/1936), Tlđđ, tr.19-20¹.

Tuy nhiên, bên cạnh Bệnh viện tỉnh, ở giai đoạn này trong thành phố xuất hiện nhiều phòng khám, chữa bệnh theo Đông y và có thêm một số phòng khám thai, phòng đỡ đẻ do tư nhân lập ra, đó là phòng khám do bà Lê Thị Chất (tốt nghiệp Trường Nữ hộ sinh Hà Nội) lập ra. Trong khi đó, dân cư của 9 xã vùng ven thành phố (thuộc tổng Hàn Giang) chỉ có một phòng đỡ đẻ do một bà đỡ mới được đào tạo ngắn hạn tại Bệnh viện tỉnh phụ trách. Do đó những cơ sở y tế của thành phố không chỉ phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của riêng dân cư thành phố mà còn cho cả dân cư các vùng xung quanh. Năm 1926 - 1927, chính quyền thuộc địa cũng đầu tư xây dựng thêm tại Bệnh viện tỉnh một khu nhà mới cùng với những tháp lọc nước lớn áp dụng theo phương pháp lọc nước tiên tiến ở Pháp. Nhờ đó, các điều kiện y tế và vệ sinh ở đây được cải thiện đáng kể.

Nói chung, chính quyền thực dân không quan tâm đến việc chăm sóc sức khỏe cho dân chúng bản xứ. Ngoài một nhà thương được thành lập từ năm 1906 (được cải tạo, nâng cấp vào năm 1915, đến năm 1925 có 30 giường bệnh, với 25 nhân viên và 10 y tá hộ sinh, không có bác sĩ), đến năm 1929, người Pháp cho xây thêm 1 nhà thương ở thị xã Ninh Giang. Năm 1936, chính quyền cai trị tiếp tục xây dựng ở một số phủ, huyện lớn các trạm xá, bệnh xá hương thôn và các trạm y tế ở các huyện nhỏ với vài ba giường bệnh cấp cứu.

1. Dẫn theo Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Tlđđ, tr.190.



Các quan chức cai trị và gia đình, quân đội viễn chinh, binh lính người Việt và những người có tiền như: thương gia, tiểu chủ, địa chủ... mới có điều kiện sử dụng dịch vụ Tây y. Nhân dân lao động không có tiền, thường phải chữa bệnh bằng thuốc nam, thuốc Đông y hoặc nhờ thầy cúng bái... Chính quyền thực dân tổ chức các đợt tiêm chủng phòng một số bệnh như đậu mùa, tả, uống thuốc tẩy giun nhưng không được rộng khắp và thường xuyên. Vì thế, dịch bệnh dẫn đến tử vong vẫn thường xảy ra, cộng thêm đói nghèo triền miên gây nên nạn đói năm 1945, để lại nhiều di chứng nặng nề cho thế hệ sau.

b) Đòi sống văn hóa - tư tưởng

Cùng với sự gia tăng đầu tư của chính quyền thuộc địa cho việc cải thiện và nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng, điều kiện sống của người dân Hải Dương ở một số khu vực đô thị đã được cải thiện ít nhiều. Nhiều yếu tố văn hóa truyền thống đang đứng trước những thách thức và có xu hướng bị lấn át trước sự tác động mạnh mẽ của làn sóng văn minh phương Tây mà thực dân Pháp đang cố sức tuyên truyền và gây ảnh hưởng. Lối sống mới, lối sống thành thị ngày càng có ảnh hưởng mạnh mẽ trong cộng đồng dân cư, thể hiện trong cách thức ăn, mặc, ở, đi lại, nhu cầu thưởng thức văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao... Sự gia tăng của các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, các địa điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí trong thành phố ở giai đoạn này đã nói lên điều đó.

Hình ảnh những ngôi nhà xây kiên cố, một hoặc hai tầng mang phong cách kiến trúc đa dạng, phù hợp với lối sống hiện đại mọc lên ngày càng nhiều trên khắp các tuyến phố, số lượng nhà dân dùng điện, nước máy cho sinh hoạt có xu hướng gia tăng đã chứng tỏ nhu cầu và thị hiếu của dân cư đã bắt đầu thay đổi, cuộc sống tiện nghi đang ngày càng hấp dẫn họ. Phương tiện giao thông hiện đại từng bước đáp ứng mọi nhu cầu đi lại của dân chúng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa.

Nhu cầu đọc sách báo của người dân cũng tăng lên, một số hiệu sách mới được mở ra như: hiệu Văn Hải, hiệu Quang Huy... Ngoài tờ báo địa phương *Le Moniteur de Hai Duong* (Công ích Hải Dương)¹ được xuất bản từ ngày

1. Báo *Le Moniteur de Hai Duong* tồn tại từ năm 1924 đến năm 1929, phát hành khá rộng rãi ở Hải Dương và Hải Phòng.



01/6/1924, dân cư thành phố, đặc biệt là giới trí thức tân học còn được tiếp xúc với nhiều thể loại sách báo mới xuất bản ở cả trong nước và nước ngoài được bày bán tại các hiệu sách. Những luồng tư tưởng mới, các sách báo mang nội dung yêu nước và cách mạng đã có ảnh hưởng không nhỏ đến một bộ phận thanh niên, trí thức thành phố.

Sau khi bình định xong các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam, thực dân Pháp bắt đầu thi hành chiến lược đồng hóa nhân dân thuộc địa bằng văn hóa. Chính quyền Pháp dùng các biện pháp hành chính mở rộng giảng dạy chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp, hạn chế và tiến tới xóa bỏ giáo dục chữ Hán. Tây học bắt đầu hưng thịnh, Hán học dần suy tàn. Ở Bắc Kỳ, đặc biệt trong giai đoạn cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp, các trung tâm đô thị như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương... trở thành nơi diễn ra những sự biến chuyển về văn hóa đó. Hải Dương - một đô thị được thực dân Pháp đầu tư phát triển những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất chỉ cách Hà Nội gần 60km về phía đông cũng là nơi sản sinh ra nhiều học giả, trí thức có những đóng góp đối với sự biến chuyển của văn hóa dân tộc.

Một trong số học giả tiêu biểu nhất phải kể đến là Phạm Quỳnh (1892 - 1945), hiệu Thượng Chi, bút danh Hoa Đường, Hồng Nhân - một nhà văn hóa, nhà báo, nhà văn và cũng là một viên quan đại thần của triều Nguyễn.

Nguyên quán của ông là làng Lương Ngọc, thôn Hoa Đường (nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang) nổi tiếng từ xưa với nhiều người đỗ đạt. Nơi đây vẫn còn mộ Cử nhân Phạm Hội, đỗ khoa thi năm 1819, Giáo thụ phủ Anh Sơn (tỉnh Nghệ An), cũng chính là nhà giáo Dương Am nổi tiếng ở Hà thành hồi đầu thế kỷ XX. Tại cánh đồng làng Lương Ngọc cũng còn lăng Tú tài Phạm Điển, do chính Phạm Quỳnh, sau khi thành đạt, đã xây năm 1933 để báo đáp công cha sinh thành. Phạm Quỳnh chào đời ở Hà Nội, tại căn nhà hồi nửa đầu thế kỷ XIX là ngôi trường của thầy đồ Dương Am (khoảng số 1 - 3 phố Hàng Trống hiện nay). Phạm Quỳnh là một trong những người đi tiên phong trong việc quảng bá học chữ Quốc ngữ và dùng tiếng Việt - thay vì chữ Nho hay tiếng Pháp để nghiên cứu.

Phạm Quỳnh luôn muốn giữ gìn và phát huy tiếng Việt cùng chữ Quốc ngữ. Ông đi đầu trong việc sử dụng tiếng Việt để viết văn và để chuyển ngữ mọi khái niệm, tư tưởng, học thuyết tiên tiến, làm phong phú kho từ ngữ



tiếng Việt. Trong tổng số 1.391 bài tiếng Việt đã đăng trên tạp chí *Nam Phong*, ông viết nhiều nhất với 458 bài, chiếm khoảng 1/3, chưa kể 33 bài tiếng Pháp và các bài chữ Hán. Ông hằng hái kê gọi tổ chức việc dạy chữ Quốc ngữ ở cả đô thị và nông thôn.

Điểm đáng chê trách nhất của Phạm Quỳnh là ông luôn hợp tác chặt chẽ với Chính phủ thực dân Pháp, không tiếc lời ca ngợi “công ơn khai hóa” của nhà nước bảo hộ, chủ trương “Pháp - Việt đề huề”. Bản thân tờ tạp chí *Nam Phong* do ông làm chủ bút cũng được mật thám Pháp cấp kinh phí hoạt động thường xuyên. Vì vậy, ngay lúc đương thời và về sau này Phạm Quỳnh bị các phong trào yêu nước và cách mạng chỉ trích mạnh mẽ¹.

Nhân vật trí thức người gốc Hải Dương nổi tiếng còn có Nguyễn Tuấn Trình (nhà thơ Thâm Tâm)² đã sáng lập nên nhóm *Hải Dương văn vật* (năm 1934) để tập hợp những người có cùng sở thích thi ca, chuyên bàn về thơ phú, ca ngợi tình yêu quê hương, tình yêu đôi lứa... Nhà văn Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam), một tác giả tiêu biểu cho trào lưu văn học lãng mạn - nhân đạo thời kỳ này cũng từng là học sinh của Trường Tiểu học Hải Dương. Nhà văn Nguyễn Công Hoan (từng là giáo viên của Trường Tiểu học Nam Hải Dương) từ những quan sát ở rạp tuồng Đông Thị đã viết nên tác phẩm *Đào kép mới* thuộc dòng văn học hiện thực phê phán. Có những thanh niên ưu tú đã giác ngộ cách mạng và trở thành cán bộ nòng cốt, những nhà lãnh đạo tiên phong của phong trào cách mạng ở Hải Dương như Đỗ Ngọc Du, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Thượng Mẫn, Đỗ Văn Thanh, Nguyễn Khắc Xứng (Lê Thanh Nghị), Nguyễn Năng Hách, Bạch Năng Thi...

1. Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Phạm Quỳnh đã bị lực lượng cách mạng ở Huế bắt giữ. Sau đó, ông bị Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Nguyễn Tri Phương (tỉnh Thừa Thiên Huế) kết án tử hình. Theo báo *Quyết Thắng*, cơ quan của Việt Minh Trung Bộ, số 11 ra ngày 09/12/1945.

2. Thâm Tâm (1917 - 1950) tên thật là Nguyễn Tuấn Trình, sinh tại thị xã Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Là con thứ trong một gia đình nhà nho nghèo và đông con, học hết tiểu học, ông phải ở nhà giúp gia đình đóng sách và nấu bánh kẹo. Năm 1938, Thâm Tâm lên Hà Nội cùng gia đình, sinh sống tại quận Hai Bà Trưng ngày nay (xưa là Ô Cầu Dền).



Một bộ phận khác trong thành phần dân cư Hải Dương lại bị tiêm nhiễm bởi những “nọc độc” văn hóa của chủ nghĩa thực dân, bị lôi cuốn vào những thói hư, tật xấu của cuộc sống thành thị. Tệ cờ bạc trong thành phố mặc dù đã có những quy định của chính quyền về cấm đánh bạc nhưng vẫn tồn tại dưới hình thức lén lút, khiến cho nhiều người khuynh gia bại sản. Còn các tụ điểm chứa nghiện hút, cô đầu, gái điếm... lại được phép hoạt động một cách công khai và có xu hướng ngày càng gia tăng. Trong phạm vi thành phố có tới 27 nhà chứa cô đầu với đa số là các cô đào rượu, có 3 nhà thổ công khai đóng thuế môn bài, còn không công khai thì rải rác ở khu phố nào cũng có¹.

Dân cư Hải Dương phần nhiều theo đạo Phật, theo Công giáo chỉ có khoảng trên 1.000 người². Hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng diễn ra rất sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, bởi mỗi khu phố, thậm chí mỗi giáp đều có những hoạt động, hội hè riêng. Theo các bản khai thần tích, thần sắc của thành phố Hải Dương năm 1938, chỉ tính riêng các địa điểm thờ thần, trên địa bàn thành phố đã có tới 15 đình, đền, miếu thờ khác nhau nằm rải rác trong các khu dân cư. Có những nơi thờ đến hai, ba thậm chí bốn nhân vật khác nhau với rất nhiều nghi thức tế lễ. Ngoài ra, còn nhiều cơ sở thờ tự khác như chùa, nghè, văn chỉ, nhà thờ, đền thánh... Vì vậy, các sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng ở Hải Dương diễn ra hàng năm với số lượng lớn, nhiều nghi lễ truyền thống vẫn được dân cư gìn giữ và coi trọng. Đặc biệt, từ khoảng giữa những năm 1930, thực hiện chương trình cải lương hương chính, một số nghi lễ rườm rà, tốn kém đã dần được giảm bớt hoặc đơn giản hóa so với trước đây.

c) Văn học và nghệ thuật

Trong thời kỳ 1919 - 1939, văn học Việt Nam chuyển mạnh từ văn học cũ sang văn học mới. Nền văn học cũ tỏ ra yếu thế trước những đòi hỏi mới của một xã hội thuộc địa đang trên đà hiện đại hóa. Nhiều tác phẩm thơ, văn của phương Tây được dịch và đăng trên báo chí trước và trong Chiến tranh thế giới

1, 2. Xem Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động thị xã Hải Dương: *Sơ thảo lịch sử phong trào công nhân và Công đoàn thị xã Hải Dương (1902 - 1988)*, Sđd, tr.44, 45.



thứ nhất đã góp phần chuẩn bị điều kiện về tư tưởng và phương pháp sáng tác cho các nhà văn Việt Nam trong những giai đoạn về sau. Một đội ngũ nhà văn Việt Nam mới đang trong quá trình hình thành và phát triển. Trong tiến trình biến chuyển đó của lịch sử văn học dân tộc, các văn sĩ gốc Hải Dương đã có những đóng góp quan trọng, đặc biệt thể hiện rõ qua hoạt động của một văn phái với tên gọi là *Tự lực văn đoàn*.

Tự lực văn đoàn là một nhóm nhà văn được thành lập năm 1933¹. Cơ sở cho hoạt động của nhóm là các tờ tuần báo: *Phong hóa* (1932 - 1936), *Ngày nay* (1936 - 1940); Nhà xuất bản *Đời nay* (1933 - 1945). Trong Tự lực văn đoàn, có đến ba thành viên chính thức của nhóm là anh em ruột: Nhất Linh (bút danh của Nguyễn Tường Tam); Hoàng Đạo (bút danh của Nguyễn Tường Long) và Thạch Lam (bút danh của Nguyễn Tường Lân). Dòng họ Nguyễn Tường vốn quê ở Cẩm Phô, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nhưng từ vài đời trước, gia đình này đã ra Bắc, sinh sống ở Hà Nội và Hải Dương. Khoảng đầu những năm 1920, các anh em nhà Nguyễn Tường được mẹ đưa về quê ngoại ở phố huyện Cẩm Giàng, ban đầu ở nhà bà ngoại. Sau đó, theo hồi ức của bà Nguyễn Thị Thế²: “Mẹ tôi xin được một khoảnh đất ngay giữa phố huyện, bên kia là mấy hiệu khách lớn. Đằng sau nhà là đường xe hỏa. Mẹ tôi dựng một căn nhà tre, năm gian lợp lá gồi, hai gian mở cửa ra phố để bán các thứ lật vạt và thuốc lào”... “Đến vụ gặt tháng 10 thì mẹ tôi đi cân gạo...”³.

Sau khi trải qua nhiều khó khăn, cơ cực của cuộc sống mưu sinh, nuôi con ăn học, bà mẹ của ba nhà văn Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam là bà Thông Nhu đã quyết định mua ba mẫu ruộng cách xa phố huyện khoảng 1.000m làm nhà để hứng gió trời. Ngôi nhà có cửa quay bốn hướng đông, tây, nam, bắc, trong kính ngoài chóp, cây xanh vây quanh. Phía trước cửa đằng đông là một

1. Nhóm Tự lực văn đoàn lúc đầu gồm 7 thành viên chính thức (thất tinh): Nhất Linh (1905 - 1963); Khải Hưng (1896 - 1947); Hoàng Đạo (1906 - 1948); Thạch Lam (1910 - 1942); Tú Mỡ (1900 - 1976); Thế Lữ (1907 - 1989) và Trần Tiêu (1900 - 1954). Về sau, nhóm kết nạp thêm Xuân Diệu (1916 - 1985) thành 8 người (bát tú).

2. Em gái của Nhất Linh, Hoàng Đạo và là chị của Thạch Lam.

3. Nguyễn Thị Thế: *Hồi ký họ Nguyễn Tường*, Nxb. Sóng, Sài Gòn, 1974.



chiếc ao hình vuông thả cá, trên bờ trồng rau với hoa. Từ một cái nhà giữa cánh đồng, được các con giúp thêm, với đức tính cần kiệm lo toan của bà Nhu, khu này trở thành một cái trại khá đẹp, nằm sát đường tàu, khách ngồi trên toa xe lửa Hà Nội - Hải Phòng qua đây cũng có thể nhìn rõ. Có lẽ, khi lập ra ngôi nhà này và sau được gọi là “trại Cẩm Giàng”¹ của gia đình, bà mẹ của anh em nhà văn dòng họ Nguyễn Tường không ngờ rằng đã cho các con mình được sống trên “một trong những mạch đất” có truyền thống lâu đời về văn xuôi của xứ Bắc.

Trại Cẩm Giàng của gia đình Nguyễn Tường ở ngay cạnh ga xe lửa, gần đó là trường huyện Cẩm Giàng cũ. Thạch Lam sống thời niên thiếu ở vùng này nhiều hơn các anh, cảnh sống một phố huyện, một ga xép, một con sông Sen và vùng bên kia sông... thấm đẫm trong nhiều truyện ngắn của nhà văn Thạch Lam... Những năm tháng ở Cẩm Giàng nghèo khó, nhưng cảnh vật, con người ở đây đã in đậm trong ký ức và có tác động sâu sắc trong cuộc đời viết văn của ông, trở thành máu thịt sống động trong văn chương sau này. Người đọc gặp nhân vật trong truyện thấy có đủ lai lịch xuất xứ, mà Thạch Lam lấy nguyên mẫu trong phố huyện nghèo. Đây là nhà chị Lê ở gần cánh đồng, chị Đối ở xóm chợ Cẩm Giàng, ông Chiểu đan lò bên gốc na, trước mặt là con đường đất khô trắng. Cũng có khi là chị Lựu hay hát bài “Ngày xưa có anh Trương Chi, người thì thậm xấu hát thì thậm hay”. Trong Hồi ký họ Nguyễn Tường, bà Nguyễn Thị Thế cũng khẳng định điều này: “Tôi không ngờ em Sáu (Thạch Lam) có trí nhớ dai thế, như truyện em tôi tả hai chị em thức đợi chuyến tàu đêm qua rồi mới đi ngủ. Năm đó, tôi mới có chín tuổi, em tôi lên tám mà tối đến mẹ đã giao cho hai chị em phải ngủ lại để trông hàng”².

1. Trụ sở của *Tự lực văn đoàn* tuy ở Hà Nội nhưng linh hồn và những hoạt động “thiên liêng” nhất của nó lại diễn ra tại trại văn chương này. Trại tuy rộng nhưng chỉ xây một ngôi nhà để đón gió đợi trăng và được gọi là nhà khách văn chương. Nhà khách văn chương dành để văn phái hội họp, tiếp đón văn nhân tài tử, sáng tác và đặc biệt làm nơi trao giải văn học do nhóm bình chọn.

2. Xem Nguyễn Thị Thế: *Hồi ký họ Nguyễn Tường*, *Sdd.*



Sát cánh bên anh em Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam) và cũng đóng vai trò hạt nhân, cây bút chủ lực của Tự lực văn đoàn, chính là nhà giáo, nhà văn Khái Hưng (bút danh của Trần Khánh Giu) (1896 - 1947). Ông xuất thân trong một gia đình quan lại ở xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, khi đó còn thuộc tỉnh Hải Dương. Sau khi tốt nghiệp Trường Albert Sarraut, ông về Ninh Giang buôn bán một thời gian rồi lên Hà Nội dạy học ở Trường tư thực Thăng Long. Tại đó, ông gặp Nhất Linh và hai người đã bàn bạc, thống nhất xây dựng tôn chỉ cho hoạt động văn chương mới. Với tài năng xuất sắc và bút lực dồi dào, Khái Hưng được mệnh danh là “Nhị Linh” của nhóm.

Hoạt động chủ yếu của Tự lực văn đoàn là viết văn, làm báo, in sách. Tự lực văn đoàn xuất hiện vào lúc mà văn học Việt Nam vừa trải qua 30 năm đầu thế kỷ XX, 30 năm văn học mang tính chất giao thời, trong đó nền văn học dân tộc chuyển dần từ mô hình văn học Đông Á trung đại truyền thống sang mô hình văn học hiện đại, gần gũi với dạng thức của các nền văn học trong thế giới hiện đại. Hệ thống thể loại của mô hình văn học cũ lấy văn - thơ - phú - lục làm cơ sở còn hệ thống thể loại của mô hình văn học mới sẽ dựa trên các thể: thơ, kịch nói, văn xuôi, tiểu thuyết, tiểu luận phê bình làm cơ sở để sáng tác.

Nhóm Tự lực văn đoàn với nòng cốt là những văn sĩ có quê gốc ở Hải Dương đã có một vị trí rất đặc biệt trong lịch sử văn chương Việt Nam. Cái làm nên tên tuổi của nhóm này không chỉ ở hàng trăm tác phẩm văn học, báo chí nổi tiếng mà chính là ở chỗ, với Tự lực văn đoàn, một quan điểm văn chương - nghệ thuật mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa hiện thực - nhân văn đã được khai sinh, thổi một luồng sinh khí mới vào đời sống văn chương nước nhà.

Đóng góp của những nhà văn lớn lên từ trại Cẩm Giàng như Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam... với chủ ý của Tự lực văn đoàn là dùng văn chương, báo chí để vận động cải tạo xã hội. Có thể nói, hình ảnh của Lý Toét - Xã Xệ - Bang Bạnh đã trở thành điển hình của nhân vật điển hình - mà báo *Phong Hóa* gọi bộ “tam đa” này không thể tách rời khi nhìn về tính cách tiêu biểu của



người nông dân Việt trước Cách mạng Tháng Tám. Xem biếm họa Lý Toét - Xã Xệ, khi tiếu cười qua đi, ngẫm nghĩ kỹ, đọng lại là cái tủi nhục của sự lạc hậu, tăm tối, đói nghèo, bất công trong xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX dưới chế độ thuộc địa, buộc người ta phải suy nghĩ vì sao? Nỗi tủi nhục đó cũng chính là nỗi đau và là thông điệp của Tự lực văn đoàn: Phải tự trào, tự vấn cái dốt nát, hủ lậu của chính mình để vươn lên, để tiến bộ, đến với văn minh mà theo đúng “tôn chỉ” hành động có tính tiên phong thừa ban đầu của họ.



Tuyên ngôn của Tự lực văn đoàn trên báo Phong hóa số 87, ngày 02/3/1934

Không chỉ tập trung vào hoạt động chính là xuất bản báo chí, văn chương, Tự lực văn đoàn còn dấn sâu thêm vào các cuộc vận động cải cách, canh tân xã hội, cũng trên tinh thần trở về cội nguồn, quan tâm hàng đầu đến các tầng lớp nhân dân đang bị đọa đày trong xã hội thực dân nửa phong kiến. Tháng 12/1936, trên báo Ngày nay, Nguyễn Tường Tam và nhóm Tự lực văn đoàn phát động *Phong trào Ánh sáng* với mục đích là cải tạo nếp sống ở thôn quê, trong đó có việc làm nhà hợp vệ sinh cho dân nghèo.



Hình ảnh tuyên truyền cho Hội Ánh sáng trên bìa tờ Ngày nay, số 74, ngày 23/8/1937

Cũng trong thời gian này, nhóm Tự lực văn đoàn còn hăng hái vận động, quy tụ khá đông văn nghệ sĩ tham gia vào các hoạt động đấu tranh vì các quyền dân sinh, dân chủ do Đảng Cộng sản Đông Dương tổ chức. Với danh nghĩa nhóm *Ngày nay*, họ đã cùng những người cộng sản trong nhóm *Tin tức* và các đảng viên Đảng Xã hội Pháp trong nhóm *Domain* cùng tổ chức thành công cuộc mít tinh khổng lồ tại khu Đấu xảo (Hà Nội) nhân kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 01/5/1938.

Trong thời kỳ này, một người con nữa của quê hương Hải Dương cũng có những đóng góp rất to lớn, để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử văn hóa nước nhà - đó chính là học giả Nguyễn Văn Ngọc.

Nguyễn Văn Ngọc (1890 - 1942), hiệu là Ôn Như, sinh tại làng Vạc, nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang. Ông là người rất am tường cả hai nền học vấn và văn hiến phương Đông và phương Tây. Ông có thời gian dạy học ở Trường Bảo hộ (Trường Bưởi), Hà Nội, rồi tham gia dạy ở Trường Hậu bổ và Trường Sư phạm của Đại học Đông Dương. Ông cũng từng được chính quyền



thuộc địa bổ nhiệm làm Đốc học tỉnh Hà Đông, là Hội trưởng Hội Ái hữu các nhà giáo. Ông còn tham gia vào Hội Phật giáo (Bắc Kỳ). Là nhà giáo, Nguyễn Văn Ngọc còn là nhà khảo cứu rất có uy tín, và có lẽ đóng góp chính của ông là trong lĩnh vực này. Trong khoảng hơn 10 năm, 1922 - 1935, ông đã công bố hàng chục công trình nghiên cứu, trong đó nổi tiếng nhất là: *Phổ thông độc bản* (năm 1922), *Cổ học tinh hoa* (năm 1926, viết cùng với Trần Lê Nhân), *Đông Tây ngữ ngôn* (năm 1927), *Nam thi hợp tuyển* (năm 1927), *Tục ngữ phong dao* (năm 1928), *Nhi đồng lạc viên* (văn học nhi đồng, 1928), *Đế mua vui* (năm 1929), *Câu đối* (năm 1931), *Đào nương ca* (năm 1932), *Truyện cổ nước Nam* (4 tập, năm 1934) và *Ngữ ngôn* (năm 1935). Những công trình khảo cứu của ông ngay từ khi được công bố, tự chúng đã khẳng định được giá trị to lớn và góp phần làm nên tên tuổi Nguyễn Văn Ngọc - một trong những nhà văn hóa lớn nhất của Việt Nam thời cận đại. Ông cũng là người có những đóng góp không nhỏ trong lĩnh vực cách tân sân khấu chèo truyền thống của nước nhà.

Ở Hải Dương thời kỳ 1919 - 1939 vẫn tồn tại một số loại hình nghệ thuật biểu diễn như chèo, hát chầu văn, v.v..

Chèo: Đầu thế kỷ XX, chèo bắt đầu được đưa vào đô thị, biểu diễn ở các rạp cố định. Vào năm 1917, hai anh em Nguyễn Văn Ngọc (1890 - 1942) và Nguyễn Quang Oánh (1888 - 1946) người làng Hoạch Trạch, xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương cùng Đỗ Thận (? - 1952) góp vốn lập nên Sán Nhiên Đài tại Hà Nội (thuộc phố Đào Duy Từ ngày nay). Họ mời các đào kép và trùm chèo nổi tiếng đương thời các vùng quê như Đào Tam, còn gọi là Cả Tam, tức nghệ sĩ nhân dân Trịnh Thị Lan (1867 - 1971), người xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và bậc túc nho Nguyễn Đình Nghị (1883 - 1954), người Hưng Yên và nhiều người khác về lập ban hát diễn chèo thường xuyên trong rạp hát Sán Nhiên Đài, phục vụ người Hà Nội. Cũng từ đây, chèo truyền thống được gọi là chèo sân đình, với hàng trăm làn điệu, được cải cách cho phù hợp với xu thế thời đại. Năm 1914, Nguyễn Đình Nghị đã mạnh dạn chuyển nghệ thuật chèo cổ sang “chèo văn minh”, viết nhiều vở diễn theo tích cũ lời mới, tư tưởng



mới để diễn tại Sán Nhiên Đài. Đến năm 1924, ông lại cải cách tiếp “chèo văn minh” thành “chèo cải lương” và lập ra “cải lương hý viện” để làm nơi trình diễn thể loại nghệ thuật chèo mới¹.

Hát châu văn: Hiện nay chưa rõ thời điểm xuất hiện hát châu văn ở tỉnh Hải Dương. Đến đầu thế kỷ XX và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, châu văn khá phát triển tại các đền, miếu được cho là linh thiêng, như đền Tranh ở Ninh Giang, đền Kiếp Bạc, đền Sinh, đền Hóa ở thành phố Chí Linh.

Âm nhạc hiện đại: Âm nhạc hiện đại phát triển muộn, chủ yếu hình thành từ những năm 20 thế kỷ XX, nhất là trước năm 1945, sau này dần hình thành qua hoạt động khí nhạc và thanh nhạc với số ít người hoạt động trong lĩnh vực này.

Khí nhạc: Nhạc không lời bao gồm hoạt động sáng tác, soạn nhạc của nhạc sĩ sáng tác và nhạc sĩ biểu diễn. Âm nhạc hiện đại ở Hải Dương phát triển cùng đặc điểm phát triển của nền âm nhạc hiện đại Việt Nam, bắt đầu từ thế kỷ XX, từ khi du nhập kỹ thuật ký nhạc, xướng âm của thế giới trước năm 1930. Sau năm 1930 và nhất là trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, có nhiều họa sĩ tự học ký xướng âm và sáng tác, sử dụng nhạc cụ hiện đại.

Năm 1930, nhạc sĩ Đinh Nhu quê ở thành phố Hải Dương, đã sáng tác ca khúc *Cùng nhau đi hồng binh*, đánh dấu một trong những ca khúc cách mạng đầu tiên và cũng là một trong những số ít bản ca khúc ký âm hiện đại đầu tiên để truyền bá ở Việt Nam. Bên cạnh đó, nhạc sĩ Đỗ Nhuận (1922 - 1991) sinh tại làng Hoạch Trạch, hay còn gọi là làng Vạc, xã Thái Học, huyện Bình Giang, Hải Dương có nhiều ca khúc nổi tiếng đóng góp cho nền âm nhạc Việt Nam v.v..

Kịch nói: Là loại hình nghệ thuật của phương Tây du nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XX. Năm 1921, vở kịch nói *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long

1. Chèo cải lương là sự pha tạp nhiều loại hình ca kịch Đông - Tây, không còn giữ nguyên giá trị chèo truyền thống. Loại chèo này không tồn tại lâu dài vì xa rời tinh hoa và tính độc đáo của chèo truyền thống.



ra đời, là vở kịch nói đầu tiên được công diễn tại Hà Nội. Kịch nói đến với Hải Dương chậm hơn so với các thành phố lớn.

*

* *

Thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919 - 1939) là thời kỳ thực dân Pháp tiến hành đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương nhằm bù đắp cho những thiệt hại của nước Pháp trong Chiến tranh thế giới thứ nhất và phục hồi nền kinh tế Pháp sau chiến tranh. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai đã làm biến đổi sâu sắc mọi mặt về kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung cũng như của tỉnh Hải Dương nói riêng. Kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vững vị trí chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Thủ công nghiệp phục hồi nhanh chóng. Thương nghiệp được mở rộng ở trong nước và trên thế giới. Các ngành kinh tế thuộc địa mới nổi như công nghiệp, tài chính - ngân hàng, giao thông vận tải đạt được những thành tựu nhất định.

Đô thị Hải Dương trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới cũng có diện mạo mới: khang trang và hiện đại hơn. Đô thị trở thành mảnh đất để văn hóa phương Tây có thể gieo vào đó những hạt giống đầu tiên. Các hoạt động canh tân văn hóa, Âu hóa, nhiều phong trào yêu nước chống thực dân Pháp, đòi các quyền tự do, dân chủ đều khởi phát từ địa bàn đô thị, rồi lan tỏa đi các vùng nông thôn trong tỉnh. Đô thị không chỉ là trung tâm kinh tế mà còn là trung tâm văn hóa, giáo dục của cả vùng.

Sự phát triển kinh tế dẫn đến sự thay đổi đáng kể về cơ cấu dân tộc và dân cư. Sự phát triển kinh tế đồn điền, kinh tế công nghiệp đã thu hút một lực lượng lao động lớn. Những người nông dân nghèo rời quê hương bản quán đến lao động tại các đồn điền, các nhà máy, xí nghiệp và hầm mỏ với mong ước cuộc sống khấm khá hơn. Sự phát triển của các đô thị đã thu hút một bộ phận lớn người dân từ các làng quê ra thành phố. Họ làm nhiều nghề khác nhau ở thành phố, nhưng chủ yếu là lao động chân tay. Tầng lớp thị dân ngày một



đông đảo hơn góp phần làm giảm bớt tỷ lệ chênh lệch giữa dân thành thị và nông thôn ở mức độ nào đó.

Sự phân hóa giai cấp xã hội ngày càng diễn ra sâu sắc ở cả nông thôn và thành thị. Giai cấp địa chủ tiếp tục phát triển cả về số lượng và quy mô sở hữu ruộng đất. Người nông dân chiếm số lượng đông đảo nhất trong xã hội, nhưng có ít ruộng đất canh tác. Đa số nông dân phải đi làm thuê cho địa chủ và chịu sự bóc lột công sức lao động của địa chủ. Ngoài địa chủ, nông dân còn chịu sự áp bức, phụ thu lạm bổ của giới chức sắc, cường hào ở làng quê, và muôn vàn các hủ tục xã hội khác như nạn chèn chén xôi thịt trong những dịp tang ma, cưới hỏi, tệ phân biệt ngôi thứ ở chốn đình trung, tệ mê tín, dị đoan, v.v.. Nhiều người nông dân nghèo đói, bị phá sản buộc phải rời bỏ làng quê đi kiếm sống ở nơi đất khách quê người. Tư sản Việt Nam vươn lên thành một lực lượng giai cấp quan trọng. Sự bột phát về kinh tế gắn liền với trời dậy về chính trị, tuy nhiên đã bộc lộ tính chất yếu kém, bạc nhược ngay từ đầu. Công nhân ở Hải Dương có số lượng không đồng bằng các địa phương khác trong cả nước, song cũng gia tăng về số lượng theo đà phát triển kinh tế. Cuộc sống của người công nhân quá cực khổ. Vốn mang sẵn trong lòng sự bất mãn nên công nhân Việt Nam sẵn sàng vùng lên đấu tranh chống áp bức, bóc lột. Tầng lớp tiểu tư sản thành thị tăng nhanh theo nhịp điệu đô thị hóa. Đây là những người có trình độ, có khả năng tiếp thu những tư tưởng mới tiến bộ từ nước ngoài. Họ có ý thức dân tộc sâu sắc, có tinh thần chống đế quốc và phong kiến tay sai. Trí thức tiểu tư sản đóng vai trò là ngòi nổ trong nhiều phong trào đấu tranh ở đô thị. Nhiều trí thức tiểu tư sản đã đi theo khuynh hướng mácxít.

Văn hóa - giáo dục Việt Nam nói chung và ở tỉnh Hải Dương nói riêng trong thời gian này cũng có những biến đổi đáng kể, nhất là ở đô thị. Thực dân Pháp từ bỏ chính sách đồng hóa thô bạo sang chính sách hợp tác văn hóa Pháp - Việt. Ở nông thôn, văn hóa truyền thống ít chịu tác động của văn hóa phương Tây. Ở đô thị, văn hóa phương Tây ngày càng chiếm ưu thế so với văn hóa truyền thống. Các nhóm văn hóa ra đời vừa nhằm bảo tồn và



phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời vừa cải biến văn hóa phương Tây cho phù hợp với xã hội Việt Nam. Các loại hình văn hóa cũ có sự thay đổi theo hướng hiện đại để phù hợp với nhu cầu mới của xã hội. Các loại hình văn hóa mới của phương Tây xác lập vị trí vững chắc ở đô thị. Người dân ở các đô thị đã tiếp nhận lối sống văn minh, hiện đại của phương Tây với tâm thế khá cởi mở. Các văn nghệ sĩ Việt Nam không chỉ biết bảo tồn văn hóa truyền thống, tiếp nhận văn hóa phương Tây, mà còn biết kết hợp tinh hoa văn hóa Đông - Tây để canh tân văn hóa nước nhà, kiến tạo những cơ sở đầu tiên cho một nền văn hóa Việt Nam hiện đại. Từ năm 1919 đến năm 1939 là giai đoạn tạo đà, tạo lực cho những bước phát triển của văn hóa Việt Nam trong giai đoạn sau.

Chương IV

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG Ở HẢI DƯƠNG TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1939





I- CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG Ở HẢI DƯƠNG TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 1930

1. Bối cảnh lịch sử

a) Tình hình thế giới

Ngày 07/11/1917, dưới sự lãnh đạo của V.I. Lênin và Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga đã đứng lên lật đổ chế độ Sa hoàng, lập nên nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới. Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi đã cổ vũ nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng xã hội và giải phóng dân tộc theo con đường và phương pháp của cách mạng vô sản.

Tháng 3/1919, V.I. Lênin và một số nhà cách mạng khác đã quyết định thành lập Quốc tế Cộng sản (còn gọi là Quốc tế III). Đại hội lần thứ I của Quốc tế Cộng sản được tiến hành tại Mátxcova với sự tham gia của 51 đại biểu đến từ nhiều nước khác nhau trên thế giới. Đại hội lần thứ II của Quốc tế Cộng sản được tổ chức sau đó một năm, V.I. Lênin đã trình bày bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*, trong đó khẳng định: “Điều quan trọng nhất trong chính sách của Quốc tế Cộng sản về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa phải là làm cho vô sản và quần chúng lao động của tất cả các dân tộc và tất cả các nước gần gũi nhau để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng chung nhằm lật đổ bọn địa chủ và giai cấp tư sản. Bởi vì chỉ có sự gần gũi ấy mới bảo đảm việc chiến thắng chủ nghĩa tư bản, nếu không có chiến thắng đó thì không thể thủ tiêu được ách áp bức dân tộc và tình trạng bất bình đẳng”¹.

Trong bối cảnh phát triển của phong trào cách mạng thế giới, sau Cách mạng Tháng Mười Nga, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã tìm ra con đường cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam cũng chính từ bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I. Lênin và

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.41, tr.199.



trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên, cũng là một trong những thành viên sáng lập Đảng Cộng sản Pháp (tháng 12/1920). Tháng 6/1925, tại Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên¹. Sự ra đời của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã có tác động mạnh mẽ đến phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương.

Cũng trong bối cảnh đó, các cuộc vận động, đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, nhất là ở Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, diễn ra sôi nổi, cũng có tác động không nhỏ đến phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam. Tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của nhân dân Triều Tiên chống Nhật, phong trào Ngũ Tứ ở Trung Quốc (năm 1919); phong trào bất hợp tác chống ách thống trị của thực dân Anh ở Ấn Độ (1918 - 1922) và phong trào công nhân Ấn Độ (1924 - 1927); phong trào cách mạng của nhân dân Mông Cổ (1921 - 1924); khởi nghĩa của nhân dân Batavia (tức Jakarta ngày nay) và đảo Sumatra ở Indônêxia (1926 - 1927), v.v.².

Một yếu tố khác cũng có ít nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng xã hội và giải phóng dân tộc ở châu Á nói chung, trong đó có Việt Nam và tỉnh Hải Dương nói riêng từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, đó là phong trào chấn hưng Phật giáo.

Ở châu Á, Phật giáo là tôn giáo có ảnh hưởng rất lớn trong dân chúng, nhất là một số nước trong khu vực Đông Nam Á, như Thái Lan, Mianma, Lào, Campuchia, v.v..

Sự bùng phát của phong trào chấn hưng Phật giáo trên thế giới, đặc biệt là ở Trung Quốc đã có những tác động lớn đến Phật giáo Việt Nam. Từ đầu thập niên 20 thế kỷ XX, ở Việt Nam một cuộc vận động chấn hưng Phật giáo cũng đã khởi phát ở Nam Kỳ, sau đó lan nhanh ra Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Cuộc vận động này đã dẫn đến sự ra đời của các tổ chức Phật giáo ở Việt Nam đầu những năm 1930 và có sự tác động nhất định tới sự phát triển của các phong trào yêu nước ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

1. Xem Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.34.

2. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.III, tr.315.



b) Tình hình trong nước

- Chính sách cai trị của Pháp và những biến đổi về kinh tế - xã hội:

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nước Pháp bước ra khỏi cuộc chiến với tư cách là một nước thắng trận và được hưởng nhiều quyền lợi từ việc “phân chia” thành quả thắng lợi sau chiến tranh. Tuy nhiên, chiến tranh cũng làm cho nước Pháp bị tổn thất nặng nề trên nhiều phương diện. Cuộc chiến đã tàn phá hàng loạt nhà máy, xí nghiệp, đường sá, cầu cống. Chiến tranh đã tiêu hủy hàng trăm triệu francs đầu tư của nước Pháp ở nước ngoài. Sau chiến tranh, Pháp trở thành con nợ lớn nhất trong số các nước thắng trận với khoảng 300 tỷ francs năm 1920, chủ yếu là nợ Mỹ và Anh¹.

Để khắc phục tình trạng đó, đồng thời để nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục nền kinh tế, chính quyền Pháp một mặt ra sức thúc đẩy sản xuất trong nước, mặt khác tìm cách tăng cường đầu tư khai thác các thuộc địa. Tại Đông Dương, thực dân Pháp cho xây dựng và triển khai một chương trình khai thác thuộc địa trên quy mô lớn.

Các chính sách cai trị và khai thác thuộc địa này đã tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, chính trị và xã hội của tỉnh Hải Dương. Vốn là một tỉnh thuần nông cho nên lực lượng lao động ở Hải Dương chủ yếu là nông dân. Do chịu ảnh hưởng của chế độ thuộc địa nửa phong kiến, với chính sách bóc lột của thực dân Pháp và ách bóc lột của giai cấp địa chủ, cường hào, nông dân Hải Dương bị phá sản ngày càng nhiều. Tình trạng thất nghiệp và bán thất nghiệp lan tràn khắp các thôn xóm. Nông dân phải bỏ làng ra đi, vào làm việc trong các nhà máy, đồn điền, hầm mỏ của tư bản Pháp ở Hải Dương và Bắc Kỳ. Nhưng một số khác kém may mắn hơn đã phải đi phu tận Nam Kỳ hoặc các thuộc địa khác của Pháp². Có thể nói, chính sách cai trị của Pháp đã làm cho mâu thuẫn trong nội bộ xã hội nông thôn ở Hải Dương ngày càng trở nên gay gắt giữa một bên là nông dân với một bên là thực dân Pháp và địa chủ phong kiến.

1. Xem Tạ Thị Thúy (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, t.8, tr.494.

2. Xem Đảng bộ tỉnh Hải Dương, Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hải Dương (1930 - 2004)*, Xí nghiệp In Hải Dương, 2004, tr.15.



Sự gia tăng về số lượng đồn điền, hầm mỏ của Pháp trên địa bàn tỉnh Hải Dương lúc đó đã làm cho giai cấp công nhân gia tăng cả về số lượng và chất lượng. Giai đoạn 1928 - 1930, đội ngũ công nhân ở Hải Dương đã tăng lên khoảng gần một chục nghìn người, trong đó, Nhà máy Rượu Hải Dương có 170 người, mỏ than Đông Triều có 500 người, mỏ than Tràng Bạch có 560 người, mỏ than Mạo Khê có 3.000 người¹. Ngoài ra, có một số lượng khá đông đảo công nhân làm việc trong các đồn điền trồng chè, sắn, ngô, cà phê, thông và chăn nuôi gia súc, gia cầm của tư bản Pháp ở vùng Đông Triều, Chí Linh, Kinh Môn, Nam Sách². Phần lớn công nhân xuất thân từ nông dân, ngoài ra còn có một số dân nghèo thành thị bị bần cùng hoá phải đi làm thuê. Giai cấp công nhân ở Hải Dương bị chủ tư bản bóc lột, đánh đập, lương thấp và thường xuyên bị cúp lương. Mâu thuẫn giữa công nhân Hải Dương và giới chủ tư bản Pháp ngày càng gay gắt hơn.

Sự thay đổi chính sách cai trị của thực dân Pháp trong và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, cùng với những yếu tố tác động từ bối cảnh lịch sử quốc tế là những nguyên nhân quan trọng và trực tiếp dẫn đến sự bùng nổ và phát triển của các cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1930.

- Phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất:

Trong thời gian từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1930, các phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân Việt Nam đã diễn ra khá sôi nổi với nhiều hình thức khác nhau, được dẫn dắt bởi một số tổ chức với các xu hướng chính trị mới. Các phong trào đấu tranh này đã có những ảnh hưởng quan trọng và là cơ sở dẫn đến sự hình thành và phát triển của phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương, đồng thời, chính các cuộc vận động yêu nước và cách mạng ở Hải Dương lại là một bộ phận hữu cơ, đóng góp không nhỏ vào phong trào đấu tranh của toàn dân tộc. Có thể kể đến một số cuộc đấu tranh có sự gắn bó khăng khít với phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương như: Phong trào phê phán Nho giáo,

1, 2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.89.



cổ xúy tân học; phong trào Thiện đàn ở Bắc Kỳ; các hoạt động đấu tranh trên diễn đàn báo chí; phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (năm 1925) và để tang Phan Châu Trinh (năm 1926)...

Phê phán Nho giáo, cổ xúy tân học là một phong trào yêu nước của các sĩ phu Nho học cấp tiến ở Việt Nam. Tận mắt chứng kiến sự thất bại của các phong trào yêu nước, lại chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản, những trí thức Nho học đã thức tỉnh và coi Nho giáo, thứ học thuyết mà bấy lâu nay họ vẫn miệt mài theo học, nghiên ngẫm là nguyên nhân chính dẫn tới thảm họa nước mất nhà tan, nên họ tiến hành phê phán Nho giáo. Mặt khác, sự lớn mạnh hơn hẳn về mọi mặt của các nước tư bản thực dân phương Tây, sự hưng khởi của Nhật Bản, nhờ đi theo con đường tư bản chủ nghĩa đã thoát khỏi sự xâm lược của các nước thực dân tư bản phương Tây, là những động lực thúc đẩy các nhà nho Việt Nam yêu nước tiến bộ đến với dòng tư tưởng dân chủ tư sản, tiếp nhận nó làm cơ sở lý luận để phê phán học thuyết Nho giáo.

Trên cơ sở phân tích, chỉ ra những cái bất cập, thậm chí là độc hại của nền giáo dục Nho học, các nhà nho tiến bộ đã kêu gọi nhân dân từ bỏ nền giáo dục Nho học, chống lại cái tệ khoa cử Nho học. Các nhà nho cấp tiến thời bấy giờ cho rằng: “Chữ Nho quả là một cái hàng rào hiểm chắn ngang đường văn minh, làm cho kẻ đi học mỗi lưng, tốn cơm gạo mới dùng được chữ. Khi dùng được chữ thì trán đã nhăn, lưng đã cong: vì nổi dùi mài một đời học các điều cao xa quá. Chữ thắm, chữ hại, làm cho ai mó đến thì phải quên cả việc thường đời nay, để học việc đời xưa, đời xưa thực chết rồi! Thực xa rồi!”¹ và họ kêu gọi tẩy chay giáo dục Nho học. Cùng với việc cổ động cho tân học, những nhà nho tiến bộ cũng bắt đầu có những nhận thức bước đầu về những hạn chế của văn minh phương Tây và cũng đã phê phán: “Những nước ngày nay gọi là văn minh, như Âu - Mỹ... Thế nhưng nhà tù của họ chưa bỏ trống, nạn rượu chè, hút xách chưa loại trừ hết, người bệnh tật ốm đau, bọn côn đồ hung hãn, dân mà chưa biết chữ đâu đã vắng bóng. Như thế thì văn minh đã trọn vẹn chưa? Chưa!”². Có thể thấy, tuy hô hào dân chúng, nhất là giới trẻ ra sức học tập,

1. *Đăng cổ tùng báo*, số ra ngày 28/3/1907, tr.2.

2. Vũ Văn Sạch, Vũ Thị Minh Hương, Philippe Papin: *Văn thơ Đông Kinh nghĩa thực*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr.55.



tiếp thu thành tựu văn minh “Thái Tây”, nhưng ngay từ đầu các nhà nho yêu nước, tiến bộ đã không cố xúy cho sự học đòi, tiếp nhận xô bồ ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, mà là phải tiếp thu có chọn lọc.

Cũng vào đầu thế kỷ XX, một bộ phận sĩ phu Nho giáo yêu nước ở Bắc Kỳ đã nắm lấy các diễn đàn tôn giáo vốn có ảnh hưởng khá sâu rộng trong dân chúng như Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu để truyền bá tinh thần yêu nước, nuôi dưỡng ngọn lửa đấu tranh giải phóng dân tộc. Hình thức lập *Hội Khuyến thiện*, xây dựng các *Thiện đàn* được các nhà nho sử dụng làm nơi sinh hoạt, quy tụ lực lượng.

Từ cơ sở chính ở đền Ngọc Sơn (Hà Nội), trong hơn 20 năm đầu thế kỷ XX, Thiện đàn đã thành một phong trào rộng rãi do các nhà văn thân ái quốc lợi dụng đàn tiên thánh để tuyên truyền chính trị¹. Thiện đàn có nhiều tên gọi khác nhau như: Lạc đạo đàn, Chính tâm đàn, Hội thiện đồng, Khuyến thiện đàn, Bát tinh đàn, Thất diệu đàn, Vi thiện đàn, Xướng thiện đàn, Hội thiện đàn,... Đầu thế kỷ XX, các thiện đàn đã được lập ở hầu khắp các tỉnh và địa phương của Bắc Kỳ như: Phúc Yên, Hà Đông, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Giang, Nam Định, Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Sơn Tây, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ và cả vùng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh²,... và quy tụ một đội ngũ khá đông các văn thân, sĩ phu và quần chúng nhân dân yêu nước tham gia.

Hình thức đấu tranh của Thiện đàn là mượn danh nghĩa của các vị thần, tiên, đức thánh của các tôn giáo, v.v. để sáng tác những áng văn thơ dưới dạng kinh kệ, phổ vào đó tinh thần yêu nước để truyền bá cho các “tín đồ”. Văn Thiện đàn thường ẩn mình dưới dạng là lời của các vị tiên, thánh như Thái thượng Lão quân, Đức thánh Trần, Phạm Điện suý (Phạm Ngũ Lão), Văn Hương thánh mẫu, Hoàng Mai công chúa... Các tác phẩm của phong trào này thường gọi là *Kinh giảng bút*. Trong số đó, *Kinh Đạo Nam* được phổ biến rộng rãi nhất, được truyền vào cả Sài Gòn và Cần Thơ. Ngoài mục đích kêu gọi việc

1. Xem Đào Duy Anh: *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr.290.

2. Dẫn theo Trần Quang Huy: *Nghiên cứu kinh giảng bút của Thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Luận án tiến sĩ, lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, mã số LA16 1467, phụ lục 1.2, 2016, tr.2-64.



học văn minh phương Tây, giữ gìn luân lý, đạo nghĩa, cổ xúy việc học tập kỹ nghệ để chấn hưng đất nước, cổ xúy tinh thần đoàn kết dân tộc, các bài kinh còn khích lệ lòng yêu nước, tinh thần chống giặc ngoại xâm, giải phóng dân tộc¹.

Như vậy, về hình thức, phong trào Thiệu đàn mang màu sắc tôn giáo, tín ngưỡng và có vẻ mê tín dị đoan, song đó chỉ là vỏ bọc bên ngoài, còn về bản chất, đây là một phong trào yêu nước, mục đích là để tập hợp lực lượng, cổ vũ tinh thần đoàn kết, lòng ái quốc, thương dân.

Bên cạnh những phong trào trên, đầu thế kỷ XX trên diễn đàn báo chí cũng đã diễn ra cuộc đấu tranh đòi các quyền tự do, dân chủ, cải cách chế độ cai trị thuộc địa và cổ xúy cho tân học, xây dựng nền quốc văn mới. Hàng loạt tờ báo đã ra đời ở thời kỳ này như: *Diễn đàn Đông Dương (La Tribune Indochinoise)*, *Tiếng vang An Nam (L'Echo Annamite)*. Trên lập trường quốc gia cải lương, các tờ báo này đã tuyên truyền rùm beng cho chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề và tư tưởng trực trị². Ở Bắc Kỳ, thời kỳ này cũng hình thành nên những nhóm trí thức tư sản và tiểu tư sản tiến hành đấu tranh đòi tự do, dân chủ trên diễn đàn báo chí như nhóm Nam Phong của Phạm Quỳnh, nhóm Trung - Bắc tân văn của Nguyễn Văn Vĩnh. Nhóm do Phạm Quỳnh chủ xướng đã nêu lên thuyết “Quân chủ lập hiến” để vận động, đấu tranh, còn nhóm của Nguyễn Văn Vĩnh lại đề cao tư tưởng “trực trị” như kiểu Canada trong đế quốc Anh để thúc đẩy quá trình “khai hóa” của người Pháp³.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp tư sản Việt Nam đã có những cố gắng nhất định trong cuộc đấu tranh chống sự cạnh tranh, chèn ép của tư sản nước ngoài. Tuy nhiên, các cuộc đấu tranh này chủ yếu là để nhằm thỏa mãn các yêu cầu tối thiểu về quyền tự do, dân chủ, bình đẳng trong kinh tế và quyền hạn chính trị trong khuôn khổ chế độ thuộc địa của họ mà thôi.

Tiêu biểu nhất cho toàn bộ phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam hồi đó là các cuộc đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (năm 1925) và để tang

1. Xem Chương Thâu, Triều Dương, Nguyễn Đình Chú: *Hợp tuyển thơ văn yêu nước - Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900 - 1930)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr.671-686.

2, 3. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam 1919 - 1930: Thời kỳ tìm tòi và định hướng*, *Sđd*, tr.111, 112.



Phan Châu Trinh (năm 1926). Những phong trào này đã gây được tiếng vang lớn, ảnh hưởng khá sâu rộng khắp cả ba kỳ, thu hút hàng vạn người thuộc đủ mọi tầng lớp trong xã hội tham gia.

Trên cơ sở phong trào dân tộc bùng phát và diễn ra sôi nổi trong những năm 1920, ở Việt Nam đã dần xuất hiện nhiều tổ chức và đảng phái chính trị, đóng vai trò nòng cốt trong vận động, tập hợp và lãnh đạo quần chúng nhân dân tiến hành đấu tranh chống thực dân Pháp, giải phóng dân tộc, tiêu biểu nhất là Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng Đảng mà tiền thân là Hội Phục Việt và Việt Nam Quốc dân đảng...

2. Sự khởi phát và diễn biến các cuộc vận động yêu nước, cách mạng ở Hải Dương trong những năm 1919 - 1930

a) Phong trào Thiện đàn

Trước sự phát triển khá rầm rộ của phong trào Thiện đàn ở Bắc Kỳ, ở Hải Dương từ cuối thế kỷ XIX cũng đã bắt đầu xuất hiện các hội khuyến thiện. Hội Khuyến thiện ở làng Phù Tải, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện được coi là cơ sở thành lập sớm nhất trên địa bàn tỉnh Hải Dương¹. Sau khi được thành lập, Hội đã vận động nhân dân xây dựng được một ngôi đàn “trên một gò đất cao, tương truyền là phần mộ tập thể của những người dân Phù Tải bị Nguyễn Ánh tàn sát vì ủng hộ tướng Tây Sơn là Vũ Văn Dũng, người làng Đan Giáp vào đầu thế kỷ XIX”² lấy tên là *Đàn Vạn Niên* vào năm 1906, sau đổi tên thành *Thiện đàn*.

Về hoạt động, Đàn Vạn Niên là nơi “hội tụ các nho sĩ trong làng, trong tổng ngày ngày đến đọc sách, giảng kinh, tụng kinh, bình văn, bình thơ, cất thuốc chữa bệnh, tế lễ trời đất lúc thiên tai, hạn hán... Hàng nghìn người từ khắp nơi tới cầu nguyện, lễ bái, cất thuốc chữa bệnh... Đến năm 1917, Thiện đàn khánh thành cả ba cung, đủ chỗ thờ tự, nơi cầu nguyện, giảng kinh, khám bệnh,

1, 2. Xem Vũ Danh Thắng: “Di tích lịch sử - văn hóa Đàn Thiện Phù Tải”, tạp chí Văn hóa thể thao du lịch online.



bốc thuốc, tế lễ... cho khách thập phương, cho việc nghỉ ngơi, đàm đạo, bình văn, đọc sách của các nho sĩ về hội tụ”¹.

Ngoài Thiện đàn Phù Tải, trên địa bàn tỉnh từ sau năm 1906 đã lần lượt ra đời thêm 13 thiện đàn khác nữa, đó là: *Xuân Hòa đường* (xã Xuân Cóc, huyện Vĩnh Bảo); *Lạc Khuyển đàn* (huyện Vĩnh Bảo); *Chỉ Thiện đường* (xã Nhân Lý, huyện Nam Sách) năm 1909; *Chính tâm đàn* (Hải Dương); *Đạo quán thôn An Quang* (Hải Dương); *Hướng Thiện đường* (xã Lê Xá, thành phố Hải Dương); *Kế Thiện đường* (Hải Dương); *Lạc Khuyển đàn* (xã Lô Đông, huyện Vĩnh Bảo); *Lạc Khuyển đường* (huyện Vĩnh Bảo), *Lạc Thiện từ* (Hải Dương); *Trấn Ngọc Côn Sơn tự* (huyện Chí Linh); *Văn Quan từ* (Xuân Cầu, Hải Dương), *Phúc Thiện đường* (xã Thượng Cốc, huyện Gia Lộc);...². Ngoài các thiện đàn trên, trên địa bàn tỉnh cũng đã hình thành hai hội thiện đàn, đó là *Lạc Thiện hội* ở huyện Vĩnh Bảo và *Thiện Đàn hội* ở xã Phương Điểm, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc³. Hàng loạt các kinh giảng bút có ý nghĩa răn dạy quần chúng nhân dân gìn giữ đạo đức, nên nếp, gia phong, khuyến khích làm việc thiện cũng như là khơi dậy lòng yêu nước, căm thù giặc ngoại xâm,... đã được sáng tác và phổ biến ở các thiện đàn này.

Có thể nói, đầu thế kỷ XX, phong trào Thiện đàn đã có ảnh hưởng và phổ biến rộng rãi trên địa bàn tỉnh Hải Dương và lôi cuốn được một bộ phận nhân dân Hải Dương tham gia. Được dẫn dắt bởi các sĩ phu Nho giáo nên mục đích ban đầu của phong trào này chỉ là khuyến thiện, khuyên người ta gìn giữ cương thường, gia phong, đạo đức xã hội. Nhưng dần dần, dưới tác động của bối cảnh bị mất nước, các phong trào dân tộc bùng phát ngày càng mạnh mẽ với nhiều hình thức, với các đường hướng chính trị khác nhau nên hoạt động của các thiện đàn cũng thay đổi, hướng đến mục tiêu cao hơn là khơi dậy tinh thần dân tộc, sự cố kết cộng đồng và cổ xúy cho cuộc đấu tranh giải phóng

1. “Nhớ người có công dựng ngôi Đàn Thiện”, <http://bantuyengiao.haiduong.org>.

2. Xem Trần Quang Huy: *Nghiên cứu kinh giảng bút của Thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Tlđđ, phụ lục 1.1, tr.2-5.

3. Trần Quang Huy: *Nghiên cứu kinh giảng bút của Thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Tlđđ, phụ lục 1.1, tr.2 và phụ lục 1.2, tr.37.



dân tộc. Nhờ ý nghĩa tích cực đó, phong trào Thiện đàn tiếp tục được duy trì kéo dài cho đến tận sau năm 1945, như Thiện đàn Phù Tải¹.

b) Tham gia đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Châu Trinh

Ngày 23/11/1925, khi thực dân Pháp đưa Phan Bội Châu ra xét xử tại Hà Nội, nhiều thanh niên, học sinh Hải Dương đã lên Hà Nội tìm cách tham dự phiên tòa và tham gia các hoạt động tranh đấu, gây áp lực với tòa án thực dân Pháp. Rất nhiều thanh niên, học sinh Trường Tiểu học Nam, Trường Đông Hải... cùng các trí thức đã làm đơn, lấy chữ ký của nhiều người gửi cho viên Toàn quyền Đông Dương vừa mới được bổ nhiệm là Alexandre Varenne đòi thả Phan Bội Châu². Trước sức mạnh đấu tranh của thanh niên, học sinh và nhân dân toàn quốc, trong đó có thanh niên, sinh viên và nhân dân Hải Dương, thực dân Pháp buộc phải hủy bản án chung thân khổ sai, tuyên bố tha bổng cụ Phan Bội Châu nhưng đưa cụ về giam lỏng tại Huế.

Ngày 24/3/1926, Phan Châu Trinh qua đời ở Sài Gòn. Thanh niên, học sinh và nhân dân trong nước đã vận động tổ chức để tang và truy điệu cụ, vừa là để tỏ lòng tôn kính, tiếc thương Phan Châu Trinh, song đồng thời là để biểu dương lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết của thanh niên, sinh viên và nhân dân khắp ba kỳ. Phong trào đã thu hút được sự quan tâm, ủng hộ, tham gia của đông đảo các thanh niên, sinh viên và nhân dân Hải Dương, đặc biệt là Trường Tiểu học Nam do học sinh Nguyễn Văn Ngộ đứng đầu đã nhất loạt bãi khóa, không vào lớp học, đòi nhà trường phải cho phép để tang một nhà giáo yêu nước. Trí thức Xứ Đông cũng hưởng ứng mạnh mẽ phong trào, ở nhiều huyện, số thanh niên, học sinh tập hợp thành các tổ dưới danh nghĩa đọc sách, tổ tiên thời có hàng nghìn người tham gia.

Có thể nói, phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Châu Trinh đã góp phần thức tỉnh tinh thần yêu nước trong các tầng lớp

1. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Thiện đàn Phù Tải là một trong những cơ sở đứng chân của cách mạng. Năm 2004, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã cấp bằng Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia cho Thiện đàn Phù Tải. Xem: “Nhớ người có công dựng ngôi Đàn Thiện”, *Tlđđ*.

2. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.88.



thanh niên, học sinh, trí thức và nhân dân cả nước. Những thanh niên, học sinh tiêu biểu trong các phong trào này ở Hải Dương bấy giờ có thể kể đến: Nguyễn Hối, người thôn Thượng Cốc, huyện Gia Lộc và Đỗ Ngọc Du ở thành phố Hải Dương. Đỗ Ngọc Du kết giao với những người cùng chí hướng là học sinh Trường Bưởi như Ngô Gia Tự, Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Văn Cừ, Phạm Văn Đồng,... Nhóm học sinh này đã tìm cách liên lạc với những tổ chức yêu nước và chuyên tay nhau đọc những tài liệu tiến bộ, cách mạng. Đỗ Ngọc Du đã công khai phản đối thái độ miệt thị học sinh của viên hiệu trưởng người Pháp, vận động học sinh bãi khóa đòi ân xá Phan Bội Châu (năm 1925), để tang Phan Châu Trinh (năm 1926). Vì những hoạt động đó, Đỗ Ngọc Du đã bị nhà trường bảo hộ đuổi học¹.

Các cuộc vận động yêu nước trên đây là những “cú hích lịch sử” rất quan trọng, đưa phong trào yêu nước và cách mạng trên phạm vi cả nước cũng như trong tỉnh Hải Dương phát triển lên một tầm cao mới: quyết liệt hơn, rộng khắp hơn.

c) Cuộc vận động yêu nước và cách mạng của Việt Nam Quốc dân đảng ở Hải Dương

Trong khoảng gần hai năm kể từ khi thành lập, hệ thống cơ sở của Việt Nam Quốc dân đảng đã nhanh chóng được xây dựng, phát triển tới nhiều địa phương trong cả nước, song địa bàn hoạt động chủ yếu của Đảng là ở các tỉnh Bắc Kỳ như Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa,...², trong đó có địa bàn của tỉnh Hải Dương.

Trong hai năm 1928 - 1929, nhiều cơ sở của Việt Nam Quốc dân đảng đã lần lượt được xây dựng ở các huyện Chí Linh, Cẩm Giàng, Thanh Hà, Nam Sách, Bình Giang. Tại Chí Linh, chi bộ đầu tiên của Đảng là Chi bộ làng Phao Tân (nay thuộc phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh) do Tuần Lộc làm Bí thư. Sau đó, Việt Nam Quốc dân đảng xây dựng thêm được một

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.88.

2. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2012, tr.101.



chi bộ nữa ở làng Phao Sơn (huyện Bình Giang) và các cơ sở khác ở Chi Ngãi và An Nhiễm (nay thuộc phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh). Từ các cơ sở này, Việt Nam Quốc dân đảng tiếp tục bắt mối và xây dựng cơ sở ở Ninh Xá (Nam Hưng), Trần Xá, Tống Xá (Thanh Quang), Thanh Lâm và Hùng Thắng, Mạc Xá (tổng Thượng Triệt) thuộc huyện Nam Sách. Tại xã Minh Tân, Việt Nam Quốc dân Đảng xây dựng được hai chi bộ là Hùng Thắng và Mỹ Xá với số lượng đảng viên khá đông. Ngoài ra, Việt Nam Quốc dân đảng còn tiến hành tuyên truyền và xây dựng được một số chi bộ ở vùng Cẩm Giàng, Bình Giang giáp ga Lạc Đạo. Các chi bộ này có mối quan hệ chặt chẽ với các chi bộ ở vùng Lương Tài (Bắc Ninh) và các vùng phụ cận, giáp giới các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và Hà Nội¹.

Ở thành phố Hải Dương, một chi bộ Việt Nam Quốc dân đảng được xây dựng trong khu Công giáo. Tiếp đó, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Thái Học, Nguyễn Văn Tuấn và Phó Đức Chính, Nguyễn Duy Thâm đã tham gia thành lập chi bộ ở Kim Lang (xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) vào cuối năm 1928, đến cuối năm 1929, chi bộ này có 25 đảng viên. Sau đó, cơ sở Việt Nam Quốc dân đảng tiếp tục tuyên truyền, vận động, kết nạp được một số đảng viên ở vùng Kim Thành, Kinh Môn, đưa số đảng viên ở vùng này lên khoảng 40 người vào đầu năm 1929. Cũng trong thời gian này, Việt Nam Quốc dân Đảng đã cử người về xây dựng cơ sở trong khu mỏ than Mạo Khê (Quảng Yên). Tại đây, một chi bộ của Đảng đã được thành lập do Nguyễn Văn Đài làm Bí thư với số lượng đảng viên khoảng 30 người².

Năm 1929, Việt Nam Quốc dân đảng gặp nhiều khó khăn về tài chính. Để giải quyết tình trạng đó, Đảng đã tổ chức hàng loạt các vụ cướp của và tống tiền nhà giàu trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Ty (năm 1929). Ngày 09/02/1929, một số đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng đã tiến hành ám sát trùm mộ phu Alfred Bazin tại Hà Nội. Những vụ việc này là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới đợt khủng bố quy mô lớn của thực dân Pháp nhằm phá vỡ và triệt hạ

1, 2. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, *Sđd*, tr.105, 106.



Việt Nam Quốc dân đảng¹. Tháng 7/1929, số lượng đảng viên của Việt Nam Quốc dân đảng bị bắt đã lên đến 225 người.

Đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt, các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân đảng một mặt hết sức cố gắng tiến hành gây dựng lại cơ sở đảng, mặt khác quyết định phát động một cuộc khởi nghĩa vũ trang. Ở Hải Dương, việc khôi phục và phát triển cơ sở đảng cũng đã thu được những kết quả nhất định. Tại Chí Linh, sau khi được bổ sung vào Tổng bộ, Sư Trạch đã trở lại Đấp Khê (Nhân Huệ) bắt mối với Bang Lịch cùng xây dựng một chi bộ đảng mới ở đây vào tháng 3/1929. Sau đó, ông tìm cách bắt mối với Nguyễn Văn Nhận (Bếp Nhận) xây dựng được một chi bộ trong đồn binh Phả Lại. Tại Vĩnh Bảo, từ sau vụ ám sát Bazin, Việt Nam Quốc dân đảng đã có những cố gắng vượt bậc để xây dựng lực lượng của mình. Vào mùa thu năm 1929, từ một chi bộ tại làng Cổ Am, Việt Nam Quốc dân đảng đã xây dựng được thêm một số chi bộ ở Tiên Am, Kim Ngân, Nam Tạ, Điềm Niên². Do vậy, phong trào của Việt Nam Quốc dân đảng ở đây đã phát triển sôi nổi với số lượng đảng viên lên tới trên 40 người³.

Để xúc tiến việc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, ngày 17/9/1929, Việt Nam Quốc dân đảng triệu tập Hội nghị đại biểu toàn quốc tại Lạc Đạo (nay thuộc huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên), để bàn bạc cụ thể về phương hướng và kế hoạch khởi nghĩa. Sau Hội nghị này, công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang được triển khai rất tích cực. Nhưng do sự phát triển của tình hình mới với những biến cố không lường trước được, đặc biệt là sự phản bội của một số đảng viên cốt cán⁴ và các biện pháp đàn áp mạnh mẽ của thực dân Pháp khiến cho hệ thống tổ chức của Đảng bị đánh phá, thiệt hại nặng nề. Tình thế tiến thoái lưỡng nan này đã thúc bách các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân đảng đi tới quyết

1, 4. Xem Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân đảng - Lịch sử tranh đấu cận đại (1927 - 1954)*, Sđd, tr.53-55, 60-62; 77-79.

2. Xem Ban Liên lạc tù chính trị Nhà tù Hải Dương: *Nhà tù Hải Dương 70 năm dưới chế độ thực dân Pháp (1884 - 1954)*, Hải Dương, 2008, tr.59-61.

3. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.130.



định khởi nghĩa vũ trang một cách cương quyết hơn¹. Tại cuộc họp ở làng Đức Hiệp (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), bản Tổng công kích kế hoạch đã được vạch ra. Công tác chuẩn bị khởi nghĩa sau đó được Việt Nam Quốc dân đảng đẩy mạnh ở nhiều nơi, trong đó Hải Dương là một trong những địa bàn quan trọng. Hàng nghìn tờ truyền đơn và hịch để đọc trong khởi nghĩa đã được in ấn. Công việc chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành khẩn trương nhưng cũng bộc lộ nhiều sơ hở, đặc biệt là việc chế tạo vũ khí nên đã bị thực dân Pháp phát hiện, thông tin về cuộc khởi nghĩa do đó mà bại lộ.

Ở Hải Dương, ngày 20/11/1929, thực dân Pháp tiến hành khám xét và phát hiện được 130 quả bom mà Việt Nam Quốc dân đảng cất giấu ở làng Phao Tân (huyện Chí Linh) nên đã tổ chức đàn áp dữ dội². Liên tiếp sau đó, nhiều cơ sở chế tạo, cất giấu vũ khí và in ấn truyền đơn của Đảng ở các địa phương khác cũng bị bại lộ, cơ sở đảng do đó bị phá vỡ, nhiều đảng viên của Đảng bị bắt và cầm tù. Trước tình thế nguy cấp, có thể bị tiêu diệt hoàn toàn, ngày 26/01/1930, Nguyễn Thái Học đã quyết định triệu tập Hội nghị đại biểu toàn quốc khẩn cấp của Việt Nam Quốc dân đảng tại làng Mỹ Xá (huyện Nam Sách) để bàn bạc và thống nhất kế hoạch khởi nghĩa. Sau Hội nghị này, kế hoạch khởi nghĩa được thông qua, nhật kỳ khởi nghĩa được ấn định vào đêm 09/02/1930. Tuy nhiên, sau khi xem xét tình hình thực tiễn, Nguyễn Thái Học đã quyết định lùi nhật kỳ khởi nghĩa tới ngày 13/02, sau đó lùi tiếp đến ngày 15/02/1930, đồng thời cử người đi báo cho Nguyễn Khắc Nhu. Song do liên lạc viên của Đảng bị thực dân Pháp bắt giữa đường, làm cho Nguyễn Khắc Nhu không thể biết kế hoạch khởi nghĩa đã có sự thay đổi³, bởi vậy mà thời gian khởi nghĩa vũ trang do Việt Nam Quốc dân đảng phát động tháng 02/1930 không có sự thống nhất ngày giờ, không có sự liên kết phối hợp giữa các địa phương, khiến cho thực dân Pháp dễ bề tập trung đàn áp.

1. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.125.

2. 3. Xem Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân đảng - Lịch sử tranh đấu cận đại (1927 - 1954)*, Sđd, tr.93, 103-108.



Theo kế hoạch đã định trước đó, ngày 10/02/1930, cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng đã bùng phát ở các tỉnh Yên Bái, Lâm Thao và Hưng Hóa. Sau đó, đến đêm 14 rạng ngày 15/02/1930 khởi nghĩa mới bùng nổ ở Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình và một số nơi khác. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, “theo kế hoạch quân khởi nghĩa ở hai địa phương Phụ Dực (Thái Bình) và Vĩnh Bảo (Hải Dương) sẽ cùng lúc đánh chiếm các huyện lỵ, sau đó phối hợp đánh đồn Ninh Giang (thị trấn Ninh Giang, Hải Dương). Trong lúc đó, lực lượng ở Hải Dương sẽ kéo lên đánh tỉnh lỵ Hải Dương và đồn binh Phả Lại. Sau khi giành thắng lợi, tất cả sẽ hợp quân lại, phối hợp cùng tiến đánh Hải Phòng”¹.

Tại Hải Dương, theo kế hoạch ở khu vực Phả Lại lực lượng khởi nghĩa do Nguyễn Thái Học trực tiếp chỉ huy. Tuy nhiên, vào ngày 10/02/1930, sau khi lực lượng của Việt Nam Quốc dân đảng tiến hành khởi nghĩa ở Yên Bái, thực dân Pháp ở Hải Dương liên tiếp có những hành động ngăn ngừa cuộc khởi nghĩa mà chúng biết trước là sẽ nổ ra. Ngày 11/02/1930, Giám binh Hải Dương đem lính về vây làng Mỹ Xá (huyện Nam Sách) và ngày 12/02/1930 vây làng Hùng Thắng (tổng Thượng Triệt, huyện Nam Sách)² nhằm bắt cho được Nguyễn Thái Học. Sau khi thoát khỏi vòng vây, ngày 13/3/1930 Nguyễn Thái Học về làng Kim Lang (nay là xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà) tổ chức họp bàn đánh đồn binh Phả Lại (Chí Linh). Theo kế hoạch, lực lượng tham gia đánh đồn binh Phả Lại bao gồm một số đảng viên của Đảng ở Hải Dương và Bắc Ninh³.

Đêm 14/02, lực lượng nghĩa quân ở Kim Lang gồm 150 người đã xuất phát bằng đường thủy, theo sông Văn Úc tiến ra sông Thái Bình rồi ngược lên Phả Lại. Cũng trong đêm đó, lực lượng đảng viên ở các chi bộ Hùng Thắng, Mỹ Xá (Nam Sách) lên đường với nhiệm vụ chuyên chở hai thuyền vũ khí (gồm có bom xi măng, súng đạn, đao kiếm) hỗ trợ cho toán quân trên. Lực lượng

1, 3. Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.139-140, 140.

2. Các thôn Mỹ Xá, Hùng Thắng nay thuộc xã Minh Tân, huyện Nam Sách.



đảng viên ở các chi bộ Phao Tân, Phao Sơn, Đáp Khê cũng đã sẵn sàng phối hợp, chờ khi có lệnh sẽ tiến lên đánh chiếm tỉnh lỵ Hải Dương. Tuy nhiên, khi lực lượng khởi nghĩa ở các nơi tiến đến gần Phả Lại thì Nguyễn Thái Học và bộ tham mưu nhận thấy không thể đánh đồn được do kế hoạch khởi nghĩa đã bị lộ. Thực dân Pháp đã bắt hết cơ sở của Đảng trong đồn và tăng cường cho Phả Lại thêm hai tiểu đoàn lính lê dương. Do đó, khi đoàn quân từ Kim Lang đi tới Nấu Khê (cách thị trấn Phả Lại khoảng 1km về phía nam) thì được lệnh quay lại. Hai thuyền vũ khí đã tới Kênh Giang, Chí Linh cũng nhận được lệnh quay trở lại. Nguyễn Thái Học sau đó đã ra lệnh giải tán lực lượng khởi nghĩa và cho phép nghĩa quân tự động đánh phá các phủ, huyện ở các địa phương. Và như vậy, cuộc khởi nghĩa ở Phả Lại đã không nổ ra đúng như trong kế hoạch của Việt Nam Quốc dân đảng¹.

Tại Vĩnh Bảo, ngày 15/02/1930, dưới sự chỉ huy của Trần Quang Diệu, nghĩa quân đã tấn công huyện đường, phục kích bắt được và giết chết tri huyện Hoàng Gia Mô. Theo kế hoạch, gần nửa đêm hôm đó gần 20 chiến sĩ Việt Nam Quốc dân đảng ở Vĩnh Bảo dưới sự chỉ huy của Trần Quang Diệu và Trần Xuân Quan, đã tấn công huyện đường Vĩnh Bảo. Lực lượng nghĩa quân vừa hô khẩu hiệu vừa cho nổ bom, dân chúng ở hai bên đường thị xã đã vận đền to, ùa ra xem và nhiều người đã hưởng ứng tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng. Nghĩa quân đã phá nhà giam giải thoát cho một số tù nhân của Việt Nam Quốc dân đảng bị bắt trước đó ở thành phố Hải Dương, đồng thời đốt sạch hồ sơ, giấy tờ của huyện đường Vĩnh Bảo. Tri huyện Hoàng Gia Mô trước đó đã bị Trần Quang Diệu dùng kế “điệu hổ ly sơn” dụ ra khỏi huyện đường để nghĩa quân dễ bề hoạt động, sau đó cũng bị bắt ngay trong đêm 15/02/1930 và bị xử tử ở phố huyện².

1. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.140-141.

2. Xem Ban Liên lạc tù chính trị Nhà tù Hải Dương: *Nhà tù Hải Dương 70 năm dưới chế độ thực dân Pháp (1884 -1954)*, Sđd, tr.61-66.



Cuộc khởi nghĩa của lực lượng Việt Nam Quốc dân đảng ở Vĩnh Bảo như thế có thể nói là đã thành công. Tuy nhiên, do không có được đường hướng và kế hoạch cụ thể phù hợp với thực tiễn, lại bị động và thay đổi liên tục nên sau khi đánh phá huyện đường, giết chết tri huyện thì nghĩa quân không biết phải làm gì. Nguyễn Ước kể lại: “Giết Mô xong, tôi hỏi mấy anh: - Liệu chúng ta cần làm gì tiếp nữa nhỉ? Không rõ những nơi khác có nổi dậy như ở ta không? Những câu hỏi đó chẳng được anh nào giải đáp”¹. Trần Quang Diệu - người trực tiếp chỉ huy cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng ở Vĩnh Bảo chỉ đạo: “Tình hình chung diễn biến thế nào chưa rõ. Cấp trên vẫn chưa cho thêm một lệnh mới. Việc cướp huyện, giết Mô anh em ta đã làm tròn. Theo tôi, ai ở đâu hãy tạm ở đó. Cách mạng thành công, chúng ta sẽ tiếp tục hoạt động. Nhược bằng thất bại thì đành liệu đường mà trốn”². Nghĩa quân do đó mà giải tán ngay trong ngày 16/02/1930.

Thực dân Pháp ngay sau đó đã tiến hành đàn áp khốc liệt cuộc khởi nghĩa ở Vĩnh Bảo. Thống sứ Bắc Kỳ René Robin còn điều cả một đội máy bay gồm 5 chiếc ném bom tàn sát nghĩa quân và quần chúng nhân dân. Trong cuộc ném bom chiều ngày 16/02, riêng gia tộc ông Đào Phú Rong ở làng Cổ Am chết 23 người. Lực lượng tay sai sau đó đã tiến hành vây ráp các làng để bắt và triệt phá các cơ sở Việt Nam Quốc dân đảng. Cung Đình Vận được cử về thay Hoàng Gia Mô chỉ huy cuộc đàn áp lực lượng Việt Nam Quốc dân đảng ở Vĩnh Bảo. Ông ta thực hiện chính sách: “Ai có con em tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng không đem nộp sẽ bắt bố, bắt em thay; ai chứa Quốc dân đảng sẽ bị coi là tông phạm; đuổi hết dân Cổ Am, Tiên Am ra đồng để lính vây làng và vào khám xét, dùng phu chõn này sang tàn phá thôn khác, khám xét thật kỹ các bến đò: đò Đăng, đò Hàn, đò Đền, những lối sang các huyện khác”³. Cơ sở Việt Nam Quốc dân đảng ở Vĩnh Bảo do đó mà tan vỡ, thực dân Pháp đã bắt được 193 người và Hội đồng đề hình đã đưa những người này ra xét xử trong trại Bảo an binh ở Hải Dương ngày 29/12/1930. Trần Quang Diệu và ba người

1, 2, 3. Ban Liên lạc tù chính trị Hải Dương: *Nhà tù Hải Dương 70 năm dưới chế độ thực dân Pháp (1884 -1954)*, Sđd, tr.66, 66-67, 67-68.



khác là Trần Nhật Đông, Nguyễn Văn Khải, Vũ Văn Giáo bị kết án tử hình vào năm 1931.

Trước đó, Nguyễn Thái Học - người lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng đã bị thực dân Pháp bắt tại ấp Cổ Vịt (nay thuộc phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh) cùng với Sư Trạch và đem hai ông về giam ở nhà tù Hải Dương. Đêm 19/02/1930, khi cuộc họp của Việt Nam Quốc dân đảng tại nhà của Nguyễn Văn Tuyên ở làng Trụ Thôn, tổng Yên Trụ, huyện Lương Tài (tỉnh Bắc Ninh) kết thúc, Nguyễn Thái Học, Sư Trạch và một số đồng chí của ông đã rút khỏi đây để về Chí Linh tiếp tục hoạt động. Phạm Văn Phổ khuyên Nguyễn Thái Học nên đi theo đường thủy về Chí Linh để được an toàn hơn, song do tình hình cấp bách Nguyễn Thái Học đã chọn đi đường bộ để di chuyển nhanh hơn. Sáng ngày 20/02/1930, khi đi qua ấp Cổ Vịt (đây là ấp của tên thực dân Clébert)¹, Nguyễn Thái Học cùng bốn đồng chí của ông bị đội tuần phủ ở đây phát hiện, yêu cầu dừng lại để kiểm tra. Nguyễn Thái Học cùng các đồng chí của ông đã ném một quả tạc đạn về phía đội tuần phủ rồi chạy vào phía rừng. Đội tuần phủ liền nổ súng truy đuổi, Nguyễn Thái Học và Sư Trạch bị đạn bắn trúng vào chân và bị bắt. Clébert trối từng người rồi bắt ngồi vào trong một cái thúng, sai tuần phủ khiêng lên giao nộp cho đồn binh Chi Ngãi².

Thực dân Pháp sau đó đã đem Nguyễn Thái Học về giam tại Nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), Hội đồng đề hình đã kết án tử hình đối với ông và 37 người khác (trong đó, ngoài ông còn có các lãnh tụ khác của Việt Nam Quốc dân Đảng như Phó Đức Chính, Đoàn Trần Nghiệp, Trần Quang Diệu,...)³. Ngày 16/6/1930, quân Pháp đã áp giải Nguyễn Thái Học cùng một số đồng chí của ông lên Yên Bái và sau đó một ngày (ngày 17/6/1930), chúng đã chém đầu ông tại đây⁴.

1, 2, 4. Xem Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân đảng - Lịch sử tranh đấu cận đại (1927 - 1954)*, Sđd, tr.138, 139, 159-164.

3. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.148.



Như vậy, từ ngày 09/02 đến ngày 15/02/1930, Việt Nam Quốc dân đảng đã lần lượt tiến hành khởi nghĩa vũ trang tại một số địa bàn ở Bắc Kỳ, trong đó Hải Dương là một trong những địa bàn trung tâm của cuộc khởi nghĩa này. Cuộc khởi nghĩa sau đó đã thất bại và bị thực dân Pháp đàn áp khốc liệt, song nó đã để lại tiếng vang lớn “kích động tinh thần kháng địch của nhân dân và dội một ảnh hưởng lớn vào phong trào cách mạng đang dần lên dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương”¹. Sau cuộc khởi nghĩa này, Đảng Cộng sản Pháp, Hội Quốc tế đỏ và Mặt trận Phản đế quốc tế,... đã kêu gọi đông đảo nhân dân lao động ở Pháp ủng hộ các chiến sĩ Việt Nam Quốc dân đảng và lực lượng cách mạng ở Đông Dương. Nhiều cuộc mít tinh của Việt kiều yêu nước và các chiến sĩ cách mạng Pháp đã được tổ chức ở Paris để phản đối chính sách khủng bố đàn áp của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam². Cuộc đấu tranh này đã làm hạn chế một phần hậu quả và tác hại của cuộc khủng bố trắng mà thực dân Pháp tiến hành sau khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng, đồng thời góp phần cổ vũ và khích lệ tinh thần đấu tranh vì độc lập, tự do của những người yêu nước Việt Nam, thúc đẩy cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam nói chung và Hải Dương nói riêng phát triển mạnh mẽ hơn trong giai đoạn sau.

d) Cuộc vận động yêu nước và cách mạng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Dương

Sau khi được thành lập, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã nhanh chóng phát triển và mở rộng lực lượng ở trong nước. Các hoạt động này của Hội đã có tác động tích cực đến các phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Việt Nam lúc đó, trong đó có nhân dân Hải Dương.

Ở Mạo Khê, những năm 1925 - 1926, Hạ Bá Cang (Hoàng Quốc Việt) - một cán bộ chủ chốt của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, đã về xây dựng

1, 2. Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.147.



cơ sở và truyền bá tư tưởng cách mạng mới¹. Tiếp đó, năm 1928, Nguyễn Văn Lịch (tức Mẫn) cũng được Hội cử về đây tiếp tục gây dựng cơ sở và phát triển hội viên. Tháng 3/1929, Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở mỏ than Mạo Khê đã được thành lập, gồm 5 hội viên do Đặng Châu Tuệ phụ trách². Sau đó ít lâu, nhờ hoạt động vận động của Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Mạo Khê, tổ chức *Công hội đỏ* của công nhân mỏ than Mạo Khê được thành lập. Tổ chức này do Nguyễn Văn Sấn - một thành viên của Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phụ trách. Ngày 28/7/1929, Nguyễn Văn Sấn đã thay mặt cho Công hội đỏ Mạo Khê tham dự Đại hội thành lập Công hội đỏ Bắc Kỳ tại Hà Nội và được bầu vào Ban Chấp hành Công hội đỏ Bắc Kỳ³. Thời gian này, ngoài tổ chức Công hội đỏ, Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cũng đã vận động công nhân Mạo Khê thành lập được một số tổ chức tương tế, ái hữu để tuyên truyền cách mạng, đồng thời cũng là để giúp đỡ nhau trong cuộc sống⁴. Những tổ chức này đã tuyên truyền, giác ngộ và vận động quần chúng nhân dân đứng lên đấu tranh, góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng trong vùng phát triển mạnh mẽ hơn với màu sắc mới. Sáng ngày 07/11/1929, nhân dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga, ở khu mỏ Mạo Khê, công nhân đã treo cờ đỏ búa liềm lên các cột điện, truyền đơn được rải ở các khu vực nhà máy, bến than, trên các đường phố,...⁵. Cờ đỏ búa liềm còn được công nhân cắm trên tàu số 4 và lái chạy từ nhà ga ra bến than và ngược lại. Khi tàu chạy qua phố huyện, nhân dân hai bên đường đã ùa

1, 3, 5. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.92, 92, 93.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975), Sđd*, tr.43. Tuy nhiên, cũng có tài liệu cho rằng người phụ trách Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Mạo Khê là Nguyễn Văn Cừ. Xem thêm Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.92.

4. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975), Sđd*, tr.43.



ra ngắm cờ cách mạng và reo hò cổ vũ, bắt chấp lính lệ, cảnh sát giải tán, xua đuổi¹.

Ở thành phố Hải Dương, năm 1926², Đỗ Ngọc Du - một thành viên chủ chốt của tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cũng đã trở về tuyên truyền và lập ra *Hội tương tế* trong Nhà máy Rượu, Nhà máy Chai, một số công chức nghèo ở các phố Đông Kiều, Đông Môn, Cựu Thành và thành viên các hội kín trong công nhân, học sinh³. Ông đã bí mật tổ chức các cuộc nói chuyện về thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, về các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trên thế giới. Ông đã động viên mọi người đoàn kết, thương yêu, giúp nhau trong cuộc sống, trong đấu tranh đòi cải thiện đời sống⁴.

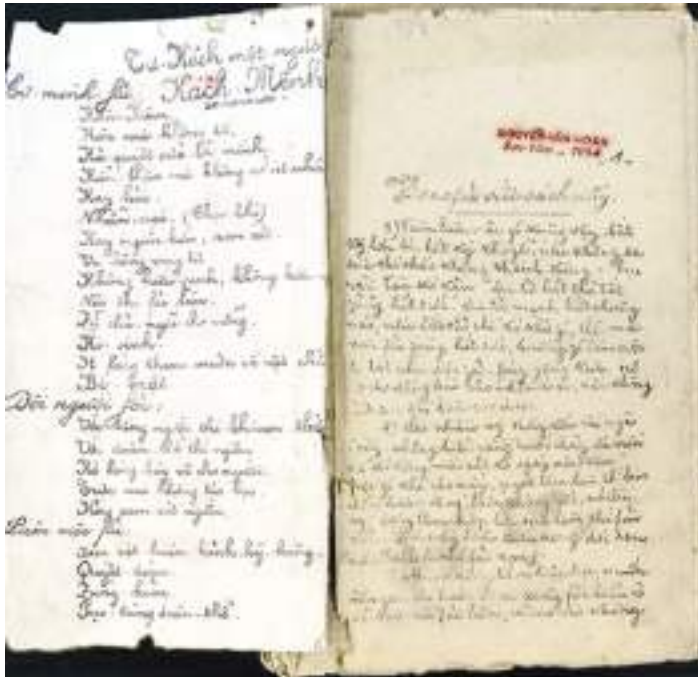
Tiếp đó, cuối năm 1928, Trần Cung (tức Giáo Cự) cũng về bắt mối với những người đồng hương (tỉnh Thái Bình) làm nghề kéo xe tay ở phố Cựu Thành để tuyên truyền đường lối cách mạng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, sau đó phát triển ra các nhà máy, Sở Lọc lộ và một số khu phố. Đầu năm 1929, ông đã thành lập *Tổ ái hữu* ở thành phố Hải Dương, đây được coi là một tổ chức cấp dưới của tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở thành phố Hải Dương⁵. Các hội viên của tổ chức này hoạt động theo tôn chỉ, mục đích của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, bí mật tuyên truyền giác ngộ quần chúng, tổ chức cho quần chúng đấu tranh đòi quyền lợi hàng ngày trong các nhà máy, đường phố. Những ngày kỷ niệm Quốc tế Lao động (01/5), Cách mạng Tháng Mười Nga (07/11), truyền đơn, áp phích cũng đã được hội viên của nhóm này rải trên một số đường phố đông người qua lại, cổ vũ quần chúng tham gia đấu tranh chống Pháp⁶.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.44-45.

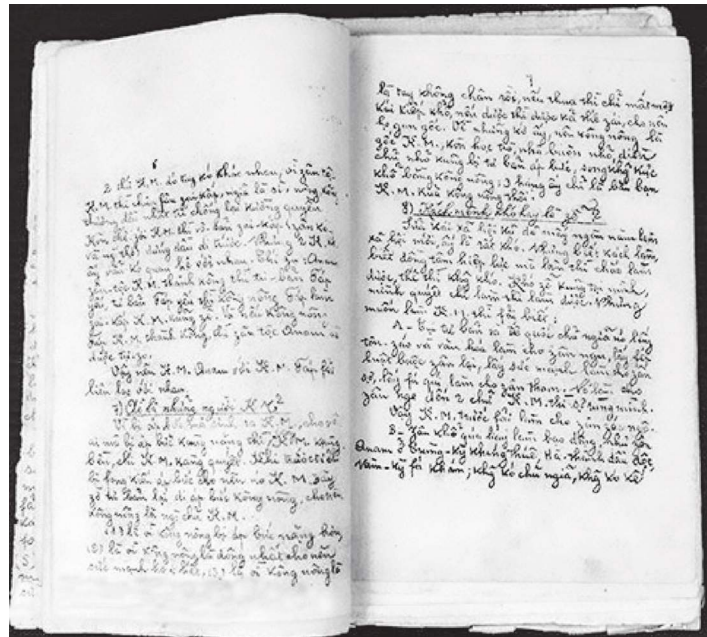
2. Cũng có tài liệu nói rằng, năm 1927 Đỗ Ngọc Du mới về Hải Dương hoạt động. Xem thêm Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, t.II, tr.216; Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.92.

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hải Dương (1930 - 2004)*, Sđd, tr.17.

4, 5, 6. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.216.



Một số trang trong cuốn sách Đường cách mệnh của Nguyễn Ái Quốc bị chính quyền thuộc địa tìm thấy và tịch thu ở xã Hạ Trường, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương vào năm 1929
Nguồn: Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội



Ngoài ra, cùng với việc vận động thành lập Tổ ái hữu ở thành phố Hải Dương, Trần Cung cũng đã vận động thành lập được một cơ sở khác của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở huyện Chí Linh, gồm 10 thành viên



tại hai thôn Chi Ngãi và Độ Xá¹. Trong năm 1928, Trần Cung cũng đã về hoạt động và gây dựng cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở khu Hạ Chiểu, huyện Kinh Môn. Một chi bộ do ông thành lập tại đây gồm 4 người là: Vũ Khắc Thịnh, Phạm Văn Nguyên, Phùng Văn Bình, Phạm Văn Miên; Vũ Khắc Thịnh được cử làm Bí thư². Sau khi được thành lập, chi bộ đã tích cực tuyên truyền vận động quần chúng, phát triển hội viên và xây dựng cơ sở của chi bộ. Đồng thời, chi bộ cũng mở các hiệu buôn, hiệu cắt tóc, hiệu bán hàng để làm nơi liên lạc giữa Hạ Chiểu với các cơ sở khác. Nhờ đó, một thời gian sau tại phố An Lưu và một số làng như Vũ Xá (Thất Hùng), Lê Xá, Ninh Xá, Đích Sơn, Hà Tràng,... cũng đã có cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên³.

Cũng trong thời gian này, ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cũng lan mạnh tới nhiều huyện của Hải Dương như Thanh Hà, Tứ Kỳ, Thanh Miện, v.v. lôi cuốn được sự tham gia của nhiều tầng lớp nhân dân, nhất là học sinh và những người buôn bán nhỏ⁴.

Ở huyện Gia Lộc, năm 1929, Nguyễn Hối cũng đã về Thượng Cốc (xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc) để tuyên truyền cách mạng, gây dựng cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Sau một thời gian hoạt động, ông đã thành lập ở Thượng Cốc một chi bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên gồm 11 hội viên. Chi bộ này do Lê Thành Lập (tức Nguyễn Năng Khoái) phụ trách⁵.

Ở huyện Thanh Hà, phong trào đầu tiên được nhen nhóm ở khu làng trại Hà Đông. Người gây dựng và tổ chức những cơ sở đầu tiên của Hội Việt Nam

1. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.216.

2, 3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kinh Môn: *Lịch sử Đảng bộ huyện Kinh Môn, tập I (1928 - 1955)*, Xí nghiệp in Trẻ, Hà Nội, 1998, tr.26.

4. Trong Bảo tàng Lịch sử quốc gia (Hà Nội) hiện còn lưu giữ một bản in cuốn sách *Đường kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc. Cuốn sách này bị phát hiện và bị chính quyền xã Hạ Trường, huyện Thanh Hà tịch thu và giao nộp cho quan huyện Thanh Hà. Bản in tài liệu này còn được lưu giữ cùng với tờ trình viết bằng chữ Nôm của viên Phó lý xã Hạ Trường như sau: “*Tên con là Phó lý Nguyễn Văn Tôn, xã Hạ Trường, xin nộp quan huyện Thanh Hà quyển sách này. Con xin làm đơn trình sau. Bảo Đại năm thứ 5, ngày 29 tháng Hai*”. Sự kiện này xảy ra vào năm 1929.

5. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975), Sđd*, tr.43.



Cách mạng Thanh niên là Trần Khắc Quảng. Ông quê ở thôn La Đông, xã Mỹ Tiến, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, ra Hòn Gai vừa học, vừa làm thợ. Tại đây, ông đã tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, được phân công về hoạt động cách mạng ở các huyện: An Lão, Tiên Lãng (Hải Phòng), Thanh Hà, Tứ Kỳ và Vĩnh Bảo (Hải Dương)¹. Năm 1927, Trần Khắc Quảng đã đến các thôn: Lập Lễ, Nhân Bào (xã Thanh Hồng), Hạ Trường, Vĩnh Bình (xã Thanh Cường) của huyện Thanh Hà để tuyên truyền, vận động cách mạng. Đầu năm 1928, ông đã thành lập một cơ sở *Nông hội đỏ* ở thôn Lập Lễ gồm 7 hội viên². Hội viên Nông hội đỏ sinh hoạt định kỳ hàng tháng và đóng nguyệt phí mỗi tháng 6 hào để gây quỹ hội, đồng thời tổ chức học tập, tuyên truyền cách mạng qua sách báo bí mật³. Sau khi thành lập, tổ chức Nông hội đỏ Lập Lễ thường xuyên được các cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên về tuyên truyền cách mạng. Được sự dẫn dắt của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tổ chức Nông hội đỏ đã vận động các hội viên giúp đỡ nhau trong đời sống; tổ chức các cuộc đấu tranh đòi miễn giảm thuế, đòi chia lại công điền, tăng tiền công... Chịu ảnh hưởng từ hoạt động của tổ chức Nông hội đỏ Lập Lễ, các tổ nông hội đã lần lượt được thành lập ở nhiều nơi khác trên địa bàn huyện Thanh Hà, làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân trong huyện phát triển mạnh mẽ hơn.

Năm 1929, tổ chức Nông hội đỏ Lập Lễ đã vận động nhân dân và hào lý trong thôn đấu tranh với Tuần phủ Trần Đình Đại, giành lại được 45 mẫu ruộng thuộc đất soi bồi ven sông Thái Bình giáp với thôn Lập Lễ⁴. Cùng thời gian này, cơ sở Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở xã Thanh Cường cũng vận động nhân dân đấu tranh với cường hào và quan lại địa phương, giành lại đất đai tại bãi sa bồi Thất Trang ven sông Thái Bình⁵. Ngoài ra, nhân các dịp kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động và Cách mạng Tháng Mười Nga, các tổ Nông hội đỏ đã treo cờ đỏ búa liềm, rải truyền đơn, dán áp phích ở chợ Bào, chợ Hệ,

1, 4. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Hà, tập I (1930 - 1945)*, Hải Dương, tr.41, 42.

2, 3, 5. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.43, 44.



đò Gù, Ngọc Điểm, Phù Tinh, đò Câu Thượng, Vĩnh Xá... để vận động đấu tranh cách mạng. Tính đến tháng 3/1930, ở Thanh Hà đã có 9 cơ sở Nông hội đỏ ở các địa phương như Hạ Trường, Vĩnh Bình, Lang Cang, Phúc Giới, Vĩnh Xá, Nhân Vông, Phù Tinh, Lập Lễ, Nhân Bàu, với tổng số 50 hội viên¹.

Ở Tứ Kỳ, khoảng đầu năm 1928, Trần Khắc Quảng cũng đã giác ngộ và vận động thành lập được một chi bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở làng Thanh Kỳ (xã An Thanh) gồm 4 hội viên: Phạm Xuân Cương, Phạm Văn Sạ, Trương Khắc Dẫn và Trần Khắc Quảng; Trần Khắc Quảng được đề cử làm Bí thư². Cuối năm 1929, dưới sự lãnh đạo của Chi bộ, nhân dân Thanh Kỳ đã đứng lên đấu tranh với hào lý và quan lại địa phương, đòi chia lại đất đai ở bãi sa bồi ven sông Thái Bình. Kết quả là hào lý và quan lại địa phương đã phải nhượng bộ quần chúng, đem hơn 100 mẫu ruộng ven sông Thái Bình chia cho các suất đình³.

Có thể thấy, điểm chung của các cuộc đấu tranh của nhân dân hai huyện Thanh Hà và Tứ Kỳ do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lãnh đạo thời kỳ này là tập trung vào việc đòi quyền lợi cho nông dân. Sau những cuộc đấu tranh này, mật thám Pháp đã cử người theo dõi, phát hiện được một số yếu nhân lãnh đạo phong trào và tổ chức vây bắt. Cùng với đó là sự phản bội của Nguyễn Văn Tôn (tức Phó lý Nguyễn Bá Ngà) - một thành viên của Nông hội đỏ huyện Thanh Hà, người xóm Liêu, thôn Hạ Vĩnh - đã làm cho các cơ sở Nông hội đỏ và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở vùng này bị bại lộ. Cả bốn hội viên của Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên làng Thanh Kỳ (xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ) đều bị bắt và bị cầm tù⁴. Trần Khắc Quảng - một hạt nhân lãnh đạo tiêu biểu của phong trào thanh niên của hai huyện Tứ Kỳ và Thanh Hà cũng bị bắt ở cánh đồng Vĩnh Bình (xã Thanh Cường, huyện Thanh Hà) vào khoảng 22 giờ đêm 13/4/1930 và hy sinh trên đường bị áp giải lên huyện⁵.

1, 5. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Hà, tập I (1930 - 1945)*, Sđd, tr.41, 43.

2, 3, 4. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tứ Kỳ: *Lịch sử Đảng bộ huyện Tứ Kỳ, tập I (1930 - 1945)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.44, 44, 45.



Ngoài ra, nhắc đến hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Dương, đặc biệt là tại các huyện Thanh Hà, Tứ Kỳ không thể không nhắc đến vai trò của Nguyễn Lương Bằng và Quách Trung Đảm. Nguyễn Lương Bằng quê ở thôn Đông, xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Năm 17 tuổi, ông xuống Hải Phòng làm công nhân cho một công ty tàu biển của Pháp, chạy tuyến Hải Phòng - Hồng Kông. Năm 1925, ông gặp Hồ Tùng Mậu và sau đó qua Hồ Tùng Mậu, ông được gặp Nguyễn Ái Quốc. Qua tiếp xúc với Hồ Tùng Mậu và Nguyễn Ái Quốc, tháng 12/1925, ông đã tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, được giao nhiệm vụ về nước hoạt động, giữ vai trò liên lạc với các tổ chức cách mạng ở trong và ngoài nước. Năm 1928, ông sang hoạt động ở Hương Cảng, Quảng Châu, Thượng Hải. Tháng 12/1929, ông gia nhập An Nam Cộng sản đảng¹.

Trong quá trình hoạt động, khoảng năm 1928, ông đã tiếp xúc với Quách Trung Đảm - công nhân của một công ty tàu biển Pháp, chạy tuyến Hải Phòng - Hồng Kông, giác ngộ và kết nạp Quách Trung Đảm vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Nguyễn Lương Bằng đã giao cho Quách Trung Đảm nhiệm vụ mang các tài liệu cách mạng của Hội như *Đường cách mệnh*, báo *Thanh niên*,... về Hải Phòng và chuyển cho các tổ chức cách mạng trong nước. Cứ mỗi khi về đến Hải Phòng, Quách Trung Đảm thường theo thuyền buôn về Hạ Trường, Hạ Vĩnh (huyện Thanh Hà) để trao tài liệu cho cơ sở cách mạng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở khu Hà Đông². Như vậy, dù không hoạt động trực tiếp ở Hải Dương, song với vai trò là liên lạc viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Nguyễn Lương Bằng và Quách Trung Đảm đã trở thành đầu mối để kết nối và tạo điều kiện để cơ sở Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở khu vực Thanh Hà, Tứ Kỳ (Hải Dương) được tiếp xúc với các tài liệu cách mạng nhanh nhất. Đây là một trong những nguyên nhân thúc đẩy phong trào cách mạng ở vùng này phát triển mạnh mẽ hơn so với những vùng

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.549.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Hà, tập I (1930 - 1945), Sđd*, tr.44.



khác ở Hải Dương trong những năm 1929 - 1930 và có sự gắn kết chặt chẽ với hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Phòng. Thời kỳ này, nhiều thanh niên yêu nước của Hải Dương đến Hải Phòng để hoạt động và được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 4/1929, Hoàng Văn Đoàn (tức Ninh) quê ở Bình Hà (huyện Thanh Hà) - một cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã được kết nạp vào một chi bộ ở Hải Phòng. Cũng trong khoảng thời gian đầu năm 1929, Hoàng Văn Đoàn đã tiếp xúc với Nguyễn Khắc Xứng (tức Lê Thanh Nghị) lúc này đang hoạt động ở Hải Phòng, giác ngộ và kết nạp ông vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên¹. Hoàng Văn Đoàn sau đó được bầu là Ủy viên Ban Chấp hành Công hội đả Hải Phòng và Ủy viên Ban Chấp hành Tổng Công hội đả Bắc Kỳ.

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, sau đó ít lâu Chi bộ Đảng ở mỏ than Mạo Khê cũng đã ra đời trên cơ sở Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở đây. Được sự phối hợp lãnh đạo của Chi bộ Đảng Mạo Khê, tháng 5/1930, Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Hạ Chiểu đã tổ chức một nhóm quần chúng ở Hạ Chiểu và làng Kim Xuyên (An Sinh) gồm 87 người kéo đến đấu tranh với hào lý và quan lại địa phương, chống phụ thu lạm bổ, yêu cầu chính quyền phải thu sưu và thuế ruộng đúng quy định. Cùng thời gian này, ở phố huyện An Lưu, Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã tổ chức treo cờ đả búa liềm để thu hút sự quan tâm, ủng hộ của quần chúng nhân dân².

Nhờ có những hoạt động tích cực của các thành viên cốt cán của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, trong đó có những cán bộ là con em Xứ Đông, trong những năm 1926 - 1930, một loạt các chi bộ, cơ sở của Hội đã được gây dựng và phát triển ở Hải Dương. Những cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã tích cực thâm nhập vào quần chúng nhân dân, vận động và tổ chức cho quần chúng đấu tranh chống thực dân và tay sai ở Hải Dương,

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Hà, tập I (1930 - 1945), Sđd, tr.45.*

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kinh Môn: *Lịch sử Đảng bộ huyện Kinh Môn, tập I (1928 - 1955), Sđd, tr.27.*



làm cho phong trào cách mạng của tỉnh phát triển lên mạnh mẽ hơn. Tiêu biểu phải kể đến cuộc đấu tranh năm 1929 nhân dịp kỷ niệm lần thứ 12 Ngày Cách mạng Tháng Mười Nga thành công. Đây là lần đầu tiên công nhân và nông dân Hải Dương tổ chức kỷ niệm sự kiện trọng đại này một cách sôi nổi với nhiều hoạt động công khai. Các cơ sở của tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Dương đã treo cờ búa liềm, rải truyền đơn, dán áp phích, tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười Nga ở các nơi công cộng như: chợ Hệ, chợ Bầu, đò Gù, đò Câu Thượng (huyện Thanh Hà), ở thành phố Hải Dương và đặc biệt là ở khu mỏ Mạo Khê (Đông Triều)¹.

e) Sự tham gia của trí thức Hải Dương vào các phong trào yêu nước và cách mạng

Hải Dương vốn là một tỉnh được mệnh danh là đất học. Cũng bởi vậy mà trong lịch sử phát triển, Hải Dương đã sản sinh ra nhiều trí thức, anh tài có nhiều đóng góp đối với công cuộc dựng nước và giữ nước. Khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, các trí thức Nho học Hải Dương cũng đã có những đóng góp nhất định cho các cuộc đấu tranh kháng Pháp, đặc biệt là khi quân Pháp tiến quân xâm lược Bắc Kỳ. Tiếp nối truyền thống của các thế hệ cha anh đi trước, đầu thế kỷ XX, đứng trước vận mệnh của quốc gia dân tộc, các nhân sĩ, trí thức Hải Dương cũng đã tham gia, đóng góp trong các cuộc vận động yêu nước, chống thực dân Pháp và tay sai. Họ là những người tổ chức, dẫn dắt các phong trào yêu nước, hoặc tuyên truyền, giác ngộ quần chúng nhằm thức tỉnh ý thức dân tộc để đoàn kết cùng cả nước chống kẻ thù chung, giành lại độc lập dân tộc. Có thể nhận thấy bóng dáng của giới trí thức Hải Dương trong nhiều cuộc vận động yêu nước và cách mạng thời kỳ này như Bùi Hữu Ái và Đoàn Đình Duyệt trong phong trào *Thiện đàn*²; hay Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Văn Ngọc, Trần Quang Diệu, Trần Nhật Đông, Nguyễn Ước, Võ An Ninh,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.44.

2. Đoàn Đình Duyệt là người có công trùng tu Đền thiện Phù Tải. Xem bài “Hội thảo khoa học về Nam tước, Đại thần Đoàn Đình Duyệt tại huyện Ninh Giang”, <http://ninhgiang.haiduong.gov.vn/>.



Trần Văn Giáp,... trong các phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản. Họ là những người từng thi cử đỗ đạt, làm quan lại, công chức trong hệ thống chính quyền thực dân và thấy rõ sự bất lực của vua, quan Việt Nam, sự tàn bạo của chế độ cai trị thuộc địa và cảnh sống khốn cùng của nhân dân, nên đã tham gia khởi xướng, phát động các cuộc đấu tranh yêu nước chống Pháp, truyền bá tư tưởng tiến bộ trong nhân dân. Hoạt động yêu nước và cách mạng của nhóm trí thức mới Tây học của Hải Dương được thể hiện trên hai lĩnh vực cơ bản: *Một là*, thành lập những nhóm trí thức, xuất bản báo chí để đấu tranh đòi chính quyền thực dân thực hiện cải cách văn hóa, xã hội, kinh tế nhằm nâng dân trí, chấn dân khí và hậu dân sinh, chống sưu cao, thuế nặng,... *Hai là*, tham gia thành lập các tổ chức, đảng phái chính trị, vận động, tập hợp lực lượng đấu tranh trực diện với thực dân Pháp bằng các hình thức như trừng trị Việt gian, khởi nghĩa, nhằm lật đổ ách cai trị của thực dân Pháp.

Bên cạnh việc tham gia vào các phong trào Thiện đàn, phong trào dân chủ tư sản, trí thức Hải Dương thời kỳ này cũng tích cực tham gia vào các hoạt động yêu nước theo khuynh hướng cách mạng vô sản dưới sự dẫn dắt của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Có thể kể đến một số nhân vật tiêu biểu của thời kỳ này như Đỗ Ngọc Du, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Hối, Nguyễn Thượng Mẫn, Nguyễn Khắc Xứng, Phạm Văn Lộng, Hoàng Văn Đào, Đinh Nhu,... Là những trí thức có tinh thần yêu nước, tinh thần cách mạng, được sự dìu dắt, rèn luyện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, họ đã trở về quê hương để gây dựng cơ sở và lãnh đạo phong trào cách mạng, làm cho các cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân Hải Dương phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn.

Như vậy, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1930, dưới tác động của những bối cảnh lịch sử quốc tế và trong nước, phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương cũng đã có những bước phát triển mới. Những phong trào này được dẫn dắt của nhiều tổ chức và đảng phái chính trị khác nhau, từ Việt Nam Quốc dân đảng đến Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Mặc dù chưa giành được thắng lợi, thậm chí bị đàn áp và bị thất bại hoàn toàn (như trong khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng), nhưng các



phong trào đó đã thể hiện tinh thần yêu nước quật cường của nhân dân Hải Dương trong cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân Pháp. Mặt khác, từ thực tiễn của các phong trào yêu nước và cách mạng thời kỳ này ở Hải Dương đã cho thấy được vai trò to lớn của tầng lớp trí thức trong tỉnh. Họ xuất thân trong các môi trường trí thức, được học hành bài bản để trở thành các trí thức; cũng có những người tự đào tạo, rèn luyện để trở thành trí thức và tham gia vào các hoạt động yêu nước và cách mạng ở Hải Dương nói riêng và cả nước nói chung. Một số trí thức đóng vai trò là người dẫn dắt, tổ chức các cuộc đấu tranh và yêu nước của nhân dân ở Hải Dương cũng như trên các địa bàn khác. Có thể nói, những trí thức cách mạng đó đã tiếp tục khơi lên ngọn lửa yêu nước và cách mạng cho nhân dân Hải Dương, từ đó góp phần thổi bùng lên ngọn lửa đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn. Đây chính là tiền đề, nền tảng để các phong trào yêu nước và cách mạng ở Hải Dương từ năm 1930 trở đi có sự phát triển mạnh mẽ và quyết liệt hơn dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

II- CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG Ở HẢI DƯƠNG TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1939

1. Vài nét về tình hình thế giới và Việt Nam trong những năm 1930 - 1939

Trong khoảng thời gian hơn 10 năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, trên thế giới và trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á đã diễn ra nhiều sự kiện và quá trình lịch sử phức tạp, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến diễn trình lịch sử Việt Nam, đặc biệt là sự phát triển của các phong trào yêu nước và cách mạng, trong đó có Hải Dương.

Cuộc đại khủng hoảng kinh tế - xã hội giai đoạn 1929 - 1933 đã tác động sâu sắc đến diễn trình lịch sử thế giới trên nhiều phương diện khác nhau. Ở các nước tư bản Tây Âu và Bắc Mỹ, tình trạng tiêu điều của nền kinh tế đã đẩy đại đa số dân chúng vào cảnh sống cùng cực, hàng chục triệu công nhân thất nghiệp, nông dân, tiểu chủ, tiểu thương phá sản hàng loạt. Tình trạng bao trùm chung ở tất cả các nước tư bản phát triển là: “Xã hội mất an ninh



ng nghiêm trọng do tình trạng lạm dụng bạo lực, đặc biệt là sự thịnh hành của các xu hướng, các phong trào bạo lực xã hội của giới trẻ vô nghề nghiệp, thất vọng trước cuộc sống hiện tại và bi quan, mất định hướng về tương lai”¹. Đó chính là môi sinh lịch sử thuận lợi cho sự xuất hiện các xu hướng chính trị bạo lực - cực hữu ở các nước tư bản phương Tây, mà hình thức điển hình nhất là chủ nghĩa phát xít.

Adolf Hitler (1889 - 1945), thủ lĩnh của Đảng Quốc xã Đức, lên nắm quyền tại Đức vào ngày 30/01/1933 đã lập tức thủ tiêu chế độ đại nghị ở nước Đức, thiết lập chế độ thống trị quân phiệt, độc tài và sử dụng vũ lực tối đa tiêu diệt bất kỳ một lực lượng nào đối lập, trước hết là những người cộng sản và người Do Thái. Đồng thời, Chính phủ Quốc xã đã dồn sức chuẩn bị cho một cuộc “chiến tranh tổng lực” để mở rộng “không gian sinh tồn” và khẳng định vị trí bá chủ của “chủng tộc thượng đẳng” Arier².

Cũng trong thời gian đó, xu thế quân phiệt đã chiếm ưu thế áp đảo trong chính giới Nhật Bản. Từ sau khi khẳng định được vai trò của mình trong thế giới tư bản, Nhật Bản ra sức chạy đua vũ trang để chuẩn bị cho một cuộc xâm lược đại quy mô, xâm chiếm toàn cõi Á Đông. Để thực hiện âm mưu này, ngày 18/9/1931, Nhật Bản đã cho quân tấn công xâm chiếm Mãn Châu làm bàn đạp chuẩn bị cho các bước bành trướng tiếp theo. Tháng 10 và tháng 11/1936, Đức - Nhật Bản - Italia đã ký kết một hiệp ước liên minh chống Quốc tế Cộng sản; trục phát xít Đức - Italia - Nhật Bản đã hình thành, trở thành nguy cơ chiến tranh đe dọa hòa bình và số phận của toàn nhân loại³.

Đứng trước nguy cơ của chiến tranh thế giới, Quốc tế Cộng sản cũng đã có những đường hướng chiến lược mới để lãnh đạo phong trào cách mạng. Bước ngoặt đầu tiên trong chiến lược có ảnh hưởng sâu rộng đối với sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới nói chung cũng như đối với phong trào cách mạng Việt Nam nói riêng là Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản diễn ra từ ngày 25/7 đến ngày 20/8/1935 tại Mátxcơva. Tại Đại hội này, Quốc tế Cộng sản cho rằng các đảng cộng sản ở tất cả các nước phải thiết lập cho được một liên minh

1, 2, 3. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.III, tr.555, 556, 556.



dân chủ rộng rãi, cùng với một giai tầng tiến bộ xã hội đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, vì “tự do, cơm áo, hòa bình”. Đây được coi là một nguyên nhân lịch sử dẫn đến những chuyển biến trong phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam nói chung và Hải Dương nói riêng từ sau cao trào Xôviết Nghệ - Tĩnh (1930 - 1931).

Ngoài ra, một diễn biến khác của bối cảnh quốc tế lúc này cũng có tác động không nhỏ đến sự phát sinh của các phong trào yêu nước và cách mạng mới ở Việt Nam nói chung và Hải Dương nói riêng, đó chính là sự ra đời của Mặt trận Bình dân ở Pháp.

Nằm ở một quốc gia có truyền thống dân chủ và cách mạng, Đảng Cộng sản Pháp là một trong những chính đảng lớn có ảnh hưởng sâu rộng và uy tín đối với nhân dân Pháp. Từ cuối năm 1933, Đảng Cộng sản Pháp tổ chức các cuộc biểu tình, đấu tranh phản đối chủ nghĩa phát xít, lôi cuốn được hàng vạn người tham gia. Tháng 8/1935, Mặt trận Bình dân Pháp được thành lập với tên gọi là *Tập hợp dân chúng (Rassemblement populaire)*. Trong cuộc bầu cử nghị viện Pháp ngày 03/5/1936, Mặt trận Bình dân Pháp đã giành thắng lợi, trên cơ sở đó, đầu tháng 6/1936, Chính phủ Bình dân Pháp được thành lập do Léon Blum đứng đầu¹.

Sau khi được thành lập, Chính phủ Blum đã tuyên bố sẽ tiến hành một số cải cách dân chủ ở nước Pháp và các thuộc địa, như ân xá tù chính trị, ban bố luật lao động, thực thi một số chính sách để cải thiện cuộc sống của dân chúng các xứ thuộc địa và sẽ lập một phái đoàn thanh tra tình hình chính trị, kinh tế và tinh thần tại các vùng lãnh thổ hải ngoại của nước Pháp, đặc biệt là Đông Dương và Bắc Phi². Những tuyên bố đó của Chính phủ Bình dân cũng đã làm dấy lên một phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam đòi Chính phủ Pháp phải thực thi những quyền tự do, dân chủ. Đây là một trong những nguyên nhân quốc tế trực tiếp có tác động đến sự phát triển của phong trào yêu nước và cách mạng ở Hải Dương từ sau cao trào cách mạng 1930 - 1931.

Cũng trong thời gian này, nhóm Tự lực văn đoàn đã hăng hái vận động, quy tụ khá đông văn nghệ sĩ tham gia vào các hoạt động đấu tranh vì các quyền

1, 2. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.III, tr.561.



dân sinh, dân chủ do Đảng Cộng sản Đông Dương tổ chức. Với danh nghĩa nhóm *Ngày nay* họ đã cùng những người cộng sản trong nhóm *Tin tức* và các đảng viên Đảng Xã hội Pháp trong nhóm *Domain* cùng tổ chức thành công cuộc mít tinh khổng lồ tại khu Đấu xảo (Hà Nội) nhân kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 01/5/1938.

Ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ giữa năm 1925 đến đầu năm 1930, một số chính đảng và phong trào tôn giáo - chính trị đã có ảnh hưởng mạnh tới ý thức, tâm trạng chính trị, xã hội của quần chúng nhân dân. Đó là Đảng Lập hiến, phong trào Thiện đàn, đạo Cao Đài, Hội kín Nguyễn An Ninh, Hội Phục Việt (sau là Tân Việt Cách mạng đảng), Việt Nam Quốc dân đảng, phong trào chấn hưng Phật giáo, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và sau đó là sự ra đời của ba tổ chức cộng sản. Đặc biệt, đầu năm 1930 Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập trên cơ sở hợp nhất các tổ chức cộng sản đang hoạt động ở Việt Nam. Sự ra đời và hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam chính là nguyên nhân dẫn đến các cao trào cách mạng 1930 - 1931.

Ngoài ra, sự thay đổi chính sách cai trị của thực dân Pháp từ sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự bùng phát của các phong trào yêu nước và cách mạng trên địa bàn cả nước nói chung và Hải Dương nói riêng trong giai đoạn 1936 - 1939.

Từ cuối năm 1935 đầu năm 1936, nền kinh tế Việt Nam tuy có dấu hiệu bắt đầu khôi phục trên một số lĩnh vực, nhưng vẫn còn tiêu điều, kiệt quệ do hậu quả của thời kỳ tổng khủng hoảng trầm trọng và kéo dài. Trong suốt thời kỳ “phục hồi kinh tế”, số lượng các doanh nghiệp hoạt động trên toàn cõi Đông Dương của người Pháp cũng như tổng số vốn đầu tư không những không tăng thêm, mà ngược lại, vẫn tiếp tục giảm sút. Năm 1936, có 312 công ty với tổng số vốn là 2.873.700.000 francs thì đến năm 1939 số công ty đã giảm xuống còn 298 và tổng số vốn giảm xuống còn 2.766.400.000 francs. Tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng đến lợi nhuận của giới chủ, bởi lợi tức bình quân cổ phần năm 1936 là 132.200.000 francs thì năm 1939 đã tăng lên 465.000.000 francs¹.

1. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.III, tr.564.



Do sưu cao, thuế nặng và do bị mất đất sản xuất, hàng triệu nông dân ở các vùng nông thôn vẫn tiếp tục bị dồn vào cảnh khốn cùng. Thêm vào đó, giới kỳ hào, lý dịch được chính quyền thực dân dung túng lại đặt ra hàng chục thứ hà lạm, nhũng nhiễu, phân biệt đối xử và áp bức quần chúng. Ở các thành thị và các khu công nghiệp, cuộc sống của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác cũng chưa được cải thiện sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế. Trong những năm khủng hoảng kinh tế, hàng vạn công nhân đã bị sa thải và trong thời kỳ nền kinh tế phục hồi chậm chạp này số công nhân thất nghiệp vẫn rất đông. Năm 1937, tổng số công nhân Việt Nam ước chừng chỉ khoảng 150.000 và số người thất nghiệp có đăng ký chính thức là hơn 40.000¹. Có thể nói, các chính sách của thực dân Pháp đã làm cho tất cả các hạng người làm công ăn lương, bao gồm cả công chức, tư chức, trở nên túng quẫn. Đồng francs bị phá giá trong khi đó thì giá cả các mặt hàng sinh hoạt thiết yếu bị đẩy lên từ 20% đến 50%, thậm chí tới 70% hoặc trên 100%².

Sự sa sút và cùng quẫn của các tầng lớp nhân dân lao động cũng chính là nguyên nhân bùng nổ của phong trào dân tộc, dân chủ, chống thực dân phản động ở Việt Nam nói chung và Hải Dương nói riêng.

Một nguyên nhân nữa dẫn đến sự bùng phát của các phong trào cách mạng ở Hải Dương nói riêng và cả nước nói chung trong những năm 1930, đó là chuyển hướng về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Gần một năm sau Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản, cuối tháng 7/1936, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp tại Thượng Hải, do Tổng Bí thư Lê Hồng Phong, Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản chủ trì. Tại Hội nghị này, lần đầu tiên Đảng Cộng sản Đông Dương thực sự xem xét lại toàn bộ đường lối cách mạng của Đảng. Hội nghị đã chỉ rõ: “Kinh nghiệm thời gian qua chỉ cho chúng ta rằng chủ nghĩa bè phái trong sách lược và tổ chức là trở ngại lớn cho sự phát triển của Đảng”³. Hội nghị đã đi đến kết luận: “Ban Trung ương, sau khi nghiên cứu những điều kiện chủ quan và

1, 2. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.III, tr.568, 569.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.6, tr.78.



khách quan ở Đông Dương, đã đi đến kết luận rằng việc thành lập Mặt trận dân tộc phản đế không thể trì hoãn thêm một phút. Các tổ chức đảng, mỗi một đồng chí phải hết sức chủ động thành lập Mặt trận dân tộc phản đế, nhằm tập hợp tất cả các đảng, tất cả các tầng lớp quần chúng để tranh đấu đòi những yêu sách tối thiểu”¹.

Những quan điểm trên cho thấy, Đảng Cộng sản Đông Dương đã có bước trưởng thành mới trong nhận thức về phương pháp cách mạng, cũng như trong việc hoàn chỉnh quá trình chuyển hướng chiến lược cách mạng. Đó là một trong những yếu tố quan trọng nhất có tác động, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Việt Nam, trong đó có nhân dân Hải Dương, kể từ sau năm 1930 đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

2. Sự phát triển của phong trào yêu nước và cách mạng ở Hải Dương trong những năm 1930 - 1939

a) Tình hình tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng ở Hải Dương từ sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái (tháng 02/1930)

Thất bại của cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng 02/1930 đã giáng một đòn nặng nề vào tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng. Ngay khi cuộc nổi dậy nổ ra, thực dân Pháp đã sử dụng những biện pháp đàn áp tàn bạo nhất để đập tan lực lượng và tổ chức của Đảng, đồng thời khủng bố tinh thần yêu nước, ý chí vùng lên của nhân dân Việt Nam. Cũng trong thời gian này, thực dân Pháp còn tổ chức truy bắt gắt gao những người có tư tưởng tiến bộ và những đảng viên của Việt Nam Quốc dân đảng ở các huyện Chí Linh, Nam Sách, Kim Thành, Thanh Hà (Hải Dương). Đảng viên cốt cán của Việt Nam Quốc dân đảng bị bắt gần hết, chỉ có một số người trốn thoát, như Nguyễn Thế Nghiệp, Vũ Hồng Khanh (Vũ Văn Giản)². Cùng với Cổ Am, nhiều làng khác thuộc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.6, tr.80.*

2. Xem Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân đảng - Lịch sử đấu tranh cận đại (1927 - 1954), Sđd, tr.134-135*; Phạm Hồng Tung: “Hoạt động và vai trò lịch sử của Việt Nam Quốc dân đảng trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam từ sau khởi nghĩa Yên Bái đến trước Thế chiến II”, tạp chí *Khoa học* (Đại học Quốc gia Hà Nội), số 3, 2004, tr.12.



Đông Lâm, Đông Cao, xã Kha Lâm thuộc Kiến An cũng bị Pháp triệt hạ, với lý do “đám dân lành ấy phạm có mỗi tội là ủng hộ cách mạng, dung túng và che chở các đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng”¹.

Cho đến cuối năm 1930, Việt Nam Quốc dân đảng trên thực tế đã không còn tồn tại với tư cách là một tổ chức.

Tuy nhiên, ngay sau khởi nghĩa Yên Bái, phái “cải tổ” trong hàng ngũ cốt cán của Việt Nam Quốc dân đảng do Lê Hữu Cảnh, Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Tiến Lữ và Lê Tiến Sự đứng đầu đã cố gắng xây dựng lại phong trào². Mặc dù đã nhận ra được những sai lầm, yếu kém căn bản trong tổ chức và phương thức hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng, nhưng phái này cũng không biết phải bắt đầu xây dựng lại tổ chức và cải tổ như thế nào. Họ cố gắng bắt mối, quy tụ được một số đảng viên còn lọt lưới mật thám Pháp. Sau một thời gian hoạt động, phái “cải tổ” đã tổ chức một hội nghị để bầu ra một “tổng bộ” mới và vạch kế hoạch liên kết với các địa phương. Tại một vài địa phương như Vĩnh Phúc và Hải Dương, phái “cải tổ” Việt Nam Quốc dân đảng đã bắt đầu được phục hồi và có một số hoạt động³.

Tuy nhiên, một điều dễ nhận thấy là, những lãnh tụ “cải tổ” bấy giờ cũng không có một đường lối chính trị rõ ràng, một chương trình hành động đúng đắn. Để củng cố lòng tin cho số đảng viên còn lại đang hoang mang cực độ, phái “cải tổ” thấy cần phải tiến hành tổ chức một số hoạt động để khẳng định sự tồn tại của Đảng. Ngày 30/4/1930, trong lúc thực dân Pháp đang ráo riết truy lùng, khủng bố các cơ sở của Việt Nam Quốc dân đảng thì đích thân Nguyễn Xuân Huân đã thực hiện vụ cướp số tiền 11.000 piastres trên đường phố Hà Nội. Ngoài ra, phái “cải tổ” còn chủ trương ám sát Toàn quyền

1. Trương Ngọc Phú: “Từ vụ ám sát Bazin năm 1929 đến cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930 của Việt Nam Quốc dân đảng”, tạp chí Xưa & Nay, số 474, tr.22.

2. Xem Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân đảng - Lịch sử đấu tranh cận đại (1927 - 1954)*, Sđd, tr.54 và 150-151.

3. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.149.



Pierre Pasquier và Tổng đốc Thái Bình Vi Văn Định¹. Tuy nhiên, kế hoạch ám sát không thành. Cũng trong thời gian này, Nguyễn Thị Giang - một yếu nhân quan trọng của Việt Nam Quốc dân đảng đã âm mưu “đánh phá ngục thất Hỏa Lò và pháp trường Yên Bái để cứu Nguyễn Thái Học và các đồng chí của cô”².

Để thực hiện các hành vi khủng bố, ám sát, đặc biệt là âm mưu cướp ngục, Việt Nam Quốc dân đảng vẫn tiếp tục công việc chế bom³. Các hành động này đã “đổ thêm dầu vào lửa” khiến cho mật thám Pháp càng ráo riết truy lùng. Đến tháng 8/1930, toàn bộ lãnh đạo của phái “cải tổ”, bao gồm Nguyễn Xuân Huân, Lê Hữu Cảnh và một số yếu nhân trong phái như Nguyễn Văn Xuân, Lê Tiến Sự, Nguyễn Hữu Quất, Nguyễn Văn Lân, Trịnh Văn Yên, Nguyễn Văn Đông, v.v. đã bị bắt và bị giết hại. Cố gắng “cải tổ” phục hồi đảng của một nhóm đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng đã nhanh chóng rơi vào bế tắc⁴.

Ở Hải Dương, phái “cải tổ” vẫn cố gắng hoạt động. Đầu năm 1932, Đào Nguyên Huân đã đứng ra tập hợp lực lượng, sau đó phát triển rộng trong một số địa phương như Cẩm Giàng, Kinh Môn và Chí Linh. Ngày 19/02/1932, Việt Nam Quốc dân đảng ở Hải Dương bầu Ủy ban liên tỉnh, với nhiệm vụ quan trọng là tập hợp lại lực lượng và điều khiển những hoạt động cải tổ đảng ở Hải Dương, Hưng Yên và Bắc Ninh⁵. Đây là sự cố gắng lớn của nhóm “cải tổ” ở Hải Dương, dù bị thực dân Pháp truy lùng gắt gao.

Nhìn chung, dù đã tìm mọi cách duy trì, kết nối với nhau nhưng trong phương thức hoạt động, các nhóm đảng viên thuộc phái “cải tổ” ở Hà Nội, Hải Dương đã không lấy công tác tuyên truyền, vận động nhân dân đứng lên làm cách mạng là chính, mà tiếp tục tổ chức các vụ tổng tiền, ám sát nhằm giải quyết vấn đề tài chính cấp bách đang đặt ra, đồng thời, tiếp tục sản xuất vũ khí chờ thời cơ khởi nghĩa vũ trang. Cuối năm 1932, Đào Nguyên Huân bị bắt.

1, 2, 3. Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân đảng - Lịch sử đấu tranh cận đại (1927 - 1954)*, Sđd, tr.144.

4, 5. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.150.



Sự kiện này đồng nghĩa với việc những hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng tại Hải Dương hoàn toàn chấm dứt¹.

b) Phong trào cách mạng thời kỳ 1930 - 1931 ở Hải Dương

- Sự ra đời của các chi bộ đảng cộng sản ở Hải Dương:

Cuối năm 1929 đầu năm 1930, trên cơ sở phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ba tổ chức cộng sản đã lần lượt ra đời, đó là Đông Dương Cộng sản đảng (tháng 6/1929), An Nam Cộng sản đảng (tháng 8/1929) và Đông Dương Cộng sản liên đoàn (tháng 9/1929). Sự ra đời và hoạt động của ba tổ chức cộng sản này chứng tỏ bước phát triển nhảy vọt của phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình tuyên truyền, vận động quần chúng, các tổ chức cộng sản không tránh khỏi tranh giành ảnh hưởng, công kích lẫn nhau. Tình trạng này vừa gây tổn hại lớn cho bước phát triển của phong trào cách mạng, lại vừa gây nên tâm lý nghi ngờ, hoang mang trong quần chúng, đặt ra yêu cầu cần phải thống nhất các tổ chức cộng sản lại để thành lập một chính đảng lãnh đạo cách mạng.

Cuối năm 1929, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã từ Xiêm qua Trung Quốc và đến Hồng Kông². Từ ngày 06/01 đến ngày 08/02/1930, tại bán đảo Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc), Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản đã được tiến hành dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc³. Hội nghị đã nhất trí hợp nhất Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời thông qua *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt* do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã đánh dấu bước ngoặt vĩ đại của lịch sử Việt Nam và cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng trong cả nước. Sự ra đời của Đảng với đường lối cách mạng đúng đắn như một luồng gió mới thổi vào ngọn lửa đấu tranh của quần chúng làm bùng cháy lên thành một cao trào cách mạng 1930 - 1931.

1. Xem Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.150-151.

2. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.III, tr.430.

3. Xem Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Sđd, tr.41.



Tại Hải Dương, ngay sau Hội nghị thành lập Đảng, tháng 02/1930 Nguyễn Văn Cừ đã thành lập một Chi bộ Đảng Cộng sản ở khu mỏ Mạo Khê (Đông Triều), gồm 5 người: Đặng Châu Tuệ, Vũ Thị Mai, Nguyễn Văn Sấn, Bùi Huy Mạo và Bùi Đức Giao, do Đặng Châu Tuệ làm Bí thư. Nguyễn Đức Cảnh cũng đã về dự lễ thành lập và giao các nhiệm vụ hoạt động cho chi bộ¹.



*Thôn Độ Xá (Hoàng Tân, Chí Linh) -
nơi thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên của tỉnh Hải Dương*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Tiếp đó, đầu tháng 3/1930, Trần Cung cũng thành lập một chi bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Độ Xá (Chí Linh) gồm ba người: Hoàng Văn Phương, Trương Đình Kiệm và Nguyễn Văn Lừ, do Nguyễn Văn Lừ làm Bí thư. Cùng với chi bộ đảng ra đời trước đó ở Mạo Khê (Đông Triều), chi bộ đảng ở Độ Xá (Chí Linh) được coi là một trong những chi bộ đầu tiên của

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.46.



Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập tại Hải Dương¹. Sau khi ra đời, được các cán bộ của Xứ ủy Bắc Kỳ như Trần Quang Tạng, Phan Hữu Mẫn liên lạc, giúp đỡ, các chi bộ đã thường xuyên tuyên tổ chức các hoạt động thiết thực như in và rải truyền đơn, vận động quần chúng đấu tranh với quan lại, kỳ hào ở địa phương đòi hoãn tô hoãn nợ, bỏ các hủ tục, quà cáp vào những ngày lễ tết; treo cờ đỏ búa liềm ở chợ Chi Ngãi và vận động quần chúng nhân dân hưởng ứng phong trào Xôviết Nghệ - Tĩnh 1930 - 1931².

Như vậy, ngay đầu năm 1930, trên đất Hải Dương đã xuất hiện hai chi bộ đảng, một ở khu công nghiệp tập trung nhiều công nhân, một ở vùng nông thôn. Đây là sự kiện đánh dấu bước ngoặt quan trọng của phong trào cách mạng ở Hải Dương. Mặc dù số lượng đảng viên còn ít, nhưng các chi bộ đảng đầu tiên này đã hoạt động tích cực, bước đầu khẳng định được vai trò lãnh đạo của Đảng đối với phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng ở tỉnh Hải Dương.

- Phong trào cách mạng 1930 - 1931 ở Hải Dương:

Chính sách thống trị và bóc lột của thực dân Pháp và Nam triều cùng với thiên tai đã tác động mạnh đến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam. Đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động hết sức điêu đứng, khổ cực. Thêm vào đó, các vụ bắt bớ, đàn áp của chính quyền thực dân diễn ra trên khắp cả nước sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng càng làm cho bầu không khí chính trị trở nên ngột ngạt.

Chính vào thời điểm đó ngọn cờ đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội đã được Đảng Cộng sản Việt Nam giương cao. Sau khi ra đời, Đảng đã nhanh chóng tập hợp lực lượng, phát động và lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Mở đầu là hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân các nhà máy: Nhà máy Xi măng Hải Phòng, Nhà máy Dệt Nam Định, Hãng dầu Socony (Sài Gòn), đồn điền cao su Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một), v.v.. Tiếp đến là các cuộc đấu tranh

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.46. Cần chú ý là khi đó (đầu năm 1930), Mạo Khê (Đông Triều) vẫn thuộc tỉnh Hải Dương.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.46.



của 5.000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, của 4.000 công nhân Nhà máy Dệt Nam Định (tháng 4/1930), của công nhân ở Nhà máy Xe lửa Dĩ An (Sài Gòn), Nhà máy Diêm, Nhà máy Cửa Bến Thủy (Nghệ An), và công nhân ở khu mỏ Mông Dương (Quảng Ninh). Cùng với các cuộc đấu tranh của công nhân còn có những cuộc đấu tranh của nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Những cuộc đấu tranh đó là khúc dạo đầu của cao trào cách mạng rộng lớn dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhân ngày Quốc tế Lao động 01/5, lần đầu tiên một phong trào đấu tranh có quy mô toàn quốc được phát động. Ở Nam Kỳ, công nhân Nhà máy Điện Chợ Quán (Sài Gòn), Nhà máy Xe lửa Dĩ An đấu tranh. Hòa nhịp với các cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân các huyện: Đức Hòa (Chợ Lớn), Cao Lãnh (Sa Đéc), Chợ Mới (Long Xuyên) và nông dân các tỉnh: Gia Định, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh, Bến Tre, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một biểu tình đòi giảm thuế, bỏ sưu. Ở Trung Kỳ, nông dân các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam đến các tỉnh cực nam như Khánh Hòa, Bình Thuận đã nổi dậy đấu tranh. Ở Bắc Kỳ, khu mỏ Hồng Gai trở thành nơi đấu tranh quyết liệt giữa công nhân và giới chủ. Cuộc đấu tranh dữ dội của nông dân đã diễn ra ở Thái Bình, Hà Nam, Kiến An. Cao trào cách mạng do Đảng Cộng sản chủ trương và phát động đã kéo dài trên một năm, diễn ra trên 25 tỉnh, thành khắp cả ba miền đất nước, đỉnh cao là sự ra đời của chính quyền Xôviết ở trên 170 “làng đỏ” thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Đây chính là mẫu hình nhà nước cách mạng đầu tiên trong lịch sử Việt Nam¹.

Ở Hải Dương, mặc dù đảng bộ tỉnh chưa ra đời, nhưng được sự lãnh đạo trực tiếp là Xứ ủy Bắc Kỳ, một số chi bộ đảng đã tiến hành phát động quần chúng đấu tranh. Nhân dân Hải Dương đã tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Trung ương Đảng: ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của Xôviết Nghệ - Tĩnh; tổ chức đấu tranh trong các nhà máy, hầm mỏ cũng như ở một số vùng nông thôn đòi cải thiện dân sinh, chống áp bức, cướp đoạt ruộng đất, phụ thu lạm bổ,... tiêu biểu là các cuộc đấu tranh ở Đông Triều, Kinh Môn, Chí Linh, Nam Sách và thành phố Hải Dương.

1. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, t.III, tr.450.



Ngày 01/5/1930, tại khu mỏ Mạo Khê (Đông Triều), dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đảng, công nhân đã tổ chức biểu tình, bãi công đòi chủ mỏ tăng lương lên 3 hào 5 xu/ngày; đòi bảo đảm đủ dụng cụ lao động, bảo hiểm an toàn lao động; đòi bỏ tiền gạo “phụ” mỗi tháng 2 hào; phản đối việc đốc công, chủ mỏ đánh đập phụ nữ,... Mặc dù cuộc đấu tranh nổ ra chưa rộng lớn nhưng đã đánh dấu sự thức tỉnh của đông đảo quần chúng và là bước phát triển quan trọng của phong trào cách mạng ở Hải Dương. Công nhân đã bí mật chuyền tay nhau đọc sách báo cách mạng ngay trong lúc giải lao dưới hầm lò. Báo *Mỏ than* được phát hành để tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin đã thu hút được đông đảo công nhân khu mỏ Mạo Khê và Hồng Quảng tìm đọc¹.

Cuối năm 1930 đầu năm 1931, Chi bộ Đọ Xá (Chí Linh) và các tổ chức Nông hội đỏ đã rải truyền đơn kêu gọi nông dân đấu tranh chống lại địa chủ, hào lý cướp đoạt ruộng đất, chống phụ thu lạm bổ, đòi giảm tô, khất nợ. Ngoài ra, các khẩu hiệu đấu tranh ủng hộ nông dân Tiền Hải (Thái Bình) và Nghệ - Tĩnh chống lại chính sách khủng bố trắng của thực dân Pháp cũng được nêu ra². Đọ Xá đã trở thành cơ sở đi lại hoạt động của các cán bộ Xứ ủy Bắc Kỳ. Tháng 5/1930, sau khi vượt ngục, ông Hoàng Kỳ, một cán bộ có nhiều kinh nghiệm của Đảng đã về Đọ Xá bắt liên lạc để hoạt động, nên phong trào ở Đọ Xá đã phát triển ngày càng mạnh mẽ³. Truyền đơn in ở Đọ Xá được bí mật chuyền đi rải ở một số nơi trong vùng. Hưởng ứng phong trào đấu tranh của Xôviết Nghệ - Tĩnh và nông dân Thái Bình, chi bộ còn tổ chức treo cờ đỏ búa liềm ở chợ Chi Ngãi (Chí Linh), gây được ảnh hưởng tích cực đối với nhân dân⁴.

Ở Kinh Môn, sự ra đời và hoạt động của các chi bộ đảng ở Mạo Khê, Chí Linh cùng với phong trào cách mạng ở những vùng này đã tác động mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh của nhân dân trong huyện, đặc biệt là ở Hạ Chiểu. Tại đây, phong trào đã có sự gắn kết chặt chẽ giữa các cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động, nhất là từ đầu và giữa năm 1930. Cùng với những cuộc đấu của quần chúng ở khu Hạ Chiểu, tháng 5/1930 đã diễn ra cuộc đấu tranh của 87 nông dân làng Kim Xuyên (An Sinh) chống lại quan lại

1, 2, 3, 4. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.48, 49.



địa phương. Đồng thời, ở phố huyện An Lưu, cơ sở cách mạng hoạt động ở đây đã treo cờ đỏ búa liềm để cổ vũ tinh thần đấu tranh của quần chúng¹.

Tuy các cuộc đấu tranh của nhân dân Hải Dương trong thời kỳ 1930 - 1931 diễn ra không quyết liệt như ở Thái Bình hay Nghệ - Tĩnh nhưng do là địa bàn trọng yếu nằm giữa Hà Nội và Hải Phòng, nên chính quyền thực dân ở Hải Dương phải tìm cách tăng cường phòng bị. Giữa năm 1930, chính quyền thực dân cho tăng cường quân lính, điều những trùm thực dân và một số phần tử tay sai gian ác khét tiếng về Hải Dương, như công sứ Massimi, chánh mật thám Quesmoy, phó mật thám De Lorge, bố chánh Cung Đình Vận... Trước sự kìm kẹp gắt gao của thực dân Pháp, phong trào cách mạng ở Hải Dương gặp nhiều khó khăn. Một số cán bộ của Xứ ủy Bắc Kỳ và đảng viên của Việt Nam Quốc dân Đảng đã bị bắt.

Do sự khủng bố ác liệt của thực dân Pháp, cuối năm 1931 phong trào cách mạng trên cả nước cũng như ở Hải Dương tạm lắng xuống và bước vào giai đoạn đấu tranh bảo vệ cơ sở, củng cố tổ chức, gây dựng lại phong trào để chuẩn bị cho thời kỳ đấu tranh mới².

- *Cuộc đấu tranh khôi phục tổ chức cơ sở đảng ở Hải Dương (1932 - 1935):*

Lo sợ trước khí thế đấu tranh quật cường của nhân dân Việt Nam trong phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xôviết Nghệ - Tĩnh cũng như ý chí căm tử của các chiến sĩ Việt Nam Quốc dân đảng trong cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng 02/1930, thực dân Pháp và tay sai đã tăng cường đàn áp, tiến hành khủng bố trắng đối với tất cả các tổ chức chính trị và phong trào quần chúng ở Hải Dương. Hàng loạt chiến sĩ cộng sản và đảng viên của Việt Nam Quốc dân đảng cùng nhiều quần chúng có cảm tình với cách mạng đã bị bắt giam; các cơ sở đảng vừa mới thành lập cũng lần lượt bị phá vỡ. Sự đàn áp khốc liệt của thực dân Pháp đã làm cho phong trào cách mạng ở Hải Dương giai đoạn 1932 - 1935 tạm thời lắng xuống, nhưng ngọn lửa đấu tranh không bao giờ

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kinh Môn: *Lịch sử Đảng bộ huyện Kinh Môn, tập I (1928 - 1955)*, Xí nghiệp in Trẻ, Hà Nội, tr.27.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.49.



lại tàn trên mảnh đất vốn có truyền thống yêu nước từ ngàn đời này¹. Ngược lại, ngọn lửa đấu tranh bên bờ vẫn được những đảng viên kiên trung và quần chúng nhân dân duy trì, nhen nhóm chờ thời để bùng lên dữ dội hơn, mãnh liệt hơn.

Để chống lại sự đàn áp của kẻ thù, khôi phục hệ thống tổ chức cơ sở đảng sau khủng bố, đầu năm 1932, Lê Hồng Phong cùng một số cán bộ chủ chốt ở trong và ngoài nước đã tổ chức *Ban Lãnh đạo Trung ương của Đảng* (còn gọi là Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng). Tháng 6/1932, Ban Lãnh đạo Trung ương đã công bố *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương* để lãnh đạo quá trình đấu tranh khôi phục tổ chức cơ sở đảng và phong trào cách mạng. Những yêu cầu chung trước mắt của đông đảo quần chúng được nêu trong Chương trình là: *Thứ nhất*, đòi các quyền tự do tổ chức, xuất bản, ngôn luận, đi lại trong nước và ra nước ngoài; *thứ hai*, bỏ những luật hình đặc biệt đối với người bản xứ, trả tự do cho tù chính trị, bỏ ngay chính sách đàn áp, giải tán Hội đồng đề hình; *thứ ba*, bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thứ thuế vô lý khác; *thứ tư*, bỏ các độc quyền về rượu, thuốc phiện và muối².

Thực hiện chủ trương của Ban Lãnh đạo Trung ương, các cán bộ, đảng viên kiên trung của Hải Dương đã không quản gian khó, hy sinh, cố gắng khôi phục tổ chức cơ sở đảng. Số cán bộ, đảng viên chưa bị bắt trong các đợt khủng bố đã tiếp tục bí mật hoạt động, móc nối với cơ sở đảng ở địa phương và liên lạc với cấp trên, duy trì các hoạt động dù hoàn cảnh rất khó khăn. Đồng thời, sau một thời gian bị khủng bố, quần chúng nhân dân cũng dần ổn định tâm lý, đã sẵn sàng giúp đỡ, bảo vệ cán bộ cách mạng. Ngoài ra, các cán bộ, đảng viên ở ngoài còn liên lạc, tiếp tế cho các đồng chí bị bắt và bị giam cầm trong các nhà tù và tổ chức đấu tranh đòi thả tù chính trị³.

Ở trong tù, các cán bộ, đảng viên cũng tiến hành đấu tranh dưới nhiều hình thức khác nhau để chống lại sự đàn áp, tra tấn, đánh đập của quản tù, đồng thời cũng là để rèn giũa, học tập thêm về tư tưởng, chính trị, lý luận cách mạng. Phần lớn tù chính trị ở Hải Dương bị thực dân Pháp đưa về

1, 3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.50.

2. Xem Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Sđd, tr.54-55.



nhà tù Hải Dương và Hỏa Lò (Hà Nội)¹. Trong những nhà lao này, thực dân Pháp đã tiến hành các biện pháp tra tấn, mua chuộc, dụ dỗ hồng lung lạc tinh thần của các chiến sĩ cách mạng, khai thác thông tin về các cơ sở cách mạng và cán bộ cốt cán của Đảng để dễ bề triệt phá. Trước thử thách đó, các chiến sĩ cách mạng vẫn kiên cường giữ vững khí tiết của người cộng sản, bảo vệ Đảng, bảo vệ cơ sở cách mạng. Đồng thời, các cán bộ, đảng viên đã tiến hành vận động anh em tù thường phạm và quần chúng đấu tranh chống lại chế độ nhà tù thực dân như tuyệt thực, chống bớt xén khẩu phần ăn, đòi được cấp thuốc men cho anh em tù bị ốm đau². Tiêu biểu cho phong trào đấu tranh trong nhà tù thực dân là các cuộc đấu tranh do Nguyễn Lương Bằng tổ chức và lãnh đạo những năm 1931 - 1932.

Đồng chí Nguyễn Lương Bằng quê ở thôn Đông, xã Thanh Tùng (huyện Thanh Miện), đã cùng với gia đình ra Hải Phòng làm thợ từ năm 1921. Cuối năm 1926, đồng chí được phái về nước hoạt động. Đến năm 1929, đồng chí tiếp tục sang Trung Quốc nhận nhiệm vụ giao thông liên lạc giữa Quảng Châu với Hồng Kông; tuyên truyền vận động binh lính Pháp, Việt kiều và một số công nhân Nhà máy Diezel đấu tranh. Ngày 31/5/1931, mật thám Anh theo dõi và bắt được Nguyễn Lương Bằng ở Quảng Châu - Trung Quốc. Đầu năm 1932, chúng đưa đồng chí về Sở Mật thám Hải Dương. Trong những ngày bị giam cầm trong các nhà lao, Nguyễn Lương Bằng và các đồng chí của ông đã bị đánh đập, ngược đãi, đặc biệt là ở nhà tù Hải Dương. Tại đó, Nguyễn Lương Bằng đã phát động một cuộc đấu tranh chống lại chế độ hà khắc. Cuộc đấu tranh đã tạo tiếng vang ra bên ngoài, làm cho nhà cầm quyền thực dân lúng túng³.

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.50.

3. Trong hồi ký của mình, Nguyễn Lương Bằng cho biết: “Tôi thấy cần phải tranh đấu, không thể để như thế được, bèn tuyên truyền vận động anh em tù chống lại. Tôi nghĩ, có lẽ cả nhà lao này chỉ có mình là cộng sản, mình phải đi đầu lôi cuốn anh em khác. Tôi suy tính xem nên dùng hình thức gì cho thích hợp. Biết bọn Pháp không dám để tù chính trị chưa thành án chết nên tôi đã tuyệt thực. Tên Công sứ Hải Dương được tin, hoảng sợ, phải trực tiếp xuống nhà lao, bắt bọn tay chân cấp phát chăn chiếu. Từ bấy giờ, tù nhân lại được ăn bát đũa như cũ. Đạt được thắng lợi, anh em tin tưởng vào sức đoàn kết đấu tranh, tôi rất mừng và càng thêm tự tin”. Dẫn theo Ban Liên lạc tù chính trị Hải Dương: *Nhà tù Hải Dương 70 năm dưới chế độ thực dân Pháp (1884 - 1954)*, Sđd, tr.82-83.



Tháng 02/1932, thực dân Pháp định đưa Nguyễn Lương Bằng ra xét xử công khai tại toà án thành phố Hải Dương, nhưng do quần chúng kéo đến phản đối quá đông nên phiên tòa phải hoãn¹. Sau đó, Hội đồng đề hình Hải Dương đã xét xử bí mật và kết án đồng chí “phát lưu chung thân” vào tháng 6/1932 rồi đưa về giam giữ ở nhà tù Hỏa Lò từ tháng 8/1932².



Khu biệt giam nhà tù Hải Dương - nơi thực dân Pháp giam cầm các chiến sĩ cách mạng, trong đó có đồng chí Nguyễn Lương Bằng

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Không chỉ tổ chức đấu tranh ở trong nhà tù Hải Dương, khi bị giam giữ trong nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), Nguyễn Lương Bằng đã tiếp tục tổ chức

1. Được tin Hội đồng đề hình mở tòa xét xử Nguyễn Lương Bằng, “nhân dân kéo đến cổng nhà giam biểu tình phản đối rất đông, biến phiên tòa thành cuộc đấu tranh vạch trần bộ mặt của bọn thực dân và tay sai bán nước. Hoảng sợ trước phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, bọn địch phải hoãn phiên tòa”. Dẫn theo Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975), Sđd, tr.51.*

2. Xem Ban Liên lạc tù chính trị Hải Dương: *Nhà tù Hải Dương 70 năm dưới chế độ thực dân Pháp (1884 - 1954), Sđd, tr.83.*



anh em tù nhân chính trị đấu tranh chống lại chế độ cai trị của thực dân Pháp. Đồng thời, Nguyễn Lương Bằng cùng một số đồng chí khác đã bàn định kế hoạch và tổ chức cho một số tù nhân vượt ngục vào cuối năm 1932¹. Đêm Noel (ngày 24/12/1932), theo kế hoạch, Nguyễn Lương Bằng và Võ Duy Cương cùng một số đồng chí khác đã vượt ngục Hỏa Lò. Đồng chí cùng với Võ Duy Cương về Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc) để bắt liên lạc với các đồng chí khác, nhưng vừa tới Việt Trì (Phú Thọ) thì mật thám Pháp đã vây bắt được Võ Duy Cương, còn Nguyễn Lương Bằng trốn thoát và quyết định về lại Hải Dương để bắt mối hoạt động².

Tháng 01/1933, Nguyễn Lương Bằng về đến xã Phạm Kha (Thanh Miện) và tìm đến nhà Cửu Tâm để bắt liên lạc với người nhà của ông ở Đoàn Tùng, Thanh Miện. Tuy bắt được liên lạc nhưng do bị thực dân Pháp lùng sục nên đồng chí không thể ở lại quê nhà và buộc phải bí mật sang trú tại Ấp Dọn, thuộc xã Thái Dương, huyện Bình Giang để gây dựng cơ sở. Ở đó, sau hai lần đi lên đền Ngọc Sơn (Hà Nội) để bắt liên lạc với cơ sở đảng, nhằm nối lại hoạt động nhưng không thành, Nguyễn Lương Bằng đã quyết định viết báo để tuyên truyền, vận động cách mạng³. Cuối cùng, Nguyễn Lương Bằng đã bắt liên lạc được với các đồng chí ở Hải Phòng. Tháng 3/1933, Nguyễn Lương Bằng đã tổ chức in truyền đơn cách mạng và báo *Công nông* ở Ấp Dọn để làm công cụ tuyên truyền. Các bài trên báo in xong được bí mật chuyển sang Đông Thôn (nay thuộc xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương), Đào Xá (thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên), thành phố Hải Dương và đưa xuống Hải Phòng để tuyên truyền trong nhân dân. Tuy nhiên, báo *Công nông*

1. Xem Đào Thị Huệ: “Đồng chí Nguyễn Lương Bằng - Người lãnh đạo cuộc vượt ngục của bảy chiến sĩ cộng sản Nhà tù Hỏa Lò, đêm Noel năm 1932”, đăng trên <http://hoalo.vn/>.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.51. Xem thêm Đào Thị Huệ: “Đồng chí Nguyễn Lương Bằng - Người lãnh đạo cuộc vượt ngục của bảy chiến sĩ cộng sản Nhà tù Hỏa Lò, đêm Noel năm 1932”, *Tlđđ*.

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.52.



chỉ ra được một vài số thì dừng, cơ sở Ấp Dọn cũng bị địch phát hiện, do đó Nguyễn Lương Bằng phải chuyển đi nơi khác hoạt động¹.



*Đồng chí Nguyễn Lương Bằng -
Chiến sĩ cộng sản kiên cường
(ảnh chụp năm 1945)
Nguồn: Gia đình cung cấp*

Cũng trong thời gian hoạt động ở Ấp Dọn, Nguyễn Lương Bằng đã nhiều lần liên hệ với bộ phận thanh niên tiến bộ ở Thanh Miện và giác ngộ được một số thanh niên ở Thanh Tùng, Đoàn Tùng tham gia các hoạt động tuyên truyền cách mạng². Nhờ những hoạt động tích cực đó của Nguyễn Lương Bằng và các đồng chí của ông mà các cơ sở đảng ở một số địa phương của Hải Dương dần dần được khôi phục lại và tiếp tục hoạt động. Các phong trào đấu tranh của quần chúng do đó cũng dần được phục hồi.

- Các hoạt động yêu nước của trí thức Hải Dương:

Sau phong trào cách mạng 1930 - 1931, ở khắp ba kỳ, phong trào đấu tranh của nhân dân bị thực dân Pháp khủng bố dữ dội và dần đi vào thoái trào. Tuy vậy, trong khi các phong trào nông dân, công nhân tạm lắng xuống thì các hoạt động đấu tranh yêu nước của trí thức Hải Dương lại tiếp tục phát triển dưới các hình thức khác, như mở trường học, thành lập các nhóm văn đàn để tuyên truyền lòng yêu nước, cổ xúy cho việc xây dựng một nền văn hóa mới, giáo dục mới và học thuật mới,... tiêu biểu là sự ra đời và hoạt động của nhóm *Tự lực văn đoàn*...

Bên cạnh nhóm Tự lực văn đàn với những đóng góp rất nổi bật vào cuộc vận động cách tân nền văn chương nghệ thuật Việt Nam, gồm những người con quê gốc ở Hải Dương như Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam...,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.52. Xem thêm Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1940)*, Hải Dương, 1997, t.I, tr.27.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Miện: *Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Miện, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.22.



trong thời gian này, còn có hoạt động của một nhóm nhà giáo yêu nước ở Thanh Miện, Hải Dương.

Sự ra đời và hoạt động của nhóm nhà giáo yêu nước này được khởi xướng bởi Trần Đức Nguyên, quê ở Thọ Trường (xã Lam Sơn, Thanh Miện). Khoảng những năm 1932 - 1933, trong lúc đang học ở Hà Nội, do bất bình với chế độ học đường, Trần Đức Nguyên đã bỏ học về quê và liên hệ với một số trí thức tiến bộ, cùng chí hướng để tìm cách hoạt động truyền bá lòng yêu nước cũng như tri thức cho quần chúng nhân dân¹. Ông đã tìm gặp Vũ Mâu - một thanh niên có học thức, có lòng yêu nước và nhiệt huyết cùng quê ở Thọ Trường, Lam Sơn. Hai người bàn với nhau xin mở trường dạy học tư thực để có điều kiện sinh sống và thông qua đó mà tuyên truyền các tư tưởng yêu nước cho thanh niên trong vùng. Sau khi trường được mở, số người theo học mỗi ngày một đông, hầu hết là thanh niên. Nhưng dần dà, thực dân Pháp cũng đã phát hiện ra ngoài hoạt động dạy học thì trường còn tuyên truyền lòng yêu nước và tư tưởng tiến bộ cho thanh niên nên chúng cho mật thám theo dõi, kiểm soát gắt gao hơn các hoạt động của trường².

Để phát triển rộng phạm vi hoạt động và lôi cuốn được nhiều hơn học sinh và thanh niên, năm 1935 - 1936 thầy giáo Vũ Mâu đã về Nhiếp Xá (Diên Hồng) gần khu Bến Trại mở trường. Tại trường học này, ngoài dạy các kiến thức trên lớp, Vũ Mâu đã xây dựng một tủ sách với nhiều đầu sách cùng các loại báo chí tiến bộ in bằng cả tiếng Pháp và tiếng Việt dành cho học sinh muốn tìm hiểu đến đọc³. Các tư tưởng cách mạng do vậy đã gây được ảnh hưởng, tác động đến một bộ phận dân cư địa phương, khơi dậy tinh thần yêu nước, nhất là trong bộ phận thanh niên tiến bộ. Trường học của Vũ Mâu được mở tại nhà của bà Phạm Thị Hiền ở Nhiếp Xá. Trường học này cũng được Phạm Hoài Đức - một thanh niên nhiệt tình, hăng hái và có tinh thần yêu nước tích cực ủng hộ, cổ động, hình thành nên phong trào đọc sách báo tiến bộ ở Thanh Miện⁴.

Tuy vậy, trong giai đoạn đầu thập niên 1930, do bị ảnh hưởng bởi các chính sách đàn áp, kiểm soát gắt gao của thực dân Pháp, lại nằm ở xa các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn của tỉnh nên hoạt động của nhóm

1, 2, 3, 4. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Miện: *Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Miện, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.23.



giáo viên trẻ yêu nước ở Thanh Miện vẫn còn hạn chế. Bước sang những năm 1936 - 1939, tình hình trong nước và quốc tế có nhiều thuận lợi, Đảng Cộng sản Đông Dương đã thành lập Mặt trận Thống nhất dân chủ Đông Dương, hoạt động công khai để tập hợp lực lượng dân tộc đấu tranh đòi các quyền tự do, dân chủ. Các phong trào đấu tranh công khai như Đông Dương Đại hội, Đưa đơn dân nguyện,... được tổ chức và phát triển rộng rãi. Nhiều tổ chức mang tính chất xã hội, nghề nghiệp được tổ chức lại như Hội ái hữu, Hội tương tế và các tổ chức mới như Hội đọc sách, Hội bình thơ,... cũng đã thành lập ở nhiều nơi nhằm tuyên truyền lòng yêu nước. Chịu ảnh hưởng của các hoạt động này, ở Thanh Miện, trên cơ sở sự phát triển của phong trào đọc sách do các nhà giáo Trần Đức Nguyên, Vũ Mâu, Phạm Hoài Đức phát động, các hội đọc sách báo đã hình thành và phát triển mạnh ở Thọ Trưng, Thanh Tùng, Đoàn Tùng, Nhiếp Xá, Bến Trại,... Và ngay bên cạnh huyện lỵ, một hội quán đã được thành lập gọi là *Quán Tam Anh* ở Thọ Trưng. Quán này đã phổ biến nhiều sách báo công khai của Đảng cũng như các sách báo tiến bộ khác phục vụ những thanh niên trong vùng ham hiểu biết muốn tìm đọc¹. Ở một số địa phương khác như Thanh Tùng, Đoàn Tùng, Nguyễn Xuân Trúc - một số thanh niên trí thức yêu nước đã tổ chức mua cả sách báo viết về chủ nghĩa Mác - Lênin, về Cách mạng Tháng Mười Nga, về cách mạng vô sản đã được dịch ra tiếng Việt như: *Đảng Cộng sản Liên Xô, Tổng Công đoàn*,... để tuyên truyền. Thông qua sách báo của Đảng, nhiều thanh niên đã được giác ngộ và hàng loạt các tổ chức xã hội mới của thanh niên yêu nước đã được thành lập như: Hội thể dục thể thao, Hội bóng đá, Hội tập võ, Hội vật, Hội truyền bá quốc ngữ,... để tập hợp lực lượng và truyền bá, rèn giũa, học tập lý luận cách mạng². Cuối năm 1937, đầu năm 1938, Lê Thanh Nghị - một cán bộ dày dạn kinh nghiệm của Đảng sau khi ra tù đã về Hải Dương hoạt động. Tại Thanh Miện, ông đã sớm cử người liên lạc với nhóm thanh niên trí thức yêu nước ở Nhiếp Xá, Bến Trại. Bản thân ông cũng nhiều lần trực tiếp về tận nơi xem xét và cho ý kiến về phương hướng hoạt động của nhóm này³. Nhờ đó mà hoạt động của nhóm đã ngã hẳn theo con đường cách mạng của Đảng, tham gia tích cực vào các hoạt động đấu tranh cách mạng đòi tự do, dân chủ đang lên cao lúc bấy giờ.

1, 2, 3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Miện: *Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Miện, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.24, 24, 25.



- Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Hải Dương:

Đầu thế kỷ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam cũng được khởi xướng bằng sự vận động của thiền sư Khánh Hòa ở chùa Tiên Linh, Bến Tre. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ nói riêng và cả nước nói chung tập trung vào một số hoạt động cơ bản như: nghiên cứu Phật học, dịch và chú giải, xuất bản kinh Phật, lập học viện để giảng dạy Phật học, xuất bản tạp chí để tuyên truyền, kêu gọi trùng chỉnh giáo lý, khôi phục ảnh hưởng của Phật giáo trong xã hội.

Ở Bắc Kỳ, cuộc vận động chấn hưng Phật giáo cũng được khởi động từ giữa những năm 1920 gắn liền với hai nhân vật Phật giáo nổi bật là Thích Tâm Lai (ông lấy bút danh là Tỳ khưu tự Lai¹) và Thích Trí Hải. Họ là những nhà sư trẻ có tâm huyết đối với Phật giáo Việt Nam². Thích Tâm Lai chủ yếu vận động chấn hưng Phật giáo trên diễn đàn báo chí là chính, còn Thích Trí Hải và các cộng sự của ông lại tiến hành vận động việc chấn hưng Phật giáo bằng hoạt động thực tiễn. Ông cho rằng: “Muốn duy trì Phật giáo, muốn bảo tồn tinh thần dân tộc, trước hết trong giới tăng ni phải có nhiều người đủ tài đức để duy trì việc hoàng hóa; phải trừ sạch những điều mê tín dị đoan đã pha trộn vào Phật giáo”³. Đồng thời: “Phải làm cho tinh thần từ bi, trí tuệ, bình đẳng, dũng mạnh, tinh tiến của Phật giáo được phát huy để bồi bổ tinh thần dân tộc Việt Nam đã có từ ngàn xưa”⁴. Ông đã gắn vấn đề chấn hưng Phật giáo với việc khôi phục lại tinh thần dân tộc. Năm 1929, ông cùng các nhà sư đồng chí hướng đã lập ra tổ chức Phật giáo đầu tiên ở Bắc Kỳ lấy tên là *Lục hòa tịnh lý*⁵. Thành viên tham gia lúc đầu của tổ chức Phật giáo này chủ yếu là các nhà sư ở độ tuổi từ 15 đến 25, nhưng về sau đã có sự hưởng ứng và tham gia của chức sắc có uy tín lớn như Thượng tọa Thái Hòa, sư cụ Thông Thuận, Thanh Lạc, Thanh Lịch... Hòa thượng Phổ Hải được mời làm Chứng minh cho hội⁶. Được sự giúp đỡ của một số cư sĩ như Nguyễn Năng Quốc, Trần Văn Giác, Nguyễn Hữu Kha, Nguyễn Trọng Thuật, cuối năm 1932, Thích Trí Hải và một số nhà sư khác đã thành lập Phật học Tùng thư. Các thành viên ban đầu gồm các nhà sư như Trí Hải, Thái Hòa, Hải Châu và các cư sĩ Lê Toại, Trần Văn Giác,

1, 2. Xem Lê Tâm Đắc: *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 - 1954)*, *Sđd*, tr.47, 46.

3, 4, 5, 6. Thích Trí Hải: *Tuyển tập Sa môn Trí Hải*, Nxb. Hồng Đức, 2019, t.1, tr.237, 238, 240, 242.



Nguyễn Hữu Kha¹. Trụ sở của Phật học Tùng thư được đặt tại chùa Mai Xá, tỉnh Hà Nam, nơi sư Trí Hải làm trụ trì. Với nỗ lực hoạt động của Phật học Tùng thư, ngày 06/01/1934, nhà cầm quyền Bắc Kỳ đã ký Nghị định số 4283 cho phép thành lập Hội Phật giáo (Association Bouddhique) ở Bắc Kỳ, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ, Hà Nội². Hội viên sáng lập gồm 5 tăng sĩ và 27 cư sĩ do cựu Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc làm Chánh Hội trưởng, Hòa thượng Thích Thanh Hanh làm Trưởng ban Chứng minh Đạo sư³. Đến giữa tháng 12/1934, Hội Phật giáo được hoàn chỉnh về cơ cấu tổ chức và nội quy hoạt động. Hội Phật giáo xuất bản tờ tạp chí *Đuốc tuệ* làm cơ quan tuyên truyền chủ yếu.

Ban Đại-lý Hội Phật-giáo Thanh-tri (Hà-dông)
 thành lập ngày 22 Septembre 1935
 Trưởng-ban Đại-lý bên tăng là sư Cụ Nguyễn-văn-Yên trụ-tri chùa Duyên-phước, Thanh-tri, Hà-dông.
 Trưởng-ban Đại-lý bên tại-gia là ông Cung-dinh-Bình, thượng hạng Tham-lã Thương-chính lưu-tri ở làng Kim-lũ, Thanh-tri, Hà-dông.
 Hội-quản đặt tại chùa Lũ, làng Kim-lũ, Thanh-tri, Hà-dông.

Ban Đại-lý Hội Phật-giáo Ninh-giang (Hải-dương)
 thành lập ngày 20 Octobre 1935
 Trưởng-ban Đại-lý bên tăng là sư Cụ Tạ-xuân-Sào, trụ-tri chùa Phú-mã, xã Mai-sơn, tổng Kê-sơn, phủ Vĩnh-bảo, Hải-dương.
 Trưởng-ban Đại-lý bên tại-gia là ông Bùi-khắc-Ngũ, Chánh-Hương-hội xã Đo-xá, Ninh-giang, Hải-dương.
 Hội-quản đặt tại chùa Sùng-quang, xã Đo-xá, Ninh-giang, Hải-dương.

Ban Đại-lý Hội Phật-giáo Chí-linh (Hải-dương)
 thành lập ngày 16 Février 1936
 Trưởng-ban Đại-lý bên tăng là sư Cụ Tâm-Khang trụ-tri chùa Triệu-án, xã Đông-dôi, Chí-linh, Hải-dương.
 Trưởng-ban Đại-lý bên tại-gia là ông Trịnh-dinh-Vy nguyên Chánh-tổng xã Đo-xá, Chí-linh Hải-dương.
 Hội-quản đặt tại chùa Côn-sơn, thuộc xã Chúc-cương, Chúc-thôn, tổng Chí-ngũ, Chí-linh, Hải-dương.

Ban Đại-lý Hội Phật-giáo Văn-giang (Bắc-ninh)
 thành lập ngày 23 Février 1936
 Trưởng-ban Đại-lý bên tăng là sư Cụ Trần-Hương.
 Trưởng-ban Đại-lý bên tại-gia là ông Vũ-văn-Sáng Tri-phủ tri-sĩ, làng Cừ-cao, Văn-giang, Bắc-ninh.
 Hội-quản đặt tại chùa Minh-đức, xã Thọ-vực, Văn-giang, Bắc-ninh.

HỘP THU'

Cụ Hòa-thượng Lê-khánh-Hòa, chùa Tuyên-linh, Mộ-cày. Xin cảm ơn cụ đã giới-thiệu cho được nhiều người mua báo và xin trả lời cụ biết cho rằng: 7 người cụ giới-thiệu trước vì lạc mất thư không nhận được mà gửi báo, nay đã nhận được thư cụ, liền gửi báo về 7 vị ấy rồi.

- Ông Bùi-xuân-Tiên dit Mộng-Duyệt, Thakhet, Lào. Đã nhận được mandat 6 \$ 50 và mandat 1 \$ 01 của ông gửi trả tiền báo cho 9 vị độc-giả mà ông giới thiệu, xin cảm ơn ông.

IMP. ĐUỐC-TUỆ Quản-lý: CUNG-DINH-BÌNH

Tạp chí Đuốc tuệ đưa tin về việc thành lập Ban Đại lý Hội Phật giáo ở Ninh Giang và Chí Linh

Nguồn: Tạp chí Đuốc tuệ, số 12, ngày 03/3/1936

1. Xem Lê Tâm Đắc: *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 - 1954)*, Sđd, tr.47, 46.

2, 3. Xem Nguyễn Đại Đồng, Thích Quảng Tiếp: *Phật giáo Hải Dương những chặng đường*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2015, tr.62.



Sau khi thành lập, Hội Phật giáo Bắc Kỳ trước hết tập trung vào việc tập hợp lực lượng của đội ngũ tăng ni và cư sĩ vào trong một tổ chức, có hệ thống “chân rết” ở hầu hết các tỉnh và thành phố. Tiếp theo, Tổng hội đặc biệt quan tâm tới việc tổ chức lại việc đào tạo và khảo hạch tăng, ni. Nhiều trường học đã được mở ra tại các chùa Quán Sứ, Bồ Đề, Bằng Sở (Phúc Khánh) ở Hà Nội, chùa Côn Sơn ở Hải Dương, chùa Cao Phong ở Phúc Yên, v.v.. Một chương trình đào tạo khoa học và khá hoàn bị, giống như chương trình đào tạo của An Nam Phật học Hội, đã được soạn ra và đưa vào áp dụng, đào tạo tăng, ni từ bậc tiểu học tới đại học. Hàng trăm tăng, ni đã tham gia các lớp học này.

Sự ra đời và hoạt động của các tổ chức Phật giáo trên đây đã có sự tác động, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động chấn hưng Phật giáo của các tăng, ni, phật tử Hải Dương. Chịu tác động trực tiếp của phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ, lại có sự giúp đỡ của các cư sĩ như Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Văn Ngọc, Trần Văn Giáp, Nguyễn Quang Oánh,... là thành viên trong Ban Quản trị Trung ương Hội nên ngày 22/4/1934 (tức ngày 23 tháng Ba năm Giáp Tuất), Ban Đại lý Phật giáo tỉnh Hải Dương đã được thành lập. Hội quán được đặt tại chùa Đông Thuận, thành phố Hải Dương. Trưởng ban bên Tăng là sư cụ Tâm Liên, trụ trì chùa An Ninh, phủ Nam Sách. Trưởng ban “tu tại gia” là Bồ chánh Nguyễn Huy Xương¹.

Sau khi được thành lập, Chi hội Phật giáo Hải Dương một mặt kiện toàn lại tổ chức, mặt khác tiến hành các hoạt động trùng tu lại chùa chiền và hoàng dương phật pháp. Ngày 10/5/1935, trong cuộc họp của Đại hội đồng thường niên tại chùa Quán Sứ, phái viên của Ban Đại lý Phật giáo Hải Dương đã thỉnh cầu Hội đồng xin xây lại chùa Hội quán Đông Thuận vì chùa hiện tại đang quá chật hẹp, không đáp ứng được nhu cầu hành lễ, thỉnh kinh của tăng, ni, phật tử. Kinh phí dự tính làm lại chùa khoảng 3.000 piastres. Ngày 22/8/1935, Ban Quản trị Trung ương đã họp và chuẩn y đề nghị của Ban Đại lý Phật giáo Hải Dương, đồng thời bầu Trần Văn Đại - Tuân phủ hưu trí là Trưởng ban Đại lý Hội Phật giáo Hải Dương thay cho Bồ chánh Nguyễn Huy Xương bị chính quyền thực dân điều chuyển đi tỉnh khác².

1, 2. Xem Nguyễn Đại Đồng, Thích Quảng Tiếp: *Phật giáo Hải Dương những chặng đường*, Sdd, tr.63.



Với sự hoạt động tích cực của các thành viên trong Ban Đại lý Phật giáo Hải Dương, trong khoảng thời gian từ tháng 8/1935 đến năm 1937, lần lượt các Ban Đại lý Phật giáo của các huyện trong tỉnh đã được thành lập. Ngày 29/8/1935, Ban Đại lý Phật giáo huyện Tứ Kỳ đã được thành lập. Trưởng ban bên Tăng là sư cụ Nguyễn Văn Tường, trụ trì chùa Gia Xuyên, Trưởng ban “tu tại gia” là Nghị viên Phạm Văn Huống, xã An Lão. Trụ sở Hội quán đặt tại chùa Gia Xuyên (còn gọi là chùa Tổ Dừa hay chùa Diên Khánh, thuộc xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ). Đây là Ban Đại lý Phật giáo cấp huyện đầu tiên của tỉnh Hải Dương. Chùa Tổ Dừa cũng là một trong 72 ngôi chùa thuộc chốn Tổ non Đông¹.



Chùa Tổ Dừa, xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ ngày nay (năm 2021)

Tiếp đó, ngày 20/10/1935, Ban Đại lý Phật giáo huyện Ninh Giang được thành lập, Trưởng ban tăng là sư cụ Tạ Xuân Sào, trụ trì chùa Phù Mã, xã Mai Sơn, tổng Kê Sơn, phủ Vĩnh Bảo. Trưởng ban “tu tại gia” là ông Bùi Khắc Ngũ.

1. Xem Nguyễn Đại Đồng, Thích Quảng Tiếp: *Phật giáo Hải Dương những chặng đường*, Sđd, tr.72.



Hội quán đặt tại chùa Sùng Quang, Đỗ Xá, huyện Ninh Giang. Ngày 29/11/1935, Ban Đại lý Phật giáo huyện Kim Thành được thành lập. Trưởng ban tăng là sư cụ Phạm Chính Đức, trụ trì chùa Quang Khánh, làng Dưỡng Mông, huyện Kim Thành. Trưởng ban “tu tại gia” là Chánh tổng Nguyễn Văn Điện. Ngày 16/02/1936, Ban Đại lý Phật giáo huyện Chí Linh được thành lập. Trưởng ban tăng là sư cụ Tâm Khang, trụ trì chùa Triều Âm, Đồng Đồi, huyện Chí Linh. Trưởng ban “tu tại gia” là ông Trịnh Đình Vy. Hội quán đặt tại chùa Côn Sơn, Chúc Cường, Chúc Thôn, tổng Chí Nghĩa, huyện Chí Linh¹. Ngày 12/02/1936, Ban Đại lý Phật giáo huyện Chí Linh đã tổ chức lễ khánh thành chùa Hun (chùa Côn Sơn). Nguyễn Trọng Thuật, Dương Bá Trạc và Lê Dư đã về tham dự. Ngày 29/10/1936, Chi hội Phật giáo huyện Gia Lộc được thành lập và tổ chức lễ khánh thành chùa, đặt trụ sở của Hội quán. Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc, Tổ Bằng Sở và các cư sĩ Lê Dư, Bùi Kỳ, Trần Tuấn Khải cũng về dự lễ. Ngày 14/4/1937, Ban Đại lý Phật giáo huyện Kinh Môn được thành lập và tổ chức khánh thành chùa Kính Chủ (Thạch Sơn động), nơi đặt trụ sở Hội quán. Trưởng ban tăng là sư cụ trụ trì chùa bản tự, Trưởng ban “tu tại gia” là ông Nguyễn Tử Tư. Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc và sư cụ Tế Cát cùng một số cư sĩ Nguyễn Trọng Thuật, Trần Tuấn Khải, Lê Dư cùng về tham dự lễ khánh thành chùa và ra mắt Ban Đại lý Phật giáo huyện Kinh Môn².

Sau đó ít lâu, ngày 15/9/1937, Đại lý Phật giáo tỉnh Hải Dương đã tổ chức lễ khánh thành chùa Hội quán Đông Thuần - trụ sở của Chi hội Phật giáo Hải Dương. Chùa Đông Thuần nằm ngay cạnh đường thuộc địa số 5, sau khi trùng tu giảng đường chùa có thể chứa được hàng ngàn người đến lễ Phật. Trong khoảng thời gian từ tháng 8/1935 đến nửa đầu năm 1937, hoạt động chủ yếu của Đại lý Phật giáo Hải Dương là tiến hành việc trùng tu, tôn tạo, xây mới lại chùa chiền, đặc biệt là các chùa tổ trong vùng. Đồng thời, tiến hành vận động các tăng, ni, phật tử ở từng địa phương trong tỉnh thành lập các chi hội Phật giáo. Cho đến nửa đầu năm 1937, gần như toàn bộ các huyện trong tỉnh đều đã có Đại lý Phật giáo - chi hội cấp dưới của Đại lý Phật giáo tỉnh.

1, 2. Xem Nguyễn Đại Đồng, Thích Quảng Tiếp: *Phật giáo Hải Dương những chặng đường*, Sdd, tr.65, 66.



Bên cạnh việc triển khai vận động gây dựng các chi hội ở các địa phương, việc tăng cường các hoạt động quảng bá cho Phật giáo, hoàng dương pháp trong cộng đồng cũng đã được triển khai. Ngày 08/8/1935, ở Kinh Môn đã xảy ra một vụ đắm tàu khiến nhiều người bị chết. Sau khi biết thông tin, trong hai ngày 25 và 26/8/1935, Ban Đại diện Hội Phật giáo Hải Dương đã xuống chùa Ninh Xá, phủ Kinh Môn làm chay bắc cầu phở độ cho vong hồn những người bị nạn. Trần Văn Đại - Trưởng ban Đại lý Phật giáo Hải Dương, thư ký Đỗ Công Chân cùng 6 vị sư và Ban Hộ niệm Hội Phật giáo tỉnh đã có mặt để tổ chức buổi lễ. Hoạt động này đã thu hút được khoảng 2.000 người tham dự.

Bên cạnh đó, để loại bỏ những hủ tục mê tín, dị đoan vốn đã tồn tại từ lâu trong các nhà chùa, đặc biệt là việc đốt vàng mã và bố thí trong chùa, Đại lý Phật giáo Hải Dương đã tuyên truyền cho tăng, ni, phật tử bỏ tục đốt vàng mã, xây dựng quản lý nghĩa trang Phật giáo với mục đích làm từ thiện, đồng thời tiến hành đổi mới việc bố thí, phở độ chúng sinh, giúp đỡ những người nghèo khó. Người khởi xướng chủ trương này là Trần Văn Đại - Chánh Hội trưởng Đại lý Chi hội Phật giáo Hải Dương. Những việc làm này được coi là một nội dung cải cách trong hoạt động của Chi hội Phật giáo Hải Dương và được đông đảo tăng, ni, phật tử cũng như quần chúng nhân dân đón nhận, cổ vũ.

Bên cạnh đó, Chi hội Phật giáo Hải Dương cũng đã tiến hành tổ chức các hoạt động nhằm phát triển văn hóa, giáo dục. Ban Đại lý Phật giáo tỉnh đã lập một Ban Kịch do cư sĩ Đỗ Công Chân - Chánh thư ký Ban Đại lý Phật giáo tỉnh phụ trách. Hội cũng đã xin được chính quyền thực dân cho phép đưa Ban Kịch đi diễn ở các phủ, huyện trong tỉnh, trước là để tuyên dương giáo lý, khuyến hóa nhân tâm, sau là để lấy tiền mở mang các việc công ích và chấn hưng Phật giáo. Tối 11/3/1939, Ban Kịch Phật giáo Hải Dương đã tổ chức biểu diễn vở *Quả báo luân hồi* tại chùa Hội quán Đông Thuần, cạnh sân vận động thành phố Hải Dương. Sau đó, Ban Kịch đã đi diễn ở 4 phủ, huyện trong tỉnh, được đông đảo quần chúng nhân dân đón nhận, hưởng ứng. Tại Vĩnh Bảo, Ban Kịch đã bán được 600 piastres tiền vé, tài trợ cho Hội Thể thao hơn 100 piastres¹.

1. Xem Nguyễn Đại Đồng, Thích Quảng Tiếp: *Phật giáo Hải Dương những chặng đường*, Sđd, tr.67.



Trong buổi diễn này, Trần Văn Đại đã mời Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc và mấy vị cư sĩ của Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ về xem. Tháng 8/1939, Trần Văn Đại được mời lên làm Phó Hội trưởng Ban Quản trị Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ để giúp cho Chánh Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc đang lâm bệnh.

Như vậy, từ năm 1935 đến năm 1939, Chi hội Phật giáo Hải Dương đã tiến hành nhiều hoạt động nhằm cải cách, chấn hưng Phật giáo, đặc biệt là cải cách phương thức các hoạt động của các nhà chùa, các chi hội địa phương trong tỉnh với mục đích làm cho hoạt động của chi hội đạt được hiệu quả thiết thực, gần gũi với quần chúng nhân dân nhiều hơn. Qua đó quảng bá, nâng cao uy tín của đạo Phật trong quần chúng nhân dân, bài trừ dần những hủ tục lạc hậu đã len lỏi vào cửa chùa làm hỏng đi mối rường của Phật pháp bấy lâu nay. Việc tiến hành các hoạt động tuyên truyền khuyến thiện, xây dựng lòng từ bi, bác ái, đấu tranh cho sự bình đẳng, quan tâm đến tầng lớp bình dân nghèo khổ của Chi hội Phật giáo Hải Dương cũng đã gây được tiếng vang lớn ở Bắc Kỳ lúc đó, tạo được sức ảnh hưởng tích cực trong cộng đồng.

c) Cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Hải Dương trong những năm 1936 - 1939

Sự ra đời và phát triển rộng rãi của phong trào *Đông Dương Đại hội*, đặc biệt là sự thay đổi chiến lược và sách lược của Đảng Cộng sản Đông Dương đã có tác động lớn đến các cuộc vận động yêu nước ở Hải Dương, đặc biệt là từ giữa năm 1936 trở đi.

Ở Thanh Miện, từ giữa năm 1936, các hội đọc sách, báo đã hình thành ở Thọ Trương, Thanh Tùng, Đoàn Tùng, Nhiếp Xá, Bến Trại,... Nhiều sách, báo của Đảng Cộng sản Đông Dương và các loại sách, báo tiến bộ khác đã được bày bán, phổ biến phục vụ thanh niên, trí thức. Nhiều tổ chức xã hội, nghề nghiệp cũng đã được thành lập như Hội thể thao, Hội bóng đá, Hội tập võ, Hội đấu vật, Hội truyền bá Quốc ngữ,... để tập hợp lực lượng và tuyên truyền cách mạng, khơi dậy tinh thần yêu nước trong quần chúng nhân dân.



*Sách, báo chí công khai của Đảng và Mặt trận dân chủ
trong thời kỳ vận động dân chủ (1936 - 1939)*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Ở Nam Sách, phong trào vận động dân chủ của nhân dân nổ ra khá sớm và mạnh mẽ, điển hình là ở Linh Khê, Tống Xá (Thanh Quang), Tạ Xá (Hợp Tiến), Đồn Bối, Thượng Đáp (Nam Hồng), Đột Lĩnh (Nam Tân). Giữa năm 1936, Bùi Đức Minh (tức Giáo Hách), một cán bộ của Xứ ủy Bắc Kỳ được cử về khu bắc huyện Nam Sách để gây dựng cơ sở cách mạng. Cùng đi còn có bà Thảo - vợ của Bùi Đức Minh. Tại đây, hai người đã gây dựng cơ sở liên lạc của Xứ ủy Bắc Kỳ tại Hải Dương. Cho đến cuối năm 1936, một loạt các cơ sở khác đã được gây dựng ở Linh Khê, Tống Xá (Thanh Quang), Đầu, Tè, Bến (Hợp Tiến), Đồn Bối, Thượng Đáp (Nam Hồng), Đột Lĩnh (Nam Tân),...¹. Ở những nơi này, cơ sở đảng đã vận động quần chúng thảo ra bản dân nguyện, lấy chữ ký của nhân dân gửi đến đại diện Chính phủ Bình dân Pháp với nội dung: “Tố cáo chính sách cai trị hà khắc, bóc lột dã man của thực dân Pháp và địa chủ phong kiến tay sai. Đồng thời kiến nghị Chính phủ Pháp thi hành các cải cách dân chủ như tự do hội họp, tự do ngôn luận, tự do đi lại, giảm

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Nam Sách: *Lịch sử Đảng bộ huyện Nam Sách, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.25.



sưu thuế, tăng lương, giảm giờ làm, ân xá tù chính trị, chống khủng bố, đàn áp,...”¹.

Ở Thanh Hà, từ trước năm 1936, với sự hoạt động tích cực của các cán bộ, đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương như: Lê Đình Chế (Lê Đình Thiệp), Lê Thị Thanh Nhân, Tiêu Văn Khương, Ngô Xuân Điều, Ngô Thanh Hiên, Nguyễn Văn Roanh (tức Hải Thanh)²,... quần chúng nhân dân đã tích cực tham gia vào các cuộc đấu tranh đòi tự do, dân chủ. Các tổ chức như Hội Thanh niên dân chủ, Hội ái hữu, Hội tương tế, v.v., được gây dựng lại và phát triển nhanh chóng. Hội Thanh niên dân chủ “đã viết đơn với hàng trăm chữ ký xin cho tờ báo *Thời thế* - báo công khai của Mặt trận dân chủ được tái bản, đưa bản “Dân nguyện” cho phái đoàn Justin Godart, đại diện của Mặt trận Bình dân Pháp sang kiểm tra tình hình Đông Dương”³. Hoạt động này đã thu hút được quần chúng nhân dân các làng: Cáp Nhất, Đông Phan, Bình Hà, Nhân Lữ, Du La, Kim Can, Lang Can tham gia, song mạnh mẽ hơn vẫn là ở Bình Hà, Kim Can và Lang Can⁴.

Ở thành phố Hải Dương, tháng 7/1937, Xứ ủy Bắc Kỳ cử Lê Thanh Nghị về giúp đỡ và xây dựng phong trào cách mạng trong tỉnh⁵. Sau một thời gian ngắn, các hoạt động dưới sự lãnh đạo của Lê Thanh Nghị đã mang lại những kết quả rất tích cực. Từ cuối năm 1937, nhiều nơi trong và ngoài thành phố Hải Dương đã thành lập những tổ đọc sách, báo tiến bộ⁶, các đội

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Nam Sách: *Lịch sử Đảng bộ huyện Nam Sách, tập I (1930 - 1975), Sđd*, tr.25.

2, 3, 4. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Hà, tập I (1930 - 1975), Sđd*, tr.48, 48-49, 49.

5. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.217. Xem thêm Đảng bộ tỉnh Hải Dương, Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hải Dương (1930 - 2004)*, Xí nghiệp in Hải Dương, 2004, tr.20; Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975), Sđd*, tr.53.

6. Tổ đọc sách, báo ở thành phố Hải Dương có khoảng 29 thành viên, trong đó các trường học có 17 người, cổng Chuông 5 người và làng Hàn 7 người. Sách, báo của Đảng, của Mặt trận Dân chủ như: *Đời nay, Dân chúng, Tia sáng, Tin tức, Thời thế*,... được tổ chức đọc trong trường Pierre Pasquier, trong các tổ, đội thanh niên ở ngã tư cổng Chuông, làng Hàn Thượng, các nhà máy, công sở. Thông qua sách báo, mọi người đã hiểu được nỗi khổ cực của người lao động dưới chế độ thực dân, phong kiến, hiểu được tình hình đấu tranh ở các nơi. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.217.



*Đồng chí Lê Thanh Nghị
(1911 - 1989)
(ảnh chụp khoảng năm 1975)
Nguồn: Gia đình cung cấp*

đá bóng, các lớp học tư thục. Lê Thanh Nghị đã thành lập Đoàn Thanh niên Dân chủ, sau đó là các tổ chức như Hội Phụ nữ giải phóng, Hội ái hữu... cũng được thành lập ở các công sở nhà máy, đường phố để giúp nhau đấu tranh, cải thiện đời sống.

Cùng với phong trào đọc sách, báo, thời gian này, Đoàn Thanh niên Dân chủ thành phố Hải Dương đã bảo vệ an toàn cuộc họp do đồng chí Lê Thanh Nghị chủ trì và làm tốt việc giao nhận sách, báo cho các huyện. Cuộc họp này gồm Đoàn Thanh niên Dân chủ các huyện: Ninh Giang, Vĩnh Bảo, Thanh Hà, Thanh Miện, thành phố Hải Dương, họp tại số nhà 14 đường Bùi Thị Cúc¹. Với khẩu hiệu: “Đòi tự do, cơm áo và hòa bình”, năm 1937,

gần 1.000 người đã ký vào bản *Dân nguyện* và xuống đường mít tinh tại khu vực đồn Ba Keng (khu vực Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh hiện nay) để đón và đưa bản *Dân nguyện* cho đại biểu của Chính phủ Bình dân Pháp là Justin Godart². Sự kiện này đã lôi cuốn gần 1.000 người tham dự, và sau đó, các tổ chức dân chủ cử đoàn đại biểu tham gia cuộc mít tinh trong buổi đón Godart ở Hà Nội và ngày kỷ niệm Quốc tế Lao động 01/5 (năm 1938) ở khu Đấu Xảo (Hà Nội)³.

Thời gian này, Hoàng Văn Thụ - một cán bộ chủ chốt của Xứ ủy Bắc Kỳ cũng thường xuyên về Hải Dương hoạt động. Được sự giới thiệu của Lê Thanh Nghị, Hoàng Văn Thụ đã về bắt liên lạc với nhóm *Thanh niên Dân chủ*. Ở thành phố Hải Dương, Hoàng Văn Thụ đã nói chuyện với thanh niên về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương⁴. Nhờ hoạt

1. Xem Đảng bộ tỉnh Hải Dương, Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hải Dương (1930 - 2004)*, Sđd, tr.20.

2, 4. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.218.

3. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.55-56.



động tuyên truyền, vận động của Lê Thanh Nghị và Hoàng Văn Thụ, một số thanh niên ưu tú ở thành phố Hải Dương đã được giác ngộ và kết nạp vào Đảng. Tháng 8/1938, tại nhà số 17 phố Đông Môn, lễ tuyên bố thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương đầu tiên của thành phố Hải Dương được tổ chức với sự chứng kiến của Hoàng Văn Thụ. Chi bộ này gồm có ba thành viên là: Nguyễn Thượng Mẫn, Nguyễn Văn Sớ và Bùi Văn Giáp, Nguyễn Thượng Mẫn được cử làm Bí thư¹.

Sự ra đời và hoạt động của Chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương ở thành phố Hải Dương đã góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng ở thành phố và các vùng lân cận phát triển mạnh mẽ hơn. Công nhân Nhà máy Rượu đã đấu tranh “đưa yêu sách đòi tiền công làm thêm giờ, đòi đuổi viên đốc công Lạcu Dièrre²; đấu tranh của anh em kéo xe tay đòi hủy bỏ luật cấm đi xe đôi và đòi giảm giá cho thuê xe của giới chủ; đấu tranh của bệnh nhân với nhân viên nhà thương,... Ngoài những cuộc đấu tranh này, các cơ sở cách mạng cũng đã bắt mỗi vận động một số lính khố xanh gác ngục để xây dựng cơ sở và nắm tình hình đấu tranh trong nhà tù³.

Ở các địa phương khác, từ năm 1937 trở đi, do có thêm sự tiếp sức từ những cán bộ chủ chốt của Đảng Cộng sản Đông Dương nên các cuộc đấu tranh vì dân sinh, dân chủ cũng có sự phát triển mạnh mẽ hơn.

Ở Cẩm Giàng, nhân dân thôn Mỏ (xã Tân Trường) đã đấu tranh chống lại Lý Thân - một địa chủ cường hào gian ác⁴. Tiếp đó, năm 1939, “cũng ở tại đây lại nổ ra cuộc đấu tranh chống lại chủ đồn điền người Pháp (Đờmông Pơgia) đem thóc về thôn Mỏ lợi dụng lúc dân túng thiếu tung thóc ra để chiếm đoạt ruộng đất”⁵. Ở Thanh Miện, cuối năm 1937, đầu năm 1938, Lê Thanh Nghị một mặt trực tiếp liên lạc với nhóm thanh niên ở Nhiếp Xá, Bến Trại, đồng thời cử người về để giác ngộ và hướng dẫn họ đấu tranh. Ngoài ra, Lê Thành Lập - một đảng viên của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng đã nhiều lần về Thanh Miện để dẫn dắt phong trào. Tại một số xã, nông dân đã đấu tranh

1, 2, 3. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.218.

4. Lý Thân đã mượn có bắt thuế để thu lạm thêm 514 đồng Đông Dương. Kết quả cuộc đấu tranh là nhân dân đã bãi thuế và không phải nộp số tiền 514 đồng cho Lý Thân. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cẩm Giàng: *Lịch sử Đảng bộ huyện Cẩm Giàng (giai đoạn 1930 - 1977)*, Xí nghiệp in Thương mại, Hải Dương, 2005, tr.26.

5. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cẩm Giàng: *Lịch sử Đảng bộ huyện Cẩm Giàng (giai đoạn 1930 - 1977)*, *Sđd*, tr.26.



đòi giảm tô cao, tức nặng, “lập đơn kiện bọn hương lý kỳ hào, Lý Đích (Thọ Trương), Tổng Tự (Kim Trang), Phó Lý Tiên Liệt, Phó Tổng Đoàn Lâm đã bị cách chức về tội tham nhũng của dân”¹.

Ở Thanh Hà, năm 1938 Hội Nghiên cứu chủ nghĩa Mác được thành lập, bề ngoài lấy danh nghĩa là nhóm đọc sách báo. Hội này gồm có các thành viên như Nguyễn Văn Roanh, Phạm Phan Thoại (Phan Điền), Trần Bạch Trà (Thu Trà), Bùi Thị Diệm (Phương), Nguyễn Văn Thước,... và mỗi tháng, hội sinh hoạt một lần. Cũng trong năm 1938, Hội đã vận động, tổ chức cho nhân dân Bình Hà mở cuộc đấu tranh chống phụ thu lạm bổ rất sôi nổi và quyết liệt, cử nhiều đoàn đại biểu lần lượt vào đấu tranh với tri huyện. Những cuộc đấu tranh này đã gây được tiếng vang lớn lúc đó, được đánh giá là một điểm nóng của phong trào “chống phụ thu lạm bổ” trong cả nước. Trước đó, đầu năm 1937, Hội Dân cày Lang Can - Kim Can đã được thành lập gồm 19 hội viên. Năm 1938, Hội cử Nguyễn Duy Thứ và một số hội viên đi tham gia cuộc tuần hành thị uy ở Hải Phòng, lấy chữ ký đòi ân xá tù chính trị, vận động ủng hộ Trung Hoa kháng Nhật. Đồng thời, Hội cũng cử Nguyễn Phúc Tư cùng 30 người của tỉnh Hải Dương, do Lê Thanh Nghị dẫn đầu đi dự mít tinh ở nhà Đấu xảo (Hà Nội) nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 01/5/1938 do các nhóm Tin tức và Ngày nay tổ chức². Hội cũng đã tổ chức cho nhân dân đấu tranh đòi khất thuế đình, thuế điền, cử đoàn đại biểu mang đơn kiến nghị lên tri huyện đòi chia lại ruộng đất công điền mà bọn cường hào đã chiếm đoạt và giành lại được 32 mẫu ruộng công điền đem chia cho các đình tráng trong làng cày cấy. Những hoạt động đó đã làm cho Công sứ Hải Dương lo sợ, phải cho người về làng “hiểu dụ”, đồng thời tiến hành khám xét các trường học, bắt hương sư, thu sách, báo của học sinh. Việc làm này của chính quyền thực dân đã được báo *Tin tức* đưa tin và Hội cũng đã lên tiếng phản đối³.

Ở Ninh Giang, sau khi về Hải Dương hoạt động, Lê Thanh Nghị đã đến đây bắt mối, gây dựng cơ sở cách mạng trong Nhà máy Nước⁴. Lê Thanh Nghị

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Miện: *Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Miện, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.25-26.

2, 3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Hà, tập I (1930 - 1954)*, Sđd, tr.50, 51.

4. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Ninh Giang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Ninh Giang, tập I (1930 - 1954)*, Hải Dương, 1999, tr.35. Khi đó, Lê Thanh Nghị còn được mọi người gọi với tên là “Cai Xúng” vì ông được phân công làm “Cai” trong Nhà máy Nước Ninh Giang.



đã trực tiếp vận động giác ngộ thợ thuyền ở Nhà máy Nước, bến cảng... và quần chúng nhân dân các vùng lân cận như Bối Giang, Đà Phố, Bến Trại, Vĩnh Bảo... và thành lập *Đoàn Thanh niên Dân chủ Ninh Giang*. Đoàn Thanh niên Dân chủ hoạt động với nhiều hình thức: tuyên truyền chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương, đấu tranh đòi tự do, dân chủ... điển hình là lấy chữ ký đòi thả tù chính trị, thư kiến nghị gửi lên phái đoàn Godart, đòi giải quyết những yêu sách về tự do, dân chủ cho nhân dân thuộc địa¹.

Tiếp đó, Hội đã tổ chức phong trào đòi tăng lương, giảm giờ làm của công nhân bốc vác cảng Ninh Giang². Được thử thách qua đấu tranh và được giác ngộ lý tưởng của Đảng, một số thanh niên tích cực được kết nạp vào Đảng như: Lưu Tế Mỹ, Kế, Huống, v.v.³. Tháng 8/1938, Lê Thanh Nghị đã thành lập một Chi bộ đảng ở Nhà máy Nước Ninh Giang gồm 4 đồng chí là Lê Thanh Nghị, Lưu Tế Mỹ, Kế và Huống, do đồng chí trực tiếp làm Bí thư⁴. Đây là chi bộ đảng đầu tiên của huyện Ninh Giang và cũng là một trong 4 chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương của tỉnh Hải Dương lúc bấy giờ.

Sau khi chi bộ đảng ra đời và đẩy mạnh hoạt động, phong trào đấu tranh dân chủ ở Ninh Giang đã phát triển mạnh mẽ hơn. Tiếp sau cuộc đấu tranh của công nhân bốc vác cảng Ninh Giang, các cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra liên tiếp ở Nhà máy Nước, Nhà Đền, Nhà Dây thép, Nhà máy Rượu Hải Dương, công nhân kéo xe ở thành phố Hải Dương,... Bên cạnh đó, phong trào nông dân ở Ninh Giang thời kỳ này cũng đã phát triển mạnh mẽ, sôi nổi hơn so với giai đoạn trước. Tiêu biểu có thể kể đến các cuộc đấu tranh của nông dân Ngọc Hòa - Vĩnh Xuyên (Vĩnh Hòa), nông dân thôn Dâm (Đồng Tâm), khiến Tri phủ Ninh Giang phải trực tiếp về xử lý. Ngoài ra, nông dân một số xã đã viết đơn kiện hào lý ở làng xã về tội ức hiếp, tham nhũng... khiến một số phân tử phải bị cách chức⁵.

Ở một số địa phương khác như Bình Giang, Vĩnh Bảo, Chí Linh, Đông Triều,... trong những năm 1936 - 1939, phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh,

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Ninh Giang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Ninh Giang, tập I (1930 - 1954), Sđd, tr.35.*

2. Cuộc đấu tranh này của công nhân đã buộc giới chủ phải nhượng bộ, tăng 1,2 xu/1 ngày cho công nhân và hứa thực hiện ngày làm việc 8 tiếng cho công nhân ở các cơ sở khác. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Ninh Giang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Ninh Giang, tập I (1930 - 1954), Sđd, tr.35-36.*

3, 4, 5. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Ninh Giang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Ninh Giang, tập I (1930 - 1954), Sđd, tr.36, 36, 37-38.*



dân chủ cũng phát triển mạnh mẽ. Ngày 01/5/1936, công nhân mỏ than Mạo Khê đình công biểu tình đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, xâm hại phụ nữ. Cuộc đấu tranh này của công nhân đã buộc chủ mỏ Homnequin phải chấp nhận các yêu sách của công nhân. Tháng 7/1937, nông dân của 40 làng thuộc huyện Bình Giang đã tham gia cuộc đấu tranh chống thuế¹. Năm 1939, ở Quế Phương (Kim Thành), “nông dân đã đấu tranh chống bọn hào lý, liên tiếp giành thắng lợi ba vụ liên: kiện Lý Thúc tổng tiên nhân dân, chống Lý Duy ở Hải Ninh phụ thu lạm bổ thuế điền, chống Lý Sắc làng Hà đánh người”².

Có thể thấy, trong giai đoạn 1936 - 1939, cuộc vận động đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ đã diễn ra trên hầu hết các địa phương của tỉnh Hải Dương. Đây một mặt là thành quả của cuộc vận động đấu tranh của các nhân sĩ, trí thức yêu nước và cách mạng trong tỉnh, mặt khác phản ánh mối mâu thuẫn ngày càng cao giữa nhân dân Hải Dương với chính quyền thực dân. Đồng thời, sự bùng nổ của phong trào trên diện rộng cũng đã cho thấy, đường lối và hình thức đấu tranh mà các tổ chức cách mạng thực hiện trong phong trào này là phù hợp với thực tiễn, mục tiêu đấu tranh, đã đáp ứng được nhu cầu của quần chúng nhân dân, do đó được nhân dân ủng hộ, tham gia. Đặc biệt, cuộc đấu tranh lần này đã cho thấy được vai trò tổ chức và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương ở Hải Dương thông qua các chi bộ và cán bộ cốt cán của Đảng.

Từ cuối năm 1938, tình hình chính trị nước Pháp có nhiều diễn biến phức tạp. Chính phủ Edouard Daladier sau khi lên cầm quyền đã thi hành nhiều chính sách đối nội và đối ngoại phản dân chủ. Từ giữa năm 1939 trở đi, Chính phủ Pháp đã nghiêng hẳn về phái hữu và tự phát xít hóa. Cuối năm 1939, Chính phủ Bình dân Pháp bị lật đổ, phái cực hữu lên nắm chính quyền. Ngày 29/8/1939, Toàn quyền Đông Dương Georges Catroux ra nghị định giải tán các nghiệp đoàn, các hội tương tế, ái hữu. Ngày 05/10/1939, Nam triều ra đạo dụ cấm hội họp, cấm tuyên truyền cộng sản, tịch thu các sách, báo tiến bộ, khám xét các gia đình tù nhân chính trị³.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.61.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kim Thành: *Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Thành (1930 - 1954)*, Sđd, tr.38.

3. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Sđd, t.II, tr.218.



Ở thành phố Hải Dương, chính quyền thực dân đã thủ tiêu những quyền lợi mà nhân dân đã giành được của phong trào dân chủ. Nhà cầm quyền thẳng tay khủng bố các chiến sĩ cách mạng và các tổ chức quần chúng của Đảng, ra sức lùng bắt đảng viên và quần chúng tích cực, bắt thanh niên đi lính đưa sang Pháp để bảo vệ “mẫu quốc”¹. Chính quyền thực dân đã tiến hành khám nhà Nguyễn Văn Sớ, Bùi Văn Giáp ở phố Đông Môn và bắt giam Nguyễn Thượng Mẫn². Tháng 10/1939, trước sự khủng bố ngày càng gắt gao của thực dân Pháp, Bùi Văn Giáp đã phải trốn đi nơi khác hoạt động, sau đó sang Campuchia³. Chi bộ đảng ở thành phố Hải Dương chỉ còn lại một mình Nguyễn Văn Sớ. Tình hình ở thành phố ngày càng phức tạp hơn, một số trưởng phố đã ra mặt làm chỉ điểm cho thực dân Pháp vây ráp các cơ sở cách mạng và bắt bố cán bộ, quần chúng tích cực⁴. Mật thám thường xuyên hóa trang theo dõi làm quần chúng hoang mang, lo sợ. Chi bộ đảng bị mất liên lạc với cấp trên. Để tránh khủng bố và truy lùng của thực dân Pháp, Lê Thanh Nghị cũng đã chuyển đi công tác ở nơi khác⁵. Ở các địa phương khác trong tỉnh, thực dân Pháp cũng tiến hành các cuộc càn quét, đánh phá các cơ sở của Đảng, phong trào cách mạng ở Hải Dương tạm thời lắng xuống, kết thúc thời kỳ đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ sôi nổi.

*

* *

Trong những năm 1918 - 1939, trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã diễn ra nhiều cuộc vận động yêu nước và cách mạng khá sôi nổi và cũng không kém phần quyết liệt của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Sự khởi phát của các cuộc vận động yêu nước và cách mạng này của nhân dân tỉnh Hải Dương xuất phát từ nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân cơ bản là do chính sách cai trị hà khắc của chính quyền thực dân và tay sai đã làm cho đời sống của nhiều tầng lớp nhân dân bị rơi vào tình trạng bần cùng hóa, không lối thoát và buộc họ phải vùng lên đấu tranh. Có thể nhận thấy một số đặc điểm cơ bản của các cuộc vận động yêu nước và cách mạng thời kỳ này như sau:

Thứ nhất, sự khởi phát của các cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương trong những năm 1918 - 1939 đã chịu tác động to lớn

1, 2, 3, 4, 5. Xem Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.218, 219.



của bối cảnh trong nước và quốc tế. Điều này được thể hiện rõ ở tất cả các cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng ở Hải Dương lúc đó. Hầu hết các phong trào đấu tranh và yêu nước lần đầu xuất hiện, bùng nổ từ nơi khác, rồi sau đó mới lan đến Hải Dương, điển hình là phong trào Thiận đàn đã được khởi phát từ Hà Nội, còn phong trào chấn hưng Phật giáo thì có sự ảnh hưởng, lan tỏa từ phong trào chấn hưng Phật giáo quốc tế, sau đó lan đến Nam Kỳ rồi Bắc Kỳ và Hải Dương. Cũng như vậy, cuộc đấu tranh trên diễn đàn báo chí, hay cuộc đấu tranh theo khuynh hướng quốc gia tư sản đều xuất phát từ Hà Nội rồi mới lan đến và bùng phát ở Hải Dương mạnh mẽ hơn. Cuộc đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng cũng tương tự như vậy.

Thứ hai, các cuộc vận động yêu nước và cách mạng ở Hải Dương trong những năm 1918 - 1939 khá đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung. Được dẫn dắt bởi nhiều tổ chức, đảng phái chính trị nên trong những năm 1918 - 1939, các cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương đã diễn ra khá sôi nổi với nhiều hình thức tổ chức khác nhau, như đấu tranh dưới hình thức tôn giáo (phong trào Thiận đàn, phong trào chấn hưng Phật giáo), đấu tranh trên diễn đàn báo chí công khai, dưới hình thức văn chương nghệ thuật (nhóm Tự lực văn đoàn), khởi nghĩa vũ trang (Việt Nam Quốc dân đảng) và đấu tranh dưới hình thức mít tinh, biểu tình, đưa đơn dân nguyện, đòi tăng lương, giảm giờ làm, giảm sưu cao, thuế nặng, đòi tự do, dân chủ,... dưới sự dẫn dắt của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và sau đó là Đảng Cộng sản Đông Dương. Có thể thấy, những cuộc đấu tranh do những người cộng sản tổ chức và lãnh đạo đã diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú nhất và ngày càng trở thành dòng chủ đạo trong phong trào yêu nước và cách mạng ở Hải Dương.

Thứ ba, các cuộc vận động yêu nước và cách mạng của Hải Dương từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1939 được sự dẫn dắt bởi nhiều tổ chức, đảng phái chính trị khác nhau, song khuynh hướng cách mạng vô sản ngày càng chiếm ưu thế. Thực tiễn đã cho thấy, các cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương được lãnh đạo bởi nhiều tổ chức, đảng phái chính trị khác nhau như: phong trào Thiận đàn của các trí thức, sĩ phu Nho giáo, cuộc đấu tranh đòi tự do, dân chủ và cuộc đấu tranh theo khuynh hướng quốc gia tư sản (Việt Nam Quốc dân đảng, phong trào chấn hưng Phật giáo được dẫn đạo bởi tổ chức Hội Phật giáo và các cư sĩ trí thức), các cuộc vận động văn chương - nghệ thuật Nguyễn Tường Tam với Tự lực văn đoàn, v.v..



Nhưng từ năm 1930 trở đi, khuynh hướng đấu tranh dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản ngày càng phát triển mạnh mẽ, trở thành phong trào chủ đạo, có ảnh hưởng mạnh đến các cuộc vận động yêu nước và cách mạng khác. Ngay cả một số yếu nhân, đảng viên nòng cốt của Việt Nam Quốc dân đảng như Phạm Tuấn Tài, Trần Huy Liệu, Nguyễn Phương Thảo, v.v. đều đã ngã theo con đường đấu tranh cách mạng mới. Con đường tranh đấu của các chiến sĩ cộng sản cũng đã dần thu hút được các nhóm trí thức tư sản mà việc tham gia Mặt trận Dân chủ của Nguyễn Tường Tam và Tự lực văn đoàn là một ví dụ. Cùng với đó, từ năm 1938 trở đi, phong trào chấn hưng Phật giáo cũng đã dần có sự gắn kết, chuyển biến theo hướng cách mạng, một số nhà chùa đã trở thành nơi đứng chân, thành cơ sở cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương như chùa Tổ Dừa ở Văn Tố, Tứ Kỳ, chùa Côn Sơn (Chí Linh), chùa Bác Mã (Đông Triều),...

Thứ tư, sự phát triển của các cuộc vận động yêu nước và cách mạng ở Hải Dương từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1939 cho thấy rõ vai trò của tầng lớp trí thức của tỉnh. Đây có thể coi là điểm đặc thù của Hải Dương. Đội ngũ trí thức đã xuất hiện trong tất cả các cuộc vận động yêu nước và cách mạng trong tỉnh thời kỳ này và đều đóng vai trò là những người tổ chức, dẫn dắt của phong trào.

Tóm lại, trong những năm 1918 - 1939, ở Hải Dương đã xuất hiện và phát triển nhiều phong trào yêu nước và cách mạng. Các phong trào này được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, được định hướng bởi nhiều luồng tư tưởng, chính trị khác nhau song đều hướng đến cái đích cuối cùng là quy tụ lực lượng toàn dân chống lại thực dân Pháp và tay sai để giải phóng dân tộc, trước mắt là đòi các quyền dân chủ, tự do. Sự phát triển của các cuộc vận động yêu nước và cách mạng này của nhân dân Hải Dương tuy chưa phát triển rộng khắp và quyết liệt như ở nhiều địa phương khác nhưng đã đạt được những hiệu quả nhất định, khiến cho chính quyền thực dân và tay sai nhiều lúc phải nhượng bộ. Đây chính là tiền đề quan trọng để các cuộc đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân trong tỉnh giành được thắng lợi triệt để hơn, to lớn hơn trong giai đoạn sau, đồng thời góp phần cổ vũ các phong trào cách mạng trong cả nước.

Chương V

HẢI DƯƠNG
TRONG THỜI KỲ CHUẨN BỊ
VÀ TIẾN HÀNH
CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM
(1939 - 1945)





I- TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC TRONG NHỮNG NĂM CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

1. Tình hình thế giới

Từ năm 1938 trở đi, tình hình thế giới trở nên ngày càng căng thẳng hơn. Trục phát xít Đức - Italia - Nhật Bản đã hình thành, mở rộng quy mô và mức độ gây hấn ở nhiều nơi. Tại châu Âu, phát xít Đức lần lượt đánh chiếm Áo (tháng 3/1938), Tiệp Khắc (tháng 3/1939), từng bước tiến tới phát động chiến tranh thôn tính toàn bộ châu Âu. Tại châu Á, Nhật Bản đề ra “học thuyết Đại Đông Á”, đánh chiếm Quảng Châu, Hán Khẩu (năm 1938), chiếm đảo Hải Nam (tháng 02/1939) và phong tỏa lục địa Trung Quốc.

Trước những hành động gây chiến của các lực lượng phát xít, các cường quốc Tây Âu, trước hết là Anh, Pháp đã thi hành một chính sách nhượng bộ nhu nhược, hòng giành được sự “cộng tác” của Hitler và các thế lực phát xít, hướng mũi dùi tấn công vào Liên Xô. Ngày 30/9/1938, Chính phủ các nước Anh, Pháp ký với Đức và Italia một hiệp ước tại Muynich (Đức) chấp nhận cho Đức chiếm đóng vùng Sudet của Tiệp Khắc nhằm khuyến khích phát xít Đức tiếp tục bành trướng về phía đông, sau đó gây chiến tranh với Liên Xô.

Đứng trước tham vọng xâm lược của chủ nghĩa phát xít và trước chính sách hai mặt của các cường quốc phương Tây, để tranh thủ thời gian tăng cường tiềm lực quốc phòng; đồng thời triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa các tập đoàn đế quốc, phát xít, Liên Xô đã ký với Đức hiệp ước “Không tấn công lẫn nhau” vào ngày 23/8/1939. Sau đó, Hồng quân Liên Xô được lệnh tiến vào chiếm đóng ba nước ven bờ biển Bantíc là Látvia, Lítva và Extônia, tạo ra một thế cờ địa - chiến lược mới ở châu Âu.

Sự thiếu thống nhất trong các lực lượng chống phát xít, nhất là sự chống đối của các nước lớn đối với Liên Xô đã tạo điều kiện cho những nước phát xít, đứng đầu là Đức càng điên cuồng và quyết tâm hơn trong việc thực hiện một



cuộc “Chiến tranh tổng lực” nhằm giải quyết những mâu thuẫn vốn có giữa các nước đế quốc với nhau, nhằm chia lại thị trường và các khu vực ảnh hưởng trên thế giới, và quan trọng hơn, là để mở rộng “không gian sinh tồn” của chủng tộc Đức.

Với sự kiện phát xít Đức tấn công Ba Lan, ngày 01/9/1939 và việc các nước Anh, Pháp tuyên chiến với Đức vào ngày 03/9/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai chính thức bùng nổ¹.

Sau khi chiếm được Ba Lan, Hitler cho quân tiến lên xâm lược các nước Bắc Âu như Na Uy, Đan Mạch (tháng 4/1940), Bỉ, Hà Lan và Lúcxămbua (tháng 4/1940), ngày 10/6/1940, quân Đức đã ồ ạt tấn công nước Pháp. Quân đội Pháp kháng cự yếu ớt rồi nhanh chóng bị đánh tan tác. Ngày 22/6/1940, Hiệp định đình chiến được ký kết; 3/5 lãnh thổ nước Pháp bị quân Đức chiếm đóng; phần còn lại thuộc quyền quản lý của Chính phủ phát xít Pháp do Thống chế Philippe Pétain đứng đầu²... Việc Chính phủ Pétain đầu hàng Đức, chấp nhận sự thôn tính của Đức sẽ tác động hết sức mạnh mẽ đến tiến trình lịch sử Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng: Phe phát xít “thắng thế” trong bộ máy chính quyền thuộc địa, sẽ mở cửa Đông Dương cho quân Nhật vào chiếm đóng.

1. Trước hết, đó là một cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc trong thời kỳ đầu, phát xít Đức lần lượt chiếm các nước châu Âu. Sau đó, từ tháng 6/1941, khi Đức tấn công Liên Xô thì tính chất của cuộc chiến tranh thay đổi, từ một cuộc chiến tranh đế quốc chuyển thành một cuộc chiến tranh giữa hai phe, với hai trận tuyến hình thành rõ rệt, một bên là phe phát xít đứng đầu là Đức - Hitler và một bên là phe chống phát xít, tập hợp xung quanh mặt trận “Đồng minh”, do Liên Xô, Mỹ, Anh đứng đầu. Chiến tranh lan rộng, trong đó chiến trường Xô - Đức trở thành chiến trường chính của cuộc chiến tranh. Liên Xô đã thể hiện ý chí và sức mạnh đầu tàu của một nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới trong cuộc chiến tranh nhằm giải phóng loài người khỏi thảm họa phát xít, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa trên thế giới.

2. Sau khi chiếm được nước Pháp, từ cuối năm 1940 đến tháng 4/1941, quân Đức lần lượt xâm chiếm Hunggari, Rumani, Bungari, Nam Tư, Hy Lạp. Khi đã thôn tính và đặt ách thống trị lên hầu hết các nước châu Âu, ngày 22/6/1941, Đức tiến công Liên Xô, tạo ra cục diện mới của Chiến tranh thế giới thứ hai.



Tại châu Á, ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, phát xít Nhật đã nhanh chóng mở rộng chiến tranh ở Đông Á và Thái Bình Dương, trong đó có chủ trương “Nam tiến”, tràn xuống khu vực Đông Nam Á để tận dụng thời cơ tước đoạt các thuộc địa của Anh, Pháp, Hà Lan. Trên con đường “Nam tiến”, Đông Dương là địa bàn quan trọng để quân Nhật dùng làm bàn đạp tiến xuống Đông Nam Á, đồng thời để bao vây chặt Trung Quốc từ phía Nam, cắt đường viện trợ cho Chính phủ Trung Hoa Dân quốc ở Trùng Khánh, tiến tới đánh chiếm toàn bộ đất nước rộng lớn này.

2. Tình hình trong nước

Về âm mưu xâm chiếm Đông Dương của phát xít Nhật, trong báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản cuối tháng 7/1939, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc nhận định: “Bọn Nhật đã nhòm ngó Đông Dương từ lâu. Điều đó rất rõ ràng. Chương trình hoạt động của chúng có thể chia ra ba mặt tuyên truyền, xâm nhập kinh tế và hoạt động gián điệp... Từ 34 năm nay, bọn Nhật đã nuôi Cường Để, ông hoàng Việt Nam lưu vong ở trên đất chúng, chỉ mong có dịp sẽ dùng đến. Về mặt kinh tế, đặc biệt bọn Nhật tìm cách thâm nhập vào các vùng mỏ Bắc Kỳ. Chúng đã đầu tư được vào nhiều công ty khai thác. Thứ hai là bán hàng hóa giá rẻ. Gián điệp Nhật hoạt động rất mạnh ở Đông Dương...”¹.

Ngày 19/6/1940, quân Nhật gửi tối hậu thư cho Toàn quyền Georges Catroux đòi Pháp đóng cửa biên giới Việt - Trung² nhằm chặn đứt nguồn tiếp tế xăng dầu và các phương tiện chiến tranh khác cho Chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh (Trung Quốc) theo đường Hải Phòng - Vân Nam. Trước những đòi hỏi của Nhật, Pháp không thể chống cự và đành chấp nhận. Sự nhượng bộ của Pháp càng làm cho Nhật quyết tâm xâm lược Việt Nam. Ngày 02/8/1940, Nhật lấn thêm một bước, đòi Pháp phải để cho quân đội Nhật vào Đông Dương, được sử dụng các sân bay để tấn công miền Nam Trung Quốc và buộc nền kinh tế Đông Dương phụ thuộc vào kinh tế Nhật. Ngày 30/8/1940, Chính phủ Pétain ký với Chính phủ Nhật Hiệp định chính trị Tokyo. Theo đó,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.188.

2. Đồng thời, phía Pháp phải chấp nhận một phái đoàn quân sự Nhật đến Đông Dương để kiểm soát việc thực hiện đóng cửa biên giới nói trên.



Nhật thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương. Đổi lại, thực dân Pháp phải thừa nhận những đặc quyền mà Nhật Bản được hưởng ở Viễn Đông và Đông Dương, như việc Pháp phải cho Nhật được sử dụng các sân bay, phải tạo điều kiện cho việc vận chuyển quân đội, quân trang, quân dụng của Nhật qua Bắc Kỳ vào Trung Quốc. Có thể nói, đây được coi là hiệp ước đầu hàng thứ nhất mà người Pháp ký với Nhật Bản¹.

Ngay buổi chiều ngày 30/8/1940, tướng Nishihara đã gặp và yêu cầu Toàn quyền Đông Dương Jean Decoux thực hiện điều khoản cuối cùng của bản hiệp ước vừa ký ở Tokyo về việc ký tiếp một thỏa ước về quân sự; đồng thời, đưa ra dự thảo những yêu sách buộc Pháp phải cho Nhật sử dụng một số sân bay, được đóng quân và hành quân trên lãnh thổ Bắc Kỳ, và hạn định phía Pháp phải trả lời trước nửa đêm 02/9/1940. Trước sức ép của Nhật, 15 giờ ngày 22/9/1940, Tổng Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương, tướng Eugène Martin phải ký vào một văn bản do tướng Nishihara đã soạn sẵn, trong đó yêu cầu:

1. Quân Nhật được sử dụng ba sân bay lớn ở Bắc Kỳ (Gia Lâm, Hải Phòng và Phủ Lạng Thương).
2. Bộ Tư lệnh quân đội Nhật có quyền đóng 6.000 quân ở khu vực phía bắc sông Hồng.
3. Quân đội Nhật có quyền hành quân qua Bắc Kỳ để đánh quân Trung Quốc ở Vân Nam, nhưng tổng số quân Nhật có mặt ở Đông Dương không lúc nào được vượt quá 25.000 người.
4. Sư đoàn quân Nhật đóng ở Quảng Tây có quyền mượn đường qua Bắc Kỳ để ra biển².

Hiệp ước trên thực chất là một văn kiện đầu hàng của thực dân Pháp đối với quân phiệt Nhật ở Đông Dương³.

1. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.III, tr.669.

2. Xem Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945), Sđd*, tr.318.

3. Sau đó, Nhật còn ký với Pháp một loạt các hiệp ước, quan trọng nhất là “Hiệp ước thương mại và kinh tế” (ngày 06/5/1941); “Hiệp ước phòng thủ chung” (ngày 29/7/1941) và “Hiệp định quân sự” (ngày 09/12/1941), thông qua đó từng bước buộc thực dân Pháp quy hàng, đồng thời quân đội Nhật hoàn thành được các mục tiêu xâm chiếm, đặt toàn xứ Đông Dương trong khu vực chiếm đóng của Nhật. Xem thêm Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.III, tr.669-670.



Tuy nhiên, khi bản hiệp ước vừa được ký chưa ráo mực, ngay chiều ngày 22/9/1940, quân Nhật từ Quảng Tây đã vượt biên giới tấn công quân Pháp ở Lạng Sơn và Đồng Đăng. Quân Pháp phản ứng yếu ớt rồi nhanh chóng đề nghị ngừng bắn, chấp nhận cho quân đội Nhật tiến vào Bắc Kỳ. Hành động của Pháp đã thể hiện rõ bản chất phản động và ích kỷ, sự yếu đuối và bất lực của quân đội thực dân trước họa phát xít¹.

Trong các ngày tiếp theo (ngày 23 và ngày 24/9/1940), lần lượt các cứ điểm của Pháp ở Na Sầm, Đồng Đăng, Diêm He, Lộc Bình rơi vào tay Nhật. Ngày 24/9/1940, quân Pháp bỏ Lạng Sơn chạy về Đồng Mỏ. 10 giờ 10 phút ngày 25/9/1940, chỉ huy quân Pháp ở Lạng Sơn kéo cờ trắng đầu hàng và chấp nhận một điều kiện nhục nhã là phải chở gạo từ Hà Nội lên Lạng Sơn để cung cấp cho quân đội Nhật.

Cùng ngày quân Pháp đầu hàng ở Lạng Sơn, quân Nhật đổ bộ lên bờ biển Đồ Sơn (Hải Phòng). Ngày 26/9/1940, Nhật cho máy bay oanh tạc ở Hải Phòng. Thực dân Pháp hoàn toàn không kháng cự, bỏ ngỏ Hải Phòng cho quân đội Nhật kéo vào. Những ngày sau đó, quân Nhật lần lượt chiếm đóng nhiều nơi ở Hà Nội, Bắc Ninh, Phú Thọ, v.v. vượt quá những điều khoản quy định trong văn bản ký ngày 22/9/1940, đúng như đánh giá của Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (tháng 11/1940): “Xứ Bắc Kỳ hoàn toàn biến thành căn cứ quân sự của Nhật”².

Chiến tranh thế giới thứ hai là sự giành giật, chiếm đoạt thị trường và thuộc địa, phân chia lại thế giới của các tập đoàn đế quốc bằng biện pháp vũ lực. Gây ra chiến tranh thế giới, các nước phát xít Đức - Italia - Nhật đã gieo rắc đau thương cho nhân loại, chà đạp lên các dân tộc bị thống trị. Nhân dân các nước thuộc địa bị cuốn vào guồng máy chiến tranh, bị bòn rút sức người, sức của phục vụ cho chiến tranh đế quốc. Tuy nhiên, cùng với sự suy yếu và bại trận của nhiều nước đế quốc, sự hình thành mặt trận Đồng minh chống phát xít, nhân dân các nước thuộc địa có thời cơ để đứng lên giành quyền tự do và độc lập.

1. Sau này, trong *Tuyên ngôn Độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: “Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật”. Dẫn theo Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.2.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.50.



Đối với các dân tộc Đông Dương, Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo ra những thách thức và nguy cơ lớn đối với vận mệnh của dân tộc. Sự đầu hàng của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương trước quân đội Nhật đã làm cho nhân dân Việt Nam phải chịu thêm một gông cùm, một ách áp bức tàn bạo nữa là phát xít Nhật. Hai đế quốc - phát xít là Pháp và Nhật tạm thời câu kết với nhau thực thi những chính sách phản động và tàn bạo thời chiến, đẩy nhân dân Đông Dương tới bờ vực của sự diệt vong.

II- TÌNH HÌNH HẢI DƯƠNG DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP, PHÁT XÍT NHẬT VÀ CUỘC VẬN ĐỘNG YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TRONG TỈNH

1. Tình hình Hải Dương dưới ách thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật

Ngày 23/9/1940, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật tại Hà Nội. Từ đây, nhân dân Việt Nam phải chịu cảnh “một cổ hai tròng”, dưới áp bức, bóc lột của thực dân Pháp, phát xít Nhật và lực lượng tay sai.

Ở Hải Dương, năm 1940, phát xít Nhật vào chiếm đóng ở nhiều nơi và thực hiện chính sách bóc lột, cai trị hết sức hà khắc. Đến cuối năm 1941, số lượng quân Nhật vào chiếm đóng thành phố Hải Dương, Phả Lại, Đông Triều và một số điểm trên đường 5 tăng lên đến gần 1.000 người. Khi chiếm đóng được các vị trí, quân Nhật không ngừng tuyên truyền về “Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung”... để lừa bịp nhân dân trong tỉnh. Đồng thời, để tăng cường vơ vét của cải phục vụ chiến tranh, phát xít Nhật ra lệnh cho thực dân Pháp và tay sai tăng cường bắt phu, thu thóc tạ, tăng sưu thuế, nhổ lúa và hoa màu để trồng đay, lạc và thầu dầu (là những loại cây để sản xuất các vật liệu phục vụ chiến tranh của quân đội Nhật).

Trong hoàn cảnh mới, thực dân Pháp thi hành chính sách hai mặt: Bên ngoài họ tỏ ra ngoan ngoãn hợp tác, tuân theo lệnh của Nhật, hợp lực cùng Nhật chống phá cách mạng, nhưng bên trong ngấm ngầm chuẩn bị mọi mặt để đối phó. Để tăng cường bóc lột nhân dân bản xứ nhằm vừa để đáp ứng nhu cầu của Nhật, đồng thời có lực lượng phòng bị, thực dân Pháp đã tuyên truyền chính sách mị dân, với các khẩu hiệu: “Pháp - Việt phục hưng”, “Cần lao -



Gia đình - Tổ quốc”. Cùng với việc tổ chức in tranh và truyện về các anh hùng dân tộc khích lệ nhân dân chống Nhật, chúng còn ra sức lôi kéo thanh niên thông qua các phong trào thể dục, cắm trại, diễn kịch, v.v. nhằm làm cho thanh niên đi chệch hướng phong trào yêu nước và cách mạng. Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn thực hiện một số biện pháp như: tăng lương cho số ít công chức, cứu tế gạo cho một số người đói, phát triển trường học, làm cho nhân dân lầm tưởng thực dân Pháp tốt hơn phát xít Nhật.

Tại thành phố Hải Dương, quân đội Nhật đã nâng đỡ Đảng Đại Việt, gây nhiều khó khăn, nguy hiểm cho cách mạng. Họ tuyên truyền, cổ vũ cho thuyết “Đại Đông Á”, “Đồng văn, đồng chủng”, “Người da vàng giúp người da vàng”, v.v.; đồng thời công khai lôi kéo một số người nhận thức còn mơ hồ, có tư tưởng cơ hội, có thái độ bất mãn đi theo phục vụ quân đội Nhật.

Tại huyện Gia Lộc, kể từ khi phát xít Nhật vào, để có thêm phần cống nạp cho Nhật, thực dân Pháp cho dùng biểu thuế lũy tiến, giả danh công bằng nhưng thực chất là tăng thu gấp bội. Theo biểu thuế này, thuế được chia ra nhiều hạng, tùy theo ruộng đất thu nhập của mỗi hộ như: thuế đình hạng thấp nhất áp dụng cho những người không tác đất cấy dùi hoặc hoàn toàn thất nghiệp có giảm so với trước từ 10 đến 15%, song số người hạng này rất ít. Trái lại, bần nông có từ 3 đến 5 sào trở lên mức thuế lũy tiến tăng lên gấp bội¹.

Không những vậy, thực dân Pháp còn câu kết với phát xít Nhật bắt nhân dân nhổ lúa trồng đay. Tại các xã như Nghĩa Hưng, Hồng Hưng, Gia Khánh và Gia Tân (huyện Gia Lộc), nhân dân phải trồng gần 100 mẫu đay trong khi vẫn bị ăn đói, mặc rách. Tiếp đó, quân Nhật và thực dân Pháp còn thu mua thóc tạ² để tích trữ lương thực phục vụ chiến tranh. Những viên cai thầu như Hoàng Mãi Hăng, Hoàng Mai Đóa, đặc biệt là tổng cai thầu Bùi Quý Chúc, lợi dụng cơ hội này tìm cách ăn chặn, khiến nhân dân vô cùng phẫn nộ.

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lộc: *Lịch sử Đảng bộ huyện Gia Lộc (1930 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.28.

2. Thu mua thóc tạ là thủ đoạn cướp lương thực của quân đội Nhật hồi đó. Thông qua chính quyền tay sai, chúng giao “khoán” một số lượng thóc nhất định cho từng làng. Dân làng có nhiệm vụ sản xuất và tìm thu mua cho đủ số thóc được giao. Sau đó, quân Nhật để mặc cho các làng xã tự giải quyết số thóc còn lại theo lệ làng.



Tại huyện Cẩm Giàng, kể từ khi phát xít Nhật vào Đông Dương, thực dân Pháp đã câu kết với phát xít Nhật áp bức, bóc lột nhân dân. Thực dân Pháp đã phát xít hóa chính sách cai trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng, tước đoạt tất cả các quyền tự do, dân chủ tối thiểu của quần chúng, ra sức vơ vét sức người, sức của phục vụ cho chiến tranh xâm lược. Với các hành động đó, các cơ sở đảng trên địa bàn bị khủng bố; các cơ sở đọc sách báo phải chuyển vào bí mật; quần chúng tích cực, có tư tưởng tiến bộ phải lánh đi nơi khác hoặc nằm im chờ thời.

Tại huyện Nam Sách, kể từ khi quân Nhật kéo vào xâm chiếm, cùng với nhân dân cả nước, nhân dân trong huyện chịu cảnh “một cổ hai tròng”. Trừ một số cường hào, tay sai đắc lực của Pháp - Nhật, đại bộ phận nhân dân, kể cả địa chủ thường, phú nông đến trung, bần, cố nông đều bị thực dân Pháp và phát xít Nhật đàn áp, bóc lột, khiến các tầng lớp nhân dân bị bần cùng hóa.

Tại huyện Ninh Giang, quân Nhật đã cùng thực dân Pháp ra sức bóc lột nhân dân. Bên cạnh chính sách cai trị, khai thác của thực dân Pháp, phát xít Nhật thi hành chính sách bóc lột tàn bạo đối với nhân dân như thu thóc tạ, nhổ lúa trồng đay, trồng thầu dầu, lạc, vừng... Do bị đối triển miên cộng với sự bóc lột tàn ác của phát xít Nhật nên mấy năm sau nạn đói đã xảy ra rất thảm khốc trên địa bàn huyện.

Tại huyện Vĩnh Bảo, Pháp - Nhật cùng nhau vơ vét, bóc lột và đàn áp phong trào cách mạng. Chính sách cai trị và bóc lột của thực dân Pháp và phát xít Nhật hết sức tàn bạo. Mỗi mẫu ruộng chúng thu thêm từ 70 - 80kg thóc. Mặt khác, nghề thủ công ở đây bị sa sút, thợ dệt vải không có sợi để sản xuất. Thợ thủ công thất nghiệp, nông dân không đủ đất để cày cấy, đói kém, mất mùa đe dọa hàng ngày.

Tại huyện Đông Triều, đi đôi với tăng cường vơ vét của cải phục vụ cho chiến tranh, phát xít Nhật câu kết với thực dân Pháp thẳng tay đàn áp các hoạt động yêu nước và cách mạng, gây ra những tổn thất nặng nề cho nhân dân Đông Triều, nhất là công nhân vùng mỏ. Hơn nữa, hủy bỏ toàn bộ những kết quả đấu tranh của công nhân trong những giai đoạn trước đó, thực dân Pháp và phát xít Nhật bắt công nhân làm tăng giờ, từ 10 đến 12 giờ/ngày, thậm chí đến 14 giờ/ngày nhưng không tăng lương mà trả theo công nhật. Mặt khác, để giải quyết sự đình đốn trong sản xuất, chủ mỏ còn sa thải gần 50% số công nhân,



làm cho công nhân không có việc làm, một bộ phận bị ép buộc vào lính hoặc làm thợ trong các công xưởng, công trường phục vụ quân đội, số còn lại sống lay lắt trong cảnh cơ hàn¹.

Bên cạnh công nhân, nông dân và các tầng lớp xã hội khác trên địa bàn Đông Triều cũng chịu chung cảnh ngộ với những người công nhân mỏ. Chiến tranh nhanh chóng làm bần cùng mọi tầng lớp nhân dân. Thực dân Pháp và phát xít Nhật bắt nhân dân nhổ lúa trồng đay, trồng thầu dầu và thu thóc tạ. Chúng tăng từ 2 đến 3 lần các loại thuế cơ bản của nông dân và người lao động như thuế thân, thuế điền thổ, thuế môn bài... Do các chính sách đó, giá cả các mặt hàng nhu yếu phẩm tăng vọt. Gạo tăng gấp đôi, các mặt hàng khác tăng từ 80 đến 100% so với trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Những chính sách áp bức, bóc lột đến tận xương tủy của phát xít Nhật và thực dân Pháp đã đẩy mâu thuẫn giữa nhân dân lao động với quân xâm lược ngày càng trở nên gay gắt. Tất cả nhân dân đều sôi sục căm hờn, muốn đứng lên lật đổ sự kìm kẹp, giành quyền sống và quyền tự do. Kể từ khi phát xít Nhật vào Hải Dương, cùng với sự áp bức, bóc lột của thực dân Pháp, nhân dân Hải Dương phải chịu đựng nhiều cực khổ. Đời sống lầm than, mọi quyền cơ bản của con người bị chà đạp..., đúng như Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định: "... nhân dân Đông Dương vô cùng khốn đốn, không những các tầng lớp thợ thuyền, dân cày, quần chúng lao khổ cũng phải ráo riết dưới hai tầng áp bức của Pháp - Nhật, mà ngay các tầng lớp tiểu tư sản, phú nông, địa chủ, viên chức thảy đều bị phá sản và khánh kiệt dưới sự bóc lột của Pháp - Nhật"².

2. Phong trào yêu nước và cách mạng ở Hải Dương trước cuộc đảo chính của Nhật - Pháp

Hai tháng sau ngày Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, từ ngày 06 đến ngày 08/11/1939, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã diễn ra tại Bà Điểm (Hóc Môn - Gia Định)³. Hội nghị nhận định: Chiến tranh

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đông Triều: *Lịch sử Đảng bộ huyện Đông Triều, tập 1 (1930 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70-71.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7*, tr.115.

3. Dự Hội nghị có các đồng chí: Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, Võ Văn Tần, Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu... Đồng chí Nguyễn Văn Cừ chủ trì Hội nghị.



thế giới thứ hai là một cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa; nó sẽ đẩy nhân loại vào cái lò sát sinh lớn, thúc đẩy cuộc khủng hoảng thế giới thêm trầm trọng; trật tự thế giới cũ bị lay chuyển đến tận gốc.

Hội nghị đi đến một kết luận cực kỳ quan trọng: “Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương không còn có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng để giành lấy giải phóng độc lập... Sự bóc lột tàn ác của đế quốc Pháp ở Đông Dương để cung cấp cho chiến tranh sẽ làm cho dân Đông Dương ngày càng cách mệnh hóa. Cuộc cách mệnh đánh đổ đế quốc Pháp của các dân tộc Đông Dương nhất định sẽ nổ bùng”¹.

Căn cứ tình hình thực tế, Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương nhằm “tranh đấu chống đế quốc chiến tranh, chống xâm lược phát xít, đánh đổ đế quốc Pháp, vua chúa bổn xứ và tất cả bọn tay sai của đế quốc đòi hòa bình cơm áo, thực hiện nền độc lập hoàn toàn cho các dân tộc Đông Dương”².

Lực lượng của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đoàn kết trong Mặt trận bao gồm tất cả các giai cấp, các đảng phái, các phần tử phản đế muốn giải phóng dân tộc, thực hiện Đông Dương hoàn toàn độc lập với quyền dân tộc tự quyết, trong đó công nông là lực lượng chính, đặt dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân. Lúc này hơn lúc nào hết, công nông phải giương cao ngọn cờ dân tộc, vì quyền lợi sinh tồn của dân tộc mà sẵn sàng bắt tay với tiểu tư sản và những tầng lớp tư sản bản xứ, trung nông, trung tiểu địa chủ căm tức đế quốc vì sự căm tức ấy có thể làm cho họ ít nhiều có tinh thần chống đế quốc.

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 11/1939) có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới về tư duy sáng tạo và sự nhạy bén chính trị của Đảng. Với việc khẳng định tính chất và nhiệm vụ cách mạng lúc này là giải phóng dân tộc, chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương, Hội nghị đã mở ra một thời kỳ đấu tranh mới: *Thời kỳ trực tiếp chuẩn bị lực lượng mọi mặt để giành chính quyền.*

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.6, tr.536-537, 537.



Ở Hải Dương, sau những cuộc khủng bố của thực dân Pháp và tay sai, cuối năm 1939 đầu năm 1940, phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống. Tuy nhiên, là mảnh đất vốn có truyền thống đấu tranh cách mạng kiên cường, không bao giờ chịu khuất phục trước sự đàn áp của kẻ thù, một số cơ sở bí mật ở một số vùng thuộc các huyện Nam Sách và Chí Linh vẫn được duy trì.

Để củng cố cơ sở cách mạng, cuối năm 1939, Trung ương Đảng quyết định thành lập Liên Tỉnh ủy B, có trách nhiệm lãnh đạo phong trào cách mạng các tỉnh: Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Kiến An, Hồng Gai, Quảng Yên,...¹. Liên Tỉnh ủy B do đồng chí Đào Văn Trường (tức Thành Ngọc Quân) làm Bí thư. Đồng chí Nguyễn Mạnh Hoan được phân công phụ trách phong trào ở Hải Dương. Sự ra đời của Liên Tỉnh ủy B tạo điều kiện cho phong trào cách mạng ở Hải Dương nói riêng và các tỉnh trong vùng dần được củng cố. Liên Tỉnh ủy B chủ trương: “Khẩn trương xây dựng lại cơ sở cách mạng, khôi phục và phát triển cơ sở đảng để lãnh đạo cuộc đấu tranh mới”²; đồng thời phái cán bộ về giúp các địa phương duy trì cơ sở, chuyển hướng đấu tranh theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (tháng 11/1939).

Để phục hồi phong trào cách mạng, đồng thời nhằm nối lại các đường dây liên lạc giữa Trung ương với các địa phương thuộc vùng duyên hải Đông Bắc, Ban Cán sự đảng Liên Tỉnh ủy B cử đồng chí Đào Văn Trường về gây dựng cơ sở ở Hải Dương. Được Bùi Đức Minh, một đảng viên trung kiên giúp đỡ, Đào Văn Trường bắt liên lạc với cơ sở ở thành phố Hải Dương. Sau đó, ông Nguyễn Văn Sớ cùng Đào Văn Trường tới thôn Linh Khê và Tống Xá (xã Thanh Quang, huyện Nam Sách). Tại đây, thông qua một số đảng viên của tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng (cũ), Đào Văn Trường bắt liên lạc được với cơ sở đảng ở Tạ Xá (nay là xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách)³.

1. Xem Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử tỉnh Hải Dương giai đoạn 1930 - 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.20.

2. *Hồi ký cách mạng*, Hội Văn học - Nghệ thuật - Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hải Hưng, 1980, t.1, tr.74.

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Hải Dương, 1997, t.I, tr.32. Xem thêm Ban Chấp hành Đảng bộ thị trấn Nam Sách: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân thị trấn Nam Sách (1930 - 2005)*, Nxb. Hải Phòng, 2007, tr.28.



Sau một thời gian nghiên cứu nắm tình hình và xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên, được Ban Cán sự đảng Liên Tỉnh ủy B đồng ý, Tạ Xá được chọn làm trung tâm hoạt động ở vùng nông thôn của Liên Tỉnh ủy B. Do được truyền, giác ngộ, lại là địa phương vốn có truyền thống cách mạng, sau một thời gian ngắn, Tạ Xá đã gây dựng được các “Hội phản đế”. Thông qua những hội viên tích cực, ngày 19/5/1940, Chi bộ Đảng Cộng sản được thành lập tại đây, gồm các đồng chí Lê Bích Sam, Đoàn Văn Khích và Lê Thị Quỳnh, do Lê Bích Sam làm Bí thư¹. Đây là chi bộ cộng sản đầu tiên của huyện Nam Sách. Sự ra đời của Chi bộ Tạ Xá không những là hạt nhân lãnh đạo, là cơ sở và nòng cốt để mở rộng phong trào ra các địa phương mà còn góp phần quan trọng vào việc thành lập Phủ ủy (Huyện ủy) Nam Sách sau này.



*Thôn Tạ Xá (nay thuộc xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách),
nơi có cơ sở của Liên Tỉnh ủy B năm 1940*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

1. Đến tháng 6/1940, Chi bộ kết nạp thêm Bùi Quang Tụy (thôn Đồn Bối, xã Nam Hồng) và Bùi Văn Đản (thôn Đột, xã Nam Tân).



Từ Tạ Xá, dưới sự lãnh đạo của Liên Tỉnh ủy B, phong trào phát triển sang các khu vực: Hàm Ếch, Trại Chua (huyện Chí Linh), Thanh Lang (huyện Thanh Hà), Nhà máy Nước thành phố Hải Dương, v.v.. Nhằm tiếp tục thúc đẩy phong trào, Xứ ủy Bắc Kỳ đã điều động Nguyễn Mạnh Hoan, Chu Thị Kim Sơn và Nguyễn Tấn Phúc về Hải Dương nhằm tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng toàn tỉnh. Sự có mặt của các cán bộ được Xứ ủy Bắc Kỳ cử về giúp phong trào cách mạng Hải Dương có bước phát triển mới.

Tháng 5/1940, Nguyễn Tấn Phúc và Chu Thị Kim Sơn trực tiếp tổ chức Chi bộ Hàm Ếch - Trại Chua. Dựa trên các tổ chức trong Mặt trận phản đế đã được gây dựng, Nguyễn Tấn Phúc tổ chức kết nạp Đỗ Chuẩn, Mạc Văn Tắt và Mạc Thị Gai vào Đảng Cộng sản Đông Dương; đồng thời tuyên bố thành lập Chi bộ Hàm Ếch - Trại Chua¹.

Dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Hàm Ếch - Trại Chua, các hình thức tuyên truyền được mở rộng. Đường lối chiến lược của Đảng trong tình hình trước mắt là tổ chức các nhóm từ 3 đến 5 người đọc báo *Giải phóng* - cơ quan tuyên truyền của Xứ ủy Bắc Kỳ và báo *Chiến đấu* của Liên Tỉnh ủy B diễn ra sôi nổi. Ngoài ra, Chi bộ còn tổ chức học Quốc tế ca và thơ ca cách mạng, qua đó nâng cao nhận thức của nhân dân về tình hình cách mạng, về bổn phận của người dân trong cuộc đấu tranh mới với kẻ thù.

Tại huyện Thanh Hà, Liên Tỉnh ủy B lấy Lang Can, Kim Can (xã Thanh Lang) làm cơ sở liên lạc. Phong trào cách mạng được phục hồi. Đường dây liên lạc giữa các cơ sở nội tỉnh, liên tỉnh và Xứ ủy Bắc Kỳ được chấp nối. Đồng chí Nguyễn Duy Thứ bị bắt trước đó, đầu năm 1940 ra tù trở về địa phương chấp nối xây dựng cơ sở. Cùng với đó, các tổ chức Thanh niên Dân chủ, Hội Ái hữu được chuyển thành các tổ chức phản đế. Trước sự phát triển của phong trào ở Thanh Hà, Nguyễn Mạnh Hoan đã về mở lớp học Điều lệ Đảng và giao việc cho một số thanh niên để rèn luyện thử thách. Liên Tỉnh ủy B giao nhiệm vụ cho cơ sở Lang Can, Kim Can chuyển tài liệu tới các cơ sở trong tỉnh.

1. Chi bộ chỉ định Đỗ Chuẩn làm Bí thư Chi bộ.



Cùng với huyện Thanh Hà, một đường dây giao liên của Liên Tỉnh ủy B hoạt động trên đất Kim Thành, đặt văn phòng tại chùa Dưỡng Thái (Phúc Thành) và Cổ Phục (Kim Lương). Đường dây này có nhiệm vụ đưa đón cán bộ, vận chuyển tài liệu mật và vũ khí. Để tạo điều kiện hoạt động, đường dây giao liên dựa vào các hương sư làm võ bọc và phát triển cơ sở. Nhiều cán bộ quan trọng của Đảng từ các nơi đi công tác qua Kim Thành, như các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Lương Khánh Thiện, Đào Duy Cừ... và các cán bộ chủ chốt của tỉnh như Nguyễn Mạnh Hoan... đã được nhân dân địa phương bảo vệ, đưa đón đi các huyện và tỉnh bạn. Từ đó, thanh niên tiến bộ ở Kim Thành sớm được giác ngộ và tham gia cách mạng.

Trên cơ sở phát triển nhiều mặt của phong trào cách mạng ở Hải Dương, sau một thời gian chuẩn bị tích cực, dưới sự lãnh đạo của Liên Tỉnh ủy B, ngày 10/6/1940, tại nhà cụ Lê Thị Thạnh, thôn Bến (Tạ Xá), huyện Nam Sách diễn ra Hội nghị thành lập Ban Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Hải Dương.

Hội nghị đã quyết định một số vấn đề quan trọng sau:

Một là, tiếp tục chuyển hướng hoạt động cho phù hợp với tình hình mới, đồng thời phát triển cơ sở đảng, cơ sở quần chúng. Những nơi đã có cơ sở thì lựa chọn những quần chúng ưu tú kết nạp vào Đảng.

Hai là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện chính trị, quân sự cho cán bộ, đảng viên, thành lập đơn vị tự vệ.

Ba là, quyết định thành lập Ban Tỉnh ủy lâm thời gồm ba người: Nguyễn Mạnh Hoan, Chu Thị Kim Sơn và Nguyễn Tấn Phúc. Nguyễn Mạnh Hoan được chỉ định làm Bí thư Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Hải Dương¹.

Sự ra đời của Tỉnh ủy lâm thời Hải Dương là sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với cuộc vận động yêu nước và cách mạng trong tỉnh. Từ đây, phong trào cách mạng Hải Dương có sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Ban Lãnh đạo Tỉnh ủy, nhằm đưa phong trào phát triển vững chắc.

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.97.



*Nhà cụ Lê Thị Thanh, thôn Bến (nay thuộc xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách),
nơi thành lập Ban Tỉnh ủy lâm thời Hải Dương, ngày 10/6/1940*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Sau Hội nghị thành lập Tỉnh ủy lâm thời, phong trào cách mạng trong tỉnh được đẩy mạnh với khí thế mới¹. Ở huyện Cẩm Giàng, được Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Mạnh Hoan trực tiếp về chỉ đạo, phong trào cách mạng bước sang giai đoạn mới. Tại huyện Ninh Giang, sau một thời gian phong trào tạm thời lắng xuống, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, một số cơ sở bước đầu hoạt động trở lại². Tháng 7/1940, được sự đồng ý của Tỉnh ủy, Chi bộ đảng Nhà máy Nước thành phố Hải Dương được thành lập, đồng thời Tỉnh ủy chủ trương củng cố, phát triển cơ sở cách mạng trong các nhà máy và trong cả các cơ quan, công sở của chính quyền thuộc địa Pháp.

1. Lúc này, ở Kim Thành vẫn do Liên Tỉnh ủy B chỉ đạo vì đường dây giao liên vẫn tồn tại. Nhân viên của đường dây vừa làm công tác chuyên môn, vừa làm công tác xây dựng cơ sở cách mạng. Rải rác trên dọc đường từ An Thái, Cổ Phục, Lễ Độ đến Bằng Lai đều có người của địa phương tham gia vào đường dây này.

2. Đặc biệt, một số cơ sở cách mạng thời kỳ 1936 - 1939 rút vào hoạt động bí mật hoặc nằm im để bảo toàn lực lượng, đến thời điểm này tiếp tục vận động, giác ngộ quần chúng ủng hộ Đảng và cách mạng.



Ngày 20/7/1940, tại nhà ông Nguyễn Văn Dữu, ở thôn Đào (Tạ Xá), Hội nghị lần thứ nhất Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Hải Dương được tổ chức, đã phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của địch và khả năng đối phó của ta, trên cơ sở đó quyết định: Phải xúc tiến mạnh mẽ hơn nữa Nghị quyết của Hội nghị thành lập Tỉnh ủy lâm thời (tháng 6/1940); khẩn trương thành lập Phủ ủy Nam Sách; tổ chức “Đội tự vệ đỏ” ở Tạ Xá hoặc những nơi có nhiều cán bộ qua lại như Linh Khê, Đôn Bối, v.v.¹.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ nhất Tỉnh ủy lâm thời, trong tháng 7/1940, Nguyễn Mạnh Hoan, Bí thư Tỉnh ủy tuyên bố thành lập và chỉ định Ban Phủ ủy lâm thời huyện Nam Sách, gồm ba đồng chí: Lê Bích Sam, Bùi Quang Tụy và Lê Thị Quỳnh. Lê Bích Sam được chỉ định làm Bí thư². Đây là Phủ ủy đầu tiên được thành lập ở Hải Dương và Liên Tỉnh ủy B thời kỳ này.

Sự ra đời của Phủ ủy Nam Sách thúc đẩy phong trào cách mạng trong huyện phát triển. Sau lễ tuyên bố thành lập Phủ ủy, các đại biểu đã bàn thảo và thông qua nhiệm vụ trước mắt của huyện, tập trung vào những nội dung như: Tuyên truyền mở rộng các tổ chức quần chúng ra các làng, xã; những xã đã có tổ chức “Ái hữu”, “Tương tế” chuyển thành “Mặt trận phản đế”; đồng thời, xúc tiến ngay việc thành lập Mặt trận thống nhất phản đế huyện; tiếp tục bồi dưỡng những quần chúng cốt cán của phong trào để kết nạp vào Đảng; lãnh đạo nhân dân đấu tranh bằng các hình thức hợp pháp đòi quyền lợi kinh tế hàng ngày³.

Được sự giúp đỡ của Tỉnh ủy, nhất là từ khi Chi bộ Tạ Xá và Phủ ủy Nam Sách ra đời, phong trào cách mạng huyện Nam Sách ngày càng phát triển sâu rộng. Trong phong trào cách mạng sôi nổi đó đã có nhiều quần chúng ưu tú

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.I, tr.35.

2. Sau ít ngày, Lê Bích Sam được điều lên Tỉnh ủy, Bùi Quang Tụy được chỉ định làm Bí thư. Phủ ủy Nam Sách bổ sung Đoàn Văn Khích vào Ban Chấp hành.

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Nam Sách: *Lịch sử Đảng bộ huyện Nam Sách, tập 1 (1930 - 1975)*, Sđd, tr.33.



được kết nạp vào Đảng. Riêng ở Đồn Bối - Thượng Đáp, tính đến tháng 8/1940 có 6 người được kết nạp vào Đảng¹.

Như vậy, đến thời điểm này, ở Hải Dương, ngoài Tỉnh ủy lâm thời và Phủ ủy Nam Sách, số lượng đảng viên có khoảng 15 người². Các chi bộ đều giữ vững nguyên tắc sinh hoạt đảng. Nội dung sinh hoạt là đọc báo đảng, nói chuyện thời sự, học tập chính sách, kiểm điểm tình hình và bàn công tác mới. Ngoài ra, Tỉnh ủy còn mở những lớp huấn luyện nhằm bồi dưỡng cho đảng viên về đường lối, chính sách của Đảng, về chủ nghĩa cộng sản và phương pháp công tác.

Cùng với sự củng cố và phát triển cơ sở, công tác tuyên truyền, giáo dục đường lối cách mạng của Đảng được tăng cường. Thời gian này, thực dân Pháp câu kết với phát xít Nhật khủng bố hết sức gắt gao phong trào cách mạng ở Hải Dương. Chúng tiến hành giải tán Hội tương tế, Hội ái hữu; các đoàn thể dân chủ trước đây đều bị khủng bố; sách báo của Đảng bị tịch thu và cấm lưu hành. Tuy nhiên, các tờ báo của Đảng khi đó như báo *Giải phóng* của Xứ ủy Bắc Kỳ, báo *Chiến đấu* của Liên Tỉnh ủy B vẫn được bí mật lưu truyền trong các chi bộ và các tổ chức quần chúng. Tại Nhà máy Nước thành phố Hải Dương, sách báo của Đảng cùng cờ, biểu ngữ, truyền đơn được bí mật phân phát đi các nơi. Hơn nữa, cơ sở Nhà máy Nước còn là nơi qua lại, bắt mối của các đồng chí Xứ ủy Bắc Kỳ và Liên Tỉnh ủy B.

Bên cạnh đó, công tác củng cố tổ chức, mở rộng Mặt trận phản đế được coi trọng. Hầu hết quần chúng cách mạng đều được đưa vào các tổ chức phản đế như: Thanh niên, Nông dân, Phụ nữ, v.v., đặc biệt, ở những nơi cơ sở mạnh đã thành lập được Mặt trận phản đế cấp xã. Tại các huyện Nam Sách, Thanh Hà và Kim Thành đã thành lập được Mặt trận phản đế cấp huyện. Thông qua Mặt trận phản đế, các chi bộ một mặt tăng cường giáo dục quần chúng,

1. Bùi Quang Tuy và Bùi Văn Ngũ kết nạp tháng 6/1940; Nguyễn Huy Đậu, Nguyễn Duy Tường kết nạp tháng 7/1940; Nguyễn Duy Nhiệm và Trần Văn Hưu kết nạp tháng 8/1940.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Hải Dương*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Hải Dương, 1967, tr.22.



hội viên về đường lối, chính sách của Đảng nhằm làm cho họ hiểu rõ nhiệm vụ phản đế và sẵn sàng đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, mặt khác tích cực lãnh đạo quần chúng đấu tranh đòi quyền lợi hằng ngày. Do đó, ở một số nơi đã có những cuộc đấu tranh chống cường hào áp bức, chống địa chủ để đòi tăng công gặt, công cày bừa và đấu tranh đòi cải cách tục lệ hương thôn, v.v.. Nhìn chung, các cuộc đấu tranh đã lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia, thu được kết quả bước đầu.

Trên cơ sở sự phát triển của các tổ chức đảng và phong trào cách mạng của nhân dân, giữa tháng 8/1940, tại nhà ông Bùi Quang Tụy (thôn Đồn Bối, xã Nam Hồng, huyện Nam Sách), Tỉnh ủy lâm thời họp kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy tháng 7/1940 và đưa ra nhận định: Phong trào cách mạng ở Hải Dương lúc này phát triển tương đối khá. Phần lớn các huyện và thành phố đã thành lập được các hội phản đế; đã có cơ sở đảng, cơ sở quần chúng... Riêng các huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Vĩnh Bảo và Bình Giang, phong trào phát triển chưa đều. Từ nhận định đó, Hội nghị cho rằng, phong trào cách mạng cần phải được phát triển sâu rộng hơn nhưng phải đảm bảo chất lượng; phát triển rộng phải đi đôi với củng cố; phải thường xuyên giáo dục chính trị và nâng cao trình độ cho cán bộ và đảng viên; khẩn trương thành lập Đội tự vệ đỏ và thực hiện khẩu hiệu “Quân sự hóa tổ chức cơ sở đảng”; bổ sung Tỉnh ủy, củng cố Phủ ủy Nam Sách, chuẩn bị thành lập Phủ ủy Thanh Hà và Phủ ủy Kim Thành; tích cực xây dựng cơ sở đảng, cơ sở quần chúng ở Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Bình Giang, Ninh Giang và Vĩnh Bảo¹.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy lâm thời, tháng 8/1940, Đội tự vệ đỏ được thành lập ở Tạ Xá (huyện Nam Sách). Đây là lực lượng vũ trang đầu tiên của Hải Dương do Liên Tỉnh ủy B và Tỉnh ủy trực tiếp chỉ đạo và thành lập. Sau Tạ Xá, các địa bàn như Tống Xá (huyện Nam Sách),

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.I, tr.37.



Hàm Ếch, Trại Chua (huyện Chí Linh), Nàng Lai, Cỏ Phục (huyện Kim Thành), v.v. đã xây dựng được lực lượng tự vệ¹.

Một số sự kiện xảy ra ngay khi quân đội Nhật nổ súng tấn công Lạng Sơn, Đồng Đăng và Hải Phòng đã gây ra những chấn động lớn khắp cả nước. Đó là cuộc nổi dậy của binh lính người Việt trong quân đội Pháp do Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội (thường gọi tắt là Phục quốc) lãnh đạo và cuộc khởi nghĩa của nhân dân Bắc Sơn do các đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

Ngày 22/9/1940, khi Sư đoàn số 5 của quân đội Nhật tràn qua biên giới Việt - Trung, tấn công vào các đồn binh của quân Pháp ở Lạng Sơn và Đồng Đăng, 5 thủ lĩnh của Phục quốc đã đi theo quân Nhật về Việt Nam. Quân Pháp chống cự rất yếu ớt rồi bỏ chạy, chính quyền địa phương tan rã. Các thủ lĩnh Phục quốc liền truyền đi lời kêu gọi binh lính là người Việt Nam và nhân dân địa phương cùng nổi dậy, giành chính quyền và chuẩn bị chiến đấu chống thực dân Pháp, giải phóng quê hương.

Lời kêu gọi của Phục quốc nhanh chóng được hưởng ứng. Chỉ trong vòng một tuần, đội quân dưới ngọn cờ Phục quốc đã lên đến khoảng trên 3.000 người, gọi là “Kiến quốc quân”, do Trần Trung Lập và Hoàng Lương làm Tổng chỉ huy. Họ tiến lên đánh chiếm những công sở của chính quyền thuộc địa tại một số địa phương thuộc Lạng Sơn, tích cực rèn luyện, củng cố tổ chức.

Tuy nhiên, quân đội Nhật đã sớm bắt tay với chính quyền thực dân Pháp. Sau khi đạt được những thỏa thuận chiếm đóng Đông Dương, người Nhật đã “xin lỗi” và cho phép quân Pháp quay lại chiếm đóng Lạng Sơn và Đồng Đăng như cũ. Đội quân Phục quốc được người Nhật khuyến cáo rút theo quân Nhật sang Trung Quốc, song họ đã từ chối, kiên quyết ở lại chiến đấu chống quân Pháp. Chiến sự ác liệt đã nổ ra. Mặc dù đã chiến đấu rất dũng cảm, nhưng cuối cùng đội quân thiếu tổ chức của Phục quốc đã bị quân Pháp đánh tan khá nhanh chóng. Sau khi các thủ lĩnh như

1. Cùng với lực lượng tự vệ đỏ, các cơ sở đảng, cơ sở quần chúng được hình thành trên địa bàn các huyện: Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Bình Giang, Ninh Giang, Vĩnh Bảo, v.v..



Trần Trung Lập, Đoàn Kiểm Điểm và Dương Văn Ý (Một Ý) hy sinh, hơn 600 tàn quân do Hoàng Lương chỉ huy chạy qua biên giới, đến đóng tại huyện Thượng Kim (Quảng Tây)¹.

Trong bối cảnh đó, một số đảng viên vừa thoát khỏi nhà tù Lạng Sơn về Bắc Sơn đã cùng Đảng bộ Bắc Sơn nhóm họp. Sau khi phân tích tình trạng bạc nhược của thực dân Pháp và tình hình mới đến của quân Nhật, Đảng bộ quyết định phát động và lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, thành lập Ban Chỉ huy khởi nghĩa.

Tối 27/9/1940, lực lượng khởi nghĩa gồm 600 người thuộc các dân tộc Tày, Dao, Nùng, Kinh... chia làm ba mũi tiến công Mỏ Nhài (châu lỵ Bắc Sơn). Trước khí thế của quân khởi nghĩa, tri châu và binh lính bỏ đồn tháo chạy. Ban Chỉ huy khởi nghĩa tuyên bố xóa bỏ chính quyền đế quốc, ra lệnh đốt sổ sách, giấy tờ của địch.

Lo sợ trước sự nổi dậy của nhân dân Bắc Sơn, sau khi chấp nhận những yêu sách do phát xít Nhật đặt ra, thực dân Pháp nhanh chóng điều quân trở lại Bắc Sơn đàn áp. Trong tình hình đó, do chưa có kinh nghiệm, chưa dự báo được tình hình cũng như chiều hướng phát triển của cuộc khởi nghĩa, Ban Chỉ huy khởi nghĩa lâm vào tình trạng lúng túng trong việc đối phó với địch và bảo vệ lực lượng. Nhằm giải quyết khó khăn của Bắc Sơn, Xứ ủy Bắc Kỳ cử Trần Đăng Ninh lên Bắc Sơn trực tiếp lãnh đạo phong trào; quyết định xây dựng Đội du kích Bắc Sơn, thành lập Ban Chỉ huy do đích thân Trần Đăng Ninh đứng đầu; xây dựng căn cứ du kích ở các địa bàn thuộc các xã Ngư Viễn, Vũ Lăng thuộc Bắc Sơn².

Ngày 28/10/1940, Ban Chỉ huy du kích tổ chức cuộc mít tinh lớn tại Vũ Lăng nhằm động viên nhân dân tích cực ủng hộ cách mạng, chuẩn bị chiếm lại đồn Mỏ Nhài, nhưng bị quân Pháp đánh úp. Ngày 29/10/1940, Ban Chỉ huy

1. Về Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội và cuộc nổi dậy của Kiến quốc quân ở Lạng Sơn năm 1940, xem Phạm Hồng Tung: “Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội trong Thế chiến II”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, No.3 (V-VI), pp.3-16.

2. Xem Trịnh Nhu, Trần Trọng Thơ: *Cách mạng Tháng Tám 1945 - Thắng lợi vĩ đại đầu tiên của cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.39.



du kích quyết định rút lực lượng vào rừng sâu hoạt động bí mật, gấp rút chuẩn bị chống khủng bố lớn của địch¹.

Trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, cuộc nổi dậy của Phục quốc và cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn có ý nghĩa quan trọng. Nó là những tiếng sấm mở đầu cho phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Dương trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai.

Sau khi khởi nghĩa Bắc Sơn nổ ra, Trung ương Đảng kêu gọi các địa phương đẩy mạnh mọi hoạt động hưởng ứng phong trào “Tiếng sấm Bắc Sơn”. Tại Hải Dương, nhận được thông báo của Thường vụ Trung ương Đảng, đầu tháng 10/1940, Liên Tỉnh ủy B họp tại nhà ông Lê Văn Dấn, thôn Tạ Xá (huyện Nam Sách) dưới sự chủ trì của Bí thư Liên Tỉnh ủy B Lương Khánh Thiện². Hội nghị đã phân tích bối cảnh, nguyên nhân, diễn biến, kết quả cuộc khởi nghĩa, từ đó đi đến quyết định phát động phong trào cách mạng hưởng ứng khởi nghĩa Bắc Sơn³.

1. Sau khi khởi nghĩa Bắc Sơn nổ ra, với tinh thần trách nhiệm cao trước Đảng, từ ngày 06 đến ngày 09/11/1940, các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hạ Bá Cang (Hoàng Quốc Việt), Trần Đăng Ninh cùng đồng chí Phan Đăng Lưu - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương duy nhất còn lại từ Nam Kỳ ra tổ chức Hội nghị tại làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh để lập lại Ban Chấp hành Trung ương lâm thời, bàn định những chủ trương mới.

Hội nghị diễn ra khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn vừa kết thúc hơn một tuần lễ, địch đang điên cuồng khủng bố nên vấn đề bảo vệ lực lượng và phong trào cách mạng sau khởi nghĩa trở nên cấp bách. Sau khi nghe đồng chí Trần Đăng Ninh thay mặt Ban Chỉ huy Đội du kích Bắc Sơn báo cáo tình hình, Hội nghị thảo luận đi đến quyết định phải duy trì lực lượng vũ trang, phát triển Đội du kích Bắc Sơn và căn cứ của đội du kích để tiến tới thành lập căn cứ địa cách mạng, lấy vùng Bắc Sơn - Võ Nhai làm trung tâm. Hội nghị đề ra phương hướng hoạt động của Đội du kích Bắc Sơn là dùng hình thức vũ trang công tác, khi cần thiết thì chiến đấu chống địch khủng bố bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, phát triển sâu rộng các cơ sở cách mạng để củng cố và mở rộng căn cứ du kích. Hội nghị giao cho Hoàng Văn Thụ chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này.

2. Khởi nghĩa Bắc Sơn nổ ra, Xứ ủy Bắc Kỳ điều đồng chí Đào Văn Trường lên Bắc Sơn. Đồng chí Lương Khánh Thiện được cử làm Bí thư Liên Tỉnh ủy B.

3. Ông Nguyễn Mạnh Hoan, Bí thư Tỉnh ủy đang công tác ở huyện Thanh Hà không kịp về dự cuộc họp này. Do vậy, về sau được đồng chí Lương Khánh Thiện, Bí thư Liên Tỉnh ủy B đã phổ biến lại nội dung Nghị quyết.



Thi hành Nghị quyết của Liên Tỉnh ủy B, ngày 11/10/1940, Tỉnh ủy Hải Dương triệu tập Hội nghị¹ tại nhà ông Bùi Quang Tụy, thôn Đồn Bối (huyện Nam Sách), dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Mạnh Hoan, Bí thư Tỉnh ủy. Hội nghị đã bàn một số nhiệm vụ như tăng cường củng cố, phát triển đảng, mở rộng tổ chức quần chúng; đồng thời quyết định lạc quyên tiền và vũ khí để ủng hộ du kích Bắc Sơn; tiếp tục xây dựng lực lượng tự vệ và xây dựng căn cứ quân sự của tỉnh²; củng cố đảng và các tổ chức quần chúng; xúc tiến xây dựng cơ sở cách mạng ở thành phố Hải Dương và cơ sở quần chúng tốt trong binh lính địch³. Riêng về hoạt động quân sự, Hội nghị nhấn mạnh: quân sự hóa tổ chức, cơ sở đảng có nghĩa phải gọn nhẹ, bí mật, linh hoạt... Những nơi có cơ sở cách mạng, cơ sở quần chúng đều thành lập đội tự vệ và tổ chức huấn luyện quân sự⁴.

Sau Hội nghị, công tác tuyên truyền phổ biến Nghị quyết của Tỉnh ủy được tiến hành trong đảng viên và quần chúng. Nhiều chủ trương của Đảng được in thành tài liệu hoặc đăng trên báo *Chiến đấu* của Liên Tỉnh ủy B để gửi về các địa phương. Đáng chú ý, nhiều cuộc nói chuyện về khởi nghĩa Bắc Sơn được tổ chức, thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Cuộc vận động lạc quyên ủng hộ Bắc Sơn được tổ chức xuống tận cơ sở. Nhiều người tự nguyện ủng hộ quần áo, thuốc men, khăn, chăn, giày, bút tất, trong đó có nhiều bức thư “Ủy lạo nghĩa quân” của giới phụ lão và phụ nữ phản đế.

Tại Nam Sách, sau Hội nghị Tỉnh ủy, Phủ ủy Nam Sách họp tại thôn Bến (Tạ Xá) kêu gọi nhân dân trong huyện, nhất là những nơi có cơ sở phản đế quyên góp ủng hộ Bắc Sơn. Tại Chí Linh, một số quần chúng tích cực ở Hàm Ếch - Trại Chua đã vận động góp tiền mua len, vải, vũ khí... ủng hộ du kích Bắc Sơn. Khẩu hiệu “Nhiệt liệt hưởng ứng Bắc Sơn khởi nghĩa” và “Triệt để ủng hộ nghĩa quân Bắc Sơn” xuất hiện ở nhiều nơi trong huyện.

1. Tham dự Hội nghị này còn có Bí thư Phủ ủy Nam Sách.

2. Tại Hội nghị này, các đại biểu thống nhất chọn thôn Hàm Ếch (Chí Linh) làm căn cứ quân sự của tỉnh Hải Dương.

3, 4. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.1, tr.39.



Cùng với phát động nhân dân ủng hộ khởi nghĩa Bắc Sơn, Tỉnh ủy Hải Dương chú trọng kiện toàn tổ chức, phát triển đảng viên, đẩy mạnh sinh hoạt đảng và tăng cường công tác giáo dục tư tưởng cho cán bộ, đảng viên về đường lối cách mạng bạo lực giành chính quyền. Đến tháng 10/1940, số hội viên trong các đoàn thể và quần chúng cách mạng toàn tỉnh đã lên tới 500 người¹. Đặc biệt, lực lượng tự vệ của tỉnh tăng lên hàng trăm người. Chỉ tính riêng Tạ Xá - nơi Tỉnh ủy lựa chọn thí điểm xây dựng Đội tự vệ, lực lượng tự vệ từ 12 người ban đầu đã lên tới 50 người². Hầu hết lực lượng tự vệ được trang bị vũ khí thô sơ. Riêng ở Tạ Xá, Tỉnh ủy trang bị thêm cho hai khẩu súng trường.

Tại Hàm Ếch - Trại Chua, ngay từ đầu năm 1940, ông Hồng Quang - cán bộ Liên Tỉnh ủy B và Hoàng Văn Thụ - Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ đã về Hàm Ếch và lên núi Phượng Hoàng nghiên cứu tình hình, tìm địa điểm chuẩn bị cho việc chỉ đạo lập căn cứ của Liên Tỉnh ủy B. Từ đây, cơ sở Hàm Ếch - Trại Chua trở thành trung tâm giữa cơ sở của Tỉnh ủy Hải Dương ở Tạ Xá (huyện Nam Sách) và cơ sở của Xứ ủy Bắc Kỳ ở huyện Hiệp Hòa (tỉnh Bắc Giang). Đây là hành lang an toàn của cán bộ Tỉnh ủy Hải Dương, Liên Tỉnh ủy B và Xứ ủy Bắc Kỳ khi đi và về; đồng thời là nơi nối liền phong trào ở Hải Dương với Quảng Yên, Uông Bí...

Tại cơ sở được xây dựng, vào cuối năm 1940, Tỉnh ủy Hải Dương và Liên Tỉnh ủy B mở lớp đào tạo cán bộ quân sự ở Trại Chua - Hàm Ếch. Các cơ sở Tạ Xá (Nam Sách), Hải Phòng, Hòn Gai cử người về dự. Từ lớp huấn luyện này, những hình thức sơ khai về đội ngũ trong lực lượng vũ trang được hình thành. Lớp huấn luyện quân sự mở đầu cho quá trình chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang trong tỉnh. Sau lớp huấn luyện, các cán bộ nhanh chóng trở về địa phương mở lớp bồi dưỡng chính trị và quân sự cho quần chúng tích cực.

Nhằm chỉ đạo phong trào phát triển toàn diện, Tỉnh ủy đặc biệt chú trọng công tác binh vận. Đây là công tác khó khăn, phức tạp, đòi hỏi sự nỗ lực, cố gắng vượt bậc của cán bộ làm công tác này. Tuy nhiên, nhờ tinh thần quyết tâm của cán bộ, công tác binh vận thu được kết quả tích cực. Dưới sự lãnh đạo

1, 2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Hải Dương*, Sđd, 1967, tr.26.



của bà Chu Thị Kim Sơn (Tỉnh ủy viên), tại huyện Nam Sách, các tổ binh vận ở Tạ Xá (Hợp Tiến), Tống Xá, Linh Khê (Thanh Quang), Đồn Bối (Nam Hồng), Đột Lĩnh (Nam Tân), v.v. được thành lập. Hội viên binh vận chủ yếu là phụ nữ. Chị em không quản ngại khó khăn, hiểm nguy, bằng các hình thức như cất cỗ, mua dâu tằm, bắt cua, mò ốc, bán hàng... tiếp xúc với anh em binh lính để tuyên truyền, vận động, rải truyền đơn, treo cờ, dán áp phích nhằm giác ngộ, thức tỉnh binh lính địch ở Đông Triều, thành phố Hải Dương. Đặc biệt, ở đồn Phả Lại (huyện Chí Linh), do được giác ngộ, binh lính đã đấu tranh với chỉ huy không đi đàn áp cách mạng.



*Đình Đâu, nay thuộc xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách,
nơi thành lập đội tự vệ chiến đấu năm 1940
đồng thời là nơi Tỉnh ủy họp trong 2 năm 1940 - 1941*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Nhân dịp kỷ niệm 23 năm Cách mạng Tháng Mười Nga (1917 - 1940), thực hiện Chỉ thị của Trung ương Đảng và sự chỉ đạo trực tiếp của Liên Tỉnh ủy B, Tỉnh ủy Hải Dương đã tổ chức mít tinh ở nhiều nơi như: khu vực Đống Sim, Tạ Xá (xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách) do ông Đào Văn Trường, Bí thư



Liên Tỉnh ủy B và Lê Bích Sam, Tỉnh ủy viên phụ trách; khu vực cánh đồng Vạn Tải (huyện Nam Sách), do ông Nguyễn Mạnh Hoan, Bí thư Tỉnh ủy và Bùi Quang Tụy, Bí thư Phủ ủy Nam Sách phụ trách; khu vực đền Phượng Hoàng (huyện Chí Linh), do ông Nguyễn Tấn Phúc và bà Chu Thị Kim Sơn, Tỉnh ủy viên phụ trách¹. Các cuộc mít tinh phần lớn diễn ra vào ban đêm, thu hút đông đảo quần chúng tham dự, có tác dụng cổ vũ, động viên, biểu dương lực lượng và tập dượt cho quần chúng phương thức đấu tranh cách mạng. Tuy nhiên, do tổ chức quá rầm rộ nên đã không đảm bảo được nguyên tắc bí mật, làm cho địch dễ phát hiện. Hạn chế này cùng với một số sơ hở khác gây tổn thất đáng kể cho phong trào cách mạng trong tỉnh sau này.



Tháp nước ở thành phố Hải Dương, nơi cơ sở cách mạng cắm cờ kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1940

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

1. Tại huyện Cẩm Giàng, nhân kỷ niệm ngày Cách mạng Tháng Mười Nga, cờ búa liềm đã treo và tung bay trên cây đa Văn Thai. Ở Kim Thành, cờ và rải truyền đơn xuất hiện ở Lai Khê, Phú Thái, cầu Sái (Phù Tải), v.v..



Bên cạnh việc tổ chức các cuộc mít tinh, Tỉnh ủy đã chỉ đạo các nơi treo cờ, khẩu hiệu và rải truyền đơn. Đáng chú ý, tại thành phố Hải Dương, ngoài truyền đơn, áp phích, cờ đỏ búa liềm cũng được treo ở nhiều nơi như: Ngã Sáu, Cầu Cát, Tháp nước, bến đò Hàn, v.v.¹. Các dòng chữ như “*Cách mạng Tháng Mười Nga muôn năm*”, “*Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm*”, “*Đả đảo chiến tranh*” bằng giấy đỏ, chữ đen, dán trên cột điện, ngã tư, trong chợ, bến đò làm cho quần chúng phấn khởi, tin tưởng vào sự nghiệp cách mạng.

Khi phong trào cách mạng ở Hải Dương đang trên đà phát triển, tháng 12/1940, trên đường đi công tác tại huyện Thanh Hà, ông Nguyễn Mạnh Hoan, Bí thư Tỉnh ủy² và ông Bùi Quang Tụy, Bí thư Phủ ủy Nam Sách bị thực dân Pháp bắt. Sang đầu năm 1941, bà Chu Thị Kim Sơn, Tỉnh ủy viên, trên đường đi công tác từ huyện Kim Thành sang huyện Thanh Hà cũng bị bắt. Tiếp đó, các cán bộ cao cấp của Xứ ủy, Liên Tỉnh ủy B và Tỉnh ủy Hải Dương như Lương Khánh Thiện, Hồng Quang, Nguyễn Tấn Phúc, Mạc Hà (Dậu con) và Nguyễn Duy Nhiệm cũng bị sa vào tay mật thám Pháp.

Không chỉ cán bộ lãnh đạo, tại huyện Thanh Hà, nhiều cán bộ cách mạng cũng bị sa vào tay thực dân Pháp như: Hải Thanh, Phan Điền, Lê Thuốc, Nguyễn Duy Thứ, Nguyễn Đức Cường, Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Đức Bình, v.v.. Tại huyện Kim Thành, thực dân Pháp ráo riết truy lùng, phá hoại các cơ sở cách mạng. Nhiều cán bộ ở đây bị bắt; nhiều cơ sở bị vỡ; phong trào tạm thời lắng xuống.

Mặc dù nhiều cán bộ chủ chốt bị sa vào tay thực dân Pháp, nhưng dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Liên Tỉnh ủy B, cơ sở và phong trào cách mạng Hải Dương vẫn tiếp tục được duy trì.

Giữa năm 1941, Ngô Thị Thu (tức Thu Minh), cán bộ giao liên của Liên Tỉnh ủy B được điều về tăng cường cho Tỉnh ủy Hải Dương. Trên đường đi công tác đã bị bắt ở Hải Phòng, không chịu được đòn tra tấn của mật thám Pháp, Ngô Thị Thu đã khai báo các cơ sở cách mạng cùng sự hoạt động của Liên Tỉnh ủy B và Tỉnh ủy Hải Dương. Từ sự khai báo đó, thực dân Pháp ráo riết truy lùng các cơ sở. Vì thế, nhiều cán bộ, đảng viên, cơ sở đảng bị lộ,

1. Vị trí Nhà thiếu nhi thành phố Hải Dương hiện nay.

2. Vào nhà tù, bị địch tra tấn dã man nhưng đồng chí vẫn kiên cường, bất khuất, nhờ đó các cơ sở vẫn được giữ vững.



bị đánh phá liên tục, phong trào tổn thất nặng nề, nhiều cơ sở đảng và cơ sở quần chúng bị phá vỡ.

Nhằm nhanh chóng củng cố phong trào, Xứ ủy Bắc Kỳ điều ông Đào Văn Trường về Hải Dương cùng các đồng chí Tỉnh ủy viên còn lại khôi phục phong trào. Ngay khi về tới nơi và bắt được liên lạc, Đào Văn Trường đã triệu tập các đồng chí trong Tỉnh ủy Hải Dương, Phủ ủy Nam Sách họp Hội nghị tại nhà ông Sước, thôn Tống Xá, xã Thanh Quang để đánh giá tình hình, bàn kế hoạch đối phó với các thủ đoạn đàn áp của thực dân Pháp. Cuộc họp nhấn mạnh, cần phải ngụy trang, bảo quản tài liệu, quy định ám hiệu liên lạc, chuyển những người bị lộ đi nơi khác, hoặc nếu bị bắt, tùy theo điều kiện thực tế mà bố trí khai báo cho thích hợp, đảm bảo nguyên tắc giữ vững cơ sở, giữ vững được cán bộ¹. Trong lúc cuộc họp đang diễn ra, Ngô Thị Thu đưa mật thám về vây bắt. Được sự giúp đỡ của nhân dân Tống Xá, các cán bộ tham dự cuộc họp kịp thời rút sang thôn Linh Khê, sau đó vào Hàm Ếch - Trại Chua an toàn.

Do Ngô Thị Thu và một số cán bộ, đảng viên bị bắt, phản bội tổ chức, thực dân Pháp đã nắm được đầu mối, cho mật thám về huyện Nam Sách phối hợp với Tri phủ Phạm Văn Đĩnh và đội Cháp chỉ huy lính, dựa vào lý hào phản động, tăng cường mật thám, chỉ điểm, đe dọa, cưỡng bức gia đình cán bộ, đảng viên, quần chúng cách mạng.

Cùng với Nam Sách, dựa vào quan lại, tổng lý địa phương, mật thám Pháp dùng mọi thủ đoạn phá vỡ phong trào cách mạng các huyện Kim Thành, Thanh Hà, thành phố Hải Dương...². Tại Chí Linh, cũng do có kẻ phản bội khai báo nên một số đảng viên và quần chúng của Chi bộ Hàm Ếch - Trại Chua bị địch bắt. Chi bộ bị vỡ. Phong trào cách mạng của Chí Linh bị gián đoạn... Chỉ tính từ tháng 02 đến tháng 7/1941, thực dân Pháp

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.I, tr.42-43.

2. Tuy vậy, tại huyện Thanh Miện thời kỳ này, nhiều hoạt động vẫn diễn ra với tính chất hợp pháp, nửa hợp pháp. Các đội bóng đá vẫn thường xuyên giao hữu với nhau. Mọi thông tin liên lạc qua lại vẫn giữ được bí mật, che mắt được mật thám Pháp. Bằng những hoạt động ấy, cho dù mật thám Hải Dương, tri huyện cùng lính lệ nhiều lần khám xét nhưng vẫn không phát hiện được chứng cứ và không đàn áp được phong trào.



đã bắt tổng cộng khoảng 50 người¹. Hầu hết đảng viên, cán bộ chủ chốt các địa bàn đều bị sa vào tay địch². Do bị khủng bố khốc liệt, phong trào cách mạng của Hải Dương đến giữa năm 1941 bị thiệt hại nặng nề và tạm thời lắng xuống³.

Sau khi bắt cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng, thực dân Pháp đưa về giam tại Sở Mật thám Hải Dương, trong đó có ông Hồng Quang và một số cán bộ của Xứ ủy Bắc Kỳ. Bị giam giữ tại đây, thực dân Pháp dùng mọi cực hình để tra tấn hòng lấy tài liệu, khai thác cơ sở và làm lung lay ý chí cách mạng của cán bộ, đảng viên. Bên cạnh tra tấn, đánh đập, chúng còn dụ dỗ, mua chuộc, gây chia rẽ, gây hoang mang đối với những người bị giam giữ trong tù. Tuy nhiên, trước âm mưu, thủ đoạn của địch, hầu hết cán bộ, đảng viên vẫn giữ vững khí tiết cách mạng của người cộng sản kiên trung với tinh thần: “*Thà hy sinh thân mình chứ không để cách mạng bị tổn thất*”. Những tấm gương anh dũng, hy sinh bản thân mình của cán bộ, đảng viên không chỉ làm cho kẻ thù khâm phục mà còn cổ vũ tinh thần đấu tranh của cán bộ, đảng viên trong nhà tù. Đồng chí Hồng Quang - một trong những tấm gương tiêu biểu nhất về tinh thần đấu tranh anh dũng với kẻ thù đã hy sinh ngày 12/6/1941 tại nhà tù Hải Dương.

Đối với quần chúng cách mạng, tuy thời kỳ này kẻ thù ra sức khủng bố, dụ dỗ, mua chuộc nhưng vẫn một lòng tin theo Đảng, không hề khai báo và làm việc gì tổn hại đến phong trào chung. Những quần chúng tốt vẫn tiếp tục che giấu, nuôi dưỡng, bảo vệ cán bộ trong nhà, hoặc tìm cách liên lạc, đưa tin tức, đem quà bánh tiếp tế cho các đồng chí bị giam tại nhà tù Hải Dương. Người dân Tạ Xá (huyện Nam Sách) còn dặn dò nhau: “Nó bắt ai thì bắt, chứ nhất định không làm gì hại cho cách mạng”⁴. Điều đó chứng tỏ, nhân dân

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.100.

2. Thời kỳ này, cơ sở cách mạng tỉnh Hưng Yên bị địch khủng bố, số cán bộ của Hải Dương tạm lánh sang đó cũng bị bắt, số còn lại phải chuyển đi nơi khác.

3. Từ tháng 02 đến cuối năm 1941, hầu hết cán bộ, đảng viên, quần chúng cách mạng ở huyện Nam Sách đều bị sa vào tay giặc, phong trào cách mạng trong huyện tạm thời lắng xuống.

4. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Hải Dương, Sđd*, tr.31.



luôn gắn bó với cách mạng, sẵn sàng chịu đựng hy sinh, gian khổ để giữ vững phong trào.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai ngày càng lan rộng và trở nên khốc liệt, ngày 28/01/1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc quyết định về nước, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng. Sau một thời gian chuẩn bị, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã được tổ chức tại Pác Bó (Cao Bằng) từ ngày 10 đến ngày 19/5/1941 dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Hội nghị chỉ rõ ở Đông Dương, do quyền lợi của tất cả giai cấp, các tầng lớp đều bị tước đoạt, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với phát xít Nhật - Pháp càng trở nên sâu sắc. Vì vậy, nhiệm vụ giải phóng dân tộc là trước hết, trên hết; giải phóng dân tộc không chỉ là nhiệm vụ của một giai cấp nào, mà là nhiệm vụ chung của toàn dân tộc Việt Nam. Từ sự phân tích và nhận định trên, Hội nghị chỉ ra tính chất của cách mạng Đông Dương: “không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền... mà là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng”¹.

Hội nghị khẳng định dứt khoát chủ trương “thay đổi chiến lược”, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Những quyết sách đó là nguồn sáng dẫn đường cho toàn thể dân tộc Việt Nam tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập, tự do.

Thực hiện tư tưởng giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước của Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương, một hình thức mới của Mặt trận Dân tộc thống nhất đã được xác lập với tên gọi là *Việt Nam độc lập đồng minh* (gọi tắt là *Việt Minh*). Tháng 10/1941, Mặt trận Việt Minh công bố Tuyên ngôn, Chính cương và Điều lệ, công khai tuyên bố mục đích của mình là “liên hiệp tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái cách mạng, các đoàn thể dân chúng yêu nước, đặng cùng nhau đánh đuổi Nhật, Pháp, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng lên một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”². Như vậy, Mặt trận Việt Minh là một tổ chức quần chúng rộng rãi, bao gồm các đảng phái chính trị, các đoàn thể, cá nhân, đại diện cho các giai tầng xã hội, các giới, các hội nghề nghiệp và nhân sĩ yêu nước.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.119, 472.



Đối với Hải Dương, đến cuối năm 1941, phong trào cách mạng còn nhiều khó khăn. Các cán bộ chủ chốt của Tỉnh ủy như Nguyễn Mạnh Hoan - Bí thư Tỉnh ủy, Chu Thị Kim Sơn, Lương Khánh Thiện, Đào Văn Trường vẫn bị giam giữ trong nhà tù Hải Dương. Trong khi đó, trên địa bàn huyện Thanh Hà thời kỳ này vẫn bị thực dân Pháp khủng bố nặng nề. Hầu hết cán bộ chủ chốt đều bị sa vào tay mật thám. Phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống. Tại Vĩnh Bảo, Chi bộ đảng còn lại một đảng viên, phong trào đấu tranh của quần chúng đi xuống nhiều...

Cuối tháng 11/1941, thực dân Pháp mở phiên tòa xét xử trên 30 chiến sĩ cộng sản do Công sứ Massimi làm Chánh án. Phiên tòa diễn ra tại thành phố Hải Dương trong thời gian 4 giờ đồng hồ. Nhân danh “Tòa án đặc biệt” của nước Cộng hòa Pháp, Tòa án Pháp tuyên phạt 2 án tử hình, 3 án 20 năm tù khổ sai, 4 án 10 - 15 năm tù khổ sai. Ngoài ra là các án tù từ 5 - 7 năm khổ sai, 6 tháng đến 1 năm ngồi tù...¹. Ông Đào Văn Trường, Bí thư Liên Tỉnh ủy B bị kết án tử hình, ông Nguyễn Mạnh Hoan, Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương bị kết án 20 năm tù khổ sai. Khi thực dân Pháp tuyên án, các chiến sĩ cộng sản đã nắm tay nhau hô vang khẩu hiệu “Đả đảo đế quốc Pháp!”, “Đả đảo tòa án phát xít!”, “Việt Nam hoàn toàn độc lập muôn năm!”, “Đảng Cộng sản muôn năm!”, v.v.².

Để gây dựng lại cơ sở và phong trào cách mạng ở Hải Dương, đầu năm 1942, Ban Cán sự Liên Tỉnh ủy B cử người về chấp mối gây dựng.

Trước tiên, một số cán bộ Liên Tỉnh ủy B được phân công về huyện Kim Thành xây dựng và củng cố lại cơ sở, chùa Dưỡng Thái trở thành nơi liên lạc của phong trào. Sau đó, cơ sở cách mạng lan dần ra nhiều nơi trong huyện với chỗ dựa chính là đội ngũ hương sư. Tại Ninh Giang, đầu năm 1942, một số cán bộ Liên Tỉnh ủy B về gây dựng, khôi phục phong trào, Mặt trận Việt Minh bắt đầu có ảnh hưởng mạnh trên địa bàn. Đường dây liên lạc giữa các cơ sở như phủ Ninh Giang, Bối Giang, Đà Phố, An Lý và Đồng Hy được chấp mối.

Cùng với hoạt động chấp mối gây dựng cơ sở của Liên Tỉnh ủy B, trên địa bàn các huyện trong thời gian này, một số tù nhân chính trị được trả

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.II, tr.101.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, Sđd*, t.I, tr.79.



tự do cùng một số học sinh, thanh niên giác ngộ cách mạng ở nơi khác đã về gây dựng cơ sở ở các huyện Vĩnh Bảo, Thanh Miện, Bình Giang, Cẩm Giàng... Tuy nhiên, do chưa có sự chỉ đạo trực tiếp của Liên Tỉnh ủy B nên các hoạt động còn mang tính tự phát, chỉ mới tuyên truyền chủ trương, chính sách của Mặt trận Việt Minh và hoạt động còn hạn chế, diễn ra trong phạm vi thôn, xã, chưa có sự liên hệ giữa các địa phương.

Sang đầu năm 1943, nhân kỷ niệm Ngày thành lập Đảng, ở Kim Thành đã treo cờ Đảng ở cầu Sái và truyền đơn rải từ ga Phú Thái đến ga Hải Dương. Tại Đông Triều, nông dân ở một số địa phương trong huyện tổ chức các hoạt động chống chính sách thu thuế, thu thóc tạ. Tháng 12/1943, công nhân Mạo Khê đánh đổ đoàn tàu chở than của chủ hãng trên đường vận chuyển¹.

Thời điểm này, ấp Lam Sơn (huyện Thanh Miện) có khoảng 800 mẫu Bắc Bộ, nằm giữa các làng: Thọ Trương, Thọ Xuyên, Như Xá, Lộ, Dưa. Chủ ấp là người Pháp, nhưng trực tiếp quản lý là Đội Rượu và Thủ Tuất. Được chủ Pháp che chở, Đội Rượu và Thủ Tuất ra sức bóc lột công sức của những người tá điền làm cho ấp và cả những người nông dân trong các làng lân cận. Năm này sang năm khác, Đội Rượu và Thủ Tuất trở nên giàu có, thái độ hống hách, thường xuyên đánh đập, chèn ép người lao động. Đáng chú ý, tại cổng ấp, họ còn cho xây dựng một phòng giam để giam giữ những ai không tuân lệnh.

Trước tình hình đó, cơ sở Việt Minh tại nơi đây, đứng đầu là các ông Mâu và Nguyễn bí mật vận động nhân dân trong ấp đoàn kết đấu tranh đòi chủ ấp phải giảm tô từ 80kg/mẫu xuống 50kg/mẫu và phải thả ngay những người đang bị giam giữ, đồng thời yêu cầu không được đánh đập họ và không bắt họ phải kéo xe tay cho vợ Đội Rượu đi chợ vào các buổi sáng. Nhân dân làm đơn kiến nghị buộc chúng phải giải quyết, mọi người trong ấp điểm chỉ hoặc ký tên, sau đó gửi lên Công sứ Massimi và viên chủ ấp người Pháp.

Thấy nhân dân trong ấp đứng lên đấu tranh, Đội Rượu và Thủ Tuất đe dọa, nhưng trước sức mạnh của quần chúng, Công sứ Massimi và chủ ấp đã trực tiếp về ấp Lam Sơn giải quyết nhằm xoa dịu tình hình. Theo đó, mức tô sau khi được giải quyết chỉ còn 50kg/mẫu; những người bị giam giữ được thả và hàng năm không ai phải lễ, biếu Đội Rượu và Thủ Tuất. Đây là thắng lợi

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đông Triều: *Lịch sử Đảng bộ huyện Đông Triều, tập 1 (1930 - 1945)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.72.



quan trọng của nhân dân ấp Lam Sơn, thể hiện sự hoạt động hiệu quả của các nhóm Việt Minh địa phương.

Dưới sự giúp đỡ của Liên Tỉnh ủy B, phong trào cách mạng một số nơi ở Hải Dương từng bước được phục hồi và phát triển. Tuy nhiên trong giai đoạn này, do thiếu sự lãnh đạo thống nhất của Đảng bộ tỉnh, phong trào diễn ra còn rời rạc, chưa có sự liên hệ, phối hợp với nhau, dễ bị thực dân Pháp phát hiện, cô lập.

Đến năm 1944, phong trào cách mạng ở Hải Dương có sự khởi sắc, diễn hình như tại Đông Triều, xuất hiện hoạt động bán vũ trang của công nhân Mạo Khê chống lại sự cướp bóc của thổ phi. Trên địa bàn huyện Nam Sách, một số cán bộ bị địch giam giữ trong các nhà tù mãn hạn trở về địa phương tiếp tục hoạt động. Tại huyện Cẩm Giàng, giữa năm 1944, Học Phi - cán bộ Xứ ủy Bắc Kỳ về phổ biến một số công tác, bàn việc kết nạp đảng viên và thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản để lãnh đạo phong trào cách mạng. Tại huyện Chí Linh, tháng 8/1944, nhân dịp hội đền Kiếp Bạc, các cán bộ Việt Minh tỉnh Bắc Giang cử đội tuyên truyền xung phong sang diễn thuyết, rải truyền đơn kêu gọi nhân dân nêu gương anh hùng Trần Hưng Đạo, đoàn kết ủng hộ Việt Minh, đánh đuổi Pháp - Nhật. Tại thành phố Hải Dương, ngày 07/11/1944, nhân dân sôi nổi tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga. Đến cuối năm 1944, tổ chức Việt Minh huyện Thanh Miện, phủ Ninh Giang được thành lập; tại Vĩnh Bảo, một số cán bộ đảng vừa mãn hạn tù trở về quê tiếp tục tập hợp thanh niên xây dựng lại phong trào; tại Kinh Môn, có 40 trong tổng số 88 làng có cơ sở Việt Minh...

Có thể thấy, phong trào yêu nước và cách mạng ở Hải Dương trước cuộc đảo chính Nhật - Pháp (ngày 09/3/1945) đã từng bước phát triển ở các huyện và thành phố Hải Dương với nhiều bước thăng trầm, trải qua nhiều thách thức khốc liệt. Do chưa có sự lãnh đạo thống nhất, phong trào cách mạng chủ yếu diễn ra ở từng địa bàn riêng lẻ và hoạt động còn hạn chế. Các tổ chức đảng được thành lập ở một số nơi, song chưa ảnh hưởng sâu rộng đến phong trào cách mạng trên toàn tỉnh. Bên cạnh đó, sự ra đời của Mặt trận Việt Minh ở một số địa phương đã góp phần khơi dậy phong trào đấu tranh chống ách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp và phát xít Nhật. Trong cuộc đấu tranh đó, nhiều chiến sĩ cách mạng đã bị bắt, tù đày, thậm chí hy sinh. Tấm gương của



các đồng chí cộng sản kiên trung đã thúc giục quần chúng nhân dân đứng lên đấu tranh giải phóng quê hương. Đó là tiền đề quan trọng để khi thời cơ cách mạng đến sẽ thổi bùng ngọn lửa đấu tranh của nhân dân trong tỉnh đứng lên giành chính quyền.

III- PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG Ở HẢI DƯƠNG SAU CUỘC ĐẢO CHÍNH NHẬT - PHÁP

1. Cuộc đảo chính Nhật - Pháp và đời sống nhân dân Hải Dương sau ngày 09/3/1945

Cuối năm 1944 đầu năm 1945, tình hình thế giới và Đông Dương có nhiều biến đổi. Trên chiến trường châu Âu, Hồng quân Liên Xô cùng liên quân Anh, Pháp, Mỹ,... từ nhiều hướng tiến vào nước Đức phát xít. Tháng 8/1944, nước Pháp được giải phóng, chính phủ do tướng Charles de Gaulle đứng đầu tiến về Paris, tuyên bố sự “hồi sinh” của dân tộc Pháp. Ngày 09/5/1945, Đức ký văn bản đầu hàng Liên Xô và các nước Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc ở châu Âu.

Trên chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, quân đội phát xít Nhật bị bao vây, uy hiếp từ bốn phía, bị đánh bại và đẩy lùi trên các chiến trường, từ đại lục Trung Quốc cho tới trên biển, trên các khu vực khác ở Đông Nam Á.

Đầu năm 1945, thông qua tình báo quân sự, phái “kháng chiến” của thực dân Pháp ở Đông Dương nhận được từ tướng De Gaulle bản kế hoạch khẩn cấp về hành động quân sự gồm hai phương án: ứng phó khi bị quân Nhật tấn công và chủ động tấn công quân Nhật khi quân Đồng minh vào Đông Dương¹.

Nhưng trước đó, vào ngày 14/9/1944, Hội đồng chỉ đạo chiến tranh tối cao Nhật Bản họp tại Tokyo đã dự kiến ba khả năng, trong đó có khả năng nếu Pháp chống lại thì sẽ sử dụng lực lượng quân sự lật đổ Pháp².

1. Kế hoạch này được soạn thảo từ khi tướng Eugen Mordant còn ở chức vụ Tổng Tư lệnh và đã được Toàn quyền Decoux bí mật ủng hộ, sau đó được sửa chữa bổ sung nhiều lần, hoàn chỉnh vào tháng 01/1945. Mordant trước đó đã được De Gaulle chỉ định làm Tổng đại diện của các lực lượng “kháng chiến” của người Pháp ở Đông Dương.

2. Stein Tønnesson: *The Vietmamese Revolution of 1945*, SAGE, 1991, p.172.



Trên tinh thần đó, trong tháng 01 và tháng 02/1945, Nhật đưa hai sư đoàn từ Trung Quốc vào Bắc Kỳ, đưa tổng quân số ở Đông Dương lên tới trên 60.000 người. Đồng thời, Nhật đặt thêm các đồn binh mới ở vùng biên giới Trung Quốc, chuẩn bị lực lượng cho cuộc đảo chính sắp diễn ra. Ngày 05/02/1945, Bộ Tổng hành dinh ở Tokyo phê duyệt kế hoạch đảo chính của Bộ Tư lệnh quân đội Nhật ở Đông Dương mang tên “Meigo Sakusen” (Chiến dịch Ánh trăng), giao cho tướng Yuki Tsushihashi khẩn trương thực hiện.

19 giờ ngày 09/3/1945, Đại sứ Nhật Matsumoto đã đến gặp Toàn quyền Đông Dương Jean Decoux tại Sài Gòn, trao tối hậu thư đòi ông ta phải đặt mọi lực lượng Pháp ở Đông Dương dưới sự chỉ huy duy nhất của Bộ Tư lệnh quân đội Nhật trước 21 giờ cùng ngày¹. Tuy nhiên, không đợi đến thời hạn ấn định, 20 giờ 30 phút ngày 09/3/1945, quân đội Nhật đã nổ súng đánh Hà Nội. 21 giờ cùng ngày, quân Nhật xông vào Dinh toàn quyền Pháp ở Sài Gòn bắt toàn bộ các quan chức chóp bu của chính quyền Pháp...

Sau khi lật đổ Pháp, phát xít Nhật liền thi hành chính sách mua chuộc, lừa bịp kết hợp với những chính sách đàn áp, khủng bố tàn bạo để củng cố nền thống trị phát xít của chúng ở Việt Nam và chuẩn bị đối phó với quân Đồng minh.

Về chính trị, phát xít Nhật tuyên truyền việc trao trả độc lập cho Việt Nam. Bộ máy tay sai của thực dân Pháp đến thời điểm này tuy có sự thay đổi chút ít về hình thức cho phù hợp với nền “độc lập bánh vẽ”, nhưng thực chất vẫn là công cụ thống trị của người Nhật. Các chức vụ như toàn quyền, thống sứ, khâm sứ, công sứ... trước đó do thực dân Pháp quản đến thời điểm này do phát xít Nhật quản lý. Đặc biệt, để tăng cường sự cai trị, một số trí thức đã bị phát xít Nhật lừa gạt đưa vào “Ban trị sự quốc gia”, rồi lập ra “Hội đồng tư vấn”. Ngày 17/4/1945, người Nhật đạo diễn để hoàng đế Bảo Đại thành lập ra chính phủ bù nhìn do Trần Trọng Kim đứng đầu². Người Nhật và các đảng phái tay sai ra sức ca ngợi nền “độc lập”, cố ý làm cho quần chúng ngộ nhận và

1. Amiral Decoux: *À la barre de l'Indochine*, Plon, Paris, 1952, p.330-331.

2. Xem Phạm Hồng Tung: *Nội các Trần Trọng Kim: Bản chất, vai trò và vị trí lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017.



ngăn ngừa ảnh hưởng của Việt Minh. Bằng những thủ đoạn này, ở Hải Dương, một số cuộc mít tinh đã được tổ chức để ủng hộ Nhật Bản, ủng hộ chính phủ bù nhìn, cổ động quần chúng, nhất là thanh niên tham gia vào các tổ chức hướng đạo, “Thanh niên Phan Anh” (phong trào Thanh niên xã hội do Phan Anh, Bộ trưởng Bộ Thanh niên của Nội các Trần Trọng Kim lãnh đạo) lôi cuốn thanh niên vào các hoạt động thể dục thể thao, đua xe đạp, thi đấu bóng đá để tập hợp thanh niên làm hậu thuẫn cho chính phủ bù nhìn. Cùng với đó, trên địa bàn Hải Dương thời kỳ này phát xít Nhật còn cho tay sai lập ra tổ chức *Đại Việt quốc gia liên minh* (gọi tắt là *Đại Việt*).

Về quân sự, tại thành phố Hải Dương, phát xít Nhật đặt ra “Tổng hành dinh” và “Sở hiến binh”. Lực lượng quân Nhật ở đây không đông nên họ thường xuyên điều động lực lượng các nơi khác đến hoặc từ Hải Phòng về Hà Nội qua thành phố. Phát xít Nhật áp đặt chế độ trực tiếp chỉ huy kiểu quân sự ở Sở Mật thám, Nhà máy Đèn, Nhà máy Nước, tăng cường mạng lưới chỉ điểm, củng cố các kho tàng, bến bãi, dự trữ lương thực, thực phẩm để phục vụ chiến tranh. Cùng với đó, phát xít Nhật bắt thanh niên Hải Dương đi lính, mở lớp huấn luyện tiếng Nhật và tăng cường các hoạt động tình báo.

Về kinh tế, trước cuộc đảo chính, phát xít Nhật dựa vào thực dân Pháp và tay sai để bóc lột nhân dân. Sau cuộc đảo chính, Nhật nắm quyền về kinh tế. Những chính sách trước đây thực dân Pháp thi hành dưới sự điều khiển của Nhật đến thời điểm này được mở rộng và tăng cường hơn. Phát xít Nhật trắng trợn bắt nhân dân Hải Dương nhổ lúa, trồng đay, trồng thầu dầu phục vụ cho nhu cầu chiến tranh của Nhật. Không những vậy, các thứ thuế như thuế môn bài, ruộng đất, thuế nhà, thuế thân tăng lên đáng kể... Khi Nhật càng thua trận chúng càng vơ vét, bóc lột thậm tệ đối với nhân dân Hải Dương nói riêng và nhân dân cả nước nói chung, làm cho đời sống nhân dân Hải Dương vô cùng khó khăn. Nạn đói năm 1945 là kết quả chủ yếu và trực tiếp của chính sách cai trị, bóc lột của thực dân Pháp và phát xít Nhật.

Đầu năm 1945, khi phong trào cách mạng đang lên cao, nạn đói ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ xảy ra từ cuối năm 1944 càng trở nên trầm trọng, do chính sách vơ vét, tích trữ lương thực của Nhật - Pháp. Nạn đói kéo dài hơn 6 tháng



(từ tháng 01 đến tháng 7/1945). Đây là nạn đói khủng khiếp nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam và cũng là một nạn đói lớn trong lịch sử nhân loại. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng so sánh nạn đói năm 1945 ở Việt Nam với tổn thất của cuộc chiến tranh Pháp - Đức: “Nạn đói kém nguy hiểm hơn nạn chiến tranh. Thí dụ, trong 6 năm chiến tranh, nước Pháp chỉ chết 1 triệu người, nước Đức chỉ chết chừng 3 triệu. Thế mà nạn đói nửa năm ở Bắc Bộ, ta đã chết hơn hai triệu người”¹.

Là địa bàn trọng điểm của nền nông nghiệp ở Bắc Kỳ nên Hải Dương bị thực dân Pháp và phát xít Nhật ra sức vơ vét thóc gạo và cũng là một trong những tỉnh bị phát xít Nhật cưỡng bức phá lúa, trồng đay. “Nạn đói năm 1945 đã làm cho hơn 20 vạn người ở Hải Dương chết đói. Lúc đó, trên mảnh đất Hải Dương đâu đâu cũng thấy đói và chết đói. Từng đoàn người đói khát tả tơi, da bọc xương, đen đũi, lũ lượt kéo nhau đầy đường, lang thang kiếm ăn để rồi ngã gục xuống đầu đường xó chợ. Nhiều làng, dân bỏ đi ăn xin quá nửa. Xóm làng xơ xác, nhiều nơi rau má, củ chuối thay cơm cũng không còn. Đoàn người đói rách ở thôn quê kéo nhau vào thành phố, để rồi nằm chết gục trên hè phố thành phố Hải Dương và các thị trấn. Có ngày số người chết đói lên tới 200 người. Mỏ than Mạo Khê có 5.000 nhân khẩu thì đói hơn 800 người; xã Hiệp Lực (Ninh Giang) 5.500 dân, chết 500 người; thôn Bình Hà (Thanh Hà) có trên 2.000 dân, chết đói gần 700 người. Có nhiều gia đình chết cả nhà 7 - 8 người. Có xóm chết quá nửa dân số”².

Cả huyện Gia Lộc thời kỳ này chết gần 1 vạn người; ở Nghĩa Hưng và Gia Khánh mỗi xã có hơn 300 người chết đói; ở Tân Tiến, một xã dân không đông cũng có 256 người chết³. Tại huyện Tứ Kỳ, nạn đói làm trên 1 vạn người chết. Điển hình như ở xã Tân Kỳ năm 1945 có 3.016 người, chết đói 703 người, bằng 23,3%; xã Đại Hợp có 2.196 người, chết đói 524 người, bằng 23,8%; xã

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.108.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Hưng, tập 1 (1927 - 1954), Sđd*, tr.102.

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lộc: *Lịch sử Đảng bộ huyện Gia Lộc (1930 - 1975), Sđd*, tr.38-39.



Nguyên Giáp có 4.532 người, chết đói gần 800 người, trong đó có 212 gia đình có 2 người chết đói trở lên; xã Tiên Động có 2.476 người, chết đói 426 người, bằng 17,2%¹. Tại Vĩnh Bảo thời kỳ này có hàng ngàn người chết đói, nhiều làng xóm chết quá nửa, nhiều gia đình chết không còn ai. Các xã Trấn Dương, Cao Minh chết gần 1.000 người; xã Tân Hưng chết hơn 300 người². Tại huyện Đông Triều, trên các đường phố trong chợ, bãi than, bến cảng đâu đâu cũng thấy xác người chết đói. Tại huyện Thanh Hà, trừ một số ít gia đình giàu có còn hầu hết lâm vào nạn đói thê thảm. Làng Bình Hà - Ngự Đại, trung tâm của huyện có 728 người chết đói, trong đó có 434 người không có ván chôn, 98 gia đình chết đói cả nhà. Các làng Đại Điền, Hải Yến, Hải Hộ có tiếng là “thóc Đại Điền, tiền Cam Lộ”, số người chết đói lên tới 913 người, chiếm một phần tư dân số³.

Có thể nói, nạn đói năm 1945 để lại hậu quả hết sức nặng nề đối với Hải Dương nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung. Trực tiếp nhất, đó là cuộc sống bị hủy diệt; môi sinh bị tàn phá; sức lao động bị giảm sút; nông nghiệp bị đình đốn, sa sút; nền tảng văn hóa bị hủy hoại⁴. Còn về lâu dài, nạn đói đã làm suy kiệt nhiều thế hệ người dân Hải Dương nói riêng và Việt Nam nói chung, trở thành nỗi ám ảnh kinh hoàng đối với nhiều thế hệ. Sau nạn đói, trên địa bàn Hải Dương lại xảy ra nạn chết người vì bệnh dịch, cùng với đó là nạn trộm cướp xảy ra ở nhiều nơi làm cho đời sống của nhân dân bất an; nạn thổ phỉ ở Đông Triều và Chí Linh và nạn cướp sông (thủy tặc) ở các huyện Tứ Kỳ, Thanh Hà, Ninh Giang, Vĩnh Bảo, v.v. là mối đe dọa thường xuyên đối với nhân dân. Vì thế, không chỉ giai cấp nông dân, công nhân, dân nghèo bị bần

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tứ Kỳ: *Lịch sử Đảng bộ huyện Tứ Kỳ, tập 1 (1930 - 1975)*, Sđd, tr.46. Xem thêm Văn Tạo, Furuta Moto: *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2011.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Vĩnh Bảo: *Lịch sử Đảng bộ huyện Vĩnh Bảo (1930 - 1996)*, Sđd, tr.51.

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Hà, tập 1 (1930 - 1954)*, Sđd, tr.59.

4. Xem Văn Tạo, Furuta Moto: *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*, Sđd, tr.677-678.



cùng phá sản mà tiểu thương, tiểu chủ, phú nông, địa chủ nhỏ cũng lâm vào tình cảnh sa sút.

2. Cuộc vận động yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương

Ngay trong đêm mùng 09/3/1945, khi quân Nhật đang đảo chính thực dân Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp (mở rộng) tại Từ Sơn, Bắc Ninh, cách không xa Hải Dương, quyết định phát động “*Cao trào kháng Nhật, cứu nước*”. Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*, khẳng định chủ trương của Đảng là: “... động viên mau chóng quần chúng nhân dân lên mặt trận cách mạng, tập dượt cho quần chúng mạnh dạn tiến lên tổng khởi nghĩa... Sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa một khi đã đủ điều kiện”¹. Điểm mấu chốt là: tranh thủ thời cơ, tập hợp và phát động quần chúng “*phá kho thóc Nhật, giải quyết nạn đói cho nhân dân*”.

Sau khi Chỉ thị được truyền đến các địa phương, một cao trào kháng Nhật, cứu nước diễn ra sôi nổi, rầm rộ khắp cả nước.

Thời điểm này tại Hải Dương, nhiều cán bộ vừa thoát ra từ lao tù thực dân, phát xít trở về tiếp tục chấp mỗi gây dựng cơ sở, đẩy mạnh hoạt động cách mạng. Bên cạnh lực lượng nòng cốt, các địa phương còn có một số cán bộ Việt Minh, học sinh, giáo viên tham gia phong trào cách mạng ở Hà Nội, Hải Phòng cũng về gây dựng cơ sở. Vì vậy, ở các huyện đều có các nhóm, tổ hoặc cán bộ Việt Minh bí mật hoạt động.

Tại Vĩnh Bảo, các đảng viên như Nguyễn Văn Ước, Trịnh Khắc Dân, Vũ Dương và Nguyễn Văn Ngọ đã vượt ngục, liên lạc với Tỉnh ủy nhận chủ trương về xây dựng cơ sở Việt Minh. Đầu năm 1945, sau khi vượt ngục cùng với ông Lê Hai, ông Nguyễn Hải Thanh, các đảng viên đã về Kinh Môn hoạt động. Tại Đồn Bối - Thượng Đáp (Nam Hồng, Nam Sách), một số tù nhân chính trị được trả tự do sau ngày 09/3/1945 nhanh chóng hòa nhập với nhóm thanh niên tiến bộ ở địa phương do Trần Cung về xây dựng trước đó. Dưới sự chỉ đạo của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.7, tr.367.



Trần Cung, Đồn Bồi - Thượng Đáp đã thành lập được Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc. Tại Kim Thành, cơ sở Việt Minh phát triển được 21 trên tổng số 60 làng. Tại Tứ Kỳ, số lượng Việt Minh lên tới 27 người. Tại Gia Lộc, cơ sở Việt Minh được xây dựng ở Lê Lợi, Yết Kiêu, Gia Hòa, Thượng Cốc (Gia Khánh), Hội Xuyên (Nghĩa Hưng), Phạm Trung, Đoàn Bái (Toàn Thắng)... Ở Chí Linh, đầu năm 1945, Phạm Văn Tạo được Xứ ủy Bắc Kỳ phân công xây dựng cơ sở Việt Minh bí mật, đã kết nạp nhóm thanh niên 7 người ở Phả Lại vào tổ Việt Minh¹. Tại Đông Triều, các đoàn thể cứu quốc của Việt Minh lần lượt ra đời. Tháng 02/1945, cơ sở Việt Minh Mạo Khê tổ chức công nhân đình công kéo dài 15 ngày, buộc chủ mỏ phải tăng lương 30%²...

Mặc dù trên địa bàn Hải Dương lúc này đã có nhiều nhóm, tổ Việt Minh bí mật hoạt động, nhưng vì chưa có sự thống nhất, nên việc đẩy mạnh các phong trào còn ở phạm vi nhỏ hẹp, ở đâu biết ở đó, thậm chí còn nghi ngờ, tranh giành mất đoàn kết giữa nhóm này với nhóm khác, giữa tổ này với tổ khác. Trước tình hình đó, một số cán bộ đảng sinh hoạt trong các nhóm, tổ Việt Minh đã gặp nhau bàn bạc và đi đến thống nhất, cử người đi bắt liên lạc với Xứ ủy Bắc Kỳ.

Ngày 14/3/1945, Xứ ủy Bắc Kỳ cử Nguyễn Văn Kha về Hải Dương xem xét, hướng dẫn phong trào cách mạng. Sau khi nắm tình hình, vào trung tuần tháng 3/1945, tại nhà số 3, phố Đông Mỹ (nay là đường Bùi Thị Cúc), một cuộc họp gồm các đồng chí Trần Cung, Hải Thanh, Vũ Duy Hiệu, Nguyễn Công Hòa... dưới sự chủ trì của Nguyễn Văn Kha, đã bàn kế hoạch tập hợp, thống nhất các lực lượng và phân công cán bộ về phụ trách các huyện.

Đầu tháng 04/1945, Trung ương Đảng cử ông Trần Đức Thịnh, Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ về trực tiếp chỉ đạo phong trào cách mạng Hải Dương. Nhờ đó, phong trào phát triển mạnh mẽ, rộng khắp hơn.

1. Tổ chức Việt Minh bí mật Phả Lại hoạt động tại nhà bà Cả Miễn, nhà đồng chí Nguyễn Ngọc Thản.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đông Triều: *Lịch sử Đảng bộ huyện Đông Triều, tập 1 (1930 - 1945)*, Sđd, tr.74.



Ấp Hội Xuyên, Gia Lộc - nơi tổ chức Hội nghị cán bộ Việt Minh toàn tỉnh, giới thiệu Ban Cán sự Việt Minh và chủ trương thành lập chiến khu Đông Triều

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Trên cơ sở sự phát triển của phong trào toàn tỉnh, giữa tháng 4/1945, Hội nghị cán bộ cốt cán tỉnh Hải Dương được tổ chức tại Đông Thôn (xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện) nhằm quán triệt Chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta* của Thường vụ Trung ương Đảng. Căn cứ vào tình hình thực tế của Hải Dương, Hội nghị đề ra những nhiệm vụ chủ yếu như: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng trong nhân dân; kiên quyết chống lại những luận điệu tuyên truyền, lừa bịp của lực lượng thân Nhật và các đảng phái phản động, hạn chế ảnh hưởng của các lực lượng này. Tích cực hơn nữa trong liên lạc với các tù chính trị, những cơ sở cách mạng cũ, những người yêu nước trong tỉnh để đưa vào Mặt trận Việt Minh nhằm thống nhất lãnh đạo, thống nhất hành động. Ra sức vận động quần chúng đấu tranh phá kho thóc, chống thuế, chống thu thóc tạ của địch để cứu đói. Thông qua các hình thức đấu tranh trên, phát động tư tưởng, tập dượt cho quần chúng và đưa họ vào các tổ chức Việt Minh. Tiến hành xây dựng các đội tự vệ, mua sắm vũ khí, thành lập các căn cứ quân sự,



chờ thời cơ tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền và lập Ủy ban giải phóng ở những nơi có điều kiện¹.



Đình Đông Thôn, xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, nơi diễn ra Hội nghị cán bộ cốt cán và tái lập Tỉnh ủy Hải Dương, tháng 4/1945

Nguồn: Báo Hải Dương

Hội nghị tuyên bố tái lập Tỉnh ủy Hải Dương và cử 5 đồng chí vào Ban Tỉnh ủy lâm thời gồm: Nguyễn Văn Kha, Vũ Duy Hiệu, Nguyễn Công Hòa, Trần Cung và Nguyễn Hải Thanh, do đồng chí Nguyễn Văn Kha làm Bí thư. Trần Cung được phân công phụ trách các huyện Chí Linh, Nam Sách, Thanh Hà; Nguyễn Hải Thanh phụ trách các huyện Đông Triều, Kinh Môn và Kim Thành.

Hội nghị nhận định Đông Triều, Chí Linh có nhiều thuận lợi về kinh tế, xã hội và quân sự, nên chọn làm căn cứ địa để thành lập chiến khu². Đề nghị này được Hội nghị chấp nhận. Theo đó, Tỉnh ủy giao nhiệm vụ cụ thể cho hai

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.1, tr.49.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đông Triều: *Lịch sử Đảng bộ huyện Đông Triều, tập 1 (1930 - 1945)*, Sđd, tr.80-81.



ông Trần Cung và Nguyễn Hải Thanh nghiên cứu xây dựng căn cứ quân sự của tỉnh ở vùng rừng núi Chí Linh và Đông Triều.

Ngay sau Hội nghị cán bộ cốt cán, Hội nghị cán bộ Việt Minh toàn tỉnh được triệu tập ở thôn Hội Xuyên (Gia Lộc) để phổ biến tinh thần Nghị quyết Tỉnh ủy và giới thiệu Ban Cán sự Việt Minh. Tại Hội nghị, Tỉnh ủy được nghe các đồng chí phụ trách các huyện phía bắc tỉnh báo cáo tình hình và đi đến quyết định thành lập Chiến khu ở phía bắc tỉnh, đồng thời chủ trương tạm thời hòa hoãn với thổ phỉ để tập trung mũi nhọn vào nhiệm vụ chống Nhật. Tuy nhiên, trong khi hòa hoãn với thổ phỉ cần thực hiện các nguyên tắc: “Không ảnh hưởng đến sự phát triển của cách mạng, ngăn chặn những hành động tàn sát, cướp bóc của chúng với nhân dân, tạo điều kiện để từng bước phân hóa hàng ngũ và cuối cùng đi tới tiêu diệt, hoặc làm tan rã hoàn toàn bọn này”¹.

Hai hội nghị trên có ý nghĩa to lớn, đã chỉ ra phương hướng hoạt động đúng đắn, thúc đẩy phong trào cách mạng trên địa bàn Hải Dương không ngừng tiến lên; đã lập được cơ quan chỉ đạo thống nhất toàn tỉnh đưa phong trào quy tụ vào một mối, dưới sự chỉ đạo chung, tạo thành sức mạnh to lớn, nhanh chóng đưa cuộc đấu tranh của nhân dân Hải Dương tiến lên cao trào.

Sau hai hội nghị quan trọng của tỉnh, phong trào cách mạng Hải Dương phát triển khá mạnh. Do đó, Tỉnh ủy quyết định chia Hải Dương thành hai khu vực: khu vực phía nam và khu vực phía bắc.

Khu vực phía nam, ở hữu ngạn sông Thái Bình gồm: Cẩm Giàng, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang, Vĩnh Bảo, thành phố Hải Dương. Sau khi Nhật đảo chính Pháp, ở khu vực phía nam tỉnh gặp nhiều khó khăn, nhất là quân Nhật còn đóng ở thành phố Hải Dương, dùng đường 5 vào việc vận chuyển, tiếp tế; ngoài ra, Nhật còn cho quân đi lùng sục, uy hiếp quần chúng nhân dân. Hơn nữa, hệ thống chính quyền tay sai thời điểm này tuy bị xáo trộn nhưng vẫn còn sức kháng cự nhất định.

Bên cạnh những khó khăn phải đối mặt, khu vực phía nam tỉnh thời kỳ này cũng có những thuận lợi căn bản là các huyện đều có cán bộ Việt Minh lãnh đạo; cơ sở được xây dựng ở một số nơi; quần chúng căm thù quân xâm lược. Hơn nữa, khu vực nông thôn là nơi chính quyền bù nhìn đang rệu rã.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Hải Dương*, Sđd, tr.46.



Điều đó thuận lợi cho tỉnh khi tổ chức xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa.

Từ sau hai hội nghị của tỉnh, các Tỉnh ủy viên phụ trách khu vực phía nam tỉnh đã đẩy mạnh hoạt động nhằm đưa phong trào cách mạng tiến lên. Công tác đầu tiên được các Tỉnh ủy viên thực hiện là đẩy mạnh tuyên truyền và trên thực tế đã áp dụng nhiều hình thức tuyên truyền hiệu quả như: Treo băng khẩu hiệu, rải truyền đơn, dán áp phích trên các đường giao thông, các chợ, các thị trấn đến các cuộc diễn thuyết xung phong ở những nơi tập trung đông người như rạp chiếu bóng, rạp tuồng, ở những buổi chợ đang diễn ra hay ở các thôn xóm. Mục đích của tuyên truyền nhằm giới thiệu “Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh”, kêu gọi mọi người gia nhập Việt Minh, hô hào quần chúng phá kho thóc cứu đói, tố cáo tội ác của phát xít Nhật, vạch mặt chính quyền bù nhìn và tay sai phản động, qua đó nâng cao tinh thần đấu tranh cách mạng của nhân dân, đập tan những luận điệu lừa bịp của phát xít Nhật, thức tỉnh những người mơ hồ, nhẹ dạ theo địch quay về với cách mạng.

Trong công tác tuyên truyền, các Tỉnh ủy viên phụ trách địa bàn các huyện phía nam tỉnh cũng kịp thời vạch trần những luận điệu lừa bịp và bộ mặt bán nước của lực lượng tay sai cho Nhật cũng như các đảng phái phản động khác. Thời kỳ này, lực lượng tay sai cho Nhật cùng các đảng phái phản động ra sức hoạt động chống lại cách mạng, đáng chú ý là bọn Torótxkít ra sức xuyên tạc chính sách của Mặt trận Việt Minh, tuyên truyền những khẩu hiệu “đấu tranh giai cấp” cực tả, lỗi thời, v.v.. Ngoài ra, họ còn gây cơ sở trong thanh niên, học sinh ở một số địa bàn thuộc huyện Tứ Kỳ và thành phố Hải Dương. Nhằm phá tan ảnh hưởng và cô lập lực lượng này, các Tỉnh ủy viên cử cán bộ có trình độ lý luận đến những nơi họ tổ chức nói chuyện để trực diện đấu tranh. Do bị vạch mặt, không tranh thủ được quần chúng, không gây được cơ sở, nhóm Torótxkít đành bỏ đi nơi khác.

Cùng với hoạt động của nhóm Torótxkít, Đại Việt, Việt Nam Quốc dân Đảng phản động ở một số thôn thuộc các huyện Bình Giang, Cẩm Giàng, Vĩnh Bảo... cũng dựa vào địa chủ, cường hào để hoạt động, tranh giành ảnh hưởng, chống phá cách mạng. Nhưng tại đây, cơ sở cách mạng được xây dựng vững chắc, quần chúng được giác ngộ, đã thấy rõ được bộ mặt bán nước, làm tay sai cho giặc của các lực lượng này nên họ không những không gây được cơ sở, không phát triển được ảnh hưởng mà còn bị quần chúng phản đối mạnh mẽ.



Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, giác ngộ quần chúng, đấu tranh vạch mặt lực lượng tay sai bán nước và các đảng phái phản động, phong trào cách mạng nhanh chóng chuyển lên một bước mới với khí thế sôi nổi và mạnh mẽ.

Tuy nạn đói đã làm cho nhân dân giảm sút về thể lực, nhưng tinh thần của cả một dân tộc lại được dâng cao hơn bao giờ hết, đặc biệt là tinh thần căm thù phát xít, thực dân - những kẻ trực tiếp gây ra nạn đói. Vấn đề này được nhấn mạnh trong Chỉ thị Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (ngày 12/3/1945), mục Công việc cần kíp - Về đấu tranh: "... Khẩu hiệu tranh đấu: gắn khẩu hiệu đòi cơm áo, chống thu thóc, thu thuế với khẩu hiệu "Chính quyền cách mạng của nhân dân"¹.



Các tờ báo của Đảng lưu truyền trong tỉnh Hải Dương, thời kỳ 1941 - 1945

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sdd, t.7, tr.370.



Ban Thường vụ Trung ương Đảng chỉ rõ: “Muốn khởi đói, muốn khởi chết, muốn cứu hàng triệu người đang vất vưởng đau thương. Ai là người còn đủ thóc ăn phải bảo nhau dùng mọi mưu kế giữ lấy, đừng nộp cho giặc, bớt ra một phần giúp thẳng cho những người nghèo đói quanh mình; ai là người bị rút số gạo bông, phải biểu tình phản đối, đòi cho được mua gạo như cũ; ai là người đang đói khổ, phải rủ nhau kéo đến phủ, huyện, tỉnh trưởng, đốc lý đòi phát gạo, chặn các xe lương và phá những kho thóc của giặc Nhật mà ăn; ai là người sẵn lòng từ thiện sẵn chí giết thù, phải ủng hộ những việc làm chống giặc mưu sống của đồng bào”¹.

Có thể nói, “phá kho thóc giải quyết nạn đói là nghệ thuật phát động quần chúng của Đảng trong thời gian ngắn nhằm động viên được đông đảo quần chúng, kể cả những người lừng chừng ít tham gia đời sống chính trị, tiến lên mặt trận cách mạng”². Sau khởi nghĩa từng phần, “thì đây là một phong trào nổi bật, có tác dụng động viên, lôi cuốn đông đảo nhân dân lên trận tuyến đấu tranh trong cao trào tiền khởi nghĩa”³.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Việt Minh thời kỳ này đã đưa ra nhiều thông cáo và rải truyền đơn liên quan đến nội dung phá thóc cứu đói là:

“... 2. Hô hào những người đói đứng lên biểu tình chống thu thóc, đòi phát gạo, kéo nhau đến phá các kho thóc của Nhật và bù nhìn, chia thóc cho dân, chặn đánh lấy các đoàn thuyền, đoàn xe chuyên chở thóc gạo của quân đội Nhật.

3. Hô hào những người bị rút “bon”⁴ gạo hãy biểu tình phản đối và đòi được mua gạo.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.521-522.

2. Viện Lịch sử Đảng: *Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.77.

3. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Cách mạng Tháng Tám 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.134.

4. “Bon” hay “bông” là cách gọi phiếu định mức mua gạo (bond) do chính quyền thuộc địa, sau là chính phủ bù nhìn phát cho các gia đình công chức, binh lính để mua gạo từ kho của họ. Thời gian này, do thay đổi chính quyền, do dành gạo cung ứng cho quân Nhật mà nhiều gia đình thuộc các đối tượng trên không còn được cấp “bông” để mua lương thực nữa.



4. Giải thích cho đồng bào còn lúa gạo hãy bảo nhau giữ lấy mà ăn, giữ lấy mà giúp cho người nghèo đói quanh mình, đừng nộp cho giặc Nhật và tay sai của chúng...”¹.

“Đói! Đói! Phải giữ lấy thóc gạo. Phải phá những kho thóc gạo của giặc. Phải đánh đuổi Nhật - Pháp. Ruộng của ta, ta cấy không phải đóng thuế. Thóc của ta, ta ăn, không bị cướp.

Muốn thế, đồng bào mau gia nhập Việt Minh:

Đánh đuổi Nhật - Pháp!

Việt Nam độc lập!”².

Chủ trương của Đảng đã lôi cuốn hàng triệu quần chúng vào phong trào phá kho thóc, chống đói với nhiều hình thức khác nhau từ thấp lên cao, phong phú và sáng tạo như: lực lượng vũ trang cùng quần chúng nhân dân đã kết hợp đánh đồn, phá chính quyền địch với phá kho thóc; lực lượng du kích và tự vệ đã làm nòng cốt cho quần chúng phá kho thóc; quần chúng tập hợp với số lượng đông dưới sự vận động của cán bộ Việt Minh đi phá kho thóc cứu đói³.

Báo *Cờ giải phóng*, số ra ngày 28/6/1945 kêu gọi: “Không nộp thóc cho Nhật, không bán thóc cho các nhà thầu của Nhật; giàu nghèo đoàn kết chống lính Nhật thu “thóc tạ”; phá các kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo; tiến lên đuổi Nhật ra khỏi nước. Chỉ bằng cách ấy, chúng ta mới khỏi chết đói mà thôi”⁴.

Thực hiện chủ trương đó, tại thành phố Hải Dương, đêm 11/3/1945, lực lượng Việt Minh phát động quần chúng do ông Phạm Đức Hạ chỉ huy đã nổi dậy phá kho thóc ở bờ sông (đường Bạch Đằng ngày nay)⁵. Đặc biệt, khi nhân dân nổi dậy khởi nghĩa từng phần, thành lập Chiến khu Trần Hưng Đạo (Chiến khu Đông Triều), quần chúng cách mạng nổi dậy ở địa phương nào

1. Trần Văn Giàu: *Tổng tập - Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008, tr.1113-1114.

2. Trần Huy Liệu, Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam - Cao trào đấu tranh tiên khởi nghĩa*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, t.9, tr.98-99.

3. Xem Trịnh Nhu, Trần Trọng Thơ: *Cách mạng Tháng Tám 1945 - Thắng lợi vĩ đại đầu tiên của cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.198.

4. *Ngọn cờ giải phóng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1974, tr.89.

5. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hải Dương (1930 - 2004)*, Sđd, tr.32.



đều thực hiện phá kho thóc ở đó, không chỉ phá những kho thóc cố định mà còn dành một số thuyền và tàu chở thóc, gạo của Nhật đang vận tải trên sông hoặc trên đường sắt. Đáng lưu ý ở huyện Kim Thành, nhân dân lấy được 1.100 thùng thóc chia cho dân nghèo; ở ga Lai Khê lấy được 300 thùng; ở ga Phạm Xá lấy được 300 thùng¹. Tính đến tháng 7/1945, toàn tỉnh phá được 39 kho, chặn 43 thuyền, thu giữ được 1.507 tấn thóc².

Như vậy, do đáp ứng được yêu cầu bức thiết của quần chúng nhân dân, phong trào phá kho thóc của Nhật để giải quyết nạn đói đã phát triển mạnh mẽ, sôi động ở Hải Dương. Phong trào cứu đói phát triển ở cả thành phố đến các huyện, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp thanh niên tham gia, có tác dụng giáo dục cho quần chúng tinh thần yêu nước, căm thù phát xít Nhật và làm cho quần chúng nhận rõ bản chất dã man của phát xít Nhật cũng như sự bất lực của chính quyền bù nhìn tay sai. Hơn nữa, việc phá kho thóc để giải quyết nạn đói ở nhiều nơi trong tỉnh đã làm cho uy tín của Việt Minh ngày một tăng lên.

Không chỉ phá kho thóc cứu đói, các Tỉnh ủy viên phụ trách địa bàn phía nam tỉnh còn chủ trương lãnh đạo quần chúng đấu tranh không nộp thuế, không nộp thóc tạ cho địch. Cuộc đấu tranh diễn ra với quy mô rộng lớn, thu hút mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Các cuộc diễn thuyết, rải truyền đơn kêu gọi nhân dân không nộp thuế, nộp thóc cho địch diễn ra ở nhiều huyện. Để công việc này đạt hiệu quả, cán bộ Việt Minh một mặt tuyên truyền, vận động quần chúng không đóng góp cho địch, mặt khác ngăn cấm bọn tổng - lý không thu thóc của nhân dân, nếu đã thu phải trả lại hoặc nộp lại. Đối với các phần tử tổng - lý ngoan cố, ngấm ngấm thu thóc, thu thuế nộp cho địch thì đấu tranh vạch mặt kết hợp với xử lý trừng trị. Có nơi, các Tỉnh ủy viên còn chỉ đạo lực lượng tự vệ đến các làng để “thu bài chỉ” hoặc chặn đường tước lại tiền thuế do những viên tổng - lý lén lút thu nộp cho địch như ở Tứ Kỳ và Vĩnh Bảo. Đặc biệt ở huyện Cẩm Giàng, đã bắt và tước vũ khí của 6 lính huyện về đốc thuế ở thôn Bằng Quân. Với cách làm đó, ở nhiều nơi quân Nhật và tay sai không thu được thuế hoặc thu được rất ít.

1, 2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.I, tr.60.



Nhờ kết hợp chặt chẽ giữa công tác tuyên truyền vận động với đấu tranh đòi quyền lợi hằng ngày, nhất là giải quyết nạn đói diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn nên các huyện phía nam tỉnh đã thu hút, lôi cuốn được các tầng lớp nhân dân tham gia Mặt trận Việt Minh và trên thực tế, Mặt trận Việt Minh đã khẳng định được vai trò của mình trong cuộc đấu tranh với kẻ thù dân tộc.

Tại huyện Thanh Miện¹, nhân ngày Quốc tế Lao động (ngày 01/5/1945), Việt Minh treo cờ đỏ sao vàng ở một số công sở, bến đò, cổng chợ và những nơi đông người qua lại như: Đông Thôn (Thanh Tùng), Thọ Trương (Lam Sơn), Nhiếp Xá, Bến Trại (Diên Hồng - Tiên Phong)... Cũng trong tháng 5/1945, Hội nghị Việt Minh liên huyện Ninh Giang - Vĩnh Bảo được tổ chức tại Quý Cao bàn việc phối hợp hành động giữa hai huyện nhằm thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy. Tại Bình Giang, sau khi được Tỉnh ủy phân công phụ trách, giữa tháng 5/1945, ông Vũ Duy Hiệu tổ chức cuộc họp có đại diện của các tổ chức Việt Minh ở các xã thuộc Bình Giang tại thôn Lý Đổ để quán triệt tinh thần Nghị quyết Hội nghị Ban Cán sự Việt Minh tỉnh, bàn nhiệm vụ cụ thể cho những hoạt động trước mắt và cử Ban Cán sự Việt Minh huyện do ông Vũ Duy Hiệu phụ trách. Cuối tháng 5/1945, tại thôn Trạm Nội, xã Cẩm Văn (Cẩm Giàng), Hội nghị cán bộ Việt Minh huyện Cẩm Giàng được tổ chức để nghe cán bộ Việt Minh tỉnh truyền đạt về tình hình chung, tình hình cách mạng trong tỉnh và Nghị quyết Hội nghị của Tỉnh ủy. Sau khi phân tích tình hình hoạt động của địch và phong trào cách mạng các xã trong huyện, Hội nghị chủ trương xúc tiến xây dựng cơ sở Việt Minh ra các thôn, xã; vận động quần chúng chống sưu thuế, chống thu mua thóc tạ, thóc thương đoàn; phát động phong trào phá kho thóc cứu đói; xây dựng lực lượng vũ trang, phát động

1. Về tổ chức lực lượng, để kịp thời chỉ đạo phong trào, tối 06/6/1945, tại thôn Thọ Trương (Lam Sơn), ông Nguyễn Công Hòa tuyên bố thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Thanh Miện. Sau khi thành lập, Chi bộ bàn ngay việc thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy cùng những công việc khác của địa phương và đề ra chủ trương: Tổ chức đợt tuyên truyền rộng khắp trong quần chúng về chủ trương, chính sách của Mặt trận Việt Minh, đồng thời hướng các tổ chức của thanh niên trước đây như Hội bóng đá, Hội vật, Hội võ và Bảo an hợp pháp thành lực lượng tự vệ cứu quốc; mở đợt in ấn truyền đơn, áp phích và tán phát rộng rãi trong toàn huyện; đẩy mạnh phong trào đấu tranh của quần chúng như chống thuế, chống nộp thóc vụ hè; phân công đảng viên phụ trách từng khu vực, từng mặt công tác...



phong trào luyện tập quân sự, mua sắm vũ khí và tịch thu vũ khí của quan lại, hào lý¹.

Đi đôi với xây dựng cơ sở, phát động quần chúng đấu tranh, công tác tổ chức tự vệ cứu quốc được coi trọng. Cơ sở Việt Minh xây dựng đến đâu tự vệ cứu quốc được thành lập đến đó. Hầu hết các đội tự vệ là những nông dân nghèo, những hội viên Việt Minh được rèn luyện, thử thách trong thực tế đấu tranh cách mạng. Đặc biệt, nhiều địa phương đã tổ chức đội tự vệ bán thoát ly của huyện. Có nơi còn lợi dụng biển “Bảo an đoàn” thành những đội canh phòng bảo vệ trị an và đưa người vào nắm “Thanh niên Phan Anh” nhằm tranh thủ, lôi kéo quần chúng, biến tổ chức này thành Thanh niên cứu quốc. Nhờ đó, lực lượng tự vệ khu vực phía nam tỉnh phát triển nhanh chóng. Ngày 10/5/1945, Trung đội cứu quốc khu Tây Bắc huyện Gia Lộc được thành lập. Tỉnh ủy lâm thời cũng quyết định mở lớp huấn luyện quân sự ở An Cúc (huyện Ninh Giang). Đây là cơ sở để tiến tới xây dựng một trung đội tự vệ tập trung của tỉnh và hình thành một trung tâm có tính chất như một căn cứ ở Ninh Giang.

Thời kỳ này, sự phát triển toàn diện của phong trào cách mạng còn được thể hiện ở công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và xây dựng Đảng. Những quần chúng ưu tú trong các tổ chức quần chúng được lựa chọn, kết nạp thành đảng viên hoặc bồi dưỡng thành cán bộ lãnh đạo. Đối với những đảng viên cũ trước đây mất liên lạc hoặc mới thoát khỏi nhà tù đế quốc trở về được tập hợp lại và sinh hoạt theo đúng nguyên tắc tổ chức của Đảng. Tuy số lượng đảng viên không đông, nhưng vẫn đảm bảo được vai trò lãnh đạo, đưa phong trào cách mạng tiến lên.

Nhằm đối phó với phong trào cách mạng đang phát triển mạnh mẽ, đồng thời để hỗ trợ cho lực lượng tay sai thu thóc tạ, thu thuế, trung tuần tháng 6/1945, phát xít Nhật mở cuộc càn quét hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng ở phía bắc tỉnh và cho binh lính lùng sục một số làng ở các huyện Gia Lộc, Cẩm Giàng. Chúng lục soát cả Sở Địa chính thành phố Hải Dương. Trước đó tại đây, tháng 5/1945, quân Nhật đã bắt được ông Vũ Duy Hiệu, Tỉnh ủy viên phụ

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cẩm Bình: *Lịch sử Đảng bộ huyện Cẩm Bình (1930 - 1954)*, 1990, tr.37.



trách hai huyện Bình Giang và Cẩm Giàng. Đến thời điểm này quân Nhật lại bắt tiếp một số cán bộ đảng. Trước sự bắt bớ của kẻ thù, một số cán bộ tỏ ra dao động, phần nào ảnh hưởng đến phong trào. Để củng cố lòng tin cho cán bộ, đảng viên, tháng 6/1945, Tỉnh ủy triệu tập Hội nghị cán bộ toàn khu nam Hải Dương tại Ngọc Lặc (huyện Tứ Kỳ) bàn kế hoạch mở rộng các đoàn thể cứu quốc trong thanh niên, phụ nữ, công nhân, nông dân, phụ lão, lập ra Mặt trận Việt Minh ở tất cả các phủ, huyện, thành phố; phát triển các đội tự vệ cứu quốc vũ trang bằng cách tước vũ khí của lính khố xanh ở các huyện; đẩy mạnh phá kho thóc để cứu đói, uy hiếp tinh thần của địch và nơi nào lực lượng tay sai của địch hung hăng, đội danh dự ra tay trừng trị.

Sau hội nghị ở Ngọc Lặc, Tỉnh ủy triệu tập tiếp cuộc họp tại Ngọc Trục (huyện Cẩm Giàng) bàn biện pháp thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Ngọc Lặc. Nhờ có sự bổ sung kịp thời về phương hướng lãnh đạo phong trào cách mạng, phong trào ở khu vực phía nam tỉnh tiếp tục có sự phát triển mạnh mẽ.

Để tăng cường cai trị, kìm kẹp nhân dân Hải Dương, ngay sau khi thế chân thực dân Pháp, quân Nhật đã xây dựng một đội ngũ tay sai khá đông đảo. Vì vậy, việc làm tan rã lực lượng tay sai là một nhiệm vụ quan trọng mà phong trào cần hướng tới. Tỉnh ủy chỉ đạo phương án lúc này là nhanh chóng thành lập các đội “Tự vệ danh dự”.

Sau khi thành lập, Đội tự vệ danh dự đã trừng trị những phần tử tay sai có nhiều nợ máu với nhân dân như Lý Ngợi (huyện Gia Lộc), Tống Văn Kim (huyện Ninh Giang), tên Tùng (thành phố Hải Dương), Vũ Văn Sương (huyện Cẩm Giàng), v.v..

Cùng với diệt trừ tay sai, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, các huyện đã tổ chức tịch thu, trưng thu các loại vũ khí của cường hào, địa chủ như súng chim, súng lục, lựu đạn, dao, kiếm để trang bị cho tự vệ.

Kết quả các vụ trừ gian, tước vũ khí không những có tác động tích cực trong quần chúng, làm cho nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào Việt Minh mà còn khiến những kẻ làm tay sai cho quân Nhật và chính quyền bù nhìn, nhất là tổng - lý địa phương hoang mang lo sợ, không dám công khai hoạt động. Nhiều binh lính, công chức trong bộ máy chính quyền bản xứ cũng dần ngã theo cách mạng, tìm cách bắt liên lạc với Việt Minh, như binh lính ở đồn “Bảo an binh” thành phố Hải Dương và ở huyện Tứ Kỳ đã tìm gặp để cung cấp tin



tức và vũ khí cho Việt Minh; hoặc một số công chức ở dinh Tỉnh trưởng, phủ Ninh Giang..., ngoài cung cấp tin tức còn tìm cách ngăn cản thu thuế, thu thóc của quân Nhật, đưa truyền đơn của Việt Minh vào trong các công sở.

Trước sự phát triển của phong trào cách mạng ở khu vực phía nam tỉnh, đội ngũ quan lại bù nhìn, nhất là tri phủ, tri huyện hết sức lo sợ, phần đông đều nằm im hoặc tìm cách liên lạc với cách mạng xin lập công chuộc tội. Nắm được tình hình đó, Tỉnh ủy chủ trương cần tranh thủ, lôi kéo những người tỏ ra hối lỗi muốn lập công chuộc tội; nghiêm khắc cảnh báo hoặc thẳng tay trừng trị những kẻ ngoan cố. Do đó, một số phần tử đã đầu hàng cách mạng, làm theo sự chỉ dẫn của Việt Minh, như không thu thóc, thu thuế cho Nhật, không ngăn cản hoạt động của Việt Minh, mang nộp vũ khí cho Mặt trận, v.v.. Rõ ràng, trước sự phát triển và lớn mạnh của lực lượng cách mạng, trong hàng ngũ quan lại, tay sai cộng tác với chính quyền Nhật ngày càng bị phân hóa mạnh mẽ; hiệu lực hoạt động của bộ máy chính quyền nhiều nơi bị giám sát, và cuối cùng bị tê liệt hoàn toàn.

Tranh thủ sự lung lay của hệ thống chính quyền cơ sở, từ tháng 7/1945 trở đi, phong trào cách mạng ở khu vực phía nam tỉnh có sự phát triển mạnh mẽ so với thời gian trước. Ngày 15/7/1945, các tổ Việt Minh cùng hàng nghìn quần chúng ở các xã xung quanh huyện lỵ tập trung tại thị trấn Cẩm Giàng dự cuộc nói chuyện do Việt Minh tổ chức. Tại huyện Gia Lộc, trước sự chống phá cách mạng của quân Nhật và tay sai, Tỉnh ủy Hải Dương chỉ đạo huyện kiên quyết tiêu diệt những phần tử tay sai nguy hiểm của phát xít Nhật. Đặc biệt, trong tình hình khẩn trương chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa, Tỉnh ủy Hải Dương, Ban Cán sự Việt Minh tỉnh và Ban Cán sự Việt Minh huyện Ninh Giang quyết định mở Trường Quân chính kháng Nhật tại Ngọc Chi - An Cúc (nay là xã Kiến Quốc). Tỉnh ủy cử ông Mạc Ninh - cán bộ quân sự tỉnh về chỉ huy và huấn luyện lớp học. Thực hiện chủ trương thành lập Trường Quân chính kháng Nhật, vào cuối tháng 7/1945, các học viên kéo về tập trung tại Ngọc Chi - An Cúc¹. Từ cơ sở Trường Quân chính kháng Nhật ở Ninh Giang, Tỉnh ủy Hải Dương quyết định xây dựng trung đội giải phóng quân của tỉnh.

1. Lớp học đầu tiên có hơn 20 học viên, gồm cán bộ tự vệ của huyện và cán bộ quân sự ở thành phố Hải Dương, các huyện Thanh Miện, Gia Lộc và Tứ Kỳ.



Ngày 21/7/1945, đơn vị chính thức được thành lập. Ông Mạc Ninh và ông Đinh Sĩ Hịch được chỉ định làm cán bộ chỉ huy đơn vị, có nhiệm vụ hỗ trợ các huyện phía nam tỉnh tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền.

Ở khu vực phía bắc tỉnh Hải Dương - nằm ở tả ngạn sông Thái Bình gồm các phủ, huyện: Chí Linh, Đông Triều, Kinh Môn, Nam Sách, Kim Thành và Thanh Hà, trong đó có ba phủ, huyện thuộc vùng bán sơn địa, có núi rừng chạy thông sang Bắc Giang và Quảng Ninh. Tại đây, quân Nhật vẫn để một số lượng lớn đóng ở Phả Lại nhằm bảo vệ khu mỏ và đường 18. Các đồn ở Đông Triều, Kinh Môn, Mạo Khê, Tràng Bạch và đồn Thiên (huyện Chí Linh) mỗi nơi đều có trung đội lính bảo an đóng giữ, gây khó khăn lớn cho phong trào cách mạng ở Hải Dương trước yêu cầu phát triển.

Thời kỳ này, các cán bộ như Trần Cung, Nguyễn Hải Thanh, Nguyễn Văn Tuệ sau khi ra khỏi nhà tù đế quốc đã trở về địa bàn Hải Dương tiếp tục hoạt động. Gặp lại nhau, các ông bàn bạc và đi đến thống nhất phải nhanh chóng xây dựng, phát triển phong trào Việt Minh ở địa phương; phải tổ chức căn cứ địa kháng Nhật và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Địa bàn được lựa chọn thuộc vùng rừng núi Đông Bắc Bắc Bộ, trung tâm là Đông Triều - Chí Linh.

Từ ngày 15 đến ngày 20/4/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ tại Hiệp Hòa (Bắc Giang), do đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư chủ trì. Đây là hội nghị quân sự đầu tiên của Đảng¹.

Sau khi phân tích tình hình thế giới, trước sự kiện phát xít Nhật và thực dân Pháp bắn nhau ở Đông Dương, Hội nghị nhận định: “Không chóng thì chầy, thế nào quân Đồng minh cũng vào Đông Dương”². Trung ương Đảng chỉ rõ: “Tình thế đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp trong lúc này. Chúng ta phải tích cực phát triển chiến tranh du kích, gây dựng căn cứ địa kháng Nhật, để chuẩn bị cuộc Tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ”³. Đảng và Mặt trận Việt Minh phải gấp rút xây dựng và định rõ nhiệm vụ của 7 chiến khu chống Nhật trên địa bàn cả nước là: Chiến khu

1. Tham dự Hội nghị có các đại biểu của Chiến khu Việt Bắc và Hòa - Ninh - Thanh.
2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.7, tr.390, 391.



Lê Lợi, Quang Trung, Hoàng Hoa Thám, Trần Hưng Đạo (ở Bắc Kỳ); Trưng Trắc, Phan Đình Phùng (ở Trung Kỳ), Nguyễn Tri Phương (ở Nam Kỳ); thống nhất các lực lượng vũ trang thành Việt Nam Giải phóng quân.

Hội nghị cử ra Ủy ban quân sự cách mạng gồm các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị, Trần Đăng Ninh, Chu Văn Tấn... Ủy ban có nhiệm vụ chỉ huy các chiến khu miền Bắc Đông Dương, đồng thời có nhiệm vụ giúp đỡ cho toàn quốc về mặt quân sự.

Như vậy, quyết định của Tỉnh ủy Hải Dương tại Hội nghị cán bộ cốt cán của tỉnh giữa tháng 4/1945 tại Đông Thôn (xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện) phù hợp với chủ trương của Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ, thể hiện sự nhanh nhạy, lãnh đạo đúng đắn của Tỉnh ủy trong giai đoạn quan trọng của lịch sử cách mạng Hải Dương.

Sở dĩ chọn Đông Triều - Chí Linh làm trung tâm xây dựng chiến khu, Đảng đã nhận thấy đây là địa bàn chiến lược quan trọng ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ: phía đông nam sát Vịnh Bắc Bộ, cửa ngõ của miền Bắc; phía bắc giáp Bắc Giang, nối liền với “Khu giải phóng”. Đó là vùng có tài nguyên phong phú, là nơi tập trung đông đảo công nhân và có truyền thống đấu tranh cách mạng. Quốc lộ 18 chạy qua Chí Linh, Đông Triều, khu mỏ Hòn Gai nối vào đường 4 ở Tiên Yên là con đường chiến lược có ý nghĩa cả về quân sự và kinh tế.

Tỉnh ủy Hải Dương cũng cho rằng, “muốn xây dựng được các căn cứ phải coi trọng xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang cách mạng, đồng thời phải có đối sách với bọn thổ phỉ và lợi dụng lực lượng của chúng để chống Nhật”¹.

Trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng, để thực hiện Nghị quyết Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ Trần Đức Thịnh, Tỉnh ủy lâm thời Hải Dương quyết định xây dựng Chiến khu Trần Hưng Đạo và phân công hai Tỉnh ủy viên là Trần Cung và Nguyễn Hải Thanh chịu trách nhiệm thực hiện chủ trương tổ

1. Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001, tr.27-28.



chức căn cứ địa kháng Nhật. Ông Trần Đức Thịnh giới thiệu Nguyễn Bình¹, cán bộ Xứ ủy được cử đi mua vũ khí và gậy dựng cơ sở Việt Minh ở Hải Phòng với các ông Trần Cung và Nguyễn Hải Thanh.

Đồng thời, tại Đông Triều, Nguyễn Hải Thanh tìm gặp sư Tuệ và Nguyễn Văn Đài để cùng chỉ đạo phong trào. Các cán bộ đảng tiếp tục tăng cường thâm nhập vào quần chúng, triển khai nhiều hoạt động nhằm mở rộng phong trào Việt Minh. Đến giữa tháng 4/1945, cơ sở Việt Minh phát triển tương đối rộng, thu hút đông thân hào, thanh niên, học sinh ở phố Đông Triều và các xã tham gia như: Yên Lâm, Bắc Mã, Đạm Thủy, Hồ Lao, Mạo Khê, Tràng Bạch, Hà Lôi, Đoàn Xá,...

Để củng cố vững chắc cơ sở của Việt Minh, sư Tuệ cùng sư cụ Võ Giác Thuyên đi đến quyết định: “Chùa Bắc Mã là nơi hoạt động của cơ quan lãnh đạo Việt Minh huyện Đông Triều. Nhân dân làng Bắc Mã, nòng cốt là tiểu tổ Việt Minh có nhiệm vụ nuôi dưỡng cán bộ và bảo vệ an toàn cho căn cứ cách mạng. Chùa Bắc Mã cũng là nơi các cán bộ đặc trách phong trào hằng ngày về đây để báo cáo tình hình và nhận chỉ thị hoạt động mới”².

Cuối tháng 4/1945, một cuộc họp giữa Trần Cung, Nguyễn Hải Thanh và Nguyễn Bình được tổ chức tại chùa Bắc Mã (Đông Triều), bàn việc thành lập chiến khu. Hội nghị quyết định phải tiến hành hàng loạt công tác, kể cả việc tiếp xúc với các toán phi để thành lập căn cứ kháng Nhật.

Sau cuộc họp, các cán bộ được phân công nhiệm vụ đã tiến hành chấp mối để thống nhất lực lượng Việt Minh các huyện, sau đó tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Mặt trận Việt Minh, nhất là chính sách đoàn kết dân tộc được tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Cùng với đó, hoạt động tuyên truyền vạch trần tội ác của địch, khơi sâu lòng căm thù nhằm phát động tư tưởng, động viên quần chúng hăng hái tham gia các đoàn thể cứu quốc được đẩy mạnh. Nhiều cuộc mít tinh, diễn thuyết được tổ chức ở ngay địa bàn

1. Nguyễn Bình tên thật là Nguyễn Hữu Thảo, sau đổi là Nguyễn Phương Thảo, người làng Yên Phú (An Phú), xã Giai Phạm (trước là xã Trinh Viễn), huyện Mỹ Hào (nay là huyện Mỹ Văn), tỉnh Hưng Yên.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đông Triều: *Lịch sử Đảng bộ huyện Đông Triều, Sđd, t.1 (1930 - 1945)*, tr.82.



thị trấn và các chợ. Các đội vũ trang tuyên truyền được thành lập, đi sâu vào vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tuyên truyền gây dựng cơ sở. Phong trào vận động quần chúng mua “tín phiếu” ủng hộ Việt Minh, quyên góp tiền mua vũ khí và vận động binh lính bảo an trong các đồn đem súng ủng hộ cách mạng; phong trào trừ gian, diệt phản diện ra sôi nổi.

Đầu tháng 5/1945, ông Trần Đức Thịnh, Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ đã về Bắc Mã. Sau khi nghe báo cáo tình hình phong trào cách mạng và đề nghị khởi nghĩa giành chính quyền của địa phương, ông Thịnh cho rằng khởi nghĩa là việc hệ trọng, phải báo cáo xin chỉ thị của Xứ ủy Bắc Kỳ. Trong khi chờ đợi, cần đẩy mạnh chuẩn bị đầy đủ hơn nữa, đặc biệt chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang và hạn chế những hành động cướp bóc của bọn phi, v.v..

Đến đầu tháng 6/1945, tình hình diễn biến phức tạp, đòi hỏi những người trực tiếp lãnh đạo phải có một quyết định kịp thời. Lúc này, tuy lực lượng vũ trang cách mạng còn ít, nhưng lực lượng chính trị của quần chúng khá mạnh. Hơn nữa, nhân dân trong vùng sẵn sàng vùng lên lật đổ ách thống trị của phát xít Nhật và tay sai. Cơ sở cách mạng lan rộng trong hàng ngũ “Bảo an binh”. Quân Nhật lúng túng ở nhiều nơi. Chính quyền bù nhìn tỏ ra bất lực.

Thời kỳ này, thổ phỉ trong vùng có nhiều toán nổi lên cướp bóc, trong đó có toán phỉ do hai chú cháu Lương Sâm và Lương Đại Bản cầm đầu lên tới vài trăm người, chiếm đóng vùng Cổ Mạnh, Hồ Sếu (Đông Triều)¹. Để hạn chế những hoạt động của bọn phi, các cán bộ lãnh đạo ở địa phương chủ trương trong tình hình lực lượng cách mạng chưa mạnh, cần tranh thủ thuyết phục bọn phi tham gia đánh Nhật. Trần Cung và Nguyễn Hải Thanh được giao nhiệm vụ vào tận sào huyệt phỉ ở Cổ Mạnh bàn kế hoạch hợp tác kháng Nhật. Trong buổi gặp gỡ đầu tiên, hai bên thỏa thuận hợp lực nhau cùng nhau chống Nhật. Trần Cung và Nguyễn Hải Thanh đưa ra yêu cầu cụ thể buộc phỉ phải

1. Lương Sâm là một đặc vụ của Tưởng Giới Thạch, lấy danh nghĩa giúp Việt Minh chống Nhật và dựng cờ “Trung - Việt du kích quân” để lừa gạt nhân dân. Một số người đã bị mê hoặc và đi theo chúng. Dựa vào sự trang bị vũ khí của Tưởng Giới Thạch và lợi dụng tình hình hỗn loạn sau ngày Nhật đảo chính Pháp (ngày 09/3/1945), lực lượng này đã nổi lên thường xuyên cướp bóc nhân dân.



tuân theo như: Chấm dứt cướp bóc, giết hại nhân dân; không được có hành động gì gây khó khăn, trở ngại cho Việt Minh; làm việc gì cũng phải có sự bàn bạc trước với Việt Minh, không được tự tiện làm bừa¹.

Nắm được ý định đánh đồn Chí Linh của phi, dựa vào kết quả bước đầu của việc hợp tác chống Nhật giữa hai bên, các Tỉnh ủy viên phụ trách khu vực này đã hội ý trong bộ phận lãnh đạo rồi mở ngay hội nghị ở chùa Bắc Mã để kiểm điểm tình hình, bàn biện pháp đối phó với chủ trương đánh đồn của phi. Cuộc họp quyết định phải hành động ngay, phải khởi nghĩa đánh chiếm Chí Linh, Đông Triều, Tràng Bạch và Mạo Khê vào ngày 08/6/1945. Nếu chậm thì vũ khí của “Bảo an binh” các đồn sẽ rơi vào tay phi; hoặc quân Nhật thấy động tăng cường phòng thủ, điều động nhân mối của ta trong binh lính bảo an đi nơi khác, cơ hội khởi nghĩa sẽ qua đi. Mặc dù cũng có ý kiến trao đi đổi lại nhưng sau khi thảo luận, cân nhắc kỹ lưỡng, Trần Cung, Nguyễn Hải Thanh và Nguyễn Bình đã quyết định phát động quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền ở Đông Triều, Chí Linh. Bởi vì, “nếu phi đánh được đồn, lấy mất súng thì tình hình sẽ rất phức tạp, sẽ khó khăn thêm do không còn thế bất ngờ, Nhật sẽ tăng cường lực lượng và ráo riết đối phó”².

Thi hành quyết định khởi nghĩa, các cán bộ dự lớp huấn luyện ngắn ngày ở chùa Bắc Mã được lệnh tỏa về các địa phương truyền đạt mệnh lệnh khởi nghĩa và cùng với cơ sở Việt Minh chuẩn bị lực lượng đánh chiếm các đồn.

Ngày 06/6/1945, Ban Lãnh đạo khởi nghĩa họp ở làng Đạm Thủy (Đông Triều) để xem xét một lần nữa kế hoạch khởi nghĩa, đánh chiếm các đồn bốt của địch và phân công cụ thể: Nguyễn Hải Thanh phối hợp với lực lượng phi đánh đồn Chí Linh; Nguyễn Bình chỉ huy lấy đồn Đông Triều; Trần Cung chỉ huy lấy đồn Mạo Khê và Tràng Bạch.

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Hải Dương*, Sđd, tr.61.

2. Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001, tr.28-29.



*Nguyễn Bình - một trong những
lãnh đạo chủ chốt của Chiến khu
Đông Triều*

Nguồn: Báo Nông nghiệp Việt Nam

Theo kế hoạch, đêm 07/6/1945, lực lượng nghĩa quân bí mật tập kết tại các địa điểm quy định gần các mục tiêu. Sáng 08/6/1945, tiếng súng khởi nghĩa mở màn ở đường 18, sau đó lực lượng khởi nghĩa đồng loạt đánh chiếm các đồn, chốt địch.

Tại Đông Triều, nghĩa quân do Nguyễn Bình chỉ huy. Đây là đơn vị quan trọng. Đồn trưởng (Đội Hiền) là nhân mối của ta và một số binh lính đã ngả theo cách mạng, việc đánh chiếm đồn diễn ra nhanh gọn. Tại Mạo Khê, Nguyễn Văn Đài thay Trần Cung chỉ huy¹ cũng nhanh chóng giành thắng lợi. Tại Tràng Bạch, Trần Cung trực tiếp chỉ huy, đã bắt sống toàn bộ quân địch và thu vũ khí. Tại Chí Linh, tối 07/6/1945, Hải Thanh và Lê Hai² đưa ra các

điều kiện buộc phải thực hiện. Đến đêm 07, rạng 08/6/1945, lực lượng vũ trang Chí Linh dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy đã hỗ trợ đặc lực cho lực lượng khởi nghĩa do Hải Thanh và Lê Hai dẫn đầu, gồm cả lực lượng thổ phỉ đã tranh thủ được tiến hành đánh chiếm đồn. Trận đánh kéo dài từ đêm 07 đến sáng 08/6/1945 nhưng không đạt kết quả. Trước tình hình lực lượng phỉ không hạ được đồn, Nguyễn Hải Thanh yêu cầu họ dãn ra để Việt Minh thuyết phục

1. Nguyễn Văn Đài là công nhân mỏ Mạo Khê, tham gia Việt Nam Quốc dân đảng; bị bắt và bị đày ra Côn Đảo (1930 - 1936). Ông giác ngộ chủ nghĩa cộng sản và được Lê Thanh Nghị giới thiệu kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (năm 1939). Ông là một cán bộ của Chiến khu, đã tham gia nhiều trận đánh.

2. Đồng chí Lê Hai sau giữ chức Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam.



binh lính. Quân ta viết thư gọi hàng và giương cờ đỏ sao vàng tiến lên đồn. Nhận thấy đúng là Việt Minh, anh em hạ vũ khí đầu hàng. Trong quá trình tập trung giải quyết việc đầu hàng của bảo an binh, lực lượng thổ phỉ không giữ cam kết, tiến hành cướp bóc quần chúng nhân dân. Tuy nhiên, bằng sự đấu tranh khôn khéo của những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, bọn phỉ đã trả lại tài sản và xin lỗi nhân dân. Sau đó, được lệnh của ông Nguyễn Hải Thanh, lực lượng Việt Minh ở Chí Linh phá các kho thóc ở huyện lỵ chia cho nhân dân cứu đói.

Như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy Hải Dương, lực lượng vũ trang đã giành được thắng lợi quan trọng, chiếm được 4 đồn là Đông Triều, Mạo Khê, Tràng Bạch và Thiên (Chí Linh), đồng thời thu được nhiều vũ khí trang bị của địch. Tin chiến thắng lan nhanh trong vùng. Nhân dân phấn khởi kéo nhau đi dự cuộc mít tinh, biểu tình, phá kho thóc, truy nã Việt gian. Chính quyền bù nhìn thân Nhật tan vỡ từng mảng lớn. Thanh niên, công nhân, nông dân hăng hái gia nhập quân du kích.

Chiều 08/6/1945, hàng vạn quần chúng kéo về chùa Bắc Mã dự cuộc mít tinh để nghe Ban Lãnh đạo tuyên bố thành lập Chiến khu Đông Triều. Cùng với đó, Ủy ban quân sự cách mạng và Đội du kích Đông Triều ra mắt và tuyên thệ vì sự nghiệp cứu nước dưới lá cờ đỏ sao vàng. Bí thư Ủy ban quân sự cách mạng là ông Nguyễn Hải Thanh, Trần Cung phụ trách dân vận, Nguyễn Hữu Hiến phụ trách quân sự và Nguyễn Bình phụ trách kinh tế. Các lực lượng vũ trang được biên chế thành các đơn vị thoát ly. Trung đội du kích tập trung lấy tên là “Du kích cách mạng quân” (sau đổi tên thành du kích Đông Triều). Ông Nguyễn Bình, đại diện Ủy ban quân sự cách mạng, tuyên đọc bảy điều kỷ luật của “Du kích cách mạng quân”:

Một là, khi chiến đấu phải dũng cảm kỷ luật. Được lệnh tiến thì tiến, được lệnh lui thì lui. Quân lệnh rõ ràng, chấp hành nghiêm minh, sai sẽ bị kỷ luật.

Hai là, khi đóng quân phải giữ bí mật, phải bảo vệ dân, không được lấy của dân.

Ba là, anh em đồng đội phải thương yêu, nhắc nhở nhau khi sai sót, khi ốm đau phải giúp nhau để kịp thời chữa chạy.



Bốn là, khi chiến đấu nếu người nào bị thương hoặc hy sinh, đồng đội phải dùng mọi cách đưa người đó về đơn vị.

Năm là, khi canh gác phải có tư thế, mặt hiệu phải thuộc. Tuyệt đối không được gác nằm hay ngủ khi gác.

Sáu là, không được gian dân với vợ con nhân dân. Không được quan hệ bất chính, không được ăn cắp của công và của dân.

Bảy là, tư thông với giặc tiết lộ cơ mật là tội nặng nhất.

Các điều kỷ luật trên, tùy theo nặng nhẹ mà xử; nặng nhất là xử bắn. Việc kỷ luật phải có ý kiến của cấp trên cùng với ý kiến của cấp dưới. Bất cứ ai cũng không được lợi dụng kỷ luật hoặc xuyên tạc, làm với ý đồ xấu đều bị nghiêm trị¹.

Có thể nói, ngày 08/6/1945 là ngày khởi nghĩa thắng lợi, đánh dấu thời kỳ mới, thời kỳ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa. Đây cũng là ngày chính thức thành lập Chiến khu Trần Hưng Đạo². Chiến khu có con dấu riêng hình tròn, vành ngoài có chữ “Việt Nam độc lập đồng minh”, dưới có ngôi sao nhỏ, trong lòng con dấu có chữ “Du kích cách mạng quân”. Lực lượng vũ trang chính thức được biên chế thành các đơn vị lấy tên là “Du kích cách mạng quân”. Lực lượng phần lớn là công nhân mỏ than, nông dân các đồn điền, học sinh, binh lính, bảo an và thủy binh³.

Tối 08/6/1945, Ủy ban quân sự cách mạng mở cuộc họp đầu tiên đánh giá tình hình, bàn những công việc cấp bách cần phải thực hiện, quyết định tiếp tục mở rộng cơ sở chính trị và xây dựng lực lượng vũ trang; huấn luyện chính trị và quân sự cho các đội du kích; bảo vệ chiến khu, chuẩn bị chống Nhật càn quét hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng và phá chiến khu; tiếp tục

1. Xem Nguyễn Anh Dũng: *Chiến khu Trần Hưng Đạo*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993, tr.68-69.

2. Vì thành lập trên đất Đông Triều nên thường gọi là Chiến khu Đông Triều, hay còn gọi là Đệ tứ Chiến khu, xếp theo thứ tự: *Chiến khu thứ nhất* là Chiến khu Lê Lợi (Việt Bắc), *Chiến khu thứ hai* là Chiến khu Hoàng Hoa Thám (Việt Bắc), *Chiến khu thứ ba* là Chiến khu Quang Trung (Hòa Bình - Ninh Bình - Thanh Hóa) và *Chiến khu thứ tư* là Chiến khu Trần Hưng Đạo (Đông Triều - Chí Linh - Hải Dương).

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.1, tr.54.



tranh thủ lực lượng phi ở địa phương để vừa bảo vệ nhân dân, vừa tăng thêm uy thế cho lực lượng cách mạng.

Trung tuần tháng 6/1945, trên cơ sở lực lượng vũ trang phát triển, Ủy ban cách mạng quyết định thành lập Đội vũ trang tuyên truyền, có nhiệm vụ giúp các cơ sở thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng và thành lập các đoàn thể cứu quốc¹. Đến cuối tháng 6 đầu tháng 7/1945, hầu hết các xã thuộc các huyện: Chí Linh, Đông Triều và Kinh Môn thành lập được Ủy ban nhân dân cách mạng. Riêng huyện Đông Triều thành lập được Ủy ban nhân dân cách mạng huyện.

Nhìn chung, Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập ở đâu thì ở đó phong trào đấu tranh của quần chúng phát triển mạnh mẽ và hoạt động của các đội vũ trang mưu trí, dũng cảm. Điển hình như lực lượng tự vệ vũ trang Đông Triều đã điều tra và xử tử 4 toán trưởng thổ phi gian ác ở chợ Cột (Đông Triều), 5 trùm phi khác bị bắt đem về chợ Chi Ngãi (Chí Linh) và xử tử. Đây là những thủ lĩnh của thổ phi ngoan cố, không chấp hành những quy định của Ủy ban cách mạng đề ra, phạm tội cướp bóc, giết hại dân chúng. Toàn bộ của cải mà họ lấy được, Ủy ban trả lại cho những người đã bị cướp. Ở Chí Linh, tự vệ Phả Lại tổ chức bao vây, tấn công vào sào huyệt của bọn phi và xử tử những tên đầu sỏ.

Trước những hành động phản ứng mạnh mẽ trên, lực lượng thổ phi - những kẻ quấy nhiễu và phá phách nhân dân ở vùng Chí Linh, Đông Triều đã dừng hoạt động. Quần chúng nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào cách mạng. Câu nói “Sao vàng, cờ đỏ, cửa ngõ dân no”² trở thành câu truyền miệng của nhân dân - điều đó cũng thể hiện sự tin tưởng tuyệt đối của nhân dân vào cách mạng, vào Mặt trận Việt Minh. Đây là thắng lợi to lớn của phong trào cách mạng tỉnh Hải Dương trong thời kỳ xúc tiến chuẩn bị mọi mặt tiến tới tổng khởi nghĩa.

1. Ngày 18/6/1945, đồng chí Trần Đức Thịnh về Đông Triều truyền đạt ý kiến của Xứ ủy Bắc Kỳ về việc thành lập Chiến khu. Sau khi nghe Nguyễn Hải Thanh, Trần Cung báo cáo, Trần Đức Thịnh đóng góp nhiều ý kiến quan trọng với lãnh đạo chiến khu, trong đó nhấn mạnh đến việc khẩn trương xây dựng bộ máy chính quyền cách mạng của nhân dân để thay thế chính quyền địch đã bị tan rã.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.1, tr.56.



Đồng thời, việc thành lập Chiến khu Trần Hưng Đạo trên địa bàn tỉnh đã đưa cuộc đấu tranh của nhân dân nơi đây ngày càng hiệu quả, góp phần làm nên thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở các tỉnh duyên hải vùng Đông Bắc Bắc Bộ sau đó.

Về phía đối phương, để tiêu diệt lực lượng cách mạng ở khu căn cứ địa, sau khi Chiến khu Trần Hưng Đạo ra đời, ngày 10/6/1945, hai đại đội quân Nhật kéo về càn quét hồng dập tắt cuộc khởi nghĩa. Một cánh quân từ Phả Lại theo đường 18 tiến về Bắc Mã. Một cánh còn lại kéo từ đồn Đèo vào Mạo Khê, thọc vào đồn Yên Sinh, hình thành hai gọng kìm. Trước tình hình đó, xét thấy tương quan lực lượng có sự chênh lệch bất lợi cho lực lượng cách mạng, Ủy ban quân sự quyết định rút khỏi Hồ Lao, lui về đóng quân ở chùa Ngọa Vân trên dãy núi Yên Tử. Quyết định đúng đắn đó đã làm thất bại âm mưu càn quét của quân Nhật, bảo toàn được lực lượng. Quân Nhật kéo vào căn cứ, không tìm thấy lực lượng Việt Minh, trong khi đó lại lo sợ bị du kích tập kích bất ngờ nên đã rút quân ra đóng ở Đông Triều, rồi sau đó rút hẳn khỏi khu vực.

Về phía lực lượng cách mạng, ngày 12/6/1945, quân du kích Đông Triều được lệnh đi sâu vào núi Yên Tử để vừa tham gia huấn luyện quân sự, chính trị, vừa hoạt động gây dựng cơ sở trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở Trại Quan, Trại Dốc, Trại Sáu...

Còn quân Nhật, sau khi càn quét vào Hồ Lao không đạt kết quả, ngày 17/6/1945 chúng đã mở cuộc càn quét thứ hai vào Chiến khu. Vượt qua sông Kinh Thầy, quân Nhật chia thành hai toán đánh thẳng đến Đông Triều, sau đó kéo sang vùng Hạ Chiểu khùng bố nhân dân. Trước hành động tấn công của quân Nhật, Ban lãnh đạo Chiến khu cử hai trung đội du kích cấp tốc chặn đánh địch ở Đông Triều và Hạ Chiểu. Bị đánh mạnh, quân Nhật rút chạy ra đường 18 về Phả Lại. Lực lượng tự vệ Phả Lại giấu phà. Không qua được sông, quân Nhật chạy về Thủy Nguyên. Cuộc càn quét thứ hai của quân Nhật thất bại. Nhằm chặn đứng âm mưu đánh phá chiến khu của quân Nhật, Ủy ban quân sự cách mạng ra lệnh phá cầu Bát, cầu Cầm và cất giấu phà ở các bến: Phi Liệt, Đò Triều, Đò Ninh..., cắt đứt đường giao thông vào Chiến khu. Do đó, quân Nhật buộc phải đóng ở Phả Lại rồi rút đi nơi khác.

Phát huy vai trò của Chiến khu trong thế chiến lược chung, đồng thời để mở rộng cơ sở chính trị và phong trào quần chúng, Ủy ban quân sự phân công



các đồng chí Lê Tâm, Đặng Tính và Nguyễn Văn Tuệ về các huyện Kinh Môn, Nam Sách, Thanh Hà, Kim Thành... phối hợp với cán bộ Việt Minh và tự vệ địa phương tổ chức lực lượng đánh đổ chính quyền tay sai thân Nhật, thu sổ sách, giấy tờ, phá kho thóc chia cho nhân dân, xử tử tay sai thân Nhật.

Tại huyện Kinh Môn, sau khi đoạt được vũ khí của bảo an binh, lực lượng khởi nghĩa đã lập Ủy ban nhân dân cách mạng và đội tự vệ tập trung. Tại huyện Thanh Hà, tước xong súng của lính bảo an, lực lượng cách mạng đã xử tử Hội Núi (một người làm mật thám của Pháp - Nhật đã từng đưa giặc về khủng bố cách mạng trước đây), phá kho thóc ở các huyện lỵ chia cho nhân dân. Tại huyện Nam Sách, trước tình hình tiến triển thuận lợi, đêm 29 rạng ngày 30/7/1945, lực lượng tự vệ ở Tạ Xá và Đồn Bối - Thượng Đáp - phố huyện và Chi đội thanh niên Cổ Vịt đánh chiếm phủ Nam Sách. Lực lượng cách mạng lục soát sổ sách, giấy tờ, sau đó tổ chức cho nhân dân các thôn Nhân Lý, Đồng Khê, Thượng Đáp đến phá kho thóc Nhật ở gần huyện lỵ.

Cùng với hoạt động chiến đấu chống quân Nhật, phát triển cơ sở chính trị, lập chính quyền cách mạng ở cơ sở, quân du kích còn đẩy mạnh công cuộc tiểu phí để bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân. Với phương châm vừa dùng sức mạnh quân sự để kiềm chế các toán phí, không cho chúng cướp bóc, trừng trị những tên ngoan cố, vừa dựa vào quần chúng tiến hành tuyên truyền, vận động họ quay trở lại làm ăn lương thiện, cùng cách mạng chống Nhật; lực lượng cách mạng đã làm tan rã dần các nhóm phí trên địa bàn Chiến khu. Trật tự an ninh thôn xóm được bảo đảm.

Có thể nói, thắng lợi của Chiến khu hết sức vang dội, có sức ảnh hưởng lan rộng khắp vùng Đông Bắc. Nhiều thanh niên ở Hải Phòng, Kiến An, Hưng Yên, Hà Nội... đã tìm về Đông Triều tham gia quân du kích kháng Nhật. Để phát huy sức mạnh của Chiến khu, Xứ ủy Bắc Kỳ cử cán bộ về giúp huấn luyện quân sự. Nhờ đó, lực lượng quân sự Chiến khu dần được tổ chức thành những đơn vị tập trung và được bố trí đóng quân phân tán vào các làng, bản để vừa giấu kín lực lượng, vừa giúp đỡ địa phương xây dựng tự vệ cứu quốc, vận động nhân dân vũ trang chống quân Nhật. Cùng với đó, các hệ thống báo động dây chuyền được thiết lập, một số cầu phà lớn trên các tuyến đường giao thông quan trọng bị phá hoặc được cất giấu để ngăn chặn sự đi lại, tiếp tế của Nhật. Các xưởng đúc lựu đạn và sửa chữa vũ khí được thành lập phục vụ cho việc xây dựng lực lượng vũ trang.



Thực hiện chủ trương của Đảng, Ủy ban quân sự cách mạng mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Chiến khu ra miền duyên hải Bắc Bộ, đêm 30/6/1945, Nguyễn Bình chỉ huy quân du kích đánh hai đồn Uông Bí, Bí Chợ và nhanh chóng giành thắng lợi. Sau chiến thắng này, lực lượng vũ trang Chiến khu phát triển đông hơn, Ủy ban quân sự quyết định đánh một trận lớn. Mục tiêu được chọn là tỉnh lỵ Quảng Yên¹. Ban Lãnh đạo Chiến khu quyết định phối hợp với cơ sở Việt Minh các địa phương tổ chức trận đánh cả vào thị xã Quảng Yên và huyện lỵ Yên Hưng. Theo đó, đêm 20/7/1945, quân du kích Đông Triều đánh phá các mục tiêu đã định, giải tán chính quyền bù nhìn ở tỉnh Quảng Yên và huyện Yên Hưng. Đây là trận đánh đầu tiên vào một tỉnh lỵ của quân giải phóng trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, và tỉnh lỵ Quảng Yên cũng là tỉnh đầu tiên được giải phóng trước tổng khởi nghĩa.

Đến tháng 8/1945, Chiến khu Trần Hưng Đạo có tới 500 du kích với đầy đủ vũ khí². Lực lượng khởi nghĩa Chiến khu không chỉ làm chủ vùng rừng núi, vùng bán sơn địa mà còn phát triển sang các vùng khác của miền duyên hải Bắc Bộ. Cũng từ đầu tháng 8/1945, Ủy ban quân sự cách mạng và quân du kích ra đóng công khai ở Đông Triều. Hàng ngày, cờ đỏ sao vàng được kéo lên đỉnh đồn Đông Triều, làm nức lòng nhân dân Đông Triều và nhân dân cả miền duyên hải. Cũng từ đó, hoạt động của các địa phương trong Chiến khu trở nên mạnh mẽ, sôi nổi. Nổi bật là các hoạt động của Tự vệ huyện Kim Thành giữa ban ngày bắt sống 4 lính Nhật ở Lai Khê; tự vệ Phả Lại ngăn chặn và đánh chết 3 lính Nhật, thu 6 thuyền lương khô trên sông Phả Lại; tự vệ Chân Hồ (Đông Triều) và Cổ Vịt (Chí Linh) bắt 8 sĩ quan Pháp nhảy dù định lập căn cứ chiếm lại miền duyên hải Bắc Bộ, v.v.. Đến trung tuần tháng 8/1945, du kích Đông Triều phối hợp với du kích Bắc Giang bao vây sào huyệt tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng phản động tại trại Húi (Bắc Giang)...³. Với những hoạt động và chiến công đó, Chiến khu Trần Hưng Đạo đã trở thành một trong những căn cứ chống Nhật lập nhiều chiến công oanh liệt nhất

1. Đây là một thị xã lớn, có 500 lính bảo an do Nhật chỉ huy. Nhật cho rằng, Việt Minh chưa đủ sức đánh vào nơi chúng có binh lực mạnh.

2. Xem Trịnh Nhu, Trần Trọng Thơ: *Cách mạng Tháng Tám 1945 - Thắng lợi vĩ đại đầu tiên của cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr.216.

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Hải Dương*, Sđd, tr.70.



thời kỳ tiền khởi nghĩa, thể hiện sự thành công của Đảng và Mặt trận Việt Minh trong lãnh đạo tổ chức và xây dựng các căn cứ chống Nhật trên địa bàn cả nước.

Có thể thấy, cuộc đảo chính Nhật - Pháp đã làm cho tình hình chính trị cả nước nói chung, Hải Dương nói riêng thay đổi nhanh chóng. Đây cũng là thời kỳ nhân dân Hải Dương lâm vào nạn đói trầm trọng, làm cho nhiều người chết và cuộc sống các tầng lớp, các giai cấp ở Hải Dương thêm bần hàn, cơ cực. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn đầy khó khăn đó, phát huy truyền thống đấu tranh của quê hương, cuộc vận động cách mạng và yêu nước ở Hải Dương đã phát triển mạnh mẽ, sôi nổi. Đặc biệt, sau Hội nghị cán bộ cốt cán tỉnh Hải Dương được tổ chức tại Đông Thôn (xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện) và Hội nghị cán bộ Việt Minh toàn tỉnh được triệu tập ở thôn Hội Xuyên (huyện Gia Lộc), phong trào cách mạng Hải Dương ngày càng dâng cao. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy quyết định chia Hải Dương thành hai khu vực: *khu vực phía nam* và *khu vực phía bắc*. Theo đó, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Việt Minh khu vực phía nam tỉnh, ở khu vực phía bắc, ngoài lực lượng Việt Minh phát triển nhanh chóng, Chiến khu Đông Triều (Chiến khu Trần Hưng Đạo) được thành lập; “Du kích cách mạng quân” ra đời... Đây là cơ sở quan trọng để thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển. Những bước phát triển nhảy vọt của phong trào cách mạng Hải Dương thời kỳ này là sự tập dượt quan trọng cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh trong thời gian sau đó.

IV- KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHẾ ĐỘ MỚI Ở HẢI DƯƠNG

1. Tình hình mới và chủ trương của Tỉnh ủy Hải Dương

Từ tháng 5 đến tháng 8/1945, nhân loại chứng kiến những ngày cuối cùng của chủ nghĩa phát xít thế giới. Ở châu Âu, ngày 09/5/1945 phát xít Đức đầu hàng vô điều kiện Hồng quân Liên Xô. Ở châu Á, trước những đòn sấm sét của quân đội Mỹ - Anh và Hồng quân Liên Xô, ngày 15/8/1945 phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.



Ngay khi phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng quân đội Đồng minh, thời cơ giành chính quyền đã đến, phong trào đấu tranh cách mạng nhanh chóng chuyển từ tiền khởi nghĩa sang tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi cả nước.

Ngày 12/8/1945, ngay sau khi nhận được tin Nhật hoàng gửi công hàm cho các nước Đồng minh đề nghị mở cuộc đàm phán ngừng bắn, Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp, quyết định Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước, lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc. Ủy ban đã ban hành lệnh “Tổng khởi nghĩa”. Ngày 13/8/1945, Ủy ban khởi nghĩa ra *Quân lệnh số I*:

“Giờ tổng khởi nghĩa đã đánh!

Cơ hội có một cho quân dân Việt Nam vùng dậy giành lấy quyền độc lập của nước nhà! (...)

Chúng ta phải *hành động cho nhanh*, với một tinh thần vô cùng quả cảm, vô cùng thận trọng! (...). Cuộc thắng lợi hoàn toàn nhất định sẽ về ta!”¹.

Ngày 14/8/1945, tại Tân Trào (huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang), Hội nghị toàn quốc của Đảng họp, bàn kế hoạch phát động và lãnh đạo toàn dân tiến hành tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Ngoài việc quyết định những nhiệm vụ chủ yếu, cấp bách, trước mắt là lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền, Hội nghị còn đề ra công tác đối nội, đối ngoại cần thực hiện sau khi giành được chính quyền.

Hội nghị toàn quốc của Đảng vừa kết thúc, ngày 16/8/1945, Đại hội Quốc dân cũng được tổ chức tại Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang). Hơn 60 đại biểu đại diện cho các đảng phái chính trị, các đoàn thể cứu quốc, các dân tộc, tôn giáo, có cả đại biểu từ Nam Bộ, miền Nam Trung Bộ và Việt kiều ở Thái Lan, Lào về dự Đại hội. Đại hội đã tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa, thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh, bầu Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Trong thành phần của Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam có sự tham gia của nhiều trí thức tên tuổi gồm: Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Trần Huy Liệu và các Ủy viên: Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.421-422.



Dương Đức Hiền, Chu Văn Tấn, Nguyễn Văn Xuân, Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Lê Văn Hiến, Nguyễn Chí Thanh, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Hữu Đang¹.

Sau Đại hội Quốc dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên tổng khởi nghĩa. Nhiều địa phương trong cả nước mặc dù chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa, nhưng dựa vào nội dung Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, căn cứ vào tình hình cụ thể tại địa phương, các cấp bộ đảng và Mặt trận Việt Minh đã kịp thời kêu gọi, tổ chức quần chúng nhất tề đứng lên khởi nghĩa.

Tại Hải Dương, trước sự chuyển biến mau lẹ của tình hình, ngày 13/8/1945, Hội nghị cán bộ toàn tỉnh được triệu tập tại Đông Thôn (nay thuộc xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện) với sự có mặt đầy đủ các cán bộ trong Tỉnh ủy, Ban Cán sự Việt Minh, các đồng chí phụ trách Việt Minh các huyện. Cuộc họp dưới sự chủ trì của Nguyễn Văn Kha, Bí thư Tỉnh ủy và sự có mặt của ông Nguyễn Đức Quý, phái viên Xứ ủy Bắc Kỳ.

Hội nghị nhận định, từ khi thành lập Chiến khu Đông Triều (tháng 6/1945), phần lớn các xã trong tỉnh, đặc biệt là các xã thuộc hai huyện Chí Linh và Đông Triều đã hình thành hai chính quyền cùng song song tồn tại, một là chính quyền tay sai địa phương đang hoang mang tê liệt, chỉ còn là danh nghĩa; hai là Ủy ban giải phóng dân tộc của Việt Minh - tuy chưa công khai nhưng trên thực tế đã điều hành mọi công việc của thôn, xã. Tại các huyện phía nam tỉnh, cao trào cách mạng của quần chúng đã làm tê liệt bộ máy chính quyền tay sai. Một số tri phủ, tri huyện không dám hoạt động, nhiều công chức, thậm chí cả Tổng đốc Dương Thiệu Tường cũng hoang mang bỏ chạy. Vào những ngày đầu tháng 8/1945, tình thế cách mạng chín muồi, cuộc tổng khởi nghĩa đã có đủ điều kiện. Để đẩy mạnh và phát triển phong trào cách mạng mạnh hơn nữa, Hội nghị quyết định cần phải tăng cường công tác xây dựng Đảng, công tác xây dựng Mặt trận, trên cơ sở đó đẩy mạnh mọi hoạt động cách mạng của quần chúng để tạo ra những thời cơ thuận lợi cho cuộc tổng khởi nghĩa².

1. Xem Văn phòng Quốc hội: *Quốc dân Đại hội Tân Trào*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội, 1995, tr.69-70.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.1, tr.58.



Ngày 15/8/1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh, tuy chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa từ Trung ương, nhưng do thấm nhuần các nghị quyết của Đảng, nhất là tinh thần Chỉ thị Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Hội nghị đã quyết định kết thúc sớm vào ngày 15/8/1945 để các đồng chí cán bộ phụ trách các huyện về địa phương lãnh đạo quần chúng tiến hành ngay cuộc tổng khởi nghĩa¹.

2. Khởi nghĩa giành chính quyền và việc thành lập chính quyền cách mạng ở Hải Dương

Trong hai ngày 17 và 18/8/1945, tin khởi nghĩa ở một số nơi lan tới Hải Dương, thôi thúc cán bộ phụ trách các huyện nhanh chóng chớp thời cơ giành chính quyền cách mạng. Tại huyện *Cẩm Giàng*, ngày 17/8/1945, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Mặt trận Việt Minh huyện, quần chúng tự vệ từ căn cứ Phú Lộc và một số nơi khác đã vào huyện đường thu vũ khí, sổ sách, triện và trước bạ. Sau đó đoàn quân khởi nghĩa kéo về thôn Nga Hoàng (Phượng Hoàng, Cẩm Hoàng ngày nay) mừng thắng lợi. Như vậy, ngày 17/8/1945 đi vào lịch sử huyện Cẩm Giàng như một dấu mốc lớn, ghi nhận thắng lợi quan trọng của lực lượng cách mạng trên quê hương.

Tại huyện *Kinh Môn*, sau Hội nghị cán bộ toàn tỉnh ở Đông Thôn (xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện), cuộc họp giữa cán bộ Việt Minh huyện và cơ sở được tổ chức, đã bàn bạc và đi đến thống nhất giành chính quyền. Nhờ có sự chuẩn bị chu đáo, sau khi được thuyết phục, Tri huyện Đỗ Quang Giai ở Kinh Môn đã giao nộp vũ khí, thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền xuất hiện. Chiều ngày 17/8/1945, Kinh Môn tổ chức mít tinh giành thắng lợi. Trước sự chứng kiến của đông đảo nhân dân, Ủy ban cách mạng lâm thời huyện ra mắt, do ông Nguyễn Thế Dĩnh làm Chủ tịch.

Tại huyện *Bình Giang*, công tác chuẩn bị khởi nghĩa diễn ra khẩn trương. Tối 19/8/1945, Việt Minh huyện tổ chức cuộc họp, cử ra Ủy ban cách mạng lâm thời và tổ chức cuộc mít tinh trong toàn huyện.

1. Những đồng chí trong Ban Tỉnh ủy họp thêm hai ngày nữa để bàn về công tác xây dựng Đảng.



Tại thành phố Hải Dương, ngày 16/8/1945, Chi bộ đảng triệu tập cuộc họp mở rộng gồm toàn thể đảng viên, cán bộ cốt cán¹, phổ biến tình hình thế giới, trong nước, quán triệt tinh thần tổng khởi nghĩa và triển khai các chỉ đạo của Tỉnh ủy. Không khí khởi nghĩa giành chính quyền của các tầng lớp nhân dân trở nên rất háo hức, sôi động với ý chí, quyết tâm cao.

Giữa lúc đó, theo chỉ đạo của Tổng hội viên chức Việt Nam (tổ chức thân Chính phủ Trần Trọng Kim), Chi hội viên chức Việt Nam ở Hải Dương cũng quyết định tổ chức một cuộc biểu tình nhằm ủng hộ chính phủ bù nhìn thân Nhật như ở Hà Nội. Chi bộ đảng đã quyết định huy động quần chúng lợi dụng sự kiện này, biến cuộc biểu tình của Hội viên chức thành cuộc biểu tình chính trị của lực lượng cách mạng, tiến tới giành chính quyền tại thành phố Hải Dương.

14 giờ chiều 17/8/1945, đoàn diễu hành của Hội viên chức gồm vài chục người xuất phát từ Câu lạc bộ (Xéc Ta) đi qua ngã tư Đông Thị tới gần dinh Tổng đốc². Nhưng khi đoàn diễu hành đi tới giữa phố Đông Giàng (nay là phố Quang Trung) thì súng hiệu bắt đầu nổ, lực lượng cách mạng bên ngoài cùng với lực lượng bố trí từ trước đó hạ cờ “quẻ ly”³, giương cao cờ đỏ sao vàng. Trước sức mạnh của quần chúng, lực lượng thân Nhật hoảng sợ, quân đội Nhật án binh bất động, đoàn biểu tình tiến về vườn hoa Bảo Đại⁴. Ông Bạch Năng Thi, đại biểu Việt Minh đọc 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh, tuyên bố xóa bỏ chính quyền tay sai, thành lập chính quyền cách mạng⁵. Tại dinh Tổng đốc, lá cờ đỏ sao vàng đã tung bay trên nóc tòa nhà trong niềm phấn khởi, hân hoan của nhân dân. Tổng đốc Hải Dương đã bỏ chạy, Phó Tổng đốc Trần Văn Tuyên và một số viên chức của chính phủ bù nhìn xin giao nộp con dấu và sổ sách cho chính quyền cách mạng. Sau khi được tuyên truyền, vận động, Đội bảo an

1. Đồng chí Đỗ Văn Thanh, Bí thư Chi bộ chủ trì cuộc họp.

2. Khu vực Ủy ban nhân dân tỉnh hiện nay.

3. Cờ “quẻ ly” là quốc kỳ của đế quốc Việt Nam do vua Bảo Đại và Nội các Trần Trọng Kim lựa chọn. Cờ màu vàng, có ba vạch đỏ hình quẻ ly trong *Kinh dịch* (hai vạch liền ở trên và ở dưới, giữa có một vạch đứt).

4. Trước khởi nghĩa là vườn hoa Bảo Đại. Sau khởi nghĩa đổi tên là Quảng trường Độc Lập.

5. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Sđd, tr.110-111.



binh cũng tuyên bố tự nguyện đứng về phe cách mạng, giao nộp toàn bộ hơn 200 khẩu súng và đạn dược, quân trang, quân dụng¹.



*Quảng trường Độc Lập (trước kia là vườn hoa Bảo Đại),
nơi nhân dân thành phố Hải Dương mít tinh giành chính quyền ngày 17/8/1945*

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Có thể nói, cuộc khởi nghĩa ngày 17/8/1945 ở thành phố Hải Dương diễn ra nhanh gọn, đúng thời cơ, lật nhào ách thống trị của kẻ thù. Với thắng lợi ấy, bộ máy đầu não của địch bị đập tan, không chỉ giải phóng được thành phố, mà còn góp phần làm tê liệt hoàn toàn bộ máy cai trị đầu sỏ của chính phủ bù nhìn trong toàn tỉnh, tạo điều kiện cho cuộc khởi nghĩa ở các huyện trong tỉnh giành thắng lợi nhanh chóng, không đổ máu. Có thể nói, cuộc khởi nghĩa

1. Xem David G. Marr: *Vietnam 1945: the Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995, p. 407-408. Dựa trên việc khai thác thông tin từ kho lưu trữ của Pháp ở Aix-en-Provence (AOM, INF, GF 68), David G. Marr cho biết, khi giành chính quyền ở thành phố Hải Dương, chính quyền cách mạng đã tịch thu được 3.623.499,98 piastres. Đây là số tiền chính quyền bù nhìn đã tích trữ được chờ giao nộp cho quân đội Nhật. Sau khi đầu hàng, Phó Tổng đốc Trần Văn Tuyên đã giao nộp cho chính quyền cách mạng.



giành chính quyền ở tỉnh lỵ Hải Dương có ý nghĩa quan trọng đối với việc tổ chức giành chính quyền ở các huyện, xã trên địa bàn tỉnh trong những ngày tiếp theo.

Tại huyện *Gia Lộc*, tối 17/8/1945, Ban Cán sự Việt Minh huyện tổ chức cuộc mít tinh tại đê Ngà (Phương Hưng) với sự tham dự của đông đảo quần chúng. Tại cuộc mít tinh, ông Phạm Gia Tuệ thay mặt Ban Cán sự Việt Minh phát biểu: Nhật đã đầu hàng Đồng minh, nhiều nơi đã nổi dậy cướp chính quyền, thời cơ đã chín muồi, các đơn vị phải luôn sẵn sàng hành động¹.

Sau mít tinh, đại biểu các xã bộ Việt Minh ở lại nhận kế hoạch, thông báo ngày, giờ và địa điểm tập trung. Đến 14 giờ chiều 19/8/1945, đoàn quân khởi nghĩa dưới sự chỉ huy của Phạm Gia Tuệ tiến về huyện lỵ, vừa đi vừa hô khẩu hiệu “Ủng hộ Việt Minh”, “Việt Nam độc lập”... Trước khí thế của cách mạng, Tri huyện Phan Khắc Trường đã chào đón và giao nộp đầy đủ vũ khí, triện, trước bạ và sổ sách cho Việt Minh. Ban Cán sự Việt Minh huyện tuyên bố xóa bỏ chính quyền tay sai, cử ra chính quyền cách mạng lâm thời. Tiếp đó, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại trung tâm huyện lỵ mừng thắng lợi của cách mạng và mừng chính quyền mới ra mắt nhân dân.

Tại huyện *Tứ Kỳ*, lực lượng Việt Minh do ông Đỗ Huy Liêm lãnh đạo đã tổ chức chiếm huyện đường, phá kho thóc của Nhật ở Đò Đồn (Quang Phục) chia cho dân nghèo. Để chuẩn bị cho cuộc tấn công quyết định này, lãnh đạo Việt Minh đã tìm cách vận động được một số binh sĩ trong lực lượng bảo an binh để họ làm nội ứng, đồng thời tìm kiếm được 5 khẩu súng trường và hai khẩu súng bắn chim để tự trang bị cho lực lượng cách mạng².

Nhờ có vũ khí, có nội ứng, lại được nhân dân ủng hộ mạnh mẽ, lực lượng Việt Minh *Tứ Kỳ* quyết định hành động. 2 giờ sáng ngày 15/8/1945, ông Đỗ Huy Liêm chỉ huy lực lượng xung phong của Việt Minh huyện tiến đến gần phủ đường *Tứ Kỳ*. Lúc 4 giờ 30 phút, lực lượng Việt Minh đột nhập vào phủ đường. Do bị bất ngờ, Tri phủ Nguyễn Bá Ngà và đồng bọn không kịp kháng cự, đành xin đầu hàng, nộp 12 khẩu súng, con dấu và sổ sách cho Việt Minh.

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện *Gia Lộc*: *Lịch sử Đảng bộ huyện Gia Lộc (1930 - 1975)*, *Sđd*, tr.39.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện *Tứ Kỳ*: *Lịch sử Đảng bộ huyện Tứ Kỳ, tập 1 (1930 - 1975)*, *Sđd*, tr.51.



Thay mặt cho Mặt trận Việt Minh huyện, ông Đỗ Huy Liêm tuyên bố cho Tri phủ Nguyễn Bá Ngà đầu hàng, được tha mạng, đồng thời ra lệnh cho lực lượng xung phong dẫn nhân dân đi phá kho thóc Đò Đồn chia cho nhân dân¹.

Ngay sau đó, Việt Minh huyện đã tổ chức mít tinh, hô hào quần chúng đứng lên giành chính quyền ở các xã, tiếp tục phá các kho thóc của chính quyền bù nhìn, trừng trị Việt gian. Ngày 20/8/1945, Việt Minh huyện Tứ Kỳ họp ở đình thôn La Tĩnh, bầu ra Ủy ban cách mạng lâm thời do Đỗ Huy Liêm làm Chủ tịch. Quá trình giành chính quyền ở huyện Tứ Kỳ đạt được thắng lợi trọn vẹn.

Tại huyện Thanh Miện, kết thúc Hội nghị tại Đông Thôn (Thanh Tùng, huyện Thanh Miện), Tỉnh ủy phân công ông Nguyễn Công Hòa phụ trách việc giành chính quyền trên địa bàn huyện. Ngày 18/8/1945, khi nhận được lệnh khởi nghĩa cũng là lúc huyện giành được chính quyền cách mạng. Từ các căn cứ Thanh - Đoàn Tùng, Thọ Trương (Lam Sơn), đoàn quân cách mạng tiến về

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tứ Kỳ: *Lịch sử Đảng bộ huyện Tứ Kỳ, tập 1 (1930 - 1975)*, Sđd, tr.51-52. Những thông tin trên đây có chỗ còn cần phải tìm hiểu thêm, nhất là tính chất của sự kiện. Qua đối chiếu các nguồn tài liệu, kiểm tra hồ sơ xác minh thông tin từ nhân chứng lịch sử lưu tại huyện, chúng tôi có thể khẳng định rằng, sự kiện này đã diễn ra vào rạng sáng 15/8/1945. Tuy nhiên, cuộc tấn công của Việt Minh huyện vào phủ đường huyện Tứ Kỳ chắc hẳn chỉ nhằm uy hiếp chính quyền bù nhìn để phá kho thóc cứu đói cho dân, chứ chưa nằm trong chủ trương hay kế hoạch giành chính quyền của Việt Minh huyện. Việc này đã diễn ra trước khi Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh và ở thời điểm đó lực lượng cách mạng ở Hải Dương cũng chưa nhận được lệnh Tổng khởi nghĩa từ Tân Trào. Lệnh giành chính quyền của Tỉnh ủy và Việt Minh tỉnh cũng chưa được ban bố. Sự kiện này diễn ra đúng vào rạng sáng 15/8/1945 và Tri huyện Nguyễn Bá Ngà đã đầu hàng, giao nộp con dấu, sổ sách và vũ khí. Đây là sự kiện đặc biệt, là kết quả của tình thế cụ thể, là sự kiện tiêu biểu cho sự chuyển hóa cuộc đấu tranh phá kho thóc, giải quyết nạn đói biến thành cuộc khởi nghĩa từng phần thắng lợi. Tuy nhiên, do chưa có chủ trương và chưa có chỉ đạo từ cấp trên nên Việt Minh huyện Tứ Kỳ đã không tuyên bố xóa bỏ ngay chính quyền cũ, thành lập chính quyền cách mạng. Cho nên, sau đó Tri huyện Nguyễn Bá Ngà đã được tha chết, nhưng vẫn ở tại huyện đường, mấy ngày sau mới bỏ trốn. Việt Minh huyện sau đó mới họp và bầu ra Ủy ban cách mạng lâm thời huyện vào ngày 20/8/1945. Ngày 22/8/1945, Ủy ban cách mạng lâm thời tổ chức mít tinh, ra mắt nhân dân và tuyên bố xóa bỏ toàn bộ chính quyền cũ trên địa bàn huyện. Như vậy, việc giành chính quyền của lực lượng cách mạng do Việt Minh lãnh đạo, xét về thực chất, đã bắt đầu và giành thắng lợi cơ bản vào rạng sáng 15/8/1945 và kết thúc thắng lợi vào ngày 22/8/1945.



chiếm huyện lỵ lúc 13 giờ 30 phút. Tại đây, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tuyên bố giải tán chính quyền cũ, thành lập chính quyền nhân dân cách mạng, công bố 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh. Tính từ ngày 18 đến ngày 23/8/1945, chưa đầy một tuần lễ, việc giành chính quyền từ huyện đến các xã hoàn toàn thắng lợi.

Tại huyện *Ninh Giang*, sau khi Hội nghị Tỉnh ủy kết thúc sớm, bà Bùi Thị Diễm được Tỉnh ủy cử về tổ chức lực lượng khởi nghĩa giành chính quyền ở Ninh Giang, Vĩnh Bảo và giúp huyện Tứ Kỳ.

Đêm 18 rạng sáng ngày 19/8/1945¹, trên các ngã đường tiến về huyện đường, đoàn quân khởi nghĩa xuất hiện với những tiếng hô lớn “Ủng hộ Việt Minh”, “Nước Việt Nam muôn năm”. Trước khí thế áp đảo, lực lượng khởi nghĩa nhanh chóng chiếm trại lính, phủ đường và Nhà dây thép. Bảo an binh đầu hàng, nộp vũ khí, triệu bạ... Chính quyền về tay nhân dân, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện tuyên bố xóa bỏ chính quyền cũ, công bố 10 chính sách của Việt Minh, thiết lập trật tự trị an trong phủ Ninh Giang, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân.

Tại huyện *Vĩnh Bảo*, sáng 20/8/1945, sau khi tham gia giành chính quyền ở huyện lỵ Ninh Giang, tự vệ Vĩnh Bảo khẩn trương trở về địa phương tham gia khởi nghĩa. Trước áp lực của quân chúng cách mạng, Tri huyện Vĩnh Bảo đã xin hàng, nộp con dấu và giấy tờ. Chi bộ và Ban Cán sự Việt Minh nhanh chóng nhóm họp và quyết định thành lập chính quyền cách mạng lâm thời huyện.

Tại huyện *Kim Thành* - huyện nằm ở khu vực phía bắc tỉnh, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban quân sự cách mạng Chiến khu Đông Triều, Ủy ban Việt Minh huyện Kim Thành gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa. Ngày 16/8/1945, đoàn quân cách mạng tiến vào huyện đường. Sáng 17/8, tại Kim Thành tổ chức mít tinh mừng thắng lợi tại huyện lỵ. Trước đông đảo nhân dân, Ủy ban Việt Minh huyện giới thiệu ông Nguyễn Thế Dị làm Bí thư Việt Minh huyện, ông Nguyễn Ngọc Phách làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện.

1. Cùng ngày 19/8/1945, Ủy ban dân tộc giải phóng Ninh Giang cử một bộ phận cán bộ và tự vệ sang phối hợp tổ chức khởi nghĩa giành chính quyền ở phủ Vĩnh Bảo.



Tại huyện *Chí Linh*, trưa 16/8/1945, mặc dù chưa nhận được lệnh khởi nghĩa nhưng Mặt trận Việt Minh Phả Lại đã nhận được tin Nhật đầu hàng vô điều kiện. Nắm bắt kịp thời tình hình, kế hoạch đánh chiếm đồn Phả Lại được vạch ra. Đến chiều cùng ngày, ách thống trị của phát xít Nhật trên địa bàn Chí Linh kết thúc. Ngày 17/8/1945, tại Phả Lại, Mặt trận Việt Minh huyện Chí Linh tổ chức cuộc mít tinh lớn với sự tham dự của hàng trăm người. Ông Nguyễn Bách và ông Nguyễn Ngọc Thản thông báo tình hình phát xít Nhật đầu hàng quân Đồng minh và tuyên truyền những thắng lợi của nhân dân, nêu ý nghĩa của cờ đỏ sao vàng và chính sách của Mặt trận Việt Minh. Sáng 18/8/1945, Mặt trận Việt Minh huyện tổ chức cuộc mít tinh tại đồn Ngái, tuyên bố cách mạng thành công, lập chính quyền mới - chính quyền của nhân dân.

Tại huyện *Nam Sách*, được tin khởi nghĩa thắng lợi ở Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện và thành phố Hải Dương, chiều 19/8/1945, Việt Minh và tự vệ Đồn Bối - Thượng Đáp - phố huyện huy động quần chúng trong vùng mang băng, cờ, khẩu hiệu, khí giới vào huyện lỵ Nam Sách. Lần đầu tiên, lá cờ đỏ sao vàng tung bay trên nóc huyện đường, báo hiệu sự toàn thắng của cuộc đấu tranh giành chính quyền cách mạng trên địa bàn huyện. Đến ngày 20/8/1945, từng đoàn người mang cờ hoa, biểu ngữ, khẩu hiệu từ các xã tiến vào huyện lỵ. Ông Nguyễn Trọng Yên thay mặt Ủy ban Việt Minh huyện tuyên bố: “Kể từ giờ phút này, chính quyền của thực dân, phong kiến ở huyện Nam Sách đã bị xóa bỏ, thay vào đó là Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời...”¹.

Tại huyện *Thanh Hà*, được tin Hà Nội, thành phố Hải Dương khởi nghĩa giành chính quyền, Chi bộ và Huyện bộ Việt Minh họp trên sông Hương, quyết định thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện và tổ chức mít tinh ra mắt. Theo đó, ngày 22/8/1945, hàng nghìn quần chúng nhân dân và Việt Minh các làng đã đi thuyền (do lụt lớn) với cờ đỏ sao vàng, biểu ngữ, khẩu hiệu đến sân chùa Minh Khánh (Bình Hà) dự mít tinh. Trong không khí sôi nổi, các đoàn vừa đẩy thuyền vừa hát *Tiến quân ca*, *Diệt phát xít...* tiến về phủ lỵ. Tại cuộc mít tinh, ông Nguyễn Duy Thứ thay mặt Huyện bộ Việt Minh tuyên bố: Chính quyền của thực dân, phát xít, phong kiến đã bị xóa bỏ;

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Nam Sách: *Lịch sử Đảng bộ huyện Nam Sách, tập 1 (1930 - 1975)*, Sđd, tr.51.



từ nay công việc của chính quyền từ huyện đến xã đều do Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời lãnh đạo¹.

Tại huyện *Đông Triều*, nhận được tin Tổng khởi nghĩa ngày 19/8/1945 của nhân dân Hà Nội thành công, chiều ngày 20/8/1945, tại sân vận động *Đông Triều*, Ban lãnh đạo Chiến khu Trần Hưng Đạo tổ chức cuộc mít tinh lớn mừng thắng lợi và công bố thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện. Ông Nguyễn Văn Tuệ (sư Tuệ) thay mặt Ban lãnh đạo Chiến khu tuyên bố thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện *Đông Triều* gồm: Nguyễn Văn Sinh, Nguyễn Kim Ngọc, ông Đội Bộc, cụ Võ Giác Thuyên...².

Đến đây, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hải Dương hoàn toàn thắng lợi. Tiếp theo, tại các thôn, xã dưới sự lãnh đạo của Việt Minh và tổ chức cơ sở đảng ở huyện, xã với nhiều hình thức, quần chúng đã thu hồi triện, bạ, tuyên bố xóa bỏ chính quyền phong kiến, thiết lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời.

Ngày 21/8/1945, Tỉnh ủy Hải Dương triệu tập Hội nghị cán bộ tại thành phố Hải Dương. Mỗi huyện cử hai đại biểu tham dự Hội nghị. Hội nghị có sự tham dự của ông Nguyễn Đức Quý, phái viên Xứ ủy Bắc Kỳ. Ông Nguyễn Văn Kha, Bí thư Tỉnh ủy điều hành Hội nghị.

Trong không khí phấn khởi với thắng lợi của khởi nghĩa, Hội nghị đã thảo luận và đi đến quyết định nhiều vấn đề quan trọng liên quan như: tổ chức xây dựng chính quyền cách mạng; kiện toàn Ban Cán sự Việt Minh các cấp; ổn định tình hình đời sống nhân dân và bảo vệ trật tự, an toàn xã hội.

Hội nghị cử ra Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh gồm các thành viên: Vũ Duy Hiệu - Chủ tịch, Lê Tâm - Phó Chủ tịch, Nguyễn Năng Hách - Ủy viên, Phạm Văn Nghi - Ủy viên, Bùi Thị Diễm - Ủy viên, Trần Văn Khải -

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Hà, tập 1 (1930 - 1945)*, Sđd, tr.75.

2. Ngoài Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện, Ban lãnh đạo Chiến khu cũng tổ chức một số đơn vị cần thiết như: Đội trinh sát đường sông, Đội trinh sát đường bộ, Công binh xưởng. Ở chùa Bắc Mã và chùa Phương Mỹ, mỗi nơi bố trí một trung đội tăng gia cứu quốc quân.



Ủy viên, Nguyễn Đình Văn - Ủy viên, Nguyễn Sinh Anh - Ủy viên, Nguyễn Văn Mẫn - Ủy viên, Đỗ Huy Liêm - Ủy viên và Đinh Văn Mão - Ủy viên¹.

Ngày 25/8/1945, từ các phủ, huyện, quần chúng với cờ đỏ sao vàng, biểu ngữ, súng ống, giáo mác kéo về thành phố dự cuộc mít tinh. Tại sân Tòa Công sứ cũ, hàng vạn người chờ đón giờ phút lịch sử của quê hương. Đúng 8 giờ sáng, cuộc mít tinh bắt đầu. Ông Vũ Duy Hiệu thay mặt Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh đọc diễn văn chào mừng thắng lợi của cách mạng, tuyên bố xóa bỏ chính quyền thực dân phong kiến và công bố Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh gồm 12 người; phổ biến chính sách của Mặt trận Việt Minh và kêu gọi mọi người đoàn kết, giữ gìn độc lập, xây dựng cuộc sống mới, góp phần kiến thiết đất nước giàu mạnh.

Kết thúc cuộc mít tinh, đoàn người giương cao cờ đỏ sao vàng, mang biểu ngữ với đội ngũ chỉnh tề tuần hành qua các phố lớn của thành phố. Nhân dân thành phố Hải Dương từ cụ già đến trẻ nhỏ đều vui mừng đổ ra đường hòa vào đoàn tuần hành. Với sự kiện đó, ngày 25/8/1945 đi vào lịch sử tỉnh Hải Dương như một mốc son chói lọi, thể hiện khát vọng của các tầng lớp nhân dân trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do, kết thúc thời kỳ nô lệ lầm than dưới ách cai trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật trên mảnh đất Hải Dương.

Như vậy, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền cách mạng ở Hải Dương đã diễn ra nhanh chóng và đạt kết quả trọn vẹn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh từ tỉnh đến các huyện, xã, nhân dân Hải Dương đã nhất tề đứng lên đập tan xiềng xích nô lệ, giành lại quyền sống, quyền tự do và làm chủ vận mệnh của mình.

Trong quá trình chuẩn bị cho khởi nghĩa giành chính quyền, các địa phương trên địa bàn tỉnh luôn quán triệt tinh thần khởi nghĩa vũ trang của Đảng. Nhưng khi thời cơ đến, quá trình khởi nghĩa ở thành phố cũng như ở các huyện lại diễn ra hết sức thuận lợi. Các nơi chủ yếu dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng, có lực lượng bán vũ trang hỗ trợ làm hình thức chủ yếu. Nhờ đó, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi toàn tỉnh diễn ra nhanh gọn, giành thắng lợi trọn vẹn, xóa bỏ chế độ cũ, thiết lập chế độ mới với sự ra đời của Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh.

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Sđd, t.1, tr.64-65.



Thắng lợi của Tổng khởi nghĩa giành chính quyền Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Hải Dương bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Về chủ quan, từ năm 1940 đến năm 1945, dưới sự thống trị của phát xít Nhật và thực dân Pháp, nhân dân Hải Dương chịu hai tầng áp bức, đã vô cùng căm phẫn quân xâm lược, nên tinh thần chống giặc ngoại xâm, khí thế cách mạng luôn sục sôi trong mỗi người dân trong tỉnh. Hơn nữa, khi các tổ chức Việt Minh ra đời, hiểu rõ chính sách đúng đắn của Mặt trận, nhân dân Hải Dương đã đoàn kết chặt chẽ trong Mặt trận Việt Minh, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh cho cách mạng. Đặc biệt, được sự chỉ đạo trực tiếp của Xứ ủy Bắc Kỳ cũng như những cán bộ của Xứ ủy trực tiếp về các địa phương chỉ đạo, giúp đỡ phong trào, Tỉnh ủy Hải Dương đã có sự chuẩn bị chu đáo về mọi mặt, tấn công kẻ thù bằng sách lược khôn khéo, làm cho hàng ngũ kẻ thù phân hóa nhanh chóng và khi thời cơ đến, kiên quyết phát động quần chúng vùng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Về khách quan, cuộc khởi nghĩa được phát động đúng lúc kẻ thù của cách mạng lâm vào tình trạng hoang mang, suy sụp nhanh chóng, quân Nhật đã đầu hàng quân Đồng minh, lực lượng tay sai như “rắn mất đầu”... Đặc biệt, sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời điểm này là vô cùng sáng suốt và kịp thời, trong đó bản Chỉ thị Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta ngày 12/3/1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã trở thành kim chỉ nam cho Hải Dương và các địa phương vận dụng trong quá trình chỉ đạo khởi nghĩa... giành chính quyền trọn vẹn.

Sau khi Hải Dương cùng các địa phương khác trên cả nước khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi, chiều 02/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Người nhấn mạnh: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”¹.

Cùng với toàn thể dân tộc Việt Nam, nhân dân Hải Dương vững bước dưới lá cờ đỏ sao vàng tiến vào một kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc.

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.4, tr.3.



KẾT LUẬN



Cùng với cả nước, trong thời kỳ cận đại, tỉnh Hải Dương đã trải qua những quá trình biến đổi rất cơ bản và sâu sắc.

Sự thay đổi to lớn đầu tiên vừa bi tráng vừa vô cùng đau thương trong thời kỳ này đã diễn ra vào nửa sau thế kỷ XIX. Đó là khi Tổ quốc ta, dân tộc ta, trong đó có sĩ phu và nhân dân Hải Dương phải đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo của thực dân Pháp. Cuộc kháng chiến quật cường của nhân dân Việt Nam đã bùng nổ mạnh mẽ ngay từ rạng sáng 01/9/1858 ở chiến trường Đà Nẵng, nơi liên quân Pháp - Tây Ban Nha khởi đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Tiếp đó, phong trào kháng chiến tiếp tục bùng phát rộng khắp ở Nam Kỳ rồi sau đó lan ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ - nơi quân đội triều Nguyễn cùng nhân dân các địa phương chằng quản hy sinh gian khổ, cố mang hết sức mình kháng chiến, cứu nước, gìn giữ quê hương. Hai lần thực dân Pháp đem quân ra xâm chiếm Bắc Kỳ vào các năm 1873 và 1882 - 1883 quân và dân Hải Dương đều ra sức kháng địch. Tuy nhiên, cả hai lần bị quân giặc tấn công, thành Hải Dương đều thất thủ. Cả hai lần, cùng với Hà Nội, Nam Định, Hải Dương và các trọng trấn khác ở Bắc Kỳ đều nhanh chóng bị rơi vào tay thực dân Pháp.

Việc triều đình Huế lần lượt phải ký với thực dân Pháp các hiệp ước vào các năm 1862, 1874, 1883 rồi năm 1884 đánh dấu quá trình nước ta bị rơi vào vòng nô dịch của ngoại bang. Quân đội triều đình bị đánh bại, các thành trì bị thất thủ, nhưng tinh thần yêu nước và dũng khí đánh giặc của sĩ dân cả nước thì không bao giờ bị khuất phục. Ngay sau khi nổ ra cuộc khởi nghĩa ở kinh thành Huế (tháng 7/1885), vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương, phong trào vũ trang kháng Pháp lại bùng nổ mạnh mẽ



trên khắp cả nước. Dưới sự lãnh đạo của các vị thủ lĩnh như Nguyễn Thiện Thuật và Nguyễn Đức Tiết (Đốc Tít), nhân dân Hải Dương lại kiên cường đứng lên chống giặc. Dù cuối cùng, trên phạm vi cả nước và rộng hơn là trên toàn khu vực Đông Á và Đông Nam Á, các cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân phương Tây đều rơi vào thế bế tắc và bị thất bại, song cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Hải Dương nói riêng và nhân dân cả nước thời đó vẫn xứng đáng được trang trọng ghi vào sử sách như là một trong những trang sử bi tráng, oai hùng nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Một biến đổi khác có ý nghĩa to lớn, lâu dài mà Hải Dương trải qua trong thời kỳ cận đại chính là sự thay đổi về địa giới hành chính. Trước đó, Hải Dương là Xứ Đông, một trọng trấn có vị thế chiến lược đặc biệt quan trọng của đất nước, vừa có vùng núi với dãy núi Đông Triều tuy không quá cao và hiểm trở nhưng lại khá điệp trùng, vừa có đồng ruộng bát ngát được kết nối với Biển Đông, cảng Ninh Hải và nhiều dòng sông lớn. Với Nghị định ngày 11/9/1887 của Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ¹ và tiếp theo là đạo dụ năm 1888 của vua Đồng Khánh, tỉnh Hải Phòng được thành lập trên cơ sở phần đất phía đông, giáp biển của tỉnh Hải Dương. Đồng thời, một phần của vùng đồi núi cũng bị cắt chuyển sang tỉnh Quảng Yên. Sau sự kiện này, Hải Dương không những bị thu hẹp về diện tích, mà vừa mất biển, vừa bớt núi, do đó, xét về phương diện địa - chiến lược, đã mất đi vị thế vốn có của một tỉnh cửa ngõ Bắc Kỳ, trở thành một tỉnh thuần túy nội địa - châu thổ và tương đối khép kín.

Tuy vậy, quá trình thực dân hóa của người Pháp cũng đưa lại cho Hải Dương một lợi thế mới về địa - chiến lược. Là địa phương nằm ở giữa hai thành phố nhượng địa - hai đô thị loại một của xứ Bắc Kỳ là Hà Nội và Hải Phòng, có tuyến đường thuộc địa số 5 chạy qua, bao gồm cả đường bộ và đường sắt. Tuy chỉ có chiều dài khoảng hơn 100km, nhưng đây lại là tuyến đường quan trọng bậc nhất của toàn xứ Đông Dương và Việt Nam. Bên cạnh đó, quá trình phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật thuộc địa của

1. Xem Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I: *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862 - 1945)*, Sđd, tr.72.



người Pháp cũng giúp cho các tuyến đường sông chạy qua Hải Dương, nhất là hệ thống sông Thái Bình và sông Luộc, được cải tạo đáng kể về luồng lạch, bến bãi, trở thành những tuyến giao thông - vận tải thủy tấp nập. Nhờ vậy, Hải Dương không hoàn toàn bị cô lập, bị “lãng quên”, trái lại, sẽ hòa nhập với quá trình cận đại hóa của xứ Bắc Kỳ nói riêng và toàn xứ Đông Dương nói chung, theo cách thức riêng và với mức độ phù hợp.

Trải qua quá trình đô hộ của thực dân Pháp trong suốt gần sáu thập niên, Hải Dương trước sau vẫn là một tỉnh nông nghiệp - nông thôn - nông dân điển hình của vùng châu thổ Bắc Kỳ. Các cơ sở công nghiệp trong tỉnh đều tương đối nhỏ bé, chủ yếu là công nghiệp chế biến với quy mô nhỏ và với trình độ kỹ nghệ khá lạc hậu. Khu vực thành thị cũng khá nhỏ hẹp cả về quy mô và mức độ ảnh hưởng. Ngoài thành phố Hải Dương và thị trấn Ninh Giang, các sở lý hành chính cấp huyện cũng chủ yếu mang nặng tính nông thôn hơn là thành thị. Quy mô dân số thành thị quá nhỏ hẹp và dường như bị “nhấn chìm” trong đại dương nông thôn - nông nghiệp của vùng châu thổ Bắc Kỳ.

Các khu vực nông thôn Hải Dương thời cận đại về cơ bản vẫn là nông thôn - làng xã đậm tính truyền thống. Cho dù ở một vài nơi, chủ yếu là ở vùng đồi núi, có xuất hiện một số đồn điền, nhưng sự tồn tại của các khu vực đồn điền dường như tách biệt và không có tác động nhiều tới khu vực nông thôn đồng bằng và làng xã cổ truyền.

Trải qua hơn sáu thập niên, chính quyền thuộc địa cũng nhiều lần tìm cách can thiệp sâu và nắm chắc các vùng nông thôn ở Hải Dương. Cải lương hương chính và một số giải pháp khác như cải cách chế độ thuế khóa, chế độ phu phen tạp dịch và cải cách chế độ giáo dục, cho tới kiểm kê, chấn chỉnh nghi lễ, tín ngưỡng, chấn hưng Phật giáo, v.v. đã được áp dụng. Tuy nhiên, ở Hải Dương cũng như ở nhiều địa phương khác thuộc xứ Bắc Kỳ, những giải pháp cải cách của thực dân Pháp chỉ như “đá ném ao bèo”, lúc đầu có tạo được vài chuyển biến, nhưng chẳng bao lâu lại bị các yếu tố “truyền thống” nhấn chìm. Ở vùng nông thôn, sau các lũy tre và cổng làng, thế lực cường hào và các hủ tục vẫn ngự trị và thao túng các làng xã, thống trị dân nghèo.

Nhưng nếu nhìn thật sâu, cụ thể và thực tế thì người ta vẫn có thể nhận ra những biến đổi không kém phần quan trọng trong đời sống xã



hội và cư dân Hải Dương thời cận đại. Sự phát triển của hệ thống giao thông, bao gồm cả đường sắt, đường bộ, đường thủy đã từng bước làm cho các hoạt động giao thương nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng trở nên thuận lợi hơn, khiến cho tính biệt lập của các làng xã, các khu vực nông thôn ở Hải Dương ít nhiều bị suy giảm. Việc đưa vào cấy trồng một số giống lúa, ngô, khoai cũng làm cho cơ cấu và năng suất nông nghiệp ở Hải Dương được cải thiện. Đặc biệt, sự phát triển của các khu công nghiệp ở các tỉnh, thành lân cận như Hải Phòng, Quảng Yên, Hải Ninh, Hồng Quảng, Nam Định, Hà Nội, v.v. đã tạo ra những làn sóng di cư lớn chưa từng có ở các vùng quê Hải Dương, bao gồm cả di cư dài hạn và di cư mùa vụ. Hàng vạn nông dân làng xã đã tìm đến các hầm mỏ, nhà máy ở vùng Đông Bắc, thậm chí đến cả các đồn điền xa xôi ở Nam Kỳ, Campuchia hoặc Tân Thế giới, để tìm kiếm không chỉ miếng cơm manh áo mà cả cơ hội đổi đời. Nhiều người ra đi và không bao giờ quay về được nữa, nhưng cũng có nhiều người trở về, mang theo không chỉ hiểu biết, kinh nghiệm thu gom được ở môi trường lao động tập thể, mà có cả sự căm thù chế độ thực dân và các mầm bệnh dịch chết người.

Dưới ách thống trị của thực dân Pháp và chế độ quân chủ chuyên chế Nam triều, phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương không khi nào ngưng nghỉ. Tuy nhiên, điều dễ nhận thấy, là trong suốt thời gian từ sau khi cuộc khởi nghĩa Hai Sông ở vùng Kinh Môn, Đông Triều bị đàn áp cho tới trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Hải Dương không khi nào là địa bàn ngừng diễn ra những phong trào sục sôi, rộng lớn - dù là dưới hình thức đấu tranh vũ trang, quyết liệt, hay vận động ôn hòa, cải lương. Đó cũng là điều dễ hiểu đối với một tỉnh cơ bản thuần nông, khu biệt, không có các trung tâm công nghiệp hay đô thị lớn. Ngay cả các cuộc vận động, như phong trào *Thiện đàn* hay *Chấn hưng Phật giáo*, học Quốc ngữ, đọc sách báo tiến bộ, thu thập dân nguyện, v.v. cũng diễn ra ở một số nơi trong tỉnh theo cách thức rất ôn hòa.

Vượt lên trên những điều kiện hạn hẹp ở quê hương, nhiều người con ưu tú của Hải Dương đã có những đóng góp nổi bật vào các cuộc vận động yêu nước, tiến bộ và cách mạng. Từ những cuộc vận động duy tân - ái quốc đầu thế kỷ XX, như *phong trào Đông du*, *phong trào Đông Kinh nghĩa thực*, *phong trào Duy tân* đến các phong trào cải cách xã hội, phong trào



nữ quyền, cách mạng văn chương, truyền bá Quốc ngữ, v.v. đều có sự tham gia rất tích cực của những người con đất Hải Dương. Tiêu biểu nhất có lẽ là những đóng góp của nhóm *Tự lực văn đoàn* vào việc vận động cách tân văn chương - báo chí, đặt nền tảng cho sự ra đời và phát triển của nền văn chương - nghệ thuật Việt Nam hiện đại.

Những người con ưu tú của quê hương Hải Dương cũng có những đóng góp đáng kể vào các phong trào yêu nước, chống thực dân Pháp, từ cuộc khởi nghĩa vũ trang của Việt Nam Quốc dân đảng cho tới cuộc vận động cách mạng theo khuynh hướng cách mạng vô sản, tiêu biểu nhất chính là Nguyễn Lương Bằng, Lê Thanh Nghị, v.v..

Chiến tranh thế giới thứ hai làm đảo lộn trật tự thế giới, xô đẩy phần đông nhân loại vào “cuộc chém giết khốc liệt”. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Hải Dương cũng chịu cảnh “một cổ hai tròng”, bị dồn đến bước đường cùng dưới ách thống trị của phát xít Nhật và thực dân Pháp. Trong bối cảnh ngặt nghèo đó, đường lối chiến lược mới của Đảng Cộng sản Đông Dương đã soi sáng con đường giải phóng cho toàn dân tộc, trong đó có nhân dân Hải Dương. Rất nhanh chóng, các cơ sở đảng trong địa bàn tỉnh, từ các huyện ở vùng châu thổ cho tới các địa phương vùng núi, sau một thời gian bị đánh phá và tổn thất nặng nề, đã được khôi phục. Cho tới trước cuộc đảo chính Nhật - Pháp (ngày 09/3/1945) quá trình xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng của Đảng và Mặt trận Việt Minh ở Hải Dương gặp rất nhiều khó khăn. Nhưng từ khoảng giữa tháng 3/1945 trở đi, lực lượng cách mạng có những bước phát triển vô cùng nhanh chóng, thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Đó chính là cơ sở để Hội nghị quân sự Bắc Kỳ quyết định lựa chọn vùng đồi núi Chí Linh - Đông Triều ở Hải Dương xây dựng một chiến khu duy nhất ở vùng Đông Bắc Việt Nam. Những hoạt động vũ trang và hoạt động chính trị của Đệ tứ chiến khu đã mang lại sức cổ vũ và đà phát triển mới, vô cùng mạnh mẽ cho lực lượng cách mạng ở tỉnh Hải Dương và toàn bộ vùng Đông Bắc.

Bị đại bại trên tất cả các chiến trường, ngày 15/8/1945, Nhật hoàng buộc phải tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh vô điều kiện. Cơ hội ngàn năm có một cho cuộc đấu tranh giải phóng của toàn thể dân tộc ta đã tới. Theo lời kêu gọi của lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhân dân Hải Dương đã nhất tề nổi dậy “đem sức ta giải phóng cho ta”. Cuộc khởi nghĩa giành chính



quyền ở thành phố Hải Dương và phần lớn các huyện trong tỉnh đều diễn ra nhanh gọn, ít đổ máu.

Với thắng lợi to lớn của Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi toàn quốc, ngày 02/9/1945, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt quốc dân đồng bào trình trọng đọc *Tuyên ngôn độc lập* và công bố với thế giới rằng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy!”¹.

Cùng với toàn thể dân tộc Việt Nam, lịch sử tỉnh Hải Dương cũng bước sang một giai đoạn mới đầy gian lao nhưng vô cùng anh dũng và rất đáng tự hào.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.3.



TÀI LIỆU THAM KHẢO



I- BÁO, TẠP CHÍ

1. Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient
2. Bulletin financier de l'Indochine
3. Đại Nam Đăng cổ tùng báo
4. Đuốc tuệ
5. L'Avenir du Tonkin
6. Le Courrier d'Haiphong
7. Nam Phong
8. Ngày nay
9. Phong hóa
10. Phụ nữ tân văn

II- TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. *A.s maintien et construction des digues dans la province de Hai Duong 1886 - 1888*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 57107.

2. *Achat de terrain de l'ancienne citadelle de Hải Dương par la Société des Distilleries du Tonkin*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 61273, 1903.

3. *Arrêté érigeant la ville de Hai Duong en commune autonome (du 12 décembre 1923)*, Journal officiel l'Indochine Française 1923.

4. *Arrêté fixant les limites du territoire de la ville de Hai Duong et les taxes (du 6 mai 1936)*, in trong *Au sujet location des terrains communaux de la ville de Hai Duong*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 61185.

5. *Báo cáo ngày 16/4/1899 của Công sứ Hải Dương Groleau gửi Thống sứ Bắc Kỳ*, bản dịch tiếng Việt, tài liệu do ông Lưu Đức Ý, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Pháp thành phố Hải Dương cung cấp, 1899.



6. Báo cáo tình hình từng huyện tỉnh Hải Dương năm 1900 gửi Thống sứ Bắc Kỳ, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, mã số ĐC11-T312H.

7. Biên bản các cuộc họp của Ủy ban thành phố Hải Dương các ngày 05/5; 18/7, 15/10, 24/11/1927, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78793, tr.13.

8. Biên bản cuộc họp của Ủy ban thành phố Hải Dương ngày 27/6/1932, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78798.

9. Biên bản cuộc họp của Ủy ban thành phố Hải Dương ngày 17/8 và ngày 18/8/1934, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78800, tr.8.

10. Chỉ dẫn về những vùng trực thuộc Hải Dương, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 1549, 1901.

11. Cơ mật viện tâu về việc đảng phỉ hoành hành tại các phủ huyện thuộc tỉnh Hải Dương, ngày 10 tháng Hai năm Đồng Khánh thứ nhất (năm 1886), tờ 159, tập 6, châu bản triều Nguyễn, tài liệu Hán Nôm, phòng Kinh lược Bắc Kỳ, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.

12. *Création et organisation de la commune de Hai Duong (1923 - 1944)*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78789.

13. Dilleman: *Tỉnh Hải Dương*, bản in năm 1932, Vũ Nhật Cao dịch, tài liệu đánh máy, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương.

14. *Dossier concernant les activités de Nguyen Thien Thuat survenues dans la province de Hai Duong en 1891 - 1892*, Hồ sơ 76331, tờ số 10, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.

15. *Etats statistiques des essais de culture et d'exploitation agricole aux provinces du Tonkin*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 151-03.

16. *Etudes d'aménagement des casiers de Nam Sach et Thanh Ha (Hai Duong)*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, hộp 488, Hồ sơ số 16, tập 4.

17. *Ghi chú về vấn đề Bắc Kỳ*, lưu trữ Hải ngoại Pháp, tài liệu A00 (30).

18. *Hải Dương tiểu chí (Báo cáo của Tổng đốc Tường, năm 1932)*, trích dịch từ nguyên bản tiếng Pháp, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, mã số DC.001888.

19. *Histoire de la Garde Indigène du Tonkin* (Lịch sử Đội lính khố xanh ở Bắc Kỳ), Nguyễn Luận dịch, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương.



20. *Inauguration de l'usine de pompage pour irrigation au village de Thuong Do, huyen de Kim Thanh (Hai Duong), 1926*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 57139.

21. *Hương ước làng Thị Tranh, tổng Thị Tranh, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, ký hiệu ĐC 2709.

22. *Hương ước làng Thiết Tái, tổng Phan Xá, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, ký hiệu ĐC 3444.

23. *Hương ước làng Tú Y, tổng Hạ Thanh Hà, tỉnh Hải Dương*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, ký hiệu ĐC 4213.

24. *Lược ghi về tỉnh Hải Dương năm 1899*, bản dịch tiếng Việt, tài liệu do ông Lưu Đức Ý, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Pháp thành phố Hải Dương cung cấp.

25. *Nghị định ngày 12 tháng 01 năm 1925 của Thống sứ Bắc Kỳ về việc điều chỉnh giới hạn vùng 1 của thành phố Hải Dương*, Journal officiel de l'Indochine Française, 1925.

26. *Nghiên cứu về tình hình Bắc Kỳ ngày 10/6/1890*, tài liệu gửi Thứ trưởng Bộ Thuộc địa ngày 26/7/1890.

27. *Notice sur les huyen de Cẩm Giàng, Hiệp Sơn, Kim Thành et centre administratif de Yên Lữ, province de Hải Dương*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phong RST, Hồ sơ số 1549, 1901.

28. *Plan de développement économique de la province de Hai Duong 1939*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 68334.

29. *Quân thứ Nghĩa Lộ, Hộ đốc Ninh Thái sung Tham tán quân vụ họ Vũ trình việc vây quét đảng của Tán Thuật ở hai tỉnh Hải Dương và Hưng Hóa, ngày mùng 4 tháng Hai năm Thành Thái 2 (1890)*, tờ 26, tập 951, tài liệu Hán Nôm, phong Kinh lược Bắc Kỳ, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.

30. *Rapport économique de la province de Hai Duong 1912*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 2736.

31. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1931*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phong RST, Hồ sơ 36567.

32. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1933*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74212.

33. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1934*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74213.



34. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1935*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74214.
35. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1936*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74216.
36. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1937*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74217.
37. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1938*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74218.
38. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1939*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74219.
39. *Rapport économique de la province de Hai Duong de l'année 1940*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74220.
40. *Rapports économiques du Tonkin des années 1913, 1915, 1916*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 72588.
41. *Rapport générale annuel de la province de Hai Duong de 1923 à 1924*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 36544.
42. *Rapport générale de la province de Hải Dương de 1917 à 1918*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 36531.
43. *Rapport sur la situation politique, administrative et financière de la province de Hai Duong du 1er Juillet 1935 au 30 Juin 1936*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 74215.
44. *Rapports économiques de la province de Hai Duong des mois de Janvier 1906 à Juin 1909*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 58-01.
45. *Rapports économiques des provinces du Tonkin: Ha Dong, Ha Nam, Hai Duong, Hai Ninh, Hai Phong, Hoa Binh, Hung Yen, Lai Chau, Lang Son, Laokay, 1925*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 72582-1.
46. *Rapports économiques semestriels des provinces du Tonkin (Cao Bang, Ha Dong, Ha Giang, Ha Nam, Hai Duong, Hai Ninh) 1923 - 1924*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 72584-02.
47. *Rapports politiques et économiques annuels et mensuels de la province de Hai Duong (1913 - 1915)*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 81537.
48. *Renseignement sur les concessions européennes dans la province de Hai Duong 1937*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 68354.



49. *Renseignements sur l'exportation du riz et mais 1914*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hồ sơ số 20454.

50. Réunion de la Commission municipale de Hai Dương séance du 23/10/1924 (Cuộc họp Ủy ban thành phố Hải Dương ngày 23/10/1924), lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78792.

51. *Tình hình từng huyện tỉnh Hải Dương năm 1900*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, 1998.

52. *Tóm tắt lý lịch về tỉnh Hải Dương*, lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương.

53. *Tổng đốc Hải Yên trình tình hình vây quét đảng ngụy Lưu Kỳ và Tân Thuật ở tỉnh Lục Nam*, ngày 25 tháng Sáu năm Thành Thái thứ 3 (1891), tờ 36, tập 1568, Tài liệu Hán Nôm, phong Kinh lược Bắc Kỳ, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.

54. *Việc đặt tên các đường phố và các quảng trường của thành phố Hải Dương (1902 - 1938)*, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, phòng RST, Hồ sơ số 78808.

III- TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Aumiphin J.P.: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1858 - 1939)*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1994.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cẩm Bình: *Lịch sử Đảng bộ huyện Cẩm Bình (1930 - 1954)*, Hải Dương, 1990.

3. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cẩm Giàng: *Lịch sử Đảng bộ huyện Cẩm Giàng (giai đoạn 1930 - 1977)*, Hải Dương, 2000.

4. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đông Triều: *Lịch sử Đảng bộ huyện Đông Triều, tập 1 (1930 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

5. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lộc: *Lịch sử Đảng bộ huyện Gia Lộc (1930 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

6. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kinh Môn: *Lịch sử Đảng bộ huyện Kinh Môn, tập 1 (1928 - 1955)*, Xí nghiệp in Trẻ, Hà Nội, 1998.

7. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Nam Sách: *Lịch sử Đảng bộ huyện Nam Sách, tập 1 (1930 - 1975)*, Hải Dương, 1998.

8. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Ninh Giang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Ninh Giang, tập 1 (1930 - 1954)*, Hải Dương, 1999.



9. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tứ Kỳ: *Lịch sử Đảng bộ huyện Tứ Kỳ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
10. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Hà: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Hà, tập 1 (1930 - 1945)*, Hải Dương, 1999.
11. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Miện: *Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Miện, tập 1 (1930 - 1975)*, Hải Dương, 1993.
12. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Vĩnh Bảo: *Lịch sử Đảng bộ huyện Vĩnh Bảo (1930 - 1996)*, Nxb. Hải Phòng, 1997.
13. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương, tập I (1930 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
14. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Những sự kiện Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Dương (1928 - 1954)*, Hải Dương, 1997, tập 1.
15. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Hưng, tập 1 (1927 - 1954)*, Nxb. Hải Hưng, 1990.
16. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội (1930 - 2000)*, Nxb. Hà Nội, 2004.
17. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Dương: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hải Dương (1930 - 2004)*, Hải Dương, 2004.
18. Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Chí Linh: *Lịch sử Đảng bộ thị xã Chí Linh (1930 - 2010)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
19. Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hải Dương: *Lịch sử thị xã Hải Dương*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1994.
20. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương: *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Hải Dương*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Hải Dương, 1967.
21. Ban Liên lạc tù chính trị Nhà tù Hải Dương: *Nhà tù Hải Dương 70 năm dưới chế độ thực dân Pháp (1884 - 1954)*, Hải Dương, 2008.
22. *Báo cáo kiểm kê các nhà thờ Thiên Chúa giáo vào năm 2009*, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương.
23. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
24. *Bộ sưu tập sử liệu Pháp xâm lược Việt Nam 1847 - 1887* (Bản dịch trọn vẹn Dương sự thủy mạt), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018.
25. Bùi Việt Thắng: “Các nhà văn Tự lực văn đoàn và sự phát triển của thể loại truyện ngắn Việt Nam hiện đại”; Nguyễn Phương Hùng: “Vài ý kiến về những sáng tác văn học của nhà văn Hoàng Đạo”, in trong Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: *Tài*



liệu Hội thảo khoa học Bảo tồn và phát huy cổ trạch của Tự lực văn đoàn tại thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, 2008.

26. Cao Huy Thuần: *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Nxb. Hồng Đức - Phương Nam Book, Hà Nội, 2014.

27. Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2011.

28. Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I: *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862 - 1945)*, Nxb. Hà Nội, 2013.

29. Cucherousset H.: *Xứ Bắc Kỳ ngày nay*, Trần Văn Quang dịch ra quốc văn, Éditions de L'Éveil économique, Hanoi, 1942.

30. Chu Thị Thu Thủy: *Kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời kỳ 1883 - 1945*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2016.

31. Chương Thâu, Triều Dương, Nguyễn Đình Chú: *Hợp tuyển thơ văn yêu nước - Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900 - 1930)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976.

32. Paul Doumer: *Xứ Đông Dương*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2015.

33. Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

34. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

35. Dương Văn Khoa: *Nông nghiệp tỉnh Nam Định (1884 - 1945)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012.

36. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.1.

37. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.6.

38. Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hải Dương: *Hải Dương lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001.

39. Đào Duy Anh: *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

40. Đào Thị Huệ: “Đồng chí Nguyễn Lương Bằng - Người lãnh đạo cuộc vượt ngục của bảy chiến sĩ cộng sản Nhà tù Hỏa Lò, đêm Noel năm 1932”, <http://hoalo.vn/>.



41. Đặng Huy Vận, Bùi Văn Chép: “Về những hoạt động của đội nghĩa quân vùng Hai Sông trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX”, in trong *Thông báo Khoa học Sử học*, tập V, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1970.
42. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.II.
43. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2012, t.III.
44. Hoàng Công Lưu: *Đồn điền ở đồng bằng Bắc Kỳ từ năm 1884 đến năm 1945*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2017.
45. Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc dân đảng - Lịch sử tranh đấu cận đại (1927 - 1954)*, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1970.
46. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II - Đảng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh giành chính quyền và thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1930 - 1945)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
47. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập I (1930 - 1954), quyển 1 (1930 - 1945)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2018.
48. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.3, 4.
49. Hồ Tuấn Dung: *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
50. *Hồi ký cách mạng*, Hội Văn học - Nghệ thuật - Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hải Hưng, 1980, t.1.
51. Lê Minh Nam: “Những đóng góp của Đồng Quế đối với cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 - 1885)”, in trong *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Nguyễn Thiện Thuật và cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 - 1892)*, Hưng Yên, 2016.
52. Lê Tâm Đắc: *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 - 1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
53. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.41.
54. Lưu Đức Ý: “Sân tennis Hải Dương xưa và nay”, tạp chí *Thể thao Hải Dương*, số Xuân Mậu Tý, 2008.
55. Madrolie: *Miền Bắc Đông Dương - Bắc Kỳ*, nhà sách Hachette ấn hành, năm 1923, tài liệu dịch lưu tại Thư viện tỉnh Hải Dương, mã số DC.001892.
56. Tạp chí *Ngày nay*, số 74, ra ngày 29/8/1937.
57. *Ngọn cờ giải phóng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1974.
58. Ngô Vi Liên: *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999.



59. Nguyễn Anh Dũng: *Chiến khu Trần Hưng Đạo*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993.
60. Nguyễn Đại Đồng, Thích Quảng Tiếp: *Phật giáo Hải Dương những chặng đường*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2015.
61. Nguyễn Huệ Chi: “*Tự lực văn đoàn*”, in trong Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: *Tài liệu Hội thảo khoa học Bảo tồn và phát huy cố trạch của Tự lực văn đoàn tại thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương*, Hải Dương, 2008.
62. Nguyễn Kiến Giang: *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, 2019.
63. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại, những sử liệu mới*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, t.1.
64. Nguyễn Quang Hồng: *Thành phố Vinh - Quá trình hình thành và phát triển (1804 - 1945)*, Nxb. Nghệ An, 2003.
65. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên): *Tiến trình Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.
66. Nguyễn Thanh Thủy: “*Chủ nghĩa cá nhân trong hoạt động xã hội và luận thuyết của Nhất Linh*”, tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 354, tháng 12/2013.
67. Nguyễn Thị Thế: *Hồi ký họ Nguyễn Tường*, Nxb. Sóng, Sài Gòn, 1974.
68. Nguyễn Văn Am: *Thủy lợi đồng bằng Bắc Bộ 1883 - 1945*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Mã số B2006-17-31, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2007.
69. Nguyễn Văn Kim, Phạm Hồng Tung: *Lịch sử và văn hóa - tiếp cận đa chiều, liên ngành*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2019.
70. Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
71. Nguyễn Văn Khánh: “*Dòng họ Nguyễn Thiện Thuật trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*”, tạp chí *Lịch sử quân sự*, tháng 01/1999.
72. Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam 1919 - 1930: Thời kỳ tìm tòi và định hướng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
73. Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2012.
74. Nguyễn Xuân Càn: *Một vùng Yên Thế*, Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Hà Bắc, 1987.



75. Nguyễn Xuân Thọ: *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 - 1897)*, Nxb. Hồng Đức, 2016.
76. Nhiều tác giả: *Nông dân, nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tập 2.
77. Nhiều tác giả: *Sơ thảo lịch sử phong trào công nhân và Công đoàn thị xã Hải Dương (1902 - 1988)*, Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động thị xã Hải Dương, Hải Dương, 1990.
78. Pierre Gourou: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
79. Phạm Hồng Tung: *Lịch sử cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013.
80. Phạm Hồng Tung: *Nội các Trần Trọng Kim: bản chất, vai trò và vị trí lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.
81. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875 - 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
82. Phạm Quý Mùi (Chủ biên): *Lịch sử thị xã Hải Dương*, Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hải Dương, Hải Dương, 2004.
83. Phạm Quý Mùi: “Dinh Tổng đốc”, báo *Hải Dương cuối tuần*, số ra từ ngày 21 đến ngày 27/6/2010.
84. Phạm Quỳnh: *Luận giải văn học và triết học*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2016.
85. Phạm Thị Tuyết: *Đô thị Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883 - 1945)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2011.
86. Phan Bội Châu: *Niên biểu*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.
87. Phan Trọng Báu: “Sự hình thành và phát triển của thị xã Hải Dương”, in trong Nhiều tác giả: *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, t.II.
88. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, t.3.
89. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập Bảy.
90. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập Tám.
91. Tạ Thị Thúy (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam 1919 - 1930*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, t.8.
92. Tạ Thị Thúy (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, t.7.



93. Tạ Thị Thúy: *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884 - 1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996.

94. Tạ Thị Thúy: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.

95. Tăng Bá Hoành: “*Vài nét về chi họ Nguyễn Tường và việc phát huy di tích Tự lực văn đoàn ở Cẩm Giàng*”, in trong Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương: *Tài liệu Hội thảo khoa học Bảo tồn và phát huy cố trạch của Tự lực văn đoàn tại thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương*, Hải Dương, 2008.

96. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t.I, II, III.

97. Tsuboi, Yoshiharu: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 - 1885)*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2011.

98. Thành ủy Hải Dương: *Địa chí thành phố Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, t.I, II.

99. Thích Trí Hải: *Tuyển tập Sa môn Trí Hải*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2019, t.1.

100. Thư khố Bộ Ngoại giao Pháp: *Đông Dương 1871 - 1873*, t.31.

101. Trần Công Hiến, Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí*, Nxb. Lao động - Trung tâm văn hóa Đông Tây, Hà Nội, 2008.

102. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.

103. Trần Hồng Nhung: *Thiết chế tổ chức, quản lý và tệ nạn cường hào ở làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017.

104. Trần Huy Liệu: *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, q.I.

105. Trần Huy Liệu, Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam - Cao trào đấu tranh tiên khởi nghĩa*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, t.9.

106. Trần Quang Huy: *Nghiên cứu kinh giảng bút của Thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Luận án Tiến sĩ, Thư viện Quốc gia Việt Nam, mã số LA16 1467, phụ lục 1.2, 2016.

107. Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.

108. Trần Văn Giàu: *Tổng tập - Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008.



109. Trần Vũ Tài: *Những chuyển biến trong kinh tế nông nghiệp Bắc Trung Kỳ từ 1884 đến 1945*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.

110. Trịnh Nhu, Trần Trọng Thơ: *Cách mạng Tháng Tám 1945 - Thắng lợi vĩ đại đầu tiên của cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

111. Trịnh Như Tấu: *Hưng Yên địa chí*, Nhà in Ngô Tử Hạ, Hà Nội, 1934.

112. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cách mạng Tháng Tám một số vấn đề lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

113. Trung tâm Lưu trữ quốc gia: *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu lưu trữ và tư liệu lưu trữ (1862 - 1945)*, Nxb. Hà Nội, 2013.

114. Trương Bá Cần: *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008, t.II.

115. Trương Ngọc Phú: “Từ vụ ám sát Bazin năm 1929 đến cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930 của Việt Nam Quốc dân đảng”, tạp chí *Xưa & Nay*, số 474/2016.

116. Văn Tạo, Furuta Moto: *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2011.

117. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Cách mạng Tháng Tám 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

118. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1897*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

119. Vũ Danh Thắng: “Di tích lịch sử văn hóa Đền Thiệu Phù Tả”, Tạp chí *Văn hóa thể thao du lịch online*.

120. Vu Gia: *Nhất Linh trong tiến trình hiện đại hóa văn học*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1995.

121. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858 - 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

122. Vũ Ngọc Phan: *Nhà văn hiện đại - Phê bình văn học*, quyển Tư (tập thượng), Nxb. Thăng Long, in lần thứ ba, Sài Gòn, 1960.

123. Vũ Thanh Sơn: *Khởi nghĩa Bãi Sậy*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2009.

124. Vũ Thanh Sơn: *Tướng lĩnh Bãi Sậy*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2001.

125. Vũ Thế Khôi: “Tiến sĩ Vũ Tông Phan: Người sáng lập Hội Hướng thiện đền Ngọc Sơn”, <https://baomoi.com/>.



126. Vũ Văn Sạch, Vũ Thị Minh Hương, Philippe Papin: *Văn thơ Đông Kinh nghĩa thực*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997.

127. Vũ Văn Tĩnh: “Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Bắc Kỳ thời Pháp thuộc”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 133, 1970.

128. Yves Henry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương*, 1932, tài liệu do Hoàng Đình Bình dịch.

IV- TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1. Alfred Bouchet: *L'essor de la ville de Hai Duong 1923 - 1927 (Sự tiến triển của thành phố Hải Dương 1923 - 1927)*, Impr.Tonkinoise, Hà Nội, 1928.

2. Agulhon M., Noushi A., Schor R.: *La France de 1914 de 1940*, Armand Colin, Paris, 2005.

3. Amiral Decoux, Jean: *À la barre de L'Indochine*, Plon, Paris.

4. Daufès E.: *La Garde Indigène de L'Indochine, de sa Création à nos jours*, Avignon, D. Seguin Impr., 1933.

5. Huard: *La guerre du Tonkin*, Paris, 1888.

6. *Histoire militaire de l'Indochine des de 1664 à nos jours*, Imprimerie d'Extrême - Orient, 1922.

7. Marr, David G.: *Vietnam 1945: the Quest for Power*, University of California Press, Berkeley, 1995.

8. Morlat, Patrice: *Indochine années vingts: Le Balcon de la France sur le Pacifique*, Les Indes Savantes, Paris, 2001.

9. Pierre Pasquier: *Les Provinces du Tonkin - ThaiBinh*, 1904.

10. Piglowski A.: *Histoire de la Garde Indigène de L'Annam - Tonkin*, Volume 1, Hanoi, 1930.

11. Robequain, Charles [R]: *L'Évolution économique de Indochine Francaise*, Hartmann, Paris, 1939.

12. Tønnesson, Stein: *The Vietnamese Revolution of 1945: Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, SAGE, 1991.

DANH MỤC TỪ TRẢ CỨU TẬP III

A

An Cúc (thôn): 399, 401
An Dương (huyện): 44, 52, 114, 188
An Lưu (huyện): 305, 309, 325
An Liệt (làng): 225
An Nam Cộng sản đảng: 308, 320
An Lão (huyện): 52, 114, 188
An Phú (thôn): 54, 118
Án sát Nguyễn Đại: 35

Â

Ấp Cổ Vịt (nay thuộc phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh): 300
Ấp Dọn (xã Thái Dương, huyện Bình Giang): 329, 330

B

Ba Bao: 63, 79
Ba Chương: 63
Ba Gông: 63, 64, 88
Bá Hoàng (xã): 29
Bạch Đằng (phố): 140, 149, 165, 251, 396
Bạch Năng Thi (phố): 265, 270, 418
Bái Dương (xã): 29
Bãi Sậy (nghĩa quân): 65, 66, 72, 75, 76, 84, 85, 86

Ban Tỉnh ủy lâm thời: 364, 365
Bàng Châu (tên gọi cũ của huyện Chí Linh): 115
Bảo Hiên (bánh): 226, 227, 231
Bão Sài (thôn): 54, 118
Bắc Mã (chùa): 349, 404, 405, 406, 408, 411, 424
Bầu (chợ): 306, 310
Bất Nạo (làng): 137, 225
Bến (thôn): 364, 365, 372
Bến Trại (thôn): 166, 187, 331, 332, 339, 343, 345, 398
Bích Nhôi (núi đá): 77
Bình Hà (tên gọi cũ của huyện Thanh Hà): 116, 188, 309, 344
Bình Lao (xã): 26, 54, 118, 153, 181
Bình Giang (huyện): 29, 52, 63, 74, 82, 138, 152, 160, 188, 169, 179, 212, 219, 220, 269, 276, 278, 293, 294, 329, 345, 346, 368, 381, 392, 393, 398, 400, 417
Bồ Dương (làng): 140
Bối Giang (làng): 63, 64, 75, 87, 345, 380
Bùi Huy Mạo: 321
Bùi Đức Giao: 321
Bùi Thị Cúc (phố): 150, 342, 389
Bùi Văn Giáp: 343, 347



C

Cả Tam: 277
 Cao Xá (thôn): 211
 Cần Vương: 15, 64, 65, 68, 70, 71, 72, 73, 74, 80, 84, 89, 91, 92, 109, 170, 427
 Cặp Nhất (làng): 341
 Châu Khê (xã): 29
 Câu Thượng (đò): 307, 310
 Cẩm Giàng (huyện): 29, 36, 53, 54, 63, 74, 85, 91, 116, 128, 138, 139, 148, 152, 153, 160, 166, 167, 168, 179, 187, 195, 198, 210, 211, 219, 222, 226, 236, 260, 272, 273, 274, 277, 293, 294, 319, 343, 358, 365, 375, 381, 382, 392, 393, 397, 398, 399, 400, 401, 417, 423
 Cẩm Phả: 154
 Cháy (chợ): 139
 Chi Các (xã): 29, 153
 Chi Ngãi (chợ): 322, 324, 410
 Chi Ngãi (đồn binh): 300
 Chi Ngãi (làng): 294
 Chi Ngãi (thôn): 305
 Chí Minh (xã): 64
 Chí Linh (huyện): 53, 57, 74, 79, 85, 115, 126, 131, 137, 147, 151, 152, 160, 166, 173, 179, 188, 199, 204, 208, 213, 217, 218, 219, 220, 235, 236, 239, 245, 256, 286, 291, 293, 295, 296, 297, 298, 300, 302, 317, 319, 321, 323, 324, 334, 337, 345, 349, 361, 363, 369, 372, 374, 375, 377, 382, 387, 389, 391, 392, 402, 403, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 413, 416, 423, 431

Chí Linh (thành phố): 7, 115, 167, 168, 188, 278, 293, 294, 300, 321
 Chí Linh (thị xã): 124
 Chiến đấu (tờ báo): 363, 367, 372
 Chợ Con (phố): 228, 248
 Colomer (giám mục Pháp): 34, 36
 Cô Đông (thôn): 54, 118
 Cổ Am (xã): 117, 274
 Cổ Am (làng): 295, 299, 317
 Cổ Dũng (xã): 187
 Cổ Khê (xã): 126
 Cổ Thành (phường): 167, 293
 Cối Hạ (nhà thờ): 169
 Công hội đỏ: 302, 309
 Công nông (tờ báo): 329
 Cù Huy Cận: 416
 Cuối (chợ): 187
 Cung Đình Vận (Bố chánh): 299, 325
 Cự Hương (phố): 226, 227, 231
 Cửa Cấm: 37
 Cự Khê (thôn): 54, 118, 180
 Cự Thành (phố): 119, 303

D

Dillemann (Công sứ Pháp): 62, 135
 Dinh Tổng đốc (nay là Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương): 56, 134, 246, 418
 Du La (tổng): 192, 341
 Dương Đức Hiền: 416
 Dương Nham: 77

Đ

Đà Bắc: 236
 Đá Bạc (sông): 76, 79



- Đại tá Donnier: 65
Đại lộ Bricou (nay là ngã năm trước
của Bưu điện Hải Dương): 251
Đại Đồng (xã): 29
Đan Giáp (làng): 145, 228, 290
Đảng Cộng sản Đông Dương: 21, 276,
301, 315, 316, 317, 326, 332, 339,
341, 342, 343, 345, 346, 348, 349,
359, 363, 369, 376, 394, 407, 431
Đảng Cộng sản Việt Nam: 309, 312,
315, 320, 321, 322, 323
Đáp Khê: 295, 298
Đặng Tử Kính: 170
Đặng Châu Tuệ: 302, 321
Đèo Văn Trì: 72
Đê đốc Tôn Thất Hòe: 43
Đê Cầu: 143
Đê Kiều (Hoàng Văn Thúc): 72, 73
Đền Tranh: 278
Đền Hóa: 278
Đền Sinh: 278
Đê Vinh: 68, 86
Đình Gia Quế: 64, 65, 66, 67
Đình Quang Lý: 85
Đích Sơn (làng): 305
Đọ Xá (thôn): 305, 321, 324
Đoàn Lâm: 27, 137, 225, 344
Đoàn Đình Duyệt: 310
Đoàn Lâm: 29, 137, 225, 344
Đoàn Kiệt: 69
Đoàn Trần Nghiệp: 300
Đoàn Tùng: 329, 330, 332, 339, 421
Đoàn Văn Khích: 362, 366
Đỗ Ngọc Du: 270, 293, 303, 311
Đỗ Văn Thanh: 270, 418
Đỗ Nhuận: 278
Đỗ Thượng: 139
Đồ Sơn (huyện): 48, 246, 355
Đốc Duyệt: 63, 88, 89
Đốc Lang: 63
Đốc Ngũ: 72, 73
Đốc Mỹ: 63, 88, 89
Đốc Tít (Nguyễn Đức Tiết, Nguyễn
Xuân Tiết): 15, 63, 64, 72, 76, 80,
82, 83, 428
Đốc Tốn: 64
Đốc Vinh: 63
Đốc Sung: 63
Đốc Thay: 63
Đốc Thu: 88, 89
Độc Lập: 63
Đội Rượu: 381
Đội quân Cờ Đen: 39, 41
Đội Hương: 88
Đồn Bồi: 145, 340, 362, 367, 372, 374,
388, 389, 412, 423
Đồn (chợ): 139
Đông Dương (bán đảo): 60, 61, 93,
95, 96, 99, 103, 106, 107, 110, 125,
130, 143, 148, 176, 177, 178, 193,
194, 198, 279, 285, 301, 317, 341,
352, 353, 355, 356, 358, 359, 371,
379, 383, 384, 402, 403, 428, 429
Đông Kiều phố: 54, 118, 155
Đông Môn: 119, 303, 343, 347
Đông Mỹ: 119, 150, 161, 248, 389
Đông Quan: 54, 59, 118, 119, 143,
150, 180
Đông Phan: 221, 341
Đông Triều (chiến khu): 390, 396,
408, 409, 414, 416, 422



Đông Triều (huyện): 14, 53, 61, 63, 64, 67, 71, 74, 77, 79, 80, 85, 86, 87, 88, 109, 115, 117, 126, 131, 137, 139, 152, 154, 156, 161, 173, 179, 188, 201, 212, 213, 215, 218, 219, 220, 235, 236, 239, 240, 245, 246, 250, 256, 286, 310, 321, 322, 323, 324, 345, 349, 356, 358, 359, 374, 381, 382, 387, 389, 391, 392, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 416, 424, 428, 431
 Đông Thị: 119, 138, 140, 150, 161, 231, 248, 249, 250, 270, 418
 Đông Thôn: 329, 340, 398, 403, 414, 416, 417, 421
 Đông Thuần: 119, 140
 Đồng Khánh (vua): 27, 52, 70, 428
 Đồng Quang: 117, 145
 Đột Lĩnh: 340, 374
 Đũi Thông: 145
 Đường Hào: 66, 74
 Đường khách mệnh (sách): 304, 305, 308

G

Gia Lộc (huyện): 29, 36, 53, 64, 74, 85, 88, 91, 92, 116, 128, 139, 143, 145, 151, 152, 154, 160, 167, 169, 170, 179, 187, 210, 211, 217, 219, 220, 226, 236, 291, 293, 305, 337, 357, 368, 369, 386, 389, 390, 392, 399, 400, 401, 414, 420
 Giải phóng (tờ báo): 363, 367

H

Hạ Chiếu: 305, 309, 324, 411
 Hà Lâm: 80

Hạ Vĩnh: 192, 307, 308
 Hai Kế (Nguyễn Thiện Kế): 63, 85, 89
 Hai Sông (căn cứ): 63, 72, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82
 Hàm Ếch (thôn): 363, 369, 373, 377
 Hàm Giang (sông): 25, 29
 Hàm Nghi (vua): 15, 65, 68, 69, 70, 71, 90, 427
 Hàn Thượng (làng/xã): 25, 26, 54, 117, 153, 181, 247, 341
 Hiệp Hòa (vua): 42, 43, 44, 66, 68
 Hiệp Sơn: 59, 79, 87, 131, 138
 Hiệp ước Giáp Tuất: 38, 39, 45
 Hiệp ước Harmand (Hiệp ước Quý Mùi): 42, 43, 44, 49, 50, 95, 119
 Hiệp ước Thiên Tân: 50
 Hiệp ước Patenôtre (Hiệp ước Giáp Thân): 50, 67, 95
 Hoa Bằng: 29
 Hoạch Trạch (thôn): 187, 277, 278
 Hoàng Diệu (Tổng đốc): 40
 Hoàng Diệu (xã): 116, 143, 145
 Hoàng Đạo (bút danh của Nguyễn Tường Long): 272, 274, 330, 439
 Hoàng Hoa Thám (Đề Thám): 72, 403
 Hoàng Cao Khải: 56, 65, 66, 75, 81, 82, 97
 Hoàng Quế Lan: 76
 Hoàng Quốc Việt: 301, 371
 Hoàng Thạch (núi): 77
 Hoàng Văn Thụ: 342, 343, 371, 373
 Hoàng Xá (thôn): 137, 225
 Hồ Văn Vạn: 45, 46
 Hồ Tùng Mậu: 308
 Hộ đốc Lê Hữu Thường: 35, 36



- Hội Ánh sáng: 276
 Hội Dân cày: 344
 Hội Nghiên cứu chủ nghĩa Mác: 344
 Hội Phục Việt: 290
 Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên: 284, 290, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 315, 320, 348
 Hội Xuyên (thôn/làng): 138, 291, 389, 390, 392, 414
 Hội Yên: 226
 Hồng Hưng (xã): 357
 Hồng Quang: 373, 376, 378
 Hưng Đạo (xã/phường): 168, 201
 Hưng Hóa: 41, 68, 73, 84
 Hương Khê (khởi nghĩa): 71
 Hùng Thắng (thôn/làng): 394, 397
 Huỳnh Thúc Kháng: 171
- 213, 215, 217, 261, 286, 294, 305, 319, 323, 324, 337, 338, 382, 388, 391, 402, 410, 412, 417, 430
 Kinh Thầy (sông): 25, 61, 63, 76, 77, 80, 115, 128, 137, 188, 411
 Kim Bôi: 39
 Kim Lai (nhà thờ họ): 163
 Kim Lang (làng): 294, 297
 Kim Liên (chùa): 78
 Kim Thành (huyện): 53, 59, 63, 87, 114, 116, 128, 137, 138, 152, 160, 169, 170, 187, 188, 201, 208, 209, 225, 294, 337, 346, 364, 365, 367, 368, 375, 376, 381, 389, 391, 397, 402, 412, 422
 Kim Xuyên (làng): 309, 324
 Kỳ Đồng (hay Nguyễn Văn Cẩm): 89, 90, 91

K

- Kẻ Sặt (sông): 25, 28, 44, 54, 58, 59, 60, 117, 118, 134, 136, 138, 145, 149, 161, 179, 181, 225, 243, 244, 246, 248, 250, 251, 252, 254
 Kênh Triều (xã): 64, 92
 Kênh Giang: 298
 Khái Hưng (bút danh của Trần Khánh Giư): 272, 330
 Khoái Châu (huyện/phủ): 65, 66
 Kiến Phúc (vua): 42, 69
 Kiếp Bạc (đền): 168, 278, 382
 Kinh thành Thăng Long: 26
 Kinh Môn (phủ/huyện/thị xã): 29, 52, 59, 63, 66, 74, 76, 77, 78, 79, 82, 115, 128, 137, 139, 146, 152, 160, 166, 168, 169, 178, 187, 188, 200,

L

- La Tỉnh (thôn) : 421
 Lạc Đạo: 294, 295
 Lang Can: 341, 344, 363
 Lang Tài: 75, 85, 86
 Lãn Ban: 63
 Lãn Canh: 63, 79
 Lãn Hai: 63, 79, 87
 Lãn Khoát: 63, 64, 75
 Lãn Nhan: 63
 Lãn Pha: 63, 86
 Lãn Quý: 63, 64, 86, 87, 88
 Lãn Tua: 63
 Lãn Vệ: 63
 Lập Lễ: 306, 307
 Lê Bích Sam: 362, 366, 368, 375



Lê Hồng Phong: 159, 316, 326
 Lê Hữu Cảnh: 318, 319
 Lê Lợi (chiến khu): 403, 409
 Lê Thanh Nghị: 16, 160, 270, 309, 332, 341, 342, 343, 344, 345, 347, 403, 407, 431
 Lê Thị Quỳnh: 362, 366
 Lê Tiến Sự: 318, 319
 Lê Tuấn: 37
 Lê Xá: 129, 187, 291, 305
 Liên Tỉnh ủy B: 361, 362, 363, 364, 366, 367, 368, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 380, 381, 382
 Liêu Xá: 29, 75
 Lớn (chợ): 233, 248
 Lục Ngạn: 151, 188
 Luộc (sông): 63, 64, 75, 108, 128, 146, 187, 429
 Lục Điền: 25
 Lương Khải Siêu: 170
 Lương Như Hộc: 167
 Lương Văn Can: 171
 Lưu Kỳ: 63, 72, 74, 85
 Lưu Tế Mỹ: 345
 Lưu Trung: 75
 Lưu Vĩnh Phúc: 39, 40, 44
 Lũy Dương (thôn): 192

M

Mạc Đĩnh Phúc: 89, 90, 91
 Mạc Xá (thôn): 294
 Mai Động: 77, 82
 Mai Hoa: 226
 Mai Phương: 226
 Mãn Châu: 313
 Mạn Nhuế: 187

Mang Cá (đồn): 69, 70
 Mao Điền: 25, 29, 74, 85, 139, 168
 Mạo Khê: 61, 126, 137, 156, 173, 188, 245, 246, 286, 294, 301, 302, 309, 310, 321, 322, 324, 346, 381, 382, 386, 389, 402, 404, 406, 407, 408, 411
 Massimi (công sứ Pháp): 119, 325, 379, 381
 Mặt trận Việt Minh: 21, 379, 380, 381, 382, 389, 390, 393, 395, 398, 400, 402, 404, 410, 414, 415, 416, 417, 418, 421, 422, 423, 425, 426, 431
 Mét (chợ): 146
 Mê Kông (sông): 32
 Minh Tân (xã): 29, 82, 294, 297
 Mộ Trạch (làng): 28, 168
 My Động: 85, 139

N

Nam Hồng (xã): 168, 340, 362, 368, 374, 388
 Nam Phong (tạp chí): 270
 Nam Sách (huyện): 29, 36, 37, 63, 74, 91, 115, 145, 146, 151, 152, 157, 160, 168, 202, 208, 210, 218, 219, 220, 222, 246, 291, 293, 294, 296, 297, 317, 323, 340, 341, 358, 361, 362, 364, 365, 366, 367, 368, 371, 372, 373, 374, 375, 377, 378, 382, 391, 402, 412, 423
 Nam Triệu (sông): 63
 Năng Yên (huyện) 59, 63
 Nấu Khê (thôn): 298
 Nga Hoàng (thôn): 417
 Ngày nay (tờ báo): 275
 Nghi Địch (bà tổ nghề nấu rượu): 168



- Nghi Dương: 52
Nghĩa Phú (thôn): 167
Ngô Hoán: 168
Ngô Tất Ninh: 67
Ngọa Vân (chùa): 411
Ngọc Điểm: 307
Ngọc Lạc (thôn): 211, 400
Ngọc Trì (xã): 145
Ngư Uyên (sông): 128
Nhà cụ Lê Thị Thanh, thôn Bến (Ta Xá, Nam Sách) - nơi diễn ra Hội nghị thành lập ban Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Hải Dương: 364, 365
Nhà máy Chai: 61, 136, 137, 173, 181, 222, 241, 247, 303
Nhà máy Rượu: 61, 133, 134, 135, 136, 154, 167, 173, 178, 181, 222, 223, 228, 229, 234, 241, 247, 252, 254, 286, 303, 343, 345
Nhà máy Rượu: 61, 133, 134, 135, 136, 154, 167, 173, 178, 182, 222, 223, 228, 279, 234, 241, 247, 252, 254, 286, 303, 343, 345
Nhà thờ xứ An Thủy (Kinh Môn): 169
Nhà thờ xứ Đồng Xá (Kim Thành): 169
Nhân Bàu: 306, 307
Nhân Huệ: 295
Nhân Lư (thôn): 192, 343
Nhân Vĩng: 307
Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam): 270, 272, 274, 330
Nhiếp Xá (thôn): 331, 332, 339, 343, 398
Ninh Giang (huyện): 63, 64, 74, 75, 123, 129, 146, 151, 152, 155, 160, 167, 200, 202, 210, 217, 310, 336, 337, 342, 344, 345, 358, 365, 368, 369, 387, 398, 399, 400, 401, 422
Ninh Hải (cửa biển): 45, 47
Ninh Xá (thôn): 305
Nông hội đỏ: 306, 307, 324
Ninh Hải (cửa biển): 38, 47, 48, 428
Ninh Giang (huyện): 146, 151, 155, 160, 167, 202, 336, 337, 345, 358, 365, 398, 422
Ninh Xá (thôn): 294, 305, 337
Nhà máy Rượu: 61, 133, 134, 136, 154, 167, 173, 178, 181, 222, 223, 228, 229, 234, 241, 247, 252, 254, 286, 303, 345
Nhân Bàu: 306, 307
Nhân Lư (làng): 192
Nhân Vĩng: 307
Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam): 270, 272, 274, 330
Nhiếp Xá (thôn): 331, 332, 339, 343, 398
Nga Hoàng (xã): 417, 452
Ngày nay (tờ báo): 272, 275, 276
Ngọa Vân (chùa): 411, 252
Ngọc Điểm: 307, 452
Ngô Hoán: 168
Ngô Tất Ninh: 67
Nghi Dương: 52
Nghi Địch (bà tổ nghề nấu rượu): 168
Nghĩa Phú (thôn): 167
Ngọc Lạc (thôn): 211, 400
Ngọc Trì (xã): 145
Ngư Uyên (sông): 128
Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (lãnh tụ): 283, 284, 304, 305, 308, 320, 353, 355, 379, 386, 415, 416, 426, 432



Nguyễn Công Hoan: 270
 Nguyễn Bình: 404, 406, 407, 408, 413
 Nguyễn Công Hòa: 391, 398, 421
 Nguyễn Chí Thanh: 416
 Nguyễn Đức Cảnh: 321
 Nguyễn Đình Mai: 66
 Nguyễn Hải Thanh: 388, 391, 342, 402, 403, 408
 Nguyễn Hữu Độ: 49
 Nguyễn Hữu Chánh (Bố chính): 35, 36
 Nguyễn Quang Bích: 67, 68, 72, 73, 84
 Nguyễn Kim Lân (đại diện chủ): 204, 206, 213
 Nguyễn Khắc Nhu: 296
 Nguyễn Trãi: 25
 Nguyễn Đình Tân: 30
 Nguyễn Năng Hách: 270, 424
 Nguyễn Lương Bằng: 308, 311, 327, 330
 Nguyễn Tư Giản: 30
 Nguyễn Thái Học: 294, 296, 297, 298, 300, 318
 Nguyễn Thị Giang: 319
 Nguyễn Thân: 97, 452
 Nguyễn Thiện Thuật: 15, 63, 64, 65, 67, 68, 71, 72, 75, 76, 80, 81, 84, 85, 86, 92, 428
 Nguyễn Tiên Lữ: 318
 Nguyễn Thượng Mẫn: 270, 311, 343
 Nguyễn Trọng Thuật: 310, 333, 335, 337
 Nguyễn Tuấn Trình (nhà thơ Tâm Tâm): 270
 Nguyễn Văn Ngọc: 276, 277, 310, 335
 Nguyễn Văn Lịch: 302
 Nguyễn Văn Giáp: 67

Nguyễn Văn Kha: 389
 Nguyễn Văn Tường: 37, 38, 68, 336
 Nguyễn Xuân Huân: 318
 Nguyễn Xuân Tiết: 63, 76
 Nghệ (đèo): 82

P

Phả Lại (xã): 150, 160, 161, 167, 245, 250, 295, 297, 298, 356, 374, 389, 402, 410, 411, 413, 423
 Phạm Kha: 145, 329
 Phạm Ngũ Lão (phố): 54, 149, 288
 Phạm Quỳnh: 269, 270, 289
 Phạm Tuấn Tài: 349
 Phạm Văn Đức: 64, 91
 Phạm Văn Sạ: 307
 Phạm Kha (xã): 145, 329
 Phạm Xá (thôn): 143, 397
 Phạm Xuân Cương: 307
 Phan Bá Vành: 31
 Phan Bội Châu: 91, 170, 171, 287, 289, 292, 293
 Phan Châu Trinh: 171, 287, 290, 292, 293
 Phao Sơn: 294, 298
 Phao Tân: 293, 296, 298
 Pháp Cổ: 77, 87
 Phấn Nghĩa: 69
 Phì Mao (làng): 145
 Phó Đô đốc Rigault de Genouilly: 32
 Phó Đức Chính: 294, 300
 Phong hóa (tờ báo): 272, 274, 275
 Phong trào Thiệt đàn: 287, 289, 290, 291, 292, 310, 311, 315, 348, 430
 Phong trào Đông du: 16, 169, 170, 171, 430



Phong trào Nghĩa thực: 171, 172
 Phong trào Duy tân: 16, 171, 130
 Phong trào chấn hưng Phật giáo:
 284, 315, 333, 335, 348, 349
 Phố Khách (phố Bắc Kinh hiện nay):
 138, 155
 Phú Lộc (xã): 29, 85, 417
 Phú Sơn (sông): 59, 128
 Phù Tải: 290, 291, 292, 310
 Phù Tinh (thôn): 307
 Phú Lương (câu): 58, 148, 149, 150
 Phùng Văn Bao: 64, 91
 Phương Điểm (thôn): 291
 Phượng Cáo (thôn): 54, 118

Q

Quan Đình (thôn): 145
 Quảng Yên (tỉnh): 26, 30, 34, 39, 41,
 47, 64, 72, 77, 90, 113, 135, 161,
 361, 413, 428
 Quách Trung Đảm: 308
 Quần Vạt: 63
 Quesmoy (Chánh mật thám Pháp):
 325
 Quý Cao (ga): 64, 91
 Quyết Thắng (xã): 201, 720

R

Rồng Vàng: 226, 227, 231

S

Sán Nhiên Đài: 277, 278
 Sở Cảnh sát: 122, 150, 186
 Sở Thuế quan: 246

Sơn Tây: 28, 67, 76, 109, 288
 Sư Trạch: 295, 300

T

Tam Giang (phố): 29, 54, 148, 161
 Tạ Xá (thôn): 340, 361, 362, 363, 364,
 366, 368, 371, 372, 373, 374, 378,
 412
 Tả tham tri Bộ Lại Phạm Thận Duật:
 46
 Tái Sơn (xã): 192
 Tam Lâm: 144
 Tân Kim (xã): 179
 Thành Đông: 26, 28, 30, 42, 44, 59,
 117, 118, 119, 120, 154, 161, 231
 Thạch Lam: 272, 273, 274, 330
 Thạch Lỗi (xã): 29, 277
 Thị Tranh: 220, 228
 Thanh Hà (huyện): 29, 63, 89, 116,
 137, 146, 160, 179, 188, 217, 225,
 261, 294, 305, 306, 307, 363, 364,
 376, 380, 387, 412, 423
 Thanh Cường (xã): 153, 306, 307
 Thanh Mai: 236
 Thanh Miện (huyện): 116, 160, 166,
 187, 290, 308, 383, 391, 398, 421
 Thanh Lâm (huyện): 63, 115, 187
 Thanh Kỳ (làng): 307
 Thanh Tùng (xã): 145, 308, 327, 330,
 332, 339, 391, 403, 414, 417, 421
 Thượng Bì (xã): 29
 Thượng Cốc (thôn/xã): 291, 293, 305
 Thiểm Khê: 82
 Thọ Trương (xã): 331, 332, 339, 381,
 398, 421



- Thái Bình (sông): 33, 54, 63, 115, 117, 118, 128, 132, 148, 149, 179, 208, 252, 261, 297, 306, 307, 392, 402, 429
- Thống đốc Nam Kỳ De Vilers: 39
- Thống Kênh (xã): 64, 92
- Thủy Nguyên (huyện): 29, 52, 63, 77, 112, 411
- Thương Thành: 64
- Tiên Lãng: 52, 63, 87, 306
- Tiên Động: 68, 140, 141, 187, 387
- Tiền Đức: 63, 72, 79, 91
- Tĩnh Túc: 109
- Tòa án: 59, 97, 103, 149, 246, 328, 380
- Tòa Công sứ: 55, 59, 120, 127, 149, 191, 197, 244, 251, 252
- Toại An: 64, 91
- Tổ ái hữu: 303, 304
- Tôn Thất Thuyết: 68, 70
- Tổng đốc Hải Yên (Hải An): 30, 74
- Tổng đốc Lê Điền: 44
- Tổng Kinh: 63
- Tổng Xá (thôn): 377
- Tổng Du: 63
- Tú Y (làng): 192
- Tuần Huê: 61
- Tuần Văn: 61
- Tuần phủ Hải Dương: 30, 34
- Tuần phủ Nguyễn Văn Phong: 42
- Tuệ Tĩnh: 167
- Tự Đức (vua): 27, 30, 37, 39, 42, 46, 49, 68, 90, 188
- Tự Lực văn đoàn: 272, 276, 314, 330, 348, 349, 431
- Tư Trác: 63
- Tứ Kỳ (huyện): 29, 53, 63, 64, 74, 75, 87, 91, 116, 128, 145, 151, 152, 160, 179, 188, 201, 217, 220, 305, 307, 308, 336, 368, 386, 289, 392, 393, 397, 400, 420, 421, 422
- Tràng Bạch: 126, 156, 402, 404, 406, 407, 408
- Trại Chua: 363, 369, 372, 373, 377
- Trại Sơn: 77, 81, 83
- Trại Vàng: 146
- Trạm Nội (thôn): 398
- Trần Bá Lộc: 97
- Trần Cung: 303, 304, 305, 321, 388, 389, 391, 392, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408
- Trần Văn Đại - Chánh Hội trưởng Đại lý chi hội Phật giáo Hải Dương: 335, 338, 339
- Trạm Điền: 25, 85, 129
- Trần Đăng Ninh: 370, 403
- Trần Đức Nguyên: 331, 332
- Trần Lãm: 64, 91
- Trần Hoàng: 32
- Trần Huy Liệu: 349, 415
- Trần Hưng Đạo (chiến khu): 396, 403, 409, 411, 413, 414, 424
- Trần Đình Túc: 33, 41
- Trần Quý Cáp: 171
- Trần Quang Diệu: 298, 299, 300, 310
- Trần Khắc Quảng: 306, 307
- Trần Xá (thôn): 294
- Trấn Dương (xã): 387
- Tuần phủ Hải Dương Đặng Xuân Bảng: 33, 34
- Trúc Lâm (thôn): 143, 145, 154



Trung ý Balny d'Avricourt: 36
Trung Xá (thôn): 54, 118, 180, 181
Trương Khắc Dân: 307
Trường Đông Hải: 265, 292
Trương Quang Đản: 66, 67
Trương Quang Ngọc: 71
Trường Tiểu học Pháp - Việt: 150, 159, 181
Trường Con Gái (địa điểm trường THCS Võ Thị Sáu hiện nay): 159
Trường Bằng Lau (địa điểm trường THCS Lê Hồng Phong hiện nay): 159
Trường Trí Tri (địa điểm trường THCS Ngô Gia Tự hiện nay): 159, 264, 265
Tuyên ngôn độc lập: 426, 432

U

Uông Bí: 58, 80, 154, 373

V

Việt Nam Quốc dân đảng: 290, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 311, 315, 317, 318, 319, 320, 322, 325, 348, 349, 361, 393, 407, 413, 431, 440, 442, 444
Vạn Yên: 129

Vạn Kiếp: 168
Vàng (rừng): 86
Văn Lâm: 145, 295
Văn Phú Lương (lãnh binh): 43
Văn Tiến Dũng: 403
Văn Úc (sông): 297
Vĩnh Bảo (huyện): 116, 129, 179, 188, 217, 239, 274, 291, 358, 381, 422
Vĩnh Bình: 306, 307
Vĩnh Lại: 116, 185
Vĩnh Xá: 307
Vọng Cung: 59, 251, 264
Voi (núi): 77, 80
Võ Duy Cương: 329
Vũ Duy Hiệu: 389, 391, 399, 424, 425
Vũ Hồn: 168
Vũ Khắc Thịnh: 305
Vũ Mâu: 331, 332
Vũ Thị Mai: 321
Vũ Túc (Bố Chính): 44
Vũ Văn Giáo: 300
Vũ Xá: 305

Y

Yên (chợ): 139
Yên Tử (núi): 25, 411



MỤC LỤC



	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	7
<i>Lời giới thiệu</i>	11
<i>Lời nói đầu tập III</i>	21
CHƯƠNG I	
HẢI DƯƠNG TRONG NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XIX (1883 - 1897)	24
I- HẢI DƯƠNG NHỮNG NĂM ĐẦU THỜI KỶ PHÁP THUỘC	25
1. Hải Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX	25
2. Những thay đổi của Hải Dương trong những năm đầu thuộc Pháp	45
II- PHONG TRÀO ĐẤU TRANH VỮ TRANG CHỐNG THỰC DÂN PHÁP Ở HẢI DƯƠNG (1883 - 1897)	62
1. Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược ở Hải Dương trước năm 1885	62
2. Phong trào Cần Vương ở Hải Dương	68
3. Những cuộc chiến đấu cuối cùng sau khi phong trào Cần Vương thất bại	89
CHƯƠNG II	
HẢI DƯƠNG TRONG THỜI KỶ 1897 - 1918	94
I- CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM VÀ BẮC KỶ	94
1. Chế độ và chính sách thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông Dương và Việt Nam	95
2. Chế độ và chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ	102
3. Những biến đổi cơ bản của Bắc Kỳ trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất	106
II- ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÀ BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA Ở HẢI DƯƠNG	113
1. Địa giới hành chính tỉnh Hải Dương	113
2. Bộ máy chính quyền thuộc địa ở Hải Dương	119



III- KINH TẾ HẢI DƯƠNG DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ NHẤT	125
1. Những biến đổi trong cơ cấu kinh tế	125
2. Nông nghiệp	127
3. Công, thương nghiệp	133
4. Thủ công nghiệp	142
5. Giao thông vận tải	147
IV- NHỮNG BIẾN ĐỔI BƯỚC ĐẦU VỀ XÃ HỘI, VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC Ở HẢI DƯƠNG	152
1. Biến đổi về dân số và dân cư	152
2. Biến đổi trong cơ cấu giai cấp - xã hội	156
3. Chuyển biến về giáo dục	158
4. Biến đổi trong đời sống văn hóa ở đô thị	161
5. Đời sống văn hóa ở nông thôn	165
V- PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG THEO XU HƯỚNG MỚI	169
1. Phong trào Đông Du	169
2. Phong trào Nghĩa thực	171

CHƯƠNG III

HẢI DƯƠNG TRONG THỜI KỲ GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1919 - 1939)

I- BỐI CẢNH LỊCH SỬ	175
1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp (1919 - 1929)	175
2. Địa giới hành chính và bộ máy chính quyền thuộc địa ở Hải Dương	178
II- BIẾN ĐỔI KINH TẾ CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1939	191
1. Nông nghiệp	191
2. Công nghiệp	222
3. Thủ công nghiệp	226
4. Thương mại và dịch vụ	228
III- NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG	235
1. Tình hình dân số và dân cư	235
2. Biến đổi diện mạo đô thị ở Hải Dương	242
3. Đời sống xã hội ở nông thôn Hải Dương	255
4. Những chuyển biến trong giáo dục, y tế và văn hóa nghệ thuật	264

CHƯƠNG IV

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG Ở HẢI DƯƠNG TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1939

I- CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG Ở HẢI DƯƠNG TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 1930	283
1. Bối cảnh lịch sử	283

2. Sự khởi phát và diễn biến các cuộc vận động yêu nước, cách mạng ở Hải Dương trong những năm 1919 - 1930	290
II- CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG Ở HẢI DƯƠNG TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1939	312
1. Vài nét về tình hình thế giới và Việt Nam trong những năm 1930 - 1939	312
2. Sự phát triển của phong trào yêu nước và cách mạng ở Hải Dương trong những năm 1930 - 1939	317
CHƯƠNG V	
HẢI DƯƠNG TRONG THỜI KỲ CHUẨN BỊ VÀ TIẾN HÀNH CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (1939 - 1945)	
I- TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC TRONG NHỮNG NĂM CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI	351
1. Tình hình thế giới	351
2. Tình hình trong nước	353
II- TÌNH HÌNH HẢI DƯƠNG DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP, PHÁT XÍT NHẬT VÀ CUỘC VẬN ĐỘNG YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TRONG TỈNH	356
1. Tình hình Hải Dương dưới ách thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật	356
2. Phong trào yêu nước và cách mạng ở Hải Dương trước cuộc đảo chính của Nhật - Pháp	359
III- PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG Ở HẢI DƯƠNG SAU CUỘC ĐẢO CHÍNH NHẬT - PHÁP	383
1. Cuộc đảo chính Nhật - Pháp và đời sống nhân dân Hải Dương sau ngày 09/3/1945	383
2. Cuộc vận động yêu nước và cách mạng của nhân dân Hải Dương	388
IV- KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHẾ ĐỘ MỚI Ở HẢI DƯƠNG	414
1. Tình hình mới và chủ trương của Tỉnh ủy Hải Dương	414
2. Khởi nghĩa giành chính quyền và việc thành lập chính quyền cách mạng ở Hải Dương	417
KẾT LUẬN	427
TÀI LIỆU THAM KHẢO	433
DANH MỤC TỪ TRA CỨU TẬP III	446

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ NGỌC BÍCH
ThS. VÕ THỊ TÚ OANH
NGUYỄN THỊ HƯƠNG
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: TRẦN NAM ANH
Sửa bản in: BAN SÁCH ĐẢNG
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THỊ HƯƠNG

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty cổ phần In Thương mại Truyền thông Việt Nam.
Địa chỉ: số 7, ngách 28, ngõ 29 phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Giấy đăng ký xuất bản số: 3626-2021/CXBIPH/14-45/CTQG.
Quyết định xuất bản số: 926F-QĐ/NXBCTQG, ngày 13/12/2021.
Mã số ISBN: 978-604-57-7181-5.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021.